

ĐẶNG KIM SƠN

# CÔNG NGHIỆP HÓA TỪ NÔNG NGHIỆP

LÝ LUẬN THỰC TIỄN VÀ  
TRIỂN VỌNG ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

ĐẶNG KIM SƠN

✓ 2358

# **CÔNG NGHIỆP HÓA TỪ NÔNG NGHIỆP**

## **LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ TRIỂN VỌNG ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
HÀ NỘI - 2001

# MỤC LỤC

|                                                                                   |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|
| Lời giới thiệu                                                                    | 7  |
| Lời nói đầu                                                                       | 9  |
| <br><b>Chương I. Điểm lại một số học thuyết kinh tế về phát triển nông nghiệp</b> |    |
| 1. Vai trò của nông nghiệp                                                        | 11 |
| 2. Lý thuyết phát triển nông nghiệp theo giai đoạn                                | 13 |
| 2.1. Lý thuyết các giai đoạn phát triển theo đường thẳng của Rostow               | 13 |
| 2.2. Mô hình nguồn lao động vô hạn và thị trường không hoàn hảo của Lewis         | 14 |
| 2.3. Mô hình chuyển lao động nông thôn ra thành thị của Todaro                    | 14 |
| 2.4. Lý thuyết bốn giai đoạn phát triển của C. Peter Timmer                       | 15 |
| 2.5. Lý thuyết về phát triển giai đoạn theo thể chế của C. North                  | 17 |
| 3. Lý thuyết liên kết giữa các lĩnh vực kinh tế                                   | 18 |
| 3.1. Sống trong một thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau                         | 20 |
| 3.2. Một thế giới cách biệt giàu nghèo                                            | 21 |
| 3.3. Sử dụng thương mại nông sản để phát triển kinh tế                            | 27 |
| 3.4. Sự liên kết và phân cách trong một nền kinh tế                               | 33 |
| 3.5. Mối quan hệ giữa lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực công nghiệp                | 38 |
| 3.6. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phúc lợi xã hội                              | 42 |
| 4. Lý thuyết về vai trò thị trường, nhà nước và thể chế                           | 47 |
| 4.1. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường                            | 48 |
| 4.2. Vấn đề sở hữu và lý thuyết thể chế                                           | 49 |
| <br><b>Chương II. Kinh nghiệm phát triển châu Á</b>                               |    |
| 1. Nhật Bản - nông nghiệp phát triển tạo đà công nghiệp hoá                       | 54 |
| 1.1. Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp hóa                               | 54 |
| 1.2. Chọn biện pháp khởi động quá trình công nghiệp hoá thích hợp                 | 62 |

|                                                                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1.3. Nhanh chóng khôi phục kinh tế, phát triển công nghiệp                                                    | 6   |
| 2. Đài Loan - nông nghiệp phát triển trước, công nghiệp phát triển sau                                        | 6   |
| 2.1. Phát triển kinh tế hộ để phát triển nông thôn, gắn nông dân với nhà nước bằng nông hội                   | 6   |
| 2.2. Chuyển tài nguyên ra khỏi nông thôn, đảm bảo nông nghiệp tái sản xuất mở rộng                            | 6   |
| 2.3. Tạo việc làm và thu nhập ở nông thôn, chuyển dần lao động ra thành phố                                   | 70  |
| 2.4. Phát triển từng ngành công nghiệp, thay thế nhập khẩu-xuất khẩu-thay thế xuất khẩu, phát triển ngành mới | 72  |
| 3. Hàn Quốc - công nghiệp đi trước, nông nghiệp theo sau                                                      | 81  |
| 3.1. Chấp nhận rủi ro, phát triển công nghiệp trước                                                           | 81  |
| 3.2. Lấy vật chất công nghiệp để phát động tinh thần nông dân, dựa vào cộng đồng phát triển nông thôn         | 83  |
| 3.3. Phong trào làng mới - mô hình phát triển nông thôn Hàn Quốc                                              | 84  |
| 4. Nông nghiệp Trung Quốc - sai lầm và thành công                                                             | 88  |
| 4.1. Không nhất quán lựa chọn ưu tiên phát triển thành thị hay nông thôn                                      | 88  |
| 4.2. Tìm tòi chính sách sai và đúng, áp dụng thực tiễn bại và thành                                           | 90  |
| 4.3. Mất cân bằng thu nhập, sự đe dọa của một "nền kinh tế phân cách"                                         | 93  |
| 4.4. Hoàn thiện lý luận, đẩy mạnh cải cách, tiếp tục đi lên                                                   | 101 |

### **Chương III. Những bài học từ thực tiễn**

|                                                             |     |
|-------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Người lãnh đạo, đội ngũ trí thức và lý thuyết phát triển | 107 |
| 2. Gắn kết giữa chính phủ với nhân dân                      | 115 |
| 3. Liên kết nông dân với công nghiệp và kinh doanh          | 118 |
| 3.1. Hình thức tổ chức sản xuất hợp đồng                    | 118 |
| 3.2. Hình thức tổ chức hợp tác xã                           | 123 |
| 3.3. Hình thức doanh nghiệp nhỏ, công nghiệp nông thôn      | 138 |
| 4. Phát triển tài nguyên con người                          | 152 |



## **Chương IV. Phát triển nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp ở Việt Nam thời gian qua**

|                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Gian khổ tìm đường phát triển nông nghiệp                  | 159 |
| 2. Chiến lược phát triển công nghiệp chưa thích hợp           | 180 |
| 3. Nguy cơ và thách thức                                      | 186 |
| 3.1. Đầu tư nông nghiệp thấp, lực lượng sản xuất yếu          | 186 |
| 3.2. Chưa vượt nổi mức tự cung tự cấp để tái sản xuất mở rộng | 192 |
| 3.3. Vướng mắc về quan hệ sản xuất                            | 198 |
| 3.4. Khó khăn đối với chiến lược phát triển mới               | 202 |
| 3.5. Nguy cơ phân cách kinh tế                                | 210 |

## **Chương V. Cơ hội và triển vọng tương lai**

|                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| 1. Bài học từ cuộc khủng hoảng  | 229 |
| 2. Hội nhập với thế giới        | 238 |
| 3. Cuộc cách mạng công nghệ mới | 242 |
| 4. Người hàng xóm khổng lồ      | 249 |

## **Chương VI. Công nghiệp hóa từ phát triển nông nghiệp, triển vọng của Việt Nam**

|                                                                                                            |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Công nghiệp hóa bắt nguồn từ nông nghiệp                                                                | 256 |
| 1.1. Định hướng phát triển công nghiệp hợp lý                                                              | 258 |
| 1.2. Định hướng phát triển nông nghiệp đúng, tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn | 265 |
| 1.3. Xây dựng nền kinh tế "liên kết"                                                                       | 272 |
| 2. Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn bắt đầu từ nội lực                                                | 281 |
| 2.1. Tích lũy tư bản, điều kiện tiên quyết để công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp                     | 282 |
| 2.2. Phát huy nội lực, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn                                                 | 293 |
| 3. Tìm lời giải cho những bài toán khó                                                                     | 300 |
| 3.1. Tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa                                                                     | 300 |
| 3.2. Đảm bảo công bằng xã hội bằng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa                      | 312 |

|                                                                          |     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.3. Bảo vệ và phát triển môi trường                                     | 320 |
| 3.4. Hình thức tổ chức sản xuất thích hợp                                | 324 |
| 3.5. Đây là vai trò của nhà nước?                                        | 338 |
| 3.6. Hiểu về "cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa"        | 341 |
| Kết luận                                                                 | 344 |
| Phụ lục                                                                  | 358 |
| 1. Mô hình nguồn lao động vô hạn và thị trường không hoàn hảo của Lewis: | 358 |
| 2. Mô hình chuyển lao động nông thôn ra thành thị của Todaro.            | 359 |
| 3. Lý thuyết bốn giai đoạn phát triển của C. Peter Timmer                | 361 |
| 4. Mô hình "Hai nước, ba hàng hóa" của Lewis (1950, 1978)                | 361 |
| 5. Lý thuyết về sự liên kết và phân cách của nền kinh tế.                | 362 |
| Tài liệu tham khảo chính                                                 | 347 |

## LỜI GIỚI THIỆU

Tôi rất cảm ơn TS. Đặng Kim Sơn đã gửi cho tôi cuốn sách "Công nghiệp hóa từ nông nghiệp, lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam" đang chuẩn bị đưa in. Là một nhà khoa học trẻ, tác giả đã có những thành công đáng kể để nghiên cứu về nội dung chủ yếu của cuốn sách này - một đề tài hết sức hấp dẫn đang được nhiều người quan tâm.

Loài người đều có chung một khát vọng về một cuộc sống hạnh phúc trong một nền văn minh mới. Các nước nông nghiệp đang vươn tới nước công nghiệp nhằm tìm con đường cơ bản nhất để đưa nước mình từ một nước nghèo, chậm phát triển trở thành một nước phát triển, để nhân dân mỗi nước đều được hưởng thụ cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Cũng trong quá trình đó, cả thế giới phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp, nhiều mâu thuẫn mới đặt ra.

Một số nước nông nghiệp chỉ trong vòng vài chục năm đã trở thành một nước công nghiệp phát triển, mà chặng đường phát triển ấy ở các nước đi trước phải tốn hàng trăm năm. Các nước này đã trở thành những tấm gương sáng hết sức hấp dẫn.

Một số nước nông nghiệp đã có những năm khá dài, có tốc độ tăng trưởng cao, công nghiệp hóa nhanh, nhưng sau đó lại vấp vấp, có khi đổ vỡ, nền kinh tế của những nước này lại lâm vào thế trì trệ.

Có một số nước phát triển nhanh, thực lực kinh tế đã mạnh lên nhiều, nhưng càng phát triển thì càng tạo ra bất công giữa giàu và nghèo. Ở những nước này, một bộ phận dân cư giàu lên nhanh, nhưng cũng có một bộ phận dân cư vẫn nghèo túng, sự cách biệt giàu nghèo ngày càng doãng ra trong thời gian dài, đã làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng phức tạp, gay gắt, đang chứa đựng những nhân tố gây nên bất ổn về chính trị, xã hội.

Cũng có một số nước nông nghiệp nghèo, lạc hậu, đang muốn thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, nhưng vẫn bế tắc về lối thoát tự thân, đang phải cam chịu số phận của tình trạng bần cùng và đang chịu đựng nhiều thiệt thòi nhất trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm thành công, chưa thành công, những bài học về sự thành đạt và vấp vấp của các nước, có thể giúp cho mọi quốc gia vận dụng vào điều kiện của mình để các nước nông nghiệp được công nghiệp hóa với tốc độ nhanh hơn, bền vững hơn, không phải trả giá đắt trong quá trình phát triển. Không có một giáo trình nào dạy cho các quốc gia mọi giải pháp về phát triển, mà các nước phải tự mình tìm ra những giải pháp cụ thể cho đất nước mình.

Nước Việt Nam chúng ta là một nước nông nghiệp, kém phát triển, đã trải qua 15 năm thực hiện đường lối "Đổi mới" do Đảng ta đề xướng, đã chuyển sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm mục tiêu là vào năm thứ hai mươi của thế kỷ 21 này, nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Nước ta là một nước có thế mạnh về nông nghiệp. Trong quá trình công nghiệp hóa, tỷ trọng giá trị nông nghiệp trong nền kinh tế ngày càng giảm, tỷ trọng lao động làm nông nghiệp ngày càng ít đi, là những tiêu chí về sự phát triển của đất nước, là một xu thế tất yếu của quá trình phát triển, cũng là một đòi hỏi khách quan của một nền nông nghiệp trong quá trình hiện đại hóa và cũng là lợi ích của chính bản thân nông dân nước ta. Mặc dù vậy, vị thế của nền nông nghiệp nước ta không vì thế mà ít quan trọng đi, mà trong tương lai Việt Nam sẽ trở thành một nước công nghiệp phát triển có một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, phát triển bền vững, gắn với một nông thôn Việt Nam văn minh, giàu đẹp, mang bản sắc Việt Nam. Quá trình công nghiệp hóa ở nước ta, không thể tạo ra đối lập giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, giữa dân phi nông nghiệp và nông dân, đảm bảo đất nước phát triển lành mạnh, hài hòa. Kinh nghiệm của thế giới cũng giúp ta có thêm kinh nghiệm để xử lý những vấn đề đặt ra trong quá trình công nghiệp hóa của đất nước mình.

Cuốn sách này mong muốn đáp ứng sự mong mỏi tìm hiểu của bạn đọc về nhiều vấn đề nêu trên.

Xin hoan nghênh tác giả và bạn đọc cũng suy ngẫm về những nội dung của cuốn sách này.

*Người viết*



---

**Nguyễn Công Tân**



## LỜI NÓI ĐẦU

Người xưa nói, đường do đi mãi mà thành. Con đường dân tộc ta đi lên tương lai dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là con đường thênh thang cả loài người hằng mong ước, nhưng đây cũng là con đường chưa ai từng đi trong hoàn cảnh như Việt Nam, cùng một lúc, từ sản xuất nhỏ tiểu nông lên sản xuất hàng hóa công nghiệp, từ nền kinh tế khép kín, tự cung tự cấp ra hội nhập quốc tế, từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, từ khai thác tài nguyên tự nhiên đến phát triển vững bền. Chắc chắn việc định hướng đúng, tìm cách đi khôn khéo là không hề dễ dàng. Xem lại kho tàng lý luận phát triển, học hỏi kinh nghiệm thành bại của các nước đi trước, nhìn lại chính những bước đi của mình là dịp để suy ngẫm trên chặng đường mới.

Cuốn sách này nói về công nghiệp hoá từ góc độ phát triển nông nghiệp nông thôn. Việc nghiên cứu dựa trên các tài liệu tổng hợp từ các lý thuyết kinh tế phát triển liên quan đến nông nghiệp nông thôn đang được sử dụng phổ biến trên thế giới, một số tài liệu nghiên cứu về các nền kinh tế công nghiệp mới ở châu Á (Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore) và Trung Quốc, từ thông tin và bài học thu thập được qua một số chuyến khảo sát ở các nước và vùng lãnh thổ này, từ những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về nông nghiệp, nông thôn Việt Nam gần đây. Ngoài ra, để viết nên tài liệu này chúng tôi cũng đã được tiếp thu, học hỏi những ý kiến thảo luận, tranh luận, trao đổi trực tiếp của một số nhà khoa học, giáo sư, nhà chính trị, nhà kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề này.

Cuốn sách chia làm 6 chương:

- Chương 1 điểm lại một số lý luận phát triển liên quan đến nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa.
- Chương 2 giới thiệu thực tiễn thành công và thất bại của một số nền kinh tế châu Á, gồm Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapo và Trung Quốc, trong quá trình phát triển nông nghiệp và trong bối cảnh tiến hành công nghiệp hóa.
- Chương 3 tóm lược lại một số bài học kinh nghiệm và lý luận phát triển chính rút ra từ thực tiễn của các nền kinh tế trên.
- Chương 4 nhìn lại quá trình phát triển nông nghiệp Việt Nam từ năm 1945 đến nay, các chủ trương được đề ra và kết quả thực tế.
- Chương 5 giới thiệu những thách thức và cơ hội trong thời kỳ mới.
- Chương 6 đưa ra một số đề nghị về chính sách và cách tiến hành để phát triển nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn mới.

*Đây là một công trình có nhiều người đóng góp. Trực tiếp tham gia thu thập, tổng hợp tài liệu và viết một số phần trong sách có: MA. Phạm Quang Diệu, MA. Phạm Thị Ngọc Linh, MA. Phan Sĩ Hiếu, MA. Trần Công Thắng, MA. Nguyễn Minh Tiến, MA. Nguyễn Ngọc Quế. Tham gia biên dịch, xử lý tài liệu là các KS. Trần Thị Quỳnh Chi, Trịnh Văn Tiến, Nguyễn Kim Cúc, Vũ Hương Thủy. Cuốn sách này vinh dự được ông Việt Phương, Viện sỹ Đào Thế Tuấn, Dr. Đỗ Hoài Nam, Dr. Nguyễn Ngọc Lưu hiệu đính và góp ý. Xin chân thành cảm tạ sự đóng góp quý báu và tận tình của tập thể biên soạn. Xin chân thành cảm ơn Dr. David Dapice, Dr. Yotopoulos đã động viên khuyến khích chúng tôi trong quá trình biên soạn cuốn sách này.*

*Phát triển nông nghiệp, nông thôn là một vấn đề phức tạp, công nghiệp hóa lại là nội dung mới mẻ hơn, trong khuôn khổ thông tin có hạn, số liệu trích dẫn còn thiếu thốn, năng lực chuyên môn hạn chế, không thể tránh khỏi những ý kiến chưa chín, những sai sót về nội dung, mong bạn đọc lượng thứ và chân tình chỉ bảo.*

*Hà Nội, tháng 10/2001*

**Tác giả**

## Chương I

# ĐIỂM LẠI MỘT SỐ HỌC THUYẾT KINH TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP<sup>1</sup>

Để có một cái nhìn tổng quát về vai trò của ngành nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, cần lược qua một số học thuyết kinh tế và kiểm chứng chúng từ các bài học phát triển thực tế trong và ngoài nước. Phần sau đây sẽ điểm lại một số lý thuyết được công nhận rộng rãi, hoặc được công bố chính thức về vai trò của nông nghiệp, về phát triển theo giai đoạn, về các mối quan hệ, liên kết trong và ngoài ngành nông nghiệp để có một cách nhìn biện chứng về vai trò tổng hợp của nông nghiệp, mối quan hệ hữu cơ giữa các lĩnh vực trong một nền kinh tế, sự phát triển và của lĩnh vực nông nghiệp trong quá trình tiến hóa của nền kinh tế thông qua các lý thuyết kinh tế về phát triển nông nghiệp.

### 1. Vai trò của nông nghiệp

Những năm 40 và đầu những năm 50, những nhà kinh tế phát triển Raul Prebisch và Hans Singer cho rằng: nhu cầu hàng hoá nông sản về dài hạn sẽ tăng chậm hơn so với mức tăng thu nhập của con người (độ co giãn của thu nhập đối với cầu thấp), do đó, sẽ hình thành xu hướng cánh kéo giá ngày càng có lợi cho hàng hoá công nghiệp và bất lợi cho hàng hoá nông sản. Nếu các nước đang phát triển áp dụng chiến lược phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu nông sản sẽ làm cho nền kinh tế ngày càng tụt hậu so với các nước phát triển. Do đó, các nước đang phát triển nên theo đuổi chính sách hướng nội, tập trung mạnh vào các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu giúp cho nền kinh tế ít bị phụ thuộc vào bên ngoài, không nên phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ xuất khẩu. Quan điểm này đã có ảnh hưởng lớn đối với chiến lược phát triển kinh tế của các nước châu Mỹ La tinh trong suốt các thập kỷ từ 50 đến 80<sup>2</sup>.

Trong thập kỷ 40 và 50, phần lớn các nhà kinh tế không đánh giá cao vai trò của lĩnh vực nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế. Khi đó, phát triển kinh tế thường được quan niệm như sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế, trong đó, phần đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân giảm một cách tương đối so với khu vực công nghiệp. Do lĩnh vực nông nghiệp thu hẹp được coi là dấu hiệu của phát triển nên các chính sách phát triển kinh tế thời gian này ít quan tâm đến nông nghiệp.

---

<sup>1</sup> Phần này do MA. Phạm Quang Diệu tham gia viết.

<sup>2</sup> Xem Diana Hunt. 1989

Albert Hirschman củng cố thêm trào lưu coi nhẹ nông nghiệp trong thập kỷ 50 bằng quan điểm “hiệu ứng liên kết” (linkage effect). Theo ông, mỗi ngành kinh tế có mối liên kết nhất định đối với phần còn lại của cả nền kinh tế. Đầu ra của ngành này là đầu vào của ngành kia là liên kết trước (forward linkage) và đầu ra của ngành kia làm đầu vào của ngành này là liên kết sau (backward linkage). Khi một ngành có mối quan hệ đầu vào và đầu ra mạnh thì sẽ tạo nên một hiệu ứng mạnh gọi là “hiệu ứng liên kết”. Sự phát triển của các khu vực đầu tàu này sẽ thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển và thông qua hiệu ứng liên kết sẽ lan rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Bỏ qua tác dụng cung cấp nguyên liệu đầu vào từ lĩnh vực công nghiệp cho lĩnh vực nông nghiệp, Hirschman cho rằng không có liên kết đầu vào lĩnh vực nông nghiệp (không có liên kết sau) và hiệu ứng liên kết đầu ra cũng yếu, do vậy, nông nghiệp không đáng là khu vực được ưu tiên đầu tư, do đó, chiến lược phát triển thích hợp của các nước đang phát triển là tập trung đầu tư vào những ngành có hiệu ứng liên kết mạnh (như lĩnh vực công nghiệp).<sup>3</sup>

Năm 1961, trong cuốn sách “Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế”, Johnston và Mellor giới thiệu năm đóng góp quan trọng của lĩnh vực nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế.<sup>4</sup>

- Thứ nhất, nông nghiệp cung cấp lương thực và các nguyên liệu đầu vào cho các ngành khác của nền kinh tế. Độ co giãn của thu nhập đối với cầu về lương thực ở các nước đang phát triển khá cao, tức là khi mức sống tăng lên thì nhu cầu tiêu dùng lương thực tăng nhanh. Trong tình hình đó, nếu sản xuất nông nghiệp nội địa không tự đáp ứng được nhu cầu thì các nước đang phát triển phải bỏ ngoại tệ để nhập khẩu lương thực thay vì nhập máy móc, nguyên liệu phát triển công nghiệp.

- Thứ hai, lĩnh vực nông nghiệp là nguồn thu ngoại tệ quan trọng ở những quốc gia có lợi thế so sánh sản xuất một số mặt hàng nông sản xuất khẩu.

- Thứ ba, lĩnh vực nông nghiệp là thị trường quan trọng cho các ngành khác trong nền kinh tế như sản xuất hàng tiêu dùng, máy móc và các vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu...).

- Thứ tư, lĩnh vực nông nghiệp là nguồn cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp.

- Thứ năm, lĩnh vực nông nghiệp tạo ra một lượng vốn thặng dư để đầu tư cho quá trình công nghiệp hoá.

Kể từ thập kỷ 60, khi cuộc “cách mạng xanh” mở ra khả năng thực tế cân đối an ninh lương thực trên thế giới, và một số nước đang phát triển dựa vững trên lĩnh vực nông nghiệp để công nghiệp hóa thì nhiều nhà kinh tế phát triển đã thay đổi cách nhìn với lĩnh vực nông nghiệp. Từ vai trò bị coi là thụ động trước kia, nông nghiệp được nhìn nhận đóng vai trò tích cực phát triển kinh tế, do vậy, cần thiết được đầu tư.

---

<sup>3</sup> Xem Diana Hunt, 1989.

<sup>4</sup> Xem Richard Pomfret, 1992.

## 2. Lý thuyết phát triển nông nghiệp theo giai đoạn

Lĩnh vực nông nghiệp phát triển gắn với quá trình phát triển của nền kinh tế nói chung, đó là sự chuyển dịch cơ cấu làm giảm tương đối tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp cho nền kinh tế chung so với khu vực công nghiệp. Trong quá trình này, giai đoạn phát triển nông nghiệp có hai đặc trưng cơ bản:

Lao động trong nông nghiệp được chuyển dần sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế;

Tài nguyên được trao đổi giữa lĩnh vực nông nghiệp và phần còn lại của nền kinh tế có tác động quan trọng đến phát triển nông nghiệp và đến cả quá trình công nghiệp hoá.

### 2.1. Lý thuyết các giai đoạn phát triển theo đường thẳng của Rostow

Theo lý thuyết của Rostow, con đường kinh tế tiến từ kém phát triển lên phát triển mà nước nào cũng phải trải qua được chia làm nhiều bước:

1. Xã hội cổ truyền, là giai đoạn ít được tác giả mô tả kỹ.

2. Giai đoạn chuẩn bị với điều kiện ban đầu để cất cánh kinh tế là:

- Tăng đầu tư giao thông vận tải để mở rộng thị trường trong nước và chuyên môn hóa sản xuất.

- Tiến hành cuộc cách mạng nông nghiệp để đảm bảo nuôi dân cư thành thị tăng lên nhanh chóng.

- Mở rộng nhập khẩu vốn nhờ cân đối tài chính bằng tăng xuất khẩu các tài nguyên tự nhiên.

3. Giai đoạn cất cánh (kéo dài 20-30 năm): là giai đoạn phát triển quan trọng nhất để vượt lên mức phát triển vững chắc. Đây là giai đoạn đã xảy ra ở nước Anh vào đầu cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ 18, ở nước Mỹ khi đường sắt và các nhà máy phát triển mạnh trước nội chiến, ở Đức giai đoạn sau cuộc cách mạng 1848, ở Nhật khi Minh Trị tiến hành duy tân sau năm 1868, và ở nước Nga khi đường sắt, công nghiệp than đá, sắt, và công nghiệp cơ giới nặng phát triển mạnh trước cuộc cách mạng tháng Mười năm 1917.

Cần có 3 điều kiện cho bước cất cánh diễn ra thuận lợi là:

- Tỷ lệ đầu tư thuần trên tổng sản phẩm quốc gia thuần (net national product (NNP)) tăng vọt, từ 5% hoặc thấp hơn lên trên 10%. Nếu đầu tư chiếm 3,5% của NNP sẽ tạo nên 1% tăng trưởng/năm, thì mức đầu tư 10,5% NNP là cần thiết để tạo ra mức tăng trưởng 3% (hay 2% tăng trưởng/người nếu dân số tăng 1%/năm).

- Có ít nhất một ngành công nghiệp quan trọng tăng trưởng nhanh. Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp đầu đàn sẽ nhanh chóng lan tỏa cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và làm lợi cho người sử dụng sản phẩm.

- Hệ thống chính trị, xã hội và thể chế nhanh chóng hình thành để phát huy sự mở rộng của lĩnh vực đầu đàn, huy động tư bản tích lũy được từ các lĩnh vực phát triển nhanh, tăng thuế các tầng lớp thu nhập cao, phát triển ngân hàng và thị trường tiền tệ, thu hút đầu tư nước ngoài.

4. Giai đoạn trưởng thành: là giai đoạn tăng trưởng vững bền, ổn định, lao động chuyển sang đô thị, tăng thêm kỹ năng, chuyên môn hoá hơn, quan liêu hơn.

5. Thời kỳ tiêu thụ cao: tăng cường tiêu dùng hàng hoá sử dụng lâu bền, phát triển đô thị phụ, tài sản dồi dào trong giai đoạn này có thể được các nhà nước sử dụng để tăng cường phúc lợi xã hội, quyền lực chính trị hay sức mạnh vũ trang. Đây là giai đoạn nước Mỹ ở thập kỷ 1920, Tây Âu vào những năm 1950.

Nghiên cứu về chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác trong quá trình công nghiệp hóa là một vấn đề rất quan trọng với thực tế Việt Nam, khi sức đẩy lao động thừa ở nông thôn ra lớn hơn nhiều lần sức hút lao động ở đô thị. Để hiểu rõ bản chất của vấn đề này, dưới đây mô tả khái quát 2 mô hình chuyển dịch lao động của Lewis và Todaro và những kết luận ứng dụng của chúng:

## ***2.2. Mô hình nguồn lao động vô hạn và thị trường không hoàn hảo của Lewis***

Một nền kinh tế nông nghiệp ở giai đoạn đầu phát triển, lao động nông thôn sống chủ yếu bằng nghề nông rất đông. Trong quá trình công nghiệp hóa, lao động chuyển dần sang lĩnh vực công nghiệp, phần đóng góp về GDP và tỷ lệ lao động của lĩnh vực nông nghiệp đến một thời điểm nhất định sẽ dần dần giảm xuống. Một chiến lược phát triển kinh tế thành công phải đảm bảo cho quá trình chuyển tiếp này diễn ra êm đẹp, lao động nông thôn đi thẳng sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ mà không làm tăng lao động thất nghiệp ở thành phố (xem phụ lục 1).

Mô hình của Lewis chỉ ra động lực kinh tế của quá trình di cư lao động nông thôn ra thành thị và mô tả tiến trình thời gian cần thiết để lao động phân phối lại trong xã hội. Tuy nhiên, mô hình này quá đơn giản, không thể hiện được những rủi ro, khó khăn của tiến trình này. Thật ra ở các nước đang phát triển như Việt Nam, thị trường lao động không vận hành một cách hoàn hảo. Lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp bị cản trở bởi tay nghề, bởi hạn chế cư trú (quản lý hộ khẩu, khả năng có nhà ở, quyền sử dụng dịch vụ phúc lợi...). Đây chưa phải là một thị trường hoàn toàn thông thoáng. Mặt khác, khả năng thu hút lao động của lĩnh vực công nghiệp thường thấp hơn nhiều so với yêu cầu.

## ***2.3. Mô hình chuyển lao động nông thôn ra thành thị của Todaro***

Khắc phục những nhược điểm đó, Todaro năm 1969-1970 cải tiến mô hình chuyển đổi lao động lên một bước mới.

Theo mô hình này, sự chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị dựa trên sự khác biệt về thu nhập. Trong thực tế, do nhiều yếu tố bất trắc trong việc tìm việc làm ở thành phố, mức lương phản ánh sự khác biệt về thu nhập hình thành dựa trên sự

phỏng đoán của người lao động. Người lao động mong được hưởng mức lương dựa trên xác suất tìm việc ở thành phố, tỷ lệ nghịch với tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố. Như vậy nạn thất nghiệp được coi như khả năng lao động nhập cư từ nông thôn tăng lên nhanh hơn khả năng tạo ra việc làm mới ở đô thị (xem phụ lục 2).

Ngoài mô hình của Lewis và Todaro, một nhà kinh tế khác là Chenery đưa ra một mô hình kinh tế có qui mô áp dụng rộng hơn. Ông mô tả cả quan hệ giữa hai lĩnh vực nông nghiệp với công nghiệp và giữa kinh tế trong nước với kinh tế thế giới. Trong mô hình Chenery, các yếu tố ràng buộc kinh tế trong nước bao gồm: tính chất và qui mô các nguồn tài nguyên tự nhiên, các hạn chế về thể chế, cản trở về chính sách và mục tiêu phát triển của chính phủ. Các yếu tố cản trở bên ngoài là: khả năng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, thương mại quốc tế. Sự khác biệt về mức độ phát triển của các quốc gia được giải thích bởi các yếu tố hạn chế trong và ngoài nước. Lý thuyết này chỉ ra rằng, khác với trước kia, các nước đã phát triển ngày nay thường có nhiều cơ hội về vốn đầu tư, công nghệ, thị trường nhập khẩu hàng hóa, nếu các nước đang phát triển khắc phục được các yếu tố hạn chế thì sẽ tiếp cận, khai thác được các cơ hội này và có thể rút ngắn quá trình phát triển kinh tế hơn nhiều so với thời gian các nước phát triển đã trải qua.

Như vậy mô hình này chứng minh rằng mỗi quốc gia đang phát triển là một thành phần của nền kinh tế thế giới rất gắn kết, mối quan hệ này có thể được khai thác để hỗ trợ quá trình phát triển của quốc gia hoặc ngược lại, cũng có thể trở thành yếu tố cản trở phát triển nếu không biết sử dụng.

#### ***2.4. Lý thuyết bốn giai đoạn phát triển của C. Peter Timmer***

Tiếp thu và phát triển các lý thuyết của các nhà kinh tế đã công bố về các quá trình phát triển nông nghiệp, Peter Timmer phân quá trình phát triển nông nghiệp của một nước thành bốn giai đoạn, giai đoạn một là của Mosher, giai đoạn hai là của Johnston và Mellor, giai đoạn ba của Schultz và Ruttan, giai đoạn bốn của D.G. Johnson. Mỗi giai đoạn kèm theo các chính sách thích hợp của chính phủ cần ban hành<sup>5</sup>:

1. Giai đoạn thứ nhất (giai đoạn Mosher) được đặc trưng bởi năng suất lao động tăng và lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển dần sang các khu vực khác của nền kinh tế với tốc độ chậm. Để có thể tạo nên một sự phát triển bền vững cho lĩnh vực nông nghiệp ở giai đoạn này và làm cơ sở thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá ở giai đoạn sau, cần phải chú trọng đầu tư vào nông nghiệp hơn là rút tài nguyên từ lĩnh vực nông nghiệp đi. Do vậy, những chính sách của chính phủ trong giai đoạn này nên tập trung vào:

- Đầu tư mạnh nghiên cứu khoa học tạo ra công nghệ mới;
- Đầu tư vào kết cấu hạ tầng nông thôn;

---

<sup>5</sup> Xem C. Peter Timmer, 1988.



- Tạo ra cơ cấu thị trường và giá cả có lợi cho nông dân nhằm kích thích phát triển sản xuất và áp dụng công nghệ mới.

Khi những chính sách này đã phát huy hiệu lực và lĩnh vực nông nghiệp tạo ra được sản phẩm thặng dư thì sẽ chuyển sang giai đoạn hai.

2. Giai đoạn thứ hai còn được gọi là giai đoạn nông nghiệp đóng góp cho nền kinh tế (Giai đoạn Johnston-Mellor), lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhờ tạo ra sản phẩm dư, sẽ chuyển các nguồn lực tài chính và lao động sang các khu vực khác của nền kinh tế với tốc độ nhanh, chủ yếu đầu tư cho quá trình công nghiệp hoá. Chính sách của chính phủ trong giai đoạn này nhằm thúc đẩy quá trình chuyển tài nguyên từ lĩnh vực nông nghiệp sang các khu vực khác của nền kinh tế và tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định cho lĩnh vực nông nghiệp:

- Thiết lập quan hệ thị trường giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp;
- Tạo động lực và công nghệ thúc đẩy sản xuất;
- Cải thiện thị trường nhằm huy động tài nguyên từ lĩnh vực nông nghiệp cho quá trình công nghiệp hoá.

3. Giai đoạn thứ ba (giai đoạn Schultz-Ruttan): lĩnh vực nông nghiệp tham gia mạnh hơn vào nền kinh tế thông qua kết cấu hạ tầng cải thiện, thị trường lao động và thị trường vốn phát triển, thúc đẩy sự liên kết giữa kinh tế nông thôn và thành thị. Lĩnh vực nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi giá cả thay đổi và bởi các vận động vĩ mô trong kinh tế và thương mại. Trong giai đoạn này, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ giảm xuống và việc chuyển tài nguyên cũng như lao động từ nông nghiệp sang các khu vực khác của nền kinh tế sẽ chậm lại. Sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp tất yếu sẽ tạo nên sự chênh lệch về năng suất lao động và thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Các chính sách của nhà nước trong giai đoạn này cần:

- Thúc đẩy tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp;
- Điều tiết thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

4. Giai đoạn thứ tư (giai đoạn D.G. Johnson) được đặc trưng bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế công nghiệp, trong đó lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp và ngân sách chi tiêu cho nhu cầu lương thực và thực phẩm chiếm phần nhỏ trong ngân sách chi tiêu của các gia đình thành thị.

Đáng chú ý là ở cuối giai đoạn thứ ba và suốt giai đoạn thứ tư, chiều dòng chảy của tài nguyên giữa lĩnh vực nông nghiệp và các khu vực khác của nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào chính sách của chính phủ. Do khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp tiến bộ nhanh, và nhu cầu lương thực giảm khi thu nhập của nhân dân cao, giá nông sản sẽ thấp. Nếu như không có các chính sách hỗ trợ thì tiền và các nguồn tài nguyên khác sẽ chảy từ lĩnh vực nông nghiệp sang đầu tư cho các lĩnh vực khác, làm tăng bất bình đẳng về thu nhập giữa nông thôn và thành thị và gây nên áp lực chính trị từ phía nông dân đòi hỏi phải có sự trợ giá và các chính sách ưu tiên cho khu vực nông nghiệp. Hệ

quả là ở giai đoạn này các chính phủ thường sử dụng chính sách trợ giá nông sản như là công cụ chính để tăng thu nhập của nông dân. Các chính sách này tạo nên luồng chảy tài chính trở lại lĩnh vực nông nghiệp như đã từng xảy ra ở Mỹ, Nhật, và các nước châu Âu.

Nếu theo mô hình này thì Việt Nam đang ở vào đầu giai đoạn phát triển thứ nhất và có một số lĩnh vực có sự gối đầu sang giai đoạn thứ hai, ví dụ sản xuất cà phê... Mặc dù, về sản phẩm, nông nghiệp nước ta đã dư thừa chuyển sang xuất khẩu, mặc dù nông nghiệp đã đóng góp đáng kể cho ngân sách quốc gia, nhưng nhìn chung mức dư còn ít do mức để lại cho nông thôn chưa đủ tạo nên sự tái sản xuất mở rộng một cách ổn định. Nếu chỉ rút đi sức người sức của và không đầu tư đủ mức trở lại cho nông nghiệp, nông thôn thì chẳng những quá trình công nghiệp hoá hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn không thể diễn ra mà còn xuất hiện những rủi ro về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường (xem phụ lục 3).

Trong các năm qua, Nhà nước đã chủ trương giảm dần mức điều tiết từ nông nghiệp nông thôn. Tỷ lệ đầu tư/dòng vốn trực tiếp từ 1991 đến 1994 tăng dần: 1,56; 2,08; 3,03; 4,8 (Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang, 1996). Đặc biệt sau nghị quyết 06 của Bộ Chính trị về nông nghiệp nông thôn, việc đầu tư cho nông thôn đã có bước thay đổi to lớn. Vốn đầu tư cho nông nghiệp năm 1999 tăng 50% so với 1998. Vốn đầu tư cho nông nghiệp năm 2000 chiếm tới 1/4 tổng vốn đầu tư của nhà nước.

Việc điều tiết từ nông thôn và đầu tư không công bằng giữa nông thôn và thành thị còn diễn ra dưới các hình thức khác như cánh kéo giá giữa nông lâm sản và hàng công nghiệp, dịch vụ; tỷ giá hối đoái; chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ; chính sách huy động vốn viện trợ và đầu tư nước ngoài... Các chính sách vĩ mô này đang từng bước được điều chỉnh để giảm bớt mất cân bằng cho nông thôn, tuy nhiên, còn thiếu hẳn một chiến lược đồng bộ để tập trung hỗ trợ cho nông nghiệp vượt lên trước một bước.

## ***2.5. Lý thuyết về phát triển giai đoạn theo thể chế của C. North<sup>6</sup>***

Quan niệm rằng con người từng bước thay đổi thể chế để điều chỉnh chi phí giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu chuyên môn hóa và phân công lao động ngày càng tăng, Douglass C. North trong công trình được giải Nobel, chia quá trình phát triển của mỗi nền kinh tế thành 3 bước tùy theo chi phí cho thông tin và cưỡng chế thực hiện hợp đồng giao dịch của mỗi giai đoạn:

1. Thời kỳ tự cung tự cấp: trong qui mô nông nghiệp làng xã, các hoạt động mua bán giao dịch diễn ra mang tính cục bộ, nhờ thông tin trong cộng đồng rõ ràng, và cộng đồng dân cư có mối quan hệ xã hội chặt chẽ, liên kết nhau nên chi phí giao dịch rất thấp. Hình thức cưỡng chế chính là bạo lực để duy trì trật tự.

---

<sup>6</sup> Xem: Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế, Douglass C. North, Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.

2. Thời kỳ sản xuất hàng hoá nhỏ: quan hệ sản xuất kinh doanh vươn ra ngoài phạm vi làng xã, tới mức vùng. Mạng lưới khách hàng tuy được xác định và ít thay đổi nhưng đã vượt khỏi các quan hệ xã hội trong cộng đồng, chi phí tìm hiểu, đánh giá, giám sát cao hơn nhiều. Các tín ngưỡng tôn giáo thường được dùng để tự giác không chế đạo đức giao dịch giữa người với người, nhờ đó giảm bớt đáng kể chi phí giao dịch.

3. Thời kỳ sản xuất hàng hóa qui mô trung bình: lúc đầu tham gia buôn bán đường dài trên qui mô quốc gia, quốc tế thương nhân vẫn còn có thể sử dụng họ hàng mang hàng đi bán và dùng quan hệ xã hội để giảm chi phí tìm hiểu, giám sát. Đối với khách hàng mới, đông hơn, rộng hơn, hoạt động thương mại phải nhờ đến các biện pháp đo lường chuẩn hóa, các đơn vị thanh toán, các cơ quan chế tài và giao dịch như lãnh sự, toà án thương mại, các hiệp hội buôn bán có thể dùng biện pháp tẩy chay để cưỡng chế thực hiện hợp đồng. Nghĩa là một phối hợp các thể chế tự nguyện và bán tự nguyện.

4. Thời kỳ sản xuất hàng hóa qui mô lớn: thương mại hàng hóa gắn với vốn lớn, thị trường rộng và biến động, cần có trật tự chính trị mang tính bắt buộc, quan hệ cá nhân, các biện pháp hạn chế tự nguyện và tẩy chay không còn hiệu quả. Các nguồn lực xã hội được đầu tư nhiều vào lĩnh vực giao dịch chuyên môn hóa như hoạt động thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Hình thành các thể chế và tổ chức bảo vệ quyền sở hữu trên qui mô quốc tế đảm bảo duy trì độ tin cậy trong các cam kết thương mại.

Việt Nam đang bước từ giai đoạn 3 sang giai đoạn 4, khi mà các mối quan hệ xã hội hẹp chuyển sang quan hệ pháp lý và dịch vụ chuyên nghiệp. Lúc này, việc hình thành các thể chế của nhà nước và của nhân dân là hết sức quan trọng để đảm bảo cho người giao dịch trong nước mang hàng hóa ra ngoài và ngoài nước kinh doanh, đầu tư vào Việt Nam có độ đảm bảo cao, chi phí giao dịch hợp lý, nhất là trên địa bàn khó khăn như nông thôn. Vai trò của hình thức tổ chức hợp đồng và hợp tác xã kiểu mới (trình bày ở phần 3) là nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu này.

### **3. Lý thuyết liên kết giữa các lĩnh vực kinh tế**

Trong quá trình phát triển của một quốc gia, đứng trước những đe dọa và thách thức bên ngoài, trước các mâu thuẫn và nhu cầu bên trong, luôn luôn phải lựa chọn một kết cấu tối ưu về các mối liên kết bên trong và các quan hệ với bên ngoài. Về khía cạnh kinh tế, trong nước, phải xác định: đâu là giai cấp lãnh đạo, đâu là lĩnh vực kinh tế ưu tiên phát triển, đâu là địa bàn phát triển chiến lược; mối quan hệ hợp lý giữa giai cấp lãnh đạo với các giai cấp khác, giữa ngành kinh tế chủ đạo và các địa bàn ưu tiên phát triển với các lĩnh vực, địa bàn khác trong cả nước. Ngoài nước cũng phải luôn xác định: đâu là thế mạnh, đâu là vị thế hiện tại của mình, để xác lập được các mối quan hệ có lợi nhất về thương mại, đầu tư, tài chính với thế giới.

Có hai nguy cơ luôn đe dọa những mối quan hệ quan trọng cả trong và ngoài nước: hoặc là bị xâm lấn, bóc lột, hoặc là bị phân cách, tụt hậu. Hàng ngàn năm nay,

trên con đường tiến bộ của mình, các dân tộc, các quốc gia đã hy sinh xương máu, sức lực để xác lập mối quan hệ hài hoà về kinh tế chính trị cả bên trong và bên ngoài.

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây trở thành các đế quốc, ráo riết tìm kiếm thị trường và xâm chiếm thuộc địa ở phương Đông, trừ Nhật Bản chọn con đường "mạo hiểm": với bên ngoài, mở cửa tiếp thu khoa học công nghệ, liên kết kinh tế, tăng cường thương mại; với bên trong cải cách ruộng đất, nâng cao vị thế giai cấp tư sản dân tộc, tiến hành công nghiệp hóa; hầu hết các nước châu Á khác chọn con đường "an toàn" thụ động, đóng chặt cửa với phương Tây, tiếp tục giao thương trong vùng, duy trì phương thức sản xuất phong kiến trong nước. Kết quả là các nền kinh tế châu Á tụt hậu nhanh so với phương Tây đang ồ ạt công nghiệp hóa và lần lượt từng nước rơi vào tay chủ nghĩa thực dân trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa.

Giữa thế kỷ XX, các nước trong vùng lần lượt giành được độc lập, với xuất phát điểm gần bằng nhau, một lần nữa câu hỏi lựa chọn mối quan hệ lại đặt ra cho mỗi nước trong bối cảnh chiến tranh lạnh giữa hai phe và sự lo ngại về "chủ nghĩa thực dân mới". Hầu hết các quốc gia châu Á đều mở cửa quan hệ quốc tế với ít nhất một trong hai phe với mong muốn xây dựng được quan hệ có lợi nhất cho mình, một số nước áp dụng kinh tế kế hoạch, một số lựa chọn kinh tế thị trường.

Sau nhiều thế kỷ biến động, bước sang thế kỷ XXI, sự lựa chọn bên trong và bên ngoài đã cho phép hầu hết quốc gia châu Á đáp ứng được nhu cầu quốc phòng, đảm bảo độc lập dân tộc, tuy nhiên trình độ phát triển kinh tế đã khác xa nhau. Và một lần nữa, vấn đề xác định quan hệ lại được đặt ra. Ngày nay hầu hết các nước trong vùng đều mở rộng cửa giao thương quốc tế, đều lần lượt trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế thương mại quốc tế và khu vực. Bên trong, hầu hết các nước đều áp dụng kinh tế thị trường với mức độ và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, không vì thế mà câu hỏi về sự lựa chọn không đặt ra gay gắt và nguy cơ về sự phân cách giữa các nền kinh tế trong mỗi nền kinh tế không còn đe dọa. Bỏ qua những lời lẽ hào nhoáng về sự thịnh vượng toàn cầu, về mục tiêu của mọi dân tộc tiến đến ấm no, hạnh phúc, bình đẳng; sự sống còn, vị thế và lợi ích của mỗi dân tộc tùy thuộc quyết định ở sự lựa chọn đúng đắn và cách thức hành động khôn ngoan của chính mình.

Như vậy, lý thuyết của các nhà kinh tế kinh điển rằng cơ chế thị trường với tự do hóa thương mại sẽ cho phép phân bổ hiệu quả tài nguyên nhân loại, san bằng khoảng cách thu nhập giữa các quốc gia, khiến mọi người đều có lợi và tăng thu nhập có đúng hay không? Liệu mục tiêu mà những cuộc đấu tranh vũ trang giữa người giàu và người nghèo có thể đạt được thông qua cơ chế thị trường hay không?

Nếu giả thuyết đó là đúng, các nước chỉ việc mở cửa thị trường, buôn bán tự do, hàng hóa và vật tư đầu vào sẽ được điều tiết bởi "bàn tay vô hình" của thị trường: nơi nào thiếu giá sẽ cao, nơi nào thừa giá sẽ thấp, tuân theo tín hiệu rõ ràng đó, lợi nhuận sẽ điều chuyển. Hàng hoá nông nghiệp, nguyên liệu thô và lao động chảy tự do từ nước phát triển chậm sang nước phát triển cao, đổi lấy hàng công nghiệp, máy

móc thiết bị, chất xám và vốn. Cũng thông qua sự điều tiết của qui luật kinh tế khách quan, các nước nghèo, các vùng nghèo, nhóm người nghèo sẽ dần dần vượt lên theo kịp các nước, vùng và nhóm người giàu, thu nhập trong từng quốc gia, và toàn thế giới dần trở nên công bằng. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ khi loài người kết thúc cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, quyết định thay đổi từ hình thức dùng vũ lực tranh giành thị trường sang cạnh tranh buôn bán hoà bình, lý luận trên đã không trở thành thực tế.

### **3.1. Sống trong một thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau**

Đúng là trái đất ngày nay đã trở nên gắn kết. Với thương mại chuyển ngân điện tử, chỉ trong một thời gian ngắn người ta có thể đầu tư ào ạt hay ngược lại, nhanh chóng rút vốn làm sụp đổ nền tài chính của một quốc gia. Với hệ thống vũ khí "thông minh", một cuộc chiến tranh có thể chỉ diễn ra trong vài ngày có thể đánh gục các lực lượng tác chiến quan trọng nhất của một quốc gia, mặt khác, một cuộc cấm vận quốc tế không có vũ lực có thể kéo dài nhiều năm, làm suy sụp toàn bộ nền kinh tế và gây thiệt hại cho cả một dân tộc. Thế giới thực sự đã nối kết với nhau ngày càng mật thiết về đầu tư, thương mại hàng hóa, trao đổi thông tin, phân công sản xuất, phối hợp an ninh, bảo vệ môi trường, chia sẻ công nghệ,...

#### **Hộp 1: Châu Á khủng hoảng hay nước Mỹ bị tấn công kinh tế thế giới đều điều đứng**

Sau một thời gian dài can thiệp trực tiếp để ấn định tỷ giá, ngày 2/7/1997, khi sức ép của thị trường vượt quá khả năng ngoại tệ dự trữ của Chính phủ, Thái Lan đầu hàng, thả nổi tỷ giá, bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế ở nước này, chỉ sau vài giờ, hàng trăm triệu USD ào ạt chuyển qua đường giao dịch điện tử ra khỏi quốc gia. Trong vòng một năm, cuộc khủng hoảng lan ra Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia... với dòng thác vốn chảy ra khỏi vùng đến 100 tỷ. (Ngân hàng Thế giới, 1999), nền kinh tế toàn cầu trong 2 năm 1998-2000 bị giảm khoảng 2 nghìn tỷ USD vì cuộc khủng hoảng này (UNDP, 2000).

Ngày 11/9/2001, nước Mỹ bị khủng bố tàn bạo, Lầu Năm Góc và Trung tâm Thương mại Thế giới bị tấn công. Trung tâm chứng khoán New York nơi có lượng giao dịch hơn 1100 tỷ USD/ngày phải đóng cửa, kéo theo sự sụt giá 2,3-3,5% tại hầu hết thị trường chứng khoán thế giới. Ngày 12/9, thị trường chứng khoán Luân Đôn giảm 5,7%, Pháp giảm 7,3%, Pari giảm 7,4%. Tokyo giảm 6,6%, mức giảm kỷ lục trong 11 năm. Thị trường Hồng Kông giảm gần 9%, Singapore giảm 7,4%, Sydney Úc giảm 4%, thậm chí nhiều nước phải đóng cửa thị trường chứng khoán. Kinh tế toàn thế giới ảnh hưởng gần như tức thì.

(Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001, TTXVN 2001).

Nghiên cứu về hiện tượng này, đứng từ vị thế của các nước đang phát triển, các nhà kinh tế phát triển (chủ yếu từ các nước thế giới thứ 3) mà đại diện đầu tiên là Jose Villamil vào cuối thập kỷ 1960 và suốt những năm 1970 đã đưa ra lý thuyết về "sự lệ thuộc quốc tế" (international dependence). Dos Santos, nhà kinh tế theo quan điểm tân Macxit định nghĩa về sự lệ thuộc quốc tế như sau: "Kinh tế của một nhóm nước bị phụ thuộc vào sự phát triển hoặc tăng trưởng của các nước khác. Mỗi quan hệ giữa hai hoặc nhiều quốc gia hay giữa các nước này với hệ thống thương mại thế giới trở thành quan hệ lệ thuộc khi một số quốc gia hàng đầu có thể tăng trưởng dựa vào nội lực còn các nước khác rơi vào vị trí phụ thuộc, chỉ có thể tăng trưởng bằng cách phản ánh sự tăng trưởng của nước dẫn đầu, mà sự tăng trưởng này có thể tạo nên ảnh hưởng tốt hay xấu lên sự phát triển của các nước lệ thuộc." (Santos, D. 1969)

Trong mô hình kinh tế này, các nước thế giới thứ 3 bị bao vây bởi các thể chế tổ chức, chính trị và kinh tế cứng nhắc cả trong nước và quốc tế, chỉ có thể vượt lên nhờ sự lệ thuộc vào quan hệ với các nước giàu. Có 3 nhánh của lý thuyết kinh tế này là: "mô hình lệ thuộc thực dân mới" (neo-colonial model), "mô hình lừa dối" (false-paradigm model), và "lý thuyết phát triển nhị nguyên" (dualistic development thesis).

Một mặt, loài người đã bước một cách khó khăn vào kỷ nguyên hòa bình, đã làm nên những kỳ tích về phát triển kinh tế và văn hóa xã hội. Nền kinh tế toàn cầu tuy còn nhiều méo mó, khiếm khuyết, nhưng loài người đã đi những bước quan trọng, liên kết 6 tỷ người trên hành tinh chúng ta. Mỗi một ngày hôm nay, hơn 1,5 nghìn tỷ USD được luân chuyển trên thị trường tiền tệ thế giới. Năm 1960, tổng giá trị thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) chiếm 23% tổng GDP toàn cầu, năm 1999, tỷ lệ này lên đến 39%. Kinh tế và tài chính, văn hoá, khoa học công nghệ, chính trị, tôn giáo... trên trái đất cũng trở nên linh động, luân chuyển và liên kết. Cuộc sống loài người ở nhiều nơi trên trái đất trở nên tốt đẹp hơn. Trong giai đoạn 1990-1997, số quốc gia có tuổi thọ trung bình trên 70 tuổi tăng từ 55 lên 84 nước, dân số thế giới được sử dụng nước sạch tăng từ 40% lên 70%, tỷ lệ người biết chữ tăng từ 64% lên 76%, sản lượng lương thực đầu người tăng 25%, mức tăng trưởng vốn tiêu dùng đầu người trung bình tăng 2,4% (UNDP, 1999).

Mặt khác, bất chấp sự văn minh của hàng nghìn năm tiến hoá, bất chấp sự thông thương, toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh, thế giới của chúng ta vẫn chứng kiến sự bất bình đẳng ghê gớm.

### **3.2. Một thế giới cách biệt giàu nghèo**

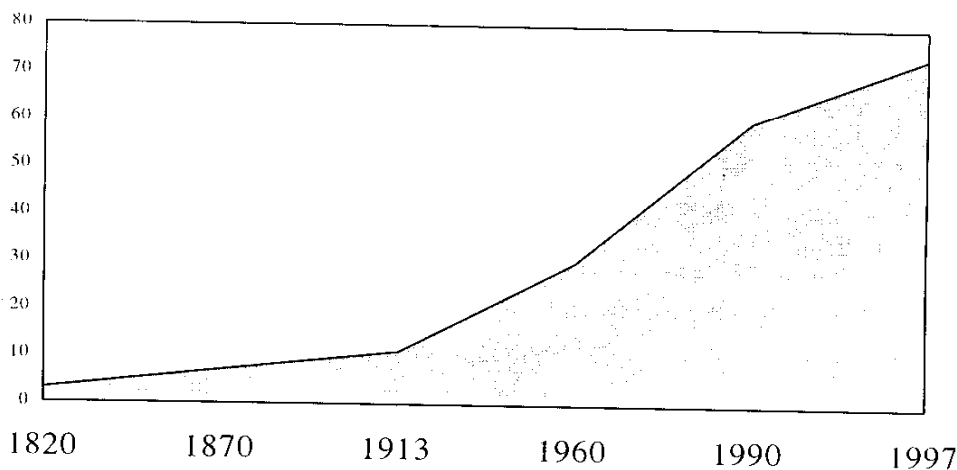
Hàng trăm năm trước, dưới chế độ thực dân cũ, thế giới chia thành các "nước mẹ" chính quốc, có quyền chia sẻ phần còn lại của trái đất thành các thuộc địa trực thuộc. Từng đoàn thương thuyền chở đầy khoáng sản, thổ sản, lao động nô lệ và người làm thuê, đánh thuê từ thuộc địa về chính quốc. Ngày nay, tất cả các quốc gia đều độc lập, về nguyên tắc đã bình đẳng về chính trị. Tuy nhiên hố ngăn cách giàu nghèo về kinh tế không tự nhiên mất đi. "Hai trăm năm mươi năm trước, sự phân cách giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất có lẽ là 5 lần, và sự khác biệt giữa châu Âu và

Đông Á hay Nam Á (Trung Quốc hay Ấn Độ) chẳng hạn là vào khoảng gấp rưỡi hoặc gấp đôi" thế nhưng hôm nay, nước công nghiệp giàu nhất là Thụy Sĩ giàu hơn nước nông nghiệp nghèo nhất là Môdambích khoảng 400 lần và cái hố ngăn cách này tiếp tục rộng ra giữa hai cực (Landes, D.S.2001). Là một nước nghèo, độc lập tự do mang ý nghĩa mỉa mai, bình đẳng bác ái chỉ là khẩu hiệu viễn vông. Bác Hồ nói: "Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì." (Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập IV trang 46, 1996).

Trong khi 40 nước trên thế giới có mức thu nhập theo đầu người bình quân tăng hơn 3%/năm trong mười năm qua, thì 55 nước khác chủ yếu ở châu Phi, Đông Âu, và Liên Xô cũ liên tục giảm mức thu nhập, 70 quốc gia khác có mức thu nhập bình quân/người thấp hơn thập kỷ trước. Cho dù chủ nghĩa thực dân, chế độ lao động nô lệ đã bị loại bỏ nhưng sự cách biệt về thu nhập và mức sống giữa nhóm nước giàu nhất và nhóm nước nghèo nhất vẫn rộng ra nhanh chóng trong mấy chục năm qua gấp nhiều lần hàng trăm năm trước (xem đồ thị 1). Thu nhập của nhóm 20% người giàu nhất gấp 74 lần thu nhập của nhóm 20% người nghèo nhất, gần 1,3 tỷ người sống dưới mức 1 USD/ngày, 1 tỷ người không có đủ nhu cầu tối thiểu hàng ngày.

Nhóm 20% người giàu nhất tiêu thụ lượng lương thực gấp 16 lần so với nhóm 20% người nghèo nhất. Trên trái đất hôm nay có 840 triệu người thiếu ăn, trong đó có 160 triệu là trẻ em.

**Đồ thị 1: Tỷ lệ thu nhập của người sống ở 20% nước giàu nhất/ thu nhập người sống ở 20% nước nghèo nhất**

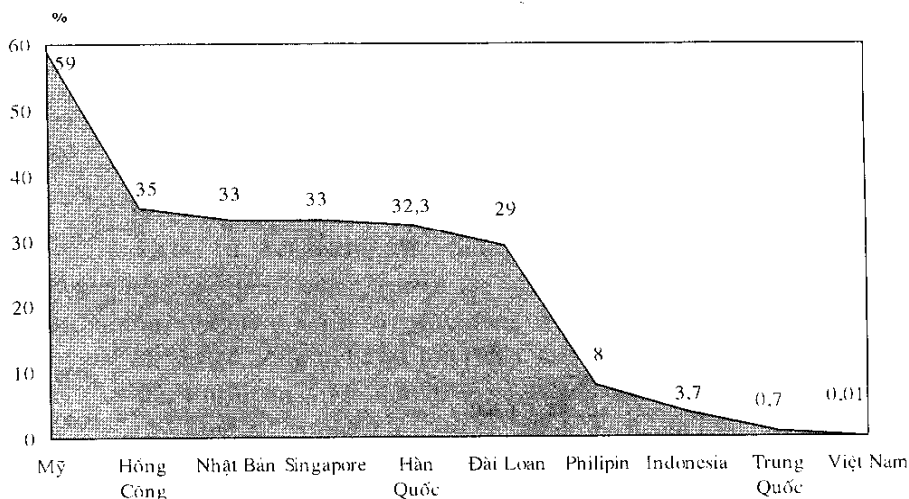


Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người UNDP 1997.

Bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức, khi thông tin và tri thức là sức mạnh, sự phân cách này tiếp tục gia tăng với một tốc độ cao hơn và với một hình thức sâu sắc hơn. Ngày nay, một thành phố lớn như Tokyo có số thuê bao điện thoại nhiều hơn cả nhiều quốc gia trên vùng hạ lưu Xahara Phi châu. Năm 1969, Internet mới là công nghệ đặc biệt của Lầu Năm Góc, năm 1995 có 44,3 triệu người dùng, năm 1998 số người dùng tăng lên 181,8 triệu, năm 2001 có tới 450 triệu người nối mạng. Mạng toàn cầu đã kết nối toàn thế giới nhưng mới chỉ có 2% của 6 tỷ người sống trên trái đất được có "đặc quyền" khai thác công cụ thông tin hiệu quả này. Việt Nam nối Internet từ 1997, nhưng tỷ lệ người dùng đến nay mới bằng 1/10 Trung Quốc, 1/20 Thái Lan, 1/40 mức trung bình thế giới. Với số người dùng ít ỏi, Internet Việt Nam tăng trưởng gấp 2 lần hàng năm trong khi Trung Quốc có tỷ lệ tăng trưởng gấp 4 lần/năm (PC world Việt Nam, 2001).

Người nghèo, nước nghèo không có đủ tiền để tiếp nhận kiến thức chung của loài người và đáng tiếc thay chính sách sai lầm của nhiều quốc gia lại tự khoét sâu sự thiệt hại đó. Chi phí dùng Internet ở Hàn Quốc chỉ chiếm khoảng 1% quỹ lương tháng bình quân, ở Uganda chi phí đó tương đương cả 1 tháng lương, còn ở Việt Nam với giá gần 1USD/giờ năm 2001, tương đương nửa tháng lương kỹ sư bậc I. Đó là một trong những lý do tạo nên tỷ lệ khác biệt về mức độ tiếp cận thông tin giữa các quốc gia.

## Đồ thị 2: Tỷ lệ người sử dụng Internet trong dân số một số nền kinh tế năm 2000



Nguồn: APCTF, 2001.

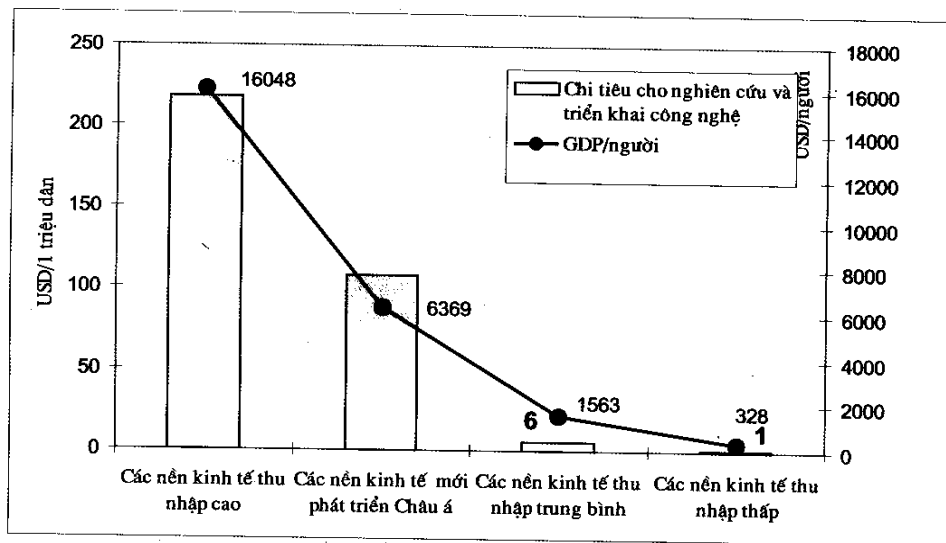
Lợi thế về thông tin, các nước phát triển chiếm lợi thế trong đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ. Năm 1993, 10 nước tiên tiến đã chiếm 84% chi phí



nghiên cứu và quản lý 95% các bằng sáng chế của cả nhân loại. Và bất bình đẳng về năng lực tạo ra trí thức thậm chí còn lớn hơn nhiều lần những bất bình đẳng về thu nhập. Một chiếc máy tính ngày nay được làm ra từ khắp thế giới: con chip vi mạch sản xuất ở Nhật, đĩa cứng bộ nhớ ở Mỹ, màn hình và các bộ phận điện ở Đài Loan, con chuột và các bộ phận phụ trợ ở Malaysia, vỏ máy và các bộ phận cơ ở Trung Quốc, lắp ráp ở Việt Nam, và phần mềm điều hành của Mỹ, một sự phân công sản xuất toàn cầu, và trong GDP của quốc gia nào cũng phản ánh một phần chi phí này vào mục sản xuất công nghiệp cao cấp, nhưng đó chỉ là trò ảo thuật của thống kê. Giá trị gia tăng cao nhất chiếm đến 70-80% giá trị của chiếc máy tập trung ở con chip vi xử lý, và phần giá trị cao hơn là phần mềm điều hành chỉ tập trung sản xuất ở Mỹ và Nhật, các bộ phận khác thực chất là kỹ thuật thấp, giá trị gia tăng thấp, lương thấp, chất xám ít.

Nếu như 200 - 300 năm trước các đội kỵ binh thiện chiến và các pháo đài kiên cố của các quốc gia phương Đông bất lực trước súng máy và đại bác phương Tây, thì trong suốt nửa cuối của thế kỷ 20, các vũ khí hiện đại và khoa học quân sự phổ biến đã cho phép các nước nghèo chống lại các nước giàu một cách hiệu quả trong nhiều cuộc chiến tranh nhân dân. Thế nhưng chỉ hơn chục năm lại đây, lợi thế nhảy vọt về công nghệ thông tin và kỹ thuật mới đã cho phép một số cường quốc kiểm soát thông tin toàn cầu và phát triển một thể hệ vũ khí giành ưu thế tuyệt đối trên chiến trường, một lần nữa sự bất lực của các nước kém phát triển trước các cường quốc lại trở lại trên lĩnh vực an ninh do thua kém công nghệ.

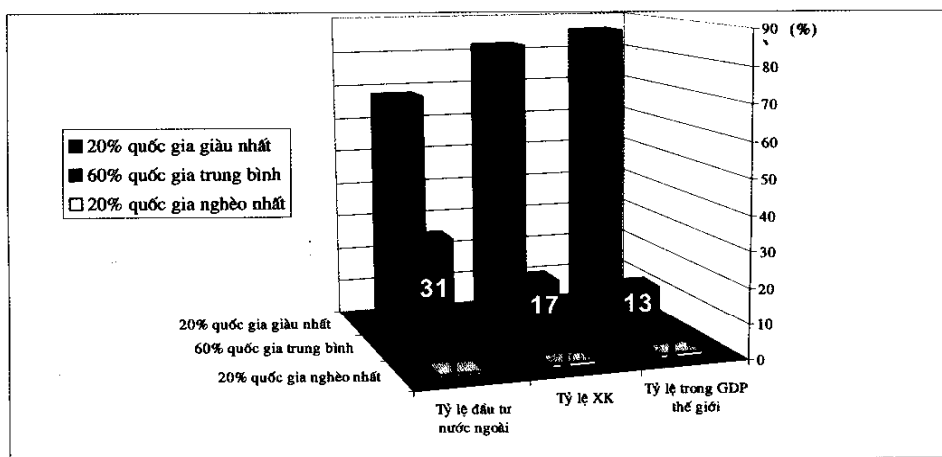
**Đồ thị 3: Chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai công nghệ và GDP theo đầu người của một số nhóm nước năm 1991 (giá USD 1987)**



Nguồn: Ủy ban châu Âu, trích theo WB. 2001.

Trong từng nước, sự bất bình đẳng cũng tăng lên ở nhiều nơi. Ở Trung Quốc, trong khi các vùng sản xuất xuất khẩu ven biển tăng trưởng nhanh thì các vùng nội địa chìm trong lạc hậu. Chỉ số đói nghèo là 20% ở ven biển nhưng lên tới 50% ở nội địa Quý Châu. Cư dân đô thị chiếm 20% dân số Trung Quốc sản xuất 40% tài sản toàn xã hội nhưng tiêu thụ tới 60% số tài sản đó. Các nước Đông Âu và Liên Xô cũ cũng có chỉ số Gini (chỉ số về bất bình đẳng thu nhập) rất cao. Tình trạng này diễn ra ở cả Anh và Mỹ 10 năm qua. Tài sản của 3 tỷ phú nhiều hơn toàn bộ GNP của tất cả các nước kém phát triển nhất với dân số 600 triệu người cộng lại.

#### Đồ thị 4: Tỷ lệ đóng góp vào kinh tế thế giới của các nhóm nước năm 1997



Nguồn: Báo cáo phát triển con người - UNDP, 1999.

Vậy đâu là lý do của hố phân cách giàu nghèo giữa các quốc gia và ngay trong từng nền kinh tế? Có nhiều cách trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sự thay đổi khí hậu, thiên tai và suy thoái môi trường, sự phát triển không đều của khoa học công nghệ và lực lượng sản xuất, sự bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa thực dân cũ, thủ đoạn thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới, sai lầm và yếu kém trong quản lý kinh tế và nhà nước của các chính quyền, chiến tranh và bất ổn định chính trị trong các quốc gia và khu vực,... rất nhiều nguyên nhân đã được nêu lên nhưng cách khắc phục chung thì chưa thuyết phục.

Một trong những phong trào đang nổi lên mạnh trong thời gian gần đây ở các nước phát triển là sự liên kết của các tổ chức cảnh tả, bảo vệ môi trường, chống “chủ nghĩa hiện đại văn hóa”, các tổ chức phi chính phủ (NGO)... nhằm chống lại tiến trình toàn cầu hóa, coi quá trình này là công cụ mới của chủ nghĩa tư bản nhằm tiếp

tục bóc lột các dân tộc chậm tiến. Gần đây các cuộc biểu tình rộng lớn phản đối Hội nghị các Bộ trưởng Thương mại các nước thành viên WTO họp tại Seattle ngày càng lan rộng. Ngày nay, hầu như không một cuộc hội nghị toàn cầu nào liên quan đến môi trường, thương mại, tài chính của các tổ chức quốc tế như WTO, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng châu Á, Liên hiệp quốc... mà không vấp phải những cuộc biểu tình phản đối quyết liệt của nhân dân trên nhiều châu lục, đòi thiết lập một cơ chế phân chia quyền lực, thị trường và tài nguyên khác, công bằng hơn.

### **Hộp 2: Biến các cuộc họp của các tổ chức quốc tế thành biểu tình chống toàn cầu hóa**

Tháng 11 năm 1999, trên 5 vạn người đã tập trung phản kháng vòng thương lượng mới của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO ở thành phố Seattle, Mỹ.

Tháng 4 năm 2000, 3 vạn người tổ chức biểu tình phản đối cuộc họp của Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF và Ngân hàng Thế giới WB tại Washington, Mỹ.

Tháng 5 năm 2000, một cuộc biểu tình lớn lại nổ ra ở Chiangmai, Thái Lan phản đối hội nghị của Ngân hàng Phát triển châu Á ADB.

Tháng 9 năm 2000, một loạt cuộc đấu tranh trên đường phố làm rối loạn cuộc họp Hội nghị cấp cao châu Á Thái Bình Dương của Diễn đàn kinh tế Thế giới đang diễn ra tại Davos, Thụy Sĩ.

Tháng 12 năm 2000, cuộc họp về Thay đổi khí hậu toàn cầu ở Hague, Hà Lan, lại chứng kiến một loạt các cuộc biểu tình của những người phản đối.

Kết quả là tháng 6 năm 2001, Ngân hàng Thế giới đã phải tiến hành Hội thảo Thế giới về xóa đói nghèo thông qua mạng Internet để tránh các cuộc biểu tình phản đối.

Vụ tấn công tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới ở NewYork ngày 11 tháng 9 năm 2001 cũng một phần nhằm đánh vào biểu tượng toàn cầu hóa và lợi dụng gần việc chống toàn cầu hóa với chống Mỹ.

Nhìn nhận theo một khía cạnh khác, toàn cầu hóa là bước phát triển tất yếu của quá trình xã hội hóa sản xuất, của công nghệ thông tin, của cơ chế thị trường. Năm 1812, khi những cỗ máy dệt phát triển mạnh ở Anh, làm giàu các nhà tư bản và đẩy công nhân thất nghiệp ra đường, người thợ học nghề Nedludd đã phát động cuộc đập phá các cỗ máy mới tại Nortingham với hy vọng xóa bỏ nguồn gốc gây ra áp bức bất công. Tuy nhiên cuộc cách mạng công nghiệp vẫn thành công ở Anh, và lan dần ra toàn thế giới. Công nghệ hiện đại cũng như cơ chế thị trường không phải là nguyên nhân của áp bức bất công cũng như thuốc nổ của Nobel và năng lượng nguyên tử của Anhxtanh không đem lại thảm họa hủy diệt cho loài người. Là những sản phẩm tất

yếu của quá trình tiến hóa, mọi công nghệ, kiến thức, cơ chế có thể được sử dụng với kết quả khác nhau tùy theo mục đích của người áp dụng, thậm chí tùy theo hiệu quả và năng lực của người sử dụng vì ngay cả mục đích tốt vẫn có thể đem lại kết quả tồi. Một khi đã là qui luật tất yếu của xã hội thì chống lại hay lẩn tránh là vô ích và chỉ làm hại mình.

Tuy nhiên, cơ chế thị trường không phải là câu trả lời cho mọi vấn đề. Bản thân "thị trường" toàn cầu và trong từng quốc gia vẫn là "thị trường không hoàn chỉnh". Đó không phải là những nơi giao dịch buôn bán diễn ra hoàn toàn thông thoáng và cạnh tranh công bằng như lý thuyết kinh tế kinh điển. Thậm chí ở các nước đang phát triển, nhiều thị trường còn chưa hình thành (đất đai, lao động, tiền vốn và cả một số hàng hoá). Do những trở ngại và thiếu hoàn thiện của thị trường, chi phí giao dịch trong nhiều trường hợp là rất cao và sức mạnh mặc cả trở thành quan trọng trong thương mại. Sức mạnh này rất khác nhau đối với các nhóm người tham gia giao dịch khác nhau, tạo nên tình trạng buôn bán không công bằng. Vì lý do này hay khác, các thể chế chính trị vẫn áp dụng các chính sách khác nhau can thiệp và bóp méo sự vận hành của thị trường. Bản thân thị trường, với bản chất của mình cũng là "một thế lực mù" đầy rẫy biến động và quá khích. Chưa kể đến còn nhiều mảng trong đời sống kinh tế xã hội và tự nhiên cơ chế thị trường không thể dễ dàng tác động đến (việc bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên tự nhiên, phúc lợi xã hội...).

Do đó, nhiều hiện tượng "phi thị trường" vẫn diễn ra phổ biến trong từng nước và trên thế giới: mặc dù ở nông thôn hay các nước đang phát triển thừa lao động phổ thông, thừa nông sản nhưng lao động vẫn không dễ dàng chuyển đến thành phố hoặc xuất khẩu và hàng nông nghiệp hoặc bị mua rẻ cho thành phố hoặc bị đánh thuế cao khi nhập vào nước khác; ngược lại, vốn liếng và cán bộ có trình độ cao rất thiếu ở nông thôn hay ở nước kém phát triển thì chẳng những không được thành phố và các nước phát triển cung cấp mà tình trạng "chảy chất xám" và "đánh thuế ngầm" vẫn rút tài nguyên ra khỏi những vùng khó khăn này.

Trong quan hệ giữa các quốc gia, tất nhiên lợi ích dân tộc sẽ chi phối việc hoạch định chính sách của mỗi nước để bảo vệ hàng hóa, lao động của mình và tranh thủ lợi thế với nước khác, tuy nhiên, việc bóc lột lẫn nhau giữa các vùng trong một quốc gia là điều khó lý giải. Hiện tượng này diễn ra không chỉ do những tính toán khác nhau về ưu tiên trước sau trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia mà còn thể hiện việc tranh thủ lợi thế của các nhóm người khác nhau trong xã hội nếu quá trình xây dựng và thực hiện chính sách không minh bạch, khoa học và thi hành luật pháp không nghiêm. Những phân dưới đây sẽ trao đổi về nguyên nhân sâu xa của những sự bất bình đẳng trong phát triển kinh tế nông thôn ở từng nước và phát triển kinh tế các nước nghèo trên thế giới.

### ***3.3. Sử dụng thương mại nông sản để phát triển kinh tế***

Nhiều nước trên thế giới đã từng coi xuất khẩu nông sản dựa trên lợi thế so sánh là nội dung quan trọng của chiến lược tăng thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển đổi

cơ cấu để phát triển kinh tế. Mỹ, Đan Mạch, Canada, và Úc đã từng phát triển theo hướng này để trở thành các nước công nghiệp phát triển. Nhiều nước thuộc thế giới thứ ba có lợi thế so sánh trong việc xuất khẩu hàng nông sản như Colombia, Mexico, Ghana, Nigeria, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế dựa trên xuất khẩu nông sản. Chiến lược phát triển này có cả những mặt có lợi và bất lợi<sup>7</sup>.

### **Lợi ích của một nước xuất khẩu nông sản**

1. Xuất khẩu nông sản cho phép sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên: khi một quốc gia có lợi thế so sánh so với các nước khác mà biết tập trung các nguồn tài nguyên sẵn có để sản xuất các mặt hàng nông sản xuất khẩu và chấp nhận nhập khẩu những mặt hàng mà nó không có ưu thế thì sẽ thu được lợi nhờ tận dụng các nguồn lực một cách hiệu quả. Rõ ràng cách làm này khôn ngoan hơn nhiều so với việc đóng cửa, tiêu tốn tài nguyên một cách lãng phí để tự lực sản xuất các mặt hàng không có lợi thế với chi phí cao hơn so với giá nhập khẩu.
2. Hiệu ứng liên kết: việc phát triển xuất khẩu nông sản sẽ kéo theo sự phát triển của những ngành có liên quan, như công nghiệp chế tạo thiết bị và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Ví dụ, khi phát triển sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu (gạo, chè, cà phê...) nhu cầu về máy móc và công cụ chế biến nông sản sẽ tăng, do đó kích thích sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo. Tuy nhiên, để ngành công nghiệp chế tạo có thể phát triển ổn định, cũng cần có những điều kiện cho mối quan hệ này phát huy tác dụng:
  - Trong giai đoạn đầu, ngành chế biến nông sản nên sử dụng công nghệ đơn giản để phát triển công nghiệp chế tạo trong nước;
  - Xuất khẩu nông sản cần ổn định để tạo được thị trường vững chắc cho ngành công nghiệp chế tạo;
  - Xuất khẩu phải có quy mô đủ lớn để ngành công nghiệp chế tạo có thể đầu tư đủ mức tạo nên lợi thế kinh tế.

Hiệu ứng liên kết còn thể hiện ở hiện tượng kích thích các ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển do nhu cầu hàng tiêu dùng tăng lên theo mức tăng thu nhập của người lao động trong khu vực xuất khẩu nông sản.

3. Mở rộng các nguồn tài nguyên: một quốc gia có lợi thế sản xuất hàng nông sản xuất khẩu sẽ là nơi thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó, vốn đầu tư nước ngoài sẽ được đầu tư sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Mặt khác, thị trường xuất khẩu nông sản mở rộng sẽ thúc đẩy ngành xuất khẩu và các ngành liên quan phát triển vượt ra ngoài khả năng đáp ứng của vốn đầu tư nước ngoài. Nhu cầu đầu tư sẽ kích thích và thu hút các nguồn tài nguyên nội lực trong nền kinh tế như tiến tiến kiệm nội địa, lao động, và chất xám và giúp sử dụng có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.

---

<sup>7</sup> Trích trong M, Gillis, 1992.

## **Khó khăn của một nước xuất khẩu nông sản**

1. Nhu cầu tiêu dùng hàng nông sản giảm dần: cầu lương thực và thực phẩm tăng chậm hơn mức tăng thu nhập nên cơ hội phát triển nông sản xuất khẩu đối với các nước đang phát triển có thể gặp khó khăn về lâu về dài. Thêm vào đó, tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra nhiều sản phẩm thay thế và cho phép tiết kiệm nguyên liệu từ nông nghiệp, ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản. Ví dụ, công nghệ làm giấy mới cho phép tiết kiệm bột gỗ; công nghiệp chế tạo sợi tổng hợp thay thế nguyên liệu bông, đay, gai cho ngành dệt; công nghiệp cao su tổng hợp thay thế cao su tự nhiên; chất ngọt nhân tạo thay thế lượng đường, thức uống có ga và giải khát thay thế cho cà phê và chè...
2. Nông sản trên thị trường quốc tế giảm giá: xét về lâu về dài, hiện tượng giảm giá của hàng hóa nông sản xuất khẩu một cách tương đối so với giá cả hàng công nghiệp nhập khẩu sẽ làm cho các nước nông nghiệp đang phát triển thiệt thòi so với các nước công nghiệp phát triển.
3. Thu nhập từ xuất khẩu không ổn định: sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thời tiết làm thị trường nông sản thế giới biến động. Tính chất này làm thu nhập từ xuất khẩu nông sản không ổn định và ảnh hưởng trở lại nền kinh tế nội địa, làm sản xuất biến động và đầu tư rủi ro hơn.

## **Bất bình đẳng thương mại nông sản do khác biệt năng suất lao động**

Đầu thập kỷ 1950, Prebisch là một trong những nhà kinh tế đầu tiên chỉ ra sự bất bình đẳng trong quan hệ buôn bán giữa hàng hóa công nghiệp của các nước phát triển và hàng nông sản của các nước đang phát triển. Dựa trên mô hình kinh tế giả định, Prebisch kết luận: sự cân bằng trong quan hệ buôn bán thể hiện bởi tương quan giá cả quốc tế của các mặt hàng trao đổi. Mức giá này không tùy thuộc quan hệ cung cầu thông thường, mà tùy thuộc vào tương quan giữa độ co giãn của thu nhập với nhu cầu trao đổi hàng hóa của hai nhóm nước.

Có thể hình dung một cách đơn giản như sau: giả sử có hai nước một giàu và một nghèo buôn bán với nhau. Nước nghèo xuất khẩu nông sản chưa qua chế biến, nước giàu bán hàng công nghiệp. Nếu cả hai nước đều có tốc độ tăng thu nhập như nhau thì ở nước giàu, mức tăng nhu cầu sử dụng hàng nông sản nhập khẩu thường thấp hơn nhiều so với mức tăng về nhu cầu nhập khẩu hàng công nghiệp ở nước nghèo. Chính vì sự khác biệt về nhu cầu khi thu nhập tăng, và tính chất khác biệt về loại hàng hóa giữa các nhóm nước dẫn đến sự chênh lệch về giá có lợi cho hàng công nghiệp và bất lợi cho nông sản.

Tác giả kết luận rằng: chỉ có thực hiện công nghiệp hóa mới có thể giúp các nước nghèo khắc phục được sự thiệt thòi trong quan hệ thương mại. Lý thuyết kinh tế này ra đời đúng vào giai đoạn phát triển kinh tế nở rộ của các nước thuộc địa mới giành được độc lập, đã nhanh chóng trở thành chỗ dựa lý luận cho chiến lược công nghiệp hóa của châu Mỹ La tinh-chiến lược thay thế hàng nhập khẩu. Lý thuyết này giải thích

được sự trao đổi không bình đẳng giữa hai nhóm nước giàu và nghèo nhưng lại không giải thích được hiện tượng tại sao các nước nghèo vẫn có khả năng tăng trưởng với nhịp độ cao như trường hợp các nước Đông Á gần đây.

Nhà kinh tế Lewis suốt từ những năm 1950 cho tới 1978, kiên trì tìm hiểu sự bất bình đẳng trong quan hệ buôn bán giữa hai nhóm nước “Bắc” - các nước công nghiệp giàu có và “Nam” - các nước nông nghiệp chậm phát triển đã đóng góp thêm một cách nhìn trên bình diện mới: quan hệ giữa các lĩnh vực kinh tế trong nội bộ một nước ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế đối ngoại (xem phụ lục 4).

Lewis tiếp tục phát triển lý thuyết của mình trong các công trình công bố năm 1978 với việc phân tích kết quả của việc cung cấp thêm lao động cho tiến trình phát triển kinh tế ở hai vùng trên thế giới cùng diễn ra vào cuối thế kỷ 19 với cùng qui mô khoảng 50 triệu người đến định cư bằng nghề nông.

- Dòng di cư thứ nhất là những người từ Ấn Độ và Trung Quốc sang các nước nhiệt đới châu Á.

- Dòng di cư thứ hai là từ châu Âu sang các vùng đất mới ôn đới như Hoa Kỳ, Canada, Nam Mỹ, châu Úc và Nam Phi.

Ở cả hai vùng định cư mới, cư dân mới đến đều sinh sống bằng nghề nông và khai mỏ. Tại vùng nhiệt đới họ canh tác chè, cao su, lạc. Tại vùng ôn đới họ trồng lúa mì, sản xuất thịt và len. Lewis đưa ra hai câu hỏi: cán cân thương mại cho sản phẩm buôn bán giữa hai vùng nhiệt đới và ôn đới đã hình thành như thế nào? Và tại sao con đường phát triển của các quốc gia hình thành sau này trên các vùng đất mới lại khác nhau? Theo tác giả, câu trả lời nằm trong năng suất lao động mà người dân di cư mang theo đến miền đất mới. “Giá cơ hội” (opportunity cost) của lao động quyết định giá ngày công lao động.

Những người di cư rời khỏi châu Âu khi đã hoàn tất cuộc cách mạng nông nghiệp đầu thế kỷ 20. Năng suất lúa mì trung bình khi đó ở châu Âu đã đạt 1600 pound/acre. Mức lương bình quân của lao động trong vùng được ấn định theo năng suất lao động đó, bởi vậy khi ra đi, người lao động mang theo không chỉ kỹ năng lao động mà cả mức lương bình quân được chấp nhận như vậy. Trong khi đó, tại lục địa Trung Quốc và Ấn Độ, kỹ thuật canh tác lạc hậu chỉ cho năng suất lúa mì trung bình 700 pounds/acre. Năng suất lao động thấp, ấn định mức lương bình quân thấp trong toàn nền kinh tế. Người di cư cũng mang theo mối quan hệ đó (năng suất lao động thấp và mức lương bình quân thấp) đến các miền đất mới.

Lúc đó ngành nông nghiệp là ngành kinh tế chính, nên cả xã hội bị khống chế bằng mức lương bình quân của nó. Khi các miền đất mới buôn bán với các vùng quê hương và sau đó giữa các vùng mới với nhau, năng suất lao động chung và giá ngày công chung trong nông nghiệp ở hai vùng khác nhau theo mật bảng trước khi di cư của từng nhóm di dân, giá các sản phẩm của vùng ôn đới bán ra tương đương với giá châu Âu và cao hơn giá sản phẩm của vùng nhiệt đới bán ra tương đương với mức lục

địa Ấn - Trung. Sự khác biệt này sau đó tiếp tục rộng thêm do nông nghiệp ôn đới cơ giới hóa tăng năng suất lao động, trong khi ở nhiệt đới, dân di cư tiếp tục tăng lên làm giá ngày công bình quân trong xã hội giảm dần.

Hiện tượng thực tế này chứng minh cho mô hình kinh tế “hai nước ba mặt hàng” nêu trên. Như vậy, sự không công bằng trong buôn bán Bắc-Nam theo Lewis, khác với cách giải thích của Prebisch, không phải do mức tăng nhu cầu của hàng công nghiệp mạnh hơn hàng nông nghiệp khi thu nhập tăng, mà chính là do năng suất lao động khác nhau trong sản xuất nông nghiệp giữa hai nhóm nước.

Cách giải thích khác nhau dẫn đến ứng dụng thực tiễn hoàn toàn khác nhau. Nếu Prebisch cho rằng công nghiệp hóa là giải pháp để xóa bỏ bất công giữa nước giàu và nước nghèo thì Lewis lại chỉ ra rằng “các nước nhiệt đới không thể thoát khỏi sự bất công trong thương mại bằng tăng năng suất các hàng hóa xuất khẩu của họ (kể cả hàng công nghiệp-TG), làm như vậy chỉ làm giảm giá các hàng hóa này mà thôi... lợi thế buôn bán chỉ có thể được tăng cường nhờ tăng năng suất các hàng hóa thông thường, các loại nông sản tiêu thụ nội địa” (Lewis, 1978, trang 16). Như vậy phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn nhằm nâng cao thu nhập chung của đông đảo nhân dân và thông qua đó tăng năng suất lao động xã hội mới là cách giải quyết cơ bản để xóa bỏ hố ngăn cách thương mại Bắc - Nam. Phải chăng sự thất bại trong quá trình công nghiệp hóa của các nước châu Mỹ La tinh thập kỷ 1960-1970 và sự thành công của các nước công nghiệp mới châu Á (NICs) thập kỷ 1970-1980 chính là câu trả lời rõ ràng cho hai giả thuyết kinh tế trên?

Nhìn từ khía cạnh khác, Lewis không tin rằng sự phân chia hai nhóm nước giàu nghèo trên thế giới xuất hiện chỉ đơn giản do nguyên nhân bất bình đẳng thương mại bên ngoài. Nói theo cách của các triết gia biện chứng thì mối quan hệ bên trong quyết định mối quan hệ bên ngoài, trong trường hợp này là trật tự kinh tế thế giới bắt nguồn từ bên trong tính chất xã hội, kết cấu kinh tế nội tại của các quốc gia. Ông viết: “Nếu 60% lực lượng lao động ở các nước nhiệt đới tập trung vào sản xuất lương thực với hiệu suất thấp thì phần (các lĩnh vực kinh tế-TG) còn lại dù là sản xuất hàng xuất khẩu công nghiệp hay nông nghiệp vẫn phải chịu giá thấp... Quan hệ thương mại luôn bất lợi cho sản phẩm nhiệt đới cho dù đó là hàng công nghiệp hay nông nghiệp, và sự thiệt thòi này là do thị trường (quốc tế-TG) luôn trả cho người lao động thủ công ở nhiệt đới mức lương đáng giành cho một biển người sản xuất lương thực với năng suất thấp” (Lewis, 1978).

Xem xét bằng lý thuyết của Lewis với tình hình Việt Nam hiện nay, ta thấy năng suất lao động trong nông nghiệp hết sức thấp kém, khoảng 250 USD/năm, gần với mức lương rất thấp, mức thu nhập bình quân ở nông thôn chỉ đạt 16 USD/tháng/người của một biển người ở nông thôn (chiếm gần 80% dân số và lao động nông nghiệp chiếm đến gần 70% tổng lao động xã hội) đã kéo chìm cả năng suất lao động xã hội, và mức lương chung của Việt Nam xuống. Do đó, năng suất lao động của Việt Nam thời kỳ 1991-2000 chỉ khoảng 743 USD/lao động/năm, tương đương 25,7% năng suất



lao động bình quân của Trung Quốc; 44,4% năng suất lao động của Indonesia và 0,91% năng suất lao động của Mỹ (Viện NCKTTW, 2001).

Như vậy, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực phi nông nghiệp không phải đơn thuần chỉ nhằm giành mục đích tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế của một bộ phận dân cư. Đó chỉ là phương tiện để đạt tới mục tiêu quan trọng hơn là tăng thu nhập của đa số nhân dân thông qua hiệu ứng liên kết, và mục tiêu đó phải bắt đầu ngay từ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Thiếu sự chuyển biến cơ bản trong thu nhập của nông dân sống ở nông thôn, quá trình công nghiệp hóa dù có diễn ra với tốc độ nhanh, với mọi nỗ lực phát triển thương mại cũng không thể xóa bỏ được thân phận nhược tiểu của nền kinh tế trong cán cân thương mại với các nước phát triển. Lý thuyết kinh tế của Lewis ghi dấu ấn đậm lên chiến lược phát triển kinh tế được bàn kỹ trong cuốn sách này - chiến lược công nghiệp hóa từ phát triển nông nghiệp.

### **Bất bình đẳng thương mại nông sản vì chính sách bảo hộ thương mại**

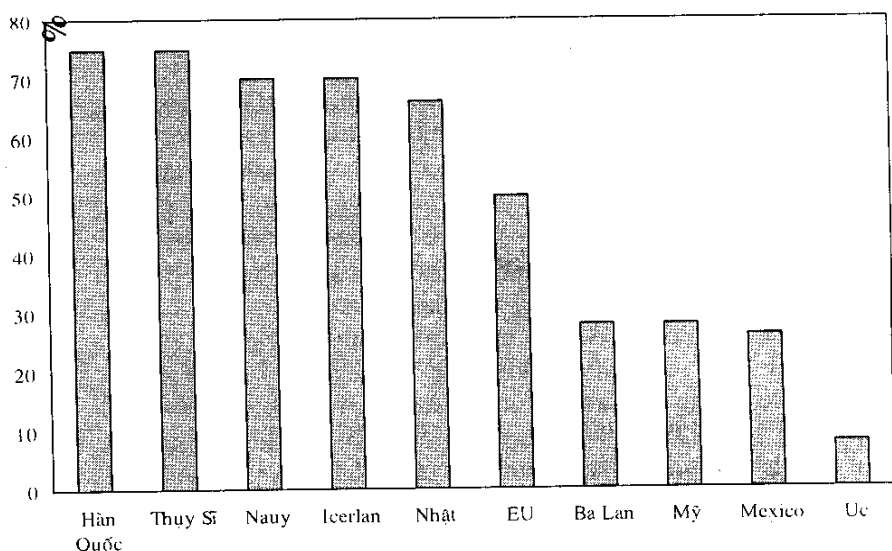
Trước đây, các quốc gia bảo vệ thị trường của mình bằng vũ khí. Hoà bình nhất như Găng Đê trong đấu tranh giành độc lập cũng chủ trương tẩy chay hàng ngoại, tự dệt lấy vải may quần áo. Sau hai cuộc chiến tranh thế giới, người ta chuyển sang bảo vệ thị trường bằng thuế và các biện pháp phi thuế. Buôn bán nông sản giữa nước giàu và nước nghèo chịu sự bất bình đẳng rõ rệt vì rào cản chính sách bảo vệ thương mại của các nước công nghiệp. Năm 1999, các nước giàu có ở châu Âu, Bắc Mỹ và Đông á trợ cấp cho ngành nông nghiệp của họ 361 tỷ USD, tạo nên thế lực cạnh tranh mạnh đối phó với sản xuất thủ công của nông dân các nước nghèo. ABARE ước lượng rằng, nếu giá trị sản xuất nông sản của các nước nhóm OECD8 năm 1999 là 100% thì mức bảo hộ của nhà nước cho nông sản chiếm đến 65% trong đó (mức tự ước lượng của OECD là 40%). Như vậy, nếu nông dân những nước nghèo có giá nông sản bằng mức giá của các nước giàu thì muốn bán được hàng vào các thị trường này, họ phải hạ giá bán của mình thấp hơn mức đó tới 65%. Đây thực sự là một cuộc cạnh tranh không cân sức.

Chính sách bảo vệ này không chỉ làm thiệt cho các nước nghèo. Các nước trong khối OECD lấy đi từ thuế của dân để trợ cấp cho ngành nông nghiệp của họ trung bình gần bằng mức giá trị sản xuất mới của Việt Nam tính theo đầu người hàng năm (327 USD/người). Thế nhưng chỉ 25% số tiền trên thực sự vào tay nông dân, phần còn lại làm tăng giá đất, rơi vào tay người chế biến và buôn bán. Trong số tiền đến nông dân, phần lớn người giàu được nhận. 25% nông trại có mức thu nhập cao nhất nhận từ 50-90% trợ cấp của Chính phủ (OECD, 2000). Trước sức ép từ bên trong và bên ngoài, trong các năm 1997-1999, OECD đã cắt giảm trợ cấp cho người sản xuất từ 78% xuống 68% nhưng mức bảo vệ này còn rất lớn với sự hơn hẳn về khoa học công nghệ, tiền vốn và hàng loạt lợi thế khác so với tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nông nghiệp các nước đang phát triển.

---

\* OECD gồm 15 nước EU, Mỹ, Nhật, Úc, New Zealand, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ, Na Uy, Thụy Điển, Iceland...

**Đồ thị 5: Mức độ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp một số nước công nghiệp 1999 (% giá trị được nhận)**



Nguồn: OECD, PSE/CSE data base, 2000.

Thế giới trong quá trình toàn cầu hoá đã và đang thông qua đấu tranh kinh tế, chính trị để đẩy mạnh tự do hóa thương mại. Hàng rào bảo vệ thuế và phi thuế được các nước dựng lên sau thế chiến thứ II đến nay trải qua các thương thảo tại các tổ chức thương mại thế giới, tổ chức vùng và giữa các nước song phương với nhau đã thấp xuống 80-90%. Chi phí vận tải giảm đi ghê gớm nhờ tiến bộ kỹ thuật và hoà bình trên trái đất. Năm mươi năm qua, chi phí vận tải biển giảm tới 75-80%. Chi phí và năng lực thông tin liên lạc còn được cải thiện với tốc độ chóng mặt hơn nhiều (ADB, 2001). Các rào cản chính trị của chiến tranh lạnh cũng đã tan vỡ. Những nhân tố đó làm cho thương mại trên thế giới ngày càng sôi động, thế mạnh xuất khẩu của nông nghiệp Việt Nam ngày càng có điều kiện phát huy. Tuy nhiên, như sẽ trình bày ở phần sau, hội nhập là một quá trình đấu tranh và phối hợp trong đó, thách thức và cơ hội đan xen nhau và mỗi nước phải biết đối phó và tận dụng có lợi nhất cho mình.

### **3.4. Sự liên kết và phân cách trong một nền kinh tế<sup>9</sup>**

Sự cất cánh của kinh tế Việt Nam có nhiều lý do để bắt đầu từ xuất khẩu nông lâm sản. Tuy nhiên không phải cứ phát triển xuất khẩu nông sản là chắc chắn khởi động phát triển kinh tế. Như Lewis đã phân tích từ ví dụ lịch sử (xem phần 1.3), vì sao cùng xuất phát bằng xuất khẩu nông sản, nhưng Úc, Niudilân, và Canada thì tranh thủ được

<sup>9</sup> Phần này tiếp thu ý tưởng từ quyển Exchange Rate Parity for Trade and Development Theory, Test, and Case Studies của Yotopoulos, Pan A., Cambridge University Press, 1996.

- Về phía tiêu dùng, diễn ra sự phân cách xã hội. Vốn ngoại tệ thu hồi từ xuất khẩu được chia thành hai phần, một phần nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bù đắp chi phí vật tư thiết bị sản xuất hàng hóa xuất khẩu (phân hoá học, thuốc trừ sâu, máy móc, nhiên liệu,...) phục vụ đông đảo người sản xuất, nhất là nông dân ở nông thôn. Một phần nhập khẩu hàng hóa xa xỉ cao cấp (ô tô, rượu ngoại, mỹ phẩm,...) phục vụ nhu cầu tầng lớp giàu có hoặc trung lưu trong xã hội ở đô thị và các trung tâm kinh tế (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội,...). Sự chi dùng khác nhau của hai khoản ngoại tệ này diễn ra một cách phân cách cả về xã hội và về địa lý.

Trong lĩnh vực công nghiệp phục vụ thị trường trong nước, cũng có nguy cơ phân cách với các lĩnh vực kinh tế khác nếu tập trung vào sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu sang trọng (ô tô, máy điều hoà nhiệt độ, đồ điện tử cao cấp,...). Lĩnh vực này phân cách với các ngành khác về sản xuất: ít sử dụng nguyên liệu trong nước do tỷ lệ nội địa hóa thấp, tiêu tốn ngoại tệ nhập khẩu nguyên liệu, hầu như không sản xuất thiết bị phục vụ các ngành sản xuất nông nghiệp rộng lớn. Về mặt tiêu thụ, công nghiệp hàng hóa sang trọng thay thế nhập khẩu cũng rất "phân cách": chỉ tập trung phục vụ lớp người có thu nhập cao và trung lưu ở thành phố, lợi nhuận thu được chảy ngược trong nội bộ ngành hàng, hầu như không liên hệ với lĩnh vực nông thôn.

Bị phân cách với khu vực hàng hóa xuất khẩu sôi động là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trầm lắng, rộng lớn, phục vụ tiêu dùng trong nước (như vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, miền núi phía Bắc...) trong khu vực này, về phía sản xuất, mối liên kết với sản xuất xuất khẩu không chặt chẽ, về phía tiêu thụ, do thiếu vốn, người nông dân sử dụng ít vật tư, thiết bị nhập khẩu hiện đại và hầu như không có khả năng sử dụng hàng hóa tiêu dùng sang trọng. Nền kinh tế nông thôn với mức lương thấp, tiêu dùng hàng hóa thiết yếu với chất lượng thấp (hàng sản xuất trong nước, hàng công nghiệp địa phương của Trung Quốc hoặc đồ cũ của nước ngoài). Ví dụ trên chỉ mang tính giả định nhưng rõ ràng mang tính cảnh báo thiết thực.

Việt Nam còn lĩnh vực công nghiệp gồm các hàng hóa thay thế nhập khẩu làm nguyên liệu trung gian cho các ngành sản xuất khác (xi măng, sắt thép, hóa chất, điện...), hoặc hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng trong nước (giấy, cơ khí, chế biến thực phẩm,...), các lĩnh vực dịch vụ chung (thông tin liên lạc, giao thông, du lịch...). Đây là các lĩnh vực có khả năng tốt, nếu biết phát huy có thể kết nối các hợp phần của nền kinh tế trong một khối liên kết phối hợp. Ngược lại, nếu xử lý không khéo, ngay trong nội bộ những ngành mang tính liên kết này cũng tách ra thành các mảng riêng biệt, làm toàn nền kinh tế phân cách sâu sắc hơn. Ví dụ: việc bảo vệ cao cho các ngành sản xuất nguyên liệu thay thế nhập khẩu làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất nông nghiệp (xi măng, sắt thép tăng giá làm công trình thủy lợi, đường sá nông thôn trở nên đắt hơn, tăng giá thành nông sản), kinh tế nông thôn lợi nhuận thấp phải hạn chế đầu tư; công nghiệp chế biến nhập nguyên liệu thô như hạt điều, gỗ, bột giấy, muối,... từ nước ngoài về chế biến không sử dụng nguyên liệu trong nước; giá cước dịch vụ cao vượt quá khả năng chi trả hạn chế của nông dân (giá cước điện thoại, cước Internet), lại ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho thành phố (hệ thống điện ở thành phố nhà nước đầu tư đến cửa nhà, ở nông thôn dân phải đóng góp đưa điện về xã...). Trong thực tế, hiếm có nền kinh tế nào bị phân cách hoàn toàn mà thường bị phân cách ở mức độ cao hay thấp khác nhau.

### Hộp 3: Nền kinh tế bị phân cách ở Nam Á

Nam Á là khu vực giành độc lập sớm, có tiềm lực về tài nguyên con người. So với Việt Nam các nước Nam Á có mức GDP tính theo đầu người cao hơn: 617 USD ở Ấn Độ, 820 USD ở Pakistan, Bangladesh 621 USD, Srilanka 1389 USD nhưng đây vẫn là một trong những khu vực nghèo nhất, tỷ lệ mù chữ cao nhất, suy dinh dưỡng nặng nhất, vì là một trong những khu vực quản lý yếu kém nhất, tạo nên điển hình trên thế giới về tình trạng "kinh tế phân cách".

Quyền lực nhà nước bị tập trung và cá nhân hóa làm xói mòn năng lực các cơ quan quản lý điều hành, được coi là tình trạng quản lý nhà nước yếu kém nhất thế giới, dân chủ ở các nơi này chỉ mang hình thức. Đa số nhân dân bị gạt ra khỏi tiến trình ra quyết định chính trị. Quốc hội và nghị viện không bảo vệ quyền lợi của nhân dân, bộ máy nhà nước công kênh, quan liêu và tham nhũng, dịch vụ công cộng bị chính trị hóa, phần lớn chi phí công bị đổ vào các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả tạo nên những món nợ khổng lồ, pháp luật không bảo đảm công bằng và bình đẳng cho công dân.

Các thể chế quản lý và điều hành xã hội thường bỏ mặc quyền lợi của những người nghèo bất hạnh bị đè nén về kinh tế, chính trị, tôn giáo, giới tính, sắc tộc. Đây là vùng có mức chênh lệch thu nhập cao nhất thế giới: 20% người giàu chiếm gần 40% thu nhập cả vùng, còn 20% người nghèo chỉ chiếm chưa tới 10%. Hệ số Gini ở Pakistan tăng từ 0,35 năm 1987 lên 0,42 năm 1994. Ở Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, Nepal, Srilanka, Butan, Mandivơ, đều thấy cảnh tình trạng tập trung quyền lực và của cải vào một nhóm dân cư đẳng cấp trên.

Hệ thống thuế "lũy thoái" với 70% thuế gián tiếp chủ yếu đánh vào người nghèo và trung lưu. Tỷ lệ người thất nghiệp rất cao, ví dụ 11,3% ở Xrilanka. Khoảng 61-70% dân số trong vùng còn sống ở nông thôn nhưng lương thực tế trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp giảm liên tục từ 1980-1995. Nông thôn bao la và lượng nông dân khổng lồ luôn đối mặt với đói kém và thiên tai. Thanh niên nông thôn Pakistan và Xrilanka luôn đối đầu với nạn thất nghiệp. Nông dân, phụ nữ và trẻ em chịu đựng mọi tồi tệ trong cuộc sống. Chỉ có 21,6% trẻ em Bangladesh, 13,2% trẻ em Butan được đi học. Tỷ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ em cao. Sốt rét và lao đang hoành hành, Ấn Độ có đến 4 triệu người nhiễm HIV.

Số người nghèo tuyệt đối trong vùng tăng từ 270 triệu năm 1960 lên 515 triệu người năm 1995. 90% dân Butan sống dưới mức nghèo. Nông dân đổ xô về đô thị, những khu phố hiện đại, sang trọng với vườn hoa và biệt thự đối nghịch với các khu đô thị nghèo khó, bẩn thỉu. 50% dân cư thủ đô Còlombia chen chúc trong các khu nhà ổ chuột. Dân nghèo cũng kéo lên phá rừng, tỷ lệ diện tích rừng mất đi gần 3%/năm, độ phì đất, tài nguyên biển cạn kiệt nhanh chóng.

(Nguồn: Wold Focus, 2000)

Ngược lại trong một nền kinh tế liên kết, mức lương của công nhân được coi như tương quan với năng suất lao động, lương càng cao, chất lượng lao động càng cao, mặt khác, tổng cầu trong xã hội tăng theo khiến cung có điều kiện phát triển, kết quả là cả nền kinh tế tăng trưởng nhanh đem lại lợi ích lớn hơn chi phí trực tiếp trả lương. Trong trường hợp này lương không phải là "chi phí" mà là "lợi ích" của kinh tế. Tùy theo hoàn cảnh từng quốc gia, chính sách để duy trì mức lương cao có thể là qui định về mức lương tối thiểu, đầu tư tập huấn kỹ năng cho lao động, giảm thuế theo đối tượng lao động, trợ cấp trực tiếp,...

b) Xét về hàng hóa, một cách đánh giá khác là dựa vào lĩnh vực nào được coi là lĩnh vực quan trọng chính (về phía cầu) được ưu tiên phát triển trong một nền kinh tế. Nếu ở một nền kinh tế trong giai đoạn mới phát triển mà là các hàng hóa phục vụ tiêu dùng cho đa số nhân dân (nông dân, người sản xuất kinh doanh nhỏ) thì đó là một nền "kinh tế liên kết". Nếu đó là hàng hóa tiêu dùng xa xỉ, hay công nghiệp thay thế xuất khẩu phục vụ người trung lưu và tầng lớp giàu có thì đó là dấu hiệu một nền "kinh tế phân cách".

c) Xét về công nghệ, "kinh tế phân cách" thiên về sử dụng các công nghệ thu hút nhiều tư bản đầu tư. Trong khi "kinh tế liên kết" thường sử dụng công nghệ thu hút nhiều lao động trong đó mức lương tạo nên giá trị gia tăng đáng kể.

d) Xét về kết cấu, ở một nền "kinh tế liên kết", các mối quan hệ cả phía cung và cầu đều phân bố đều về địa lý và xã hội, trong khi các mối quan hệ này tập trung vào các khu vực đô thị, vào các lớp người trung lưu và người nước ngoài ở một nền "kinh tế phân cách".

Có thể tóm tắt công thức của chính sách tạo nên nền kinh tế phân cách là: lao động rẻ, lương thực rẻ, tư bản nhập khẩu rẻ. Nguy cơ "phân cách" là rất nguy hiểm cả về kinh tế, chính trị, xã hội đe dọa sự phát triển vững bền và ổn định của đất nước phải kiên quyết khắc phục. Sự phân hóa giai cấp, hoặc cách biệt giữa các lớp người có quyền lợi, năng lực khác nhau trong xã hội tạo nên động lực cản trở phát triển kinh tế, hình thành động cơ làm bất ổn chính trị. Trong một nền kinh tế phân cách, khi sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng cao cấp trở thành lĩnh vực động lực, sớm hay muộn, quyền lực chính trị sẽ nằm trong tay các nhà tư bản nước ngoài, các nhà tư sản dân tộc lớn, các nhà tư sản mại bản là những người điều hành khu vực năng động nhất của nền kinh tế và hưởng thụ phần xa xỉ nhất của nhu cầu.

Trong nền kinh tế liên kết, khi hàng hóa căn bản là lĩnh vực phát triển động lực của nền kinh tế, lực lượng chính trị nắm quyền lực sẽ là tư sản nông nghiệp, tư sản dân tộc (liên quan đến sản xuất và kinh doanh hàng hóa cơ bản), nông dân, công nhân, nông dân, thợ thủ công. "Những nhóm xã hội rộng rãi này, mong muốn các chiến lược phát triển đa nguyên tạo nên một sự phát triển lan tỏa và mong muốn tham gia vào quá trình phát triển" (De Janvry 1981).

Theo Lewis, các nước phát triển thành công như Úc, Newdilân, Canada là các nền kinh tế liên kết. Các nước này tạo nên mức thu nhập cao theo đầu người, tạo điều

kiến phát triển thị trường trong nước cho công nghiệp và sản xuất thay thế nhập khẩu, ngăn chặn hiệu quả nhập khẩu từ đế quốc Anh khi mới lập nước. Tiết kiệm trong nước và tích lũy tư bản tăng làm tăng năng suất lao động, quay trở lại làm tăng lương và nhu cầu cho công nghiệp trong nước và nguyên liệu cơ bản, mối liên kết liên ngành mạnh và liên kết nhu cầu tài chính mạnh đảm bảo cho tăng trưởng lan rộng lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu sang lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

### ***3.5. Mối quan hệ giữa lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực công nghiệp***

Theo lý thuyết kinh tế kinh điển của David Ricardo thì vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp cho giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá là cung cấp lương thực, thực phẩm. Trong quá trình công nghiệp hóa, lao động đổ về đô thị, mức lương lao động bình quân cũng tăng lên, tạo nên nhu cầu cao về tiêu dùng lương thực phẩm. Nếu sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu ăn cho xã hội trong giai đoạn này, thì khi công nghiệp hóa thành công, dù lương thực có thiếu hụt, nền kinh tế công nghiệp hàng hóa cũng có thể đáp ứng được nhu cầu nhờ nông sản nhập khẩu.

Đây là trường hợp thành công của Nhật Bản khi Minh Trị thiên hoàng tiến hành thành công sự phát triển trong nông nghiệp từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1920 song song với tiến trình công nghiệp hóa bắt đầu từ nửa cuối thập niên 1880. Từ sau chiến tranh, Nhật Bản phải thỏa mãn nhu cầu lương thực của mình bằng xâm chiếm Đài Loan và Triều Tiên và sau này bằng nhập khẩu. Nếu không tổ chức được sự song hành này, thì sự thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản khó có thể xảy ra. Tương tự như vậy, ở nước Anh trước đây, cuộc "cách mạng của hệ thống luân canh Norfolk" kéo dài đến nửa sau của thế kỷ 18, tạo điều kiện cho cuộc cách mạng công nghiệp châu Âu bắt đầu. Ở Mỹ, cuộc cách mạng nông nghiệp về mở rộng qui mô sản xuất và áp dụng cơ giới bắt đầu từ giữa thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 là bàn đạp cho nền công nghiệp Mỹ phát triển mạnh đầu thế kỷ 20. Ở Việt Nam vào năm 2000, khi Quốc hội nhận định rằng an ninh lương thực đã được bảo đảm, diện tích trồng lúa bắt đầu giảm xuống cũng chứng tỏ nghĩa là một điều kiện quan trọng để phát động sự nghiệp công nghiệp hóa đã sẵn sàng.

Ngược lại, nếu trong giai đoạn khởi động công nghiệp hóa, nông nghiệp không sản xuất đủ lương thực thì nhu cầu nhập khẩu lương thực sẽ gây sức ép lên chi tiêu của Chính phủ, ngăn cản việc nhập khẩu máy móc, công nghệ, nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ công nghiệp hóa. Đó là trường hợp của Trung Quốc khi quyết định chương trình "đại nhảy vọt" vắt sức nông thôn để tiến hành công nghiệp hóa trong thời gian ngắn đầu thập kỷ 1960. Kết quả là dân nông thôn lâm vào nạn đói, Nhà nước phải nhập khẩu lương thực, phải mất 22 năm thiếu đói để sản xuất nông nghiệp đạt mức bình quân lương thực đầu người trở lại mức 1956. Và quá trình công nghiệp hóa phải lùi lại hàng chục năm.

Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa đòi hỏi phải có một lượng vốn ban đầu để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua nguyên vật liệu và một lượng ngoại tệ lớn để nhập máy móc, vật tư. Ở các quốc gia đang phát triển, thu nhập quốc dân phần lớn

được tạo ra từ sản xuất nông nghiệp do sự chênh lệch giữa dòng chảy ra (bao gồm thuế, giá trị hàng hoá và dịch vụ lĩnh vực nông nghiệp mua từ các khu vực khác, chênh lệch do cánh kéo giá...) và dòng chảy vào (tiền thu từ hàng hoá và dịch vụ lĩnh vực nông nghiệp bán cho các khu vực khác, đầu tư của chính phủ cho khu vực nông nghiệp...) của khu vực nông nghiệp. Do đó nguồn tài chính tài trợ cho lĩnh vực công nghiệp sẽ chủ yếu do lĩnh vực nông nghiệp cung cấp. Nguồn tài chính được chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang các khu vực khác của nền kinh tế<sup>12</sup> theo ba cách:

1. Thông qua thị trường tự do: do lợi nhuận của lĩnh vực công nghiệp cao hơn lĩnh vực nông nghiệp, tiết kiệm của lĩnh vực nông nghiệp được tự nguyện đầu tư sang lĩnh vực công nghiệp.
2. Thông qua can thiệp gián tiếp của chính phủ: khi có chính sách tạo nên giá cánh kéo bất lợi cho lĩnh vực nông nghiệp thì lợi nhuận của lĩnh vực nông nghiệp sẽ được chuyển sang cho các lĩnh vực khác. Ví dụ, chính sách để tỷ giá đồng nội tệ cao để bảo vệ sản xuất công nghiệp trong nước, hay việc qui định giá nông sản trần để đảm bảo an toàn lương thực sẽ làm giá hàng công nghiệp tăng tương đối so với hàng hoá nông nghiệp.
3. Thứ ba, thông qua những can thiệp trực tiếp của chính phủ như các loại thuế nông nghiệp.

Qui mô và đối tượng đầu tư của luồng tài chính từ lĩnh vực nông nghiệp là một trong các yếu tố quyết định tốc độ của quá trình công nghiệp hoá nói riêng và quá trình phát triển kinh tế nói chung. Thông thường, nguồn lực vốn này được dùng để đầu tư cho quá trình công nghiệp hoá. Tuy nhiên ở một số nước đang phát triển như Phillipines, Pakistan, Brazil nhiều khi nguồn vốn này lại được sử dụng vào những mục đích như nhập khẩu hàng tiêu dùng, đầu tư xây dựng bất động sản để tăng mức sống thành thị... thay vì đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hoặc đầu tư trở lại cho lĩnh vực nông nghiệp. Cách sử dụng vốn này, thường ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình công nghiệp hoá và phát triển kinh tế<sup>13</sup>.

Một trong những vấn đề kinh tế gây nhiều tranh cãi cả về lý luận và thực hành là thời điểm và hướng chảy của dòng tài chính giữa lĩnh vực nông nghiệp và các khu vực khác của nền kinh tế trong các giai đoạn đầu của quá trình phát triển<sup>14</sup>. Có hai quan điểm đối lập nhau:

1. Quan điểm thứ nhất cho rằng việc chuyển các nguồn tài chính cho quá trình công nghiệp hoá cần được tiến hành song song với việc đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực do sự phát triển của khu vực công nghiệp. Quan điểm này cũng nhấn mạnh rằng

---

<sup>12</sup> Xem Shigeru Ishikawa, 1988 và Keith Griffin, 1974, chương 5.

<sup>13</sup> Xem Keith Griffin, 1974.

<sup>14</sup> Xem Kurt Martin, 1991, trang 46. Xem thêm John W. Mellor(a), 1984.

nguồn tài chính đầu tư trở lại phải đủ lớn để lĩnh vực nông nghiệp có thể đương đầu có kết quả với quy luật “hiệu suất biên giảm dần”.

2. Quan điểm thứ hai cho rằng: do năng suất và lợi nhuận ở lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn so với khu vực công nghiệp, cần phải khai thác lĩnh vực nông nghiệp để tập trung công nghiệp hóa bằng cách chuyển các nguồn tài chính từ lĩnh vực nông nghiệp sang các khu vực khác (chủ yếu là khu vực công nghiệp) mà không cần đầu tư trở lại khu vực nông nghiệp.

Cuộc tranh cãi học thuật (rằng có nên chuyển nhanh các nguồn tài chính từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá hay nên đầu tư vào phát triển nông nghiệp trước rồi mới rút tài nguyên ra) đã diễn ra ở Liên Xô trong thập kỷ 1920 giữa Bukharin và Preobrazhensky. Các tranh luận lý thuyết đã dẫn đến sự khác biệt về chiến lược phát triển kinh tế sau đó. Trong khi Đài Loan và Nhật Bản vừa lấy nguồn tài nguyên từ lĩnh vực nông nghiệp đầu tư cho công nghiệp hoá vừa đầu tư trở lại cho lĩnh vực nông nghiệp thì Liên Xô và Trung Quốc khai thác mạnh lĩnh vực nông nghiệp để phục vụ quá trình công nghiệp hoá.

Thực tiễn đã ủng hộ cho quan điểm thứ nhất khi chứng tỏ rằng vai trò của nông nghiệp, nông thôn là thị trường tiêu thụ hàng hoá cho lĩnh vực công nghiệp quan trọng hơn vai trò là nguồn cung cấp tài nguyên cho công nghiệp. Bởi vậy, tốc độ tăng thu nhập và qui mô dân số trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ quyết định độ lớn của thị trường nội địa đối với hàng hoá của khu vực công nghiệp<sup>15</sup>. Sự hỗ trợ quan trọng này ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của nền sản xuất công nghiệp còn mạnh hơn cả việc tăng qui mô lượng vốn chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp. Tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp phụ thuộc vào tăng trưởng của khu vực nông nghiệp, do đó nếu bóc lột lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vượt quá mức đầu tư trở lại sẽ làm cho khu vực này rơi vào tình trạng trì trệ và làm giảm tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp. Kết quả là các mục tiêu tăng trưởng và phát triển bị thất bại.

Xét trong một nền kinh tế tích lũy từ nông nghiệp thì thặng dư nông nghiệp quyết định tốc độ công nghiệp hoá. Đào Thế Tuấn và cộng sự (1996) đã dẫn ra các nghiên cứu của Ishikawa (1988), Krueger, Schiff, Valdes (1991) tính toán về thặng dư từ nông nghiệp ở một số nền kinh tế châu Á trong các giai đoạn phát triển công nghiệp hóa khác nhau.

Các kênh chuyển tải tài nguyên từ nông nghiệp sang các ngành khác là thu thuế, tín dụng, các khoản “thuế ngầm” như chênh lệch giá,... Tuy số liệu tính toán có thể không hoàn toàn đầy đủ, nhưng cũng cho phép hình dung cân đối chính giữa đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp và đầu tư trở lại nông nghiệp của các ngành kinh tế khác ở mỗi nơi trong một số giai đoạn. Điều đáng ngạc nhiên là những nền kinh tế chủ trương dưỡng sức cho dân bằng cách vừa lấy đi, vừa đầu tư trở lại cho nông thôn

---

<sup>15</sup> Xem Sudipto Mundle, 1985.



như các nền kinh tế Đông Á (Nhật Bản, Đài Loan) lại là những nơi có thể thu nhiều nhất từ nông nghiệp để đầu tư cho công nghiệp. Nhờ thu nhập của nông dân cao, năng suất lao động của nông nghiệp cao nên tỷ lệ thặng dư trong sản xuất nhiều, có thể lấy đi mà vẫn còn đủ để lại cho nông thôn tích lũy tái sản xuất mở rộng. Điều này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn phát triển ban đầu. Càng về sau, khi lợi thế so sánh của nông nghiệp giảm, công nghiệp phát triển hơn, các nền kinh tế này càng giảm mức lấy đi từ nông nghiệp.

**Biểu 1: Thặng dư từ đóng góp nông nghiệp của một số nền kinh tế châu Á**

| Nền kinh tế | Thặng dư tính cho một số giai đoạn phát triển (% GDP)                        |    |            |     |       |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----|------------|-----|-------|-----|
|             | (+: nông nghiệp đóng góp cho kinh tế,<br>-: kinh tế chi phí cho nông nghiệp) |    |            |     |       |     |
| Nhật Bản    | 1908-1912:                                                                   | 10 | 1933-1937: | 9   | 1984: | -74 |
| Đài Loan    | 1911:                                                                        | 24 | 1956-1960: | 10  | 1987: | 2   |
| Hàn Quốc    | 1965-1969:                                                                   | 27 | 1985-1986: | 31  |       |     |
| Malaysia    | 1960-1964:                                                                   | 10 | 1980-1983: | - 4 |       |     |
| Thái Lan    | 1967:                                                                        | 29 | 1984:      | 7   |       |     |
| Philippines | 1965-1969:                                                                   | 1  | 1980-1982: | 19  |       |     |
| Trung Quốc  | 1966:                                                                        | -3 | 1980:      | -15 | 1990: | - 2 |
| Việt Nam    | 1986:                                                                        | 2  | 1991:      | 10  | 1994: | 4   |

Nguồn: Đào Thế Tuấn và cộng tác viên, 1996.

Trong khi đó, Trung Quốc là nước chủ trương đầu tư mạnh ngay cho công nghiệp bằng nguồn tài nguyên nông nghiệp lại mất cả chì lẫn chài, do dốc kiệt sức dân, chẳng những không rút nổi vốn ra đầu tư cho công nghiệp mà ngay bản thân nông nghiệp cũng thiếu thốn không đủ ăn phải nhập khẩu lương thực, khi đã tiến hành cải cách, kinh tế nông thôn phát triển, mức sống nông dân tăng, tích lũy trong nông nghiệp nhanh chóng chuyển sang đầu tư tại nông thôn để chuyển biến mạnh cơ cấu kinh tế nông thôn, phân bổ đóng góp chính cho tăng thu nhập nông dân là từ các ngành nghề phi nông nghiệp, nhất là công nghiệp hương trấn, chứ không phải từ phần nông nghiệp, vì vậy xét về đóng góp từ nông nghiệp thuần túy cho cả nền kinh tế thì vẫn thấp, nhưng đóng góp cho kinh tế nông thôn để công nghiệp hoá nông thôn đã tiến những bước đáng kể.

Việt Nam trước đổi mới, tình trạng có lẽ cũng tương tự Trung Quốc. Tuy muốn lấy đi nhiều nhưng nông nghiệp chẳng có gì nhiều để đóng góp. Hàng năm cả nước phải nhập khẩu lương thực để đảm bảo nhu cầu ăn cho xã hội, khó có thặng dư trong

nông nghiệp đóng góp cho các ngành khác. Số liệu sau đổi mới cho thấy khi nông nghiệp có bước phát triển vượt bậc, giá trị thặng dư tăng đáng kể, đóng góp tích cực cho nền kinh tế, tuy nhiên thời gian đóng góp ngắn và xuất phát điểm thấp nên qui mô đóng góp không lớn so với nhu cầu tích lũy tư bản đầu tư công nghiệp hóa.

### 3.6. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phúc lợi xã hội

Lý thuyết và thực tiễn về mâu thuẫn tăng trưởng và công bằng.

#### Hộp 4: Áp dụng quan điểm 1: Nhật Bản, nông nghiệp và công nghiệp cùng phát triển

Khi Nhật Bản tiến hành công nghiệp hóa, vốn tích lũy trong lĩnh vực nông nghiệp được chia làm 2 phần: tái sản xuất nội bộ ngành và đầu tư sang lĩnh vực công nghiệp qua hệ thống tài chính nông thôn. Nhờ nông nghiệp phát triển, từ 1883-1887 thuế lĩnh vực nông nghiệp là nguồn thu ngân sách quan trọng, tương đương 20% GDP quốc gia, gấp 10 các lĩnh vực khác; 1910-1920, tỷ lệ giảm xuống 10%, gấp 2,4 lần; 1930 7%, gấp 1,7 lĩnh vực khác. Chính phủ đầu tư lại một phần nhỏ đóng góp trên cho nông nghiệp. Từ thập kỷ 1930, nông nghiệp bắt đầu được trợ cấp, chiếm tới 50% tổng trợ cấp của Chính phủ.

#### Hộp 5: Áp dụng quan điểm 2: Trung Quốc, công nghiệp lấy hết của nông nghiệp

Tại Trung Quốc, đến 1978, nông dân phải:

- Nộp thuế nông nghiệp theo sản lượng.
- Bán một phần ngũ cốc và dầu ăn cho Chính phủ với giá qui định.

Năm 1957, thuế từ nông dân đóng 26% ngân sách Chính phủ, năm 1979 khoảng 20%. Nhà nước thu mua rẻ của nông dân, bán đắt cho người tiêu dùng, đầu tư chênh lệch giá cho công nghiệp. Mức chênh giá là 33% năm 1961, 13% năm 1978. Nông dân góp cho kinh tế 7,4 tỷ Nhân dân tệ/năm. (Tang Renjian, 1988). Với mức đóng góp nặng nề, nông dân không có chút gì để giành tái đầu tư suốt 2 thập kỷ 1960, 1970, sản xuất nông nghiệp đình trệ.

Nguồn: Katsuji Nakagane, 1992.

Các nhà kinh tế thị trường kinh điển nhấn mạnh vai trò bàn tay vô hình của thị trường dựa trên động lực cạnh tranh tự do giữa các cá nhân trong khi các nhà kinh tế Macxit cho rằng nhược điểm của chủ nghĩa tư bản là phát triển không ổn định, nạn thất nghiệp cao dẫn đến các chu kỳ khủng hoảng kinh tế. Từ thực tiễn thế kỷ 19, Mác đã kết luận rằng cách mạng và một nền kinh tế kế hoạch là biện pháp duy nhất để khắc phục tình trạng này.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1930 một lần nữa làm bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc trong lòng chủ nghĩa tư bản. Để khắc phục nhược điểm này mà không dùng các giải pháp của Mác, lý thuyết kinh tế J.M. Keynes ra đời, nhấn mạnh vai trò của Chính phủ trong việc tạo việc làm cho người lao động. Lý thuyết này được coi là

"hệ thống kinh tế hỗn hợp" kết hợp giữa ý tưởng xây dựng một nền kinh tế thị trường có khả năng cạnh tranh và một xã hội có phúc lợi đảm bảo.

Tuy các cải cách kinh tế theo hướng phát huy vai trò nhà nước giúp các nước tư bản có khả năng xử lý và định chế tương đối hữu hiệu để vượt qua khủng hoảng một cách êm thấm hơn trước nhưng vẫn không thực hiện được một mô hình cân bằng giữa phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội. Nhiều nước châu Âu điển hình là Anh dưới thời chính phủ Công đảng và Thụy Điển dưới thời Thủ tướng Ôlôf Panmơ đã đầu tư nhiều cho hệ thống phúc lợi xã hội, đánh thuế người giàu, xây dựng quỹ phúc lợi chung cao để đầu tư trở lại cho người khó khăn hoặc các công trình phúc lợi chung, những chính sách này bên cạnh tác dụng tạo ra mức công bằng trong thu nhập, lại làm phát sinh những khoản chi tiêu ngân sách khổng lồ khiến Chính phủ khó gánh nổi. Các nước xã hội chủ nghĩa xoá bỏ hoàn toàn các tầng lớp tư hữu bóc lột và áp dụng một chính sách phúc lợi rộng rãi hơn nhưng doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả, triệt tiêu sự năng động của người lao động, kinh tế tăng trưởng còn kém hơn. Trong khi đó, các nước phương Tây chủ trương dùng thị trường thúc đẩy hiệu quả, tăng cường cạnh tranh thì tuy kinh tế phát triển nhưng phân chia giàu nghèo lại tăng, xã hội mất công bằng.

Đối với các nước chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, tình hình còn phức tạp hơn nhiều. Ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ như Nga và Đông Âu, chuyển đổi thể chế kinh tế và chính trị gắn với mất bình đẳng thu nhập xã hội tăng lên nhanh chóng. Trong nhiều trường hợp, chính là các quan chức chính quyền trước đây, những người từng là lãnh đạo cộng sản cao cấp và con cái họ hàng họ đã triệt để tận dụng lợi thế về chính trị trong quá trình chuyển đổi để khống chế thông tin, chính sách, và biến quá trình tư nhân hóa tài sản công cộng thành việc chiếm đoạt tài sản xã hội một cách chính thức, tập trung lợi ích cho một số nhỏ người. Ở Trung Quốc, quá trình chuyển đổi diễn ra trong sự kiểm soát và xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, sự bình đẳng của phân phối thu nhập tăng lên rõ rệt trong giai đoạn đầu cải cách, khi bắt đầu đổi mới trong nông nghiệp. Chỉ số Gini giảm từ 0,28 năm 1978 xuống 0,22 năm 1983, tuy nhiên, khi cải cách lan sang lĩnh vực công nghiệp nông thôn và đô thị, bất bình đẳng thu nhập bắt đầu tăng (năm 1989, chỉ số Gini tăng lên 0,31), trung bình chỉ số Gini tăng với mức 1,6%/năm từ 1985 đến 1990. Một mặt số người nghèo và mức độ nghèo đói ngày càng giảm mặt khác cái hố khác biệt giàu nghèo ngày càng sâu. Ở một mức độ nhẹ hơn, đó cũng là tình trạng của Việt Nam.

Đối với các nước đang phát triển, sự lựa chọn giữa công bằng và phát triển khó khăn hơn. Nghiên cứu về vấn đề này, Kuznets đưa ra lý thuyết chữ U ngược khá quen thuộc: trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, bất bình đẳng xã hội sẽ phải tăng, sau đó cùng với kinh tế phát triển, thu nhập trong xã hội sẽ được phân phối công bằng dần. Nhiều công trình nghiên cứu sau đó phủ nhận việc coi mô hình này như một hiện tượng phổ biến cho mọi quá trình tăng trưởng của các nước đang phát triển (Anand và Kanbur, 1993). Kinh nghiệm của Đông Á cho thấy, nếu có chiến lược phát triển đúng, một nền kinh tế có thể công nghiệp hóa thành công mà không

cần phải chịu đựng sự bất công trong thu nhập ở giai đoạn phát triển ban đầu. Đài Loan và Hàn Quốc áp dụng một chiến lược để cho mọi thành phần trong xã hội cùng có cơ hội tham gia và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế nhờ đó giảm nghèo nhanh chóng. Các nhà kinh tế như Bruno, Ravallion và Squire (1995) chứng minh rằng không có mối quan hệ giữa tăng trưởng và mất công bằng xã hội.

**Giải pháp Singapore: một xã hội công bằng chứ không phải một xã hội phúc lợi "a fair, not welfare, society".**

Trong tác phẩm "Từ thế giới thứ ba đến thế giới thứ nhất", mô tả kinh nghiệm phát triển thành công của "con rồng Singapore", cựu Thủ tướng Lý Quang Diệu bày tỏ: "Tôi tin vào chủ nghĩa xã hội, ở sự phân chia công bằng cho mọi người. Sau này tôi học được rằng động lực cá nhân và những lợi lộc cho cá nhân là yếu tố quan trọng cho một nền kinh tế hiệu quả. Tuy nhiên, vì mọi người vốn không cân bằng về năng lực, nếu đánh giá những thành tích và đối đãi họ dựa theo địa vị thị trường thì sẽ có một ít người rất thành đạt, rất nhiều người thành công và cũng nhiều người thất bại. Điều đó sẽ tạo nên sự căng thẳng trong xã hội vì ý thức công bằng xã hội bị xúc phạm." (Yew, L. Q., 2000)

Khi bắt đầu xây dựng nước Singapore độc lập tách ra từ Malaysia, ông đứng trước sự thử thách khó khăn giữa một bên là chấp nhận để cơ chế thị trường tự do phát huy, tăng được hiệu quả kinh tế nhưng tạo nên nguy cơ mất công bằng xã hội, mất lòng đồng đạo nhân dân và một bên là tạo phúc lợi rộng, thông qua tái phân phối thu nhập quốc dân cho trợ cấp các dịch vụ công như giáo dục, nhà ở và y tế nhưng chấp nhận nguy cơ làm mất động lực đóng góp của những người làm việc hiệu quả nhất dẫn đến phát triển kém hiệu quả, tụt hậu kinh tế.

Chứng kiến sự thất bại của Công đảng Anh áp dụng rộng rãi Dịch vụ Sức khỏe Quốc gia ở Anh năm 1947, khi nghe Bộ trưởng Bộ Y tế ca ngợi dịch vụ tuyệt vời của y tế công cộng ở Bắc Kinh (mọi người đều được chăm sóc như nhau với điều kiện tốt nhất) ông nói "tôi không tin mọi người trên khắp Trung Quốc có thể cùng được hưởng tiêu chuẩn y tế cao như vậy". Và từ chính kinh nghiệm nhà nước Singapore muốn gánh trách nhiệm chăm sóc y tế cơ bản cho mọi công dân những năm 1970, ông rút ra kết luận: kiểu đánh thuế dân cao rồi dùng ngân sách nhà nước ban phát phúc lợi lại cho mọi người (như các nước xã hội chủ nghĩa hoặc một số nước châu Âu) sẽ tạo nên hai kết quả xấu một lúc:

- Người lao động mất nhiệt tình làm việc vì phải đóng góp quá nhiều.

- Người được hưởng quyền lợi ỷ lại vào nhà nước, không muốn tự lực phấn đấu cho lợi ích của chính mình.

Mặt khác, xem xét kinh nghiệm Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Lý Quang Diệu cũng không thích thú kiểu sống: nhân dân có mức lương rất cao nhưng phải thuê chỗ ở với giá cắt cổ và không bao giờ được làm chủ một mái nhà. Lý thuyết của ông là: nếu muốn mỗi công dân liên kết mật thiết, có trách nhiệm với

quốc gia, có ý thức làm chủ đất nước thì nhất thiết phải tạo cho họ tài sản nhà c  
lượng hưu và chăm sóc sức khỏe. Của cải và dịch vụ cho mỗi gia đình là chỗ dựa  
sự ràng buộc chắc chắn mỗi người dân với sự thịnh vượng và tương lai của đất nư  
Giải pháp thích hợp nhất để làm việc này là phát huy tư tưởng Khổng giáo (t  
người dân ông phải tự chịu trách nhiệm về cuộc sống gia đình mình, với bố mẹ,  
vợ con), chính sách của Chính phủ chỉ tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích họ t  
hiện trách nhiệm tất nhiên đó.

Công cụ để Singapore thực hiện chính sách khuyến khích nhân dân tự để gi  
cho tương lai gia đình mình là Quỹ Tiết kiệm Trung ương. Quỹ này trước đã được t  
dân Anh hình thành để lo lương hưu cho viên chức. Dựa trên Quỹ này, Chính phủ  
thu từ lương lao động thêm một mức để đóng thêm quỹ nhà ở và một phần cho d  
vụ chăm sóc y tế và vẫn giành trả lương hưu. Về nhà ở, người lao động được mua  
trước 20% và dùng quỹ này trả góp nhà trong thời gian 20 năm. Về y tế, quỹ cho p  
chăm sóc sức khỏe cho cả già trẻ lớn bé trong gia đình. Quỹ để giành càng nhiều c  
được sử dụng dịch vụ chăm sóc cao hơn. Từ năm 1955-1968 khi thu nhập công n  
còn thấp, mức thu thêm là 5% cho quỹ nhà ở và 1% cho y tế, khi kinh tế Singapore n  
càng phát triển, thu nhập lao động ngày càng tăng, quỹ được điều chỉnh năm sau  
hơn năm trước nhưng vẫn đảm bảo để mức lương còn lại của công nhân vẫn tăng  
chút ít. Đến 1985, mức thu lên cao nhất đến 25% cho nhà ở và 6% cho y tế. Số ng  
tham gia chương trình nhà ở tăng từ 3 nghìn năm 1967 lên 70 nghìn năm 1996. N  
1996, Singapore có 125 nghìn nhà thuộc Quỹ nhà ở, trong đó 9% còn thuê, hơn 9  
đã được chủ mua đứt. Giá trị trung bình từ 150 nghìn đến 450 nghìn USD/nhà. (t  
tiết kiệm Trung ương sau này được dùng để khuyến khích nhân dân đầu tư phát tri  
Mọi người được phép dùng tiền để giành trong Quỹ đầu tư và dịch vụ công cộng, k  
doanh và đầu tư sản xuất dưới sự đảm bảo của Chính phủ. Năm 1971, 1,5 triệu ng  
đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán.

Chương trình tiết kiệm quốc gia này tăng từ 420 nghìn thành viên năm 19  
lên hơn 2,8 triệu thành viên năm 1998 với tổng giá trị khổng lồ 85 tỷ USD chưa  
số tiền 80 tỷ USD đã rút ra trả tiền mua nhà và đầu tư cổ phiếu. Mọi người  
động đều có vốn tiết kiệm hưu trí, sau khi chết, quỹ được chi trả theo di chúc. Đ  
là công cụ quan trọng thu hút nội lực của nhân dân tham gia phúc lợi xã hội  
duy trì ổn định xã hội giúp kinh tế Singapore tăng trưởng đều đặn suốt 30 năm,  
thành một quốc gia công nghiệp trong thời gian ngắn với mức công bằng xã h  
vào loại cao nhất trên thế giới. Tất nhiên Singapore chỉ là một hòn đảo nhỏ - n  
thành phố, việc giải quyết nhà ở cho nhân dân là vấn đề tối quan trọng và cũ  
khả thi, điều đáng nói ở bài học này là ý tưởng huy động nội lực của nhân d  
tham gia giải quyết vấn đề phúc lợi xã hội.

Lý Quang Diệu nhận xét: khi toàn dân trở thành người sở hữu tài sản, quan hệ  
ý thức xã hội thay đổi. Thập kỷ 50 và đầu những năm 1960, khi có biến động chí  
trị, nhân dân đổ ra đường đập phá, phá cửa kính, đốt xe cộ. Sau khi toàn dân trở thà  
chủ sở hữu, giữa những năm 1960, họ xử sự khác hẳn. Mọi người bảo vệ tài sản cò

cộng, chăm sóc đường phố nơi gia đình mình sinh sống. Phương châm của Lý là tái phân phối thu nhập bằng hỗ trợ mọi người tạo lập tài sản chứ không bằng trợ cấp cho tiêu dùng. Những người không thắng thế trong xã hội thị trường vẫn có thể yên tâm tận hưởng cuộc sống yên bình không sợ rủi ro trong cạnh tranh. Những người muốn tiêu sài có thể bán tài sản của mình để đáp ứng nhu cầu. Những người thành đạt yên tâm sống đầy đủ bằng tiền lương và tiếp tục đầu tư mở rộng tài sản của mình để lại cho con cháu.

Quan niệm rằng trong khi nhà nước liên tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho toàn dân, sẽ là phi lý khi một số công dân đương nhiên hưởng lợi do giá trị đất đai tăng lên nhờ các công trình này, Luật được ban hành cho phép nhà nước thu hồi đất để dùng vào công trình công cộng và chỉ bồi hoàn bằng giá cố định năm 1973, (mức giá cố định này được điều chỉnh dần năm 86, 92, 95 gần với giá thị trường nhờ ngân sách ngày càng lớn). Để kết hợp mục tiêu công nghiệp hóa, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân, nhất là phụ nữ vốn làm nội trợ trong gia đình tham gia sản xuất, Chính phủ qui hoạch các khu dân cư xây dựng theo chương trình "Quỹ nhà ở" thành các đô thị vệ tinh ở những nơi đủ tiện nghi và môi trường trong sạch đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các nhà máy "công nghiệp sạch" xen kẽ với các khu đô thị mới. Các công ty điện tử viễn thông hàng đầu thế giới như Philip, Hewlett- Pakard, Compaq, Apple computer, Seagater... đã ủng hộ nhiệt liệt chương trình này, tạo ra 150 nghìn lao động cho lao động chủ yếu là phụ nữ, nâng thu nhập các gia đình ven đô gấp 2-3 lần.

**Giải pháp Nhật Bản: tạo điều kiện làm việc và thu nhập chứ không trợ cấp xã hội "cho cần câu chứ không cho cá"**

Một mô hình khác cân bằng thành công giữa tăng trưởng cao và công bằng xã hội là Nhật Bản. Ở Nhật ngày nay phần lớn các hộ người già khoảng 60 tuổi mới làm thuần nông (không có thu nhập phi nông nghiệp), chủ yếu trồng lúa.

**Biểu 2: Thay đổi về tuổi trung bình của nông dân tham gia nghề nông ở Nhật Bản**

|     | 1960 | 1965 | 1970 | 1975 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 |
|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Nam | 44   | 47   | 49   | 51   | 53   | 55   | 58   | 60   |
| Nữ  | 41   | 43   | 46   | 48   | 50   | 53   | 56   | 58   |

Nguồn: Thống kê dân số quốc gia, Cơ quan Hành chính, Dẫn theo FAPRC.

Việc trợ giá lúa cao gấp nhiều lần giá lúa thế giới là một hình thức hỗ trợ phúc lợi xã hội, khai thác lao động chất lượng thấp. Các hộ này được hỗ trợ cao bởi nhiều hình thức như tiêu thụ sản phẩm do hợp tác xã đảm nhiệm với giá bảo đảm, dịch vụ nghiên

cứu khoa học và khuyến nông cũng như cơ giới hoá cao giúp cho năng suất cây trồng không khác biệt giữa người lao động già và trẻ, giữa hộ thuần nông và bán chuyên nghiệp. Các hộ "khó khăn" này có mức thu nhập tương đương 83-85% thu nhập của hộ công nhân công nghiệp.

Để giúp đỡ người khó khăn, từ năm 1961, Chính phủ ban hành Luật Nông nghiệp Cơ bản, áp dụng chính sách "bồi hoàn thu nhập và chi phí sản xuất" cho người trồng lúa và giúp nông dân mở rộng qui mô ruộng đất (của người chuyển vào đô thị làm công nhân). Người sản xuất dưới mức năng suất trung bình được trợ cấp cho có mức thu nhập tương đương mức lương trung bình của công nhân phi nông nghiệp. Tăng cùng với mức tăng thu nhập của công nhân thành phố, mức thu nhập tối thiểu theo qui định này của nông hộ là 480 ngàn Yên năm 1960, 1,5 triệu Yên 1970, 4,08 triệu Yên 1980, 5,06 triệu Yên 1990 (FAPRC, 1998).

Để bảo trợ cho người già và kém sức khoẻ ở thành phố và thôn quê, năm 1973 Chính phủ ban hành Đạo luật Cửa hàng Bán lẻ khuyến khích hình thành các cửa hàng tạp hóa nhỏ trên khắp đất nước và bảo vệ chúng trước sự bành trướng của hệ thống siêu thị, và các cửa hàng bách hóa lớn. Các "cửa hàng của ông bố bà mẹ" (mom and pop store) trên khắp nước Nhật chiếm 80% tổng số cửa hàng (so với 3% ở Mỹ) tạo việc làm và nguồn thu nhập lớn cho 17% lao động ngoài ngành nông nghiệp, đa số là người già yếu, cũng giống như chính sách trợ giá lúa, chuyển một phần chi phí hoạt động phúc lợi xã hội cho trực tiếp người tiêu dùng gánh hộ. Chính sách này tạo 6,3 triệu chỗ làm có thu nhập ổn định cho lao động chất lượng thấp. Việc bảo vệ thu nhập cho người trồng lúa và bảo hộ mẫu dịch nông nghiệp giúp duy trì việc làm cho hàng triệu nông dân già cả với thu nhập thỏa đáng bằng sức lao động của họ thay vì chi phí bằng ngân sách phúc lợi lấy từ thuế dân.

Khi kinh tế xa sút, các nước tư bản phương Tây thường thải hồi lao động còn các công ty Nhật giảm lương, duy trì việc làm cho công nhân. Các công ty lớn còn cung cấp nhà ở giá rẻ và các phương tiện sống khác cho công nhân. Luật Hưu trí Quốc gia Nhật năm 1961 qui định Chính phủ thu tiền của mọi công ty và người làm công để trả lương hưu cho họ. Với quan hệ liên kết mật thiết giữa Chính phủ và doanh nghiệp tư nhân và vai trò tổ chức và điều hành chặt chẽ theo kế hoạch của Chính phủ, nhiều nhà kinh tế coi Nhật là mô hình thành công của "hệ thống kinh tế hỗn hợp" (giữa thị trường và phúc lợi). Các nhà kinh tế Nhật vẫn tự cho mình là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa + tư bản. Kinh tế Nhật chẳng những có mức tăng trưởng cao mà còn nổi tiếng về các thành tích phúc lợi. Tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật rất thấp: 2% trong 2 thập kỷ 60 và 70, 2-3% trong thập kỷ 80 (ở Mỹ là 5-10% trong cùng kỳ).

#### **4. Lý thuyết về vai trò thị trường, nhà nước và thể chế**

Nhà nước ra đời trước thị trường và khi sản xuất hàng hóa đã phát triển đến mức độ cao thì vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường cũng phát triển lên trình độ cao hơn. Vai trò của nhà nước khác nhau giữa các nước theo từng giai đoạn lịch sử tùy theo lý thuyết kinh tế được áp dụng.

#### 4.1. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Trên thế giới không có nước nào có nền "kinh tế thị trường thuần túy" tức là nền kinh tế hoàn toàn vận động theo các quy luật của thị trường mà không có sự can thiệp của Nhà nước. Thực chất nền kinh tế thị trường của hầu hết các nước trên thế giới hiện nay là nền kinh tế hỗn hợp do có sự quản lý và can thiệp của Nhà nước. Nói đến kinh tế thị trường thực chất là nói về nền kinh tế hỗn hợp.

Bước vào thập kỷ 1980, các nước tư bản phát triển như Mỹ, Canada, Anh, Đức áp dụng mạnh chính sách tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và chính sách này đem lại hiệu quả kinh tế to lớn. Các nước này coi cơ chế thị trường tự do là yếu tố đóng góp quan trọng cho kinh tế phát triển thành công. Từ thực tiễn này, thông qua vai trò quan trọng của các nước công nghiệp lớn trong các tổ chức tài chính quốc tế và diễn đàn quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) Diễn đàn Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNTAC), các nước phát triển thúc giục các nước đang phát triển áp dụng cơ chế thị trường tự do. Trong bối cảnh đó lý thuyết kinh tế Tân-Cổ điển được tái phát huy với Lord Peter Bouter, Deepack Lal Anne Krueger là đại diện.

Theo lý thuyết này, nguyên nhân kinh tế chậm phát triển là do việc phân bổ, sử dụng tài nguyên kém hiệu quả vì các chính sách giá sai lệch và sự can thiệp quá nhiều của các chính phủ ở các nước thế giới thứ ba. Muốn khắc phục nhược điểm này, cần áp dụng một cơ chế thị trường tự do hơn, tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước tăng cường tự do hóa thương mại, mở rộng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, loại bỏ các can thiệp quá nhiều của chính phủ thông qua chính sách và làm nhiều loạn tỉ hiệu giá (tài nguyên, tài chính, sản phẩm) để kích thích phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế hiệu quả.

Ngược với quan điểm của trường phái "phụ thuộc kinh tế", trường phái "Tân cổ điển" cho rằng không phải các nước phát triển và các tổ chức quốc tế do họ khôn khéo sử dụng "chủ nghĩa thực dân mới" để cản trở các nước nghèo phát triển mà chính bản thân sự can thiệp quá nhiều và kém hiệu quả, nạn tham nhũng và các chính sách không khuyến khích lợi ích kinh tế của chính phủ các nước thuộc thế giới thứ ba đã ngăn chặn năng lực phát triển của các nước này. Quản lý nền kinh tế thị trường không đúng cách sẽ chỉ làm suy yếu quá trình cạnh tranh, cạnh tranh kém hiệu quả, dẫn đến các nguy cơ phá sản kinh tế và đổ vỡ xã hội, ngược lại, tạo điều kiện thực hiện các chức năng cạnh tranh, sẽ giúp cạnh tranh có hiệu quả.

Sự tồn tại của những "hiệu ứng tràn ra ngoài" và tính thiếu hoàn hảo của thị trường đã khẳng định vai trò không thể thiếu được của Nhà nước trong việc đảm bảo sự hoạt động và phát triển có hiệu quả, phối hợp hài hòa và có trật tự hoạt động của mọi thành phần kinh tế. Vai trò cơ bản của Nhà nước là tạo sân chơi theo luật. Ni

---

\* "Hiệu ứng tràn ra ngoài" là khái niệm về kinh tế để chỉ các chi phí hoặc lợi nhuận nảy sinh ra bên ngoài quá trình sản xuất kinh doanh. Ví dụ, chi phí người khác phải trả cho ô nhiễm môi trường một hoạt động sản xuất công nghiệp gây ra.



nước đóng vai trò trọng tài trong sân chơi thị trường. Vai trò quan trọng của Nhà nước bao gồm: định hướng, phối hợp, kích thích và kiểm tra, giám sát và điều tiết chính sách xã hội.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường nước ta còn ở giai đoạn thấp, hệ thống pháp luật thiếu hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, những ưu thế chưa thể hiện đầy đủ và rõ nét, những khuyết tật có cơ hội nảy sinh, Nhà nước cần phải tăng cường điều chỉnh và quản lý vĩ mô một cách khôn khéo để đưa mọi hoạt động vào khuôn khổ pháp luật và tuân theo phép nước. Nhà nước quản lý kinh tế vĩ mô thông qua: (1) Tổ chức định hướng chiến lược, kế hoạch dài hạn để hướng dẫn, khuyến khích sự phát triển kinh tế xã hội; (2) Quy định khung, thể chế hoá các chính sách, tạo môi trường, hành lang pháp lý; (3) Tạo môi trường xã hội, chính trị, pháp lý, hành chính, thị trường ổn định, cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng, (4) Thực hiện kiểm soát và điều tiết kinh tế hợp lý. Ngoài ra, (5) Nhà nước còn thông qua các cơ quan của mình cung cấp các dịch vụ công cộng như nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, giám sát kỹ thuật...

Trong các nhiệm vụ trên, hoạt động 4 và 5 cần phải sử dụng bằng cả 2 bàn tay: bàn tay vô hình do các quy luật của nền kinh tế thị trường chi phối và bàn tay hữu hình là sự tham gia trực tiếp của Nhà nước. Sự can thiệp của Nhà nước cần được giới hạn ở mức vừa phải vì sự can thiệp này sẽ làm thay đổi vận động các quy luật kinh tế thị trường. Nếu Nhà nước bỏ mặc thì một số thị trường có thể sẽ không hình thành hoàn chỉnh, hoạt động không lành mạnh, dẫn đến thất bại kinh tế. Nếu Nhà nước can thiệp vào cơ chế kinh tế quá sâu, có nguy cơ phá hỏng vận hành tự giác của cơ chế thị trường dẫn đến làm sai lệch quan hệ quản lý nhà nước-doanh nghiệp-ngân hàng, thậm chí làm hỏng bản thân bộ máy quản lý nhà nước và cũng dẫn đến thất bại kinh tế. Nguyên tắc chung là chỉ nên tác động ở mức cần thiết thông qua việc thiết lập các luật lệ sân chơi, các cơ sở cơ bản nhất để tự nền kinh tế vận động, điều tiết nhằm vào mục tiêu đã định. Nhà nước chỉ tham gia những lĩnh vực mang tính vĩ mô và độc quyền nhất mà chỉ Nhà nước mới làm được.

Đại hội 9 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Nhà nước ta là nhà nước xã hội chủ nghĩa, quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân", đây là công thức khá rõ ràng về vai trò của Nhà nước trong cơ chế thị trường.

#### **4.2. Vấn đề sở hữu và lý thuyết thể chế**

Để giải thích các hiện tượng kinh tế xã hội, ngoài "bàn tay vô hình" của thị trường và "bàn tay hữu hình" của Nhà nước, trường phái lý thuyết Thể chế chỉ ra bàn tay thứ ba không kém phần quan trọng: bàn tay của thể chế (các tập tục, qui định tự giác của cộng đồng). Theo quan điểm Mác-xít, thể lực thứ ba này xuất phát từ thượng tầng kiến trúc của đời sống kinh tế xã hội, chịu ảnh hưởng từ những yếu tố văn hoá, chính trị, nói chung là ý thức xã hội vốn do tồn tại xã hội kiến tạo nên, tuy nhiên, sau thời gian dài tích tụ, hình thành, nó trở thành tương đối "độc lập", "y hơn" so với nền

móng tồn tại xã hội, đến mức tưởng như là những thế lực tự phát, bản năng. Nói theo lý thuyết thể chế, đó là những hình thức qui định giới hạn hoạt động của con người được con người qui định ra để điều chỉnh các mối quan hệ của mình. Nó bao gồm cả các giới hạn chính thức như các qui chế, hay không chính thức như các thông lệ. Nội dung tiêu của thị trường là hiệu quả thì mục tiêu của thể chế là thiết lập cơ cấu ổn định, giảm tính bất trắc trong quan hệ xã hội (North, D.C., 1995).

Liên kết với các mô hình cơ bản của lý thuyết trò chơi của Mancur Olson (1965) Russel Hardin (1982), các nhà nghiên cứu về lý thuyết thể chế như North, Thomas (1973,...), Michael Taylor (1982, 1987), Howard Margolis (1982) đã tìm cách giải thích động lực phối hợp và cộng tác giữa các cá nhân trong cộng đồng. Liên hệ với câu chuyện của chúng ta trong quyển sách này là làm thế nào để các nhóm trong xã hội hợp tác được với nhau, phá vỡ sự phân cách kinh tế, Robert Axelrod (1984), trong cuốn "tiến triển của hợp tác" đã cho rằng khi mối quan hệ của con người với nhau lâu bền, thì "ông trao chân giò, bà thò nậm rượu" sẽ trở thành chiến lược thích hợp được lựa chọn, như vậy, con người dần dần có thể tìm đến giải pháp hợp tác mà không cần có sự can thiệp cưỡng bức của nhà nước, và đây là cách vững bền mang tính khách quan (bàn tay thứ ba về thể chế thay cho bàn tay vô hình và hữu hình) Norman Schofield (1985) cho rằng, để con người hợp tác được với nhau cần có đi thông tin về ưu tiên và hành vi của nhau. North (1995) cũng khẳng định rằng cơ sở của sự hợp tác là mỗi người tham gia phải biết về đức tin, và ý muốn của mọi người tham gia khác để có thể hình dung được rõ ràng về hành vi của họ. Đây là điểm xuất phát quan trọng để xây dựng "thể chế hợp đồng", tạo nên mối liên kết lâu dài và bền vững giữa nông dân sản xuất nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến kinh doanh nông sản và cũng là căn cứ để tổ chức lại lễ lới buôn bán hiện nay của nhiều doanh nghiệp Việt Nam từ "buôn chuyến" sang xây dựng quan hệ đối tác, phát triển thị trường vững bền. Ông cho rằng động lực phát triển của xã hội loài người là những "kích thích" vươn tới lợi ích cao hơn của mỗi nhóm người trong xã hội, để đạt được lợi ích tổng hợp (kinh tế, chính trị, xã hội...) cho mình, trong quá trình tiến hóa, con người đã đấu tranh với nhau nhằm giải quyết vấn đề hợp tác và từng bước biến đổi hệ thống thể chế, làm cho nó phù hợp hơn với lợi ích của đa số một cách vững bền.

Các Mác giải thích sự tiến hoá của xã hội loài người thông qua sự chuyển ho giữa các hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao. Trong hệ thống lý luận này, lý luận về quan hệ sản xuất đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nó là mắt xích quan trọng kết nối các thế lực tự nhiên (lực lượng sản xuất) và các quan hệ xã hội (quan hệ sản xuất và giữa các mối quan hệ này với thế lực chính trị xã hội (kiến trúc thượng tầng) Trong quan hệ sản xuất, Mác quan tâm đặc biệt đến mối quan hệ về sở hữu và cho rằng nó chi phối các mối quan hệ khác. Từ thời cổ đại, Platon (427-347 trước công nguyên), đã nhận xét "chỗ nào có giàu và có nghèo thì chỗ ấy mãi mãi diễn ra cuộc đấu tranh tàn khốc giữa hai phe đối địch". Cho đến Tômát Morơ (1478-1535) "hoàn toàn tin tưởng rằng không thể phân chia mọi thứ ngang nhau và công bằng, cũng như không thể quản lý công việc của mọi người một cách tốt nhất bằng cách nào khác ngoài việc xoá bỏ hoàn toàn tư hữu". Sau đó, các nhà khoa học xã hội chủ nghĩa không tưởng như Campanella (1568-1639), Uynxtenly (1609-1652), Giăng Melli (1664-1729), Môrenly (1755), Mably (1709-1785), Babóp (1760-1797), Xanl

Ximông(1760-1825) Phuriê (1772-1837), Ôoen (1771-1858) và nhiều nhà dân chủ cách mạng Nga sau này chỉ ra rằng quan hệ tư hữu tài sản là nguyên nhân của mọi bất công, áp bức trong xã hội loài người từ khi có giai cấp, phê phán chế độ tư hữu và đề ra những giải pháp công hữu ở mức độ khác nhau như biện pháp chính để thủ tiêu áp bức bất công (Tư, Đ., Tuấn, T.Q. Bách, N.Đ., 1998).

Mác khẳng định chỉ có xây dựng một chế độ công hữu về tư liệu sản xuất mới có thể xoá bỏ nguồn gốc của chế độ người bóc lột người và xây dựng một chế độ công bằng, văn minh. Mác, Ăngghen<sup>16</sup> nhấn mạnh xã hội cộng sản chủ nghĩa "đoạn tuyệt triệt để nhất với những quan hệ sở hữu kế thừa của quá khứ". Đương nhiên từ nhận định này không thể vội vã đưa ra những kết luận ứng dụng như những sai lầm của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực vừa qua, mà cần nhìn nhận nó dưới hai khía cạnh:

- Thứ nhất là thời điểm tiến hành công hữu: xã hội hóa tư liệu sản xuất phải có tiền đề là một trình độ xã hội hóa sản xuất đạt đến mức khiến cho sự chiếm hữu tư nhân trở thành lỗi thời, do đó, công hữu hoá không thể tiến hành rộng rãi ngay ở những giai đoạn ban đầu của con đường quá độ đi lên chủ nghĩa cộng sản, không thể đi thẳng ngay vào công hữu hóa toàn bộ tư liệu sản xuất bất kể trình độ phát triển mỗi nước.

- Thứ hai là về biện pháp: hình thức công hữu sẽ tiến triển từ thấp đến cao, phù hợp với mức độ xã hội hoá sản xuất, sẽ đa dạng, phù hợp với sự phong phú của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội. Do đó, không có nghĩa rằng tổ chức các hợp tác xã kiểu cũ, nông trang tập thể, công xã nhân dân, các doanh nghiệp nhà nước theo hình thức hiện nay,... là cách duy nhất và thiết thực nhất để thực hiện chế độ công hữu.

Xưa nay, nhiều người đã chỉ trích không thương tiếc sự hão huyền của lý thuyết kinh tế cổ điển vì lý thuyết này đòi hỏi dựa trên các giả định về cơ chế thị trường rất lỏng lẻo và không tưởng như:

1. Các thành phần tham gia trao đổi có cùng một mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận, ngang bằng nhau về năng lực, trình độ, có cùng điều kiện sản xuất kinh doanh, số lượng đối tượng tham gia lớn.

2. Các chi phí giao dịch là không đáng kể, thị trường là thông thoáng, tự do tiếp cận thông tin, điều kiện cạnh tranh là công khai, công bằng.

3. Hàng hóa đồng nhất, thị trường diễn ra tập trung về không gian và thời gian.

Thế nhưng các giả định về hình thức công hữu theo kiểu mà chủ nghĩa xã hội hiện thực đã áp dụng xem ra thậm chí còn xa thực tế hơn cả những giả định của kinh tế cổ điển trên. Khái niệm công hữu tư liệu sản xuất và quản lý tài nguyên tự nhiên kiểu này đòi hỏi phải chấp nhận những giả định lý thuyết sau:

1. Những người, những cơ quan được nhà nước giao quyền quản lý các tư liệu sản xuất, tài nguyên tự nhiên thực sự là những đại diện xứng đáng và đáng tin cậy, có đủ có đủ tư cách, trách nhiệm và thẩm quyền để thay mặt toàn dân làm chủ các tài sản đó.

---

<sup>16</sup> Toàn tập NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1984, T22, trang 756.

2. Những cá nhân, đơn vị này có đủ năng lực, tài nguyên, điều kiện để quản lý và sử dụng các tài nguyên được giao một cách an toàn, để tài sản của toàn dân tiếp tục được bảo toàn, sinh sôi nảy nở, đem lại hiệu quả cao nhất cho xã hội.

3. Các lợi nhuận được phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và tài nguyên này sẽ có cơ chế, tổ chức, chính sách để phân phối hợp lý, công bằng cho mọi đối tượng trực tiếp tham gia quá trình sản xuất kinh doanh và cho toàn dân.

Thực tế cho thấy, những giả định trên là quá rộng rãi và lý thuyết. Trong thực tế, mỗi cá nhân, đơn vị, địa phương thường vì quyền lợi cụ thể, cục bộ của mình khó có thể vô tư làm đại diện cho toàn dân nắm quyền sở hữu những tài sản có giá trị lớn mà không có một cơ chế giám sát kiểm soát nào. Thông thường, chi phí kiểm soát để bảo vệ tính khách quan, công minh này có thể lên rất lớn, trong nhiều trường hợp đến mức thà rằng phân quyền sở hữu hoặc giao quyền sử dụng lại tỏ ra hiệu quả hơn, đó là trường hợp giao đất, khoán ruộng cho nông dân trong "khoán 10".

Mặt khác, trình độ cán bộ, viên chức không cao mà được giao quản lý tài sản, tư liệu sản xuất to lớn, phức tạp thì sẽ bất lực trong việc quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các tài nguyên này đem lại lợi ích cho nhà nước nếu không có cơ chế đãi ngộ, khuyến khích thích hợp, không có cơ chế tuyển chọn, trọng dụng người có năng lực đức độ, và cơ chế đánh giá giám sát hiệu quả quản lý, tất nhiên tất cả những việc này cần có chi phí rất cao và cơ chế thị trường trong phần lớn trường hợp lại là cách thức lựa chọn hiệu quả nhất để đánh giá tính hiệu quả của quản lý và bù đắp chi phí. Ví dụ việc thi tuyển cạnh tranh để thuê mướn các nhà quản lý chuyên nghiệp có trình độ để lãnh đạo doanh nghiệp tỏ ra hiệu quả hơn giao vị trí đó cho các viên chức kém năng lực.

Cuối cùng, việc phân phối công bằng chỉ có thể thực hiện nếu người đại diện sở hữu thực sự đại diện công bằng cho toàn dân và hiểu biết rõ ràng, đánh giá khách quan về mức độ đóng góp trực tiếp của những người tham gia sản xuất kinh doanh tài sản. Điều này cũng gắn với cơ chế giám sát khách quan và công minh, với cơ chế bầu ra người đại diện. Chi phí cho hoạt động này cao và tổ chức để thực hiện cũng phải có trình độ hoạt động cao. Một nền dân chủ rộng rãi và chế độ phân chia quyền hành hoàn chỉnh có lẽ là một biện pháp hiệu quả để thực hiện yêu cầu này. Ví dụ hình thức hội đồng quản trị đại diện theo tỷ lệ cổ đông trong xí nghiệp cổ phần hoặc hội nghị xã viên trong các hợp tác xã kiểu mới là những hình thức đại diện đủ thực quyền để phân chia lợi nhuận.

Trong trường hợp các điều kiện trên bị vi phạm, một trong ba hoặc cả ba mối quan hệ quan trọng nhất trong "quan hệ sản xuất": sở hữu, quản lý và phân phối sẽ thất bại, và về thực chất hình thức công hữu theo kiểu này đã không còn là quan hệ sản xuất tương ứng thực sự với lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Khi những điều kiện trên (phân quyền quản lý sử dụng, áp dụng cơ chế thị trường trong sản xuất kinh doanh, áp dụng dân chủ rộng rãi và chế độ phân chia quyền lực) được áp dụng, trong nhiều trường hợp, quyền sở hữu công cộng thực sự có thể không giống với hình thức doanh nghiệp nhà nước như nhiều người vẫn hình dung hiện nay, và đó là lý do vì sao hình thức quản lý gọi là công hữu hiện nay đôi khi là hữu danh vô thực.

Quá nhấn mạnh đến vai trò của quan hệ sản xuất trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất dễ dẫn đến sai lầm bóp méo quy luật lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất đã mắc phải suốt một thời gian dài ở nhiều nước, dẫn đến sụp đổ các mô hình kinh tế của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, việc duy trì chế độ công hữu một cách hình thức chẳng những không bảo vệ được quyền của toàn dân quản lý và sử dụng tư liệu sản xuất một cách hiệu quả mà còn tạo nên tình trạng lạm dụng vô chính phủ hoặc nguy cơ chiếm đoạt công sức của toàn dân làm tài sản cá nhân của những nhóm đặc quyền. Thật vô lý khi luật pháp qui định đất đai là sở hữu của toàn dân nhưng các cơ quan được giao quản lý ngang nhiên chia đất cho cán bộ xây nhà riêng, người dân nằm trên địa bàn qui hoạch công trình công cộng ăn vạ đòi mức bồi hoàn cao hơn giá trị trường. Thật phi lý khi các doanh nghiệp thuộc về sở hữu toàn dân lợi dụng vị thế độc quyền để tăng giá dịch vụ công, hàng hóa công và chia phúc lợi cho nội bộ doanh nghiệp. Hay khi những kẻ lấy tiếng thay mặt dân lợi dụng tiến trình cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp để tính rẻ giá trị, bí mật chia xẻ, cướp đoạt tài sản công cộng. Đây cũng đã là sai lầm nghiêm trọng làm sụp đổ nhiều nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi.

## Chương II

# KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CHÂU Á

### 1 Nhật Bản - nông nghiệp phát triển tạo đà công nghiệp hoá

#### 1.1. Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp hóa

Như mọi quốc gia Âu Mỹ trước đây, quá trình công nghiệp hóa ở Nhật bắt đầu bằng một thời gian dài tăng trưởng nhanh sản xuất nông nghiệp. Nhưng khác với các nước Âu Mỹ, sự tăng trưởng nông nghiệp của Nhật không gắn với quá trình tái cơ cấu tổ chức sản xuất làm phá sản hàng loạt hộ tiểu nông, tập trung hóa đất đai vào các trang trại lớn và công ty nông nghiệp hay mở mang các vùng đất mới. Trải qua một thế kỷ phát triển, Nhật đã trở thành một quốc gia công nghiệp hiện đại nhưng đơn vị sản xuất nông nghiệp chính vẫn là các hộ gia đình nhỏ, mang đậm tính chất của nền văn hoá lúa nước. Đặc điểm này rất giống hoàn cảnh Việt Nam.

#### *Tăng năng suất nông nghiệp trên nền tảng sản xuất quy mô nhỏ*

Trước công cuộc duy tân, như mọi nước châu Á, nền kinh tế Nhật là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ tiểu nông phong kiến năng suất thấp, địa tô cao. Như Việt Nam Nhật luôn luôn bị giới hạn bởi tài nguyên đất đai ngày càng ít và dân số ngày càng đông. Diện tích trung bình 1 hộ nông dân Nhật năm 1878 là 1 ha và năm 1962 chỉ còn 0,8 ha. Mặc dù lĩnh vực công nghiệp phát triển nhanh ghê gớm nhưng mức độ thu hút lao động cũng rất hạn chế. Từ năm 1878 đến năm 1912 là thời kỳ công nghiệp Nhật tăng trưởng nhảy vọt nhưng tổng số lao động nông nghiệp chỉ giảm rất ít từ 15, triệu xuống 14,5 triệu người, công nghiệp tăng trưởng gần như chỉ thu hút phần lao động thêm ra do tăng dân số tự nhiên.

Tuy nhiên, muốn tạo đà công nghiệp hóa, nhất thiết phải tăng năng suất nông nghiệp, trong hoàn cảnh đất chật người đông, cách duy nhất là thâm canh tăng năng suất (trên đơn vị diện tích và trên đơn vị lao động). Một chiến lược phát triển khôn khéo và hiệu quả đã được Nhật Bản thực hiện thành công để đạt mục tiêu khó khăn: đưa nông nghiệp đi ngay vào phát triển theo chiều sâu từ giai đoạn tăng trưởng ban đầu.

Thứ nhất, khoa học kỹ thuật nông nghiệp được coi là biện pháp hàng đầu ngay từ thế kỷ 19, đây là trường hợp rất đặc biệt lúc bấy giờ. Không học theo các nước phương Tây áp dụng các công nghệ thu hút nhiều vốn, Nhật chú trọng phát triển các công nghệ thu hút lao động và tiết kiệm đất như kỹ thuật tưới nước, dùng phân bón v.v. lại tạo giống tạo nên năng suất cây trồng cao. Mạnh đất quý báu được đầu tư cao để tăng năng lực sản xuất. Hệ thống thủy lợi được xây dựng hoàn chỉnh, công tác khai

hoang được chú trọng. Các biện pháp kỹ thuật mới được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp từ triều đại Tokugawa, và lan rộng trong triều đại Minh Trị không chỉ ở Nhật mà cả ở hai thuộc địa Triều Tiên và Đài Loan. Hệ thống các viện nghiên cứu khoa học nông nghiệp được xây dựng hoàn chỉnh, ở Nhật khi đó đã hình thành một hệ thống gắn kết giữa các viện nghiên cứu, mạng lưới khuyến nông và hệ thống đào tạo, trọng tâm là các trường đại học.

Những chính sách khuyến khích phát triển sản xuất được ban hành cũng tạo ra động lực thúc đẩy nông dân áp dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất cây trồng. Đất đai được chia cho mọi nông dân tạo nên tầng lớp nông dân sở hữu nhỏ ruộng đất. Thuế được định ra theo phân hạng đất và được giữ cố định trong suốt mấy chục năm, khuyến khích nông dân tăng sản lượng để có thêm thu nhập. Giá nông sản được duy trì ở mức cao trong khi vật tư nông nghiệp được giữ giá thấp khuyến khích nông dân tăng đầu tư thâm canh. Các khuyến khích này giúp hình thành một tầng lớp trung nông có trình độ kỹ thuật và kinh doanh cao cùng sản xuất với đông đảo hộ tiểu nông. Các nông dân tiên tiến này hình thành đội ngũ tiên phong hướng dẫn nông dân khác áp dụng công nghệ, chuyển đổi cơ cấu, sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

Về thể chế tổ chức, trước đây, Nhật bị chia thành 200 lãnh địa phong kiến trị vì riêng biệt. Chính phủ cố gắng thống nhất đất nước, nối liền hoạt động kinh tế trên toàn lãnh thổ. Nỗ lực cải cách đã xoá bỏ mọi rào cản thương mại, xoá mọi hình thức ngăn sông cấm chợ về lãnh thổ, đem khoa học công nghệ ở những vùng kinh tế phát triển (ví dụ vùng Kinki) sang áp dụng ở những vùng sâu, vùng xa lạc hậu (như vùng Tohoku). Các chương trình khuyến nông, đào tạo ở nông thôn cho phép mọi cư dân tiếp cận công bằng tới các nguồn tài nguyên và trí thức. Đây là những chủ trương hết sức tiến bộ và hiệu quả.

Những chính sách đúng đắn trên đã tập trung được nội lực của nhân dân vào thâm canh tăng năng suất. Trong suốt thời kỳ tăng tốc của sản xuất nông nghiệp tạo đà cho quá trình công nghiệp hóa, khi ở châu Á chưa bắt đầu cuộc "Cách mạng xanh", năng suất tính theo đơn vị đất đai ở Nhật đã tăng gần gấp đôi, ví dụ năng suất lúa tăng từ 1,8 tấn/ha năm 1862-1882 lên 4 tấn/ha 1956-1960; năng suất tính theo đơn vị lao động tăng hơn gấp đôi; bình quân lương thực đầu người tăng từ 248 kg năm 1874 lên 323 kg năm 1920.

Phát triển thành công sản xuất nông nghiệp ổn định trong suốt gần nửa thế kỷ trong hoàn cảnh không tăng khai thác tài nguyên tự nhiên, không đầu tư nhiều vốn lưu động, vẫn chứa đựng nhiều lao động ở nông thôn là một kỳ tích về sử dụng trí tuệ xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp khôn khéo và hiệu quả. Nhờ có thành công quan trọng của lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế nông thôn thực sự đã trở thành cái kén màu mỡ và êm ấm bao bọc, nuôi dưỡng cho nền công nghiệp hiện đại nở ra.

*Dưỡng sức dân, tạo khả năng tích lũy và phát huy nội lực*

Nhật Bản là ví dụ điển hình cho vai trò quan trọng của lĩnh vực nông nghiệp đóng góp cho quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước. Trong suốt nửa

thế kỷ nền kinh tế tăng tốc để hoá rỗng, nông nghiệp cung cấp đầy đủ lương thực thực phẩm cho nhu cầu ngày càng tăng của tầng lớp thị dân và công nhân công nghiệp có thu nhập ngày càng tăng, nhờ đó dập tắt nguy cơ lạm phát do thiếu lương thực gây ra (như đã từng xảy ra ở nhiều nước phải nhập khẩu lương thực); thông qua xuất khẩu nông lâm sản (chè và lụa là hai mặt hàng xuất khẩu chính), đóng góp nguồn ngoại tệ quan trọng để nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ công nghiệp hóa; cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng; kinh tế nông thôn trong thời kỳ này là nguồn thu chính cho ngân sách nhà nước, nhờ đó chính phủ có thể chi tiêu hiệu quả, đầu tư thích ứng cho nhu cầu to lớn của công nghiệp hóa (trong những năm 1870, thuế nông nghiệp chiếm đến 35% sản lượng lúa của nông dân, tương đương với mức nộp tô cho chủ đất trước cải cách). Mức đóng góp của nông nghiệp tuy cao nhưng không vượt quá khả năng tái sản xuất của nông dân do đầu tư thâm canh thành công và mức thu ngày càng giảm (Tohata, S. 1963).

Cho đến Thế chiến thế giới I, nền nông nghiệp Nhật lại đứng trước thử thách to lớn. Nền kinh tế thế giới trải qua những biến động lớn và suy giảm mạnh, nhất là cuộc Đại khủng hoảng kinh tế 1929. Ở trong nước, kiểu tăng trưởng nông nghiệp trong giới hạn đất đai nhỏ hẹp đã đạt tới điểm ranh giới, tại đó càng đầu tư thâm canh, lợi nhuận càng giảm (diminishing return point). Tình trạng kinh tế lúc này vô cùng nguy hiểm: sản lượng lương thực giảm sút đúng vào lúc công nghiệp tăng trưởng nhanh đòi hỏi cung cấp ngày càng nhiều lương thực thực phẩm cho khối lượng lao động tăng rất nhanh ở thành phố. Nông nghiệp đang là chỗ dựa vững chắc cho công nghiệp phát triển bỗng trở thành lĩnh vực yếu ớt cần được hỗ trợ, khác nào máy bay đang tăng tốc để cất cánh thì hết xăng.

Muốn vượt qua cuộc khủng hoảng này, có thể phải chấp nhận thay đổi chiến lược phát triển để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nông nghiệp: hoặc là cho phép tích tụ ruộng đất, mở rộng qui mô trang trại (chịu phân phối đất đai không công bằng), hoặc là chuyển sang đầu tư áp dụng công nghệ đòi hỏi đầu tư cao, nhiều vốn (chịu cảnh nông dân thất nghiệp, tiểu nông phá sản, mất cân bằng cán cân thu chi ngoại tệ) và đều dẫn đến vô sản hóa nông dân, tăng di cư ra đô thị. Để duy trì tính ổn định lâu dài cho tiến trình công nghiệp hóa, Nhật đã không chấp nhận những thay đổi chiến lược này và lựa chọn giải pháp khác: tập trung đầu tư phát triển và thâm canh tăng sản lượng lương thực ở hai thuộc địa Triều Tiên và Đài Loan.

Nhờ sách lược khéo léo "lấy nông nghiệp thuộc địa nuôi công nghiệp chính quốc", nước Nhật vượt qua được cuộc khủng hoảng nông nghiệp giai đoạn sau chiến tranh thế giới I mà không phải hy sinh sự ổn định của kinh tế nông thôn, tuy nhiên, biện pháp nào cũng có giá phải trả. Trong chiến tranh thế giới II Nhật hung hăng chiếm thêm thuộc địa hy vọng giải quyết dứt điểm cả nỗi lo lương thực và nỗi lo



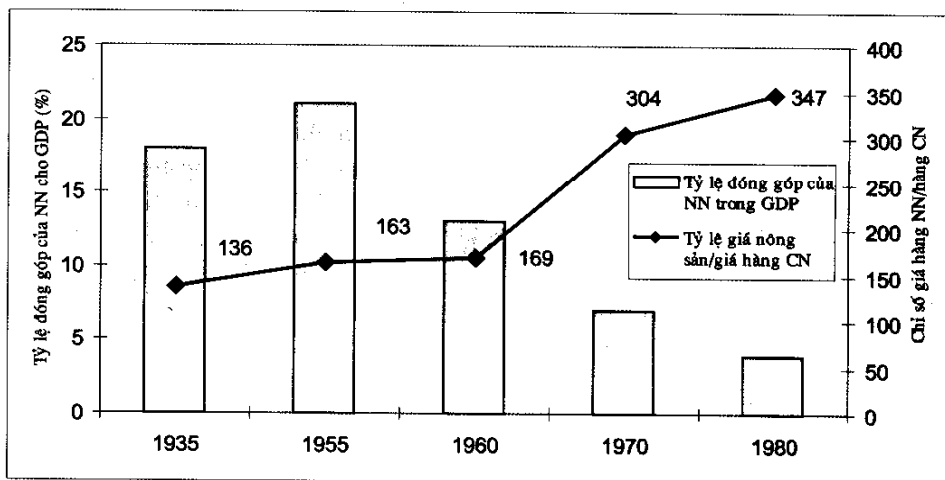
nhiên liệu. Tham thì thâm, thua trận thảm hại, chẳng những Nhật không duy trì được hệ thống thuộc địa cũ mà toàn bộ nền kinh tế chính quốc còn bị tàn phá. Đất nước rơi vào tình trạng đói kém. Ngoại tệ thiếu hụt cản trở nhập khẩu lương thực.

Bị dồn vào chân tường, vẫn như trước, Nhật dùng mưu "dưỡng dân, để dân tự tích lũy, tự khai thác nội lực tạo phát triển". Giá lương thực đắt nhanh chóng thúc đẩy nông dân tăng sản lượng, mở rộng sản xuất. Tuy thiếu lương thực nhưng chính phủ kiên trì chính sách giữ giá nông sản cao để khuyến khích nông dân, chấp nhận sức ép của nhu cầu khôi phục công nghiệp và thành phố cần có giá lương thực rẻ. Dưới sức ép của lực lượng chiếm đóng Mỹ, cải cách ruộng đất được áp dụng thành công, chia nốt ruộng của địa chủ cho nông dân nhờ đó tạo nên động lực sản xuất lớn trong toàn quốc. Nông dân nhờ tăng thu nhập nhanh chóng tích lũy vốn. Chính phủ dồn sức khai hoang, đầu tư kết cấu hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, nhất là công nghiệp hoá chất sản xuất phân bón, cơ khí sản xuất máy cơ giới và công cụ nông nghiệp, nhờ đó nền nông nghiệp Nhật chuyển biến cơ bản về chất lượng đầu tư với việc áp dụng rộng rãi máy móc cơ giới thích hợp với qui mô sản xuất nhỏ, phân hoá học, hoá chất nông nghiệp.

Chiến lược phát triển nông nghiệp giai đoạn này khác hẳn giai đoạn tăng tốc nông nghiệp thời duy tân, do Nhật chủ trương đi thẳng vào đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp để phục vụ nhu cầu xã hội hiện đại. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi nhanh chóng, chăn nuôi và ngành sữa phát triển mạnh đáp ứng nhu cầu tăng nhanh to lớn của nhân dân. Nhờ có các chính sách đúng đắn tăng thu nhập của nông dân, tăng khả năng tái sản xuất mở rộng của dân và lấy sản xuất công nghiệp tái trang bị cho nông nghiệp, Nhật Bản bắt một mũi tên, trúng hai đích: phát triển nông nghiệp và khôi phục công nghiệp. Năm năm sau chiến bại, nền kinh tế Nhật phục hồi. Hai năm sau, từ 1952, Nhật lại bắt đầu phát triển nhanh và toàn diện, vẫn lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu để tiến hành công nghiệp hoá. Nhờ làm chủ mức tăng dân số và phát triển tốt ngành nghề phi nông nghiệp, lần đầu tiên trong lịch sử nước này, số lượng tuyệt đối dân cư nông thôn bắt đầu giảm, phá vỡ bẫy "diminishing return".

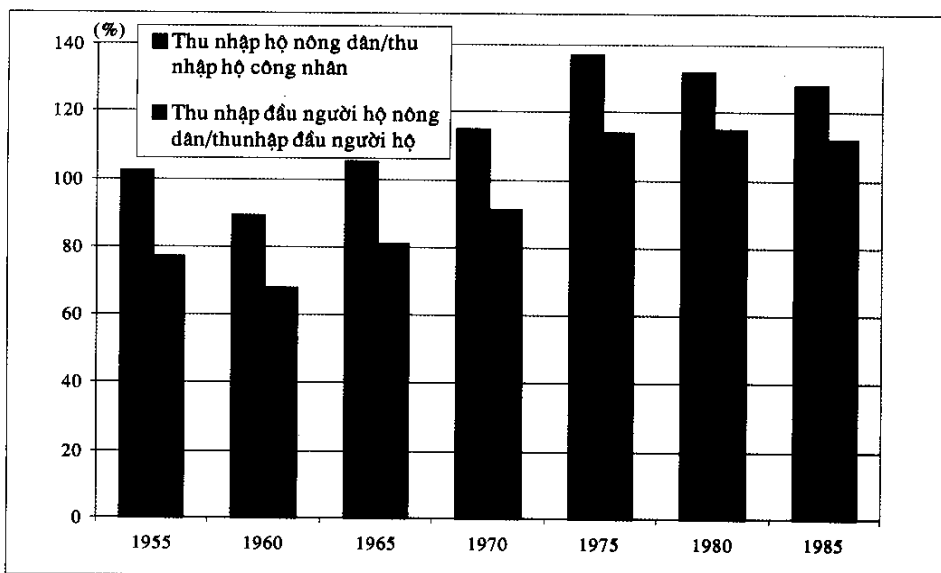
Giống như các nước đang phát triển hiện nay, ở thời kỳ đầu công nghiệp hóa, cần có lương thực cung cấp cho đô thị, và giai đoạn chuyển tiếp khi nông sản hàng hóa dư thừa, nông nghiệp bắt đầu co lại nhanh, Chính phủ luôn bị lôi kéo bởi các đề xuất chính sách tạo cánh kéo giá bất lợi cho nông nghiệp. Nhưng với chủ trương một nền "kinh tế liên kết", Nhật Bản kiên trì chính sách nông nghiệp phát triển song song công nghiệp, suốt từ khi nông nghiệp là động lực bắt đầu công nghiệp hóa thời Minh Trị thế kỷ 19 đến năm 1960, khi kinh tế Nhật đạt đến điểm chuyển căn bản trong cơ cấu: lĩnh vực nông nghiệp bắt đầu thu hẹp, chuyển tài nguyên nhanh sang các ngành khác (tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm tới 32% và bắt đầu giảm nhanh, đóng góp cho GDP còn 13%, năng suất lao động nông nghiệp tăng chậm lại nhanh so với công nghiệp).

**Đồ thị 6: Quan hệ giữa giá nông sản với giá hàng công nghiệp ở Nhật 1935-1980**



Chính phủ chủ động can thiệp để bảo đảm một nền kinh tế nông thôn mạnh. Chẳng những hiện tượng cánh kéo giá không xuất hiện mà giá nông sản luôn ổn định có lợi cho nông dân. Chính sách giá cả, chính sách bảo vệ nông sản, và các chính sách đầu tư khác cho nông nghiệp khiến thu nhập bình quân hộ nông dân từ 1955 đến 1965 tương đương thu nhập công nghiệp ở thành phố trong khi thu nhập bình quân đầu người thấp hơn so với mức thành phố.

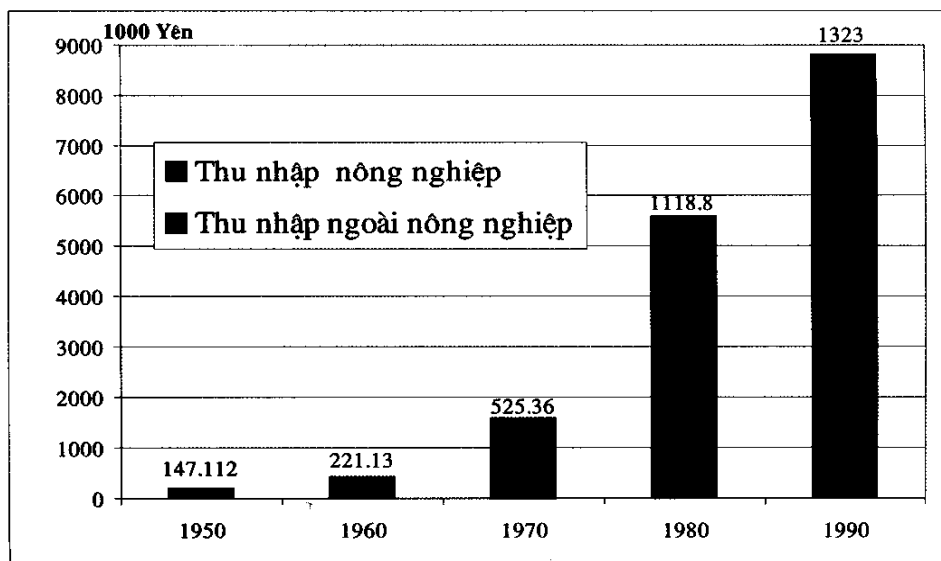
**Đồ thị 7: So sánh thu nhập nông dân ở nông thôn và công nhân ở thành phố Nhật Bản 1955-1985**



Từ năm 1970 thu nhập của nông dân tăng nhanh do chính sách phi tập trung hoá công nghiệp, đưa sản xuất công nghiệp về nông thôn làm cơ cấu kinh tế nông thôn thay đổi, tỷ lệ đóng góp của các ngành phi nông nghiệp trong thu nhập cư dân nông thôn ngày càng tăng (năm 1950 phi nông nghiệp đóng góp 29%, năm 1990 chiếm 85% tổng thu nhập hộ nông dân). Năm 1990 phần thu nhập phi nông nghiệp cao hơn 5,6 lần phần thu từ nông nghiệp. Thu nhập từ nông nghiệp của nông dân tăng gấp 9 lần so với mức năm 1950 chủ yếu nhờ giá nông sản tăng do Chính phủ trợ giá. Tính cả thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp, thu nhập của nông dân tính theo đầu người hay bình quân hộ đều cao hơn thu nhập hộ công nhân đô thị.

Chính sách duy trì thu nhập cao cho cư dân nông thôn, một mặt tạo ra thị trường trong nước cho hàng hóa công nghiệp và dịch vụ, liên kết thành công kinh tế nông thôn với kinh tế thành thị, mặt khác, tạo nên tình trạng bảo hộ nông sản quá cao và quá lâu làm giảm dần khả năng cạnh tranh của nông nghiệp Nhật Bản và sự yếu kém này lại hình thành nên sức ép chính trị cao buộc chính phủ tiếp tục bảo vệ nông nghiệp trước các cam kết mậu dịch quốc tế. Mức hỗ trợ cho nông dân tính bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp ở Nhật Bản trong thời kỳ 1997-99 trên 10.600 USD/ha, thậm chí năm 1999 đã lên tới 11.800 USD/ha, đây là mức hỗ trợ tính trên ha cao nhất trong các nước OECD.

**Đồ thị 8: Mức tăng và tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong thu nhập bình quân nông hộ Nhật Bản 1950-1990**



Nguồn: Nguyễn Điền 1997.

Giá gạo nội địa của Nhật cao gấp 10 lần giá gạo Thái Lan, tính cả chi phí vận chuyển và giao hàng, người tiêu dùng Nhật Bản phải mua gạo trong nước với giá cao hơn từ 4 đến 5 lần so với giá gạo quốc tế. Giá các nông sản khác của Nhật cũng mức cao hơn nhiều lần giá thế giới. Tuy nhân dân Nhật có mức thu nhập cao và tiêu dùng thực phẩm chỉ chiếm phần nhỏ trong chi tiêu gia đình nên đồng ý chấp nhận giá nông sản cao nhưng trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế quốc tế hiện nay, các nước xuất khẩu nông sản đang mạnh mẽ đòi Nhật mở cửa thị trường để đổi lấy việc xuất khẩu hàng công nghiệp. Nền nông nghiệp Nhật đang đứng trước sức ép ngày càng tăng buộc phải giảm bảo hộ mậu dịch nông sản.

### *Gắn nông nghiệp với công nghiệp, gắn nông thôn với thành thị*

Một trong những bài học quan trọng nhất trong "sự thần kỳ Nhật Bản" là sự liên kết hài hoà giữa nông nghiệp, nông thôn với công nghiệp và đô thị trong quá trình công nghiệp hóa.

Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp đóng góp cho nền kinh tế và các lĩnh vực là tạo ra thị trường ổn định và to lớn cho hàng hóa công nghiệp. Trong thời kỳ đầu phát triển kinh tế, chính sách kích cầu của Chính phủ là nâng thu nhập cho người dân cư đông đúc ở nông thôn trước để họ mua hàng tiêu dùng và công cụ vật tư sản xuất của thành phố, tạo điều kiện cho công nghiệp bán được hàng, lấy thu nhập để nâng mức sống công nhân, mở ra thị trường thành thị. Cho đến nay tuy nông thôn không còn là thị trường tiêu dùng lớn nhưng nông nghiệp vẫn tiêu thụ đáng kể máy móc và vật tư nông nghiệp.

Vai trò thứ hai của nông thôn là cung cấp lao động cho công nghiệp. Không như nhiều nước Âu Mỹ, quá trình chuyển dân ra thành thị gắn với sự chuyển đổi tổ chức sản xuất quyết liệt trong nông nghiệp làm phá sản nông dân, vô sản hóa lao động. Nhật chuyển dân một cách nhẹ nhàng lao động thừa ra do tăng dân số tự nhiên nông thôn ra thành phố, giữ nguyên kết cấu hộ tiểu nông ở nông thôn và quan hệ gia tộc, địa phương với người lao động ở đô thị.

Vai trò thứ ba của nông nghiệp là xuất khẩu cung cấp ngoại tệ cho công nghiệp hóa. Không như các nước đang phát triển hiện nay, khi Nhật công nghiệp hoá, không có các thể chế tài chính quốc tế như IMF, World Bank,... cho vay đầu tư phát triển vì cũng chẳng thể thu hút đầu tư nước ngoài. Muốn có ngoại tệ chỉ còn cách xuất khẩu trong khi Nhật rất nghèo tài nguyên tự nhiên. Chè và tơ lụa trở thành nguồn xuất khẩu thu ngoại tệ quan trọng của quốc gia trong thời kỳ đầu phát triển. Thời kỳ đó, do ít ngoại tệ Nhật chỉ cho phép nhập khẩu máy móc, vật tư công nghiệp và kiên quyết không nhập hàng tiêu dùng như các nước đang phát triển và Việt Nam hiện nay. Nhu cầu tiêu dùng trong nước được đáp ứng bằng công nghiệp nội địa, khi các mặt hàng này đủ mạnh để xuất khẩu, ngoại tệ thu được mới bắt đầu được dùng nhập khẩu hàng tiêu dùng.

Vai trò thứ ba của nông nghiệp là cung cấp vốn đầu tư cho công nghiệp hóa. Khi khởi nghiệp duy tân, ngoài sản xuất nông nghiệp Nhật không có ngành kinh tế nào

quan trọng đủ sức tích lũy tái sản xuất mở rộng và cũng không có nguồn vốn vay, vốn đầu tư nào từ nước ngoài. Cách thức tích lũy tư bản nguyên thủy của Nhật thật thú vị. Đó là: nâng cao năng suất sản xuất của nông nghiệp, nhờ đó tăng thu nhập của nông dân rồi tạo ra cơ chế thu hút giá trị dư thừa đầu tư cho công nghiệp. Muốn vậy chính sách của chính phủ phải đảm bảo thực hiện được điều kiện quan trọng là mức tăng hiệu quả sản xuất phải đủ cao để tạo ra được một mức tăng thu nhập của nông dân cho phép đảm bảo nâng cao mức sống của nông dân, đủ tích lũy tái sản xuất mở rộng cho nông nghiệp và vẫn có đóng góp cho nhà nước. Có nhiều kênh thu hút vốn cùng hoạt động đồng thời nhằm thu hút vốn của các nông hộ nhỏ thông qua thuế đất, chi phí tiếp thị và lãi suất tín dụng; bản thân tầng lớp nông dân khi có vốn dự trữ cũng đầu tư vào phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Nhờ đó, suốt một thời gian dài cất cánh kinh tế từ 1908 cho đến thập kỷ 1930, lĩnh vực nông nghiệp đóng góp cho nền kinh tế bằng 9-10% GDP để đầu tư phát triển công nghiệp (tương đương với tỷ lệ ở Việt Nam năm 1991 khi các chính sách đổi mới đang phát huy tác dụng cao nhất làm nông nghiệp phát triển vượt bậc).

Về phía mình, các lĩnh vực công nghiệp phát triển lại tạo nên nhu cầu cao và thị trường ổn định cho nông nghiệp. Nông sản của Nhật ngoài chè và tơ tằm là hàng xuất khẩu, chủ yếu phục vụ thị trường trong nước. Quá trình chuyển lao động ra thành thị và thu nhập của người dân Nhật tăng rất nhanh trong quá trình công nghiệp hóa đã chuyển nhu cầu về nông sản từ hàng hóa cấp thấp như lương thực sang hàng hóa cấp cao như thịt, trứng sữa, hoa quả, hải sản... tạo điều kiện cho nền nông nghiệp đa dạng hình thành sau Thế chiến 2.

Phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, thông tin, giáo dục, nghiên cứu) là nhân tố quan trọng thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng, tạo nên năng suất đất đai cao giai đoạn đầu thời kỳ Duy Tân và cung cấp máy móc thiết bị và hoá chất cho quá trình cơ giới hóa và hoá học hóa nông nghiệp tạo nên năng suất lao động cao cho nông nghiệp Nhật giai đoạn sau Thế chiến 2.

Một tác động quan trọng khác là tạo việc làm cho lao động nông thôn. Điều may mắn là mức tăng dân số của Nhật thời kỳ tăng trưởng ban đầu khá thấp (0,7-1,5%/năm) nhưng do đất hẹp nên sức ép thừa lao động là gánh nặng cho việc cải thiện hiệu suất nông nghiệp. Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dùng công nghệ thu hút nhiều lao động trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, ngay cả sau thế chiến 2, khi các công nghệ hiện đại thu hút nhiều vốn đã phát triển, các công nghệ thu hút lao động vẫn được coi trọng đặc biệt. Một biện pháp khác là phân bổ các ngành công nghiệp, các nhà máy về nông thôn. Không chỉ các ngành công nghiệp chế biến dùng nguyên liệu nông nghiệp như tơ tằm, dệt may mà cả các ngành cơ khí, hóa chất cũng phân tán trên toàn quốc nhờ kết cấu hạ tầng, hệ thống năng lượng và liên lạc hoàn chỉnh và giá thấp. Năm 1883, 80% các nhà máy lớn đều nằm ở nông thôn, khi đó, đã có tới 30% lao động nông nghiệp có thu nhập từ việc tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, công nghiệp, năm 1920 tỷ lệ này tăng tới 45%, năm 1935 là 54% và năm 1960 là 66% (Tohata, S., 1963).

Nhật đã thành công trong chiến lược "ly nông bất ly hương" theo một cách thức kỳ diệu hơn Trung Quốc sau này.

### ***1.2. Chọn biện pháp khởi động quá trình công nghiệp hoá thích hợp***

Nhật Bản tiến hành cải cách kinh tế sớm nhất ở châu Á. Trong giai đoạn "quá ban đầu từ một nền kinh tế phong kiến tiểu nông tiến lên công nghiệp hóa, cuộc cách thời Minh Trị đã tiến hành thành công một loạt biện pháp chiến lược đúng đắn

Giải pháp chiến lược đầu tiên là phát triển con người. Trong khi toàn châu thế kỷ 19 còn áp dụng một hệ thống đào tạo giáo điều kinh viện cho thiếu số thức để làm quan thì chính quyền Minh Trị đã áp dụng chính sách giáo dục cấp bắt buộc dựa trên hệ thống trường tư thực phổ biến ở Nhật từ trước năm 18. Nhật Bản có tỷ lệ dân biết chữ cao hơn mức châu Âu thời đó và cao hơn cả r bình quân ở các nước đang phát triển ngày nay. Đây là nền tảng quan trọng nên xã hội mới có khả năng tiếp thu kỹ thuật hiện đại. Khi Phan Bội Châu lập hội Duy Tân cử 200 trăm thanh niên Việt Nam "Đông du" sang Nhật học (1905-1908), tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học ở Nhật đã đạt 97%. Nhờ đó, Nhật Bản hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học từ 80-90 năm về trước, một thành tích Việt Nam mới đạt được năm 2000.

Biện pháp chiến lược thành công thứ 2 là phát triển kết cấu hạ tầng. Đầu thập 1870, Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình "thế kỷ" trên qui mô toàn quốc hệ thống đường sắt, hệ thống thông tin, hệ thống bưu điện. Ngay cả các thuộc Nhật như Đài Loan và Triều Tiên từ xưa đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh hơn nh so với các thuộc địa của thực dân Anh, Pháp ở châu Á.

Biện pháp thứ 3 là xây dựng một nền kinh tế - chính trị hiện đại. Minh Trị xoá chế độ đẳng cấp phong kiến, thành lập một chính phủ tập trung, cải tiến thuế đất, dựng hệ thống tài chính hiện đại theo mô hình châu Âu từ rất sớm.

Biện pháp thứ 4 là nhập khẩu công nghệ và chất xám để phát triển công nghệ cơ khí hoá. Năm 1870, Chính phủ mời chuyên gia Pháp sang chỉ đạo nhà máy Tomioka trang bị các máy dệt nhập khẩu, mở đầu phát triển công nghiệp hiện Các ngành công nghiệp trọng tâm là dệt lụa, xe sợi dệt vải, sản xuất thép và cơ chế tạo - những ngành thu hút nhiều lao động, sử dụng nhiều tài nguyên. Các chuyên gia ngoại quốc và hình thức liên doanh được sử dụng rộng rãi để học tập công nghệ với mục tiêu đi từ bắt chước sang áp dụng và sáng tạo, đi từ mời thầy sang tự làm tự điều hành.

Biện pháp thứ 5 là khéo léo sử dụng doanh nghiệp quốc doanh phát triển kinh Chính phủ tập trung thành lập và sử dụng các công ty và xí nghiệp quốc doanh đi t phong áp dụng khoa học công nghệ hiện đại phương Tây và làm nòng cốt phát tr các ngành kinh tế mới mang tính mũi nhọn, thuyết phục các doanh nghiệp tư n vốn e ngại trước đối tượng đầu tư mới. Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp nhà n

đều thua lỗ, họ đã thành công trong việc gánh mọi rủi ro cho kinh tế tư nhân tiếp thu công nghệ mới để phát triển. Khi công nghiệp đã trở thành ngành đầu tư có hiệu quả của mọi thành phần kinh tế, Chính phủ Nhật tiến hành tư nhân hóa các doanh nghiệp Nhà nước, chỉ trừ các nhà máy sản xuất vũ khí.

Nhờ mức độ tích lũy tư bản cao tạo nên tỷ lệ đầu tư cao và trình độ văn hóa cao của lao động rẻ, các doanh nghiệp Nhật mạnh dạn nhập khẩu ô tô và tiến bộ kỹ thuật của Âu châu đầu tư vào các công nghiệp thu hút nhiều lao động. Kết cấu kinh tế Nhật Bản chuyển đổi nhanh và vững chắc sang công nghiệp. Từ năm 1888 đến 1938, tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực nông lâm ngư trong GDP giảm từ 45 xuống 18% trong khi lĩnh vực công nghiệp tăng từ 20 lên 54% (bằng mức độ chuyển đổi của Trung Quốc suốt giai đoạn suốt từ 1963 đến nay).

### ***1.3. Nhanh chóng khôi phục kinh tế, phát triển công nghiệp***

#### ***Phát triển công nghiệp bắt đầu từ thị trường trong nước***

Năm 1936, sau cuộc Đại khủng hoảng Thế giới, nhà kinh tế Anh John Maynard Keynes cho rằng thu nhập thấp và thất nghiệp cao làm tổng cầu thấp, muốn khắc phục suy thoái kinh tế Nhà nước phải sử dụng các công cụ tài chính và chi tiêu chính phủ để tăng cung, kích thích kinh tế phát triển. Lý thuyết này làm chấn động các nhà kinh tế và thu hút sự chú ý của Tổng thống Kennơđi khi xây dựng chính sách kinh tế Mỹ đầu những năm 1960 và Bìn Clinton thập kỷ 1990 (Mankiw 1998). Điều kỳ lạ là ngay từ năm 1932 Chính phủ Nhật không hề biết đến lý thuyết Keynes đã áp dụng đúng đắn các chính sách theo lý thuyết này khi quyết định tăng chi tiêu vũ khí để kích cầu đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Từ đó về sau, tăng cầu, nhất là cầu của nông thôn luôn luôn là chính sách kinh tế của Nhật. Mặc dù được coi là một nền kinh tế hướng về xuất khẩu, tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu vào GNP chỉ là 10,5% năm 1966 và tăng lên 13,5% năm 1986, so với 19,2% và 24,9% của Canada, 14% và 21% của Pháp, 18% và 33% của Đức, 20% và 21% của Anh trong cùng giai đoạn.

Sau thế chiến II, nước Nhật suy sụp hoàn toàn. Đang từ một quốc gia GDP công nghiệp vượt qua đóng góp của nông nghiệp từ những năm 1920, Nhật lùi trở lại là một nền kinh tế nông nghiệp. Hơn 3 triệu người chết, kết cấu hạ tầng bị huỷ diệt, tài chính thiếu hụt, lạm phát phi mã. Quá trình phục hồi kinh tế được thực hiện thông qua những cố gắng bên trong, sức ép bên ngoài và tận dụng mâu thuẫn cuộc "chiến tranh lạnh" trên thế giới. Chính quyền chiếm đóng Mỹ thúc ép Nhật tiến hành một loạt cải cách nhằm tự do hóa kinh tế, hình thành thị trường đất đai, lao động: tiến hành cải cách ruộng đất, ban hành Luật Công đoàn... Nhật Bản tranh thủ thời gian này áp dụng chính sách ưu tiên cho vay tín dụng và cung cấp nguyên liệu để tập trung phát triển công nghiệp nặng (khai mỏ, sắt thép). Kinh tế Nhật được hỗ trợ nhờ tận dụng nhu cầu phục vụ quân đội Mỹ tham gia chiến tranh Triều Tiên. Sau 5 năm nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, đầu những năm 1950, kinh tế Nhật đã hoàn toàn hồi phục và bắt đầu tăng trưởng.

Năm 1955, đứng trước thực trạng thất nghiệp, công nghệ lạc hậu, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI) Okano đề xuất kế hoạch thoát khỏi khó khăn về thương mại. Thực chất của chiến lược này là điều chỉnh uyển chuyển giữa xuất khẩu và nhập khẩu để phá vỡ giới hạn về khả năng chi trả ngoại tệ: khi cán cân tài chính thiếu hụt, Chính phủ điều khiển các nhà máy thu hẹp thị trường trong nước để đẩy mạnh xuất khẩu, khi có ngoại tệ dư giả để thanh toán nguyên liệu nhập khẩu lại tập trung mở rộng bán hàng trong nước. Như vậy sẽ giữ được tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định. Giai đoạn này, Nhật phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động, xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng thấp, một cách làm có vẻ ngược với suy nghĩ thông thường và đòi hỏi một sự điều hành giỏi của Nhà nước phối hợp với doanh nghiệp.

Kết hợp xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước cho phép các nhà máy rút kinh nghiệm nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trước khi bước ra thị trường quốc tế, xem xét chi tiết hơn, chỉ có hàng dệt may là hoàn toàn phục vụ xuất khẩu. Máy móc trước năm 1950 chủ yếu tiêu thụ trong nước, từ đó đến năm 1970 tiêu thụ trong nước bằng mức xuất khẩu, chỉ sau đó mới thiên về xuất khẩu. Hàng công nghiệp nặng và hoá chất chủ yếu phục vụ trong nước cho đến 1950 thì chuyển dần sang xuất khẩu. Hàng công nghiệp nhẹ ngược lại, trước năm 1950 xuất khẩu là chính, từ đó đến 1960 cân bằng xuất khẩu và trong nước, từ đó về sau chuyển sang phục vụ thị trường trong nước. Hàng hóa Nhật như ô tô, dụng cụ điện gia dụng, đồ điện tử... đều bắt nguồn rộng rãi từ thị trường trong nước, trước hết mang đậm dấu ấn sở thích của người tiêu dùng Nhật.

Ở từng thời kỳ, Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế (MITI) ban hành các biện pháp "chỉ đạo hành chính" cho các doanh nghiệp, cung cấp trợ cấp, vốn vay lãi suất ưu đãi, cấp ngoại tệ mạnh cho các ngành công nghiệp trọng điểm và bảo vệ các ngành mới ra đời bằng thuế nhập khẩu và các biện pháp phi thuế. Từng ngành hàng được lựa chọn, tập trung bảo vệ và đầu tư phát triển trong thời gian nhất định, lan nhanh từ thị trường trong nước, nhanh chóng đưa lên mức cạnh tranh cao với thế giới rồi giảm nhanh bảo vệ để nó tự cạnh tranh với thị trường quốc tế, chuyển sang hỗ trợ ngành hàng khác. Nhật ngăn cản nhập khẩu hàng tiêu dùng, sản phẩm đã chế biến bằng mọi công cụ thuế và phi thuế. Hàng rào bảo vệ này từng bước phải giảm trước các cam kết hội nhập (số mặt hàng được bảo vệ năm 1961 là 1443, 1965 là 161, 1981 là 79 sau đó với hiệp định GATT còn 27 chủ yếu là nông nghiệp và thủy sản) nhưng các biện pháp "vô hình" khác vẫn được khai thác.

Để kích cầu, Bộ Tài Chính điều chỉnh công cụ thuế để điều khiển tiêu dùng trong nước rất hiệu quả theo từng mục tiêu phát triển công nghiệp của Chính phủ tạo nên hiện tượng "chiến dịch mua sắm" của mọi gia đình trong toàn quốc trong từng thời kỳ, tạo thị trường thuận lợi phát triển công nghiệp. Đầu thập kỷ 60 là lúc toàn dân mua "3 tài sản thần thánh": vô tuyến truyền hình, máy giặt, và tủ lạnh. Cuối thập kỷ 60 là ô tô, máy điều hòa nhiệt độ và tivi màu.

Tuy nhiên, chính sách kích cầu cơ bản nhất là tăng thu nhập và lương cho người tiêu dùng nông thôn. Đây là chiến lược phát triển nông nghiệp áp dụng rất thành công, biến nông thôn thành thị trường to lớn cho hàng hóa công nghiệp.



### *Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế so sánh*

Khác với các nước đang phát triển khác, Nhật áp dụng những chính sách nhẹ nhàng và hiệu quả để không khuyến khích những ngành tuy đáp ứng nhu cầu của tầng lớp trung lưu mới nhưng không phải lợi thế đất nước như du lịch, siêu thị, tiệm ăn nhanh kiểu Mỹ. Mỗi một giai đoạn phát triển, tùy theo lợi thế so sánh, một nhóm hàng hóa công nghiệp được xác định làm mục tiêu phát triển công nghiệp.

Trong thập kỷ 50, Nhật tập trung xuất khẩu hàng hóa giá rẻ và thu hút nhiều lao động (hàng dệt, hàng công nghiệp nhẹ,...) phục vụ thị trường trong nước. Các nhà máy sản xuất máy dệt, máy ảnh, xe đạp, mô tô, đài bán dẫn, đàn piano. Các ngành này dựa vững chắc vào nhu cầu trong nước và phát triển vững vàng, dần dần chuyển sang xuất khẩu nhắm vào thị trường Mỹ.

Thập kỷ 60, áp dụng chiến lược phát triển trước chiến tranh, Nhật áp dụng chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tăng mạnh tiết kiệm để đầu tư và nhập khẩu ở các công nghệ kỹ thuật từ Mỹ, tập trung sản xuất các mặt hàng mới như tivi màu, máy ghi âm, dụng cụ nghe nhìn, đồng hồ, máy tính, dụng cụ điện tử, máy dệt, máy nông nghiệp, máy móc thông tin liên lạc, đồ gốm, máy tự động. Các ngành này vẫn bắt nguồn chắc từ thị trường nội địa.

Cuối những năm 60, Nhật hướng vào công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất - những ngành công nghiệp thu hút nhiều vốn. Đó là điện tử, sắt thép, đóng tàu, chế tạo máy, thiết bị điện nặng, hóa chất, máy tự động, dầu khí, năng lượng hạt nhân, máy tính điện tử. Giai đoạn này, kinh tế Nhật bắt đầu cất cánh trở lại với tốc độ tăng trưởng rất nhanh và ổn định. Mức phát triển nhanh của công nghiệp hóa đã thu hút hết lao động dư thừa ở nông thôn.

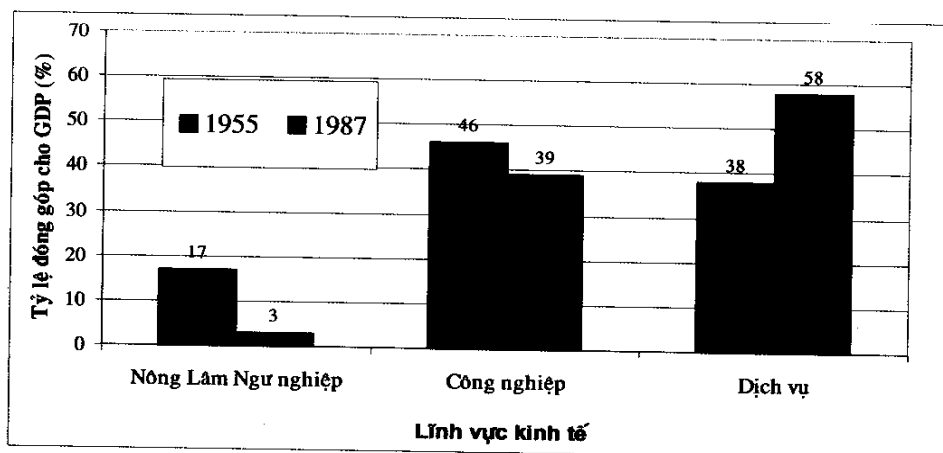
Nhật khuyến khích và hỗ trợ cao nhập khẩu thiết bị công nghệ cao, nguyên vật liệu. Từ thời Minh Trị cho đến tận 1964, dưới nhiều hình thức khác nhau, Nhật tuân theo nguyên tắc là mọi cơ quan chính phủ phải có ngân quỹ ngoại tệ bên cạnh ngân quỹ nội tệ. Quản lý ngoại tệ là quản lý kinh tế vì giám sát được nhập khẩu công nghệ, nguyên liệu, thiết bị, cho công nghiệp hóa. Phân bổ ngoại tệ là công cụ được Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI) sử dụng hiệu quả để định hướng đầu tư phát triển công nghiệp mũi nhọn.

Cuối thập kỷ 1960, khoảng cách công nghệ Mỹ-Nhật hẹp dần lại, hiệu quả của thu hút và áp dụng công nghệ cao giảm dần, công nghiệp nặng làm tăng chi phí chống ô nhiễm môi trường. Mất cân bằng trong thương mại Mỹ - Nhật làm đồng Yên lên giá dân so với đồng Đô la Mỹ. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng dầu mỏ giữa thập kỷ 1970, nhắc nhở rằng với một nước lệ thuộc nước ngoài về năng lượng và nguyên liệu như Nhật Bản thì phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất tuy tăng trưởng nhanh nhưng không bền vững.

Nhận ra thách thức mới, một lần nữa Nhật Bản khôn khéo và nhanh chóng chuyển chiến lược phát triển kinh tế. Tận dụng các tiến bộ khoa học mới, Nhật chuyển sang phát triển các ngành công nghiệp qui mô nhỏ, thu hút nhiều chất xám, sử dụng nhiều vốn. Toàn nền công nghiệp tập trung áp dụng khoa học để tiết kiệm

năng lượng tăng hiệu quả quản lý và giám sát chất lượng sản phẩm, hướng vào xuất khẩu. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của Nhật thấp hơn so với trước nhưng vẫn thuộc hàng cao nhất trong các nước phát triển. Hướng về xuất khẩu, Nhật Bản tìm cách thích ứng với đồng Yên ngày càng mạnh so với đồng Đô la Mỹ trong khi cán cân thương mại Nhật-Mỹ ngày càng có lợi cho Nhật. Năm 1988 Nhật trở thành quốc gia có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới.

**Đồ thị 9: Tỷ lệ đóng góp lĩnh vực kinh tế chính cho GDP Nhật Bản 1955-1987**



Đầu thập kỷ 1970, Nhật hoàn tất công nghiệp hóa và hướng kinh tế sang dịch vụ hóa. Để tránh tác hại của hiệu ứng "đồng Yên mạnh", và tiết kiệm nguyên liệu hiên trong nước, các doanh nghiệp chính của Nhật chuyển sang đầu tư sản xuất ở nước ngoài, góp phần làm cho tỷ lệ đóng góp lĩnh vực công nghiệp giảm từ đỉnh cao như 51% năm 1970 xuống 39% năm 1987, trong khi đóng góp của lĩnh vực dịch vụ liên tục tăng. Phát huy lợi thế so sánh theo cách có lợi nhất cho mình, nền kinh tế Nhật Bản chọn con đường gắn chặt với kinh tế thế giới.

*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa liên kết với công ty lớn*

Nhật chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong nhiều trường hợp hình thành mối liên kết 3 cấp: các doanh nghiệp mẹ nằm ở thành phố, lắp ráp sản phẩm cuối cùng do các công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp đảm nhiệm; các xí nghiệp nhỏ và

#### Hộp 6: Mô hình sản xuất 3 cấp của hãng YANMAR

Hãng YANMAR của ông Magokichi Yamaoka có:

- Các xí nghiệp mẹ ở thành phố Nagahama với 1740 công nhân.
- 4 nhà máy vệ tinh ở các thị trấn thuộc quận Shiga, mỗi nhà máy có 58-332 công nhân.
- Các cơ sở công nghiệp gia đình tại 2 làng quanh cự ly 30 km gần các nhà máy.

Hãng sản xuất động cơ nổ có công suất 2000 mã lực và máy móc nông nghiệp với sản lượng 32 triệu mã lực/năm.

vừa phân tán ở thị trấn nông thôn, gia công sản xuất các chi tiết hoặc cụm chi tiết, sử dụng công nhân làm việc kiêm nhiệm (vừa làm công nghiệp vừa tham gia sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác); các cơ sở sản xuất gia đình, gia công sản xuất các chi tiết đơn giản, lắp ráp chi tiết máy không trong dây chuyền do nông dân tham gia sản xuất công nghiệp được tập huấn kỹ thuật. Năm 1966 có khoảng 52% xí nghiệp nhỏ hợp đồng gia công với các xí nghiệp lớn.

## **2. Đài Loan - nông nghiệp phát triển trước, công nghiệp phát triển sau**

### **2.1. Phát triển kinh tế hộ để phát triển nông thôn, gắn nông dân với nhà nước bằng nông hội**

#### *Hình thành tầng lớp tiểu nông làm chủ đất đai*

Ngay từ khi còn là thuộc địa của Nhật cuối thế kỷ 19, lãnh thổ này đã được coi là nguồn cung cấp lúa gạo chủ yếu cho nước Nhật với chính sách "nông nghiệp Đài Loan cho công nghiệp Nhật Bản". Thực dân Nhật áp dụng ở Đài Loan kinh nghiệm phát triển kinh tế trên nền tảng nông nghiệp. Cải cách ruộng đất được tiến hành tương tự cách thức vua Minh Trị làm ở Nhật những năm 1870. Quyền sử dụng đất chuyển từ địa chủ thu tô sang chủ đất thực sự quản lý đất đai. Hệ thống kết cấu hạ tầng: thủy lợi, giao thông được hình thành khá hoàn chỉnh, tiến bộ kỹ thuật như giống nhập nội, phân bón được phổ biến rộng rãi. Nhờ vậy, nông nghiệp Đài Loan phát triển rất sớm. Tổng sản lượng 1913 - 1923 tăng bình quân 2,7%/năm.

Giai đoạn đầu, sản xuất nông nghiệp được hưởng lợi thế mở mang đất mới và đầu tư thêm lao động. Từ đó trở đi nông nghiệp phát triển chủ yếu dựa trên các tiến bộ kỹ thuật mới và vật tư nông nghiệp. Tốc độ phát triển từ năm 1923 - 1927 cao hơn rõ rệt, trung bình 4,23%/năm. Thế chiến thứ 2 đã phá hủy mọi thành tựu phát triển. Thời kỳ 1947 - 1953 là giai đoạn tái thiết hậu chiến, sản xuất nông nghiệp tăng trưởng rất nhanh, trở lại tương tự trước chiến tranh. Hàng loạt chính sách phù hợp được áp dụng, làm nền tảng cho quá trình phát triển.

Trong những năm đầu khôi phục kinh tế cho đến giữa những năm 60, nông nghiệp thực sự là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế ổn định và mạnh mẽ ở Đài Loan. Cải cách ruộng đất được tiến hành một cách từ từ suốt từ năm 1949 - 1953 với ba giai đoạn: thời kỳ đầu nhằm hình thành tầng lớp tá điền chiếm đa số dân cư nông thôn nhưng địa tô còn rất cao (khoảng 50-70% sản lượng cây trồng).

Thời kỳ thứ 2, Chính phủ bán cho nông dân những mảnh đất công có diện tích nhỏ tịch thu của địa chủ Nhật, 20% nông hộ được nhận đất, chiếm 8% tổng diện tích đất canh tác. Giai đoạn quan trọng nhất kết thúc năm 1953, với khẩu hiệu "đất cho người cày", toàn bộ địa chủ có quy mô đất vượt quá 2,9 ha được mua lại bằng công trái công cộng. Công trái này có mức lãi 4% trong thời hạn 10 năm và là cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước. Tổng số đất mua lại là 14,6% diện tích đất canh tác, được chia cho 195.000 nông dân không đất, chiếm 28% nông hộ.

Chính sách cải cách ruộng đất tạo ra số lượng lớn nông hộ quy mô nhỏ, hình thành cơ sở để phát triển nhu cầu tiêu dùng nội địa là nền tảng của quá trình phát triển kinh tế sau này. Khi đã có đơn vị sản xuất - tiêu dùng là hộ nông dân, công tác tổ chức đầu tư phát triển được tiến hành. Mặt khác, đại địa chủ ở nông thôn có lượng vốn lớn chuyển sang đầu tư vào công nghiệp và kinh doanh hình thành hàng loạt doanh nghiệp nhỏ ở các thị trấn nông thôn, chuyển đổi mạnh kinh tế nông thôn.

### *Tổ chức nông dân, hỗ trợ họ phát triển*

Trong tổng số 1,5 tỷ USD viện trợ của Mỹ, 30% được sử dụng để tái thiết nông thôn. Quỹ tái thiết này được dùng để phát triển khoa học kỹ thuật, đào tạo kiến thức cho nông dân, cấp tín dụng cho nông nghiệp. Giai đoạn 2 của phát triển nông nghiệp từ năm 1954 - 1965 là giai đoạn chín muồi của nông nghiệp trong một nền kinh tế phát triển. Mức độ tăng trưởng nông nghiệp trung bình 4,5%/năm chủ yếu dựa vào việc thâm canh tăng năng suất mà không làm tăng thêm vật tư nông nghiệp. Đa canh và kỹ thuật mới được áp dụng rộng rãi. Để thu hút hết lao động nhân rỗi và tăng thu nhập của nông dân Chính phủ áp dụng chính sách phi tập trung hóa công nghiệp, đưa công ăn việc làm đến nông thôn.

Cuối những năm 60, kinh tế nông nghiệp Đài Loan đạt đến điểm huy động hết lao động sẵn có ở nông thôn. Sức kéo trâu bò sau đó là máy móc dần dần thay thế sức lao động. Nhờ thu nhập nông hộ được bổ sung một phần lớn từ thu nhập phi nông nghiệp, phân phối thu nhập ở nông thôn Đài Loan rất công bằng, hiện tượng phân hóa giàu nghèo được giải quyết. Đến cuối thập kỷ này, cơ giới hóa đã được áp dụng rộng rãi trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp tăng trưởng nhanh, xuất khẩu nông sản phát triển. Đó là thời kỳ đỉnh cao khi nền kinh tế Đài Loan chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hóa thành công với việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản làm điểm khởi đầu của quá trình công nghiệp hoá.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp diễn ra êm ả ở Đài Loan, vai trò của hệ thống chính sách rất quan trọng. Các chính sách kém hiệu quả nhanh chóng bị loại bỏ trong khi các chính sách hiệu quả được áp dụng trong một thời gian dài. Khi quá trình chuyển tài nguyên từ nông nghiệp sang công nghiệp chấm dứt thì mục tiêu sản xuất lúa để tự cung tự cấp cũng thay đổi. Sản xuất nông nghiệp hướng về chất lượng và giá trị cao để đáp ứng nhu cầu một xã hội có thu nhập cao và cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Đến đây, Đài Loan bắt đầu mắc phải các vấn đề của các nước công nghiệp: để thu nhập của nông dân theo kịp các lĩnh vực khác của nền kinh tế, các hình thức trợ cấp được áp dụng, chuyển lợi nhuận từ công nghiệp sang nông nghiệp.

Để tiếp tục duy trì hiệu quả trong nông nghiệp, Đài Loan tiến hành cuộc "cải cách ruộng đất lần 2" vào năm 1981. Với mục tiêu mở rộng quy mô nông trại, các chính sách như: hợp tác sản xuất, hợp đồng khoán được áp dụng song song với việc áp dụng các kỹ thuật mới như cơ khí hóa, tự động hóa bắt đầu tạo nên một bước mới trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Các ngành sản xuất "không sạch" như chăn nuôi, trồng lúa được thay thế dần bằng các sản phẩm chất lượng cao như: rau sạch, thực phẩm không dùng hóa chất...

Sau khi công nghiệp hóa thành công, nông nghiệp Đài Loan phải đương đầu với những thách thức mới của một nước phát triển. Cơ cấu nông nghiệp biến đổi dần, thu nhập tăng làm tăng nhu cầu sản phẩm chăn nuôi. Chăn nuôi phát triển dẫn đến phụ thuộc vào thức ăn gia súc nhập khẩu cuối thập kỷ 80. Giá đất và giá lao động tăng nhanh làm sản xuất lúa chững lại từ những năm 70 và giảm sút hẳn vào thập kỷ 80. Lúa được thay thế bằng các cây trồng có giá trị cao hơn như nấm, rau và cây hoa quả cao cấp. Đánh cá biển xa được đầu tư rất mạnh trong giai đoạn này. Rau quả chất lượng cao và hải sản trở thành sản phẩm xuất khẩu quan trọng của Đài Loan thay thế cho các nông sản có giá trị thấp, nhất là gỗ. Xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật trở thành hoạt động mới. Hiện nay Đài Loan có 37 tập đoàn kỹ thuật nông nghiệp đóng ở 33 quốc gia để cung cấp dịch vụ và phát triển quan hệ hữu hảo. Trong thập kỷ 90, việc ưu tiên phát triển môi trường trở thành mục tiêu quan trọng của ngành nông nghiệp Đài Loan.

## 2.2. Chuyển tài nguyên ra khỏi nông thôn, đảm bảo nông nghiệp tái sản xuất mở rộng

Để huy động các nguồn tài nguyên nông nghiệp vào phục vụ quá trình công nghiệp hóa, trước chiến tranh, thuế và tiền thuê đất đóng vai trò quan trọng chuyển giá trị thặng dư trong nông nghiệp sang các lĩnh vực khác. Sau chiến tranh, Chính phủ áp dụng chính sách đánh "thuế ngầm": thu mua lúa với giá thấp hơn giá thị trường và đổi phân lấy lúa với giá lúa thấp hơn từ một nửa đến 3/4 giá thị trường trong khi giá phân bón được nâng cao. Chính phủ quản lý và giám sát việc phân phối và tiếp thị lúa nhưng không độc quyền. Phân hóa học do chính phủ độc quyền phân phối. Tất cả các nguồn thu: thuế, địa tô, và trả nợ tín dụng đều được tính bằng lúa (với giá rẻ). Trong "thuế ngầm" phân thu từ chênh lệch giá thu mua bằng phần thu do chênh lệch phân/lúa. Chênh lệch giá đóng góp tới trên 50% tổng lượng vốn chuyển ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp và nhờ đó Chính phủ làm chủ tình hình an ninh lương thực, phục vụ cho quá trình nông nghiệp hóa.

**Biểu 3: Dòng tài nguyên vốn chuyển từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác (Đài tệ giá cố định giai đoạn 1935-1937)**

|                                                 | 1931-35 | 1936-40 | 1950-55 | 1956-60 | 1961-65   | 1966-69   |
|-------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-----------|-----------|
| Lượng hàng hóa thuần chuyển đi từ nông nghiệp 1 | 62.584  | 101.782 | 916.057 | 948.337 | 1.346.036 | 2.078.932 |
| Lượng tiền thuần chuyển ra khỏi nông nghiệp 2   | 62.584  | 101.782 | 916.075 | 948.338 | 1.346.036 | 2.078.932 |
| Lượng vốn thuần chuyển khỏi nông nghiệp 3       | 89.45   | 89.196  | 112.763 | 96.189  | 107.209   | 144.441   |

Nguồn: IFPRI, 1995

1. Tổng nông sản chuyển ra-tổng lượng hàng hóa công nghiệp chuyển vào.
2. Tổng tiền chuyển ra (thuế, thuê đất, chuyển ngân)-tổng lượng tiền chuyển vào (đầu tư, thu nhập từ ngoài nông nghiệp).
3. Chênh lệch giá + vốn chuyển ra.

Điều đáng nhấn mạnh là nhờ giám sát chặt chẽ thực trạng nông thôn nên chính phủ lấy đi vừa đủ phần giá trị dư thừa của sản xuất nông nghiệp mà vẫn đảm bảo tăng lên đều đặn thu nhập của nông dân và đảm bảo tái sản xuất trong nông nghiệp. Cùng với sự lớn mạnh của lĩnh vực công nghiệp, mức "thuế ngầm" trong nông nghiệp ngày càng giảm dần và được loại bỏ vào năm 1972. Tác dụng của việc điều tiết này rất to lớn, từ 1952 - 1963 thu nhập tài chính từ "thuế ngầm" của nông nghiệp vượt quá mức thu của toàn bộ thuế thu nhập của nền kinh tế. Sự cân đối hợp lý giữa đi tiết từ nông nghiệp sang công nghiệp và đầu tư phát triển nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp tăng trưởng vững chắc ổn định giá lương thực và có tích lũy lớn cho công nghiệp.

### ***2.3. Tạo việc làm và thu nhập ở nông thôn, chuyển dân lao động ra thành phố***

Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, công nghiệp phát triển chậm, cần tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, thực hiện "ly nông bất ly hương" như Trung Quốc hiện nay, sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn phát triển đã thu hút thành công hầu hết lượng lao động tăng thêm hàng năm, tỷ lệ thất nghiệp giảm 6,5% năm 1952 xuống còn thấp hơn 3% từ đó đến nay. Từ 1952 đến 1964, mỗi năm chỉ khoảng 0,3%-2,3% tổng số lao động nông thôn chuyển ra thành phố, vừa với khả năng tạo việc làm của công nghiệp. Sau năm 1965, công nghiệp hoá tăng nhanh tốc độ, giai đoạn 1965-1971, lượng lao động chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp tăng gấp 5 lần. Năm 1971, kinh tế Đài Loan đã kết thúc thành công việc toàn diện lao động sau một giai đoạn ráo riết tạo công ăn việc làm.

Giai đoạn sau đó, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới tốc độ công nghiệp hóa chậm lại, khiến thu hút lao động của đô thị chậm lại theo. Trước tình hình đó, kinh tế nông thôn lại đóng vai trò như một hồ chứa điều tiết khổng lồ cho lao động tăng thêm hàng năm lại nông thôn và duy trì ổn định xã hội. Cuối thập kỷ 80, kinh tế tăng trưởng nhanh lại hút mạnh lao động ra thành phố.

Đâu là nguyên nhân của việc tạo đủ việc làm cho lao động nông thôn?

- Thứ nhất, do nhà nước đầu tư cao phát triển hệ thống giáo dục phổ cập nên cơ cấu lượng lao động nông thôn luôn đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa.

- Thứ hai, Đài Loan xây dựng được một thị trường lao động hoàn hảo. Giai đoạn đầu công nghiệp hóa, lương phản ánh nhu cầu lao động. Khi nhu cầu công nghiệp tăng, giá lao động tăng, khi tốc độ công nghiệp hóa chậm lại, giá lao động giảm. Mức lương cho lao động phổ thông cao hơn tương đối so với lao động có kỹ năng, nhờ vậy tăng cân bằng thu nhập cho xã hội. Kể từ thập kỷ 80, mức lương cho lao động cao hơn tăng nhanh hơn, khuyến khích người lao động đầu tư nâng cao trình độ, lương tăng theo năng suất lao động khiến cơ cấu lao động tăng chất lượng. Lao động di chuyển tự do, không có hiện tượng ngăn chặn lao động ở lại nông thôn.

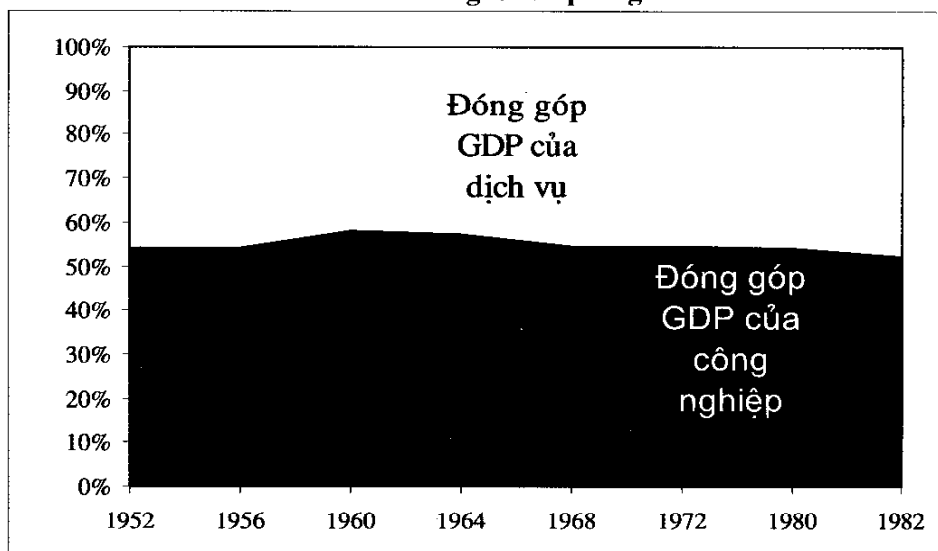
- Chủ trương phát triển nông nghiệp giai đoạn đầu và các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu thu hút nhiều lao động giai đoạn sau tạo đủ việc làm và duy trì mức lương cao gắn với năng suất lao động cao cho lao động nông thôn. Số lượng

động và ngày công làm việc trong nông nghiệp tăng dần cho đến năm 1965. Hai mươi năm sau, các ngành sản xuất kinh doanh xuất khẩu tạo ra 41,3% việc làm (3,9% xuất khẩu nông nghiệp, 25,4% xuất khẩu công nghiệp, 12% xuất khẩu dịch vụ).

Khởi đầu bằng cuộc cải cách ruộng đất, thúc đẩy hiệu quả sản xuất tăng lên và cân bằng thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa địa chủ và nông dân. Hơn 50% nông hộ tăng thu nhập rõ rệt, chính sách này là nền tảng phát triển một nền nông nghiệp mạnh mẽ tạo nên thị trường thuận lợi cho công nghiệp bắt đầu phát triển, mở màn vững chắc cho toàn nền kinh tế tăng trưởng một cách liên kết. (Trung Quốc và Việt Nam cũng có một cơ hội tương tự khi tiến hành cải cách ruộng đất sau giải phóng, nhưng thời cơ này đã mất đi khi vội vã tập thể hóa nông thôn và dốc sức nông dân vào công nghiệp thành phố).

Do có lợi thế về sản xuất nông nghiệp, khác với Nhật Bản, Đài Loan không giữ giá nông sản cao để tăng thu nhập cho nông dân, ngược lại còn tạo chênh lệch giá để hút vốn vào công nghiệp. Ngoài ra, năng suất lao động nông nghiệp tăng chậm hơn nhiều so với công nghiệp (72% so với 132% giai đoạn 1952-1970) làm cho xu thế chênh lệch thu nhập nông thôn/thành thị ngày càng cao. Để đảm bảo công bằng thu nhập, một mặt chính phủ phi tập trung hóa các nhà máy về nông thôn, tăng thu nhập phi nông nghiệp cho nông dân, mặt khác cung cấp tín dụng, trợ cấp cho cơ giới hóa nông nghiệp để tăng năng suất lao động, thu hút lao động nhất là lao động nữ vào các ngành dịch vụ và công nghiệp. Nhờ đó, hệ số Gini liên tục giảm từ 0,56 năm 1953 xuống 0,32 năm 1964 và còn 0,29 năm 1972, khiến Đài Loan và một số nước châu Âu là những nền kinh tế có thu nhập cân bằng nhất thế giới.

**Đồ thị 10: Biến đổi trong kết cấu đóng góp của các lĩnh vực kinh tế chính ở Đài Loan trong GDP quốc gia**

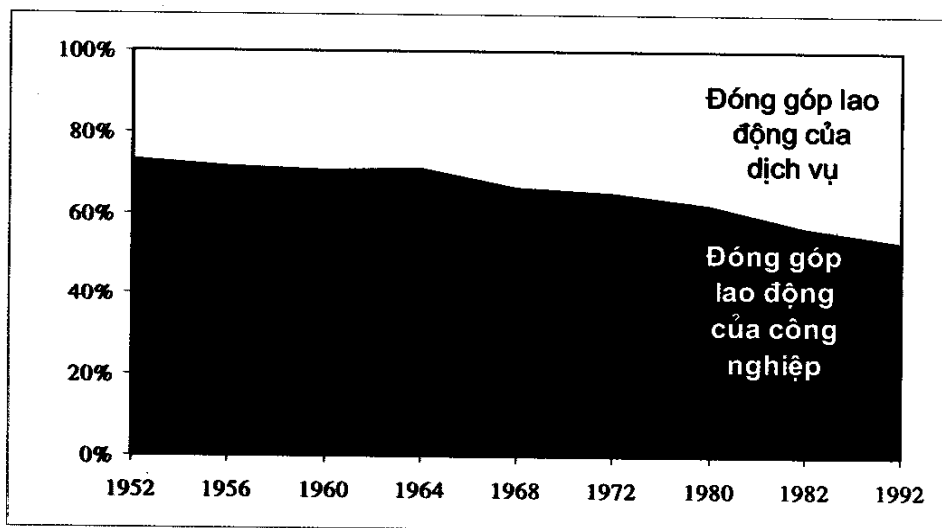


Trong khi lĩnh vực dịch vụ phát triển rất sớm và đóng góp tương đối ổn định cho GDP, thì sự chuyển tiếp trong đóng góp cho GDP và lao động của lĩnh vực nông nghiệp cho lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ diễn ra đều đặn và thuận lợi chứng tỏ hạ chính sách thành công:

Một là, cơ chế chuyển tài nguyên ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp bằng "thuế ngầm và chênh lệch giá vận hành hợp lý, tạo tích lũy đầu tư phát triển công nghiệp.

Hai là, chính sách tạo việc làm và thu nhập trong ngành nông nghiệp khá ổn định cho cư dân nông thôn, giữ chân và chuyển họ từ từ sang công nghiệp và dịch vụ theo đúng tiến độ tăng trưởng của hai ngành này.

**Đồ thị 11: Biến đổi trong kết cấu đóng góp lao động của các lĩnh vực kinh tế chính ở Đài Loan**



Nguồn: IFPRI, 1985; Nguyễn Điền 1997.

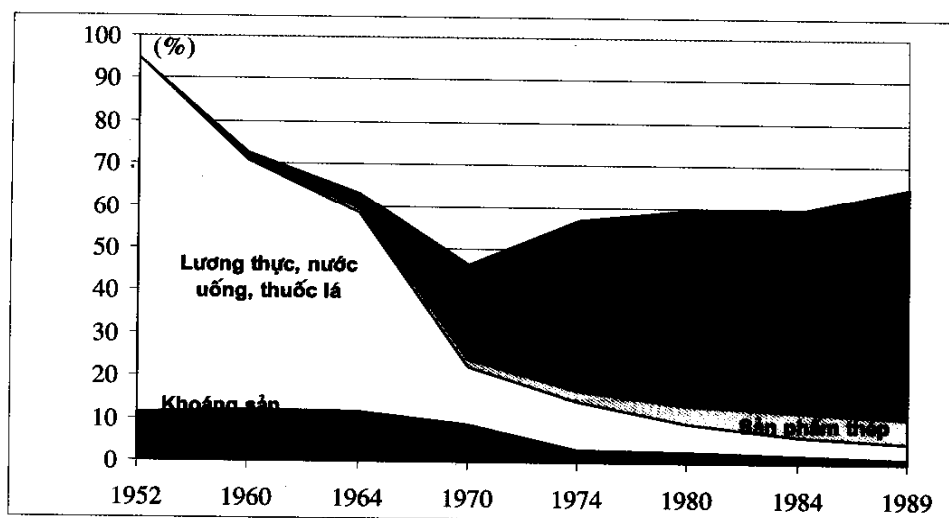
#### **2.4. Mỗi ngành công nghiệp chuyển từ thay thế nhập khẩu sang xuất khẩu rồi thay thế xuất khẩu**

*Phát triển từng ngành, lấy thị trường nội địa làm đà vào thị trường quốc tế*

Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa (1949-1964) nền nông nghiệp phát triển đã tạo nên mối liên kết liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp. Năm 1950, nông nghiệp đóng góp 90% xuất khẩu, trong đó 70% là nông sản chế biến. Trong suốt 10 năm, nông lâm sản và hàng nông nghiệp chế biến chiếm 3/4 tổng giá trị xuất khẩu là nền tảng xuất khẩu của cán cân thương mại. Lúc đó, hàng công nghiệp nhẹ đáp ứng nhu cầu cần bản của thị trường trong nước, thay thế hàng nhập khẩu.



**Đồ thị 12: Thay đổi kết cấu xuất khẩu của Đài Loan theo từng thời kỳ công nghiệp hóa**



Nguồn: Sách Thống kê Đài Loan 1984 và 1990.

Đầu thập kỷ 60, những mặt hàng đã phát triển mạnh trên thị trường nội địa, công nghiệp thay thế nhập khẩu chuyển sang thay thế bằng công nghiệp xuất khẩu, đó là sản phẩm gỗ, vải, may mặc, chất dẻo, nhất là nông sản chế biến (năm 1960, hàng nông sản chế biến chiếm 56% giá trị xuất khẩu của Đài Loan). Công nghiệp chuyển sang sản xuất mặt hàng mới và cũng bắt đầu bằng chiếm lĩnh thị trường trong nước để thay thế nhập khẩu, đó là hóa chất, phân bón, tơ sợi nhân tạo.

Cuối thập kỷ 60, đầu 70, hàng công nghiệp nặng thu hút nhiều vốn (hóa chất, bột giấy, dầu khí, sản phẩm thép) phát triển mạnh và chuyển từ thị trường trong nước sang dần đầu xuất khẩu thay thế cho hàng công nghiệp nhẹ và nông sản chế biến. Xuất khẩu mạnh cho phép nhập khẩu vật tư và thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành hàng công nghiệp mới thu hút nhiều khoa học (dụng cụ điện tử, và điện gia dụng, đài bán dẫn, đồng hồ), một lần nữa, các ngành công nghiệp non trẻ được thị trường nội địa nuôi dưỡng trước khi bước sang chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu cuối thập kỷ 70.

**Biểu 4: Tỷ lệ tăng trưởng của các nhóm ngành hàng công nghiệp tại Đài Loan theo từng giai đoạn theo chu kỳ xuất nhập khẩu**

| Ngành hàng                                 | 1953-<br>1958                     | 1958-<br>1963                | 1963-<br>1968        | 1968-<br>1972 | 1972-<br>1976 | 1976-<br>1983 | 19<br>19 |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|----------|
| Phân bón                                   | 9.6                               | 15.9                         | 12.9                 | 0.4           | 1.5           | -1.9          |          |
| Vải bông                                   | 0.2                               | 8.7                          | 11.2                 | 0.4           | 1.5           | -1.9          |          |
| Quạt điện                                  |                                   | 9.6                          | 15.9                 |               | -5.4          |               |          |
| Thép tấm                                   |                                   | 8.6                          | 16.4                 | 17.9          | 14.9          | 14.4          |          |
| Radio                                      |                                   |                              |                      | 22.8          | -13.9         | 1.2           |          |
| TV                                         |                                   |                              |                      | 41.1          | -2.8          | 2.2           |          |
| Mô tô                                      |                                   |                              |                      | 7.0           | 15.7          | 8.2           |          |
| Điện thoại                                 |                                   |                              | 29.9                 | 21.9          | 23.9          | 51.8          |          |
| Máy ghi âm                                 |                                   |                              |                      | 37.0          | 20.5          | 23.4          | -2       |
| Vi Mạch                                    |                                   |                              |                      |               | 13.9          | 18.2          | 14       |
| Đồng hồ điện tử                            |                                   |                              |                      |               |               | 23.0          | 5        |
| Máy tính                                   |                                   |                              |                      |               |               | 35.1          | 18       |
| Computer                                   |                                   |                              |                      |               |               |               | 12       |
| Màn hình máy                               |                                   |                              |                      |               |               |               | 34       |
| Máy Video                                  |                                   |                              |                      |               |               |               | 34       |
| <b>Ghi chú:</b> mặt hàng<br>từng giai đoạn | <b>Thay thế<br/>nhập<br/>khẩu</b> | <b>Tái<br/>nhập<br/>khẩu</b> | <b>Nhập<br/>khẩu</b> |               |               |               |          |

*Nguồn:* Chỉ số chung về Ngân sách, Tài chính và Thống kê, Cộng hòa Trung Hoa, Thống kê hàng tháng công nghiệp. Dẫn theo YotosPoulos, 1995.

Trong suốt quá trình phát triển, từng ngành công nghiệp, trước triển khai tro nước, lấy thị trường nội địa làm vườn ươm, sau chuyển sang xuất khẩu cạnh tranh t giới, rồi có thể tái nhập khẩu giành tài nguyên sản xuất mặt hàng có lợi thế và giá cao hơn. Một chiến lược công nghiệp hóa khôn ngoan và uyển chuyển như vậy chỉ thể thực hiện được với hai yếu tố quyết định sau:

1) Phải tạo được sức tiêu thụ đủ mạnh của thị trường nội địa để tiêu dùng hết s phẩm của lần lượt từng nhóm hàng công nghiệp với qui mô lớn trong một thời gi đủ dài.

2) Sản xuất công nghiệp không ỷ lại vào bảo vệ của nhà nước và thị trường nội địa mà trong thời gian ngắn vươn lên cạnh tranh được tiêu chuẩn và giá cả thị trường thế giới, chuyển nhanh sang xuất khẩu.

Về thị trường, Đài Loan đã xây dựng một nền kinh tế "liên kết" trong đó cư dân nông thôn có thu nhập cao và hầu hết lao động được hút vào làm việc. Nông thôn trở thành thị trường chính cho hàng công nghiệp trong suốt quá trình công nghiệp hóa theo đúng mô hình kinh tế của Todaro (xem phần 1.2.3). Từ 1950 đến 1955, 58% sản phẩm nông nghiệp được bán cho lĩnh vực công nghiệp và đô thị, đồng thời, nông dân mua lại 3,3 tỷ Đài tệ hàng vật tư, thiết bị và hàng tiêu dùng công nghiệp. 1956-1960, 60,3% nông sản được bán ra đô thị, nông dân mua lại 8,7 tỷ Đài tệ hàng công nghiệp. Từ 1956 đến 1966, thị trường nội địa đóng góp 60% tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp chế tạo.

Để chứng minh cho luận điểm này, Yotopoulos và Lin (1975) đã tính toán hệ số liên kết nhu cầu tiêu dùng nội địa (domestic demand linkage) của Đài Loan năm 1996 bằng bảng cân đối đầu vào đầu ra (Youtopoulos and Nugent, 1996). Trong số 12 ngành hàng được nghiên cứu (lương thực, nông phẩm làm nguyên liệu thô, thực phẩm chế biến, khoáng sản, hàng dệt và cao su, sản phẩm thép cơ bản, đồ dùng gia đình, xây dựng, giao thông thông tin, dịch vụ...) thì nông sản làm nguyên liệu đứng hàng đầu về hệ số liên kết thu nhập<sup>17</sup> và hệ số liên kết tạo việc làm<sup>18</sup>, lương thực đứng thứ 3. Lý do chính là do hiệu quả tổng hợp của các ngành hàng này: chúng tạo ra nhu cầu nội ngành cao (khi nhu cầu nông sản tăng, dẫn đến sản xuất tăng theo), trong những ngành này, lương và tiền công chiếm tỷ lệ cao trong giá thành làm giá trị gia tăng cao, khi thu nhập hộ tăng ở giai đoạn đầu, mức tiêu thụ sẽ tăng nhanh tương ứng. Những lĩnh vực này lại chiếm khối lượng lớn trong nền kinh tế giai đoạn đầu phát triển làm cho hiệu ứng tăng thu nhập càng cao.

Về sức cạnh tranh của hàng công nghiệp, hầu hết các nhóm hàng của Đài Loan đều thành công vượt qua "kỳ thi" xuất khẩu. Trong thập kỷ 50, trong số 12 mặt hàng nêu trên, thì 10 phải nhập khẩu (trừ lương thực, đồ uống và thuốc lá xuất khẩu được). Cho đến thập kỷ 90 có 5 mặt hàng đã trải qua thời kỳ xuất khẩu nay trở lại mức nhập cao hơn xuất là nông sản, khoáng sản, sản phẩm thép cơ bản - những mặt hàng dựa vào khai thác tài nguyên tự nhiên và dược phẩm, máy móc cơ khí. Năm mặt hàng khác tiếp tục xuất khẩu. Năm 1991 giá trị xuất khẩu sản phẩm khoáng sản ngoài thép bắt đầu vượt giá trị nhập khẩu, với hàng dệt là 1962, với sản phẩm thép và dụng cụ máy móc điện tử là 1970, thiết bị vận tải là 1981.

---

<sup>17</sup> Đo bằng giá trị tăng lên về thu nhập khi sản xuất tăng lên tương ứng với mức tăng 1 đơn vị về nhu cầu.

<sup>18</sup> Đo bằng đơn vị lao động tạo ra thêm khi tăng thêm sản xuất do nhu cầu tăng lên 1 đơn vị.

## **Những bài học hay về công nghiệp hóa**

### ***1. Phát triển kết cấu hạ tầng, làm cầu nối cho nền kinh tế "liên kết"***

Dựa trên các công trình hạ tầng được xây dựng khá tốt từ thời Nhật, ngay từ giai đoạn đầu, Đài Loan tập trung đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, đường sá, thông tin và mạng lưới điện. Quá trình này kéo dài trong suốt 30 năm công nghiệp hóa. Thông tin liên lạc, hiện đại hóa đường sắt và bưu điện hoàn thành trong thập kỷ 80, Chính phủ nắm 100% vốn kinh doanh sản xuất điện, thực hiện điện khí hóa toàn quốc.

Hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh trong cả nước cho phép phân bổ sản xuất công nghiệp trên toàn lãnh thổ, nhờ đó phân tán mạnh công nghiệp về nông thôn. 1956-1966, là thời kỳ Đài Loan đi từ ổn định tạo đà chuyển sang cất cánh phát triển kinh tế, xuất hiện một hiện tượng hiếm có trên thế giới là tỷ lệ lao động công nghiệp ở thành phố giảm từ 43 xuống 37%. Nhờ giao thông và thông tin liên lạc tốt, giá đầu tư phát triển nhà máy giảm, khuyến khích các ngành công nghiệp dùng nhiều lao động xây dựng cơ sở ở nông thôn đã thu hút lao động và đất đai rẻ. Năm 1971, 61% hàng tiêu dùng công nghiệp được sản xuất bên ngoài 5 thành phố lớn. Một số lớn nhà máy là liên doanh do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư để tận dụng lao động rẻ. Đây là yếu tố quyết định tạo nhiều việc làm ở nông thôn.

Mặt khác, vừa đô thị hóa vừa phi tập trung hóa các đô thị lớn, từ 1951-1972, dân số ở 5 thành phố lớn nhất chỉ tăng từ 18 lên 27% tổng dân số. 57% nông dân làm công nhân theo thời vụ, chỉ có 17% công nhân thực sự rời làng lên thành phố, hầu hết ở lại nông thôn và hàng ngày đi làm việc ở nhà máy (40% lao động công nghiệp nông thôn là phụ nữ). Đài Loan thành công "ly nông bất ly hương" hiệu quả hơn Trung Quốc sau này, nhờ tạo được công bằng thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Thu nhập phi nông nghiệp đóng góp trong tổng thu nông hộ 13% năm 1952 tăng lên 69% năm 1979.

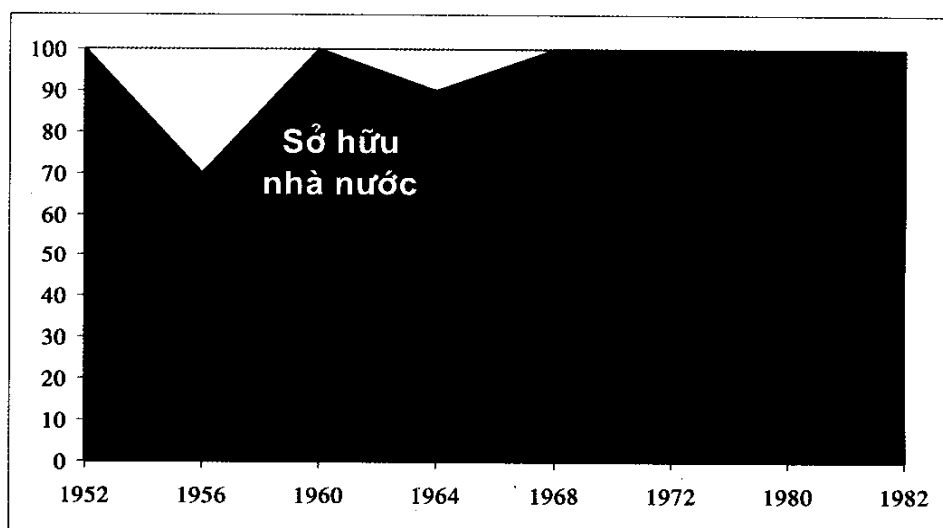
### ***2. Doanh nghiệp nhà nước tiên phong, kinh tế tư nhân đi theo định hướng của Nhà nước***

Điều thú vị là trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, giống như Nhật Bản, Đài Loan rất tâm đắc với chủ trương về cuối đời của Lê Nin về phát triển tư bản nhà nước với hầu hết các ngành công nghiệp then chốt. Điều khác biệt chính là Lê Nin coi việc sử dụng hình thức tổ chức là nhằm liên doanh thu hút tư bản nước ngoài, áp dụng rộng rãi chủ nghĩa tư bản nhà nước là bước cải tiến dần chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng (Tư, Đ., Tuấn, T. Q., Bách, N. Đ., 1998), còn hai con rồng Đông Á lại coi phát triển hình thức tư bản Nhà nước là biện pháp tiếp thu công nghệ nước ngoài, mở mang các ngành mới và mở đường cho tư bản tư nhân phát triển trên các lĩnh vực mà nhà nước không trực tiếp kinh doanh.

Tư bản nhà nước ở Đài Loan lấy doanh nghiệp quốc doanh làm tiêu biểu (số vốn của Nhà nước quản lý chiếm hơn 50%). Năm 1952, bắt nguồn từ việc quốc hữu hóa

doanh nghiệp từ tay thực dân Nhật, các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước đóng góp 57% sản lượng công nghiệp. Trong hai thập kỷ 1950, 1960, khi đang lấy đà chuẩn bị cất cánh kinh tế, trong kinh tế Đài Loan, quốc doanh là thành phần kinh tế chủ đạo. Doanh nghiệp nhà nước khống chế các ngành công nghiệp huyết mạch như khoáng sản, giao thông vận tải, thủy điện, khí đốt. Trong thập kỷ 1970, tư bản quốc doanh tập trung vào các ngành công nghiệp nặng hiện đại như đóng tàu, sắt thép. Sang thập kỷ 1980 và 1990, tư bản quốc doanh tập trung vào các công trình trọng điểm mang ý nghĩa then chốt về phát triển kinh tế và tiếp tục quản lý 100% các doanh nghiệp dịch vụ công cộng, hoặc quan trọng về quốc phòng, như điện, nước, ga đốt, đường sắt, xe bus nhà nước.

**Đồ thị 13: Kết cấu sở hữu doanh nghiệp qua các giai đoạn phát triển công nghiệp ở Đài Loan**



*Nguồn: Báo cáo điều tra dân số của Đài Loan, Cộng hòa Trung Hoa, dẫn theo IFPRI, (1995).*

Đến cuối thập kỷ 1980, Đài Loan chỉ còn số lượng nhỏ khoảng 1000 xí nghiệp quốc doanh trong đó 20 doanh nghiệp lớn tập trung hóa cao, đóng vai trò chủ đạo, nắm giữ một tổng vốn rất lớn: gần 200 tỷ USD trong các ngành tài chính, ngân hàng, năng lượng, thực phẩm, giao thông vận tải, thông tin bưu điện, luyện kim. Riêng ngành ngân hàng, Nhà nước khống chế tới 90% tổng vốn. Tuy không phát biểu ra, nhưng Đài Loan đã thực hiện thành công nhiều chủ trương mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc gần đây như "nắm lớn bỏ nhỏ" "vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chủ yếu thể hiện ở sức khống chế và sức ảnh hưởng"... thực sự dùng tư bản nhà nước phát huy vai trò trung tâm, ổn định, khống chế cao các huyết mạch kinh tế.

Ngoài những lĩnh vực then chốt do tư bản nhà nước khống chế, ở các lĩnh vực công nghệ rõ ràng, lợi nhuận cạnh tranh, nhà nước không đầu tư kinh doanh và cho tư nhân tự do phát triển 100%. Ngay từ giai đoạn mở mang kinh tế ban đầu, tư nhân đã hoàn toàn quản lý công nghiệp nhẹ và dịch vụ, xây dựng nhà cửa, các ngành nghề mới, khi kinh doanh đã có lãi, hình thành thị trường, doanh nghiệp nhà nước cũng tiến hành cổ phần hóa, giao thị trường lại cho các thành phần kinh tế khác. Tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước trong hai lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến giảm từ 56,6% năm 1952 xuống 18% năm 1988. Trong các ngành công nghiệp, tỷ lệ quản lý của tư bản Nhà nước giảm đều. Hiện nay, tư bản tư nhân chiếm khoảng 84% các ngành công nghiệp. Nhưng Nhà nước vẫn chiếm vị trí chi phối thông qua quản lý trực tiếp hay phối hợp với các tập đoàn doanh nghiệp trong ngành công nghiệp nặng mũi nhọn như sắt thép, luyện kim, điện lực, đóng tàu. Chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Thập kỷ 1980, đã hình thành hơn 100 tập đoàn doanh nghiệp lớn và hơn 70 vạn doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển theo định hướng điều hành của Chính phủ.

### **3. Sử dụng hiệu quả viện trợ và đầu tư**

Đài Loan có một lợi thế so với các nước đang phát triển là tiếp nhận một lượng viện trợ to lớn của Mỹ về tiền, đào tạo, kiến thức, kỹ thuật, quân sự, thị trường. Thập kỷ 50 đến 80, Mỹ viện trợ cho Đài Loan khoảng 6 tỷ USD. Hơn hẳn Nhật Bản và Hàn Quốc, Đài Loan còn có lượng đầu tư nước ngoài của tư bản Nhật, Mỹ và châu Âu. Trong hai thập kỷ này, tổng đầu tư và viện trợ lên tới 14 tỷ USD. Sự không đồng đều của Đài Loan là thu hút khoản viện trợ và đầu tư to lớn này vào các lĩnh vực nhiều lao động như xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nông thôn, phát triển ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ. Nhờ đó, tiền quốc tế kết hợp với lao động trong nước, vừa tạo việc làm vừa tăng thu nhập cho dân.

Trong giai đoạn đầu khôi phục kinh tế, một phần lớn tiền viện trợ (khoảng 1/3) được dùng để tái thiết nông thôn. Việc lập kế hoạch phát triển, tham mưu xây dựng chính sách và điều hành đầu tư cho nông thôn được giao cho Cơ quan Hợp tác Mỹ Tái thiết Nông thôn (JCRR) thành lập năm 1948. JCRR nghiên cứu thị trường, lợi thế so sánh của các vùng sản xuất. Hiệp hội nông dân như một hệ thống thanh toán kết nối nông dân với các cơ quan nhà nước, các nhà lãnh đạo, thông báo cho JCRR kiến nghị của dân về nhu cầu đầu tư, hiệu quả đầu tư, xác định đối tượng và địa bàn đầu tư thích hợp. Sự phối hợp hữu cơ này khiến số kinh phí viện trợ được sử dụng rất hiệu quả.

### **4. Nhà nước lãnh đạo kinh tế bằng chiến lược, điều hành qua chính sách**

Trước hết các nhà lãnh đạo xác định rõ và đúng chiến lược phát triển kinh tế. Chiến lược của Đài Loan uyển chuyển theo tình hình, tiếp thu học tập kinh nghiệm của các quốc gia khác, quốc tế phù hợp.

Giai đoạn 1953-1963, chiến lược phát triển hướng nội "thay thế nhập khẩu" được áp dụng: ưu tiên phát triển các loại hàng tiêu dùng có thể tự sản xuất, hạn chế

khẩu hàng công nghiệp, tăng xuất khẩu hàng nông nghiệp. Nhiều sản phẩm chủ yếu được sản xuất thay nhập khẩu: sợi bông, vải, len, sợi tổng hợp, giấy, bột mì, nhựa, lọc dầu, săm lốp, giày dép, cao su, xi măng, kính, máy nông nghiệp, máy cơ khí, dây điện, điện thoại, radio, quạt điện, linh kiện ô tô... Nhờ đó, tạo việc làm, phát triển công nghiệp, tăng mức sống dân cư, giảm nhập siêu ngoại tệ. Việc điều hành được thực hiện chặt qua các chính sách cụ thể: quản chế nhập khẩu (cấm hoàn toàn nhập khẩu xa xỉ phẩm), quản lý tỷ giá hối đoái, bảo hộ thuế quan, quản lý ngoại tệ,...

Giai đoạn 1963-1973, phát triển hướng ngoại "xuất khẩu thay thế nhập khẩu". Chiến lược này đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế mà công nghệ đã phát triển đủ mạnh để có ngoại tệ tăng nhập khẩu vật tư thiết bị hiện đại nhằm phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động nhưng có thị trường lớn trên thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu chính là: da thuộc, cao su, dệt, thực phẩm, hoá chất, đồ chơi điện, dụng cụ gia đình, khoáng chất, điện tử, điện khí... Nhờ chiến lược này ngoại thương Đài Loan chuyển thành xuất siêu có tích lũy. Các chính sách để thực hiện chiến lược là: thành lập các khu chế xuất, và các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu.

Thập kỷ 1970-1980, Đài Loan áp dụng chiến lược "chuyển đổi tăng tốc". Chuyển công nghệ thu hút nhiều lao động sang công nghệ dùng nhiều vốn và kỹ thuật có thị trường lớn. Các sản phẩm xuất khẩu chính là: dệt, thực phẩm chế biến, nhựa, đồ điện gia dụng, linh kiện điện tử, công nghệ thông tin, xe hơi... Các chính sách thực hiện là: thành lập Viện khoa học kỹ thuật công nghiệp, chọn ra 145 hạng mục hàng hóa công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển, áp dụng chính sách "tam hóa" (tự do hóa, quốc tế hóa, cơ chế hoá)...

Phát huy hiệu quả vai trò quản lý của nhà nước. Nhà nước điều hành toàn nền kinh tế thông qua các công cụ hiệu quả như tiến hành nghiên cứu nhu cầu thị trường trong và ngoài nước rồi ban hành quy hoạch và thiết kế phù hợp cho các doanh nghiệp tuân theo; nghiên cứu chiến lược và xây dựng kế hoạch điều tiết kinh tế của Chính phủ; xây dựng hệ thống chính sách phát triển; sử dụng hệ thống tư bản nhà nước để điều khiển kinh tế. Điều quan trọng nhất là Nhà nước phải có một hệ thống tham mưu nghiên cứu chiến lược khoa học và đáng tin cậy để có biện pháp điều hành đúng.

### ***5. Tập trung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân bố về nông thôn***

Thập kỷ 50, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển chủ yếu bằng các nguồn vốn của dân, không nằm trong diện ưu đãi đầu tư của Chính phủ. Thập kỷ 60-70, với những chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển mạnh với nhiều lợi thế như: khai thác nội lực vốn của nhân dân, thu hút lao động rẻ, tạo nhiều việc làm, áp dụng công nghệ đơn giản, phân bố về nông thôn, uyển chuyển thay đổi mặt hàng theo nhu cầu thị trường.

Chính phủ thành lập 17 khu công nghiệp nông thôn để hỗ trợ phát triển ngành thủ công và các công nghiệp nông thôn. JCRR cung cấp tín dụng, hỗ trợ công nghệ cho

các dự án tập trung vào công nghiệp chế biến nông sản. Các doanh nghiệp với sự trợ của Chính quyền, phối hợp với nông hộ ký kết hợp đồng với nông dân sản xuất nguyên liệu cho nhà máy và tiêu thụ nông sản cho nông dân. Nhờ có sức cạnh tranh mạnh, nhiều doanh nghiệp nhỏ hợp đồng làm vệ tinh cho các doanh nghiệp xuất khẩu lớn. Tỷ lệ xuất khẩu trong tổng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng từ 55, năm 1972 lên 76% năm 1982. Chúng chiếm ưu thế trong chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp dệt, may mặc, đồ da, đồ gỗ, sản phẩm thép, thiết bị máy,.... phục vụ xuất khẩu.

Năm 1961, gần như toàn bộ các nhà máy của Đài Loan có qui mô ít hơn công nhân và trung bình là 8 công nhân/doanh nghiệp. Các doanh nghiệp loại đóng góp 61% việc làm cho lao động trong lĩnh vực chế tạo máy, tạo nên hiệu đặc thù tương tự và rộng lớn hơn hiện tượng "công nghiệp hương trấn" sau nhà Trung Quốc góp phần tạo việc làm ở nông thôn, phân bổ thu nhập cho dân cư nông thôn. Sau giai đoạn đầu tập trung vào công nghiệp thu hút nhiều lao động, khi công nghiệp hóa phát triển, chuyển sang hướng công nghiệp thu hút nhiều vốn và công nghệ, số doanh nghiệp nhỏ và vừa giảm dần nhưng giá trị sản xuất của chúng tiếp tăng với công nghệ tiên tiến hơn.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm: tạo nên giá trị gia tăng cho nông sản, tăng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu đồng thời tạo mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp, hình thành mối quan hệ hợp đồng giữa nông sản xuất nguyên liệu và nhà máy chế biến. Đến năm 1991 có khoảng 5776 xí nghiệp có công nghệ hiện đại, qui mô nhỏ và vừa, gắn với nông thôn tạo ra giá trị sản lượng 17,5 tỷ USD/năm. Trong đó chế biến thịt chiếm 15,4% sản lượng, thức ăn gia súc chiếm 12,3%, đồ uống có rượu 10,6%, xay sát gạo 9,25%, đồ uống không rượu 7,16%, đông lạnh 6,83%...

**Biểu 5: Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đài Loan**

| Năm  | Số lao động/<br>doanh nghiệp | Tỷ lệ DN vừa<br>và nhỏ (%) | Tỷ lệ LĐ của DN<br>vừa và nhỏ (%) | Giá trị gia tăng của<br>DN vừa & nhỏ |
|------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1954 | -                            | 99,4                       | -                                 | -                                    |
| 1961 | 8,4                          | 99,1                       | 61                                | -                                    |
| 1966 | 21,3                         | 97,2                       | 42,7                              | -                                    |
| 1971 | 28,2                         | 95,4                       | 35,6                              | 21,2                                 |
| 1976 | 27,4                         | 95,3                       | 38,6                              | 28,2                                 |
| 1981 | 24,3                         | 95,9                       | 41,3                              | 31,8                                 |
| 1986 | 24,2                         | 96                         | 47,9                              | 39,9                                 |

Nguồn: Báo cáo điều tra dân số của Đài Loan, Cộng hòa Trung Hoa, dẫn theo IFPRI, 1995.



- Thu hút đầu tư nước ngoài: đầu tư nước ngoài vào Đài Loan chậm, chỉ đến khi kết cấu hạ tầng phát triển, chính sách Nhà nước khuyến khích rõ ràng thì số lượng đầu tư trực tiếp mới tăng đáng kể. Để thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài, năm 1965, Đài Loan khai trương khu chế xuất Cao Hùng và 1969 thêm 2 khu khác. Các khu này áp dụng chính sách thuận lợi, kết cấu hạ tầng rất hoàn hảo với giá rẻ. Từ 1974 - 1982 các công ty nước ngoài đóng góp 20% xuất khẩu và thu hút 15-17% lao động công nghiệp. Tuy số lượng không nhiều nhưng lại đóng vai trò quan trọng.

Đầu tư nước ngoài tập trung vào khai thác các ngành thu hút nhiều lao động và mở ra hướng khai thác thị trường quốc tế nên đóng vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa. Năm 1972, 4/5 các doanh nghiệp liên doanh trong nước xuất khẩu sản phẩm qua hệ thống tiếp thị của các công ty mẹ ở nước ngoài. Các doanh nghiệp liên doanh tiếp thu được công nghệ mới, kỹ năng quản lý hiện đại. Nhiều nhà quản lý và kỹ thuật viên sau đó lại áp dụng kiến thức này mở doanh nghiệp riêng theo mô hình kinh doanh mới.

Khác với nhiều nước đang phát triển khác, kể cả Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài ở Đài Loan tiêu thụ nhiều vật tư, nguyên liệu trong nước. Các phân tích kinh tế (Schive 1990) cho thấy, dòng chuyển đầu tư vào của vốn đầu tư nước ngoài có hiệu suất khá cao: trong giai đoạn 1958-1987, cứ 1 USD đầu tư từ ngoài vào lại tạo ra 1,84 USD hình thành tư bản trong nước.

Rõ ràng, giống như Nhật Bản, Đài Loan áp dụng thành công mô hình kinh tế "liên kết". Các thành phần kinh tế đều kết nối chặt và chia sẻ lợi ích với nhau: Nông dân-nông hội-Chính phủ, doanh nghiệp nước ngoài-doanh nghiệp vệ tinh trong nước, nông dân-nhà máy chế biến, sản xuất tiêu thụ nội địa-xuất khẩu, công nghiệp thành phố-kinh tế nông thôn... Trong tiến trình công nghiệp hóa, nông nghiệp không chỉ là nền tảng mà thực sự tham gia tích cực vào giai đoạn đầu cung cấp lương thực, nguyên liệu cho xã hội, chuyển vốn và lao động, tích lũy ngoại tệ cho công nghiệp, và quan trọng là tạo ra thị trường rộng lớn và ổn định trong nước, nuôi công nghiệp lớn lên, vươn ra thế giới. So với Nhật Bản, dựa trên lợi thế tự nhiên của mình, Đài Loan phát triển nông nghiệp mạnh hơn và cũng khai thác được lớn hơn, lâu hơn từ nông nghiệp. Có thể nói đây là một mô hình công nghiệp hóa từ nông nghiệp thành công.

### **3. Hàn Quốc-công nghiệp đi trước, nông nghiệp theo sau**

#### ***3.1. Chấp nhận rủi ro, phát triển công nghiệp trước***

Như nhiều nước châu Á khác (trừ Nhật Bản), triều đại phong kiến Triều Tiên tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX hy vọng dùng chính sách đóng cửa tự cô lập để chống lại sự xâm nhập thô bạo của nền văn minh công nghiệp phương Tây. Nhưng sự yếu kém và bảo thủ của chế độ phong kiến đã biến Triều Tiên thành mảnh đất mầu mỡ cho các nước đế quốc đến xâm lược. Cuối năm 1910, Triều Tiên trở thành thuộc địa của Nhật Bản và bị đô hộ suốt 36 năm.

Năm 1945, chiến tranh thế giới lần thứ II kết thúc, Triều Tiên khôi phục được độc lập nhưng lãnh thổ bị chia đôi thành hai miền với hai thể chế chính trị khác nhau. Chỉ 5 năm sau khi giành được độc lập, Triều Tiên lại lâm vào nội chiến. Cuộc chiến tranh ác liệt (1950 - 1953) đã phá huỷ những thành quả kinh tế của mấy năm xây dựng trước đó. Một triệu người bị thương vong, kết cấu hạ tầng bị phá hoại, ước tính trị giá gần 3 tỉ USD theo tỉ giá năm 1950. Di sản kinh tế gần như bị phá huỷ hoàn toàn, rừng bị chặt trắng. Chế độ thực dân và hậu quả chiến tranh góp phần làm nặng thêm tâm cam chịu của người dân. Nông dân quen sống trong cảnh nghèo nàn và an phận thường, thiếu tinh thần trách nhiệm về hoàn cảnh khó khăn của mình và thường ỷ y và đổ tại cho những yếu tố bên ngoài.

Chiến tranh chấm dứt, do tiết kiệm trong nước quá thấp, quỹ giành tái thiết cơ sở yếu của Hàn Quốc phải dựa vào trợ giúp của Mỹ. Trong thập kỷ 50, trung bình hàng năm Mỹ viện trợ nước này khoảng 200 triệu USD để nhập khẩu những nhu yếu phẩm như lúa mì, phân bón, bông, nhiên liệu và vật tư sản xuất hàng tiêu dùng.

Hàn Quốc vào cuối thập kỷ 50 và đến tận những năm đầu thập kỷ 60, là một nước chậm phát triển. Từ năm 53 đến 62, mức tăng GDP bình quân hàng năm đạt khoảng 3,7%, tỉ lệ tăng dân số khoảng 3%. Thu nhập bình quân đầu người năm 53 khoảng 67 USD, đến năm 62 tăng lên 87 USD. Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính của đất nước, với hơn hai phần ba dân số sống ở khu vực nông thôn nhưng điều kiện tự nhiên lại không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Hàn Quốc nghèo nàn về tài nguyên và kém thuận lợi về khí hậu. Địa hình đồi núi hiểm trở, chỉ có khoảng 22% tổng diện tích đất (khoảng hơn 2 triệu héc-ta) có canh tác. Mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3. Hàng năm tuyết rơi trung bình khoảng 1300 mm.

Lợi thế thấp kém và đe dọa về quốc phòng khiến ít nước muốn đầu tư trực tiếp vào Hàn Quốc. Trong tổng số vốn nước ngoài được đưa vào Hàn Quốc thập kỷ 50, đầu tư trực tiếp và liên doanh chỉ có 6,4%. Không có tích lũy trong nước, Hàn Quốc đã phải huy động từ nguồn vay nước ngoài. 94% vốn đầu tư là khoản vay của nước ngoài và vay thương mại. Từ những năm 60 đến 70, Hàn Quốc đã tiếp nhận 2 tỉ USD tiền vốn vay nước ngoài một năm, trong đó chủ yếu 60% là vốn vay thương mại gửi cho khu vực tư nhân, 28% là vốn vay nhà nước do Chính phủ vay để phát triển tăng cơ sở.

Trong hoàn cảnh đi vay ăn nợ, Hàn Quốc phải lựa chọn hướng ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghiệp làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sau kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1962-1966) và kế hoạch năm năm lần thứ hai (1966-1970), chính sách công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu đã tạo nên tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp. Mức tăng trưởng GDP bình quân trong mười năm là 9,

trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của thế giới chỉ là 5%<sup>19</sup>, tốc độ đó làm kinh ngạc thế giới. Hàn Quốc dần trở thành một nước công nghiệp.

Nóng lòng đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, suốt trong hai kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962-1966) và lần thứ hai (1966-1971) Hàn Quốc dốc toàn lực đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Trong hai kế hoạch năm năm, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp là 10%, và 10,5% so với tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp chỉ là 5,3% và 2,5%. Quá trình hiện đại hoá thành thị diễn ra nhanh chóng và hoàn toàn đối nghịch với khu vực nông thôn lạc hậu. Rừng bị chặt phá khắp nơi để lấy củi đun và bán làm sản, nông dân đổ ra thành thị, làm trầm trọng nạn thất nghiệp và những tệ nạn xã hội. Tuy cán cân lương thực quốc gia cân đối nhưng nông dân đây đó vẫn thiếu đói vì không có tiền đóng gạo. Cuối thập kỷ 60, sự tăng trưởng bất cân đối trong nền kinh tế lên tới đỉnh điểm. Mâu thuẫn xã hội và môi trường đe dọa sự ổn định của quá trình công nghiệp hóa.

Hàn Quốc trở thành một nền kinh tế "phân cách", xã hội bị phân chia thành hai khối tinh thần khác hẳn nhau. Trong khi một phần nhỏ dân cư đô thị hăng say học tập, cố gắng cạnh tranh làm giàu, mong muốn và quyết tâm đổi đời thì đại bộ phận nông dân vẫn sống trong cảnh nghèo nàn và mang trong mình tư tưởng bị quan và ỷ lại, lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương, chạy về đô thị.

### ***3.2. Lấy vật chất công nghiệp để phát động tinh thần nông dân, dựa vào cộng đồng phát triển nông thôn***

Trước nguy cơ "tách rời kinh tế", các nhà lãnh đạo Hàn Quốc tìm cách lập lại "Tăng trưởng cân đối giữa khu vực công nghiệp và nông nghiệp" trong kế hoạch năm năm lần thứ ba (1971-1976). Bên cạnh hai mục tiêu: tăng xuất khẩu và xây dựng công nghiệp nặng, phát triển nông nghiệp là một trong ba mục tiêu hàng đầu. Trong kế hoạch năm năm lần thứ 3, Chính phủ lên kế hoạch đầu tư khoảng 2 tỷ USD cho phát triển nông thôn (Park Byung Won, 1998). Khác với chiến lược phát triển nông thôn của nhiều nước khác, song song với tăng đầu tư bằng tiền của, Chính phủ đặt mục tiêu làm thay đổi suy nghĩ thụ động, và ỷ lại tồn tại ở phần lớn nhân dân sống trong khu vực nông thôn. Mục tiêu của chính sách mới là làm cho nông dân có niềm tin và trở nên tích cực đối với sự nghiệp phát triển nông thôn, làm việc chăm chỉ, độc lập và cộng đồng.

Ngày 22/4/1970, Tổng thống Pắc Chung Hy phát biểu: "Nếu chúng ta có thể tạo ra hay khai thác được tinh thần chăm chỉ, tự vượt khó khăn, và hợp tác tiềm ẩn trong mỗi thành viên sống trong khu vực nông thôn, tôi tin tưởng rằng tất cả các làng, xã nông thôn sẽ trở thành nơi thịnh vượng để sống... Chúng ta có thể gọi đó là phương hướng hành động của mô hình Saemaul Undong".

---

<sup>19</sup> Park Byung Won, 1998, trang 37.

### **3.3. Phong trào làng mới - mô hình phát triển nông thôn Hàn Quốc<sup>20</sup>**

#### **1. Xây dựng đội ngũ lãnh đạo phát triển ở nông thôn**

Để đảm bảo bình đẳng nam nữ một cách thực sự, nhân dân mỗi làng tự bầu ra chọn ra một lãnh đạo nam và một lãnh đạo nữ cho phong trào phát triển nông thôn, cả hai làm việc phối hợp và có quyền lực như nhau. Để đào tạo đội ngũ quan trọng này Chính phủ đầu tư ba trung tâm đào tạo quốc gia được trang bị rất hiện đại và sử dụng rộng rãi mạng lưới trường nghiệp vụ của các ngành ở địa phương phục vụ công tác tập huấn ngắn hạn cho nông dân. Chi phí đào tạo do nhà nước đài thọ, các lớp học được tổ chức ngắn trong 1-2 tuần nhằm trang bị những kiến thức thiết thực cho cán bộ tùy theo từng giai đoạn của chương trình (xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển ngành nghề, tăng thu nhập cho nông dân...). Các lãnh đạo dự án làng được đào tạo theo hình thức (1) giới thiệu các trường hợp nông dân thành công tiêu biểu; (2) thảo luận nhóm; (3) thăm các làng thành công; (4) học cách tổ chức cuộc sống mới ở nông thôn.

#### **2. Đào tạo phát triển nông thôn cho cán bộ, tri thức**

Nhằm giảm khoảng cách giữa dân thường và quan chức Chính phủ, thực sự liên kết cán bộ nhà nước với nhân dân, các quan chức của các cơ quan trung ương đến cùng sống và theo học nông dân cùng một chương trình giành cho lãnh đạo nông thôn trong một tuần ở các trường nội trú đào tạo phát triển nông thôn.

Người lãnh đạo các cấp chính quyền cùng sống chung với lãnh đạo nông dân tại ký túc xá nhà trường, cùng nhau tham gia thảo luận, bàn bạc tìm cách xây dựng và lập kế hoạch thực hiện chương trình phát triển nông thôn, nhờ đó, các quan chức cao hiểu được những vai trò lớn lao của Saemaul Undong, thông cảm với những khó khăn của người nông dân và tin tưởng tinh thần của nông dân có thể vượt qua những thách thức của dân tộc. Về phía mình, lãnh đạo nông dân quen thuộc liên kết với người lãnh đạo, nâng cao vị thế tự tin và hiểu biết của mình.

Ngoài các cấp lãnh đạo chính quyền, từ năm 74 đến 78, 2300 giáo sư, 800 nhà văn hành và lãnh đạo tôn giáo, khoảng 600 nhà báo, nhà văn đã tham gia khóa đào tạo với các lãnh đạo làng và trở thành những ủng hộ viên rất tích cực cho phong trào trên mặt lĩnh vực giáo dục, tuyên truyền cho toàn xã hội, kéo dịch thành thị và nông thôn lại gần nhau về tư tưởng và hành động.

#### **3. Kích thích tinh thần thi đua giữa các làng xã**

Tuy xóa đói giảm nghèo là mục tiêu hàng đầu nhưng phong trào không lấy nghèo làm tiêu chuẩn lựa chọn đầu tư. Mọi xã đều được cung cấp một sự hỗ trợ như nhau và chỉ nâng đỡ địa phương thành công. Hàng năm đánh giá hiệu quả tham gia chương trình của mỗi làng rất nghiêm túc theo những tiêu chuẩn rõ ràng và công khai chỉ nơi nào thực sự thực hiện thành công chương trình thì mới được tiếp tục hỗ trợ.

---

<sup>20</sup> Phần này MA. Phan Sỹ Hiếu tham gia viết.

Thưởng phạt công minh đã kích thích lòng tự hào, tự tin trong từng cộng đồng làng xã, tạo nên sự cạnh tranh mạnh mẽ hướng về xây dựng nông thôn mới, thi đua làm giàu, làm đẹp quê hương. Thái độ ỷ lại, tự ty bị loại bỏ ngay từ cách tiến hành chương trình. Địa phương nào cũng muốn vươn lên thành điển hình tốt, chấm dứt hiện tượng tranh nhau nhận là xã nghèo để được hỗ trợ như ở Việt Nam hiện nay.

#### 4. Nhà nước hỗ trợ vật tư, nhân dân đóng góp công của

Nhân dân tự quyết định loại công trình nào cần ưu tiên xây dựng và chịu trách nhiệm quyết định toàn bộ về thiết kế, chỉ đạo thi công, nghiệm thu công trình. Nhà nước bỏ ra 1 (chủ yếu là vật tư, xi măng, sắt thép...) thì nhân dân bỏ ra 5-10 (công sức và tiền của). Sự giúp đỡ của nhà nước trong năm đầu chiếm tỷ lệ cao, dần dần các năm sau, tỷ lệ hỗ trợ của Nhà nước giảm trong khi qui mô địa phương và nhân dân tham gia tăng dần. Nội dung thực hiện và bước đi của chương trình diễn ra như sau:

##### a. Phát huy nội lực của nhân dân để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

Nông dân ở mỗi làng dưới sự tổ chức của ủy ban phát triển nông thôn tiến hành dân chủ lựa chọn các dự án phát triển. Bước khởi đầu là các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thôn xã. Có khoảng 16 loại dự án chi tiết đáp ứng được những yêu cầu lựa chọn như làm đường, làm kênh, làm cầu, mắc điện, điện thoại, cấp nước, ngôi hóa... Qua hệ thống hành chính địa phương, mỗi làng báo cáo và liệt kê các dự án theo thứ tự ưu tiên cho các văn phòng huyện. Có hai loại công trình chính:

a) Cải thiện cơ sở hạ tầng cho từng hộ nông dân như ngôi hóa nhà ở, lắp đặt điện thoại, nâng cấp hàng rào quanh nhà...

b) Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của nông dân như đường làng, đường nhánh nông thôn, cầu cống, kè, hệ thống cấp thoát nước, điện, hội trường, nhà tắm công cộng, sân chơi trẻ em, trồng cây và hoa.

Để kích cầu, tiêu thụ bớt xi măng sản xuất ứ thừa, Chính phủ phân phối xi măng hỗ trợ cho các làng làm chương trình. 16.000 làng được chọn để tiến hành dự án bước đầu. Chính phủ cấp cho mỗi làng 300 bao xi măng, phân phối qua các kênh hành chính địa phương, từ trung ương - tỉnh - huyện - tới làng không phân biệt quy mô và vị trí của làng, cũng không phân biệt làng giàu làng nghèo. Trợ giúp vật chất khiêm tốn này được coi như chất xúc tác thúc đẩy phong trào đi lên.

Tổng số hỗ trợ cho mỗi làng từ năm 1971 đến 1978 là 84 tấn xi măng và 2,6 tấn sắt thép. Tổng giá trị xi măng và sắt thép tương đương với 2000 USD/làng theo tỷ giá năm 1974. Dân làng tự quyết định và biểu quyết về mức độ đóng góp và hy sinh của các nông trại để bồi hoàn đất và các tài sản cá nhân khác dùng để xây dựng kết cấu hạ tầng.

Vào đầu năm 1971, 22.708 làng được chọn làm thí điểm lập kế hoạch triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng, đến năm 1973, các dự án Làng mới đã lan ra khắp cả nước với 34.665 làng tham gia. Chỉ trong vòng vài tháng, 12 dự án mở rộng đường nông thôn, thay mái lá, lắp đặt cống và máy bơm, xây dựng các trạm giặt cho làng và sân chơi trẻ em, đã được bắt đầu tiến hành, bộ mặt các vùng nông thôn đổi

thay đáng kể. Đến cuối năm 1973, 108 triệu lao động đã tự nguyện phục vụ các dự án và đã tạo ra được nguồn vốn lớn gấp 10 lần số vốn đầu tư ban đầu của Chính phủ.

Năm 1978, các dự án phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn cơ bản được hoàn thành. So với năm 1971, tổng số chiều dài của các con đường được mở rộng và xây mới từ làng tới các trục đường chính lên tới 43.631 km. Các con đường trong xã được mở rộng và xây mới lên tới 42.220 km. Khoảng 70.000 cây cầu nhỏ các loại được sửa chữa và xây mới. Khoảng 24.000 hồ chứa nước được xây dựng thêm trên phạm vi cả nước. Năm 1970, 80% hộ gia đình nông thôn Hà Quốc phải sống trong nhà tạm; đến giữa năm 1975 những ngôi nhà này không còn nhìn thấy ở khu vực nông thôn. Năm 1970 chỉ có 27% hộ gia đình nông thôn tiếp cận được với mạng lưới điện quốc gia. Đến năm 1977 con số này lên tới 98%.

#### b. Thực hiện các dự án nhằm tăng thu nhập cho nông dân.

Khi nông dân đã quen cách làm việc cộng đồng và tự tổ chức các chương trình phát triển, chương trình hướng vào mục tiêu tăng thu nhập cho nông dân. Các dự án loại này bao gồm các nội dung như tăng năng suất cây trồng, xây dựng vùng chuyên canh, thúc đẩy hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phát triển chăn nuôi trồng rừng, đa canh.

Hỗ trợ của nhà nước chuyển sang bằng tiền dưới hai dạng cho vay và cho thuê. Kỹ thuật mới đóng góp nhiều cho việc tăng thu nhập của người dân. Trước hết là việc đưa giống lúa cao sản Tongil vào sản xuất. Thứ hai là năng suất rau quả tăng nhờ sản xuất gia cầm, thịt bò, sữa bò được tập trung phát triển, đáp ứng nhu cầu thị trường của dân thành thị tăng mạnh khi thu nhập tăng.

Các làng xã chỉ được tham gia các dự án loại cao sau khi đã hoàn thành các dự án loại thấp. Các làng sau khi đánh giá hàng năm, được phân loại thành 3 loại:

- Loại không hoàn thành tốt các dự án loại kết cấu hạ tầng sẽ không được triển khai các dự án nâng cao thu nhập.

- Loại hoàn thành tốt các dự án kết cấu hạ tầng đơn giản nhưng chưa hoàn thành tốt các dự án kết cấu hạ tầng mang tính cộng đồng cao sẽ không được phép tham gia dự án nâng cao thu nhập.

- Loại hoàn thành tốt các dự án kết cấu hạ tầng. Những làng này sẽ được Chính phủ trợ giúp triển khai các dự án nâng cao thu nhập cho nông dân.

Thực hiện phương châm làm từng bước, từ thấp đến cao, từ thí điểm trên diện hẹp đưa ra toàn quốc, từ nông nghiệp lan sang các lĩnh vực khác để nông dân có đủ thời gian chuyển đổi cách nghĩ, cách làm, có đủ thời gian để chọn lựa, đào tạo cán bộ xã, và nông hộ có thời gian để tự tích lũy tái sản xuất mở rộng, chương trình tiến hành trong nhiều năm theo các bước từ thấp đến cao. Đến cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, hầu hết các làng ở nông thôn Hà Quốc đều tham gia vào các dự án nâng cao thu nhập cho nông dân.

Nhờ Chương trình nâng cao thu nhập, trong vòng 6 năm, thu nhập bình quân các nông trại tăng từ 1025 USD năm 1972 lên 2961 USD năm 1977, gấp gần 3 lần và thu nhập bình quân của các hộ gia đình nông thôn trở nên cao tương đương thu nhập bình quân của các hộ ở thành phố.

c. Mở rộng phong trào sang hợp tác xã và doanh nghiệp

Ở Hàn Quốc trong thập kỷ 50 và thập kỷ 60, hệ thống hợp tác xã được tổ chức song song với hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước nhằm phục vụ tốt cho các mục tiêu của Chính phủ. Phần lớn các khoản thu nhập của hợp tác xã dùng để trả lương cho nhân viên của hệ thống tổ chức. Do đó, đối với nông dân, hợp tác xã là của cán bộ hơn là phục vụ nông dân. Khi chương trình Seamun Undong lan rộng, không khí dân chủ thúc đẩy người dân nông thôn đòi hỏi phải thiết lập một hệ thống hợp tác xã, phục vụ trực tiếp cho những nhu cầu sản xuất của mình.

Trong các hợp tác xã kiểu mới, cán bộ và lãnh đạo hợp tác xã được các xã viên tiến hành bầu cử dân chủ. Khi phần lớn các làng xã đã bước sang giai đoạn thực hiện các chương trình tăng thu nhập, các hợp tác xã này đã phát triển không ngừng, góp phần vào tăng năng suất và sản lượng của các hộ gia đình nông thôn. Số lượng hợp tác xã tăng nhanh, cuối những năm 1970 đã có 1.450 hợp tác xã hoạt động tốt. Tính bình quân một hợp tác xã sau 10 năm tổng doanh thu tăng từ 43 lên 2.300 triệu won và đã trở thành người bạn đường không thể thiếu được với nông dân Hàn Quốc.

Khi bộ mặt và tinh thần hợp tác ở nông thôn đã đổi mới, Chính phủ hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn thông qua việc hỗ trợ thành lập các xí nghiệp Seamaul ở nông thôn. Nhà nước cho vay vốn ưu đãi, ưu tiên cung cấp điện, hướng dẫn kỹ thuật và Hiệp hội Phát triển Công nghiệp nhỏ quản lý, giúp đỡ. Đầu thập kỷ 90, gần 6.700 xí nghiệp Seamaul đã hình thành và hoạt động từ dịch vụ kỹ thuật, giao thông vận tải, sửa chữa cơ điện, sản xuất dệt, sợi, chế biến nông sản, giấy, thủy tinh, hóa chất, cơ khí nhỏ, thiết bị điện, điện tử; thu hút hàng trăm nghìn lao động nông thôn, tăng thu nhập phi nông nghiệp cho cư dân nông thôn.

Sau 20 năm, rừng xanh đã che phủ khắp nước, 84% cây rừng của Hàn Quốc hiện nay đã được trồng trong giai đoạn đó. Các dự án phong trào Saemaul đã giải quyết được phần lớn những nhân tố gây cản trở cho quá trình hiện đại hoá nông thôn, như xây dựng kết cấu hạ tầng (đường làng, nhà xưởng, hệ thống cung cấp nước, điện), chuyển giao công nghệ, tích lũy vốn, đào tạo nhân lực và bảo vệ môi trường (giới thiệu giống cao sản, tạo quỹ tiết kiệm trong gia đình, đào tạo cán bộ trong làng...). Có thể nói rằng phong trào Saemaul là một mô hình phát triển nông thôn cho phép hạn chế tối đa thời gian chuyển hoá nông thôn truyền thống thành một nông thôn hiện đại.

Sau 30 năm thực hiện phong trào, môi trường sống và cuộc sống vật chất của người dân nông thôn đã được cải thiện đáng kể, sản xuất mang tính thương mại đã phát triển. Trên hết là những người nông dân đói nghèo bắt đầu trở nên tự tin. Khu vực nông thôn trở thành xã hội năng động, có khả năng tự tích lũy, tự đầu tư, và nhờ đó mà có khả năng tự phát triển. Lòng nhiệt tình của dân làng đối với những dự án Saemaul đã tác động đến người dân thành thị và công nhân khiến họ cũng sẵn lòng

tham gia những chương trình tự vận động để cải thiện nơi làm việc và cộng đồng mình. Hầu như người dân Hàn Quốc nào cũng hiểu rằng Saemaul là phong trào đấu cho một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Quốc tiến hành công nghiệp hoá và phát triển nông thôn trong 20 năm.

#### **4. Nông nghiệp Trung Quốc - sai lầm và thành công**

Trung Quốc là một nước dân chủ nhân dân, đã có 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội theo lý luận kinh tế "chủ nghĩa xã hội hiện thực", đã đứng vững trước sự sụp đổ của phe XHCN, tìm tòi xây dựng lý luận CNXH mang màu sắc Trung Quốc, và tiến hành thành công hơn 20 năm cải cách theo lý luận mới. Các bài học thành công và thất bại của Trung Quốc trong tiến trình công nghiệp hoá nói chung và phát triển nông nghiệp nông thôn nói riêng là rất bổ ích cho Việt Nam thực tiễn và lý luận.

##### **4.1. Không nhất quán lựa chọn ưu tiên phát triển thành thị hay nông thôn**

Quan niệm trọng nông bắt nguồn sâu xa từ văn hoá Trung Hoa cổ. Trong tiến trình đấu tranh giành chính quyền, khi diễn ra cuộc tranh luận về đâu là chính sách cho cách mạng Trung Quốc, nông thôn với nông dân hay thành thị và tiểu thương. Mao Trạch Đông đã đứng khi chứng minh vai trò quan trọng của nông dân bằng thắng lợi của chiến lược "lấy nông thôn bao vây thành thị". Tuy nhiên, sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, lãnh đạo Trung Quốc lại sai khi coi nông nghiệp chỉ là nguồn cung cấp thực phẩm và tiền vốn cho công nghiệp nặng và xây dựng, động viên quá nhiều tài nguyên từ nông thôn tập trung cao cho mục tiêu công nghiệp nặng.

Cho đến cuối đời, Mao Trạch Đông tuy đề nghị tăng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ nhưng vẫn nhấn mạnh vai trò của nông nghiệp và công nghiệp nặng "là con đường thích hợp nhất để cung cấp vật phẩm, nâng cao chất lượng sống, và tích lũy vốn cho phát triển công nghiệp nặng" (Mao, 1974). Những ưu tiên quan trọng khác của nông nghiệp như tạo công ăn việc làm cho lao động, tái phân phối và hiệu suất lao động chung cho toàn xã hội, tạo nên cân bằng hợp lý hơn giữa cân cán thương mại, tạo nên thị trường to lớn cho lĩnh vực công nghiệp không coi trọng đúng mức. Trung Quốc thi hành "chiến lược lấy công nghiệp nặng làm trung tâm", đối với nông thôn áp dụng cơ chế tích lũy và cơ chế bảo hiểm:

- Cơ chế tích lũy thông qua chế độ thu mua lương thực, thực phẩm đem phân phối nhập quốc dân mà nông dân làm ra để phát triển công nghiệp và xây dựng thành công cấp vốn ban đầu cho công nghiệp hoá.

- Cơ chế bảo hiểm bao gồm hai phương diện. Một là kế hoạch nông thôn là tổ chức tập thể làm hạt nhân thực hiện chế độ tổng thu mua, thông qua cơ chế định giá trị giá cả nông sản ở mức thấp, hai là thông qua chế độ hộ tịch để cách ly thành thị và nông thôn.



Từ 1952 đến 1978 vốn từ chính sách trên thu được 391,7 tỉ NDT, cộng với 93,5 tỉ NDT thu từ thuế nông nghiệp tổng cộng là 485,2 tỉ NDT, khấu trừ một phần tài chính hoàn trả nông nghiệp, còn lại 312 tỉ NDT vốn cố định và lưu động của công nghiệp, tương đương với 73,2% giá trị gốc tài sản của các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trong cùng kỳ này (Tang, Z.1999).

Mặc dù nông nghiệp đóng góp tới 40% thu nhập quốc gia, và 35 - 40% tổng giá trị xuất khẩu, đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp rất ít ỏi. Tỷ lệ máy móc, hóa chất nông nghiệp trong đầu tư công nghiệp chỉ chiếm dưới 10% tổng đầu tư cho toàn lĩnh vực công nghiệp. Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nông nghiệp chỉ chiếm 21,3% tổng đầu tư xây dựng cơ bản năm 1962 và 6,8% năm 1982. Là quốc gia đông dân nhất thế giới, trong đó, nông dân chiếm phần lớn dân số toàn quốc và nông nghiệp là lĩnh vực kinh tế chính nhưng do bị lấy đi quá nhiều, thu nhập nông dân thấp, nông thôn đã không trở thành thị trường đáng kể cho hàng hóa công nghiệp. Kinh tế thành thị bị phân cách với kinh tế nông thôn, từ năm 1952 đến 1980, mặc dù công nghiệp tăng trưởng với mức bình quân 11%/năm, lao động nông thôn bị cấm chuyển ra thành thị.

Chính sách phân cách này thể hiện rõ trong sự chênh lệch về tài sản cố định giữa cư dân nông thôn và thành thị. Vào thập kỷ 1970, tỷ lệ thành thị/nông thôn về tài sản cố định là 30/1. Do đầu tư chênh lệch như vậy, cùng giai đoạn này, giá trị gia tăng của công nhân sản xuất tăng trưởng gần 70% trong khi giá trị gia tăng do nông dân làm ra chỉ thấp dưới 10%. Tuy hiệu quả sản xuất thấp nhưng phần lớn thu nhập được giành cho tích lũy. Từ thực tế tỷ lệ tích lũy lên tới 30% tổng thu nhập quốc dân trong giai đoạn 1953-1982, Giáo sư Perkins, chuyên gia kinh tế nổi tiếng về Trung Quốc nhận xét: "Cho đến cuối thập kỷ 1970, Trung Quốc là quốc gia có mức tích lũy tư bản ở tỷ lệ rất cao và tập trung hầu hết tích lũy đó đầu tư cho ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn, chủ yếu là sản xuất hàng hóa ở thành phố." Được đầu tư ít ỏi, mặc dù là lĩnh vực kinh tế rộng lớn nhưng đóng góp của nông nghiệp cho quốc gia nhỏ bé, không tương xứng với thực lực. Thực tế, "nông dân đóng góp không đáng kể cho việc hình thành nguồn vốn quốc gia mà chủ yếu là cho mức sống cao hơn của cư dân thành phố." (Perkins, 1981).

Lấy đi quá nhiều, quá sớm từ nông nghiệp, chính sách của Trung Quốc trước đổi mới vắt kiệt kinh tế nông thôn rồi cuộc làm hại ngay cho quá trình công nghiệp hóa vì không cung cấp đủ lương thực cho nhu cầu thành phố đang tăng nhanh. Năm 1960 bình quân lương thực đầu người của Trung Quốc tụt xuống trở lại mức cuối những năm 1940: khoảng 217kg/người.

Để giải quyết bài toán cái ăn cho công nghiệp hoá, Chính phủ nhập khẩu phân bón, phát triển cơ khí nông nghiệp, tăng đầu tư cho sản xuất và huy động khối lượng lao động khổng lồ làm thủy lợi. Cho đến năm 1965, sản lượng lương thực bình quân phục hồi mức năm 1952 (trước khi nhảy vọt công nghiệp hóa) nhưng mười năm động loạn của "Cách mạng Văn hóa" làm sản xuất lương thực hầu như không cải thiện so với dân số khiến sau năm 1977, Trung Quốc lại phải nhập khẩu lương thực với qui mô lớn. Cho đến 1983, Trung Quốc phải nhập khẩu 13,5 triệu tấn hạt cốc. Cho đến giữa thập kỷ 1980, Trung Quốc mới đạt mức bình quân lương thực 360 kg/người, đạt

điều kiện để yên tâm dồn sức cho quá trình công nghiệp hóa. Như vậy suốt 30 năm, chính sách vắt kiệt nông thôn làm cho hai mục tiêu giao cho nông nghiệp (vốn và lương thực cho công nghiệp) trở thành vô vọng.

Bước vào giai đoạn cải cách kinh tế, với những chính sách mới, nông nghiệp, nông thôn tỏ rõ vai trò quan trọng của mình, nhưng khi công nghiệp hóa, hiện đại hóa bắt đầu tăng tốc, lại xuất hiện những thách thức mới về lựa chọn ưu tiên giữa công nghiệp và nông nghiệp. Bên cạnh những thành tựu quan trọng của công cuộc cải cách kinh tế nông nghiệp và những tuyên bố của Chính phủ rằng cải cách nông nghiệp là trọng điểm, sự nhìn nhận vai trò nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa vẫn chưa hợp lý. Hệ thống chính sách thực tế vẫn không hướng về hỗ trợ nông nghiệp. Chính phủ vẫn mua với giá qui định hơn 50% hạt lương thực của nông dân qua đó điều tiết tài nguyên từ nông thôn ra thành thị. Từng giai đoạn, để thu được lương thực, Chính phủ vẫn không khuyến khích quan hệ buôn bán nông thôn - thành thị. Các thị trường tài nguyên như lao động, đất đai vẫn bị nhiều hoặc chưa hình thành.

Mặc dù nông lâm thủy sản đóng góp 30% GDP và 35% giá trị xuất khẩu, đầu tư cho nông nghiệp rất hạn chế và có hướng giảm dần từ 5% kế hoạch 5 năm lần thứ 6 xuống còn 2% tổng vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (tương đương 1/34 đầu tư cho công nghiệp). Vốn đầu tư cho nông thôn thiếu gay gắt. Đầu tư nước ngoài cho nông nghiệp chỉ chiếm 2% tổng dự án và 1% tổng vốn. Phát triển nông nghiệp Trung Quốc tăng lên theo từng đợt sóng phản ánh chủ trương "qua sông dò gậy" của Đặng Tiểu Bình. Chính sự thiếu nhất quán trong chiến lược phát triển nông nghiệp đã tăng thêm tình trạng "phân chia trong nền kinh tế Trung Quốc".

#### **4.2. Tìm tòi chính sách sai và đúng, áp dụng thực tiễn bại và thành**

Cuối thập kỷ 1950 đầu những năm 1960 là đỉnh cao của phong trào "công xã nhân dân" với hai mươi sáu ngàn công xã có qui mô trung bình 6000 - 7000 lao động, tại đây, 50-80% thù lao được trả dưới dạng những cung ứng căn bản cho cuộc sống, chỉ 20-50% dưới dạng lương khác biệt theo mức lao động. Hàng tỷ ngày công lao động được huy động kém hiệu quả dẫn đến nạn đói lớn.

##### **Hộp 7: "Khoán chui" ở Trung Quốc**

Cuối thập kỷ 70, các tỉnh lạc hậu khó khăn và kinh nghiệm quản lý kém như An Huy, Tứ Xuyên, Cam Túc, Quý Châu, Nội Mông... đã thực hiện khoán sản phẩm tới từng hộ sản xuất hoặc định mức sản xuất, có nơi còn bí mật tiến hành "khoán sản phẩm tới từng hộ gia đình". Ví dụ như ở huyện Phương Dương tỉnh An Huy có một đội sản xuất nhỏ do 18 hộ nông dân hợp thành, núp dưới danh nghĩa của một đội lớn và công xã để bí mật tiến hành "khoán sản tới từng hộ". Hình thức khoán sản phẩm dần dần lan ra trong toàn quốc. 9/1980, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ra văn kiện số 75, chính thức cho phép khoán hộ.

Bên cạnh sự thất bại về sản xuất nông nghiệp, công xã huy động một khối lượng lao động khổng lồ trong thời gian dài cho phép xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh làm tăng diện tích tưới từ 19% năm 1952 lên 45% năm 1979

nờ dó hệ số quay vòng đất tăng từ 1,3 lên 1,5 (Putterman 1993). Trên nền tảng đó, trong những năm 1970 - 1980, khi công xã được thay thế lại bằng vai trò hộ, giống mới, phân hóa học, cùng với thành công trong nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật lúa ưu thế lai trên 41% diện tích lúa năm 1990 làm năng suất cây trồng tăng rõ rệt (Hoang 1995). Máy móc cơ giới được áp dụng rộng rãi. Từ năm 1978 đến 1988, tổng công suất mã lực máy nông nghiệp tăng bình quân 8,8%/năm.

Một kết quả "ngoài dự tính ban đầu" của các công xã nhân dân là tích lũy vốn, nhân lực kỹ thuật và cơ sở vật chất từ công xưởng của các công xã sau này đã góp phần quan trọng hình thành nên hệ thống "công nghiệp hương trấn" độc đáo của Trung Quốc với hình thức quản lý nửa công nửa tư, có quan hệ mật thiết với chính quyền địa phương, và phân bổ rộng rãi ở nông thôn, các doanh nghiệp này vừa thu hút được lao động dư thừa ở nông thôn, vừa tăng thêm đáng kể thu nhập của dân cư nông thôn và cung cấp máy móc, nguyên liệu rẻ tiền cho nông nghiệp. Cơ cấu quản lý và quan hệ sở hữu độc đáo của nó cùng với các chính sách khuyến khích đúng đắn của nhà nước giúp cho các doanh nghiệp này vượt qua được mọi khó khăn về thủ tục quan liêu, thị trường kém phát triển, giao thông cách trở... Tỷ lệ đóng góp của công nghiệp hương trấn trong tổng sản lượng công nghiệp quốc gia tăng từ 20% năm 1988 lên trên 40% năm 1994.

### **Hộp 8: Doanh nghiệp hương trấn**

Năm 1987, Đặng Tiểu Bình kể: "Điều làm cho chúng tôi hoàn toàn bất ngờ là sự phát triển của các ngành công nghiệp nông thôn. Sự đa dạng trong sản xuất và chủng loại mặt hàng của các doanh nghiệp nhỏ mọc lên như nấm ở các vùng nông thôn giống như thể sự xuất hiện bất thành linh của một đạo quân. Đây không phải là thành tựu của chính phủ trung ương. Đây là điều nằm ngoài dự đoán của tôi cũng như của các đồng chí khác. Nó làm cho chúng tôi bị bất ngờ" (Nhân dân Nhật báo, ngày 13, tháng 6, 1987).

#### ***Các DNHT là gì?***

Là những doanh nghiệp sở hữu tập thể ở các thị trấn hay huyện, xã, thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương, do các cư dân sống ở địa phương đồng sở hữu, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp nhà nước, có quyền huy động vốn từ cộng đồng, từ các khoản vay cá nhân hoặc từ các ngân hàng nhà nước, tự chủ trong quản lý sản xuất.

#### ***Thành công của các DNHT***

Tăng trưởng sản lượng cao:

- + Sản lượng của DNHT tăng trưởng ở mức 24,7%/năm trong giai đoạn 1978-1995.
- + Sản lượng DNHT chiếm 56% sản lượng công nghiệp, vượt doanh nghiệp nhà nước. Đóng góp đáng kể vào giải quyết công ăn việc làm: tạo việc làm cho khoảng 130 triệu lao động, gấp hơn 2 lần doanh nghiệp nhà nước.

*Nguồn: Johnson, G. 1998.*

Khuyến khích bằng giá nông sản là công cụ chính sách được chính phủ Trung Quốc sử dụng một cách thành công. Mỗi một "cao trào của đợt sóng phát triển nông nghiệp" lại được đánh dấu bằng một thời kỳ tăng giá nông sản. Như đã làm giai đoạn

1952-1958, đầu những năm 60, năm 1979 giá thu mua lương thực tăng 21% và lương thực bán vượt định mức được mua với giá cao hơn 30-50%. Thậm chí mức tăng giá nông sản trong một số giai đoạn cao hơn mức tăng hàng tiêu dùng và hàng công nghiệp. Gần đây chính sách này chuyển sang hỗ trợ cho hoa màu có giá trị cao để khuyến khích đa canh, nhờ đó chẳng những thu nhập của nông dân tăng lên mà còn thúc đẩy sản lượng tăng trưởng theo định hướng. Ngược lại, sự mở rộng tự do buôn bán đã góp phần đẩy nhanh việc tiêu thụ hàng công nghiệp ở nông thôn. Từ 1952 đến 1980 chỉ số tăng giá nông sản tăng 234% trong khi chỉ số giá hàng công nghiệp giữ nguyên và chỉ số giá bán lẻ ở thành thị chỉ tăng 141%.

Theo kết quả phân tích mô hình kinh tế về tác động của các nhóm chính sách cải cách chính đến tăng trưởng hiệu quả sản xuất nông nghiệp Trung Quốc, hiệu suất sản xuất tăng 40% nhờ tác động của việc chuyển từ hệ thống quản lý công xã sang kinh tế hộ, tạo nên động lực hàng hái cho nông dân, 40% nhờ các tiến bộ kỹ thuật và kết cấu hạ tầng sẵn có phát huy tác dụng dưới phương cách quản lý mới và 20% nhờ chính sách giá có lợi cho sản xuất nông nghiệp (Calahan).

### **Hộp 9: Tóm tắt chính sách cải cách nông nghiệp Trung Quốc**

**1. Trước cải cách:** Áp dụng kinh tế kế hoạch, nông dân không có quyền quyết định sản xuất và kinh doanh, tập trung phục vụ phát triển công nghiệp, các nhu cầu đời sống cơ bản do nhà nước và tập thể lo.

**2. 1978-1984:** Xác lập vai trò hộ:

- Khoán hộ chui từ nhân dân, vượt qua cấm đoán, được công nhận và áp dụng rộng.
- Nâng giá nông sản (1979 tăng 20%, rồi 50%), giảm giá vật tư (1989-1979 giảm 10%).

- Giảm thuế nông nghiệp.

- Giải thể công xã nhân dân: khoán hộ theo hợp tác xã và địa phương (hương, trấn), gia đình là chủ thể sản xuất và phân phối, nông dân được làm phi nông nghiệp, ngành nghề.

**3. 1985-1991:** Cải cách lưu thông:

- Bỏ thu mua nông sản, áp dụng mua theo hạn ngạch, được bán phần vượt mức khoán.
- Tự do hóa bán buôn bán lẻ, đa dạng hóa thị trường, Chính phủ can thiệp khi cần.

**4. 1992-1997:** Pháp chế hoá cải cách:

- Ban hành Luật Nông nghiệp, Luật khuyến nông...

- Tự do hóa giá cả nông sản.

- Tách quản lý nhà nước của chính quyền khỏi chức năng kinh doanh doanh nghiệp.

**5. 1998-2000:** Đổi mới tiêu thụ, duy trì an ninh lương thực:

- Phân quyền cho địa phương, tính cân đối lương thực, trung ương lo dự trữ chiến lược.

- Chính phủ tiếp tục bảo trợ giá và độc quyền kinh doanh lương thực.

**6. Hiện nay:** Tăng khả năng cạnh tranh:

- Tự do hóa kinh doanh lương thực.

- Bỏ chế độ hai giá với hạt cốc, cây có dầu và bông.

- Đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

- Sản nghiệp hóa nông nghiệp.

(Nguồn: Tang. Z. 1999 và một số nguồn khác)

Trung Quốc là nước chuyển hướng khá thành công từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Liên tục 20 năm cải cách kinh tế, mức tăng trưởng GDP thực đạt 9,7%/năm, tính theo đầu người là 7-8%/năm, mức tăng trưởng đáng khâm phục này đưa Trung Quốc lên thành nước có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Trong quãng thời gian đó, theo Ngân hàng Thế giới, 200 triệu người đã được đưa lên khỏi mức đói nghèo.

Các chính sách cải cách thành công đã đem lại những thành tựu to lớn trong sản xuất nông nghiệp. Tổng giá trị sản lượng thuần (đã trừ lạm phát) của nông lâm ngư nghiệp 1997 tăng 3,4 lần so với 1978, bình quân tăng 6,6% năm, gấp 2,8 lần tốc độ tăng giai đoạn trước cải cách. Trong giai đoạn 1978-1997, sản xuất lương thực tăng bình quân 2,6%/năm cao hơn mức tăng dân số 1,5%/năm khiến bình quân lương thực đầu người tăng từ mức 306 kg/người năm 1957 lên 402 kg/người năm 1997; sản lượng bông tăng 4%/năm; dầu ăn tăng 7,8%/năm; thịt tăng 8,6%/năm thủy sản tăng 11,4%/năm (Tang Z. 1999). Năm 1998, Trung Quốc đứng đầu thế giới về sản lượng nông sản chủ yếu: lương thực, thịt, bông, lạc, hạt có dầu, hoa quả... đứng thứ 3 thế giới về sản lượng rau, đậu, mía... Nhờ sản xuất phát triển, mức tiêu dùng bình quân thịt trứng sữa của người trung Quốc đã đạt hoặc vượt chỉ tiêu trung bình thế giới, thu nhập của nông dân tăng 16 lần trong 20 năm cải cách (Quốc, P. T., 2001). Nông nghiệp Trung Quốc đã làm nên kỳ tích góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu ăn, mặc cho 1,2 tỷ dân có mức sống ngày càng tăng, tạo cơ sở căn bản cho quá trình công nghiệp hóa.

Thu nhập của nông dân tăng lên trên địa bàn nông thôn bao la, đã mở ra cho công nghiệp Trung Quốc một thị trường lý tưởng. Giống như Nhật Bản và Đài Loan trước đây, nhưng lần sóng tiêu dùng hàng công nghiệp lâu bền xuất hiện ở nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp phát triển. Trong giai đoạn 1978 - 1985 các mặt hàng xe đạp, máy khâu, đồng hồ đeo tay, máy thu thanh được tiêu thụ tăng vọt, đạt đỉnh cao vào thập kỷ 90. Máy thu hình, ghế xôpha, máy giặt và tủ lạnh tăng mạnh từ giữa những năm 1980. Đến 1997, bình quân cứ 100 nông hộ có 27 vô tuyến màu, 32 radio catset và 10,89 xe máy. Thị trường nội địa rộng lớn, nhất là ở nông thôn đã nuôi công nghiệp lớn mạnh, từng bước vươn ra xuất khẩu, bắt đầu đe dọa cạnh tranh mạnh trên thị trường châu Á (Ash R.F., 1999).

Bên cạnh những thành công to lớn của công cuộc đổi mới, quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc vẫn chứa đựng những nguy cơ một nền kinh tế "bị phân cách".

#### ***4.3. Mất cân bằng thu nhập, sự đe dọa của một "nền kinh tế phân cách"***

Bắt đầu từ năm 1300 đến năm 220 trước Công nguyên, Trung Quốc cổ đại áp dụng chế độ tá điền Ching-Tien. Đất đai thuộc về nhà vua, nông dân là tá điền làm việc bắt buộc trên đất được chế độ phong kiến giao và quản lý. Sau khi nhà Chu sụp đổ, suốt 2000 năm, chế độ tư hữu ruộng đất với mối quan hệ quan lại/ địa chủ/ tá điền tạo nên cái vòng luẩn quẩn lặp đi lặp lại: bóc lột tá điền-khủng hoảng ruộng đất-thiên tai-nông dân khởi nghĩa- hình thành địa chủ mới-bóc lột tá điền. Mô hôi và máu của muôn ngàn thế hệ tương tàn tạo nên một nền kinh tế nông nghiệp đầy áp bức và bóc lột.

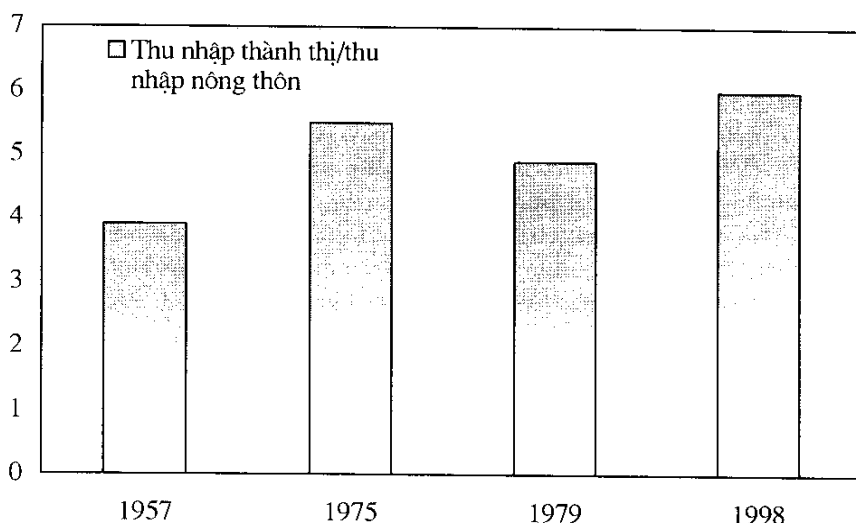
Nông thôn Trung Quốc đã trải qua hàng ngàn năm trì trệ và mâu thuẫn bởi chế độ tá điền phong kiến. Đến ngày cách mạng thành công, 50% diện tích canh tác thuộc về địa chủ, 30% dân cư nông thôn là tá điền. Địa tô và lãi tiền vay rất nặng, chiếm trên 30% sản lượng thu hoạch của nông dân. Cuộc cải cách ruộng đất những năm 1950 là một bước vĩ đại công bằng hóa đời sống nông thôn, 46 triệu ha đất tước đoạt của địa chủ được chia cho 300 triệu nông dân nghèo tạo nên động lực sản xuất to lớn, đáp ứng nguyện vọng ngàn đời của nông dân. Thu nhập nông thôn tăng dần, thu hẹp khoảng cách với cuộc sống thành thị.

Bước tiến "nhảy vọt" sau đó theo hướng tập thể hóa đã làm mất đi hiệu quả của cải cách ruộng đất. Trong khi tổ đổi công (4-12 hộ) và HTX bậc thấp (10-50 hộ) phát huy vai trò khá tốt của mình trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển thì HTX bậc cao (60-200 hộ) và tiếp theo là công xã (khoảng 4000-5000 hộ) đã hủy hoại lòng nhiệt tình chăm lo sản xuất của nông dân. Chẳng những đất đai và các tư liệu sản xuất chính mà sinh hoạt và kinh tế gia đình cũng bị tập thể hóa. Xét theo khía cạnh thu nhập, đây là thời kỳ quân bình trong thiếu thốn ở nông thôn.

Chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp làm chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị tăng lên dần từ thập kỷ 1960 đến khi chấm dứt Cách mạng Văn hóa giữa thập kỷ 1970. Sự phân cách kinh tế được thể hiện rõ nét với nạn đói 1958-1961, một nạn đói vào loại khủng khiếp nhất của loài người. Thiên tai và mất mùa diễn ra kéo dài suốt 3-4 năm trên qui mô rộng ở nông thôn làm 33-35 triệu người chết (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc, 1994) nhưng nhân dân thành thị vẫn sinh sống bình thường và đời sống còn cải thiện hơn, thế giới xung quanh không hề hay biết vì Trung Quốc thậm chí còn xuất khẩu lương thực. Các địa phương vẫn báo cáo được mùa lên trung ương. Ngay cả khi nguyên soái Bành Đức Hoài báo cáo với Mao Trạch Đông về thực trạng thê thảm của nông dân, ông còn bị kết tội và kỷ luật. Nông dân chẳng những bị bỏ mặc, tiếp tục phải đóng góp, không kêu cứu được, mà còn không được phép di cư đi kiếm ăn. Sau thảm họa này, qui mô quản lý của công xã và đơn vị sản xuất được giảm dần xuống còn 30 hộ và rồi trở lại từng nông hộ khi nhà nước áp dụng chế độ hợp đồng trách nhiệm đầu những năm 1980.

Trong giai đoạn đầu của cải cách kinh tế, từ 1978 đến 1984, các chính sách mới như: phi hợp tác hoá, nâng giá nông sản, buôn bán tự do vật tư,... tạo nên bước phát triển vượt bậc trong nông nghiệp. Năm 1984 được coi như một bước mới của "cải cách ruộng đất", nông dân được trao quyền sử dụng đất trong 15 năm và quyền này được phép thừa kế. Động lực mới tạo nên một bước tăng trưởng vượt bậc trong nông nghiệp. Lương thực và nhiều nông sản khác cung cấp đủ nhu cầu trong nước và có thừa để xuất khẩu. Nông nghiệp thực sự trở thành lĩnh vực tiên phong và là nền tảng của công cuộc cải cách kinh tế. Cải cách nông nghiệp thành công với mục tiêu phát triển trong công bằng, từ 1978 đến 1984, thu nhập bình quân nông hộ tăng 10%/năm trong khi sự cách biệt thu nhập giữa các hộ không đổi, nhanh hơn mức tăng thu nhập hộ ở thành phố.

**Đồ thị 14: Khoảng cách thu nhập thành thị/nông thôn rộng và tiếp tục tăng**



Giai đoạn hai của cải cách, áp dụng phương thức hợp đồng, mức trung mua bắt buộc giảm bớt, thị trường nông sản tự do hơn, chấm dứt độc quyền trong kinh doanh phân bón, thị trường lương thực áp dụng chính sách giá thương lượng, giá hoa mầu tăng, đặc biệt là công nghiệp hương trầm phát triển mạnh tạo công việc và thu nhập cho cư dân nông thôn. Từ 1980-1989, 80 triệu việc làm ở nông thôn được tạo mới, thu nhập của nông dân tăng đều 2-3%/năm. (Rozelle, Park, và Hoang, 1995). Quá trình chậm chạp và khó khăn này cuối cùng đã trả lại nhiệt tình sản xuất của nông dân, nhờ đó thúc đẩy sản xuất phát triển. Từ 1985 đến 1990, mức tăng thu nhập của nông dân tụt xuống còn 2%/năm.

Cải cách kinh tế đem lại tiến bộ vĩ đại trong công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Trung Quốc. Giai đoạn 1975-1995, số người nghèo<sup>21</sup> giảm 63%, từ 1990 đến 1996 giảm thêm 150 triệu người. Nhưng sau năm 1997, lại thêm 3 triệu người rơi vào tình trạng nghèo đói trong khi mức thu nhập chung và kinh tế của cả nước vẫn tăng trưởng. Chỉ số Gini<sup>22</sup> của Trung Quốc tiếp tục tăng từ 0,32 những năm 1980 lên khoảng 0,38 những năm 1990, chứng tỏ mức chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo vẫn tiếp tục đoãng ra (Azis, 2000). Mặc dù chính sách đổi mới kinh tế giúp cho kinh tế Trung Quốc liên tục 20 năm qua tăng trưởng ở mức độ rất cao và

<sup>21</sup> Tính theo tiêu chuẩn 1 USD/người với mức đo là PPP năm 1985.

<sup>22</sup> Tính theo mức tiêu thụ của nhóm 20% hộ cao nhất và 20% hộ thấp nhất.

tương đối ổn định, rõ ràng nền kinh tế Trung Quốc vẫn đang có nguy cơ trở thành một nền "kinh tế phân cách" (xem phần 1.3.4).

### *1. Khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị tăng nhanh*

Đầu thập kỷ 1990, với làn sóng cải cách mới, các chính sách tự do hoá thương mại lương thực và nông sản và mở rộng trao đổi thị trường tài nguyên đã giúp thu nhập ở nông thôn tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên mức tăng thu nhập nông thôn vẫn thấp hơn mức tăng ở thành thị và khoảng cách đó ngày càng doãng ra trong những năm cuối thập kỷ 1990. Có nhiều lý do dẫn đến hiện tượng này. Nhưng có thể thấy, trong khi công cuộc công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng ở đô thị với những chính sách cải cách kinh tế và cải cách hành chính kiên quyết thì sau những chính sách mở cửa lúc đầu, hệ thống chính sách kinh tế ở nông thôn chậm được đổi mới, chủ yếu vì mối lo an ninh lương thực và xu hướng coi nông thôn là nguồn tài nguyên phục vụ công nghiệp hóa.

Đất đai theo Luật được chia cho nông dân quản lý trong 30 năm nhưng đối tượng được giao không phải hộ mà là tổ sản xuất (của HTX và công xã trước đây) có qui mô 20-30 hộ/tổ, hoặc giao cho thôn với qui mô 250-300 hộ/thôn. Hình thức giao đất, thời hạn giao cũng như thể thức sử dụng đất tùy thuộc ở lãnh đạo ở thôn hoặc đội. Khi nông dân tách hộ hoặc trong hộ có người chuyển đi vùng khác, hộ gia đình có thể bị lấy lại đất không có bồi thường. Do thường xuyên bị xáo trộn và chia lại nên nông dân không coi đất đai là của mình và không đầu tư bồi bổ đất.

Mức thuế và các khoản thu của nông dân khá cao vì các chính quyền địa phương cấp xã thực hiện chính sách tự trang trải chi phí, phần lớn đầu tư phát triển cộng đồng và phúc lợi, xây dựng hạ tầng tại cơ sở đều do dân đóng góp. Mức thu này khác biệt giữa các vùng tùy áp dụng cụ thể của mỗi địa phương và mức thu nhập từng nơi.

Chính sách 2 giá (giá thu mua rẻ với một tỷ lệ nông sản nhất định (khoảng 30%) đối với bông, hạt cốc và hạt có dầu và giá cao hơn trên thị trường) được duy trì cho đến cuối thập kỷ 1990 và mới được loại bỏ hai năm nay khi giá nông sản trên thị trường xuống thấp dần, vượt quá mức giá thu mua của nhà nước. Tương tự như vậy, việc kinh doanh lương thực là độc quyền của nhà nước cho đến tận cuối thập kỷ 90, và đến nay kinh doanh lương thực trong nước vẫn do các doanh nghiệp quốc doanh chiếm ưu thế.

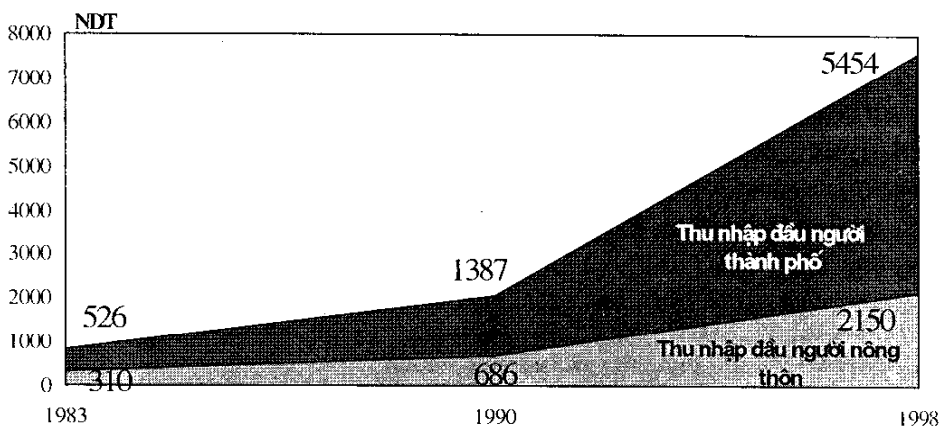
Kết cấu hạ tầng ở thành phố được đầu tư hoàn chỉnh nhiều so với nông thôn, vì vậy giá dịch vụ cũng rẻ hơn. Chỉ có người lao động ở thành phố (chủ yếu là thuộc doanh nghiệp quốc doanh) được hưởng hệ thống phúc lợi xã hội hoàn chỉnh. Khoản phúc lợi này tương đương 82% mức lương trung bình chưa kể mức bao cấp rất cao về nhà ở (cao gấp 17 lần so với tiền nhà người ở thực trả) (Ryoshin Minami, 1994). Kết cấu hạ tầng ở nông thôn nhìn chung còn khá lạc hậu, ở nhiều vùng, hạ tầng và đầu tư xây dựng cơ bản vẫn dựa vào những công trình được làm trong thời kỳ làm ăn tập thể (1970-1980). Ngoài ra, các dịch vụ phục vụ đời sống như y tế, văn hóa, xã hội, giáo dục khác xa giữa thành thị và nông thôn.



Một nền sản xuất nông nghiệp dựa trên khai thác ngày càng nhiều tài nguyên tự nhiên không còn thích hợp. Đất canh tác ngày càng giảm, diện tích canh tác trên đầu người bình quân của Trung Quốc chỉ bằng 1/3 mức trung bình thế giới, và Trung Quốc cũng là một trong 16 nước thiếu nước chính, có nguồn nước chỉ bằng 1/3 mức bình quân trên thế giới. Cạnh tranh giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị ngày càng nhanh về tài nguyên tự nhiên làm cho giá thành sản xuất của nông nghiệp tăng nhanh. Tốc độ tăng thu nhập của nông thôn giảm dần (3,09% năm 1980 giảm xuống 2,47% năm 1997), ngày càng tụt hậu so với mức tăng ngày càng nhanh của thu nhập cư dân thành phố (Tang Z. 1999).

Các nghiên cứu đều cho thấy khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng xa nhau, tuy nhiên, các kết quả tính toán thực tế không hoàn toàn giống nhau. Năm 1978 cư dân thành phố chiếm 18% dân số cả nước và có thu nhập chiếm 34% tổng thu nhập. Năm 1996, tỷ lệ dân thành phố tăng lên 28% nhưng chiếm tới 50% tổng thu nhập cả nước. (Quốc, P. T. 2001)

**Đồ thị 15: Mức thu nhập bình quân đầu người nông thôn và thành thị ở Trung Quốc trong các năm cải cách kinh tế**



Nguồn: Quý, N. H. 1999.

Năm 1978, tỷ lệ khác biệt giữa bình quân thu nhập đầu người nông thôn và thành thị là 2,3 thì 1999 là 2,6 (Ánh L.T. 2000), nếu tính theo mức bình quân hộ thì chênh khoảng 6 lần. Theo điều tra của Viện Gallup 1999, thu nhập đầu người bình quân ở 10 thành phố lớn từ 1997 đến 1999 tăng từ 2490 lên 2670 USD/năm trong khi thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn cùng giai đoạn giảm từ 966 xuống 870 UDS/năm (Fortune 1999).

**Biểu 6: Sự khác biệt về trang bị và mức sống giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc năm 1999 (%)**

|                  | Nông thôn | Thành thị |
|------------------|-----------|-----------|
| TV màu           | 39        | 96        |
| Điện thoại       | 14        | 78        |
| Đài và cát sét   | 13        | 59        |
| Video            | 12        | 56        |
| Sử dụng máy tính | 3         | 39        |
| Sử dụng internet | -         | 8         |

*Nguồn: Viện Gallup, dẫn theo Fortune, 1999.*

Theo số liệu của Trung Quốc, năm 1998 hiện có 42 triệu người sống dưới mức nghèo khổ phần lớn ở nông thôn (Ánh L.T. 2000). Kết cấu hạ tầng ở nông thôn lạc hậu, 210 triệu người không được dùng nước sạch, 180 triệu người không biết chữ. Trong khi sản xuất lương thực đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước thì tốc độ tăng trưởng nông nghiệp chậm lại (4% 1985-1994 so với 7,6% 1978-1984). Đáng ngại hơn là nông nghiệp không thu hút nổi số lao động tăng lên. 1995 so với 1978 số nông dân tăng thêm là 50 triệu người. Hiện nay, có tới một phần ba lao động nông thôn là dư thừa! 150 triệu người di cư không chính thức vào 640 thành thị, mỗi năm khoảng 60 triệu người di cư ra thành thị, lao động chuyển đi nhưng thu nhập lại không chảy về nông thôn. Khoảng 120 triệu người, chiếm 10% dân cư cả nước đang sống trong trạng thái "trôi nổi" không có hộ khẩu, không có trình độ chuyên môn, không có nơi cư trú cố định, không được hưởng phúc lợi ổn định.

## *2. Chênh lệch lớn giữa các vùng trong cả nước*

Từ giữa thập kỷ 1980, Trung Quốc tách biệt dần về mức độ phát triển kinh tế theo vùng lãnh thổ. Các đặc khu kinh tế, các địa phương có công nghiệp hương trấn phát triển tập trung ở vùng ven biển phía Đông. Tại dải lãnh thổ nằm dọc ven biển phía Đông, công nghiệp nông thôn phát triển mạnh nối liền với sự hỗ trợ của hệ thống công nghiệp đô thị nhờ kết cấu hạ tầng phát triển và các chính sách khuyến khích thích hợp. Mức tăng công nghiệp nông thôn gắn liền với mức tăng thu nhập nông dân.

Miền Trung sâu trong Đại lục gồm các tỉnh có điều kiện phát triển nông nghiệp, có tài nguyên, có tiềm năng kinh tế nhưng phát triển kém hơn vì hoạt động thương mại và đầu tư yếu hơn, chiếm 35% số huyện nghèo cả nước. So với miền Đông sự khác biệt về thu nhập năm 1978 là 1,38, đến 1987 là 2,06 lần.

Trong khi đó, miền Tây bao la là những tỉnh biên giới xa xôi, dân cư thưa thớt, vẫn chìm trong kinh tế lạc hậu, chiếm 51% số huyện nghèo cả nước. Năm 1995, GDP đầu người thấp hơn miền Đông 2,41 lần, mức thu nhập trung bình thấp hơn những vùng phát triển cao của miền Đông như tỉnh Giang Tô tới 70 lần (Quốc, P.T. 2001). Tác giả Xue Muquao so sánh: "Sự khác biệt về mức sống giữa Thượng Hải và các vùng xa như Tây Tạng và Thanh Hải là nhiều thế kỷ" (Ryoshin Minami, 1994).

Trong giai đoạn nông thôn cả nước tụt giảm thu nhập, các tỉnh phía Nam và phía Đông vẫn ít nhiều có mức tăng trưởng thu nhập. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người ở các tỉnh Trung tâm giảm đi 2-4%/năm. 12 tỉnh phía Tây có mức thu nhập thấp hơn bình quân cả nước. Thu nhập bình quân đầu người vùng Thượng Hải gấp 3,8 lần so với tỉnh Cam Túc.

### *3. Chênh lệch lớn giữa các nhóm người trong một địa phương*

Một vấn đề nghiêm trọng nhưng ít được chú ý là sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm người trong cùng một địa phương (người giàu người nghèo cùng ở nông thôn hoặc cùng ở thành thị). Theo nhiều nghiên cứu gần đây, mức tăng chênh lệch về thu nhập tại chỗ cao hơn rất nhiều so với mức tăng chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn với thành thị hoặc giữa vùng này với vùng khác. Chỉ số Gini (đo lường sự bất bình đẳng về thu nhập) ở Thượng Hải là 0,42 trong khi ở Quảng Châu là 0,74.

Khả năng tiếp cận tài nguyên và hưởng lợi từ chính sách không cân bằng giữa các nhóm người trong quá trình đổi mới, đã dẫn đến tình trạng khác biệt thu nhập giữa các nhóm người, thậm chí giữa các ngành nghề khác nhau. Theo Ủy ban Phát triển Nhà nước, năm 1995, lương bình quân trong các ngành nhà nước độc quyền kinh doanh như cung cấp điện, than, nước là 7345 NDT, trong khi mức của các ngành cạnh tranh mạnh như ngành dệt là 3199 NDT. Mức chênh lệch này ngày một xa, ở Quảng Đông, mức chênh giữa lương cao nhất và thấp nhất 1988 là 1,67 lần, năm 1995 là hơn 2 lần. Ở Thượng Hải, từ năm 1990 đến 1995 lương ở các ngành độc quyền kinh doanh, được bảo hộ, ưu đãi về vốn như tài chính, bảo hiểm, bưu điện, nhà đất, cấp điện nước cao hơn mức lương trung bình của thành phố tăng từ 700-900 NDT lên 2000-4100 NDT.

Bên cạnh chủ trương chấp nhận sự giàu có trước của nhóm người năng động, có tài nguyên và năng lực học vấn như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các viên chức làm cho liên doanh và văn phòng nước ngoài, còn không ít người giàu lên vì có vị thế thuận lợi, vì tận dụng được lợi thế về chính sách như các viên chức trong các ngành tài chính, bảo hiểm, khai thác bất động sản. Nhiều người trong số này có thu nhập 6-10 ngàn USD/năm.

Người nghèo ở thành phố là những người làm công trong các doanh nghiệp nước làm ăn kém, những người về hưu, nông dân ở vùng sâu vùng xa. Họ có mức thu nhập thấp, không được hưởng một lợi thế nào, ngoài ra không có cơ chế bảo hiểm bảo vệ, giúp đỡ khi gặp rủi ro và thiên tai, bởi vậy, trong quá trình phát triển kinh tế trong khi lợi ích của toàn xã hội tăng lên và một số người trở nên giàu có thì một số người yếu thế phải chịu thiệt thòi.

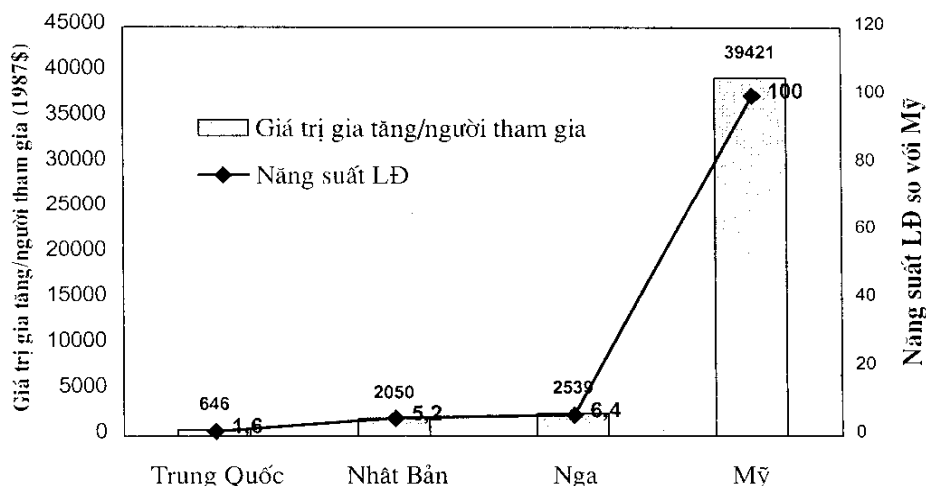
Theo thống kê 1996, Trung Quốc có trên 1000 tỷ phú, 3 triệu triệu phú, và gần 6 triệu người nghèo khổ. Năm 1994, 20% gia đình nghèo khổ nhất chỉ chiếm 4,27% thu nhập gia đình toàn xã hội, trong khi đó, 20% gia đình giàu nhất chiếm 50,24% tổng thu nhập gia đình toàn xã hội. Mức chênh lệch này diễn ra chỉ trong mười mấy năm mà vượt cả sự tích tụ suốt hơn 300 năm ở Mỹ, nước tư bản nổi tiếng về bất bình đẳng thu nhập trên thế giới (ở Mỹ tỷ lệ này là 4,4% và 44,6%). Rõ ràng, tình trạng phân chia lợi ích này không đồng đều, không công bằng và nếu kéo dài thì không thể an toàn.

#### *4. Khoảng cách với các nước phát triển vẫn rất lớn*

Năm 1958, Mao Trạch Đông tuyên bố: toàn Đảng ra tay, toàn dân xung trận cả nước làm gang thép, Trung Quốc sẽ vượt Anh đuổi kịp Mỹ trong 15 năm với chương trình "Đại nhảy vọt". Cuối thập kỷ 1970 Trung Quốc bắt đầu chương trình "4 hiện đại hóa", nhằm "biến Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa lớn, hùng mạnh và hiện đại bậc nhất vào cuối thế kỷ 20" (Văn kiện Đại hội thứ 11 Đảng Cộng sản TQ). Hoa Quốc Phong phác họa hình ảnh Trung Quốc năm 2000: "Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu xấp xỉ đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển nhất, năng suất nông sản chủ yếu sẽ đạt hoặc vượt trình độ tiên tiến của thế giới" (Tạo, V. 1998).

Hơn 35 năm sau tuyên bố của Mao, 18 năm sau dự báo của Hoa, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc năm 1995 chỉ bằng 11% của Mỹ, 13% của Nhật, 20% của Đài Loan, và 22% Hàn Quốc. Năm 1996, xuất khẩu của Trung Quốc mới chiếm vón vẹn 3% tổng xuất khẩu thế giới và chỉ chiếm 11% xuất khẩu châu Á, nếu tính theo đầu người thì chỉ bằng nửa Philippines hay Indonesia (Angus 1998). Đã nước này vẫn ở trình độ lạc hậu tương đối về kỹ thuật công nghệ tiên tiến, bởi vậy năng suất lao động và giá trị sáng tạo mới trong sản xuất còn thấp so với mức trung bình thế giới. Một chiếc máy bay Boeing của Mỹ trị giá bằng 30 triệu đôi giày mà hàng vạn công nhân Trung Quốc vất vả làm làm việc cả năm; một chiếc ô tô của Nhật sản xuất trong vài phút trị giá bằng công việc của hàng nghìn lao động nông thôn vùng Thiểm Tây trong 100 năm; một kỹ sư máy tính Mỹ mỗi ngày làm ra giá trị sản phẩm bằng một ngày làm việc của một vạn công nhân Trung Quốc. (Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược Trung Quốc 2001)

**Đồ thị 16: So sánh hiệu quả sản xuất nông nghiệp giữa Trung Quốc với Nga, Nhật Bản và Mỹ năm 1994**



Nguồn: Angus.M. 1998.

Năm 1992 mới là năm diễn ra bước ngoặt quan trọng trong cơ cấu kinh tế Trung Quốc, khi số lao động ở nông thôn bắt đầu giảm, qui mô nông trại bắt đầu có triển vọng tăng, sản xuất phi nông nghiệp dần trở thành chủ thể trong kinh tế nông thôn. Điều đó cũng có nghĩa là sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc dần trở nên kém khả năng cạnh tranh do giá thành tăng dần. Nền nông nghiệp Trung Quốc chuyển từ lĩnh vực bị đánh thuế sang thành lĩnh vực cần được hỗ trợ. Mười năm sau, Trung Quốc bắt đầu gia nhập WTO, chịu sức ép lớn về loại trừ trợ cấp, mở cửa thị trường trước các đối thủ cạnh tranh rất mạnh như Mỹ và Úc. Đây là thách thức rất lớn mà đất nước này đang phải vượt qua.

Nhìn thẳng vào thực tế tụt hậu này, Trung Quốc qua các kỳ Đại hội Đảng đã vạch ra quá trình công nghiệp hoá trong 50 năm tới để đạt mức các nước phát triển trung bình, có đời sống nhân dân tương đối sung túc.

#### **4.4. Hoàn thiện lý luận, đẩy mạnh cải cách, tiếp tục đi lên**

Đứng trước nguy cơ chênh lệch về thu nhập và phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa lục địa rộng lớn và dải ven biển Đông năng động, giữa phân chia giai cấp về thu nhập và quyền lợi, trước nguy cơ tụt hậu với các nước phát triển, Trung Quốc ngày nay đang áp dụng một hệ thống các chiến lược phát triển kiên quyết nhằm nhanh chóng "kết nối nền kinh tế bị phân cách".

Về đối ngoại, Trung Quốc áp dụng mọi nỗ lực để mở rộng hợp tác, tăng cường thương mại và thu hút đầu tư. Đi từ sử dụng các vùng nhượng địa cũ như Hồng Kông,

Ma Cao, làm cầu nối với thế giới bên ngoài sang áp dụng chính sách "một đất nước hai chế độ" tiếp tục phát triển kinh tế tư bản ở các vùng lãnh thổ này để nối chặt về tài chính với kinh tế thế giới. Vòng đệm bên trong là hệ thống 6 "đặc khu kinh tế" và mở cửa 14 thành phố cảng với chính sách kinh tế cởi mở thu hút công nghệ và tư bản quốc tế. Năm 1998, tổng diện tích 5 đặc khu lên tới 35 ngàn km<sup>2</sup> với dân số trên 10 triệu người, tạo giá trị sản lượng hàng năm trên 200 tỷ USD, xuất khẩu 30 tỷ USD. Đến 1977, các đặc khu và thành phố mở đã thu hút 50 tỷ USD đầu tư hình thành 4 vạn xí nghiệp vốn nước ngoài.

Trung Quốc trở thành nước thứ 2 trên thế giới có khả năng thu hút mạnh vốn đầu tư quốc tế. Với các chính sách khuyến khích cao đầu tư nước ngoài, cuối 1996, cả nước đã có 140 ngàn xí nghiệp đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư gần 600 tỷ USD (1997), tập trung vào thu hút ào ạt công nghệ tiên tiến thế giới. Khối lượng giá trị nhập khẩu công nghệ của Trung Quốc lên tới khoảng 13 tỷ USD/năm với 85% đạt mức kỹ thuật trung bình thế giới những năm 1980, 45% đạt mức kỹ thuật thế giới thập kỷ 1990 (Quốc P. T.2001).

Trong kinh doanh đối ngoại, Trung Quốc khéo léo phát huy thế mạnh của cộng đồng người Hoa có mặt và làm ăn phát đạt khắp nơi trên thế giới. Ở Đông Nam Á, khu vực phát triển năng động nhất gần đây, kinh tế của người Hoa không chế 50% kinh tế. Số vốn lưu động của người Hoa ngoài Trung Quốc theo đánh giá của tờ Economic 7/1992 lên tới 2000 tỷ USD không kể trái phiếu. Trung Quốc đã sử dụng hiệu quả cộng đồng 30 triệu người Hoa sống trên toàn thế giới như mạng lưới nối với lục địa để kinh doanh hàng hóa, tiếp thu khoa học công nghệ và thu hút đầu tư.

Quyết tâm nối kết thông tin với thế giới, Trung Quốc hạ giá cước viễn thông và chi phí Internet xuống 50% trong năm 2001 tạo nên một bước nhảy vọt về sử dụng Internet so với các nước trong vùng (nhất là Việt Nam). Hiểu rõ lợi ích sống còn của một nền kinh tế toàn cầu, Trung Quốc trở thành thành viên Liên Hợp Quốc năm 1971, năm 1980 trở thành thành viên Ngân hàng Thế giới và IMF, nỗ lực gia nhập WTO vào cuối năm 2001 và thành công đăng cai tổ chức Thế vận hội Olympic 2007. Nhờ chính sách đối ngoại tích cực và ngoại thương phát triển, từ 1978 đến 1999, tổng kim ngạch ngoại thương tăng 16,5 lần, vị trí thương mại của Trung Quốc trên thế giới tiến từ 32 lên 10. Từ năm 1993 Trung Quốc trở thành nước đang phát triển thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất trên thế giới.

Về đối nội, một chương trình phát triển "Miền Tây Vĩ Đại" với kinh phí hàng tỷ USD được hoạch định và thực hiện kiên quyết nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng và các trung tâm kinh tế lớn trong lục địa và vùng chậm phát triển phía Tây. Trong những năm gần đây hàng loạt chính sách mới được ban hành nhằm phát triển kinh tế nông thôn và nông nghiệp theo hướng tăng thu nhập cho nông dân. Những vấn đề tưởng như sống còn trước đây như giữ giá lương thực rẻ, độc quyền kinh doanh lương thực, duy trì diện tích lúa,... đã được thay thế bằng chủ trương đa dạng hoá sản xuất,

chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, thị trường hóa kinh doanh lương thực. Quỹ xoá đói giảm nghèo của nhà nước đã lên đến 15 tỷ NDT/năm, tập trung đầu tư cho các vùng khó khăn.

Nhằm giảm thâm hụt ngân sách do bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ (cuối 1997, 70% doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ hoặc không có lãi), tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, Trung Quốc kiên quyết tiến hành cải cách hệ thống doanh nghiệp quốc doanh. Nhà nước chỉ tập trung quản lý 512 xí nghiệp lớn, 110 tập đoàn công ty, còn lại thả nổi hàng chục vạn xí nghiệp nhỏ và vừa theo phương thức cổ phần hóa, dưới nhiều dạng. Đến năm 1996 có 9200 doanh nghiệp được cổ phần hoá, việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước tạo nên làn sóng sa thải và thất nghiệp của công nhân. Năm 1998, số lao động bị mất việc lên đến 18 triệu người. Tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp quốc doanh diễn ra đặc biệt nhanh chóng và kiên quyết trong vài năm trở lại đây.

Để tạo ra thị trường lao động rộng rãi cho đông đảo người lao động, Trung Quốc chủ trương phát triển kinh tế tư nhân và phát triển thành công mô hình công nghiệp hương trấn ở nông thôn. Năm 1996 cả nước có 23,36 triệu doanh nghiệp hương trấn thu hút 130 triệu lao động (1997) nông thôn chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ với tổng giá trị 213 tỷ USD chiếm 30% GDP cả nước.

Nhằm hạn chế chênh lệch thu nhập trong mức lương nhờ lợi thế độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước, Trung Quốc quyết định khống chế mức lương tối đa của các ngành này, thu lợi nhuận độc quyền về tay nhà nước. Kỷ cương và pháp chế được đề cao trong việc chống tham nhũng. Viện Kiểm soát tối cao giành 10 triệu Nhân dân tệ/năm thưởng cho người phát hiện tham nhũng. Nhiều quan chức cao cấp và các tổ chức tội phạm lớn bị nghiêm trị.

Những cố gắng mới của Trung Quốc trong cải cách cũng như sự phát triển mới về lý luận chuẩn bị cho Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc XVI sắp tới đang từng bước hình thành định hướng phát triển của một cường quốc tương lai.

\*

\*      \*

Mỗi thành công của một quốc gia đưa ra những bài học bổ ích và sáng tạo. Không thể có bài bản chung cho phát triển của mọi nước, muốn tìm đúng hướng đi cho mình, mỗi đất nước, mỗi dân tộc phải xác định được lý luận phát triển và từ đó vạch được ra chiến lược phù hợp với điều kiện của mình, với hoàn cảnh thế giới mỗi giai đoạn. Và hầu như không có sự sáng tạo nào không đi kèm với rủi ro.

Cuộc cải cách kinh tế của Nhật Bản bắt đầu từ thời Minh Trị. Cải cách khi tư bản châu Âu đã lớn mạnh và đang tranh thủ nuốt chửng thuộc địa, Hoàng đế Minh Trị chấp nhận rủi ro về an ninh khi chọn nông thôn làm địa bàn phát triển ưu tiên, lấy nông nghiệp làm mũi nhọn cải cách, tạo thu nhập cho nông dân chuyển vốn từ nông

thôn ra thành thị phát triển công nghiệp. Dựa trên thị trường trong nước đủ lớn, có mạnh về tiếp thu công nghệ và tiết kiệm tái đầu tư, Nhật lựa chọn cách phát triển công nghiệp cuốn chiếu, chọn ra ngành có lợi thế, tiến hành ưu tiên bảo vệ và đầu tư trong thời gian ngắn, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu chiếm lĩnh thị trường trong nước, nhanh chóng vươn lên cạnh tranh quốc tế, bỏ bảo vệ, chuyển sang xuất khẩu.

Cuộc cải cách kinh tế của Đài Loan bắt đầu khi chính quyền Quốc dân đảng bị rút ra đảo. Đất hẹp, người đông, luôn bị đe dọa về quốc phòng, dưới sức ép của Mỹ rút kinh nghiệm để mất nông thôn nông dân ở Đại lục, Tưởng Giới Thạch chủ trương cải cách ruộng đất, tư bản hóa địa chủ, tư hữu hóa nông dân, lấy phát triển nông nghiệp, nông thôn làm nền tảng công nghiệp hóa. Giải được bài toán khó: vừa phát triển nông thôn, vừa chuyển tài nguyên sang công nghiệp bằng cách lấy nông nghiệp làm nguồn cung cấp nguyên liệu và lao động, lấy thị trường trong nước làm vựa vơi ra cạnh tranh thế giới, đã tạo ra một nền công nghiệp năng động dựa trên doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tán rộng ở nông thôn. Đài Loan chuyển từ công nghiệp thay thế nhập khẩu sang công nghiệp xuất khẩu, từ công nghệ thu hút nhiều lao động sang công nghệ dùng nhiều vốn và khoa học, tạo nên một nền kinh tế gắn kết, thu nhập bình đẳng.

Bắt đầu cải cách kinh tế, từ tàn dư ngổn ngang của "Đại nhảy vọt" và "Cá mạng Văn hóa", trước con mắt nghi ngại của các nhà đầu tư nước ngoài, Đặng Tiểu Bình đề ra chủ trương phải để một bộ phận nhân dân, một số vùng đi lên gì có trước, sau đó mới là cùng giàu có, cũng đồng nghĩa với chấp nhận thách thức của nền kinh tế có thể bị phân cách. Tận dụng mọi thành quả có sẵn từ công nghiệp nhân dân, phát triển công nghiệp hương trấn, Trung Quốc chuyển đổi nhanh cấu trúc kinh tế nông thôn để cải thiện đời sống đông đảo nông dân và tranh thủ để phân bổ khả năng nhất của nền kinh tế vượt lên nổi với kinh tế thế giới, rồi nổi lên phần còn lại, kéo cả nền kinh tế lên tầm chung thế giới. Tư tưởng sáng tạo này phải rất mạnh để vượt qua mọi thử thách của mất công bằng và ổn định trước mắt, vượt nhanh đến ổn định và phát triển lâu dài. Lý luận Đặng Tiểu Bình thể hiện trong phương châm "Năm vững thời cơ, đi sâu cải cách, mở rộng mở cửa, thúc đẩy phát triển, duy trì ổn định" chính là công thức của chiến lược phát triển và kết cấu kinh tế của Trung Quốc.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy một hình thức sáng tạo khác. Bắt đầu công nghiệp hóa trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có lợi thế về nông nghiệp, coi trọng vào yếu tố con người, Pắc Chung Hy chủ trương dựa vào viện trợ và vốn vay, chuyển vào công nghiệp hóa, nhanh chóng đô thị hóa, chấp nhận rủi ro thất bại như nhiều nước XHCN và các nước Nam Mỹ đã gặp phải, tập trung đào tạo, nâng năng suất lao động, thu nhập của một bộ phận xã hội có năng lực nhất lên đủ sức hút lao động nông thôn và tạo ra sản phẩm công nghiệp dư thừa rồi quay lại phát động phong trào làng mới, lấy vật chất có hạn của công nghiệp kích thích tinh thần vô hạn của cộng đồng nông thôn, phát huy tổng lực nông dân, đưa nông thôn lên kịp mức phát triển của thành thị.



Việt Nam có lợi thế hơn hẳn so với các nước trên về sản xuất nông nghiệp và kém thế hơn về nền tảng công nghiệp, có nội lực bên trong mạnh nhưng phải bắt đầu phát triển trong vòng vây, do đó, 15 năm đổi mới, Việt Nam tăng trưởng nông nghiệp mạnh, làm tròn vai trò cung cấp lương thực, ngoại tệ, thu hút lao động, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp hoá. Tuy nhiên, chiến lược tăng trưởng theo chiều rộng, ỷ lại vào tài nguyên tự nhiên và lao động, kém phát triển kết cấu hạ tầng, đã không cho phép tăng thu nhập của nông dân đủ mạnh để tích lũy tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp, do đó, kinh tế nông thôn chậm chuyển đổi cơ cấu, hạn chế tích lũy vốn phát triển công nghiệp thành thị. Sau khi mở cửa, công nghiệp tăng trưởng dựa nhiều trên nguồn vốn từ bên ngoài và xuất khẩu tài nguyên tự nhiên là không vững bền và xuất hiện nguy cơ phân cách với kinh tế nông thôn. Trong nông nghiệp, những vùng kém lợi thế so sánh, dân quá đông như đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc cũng có nguy cơ phân cách kinh tế với các vùng có lợi thế. Sự tăng tốc của nông nghiệp chưa tạo ra và được tiếp sức hợp lý với một chiến lược phát triển công nghiệp rõ ràng. Bên cạnh nguy cơ phân cách kinh tế là nguy cơ hút hơi của nông nghiệp tạo ra những rủi ro về xã hội và môi trường.

Rõ ràng cũng như không thể "xuất khẩu cách mạng" từ nước này sang nước khác, phát triển không thể "xuất khẩu". Muốn tìm ra lời giải hợp lý nhất cho bài toán phát triển kinh tế của mỗi nước phải phân tích hoàn cảnh cụ thể, trong bối cảnh thế giới cụ thể, để đề ra lý luận, chiến lược thích hợp. Về quan điểm chiến lược phát triển chung, Việt Nam với bản chất định hướng xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng một nền kinh tế theo mô hình "liên kết" trong đó quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế phải thuộc về đông đảo nhân dân lao động. Công bằng, dân chủ xã hội chống lại bất bình đẳng, bất công phải là mục tiêu phát triển quan trọng song song với tăng trưởng kinh tế giàu có, văn hóa văn minh.

Xét về lợi thế, Việt Nam với dân số gần 80 triệu người, có thị trường rộng, có đội ngũ lao động trẻ và có học vấn, có điều kiện tự nhiên thuận lợi với lợi thế sản xuất nông nghiệp trong hoàn cảnh thế giới mở rộng tự do hóa nông sản thì phát triển nông nghiệp làm nền tảng cho công nghiệp hóa là sự lựa chọn hợp logic, thực tế 15 năm đổi mới đã chứng minh rõ sức mạnh của nông nghiệp Việt Nam. Muốn phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn để biến nông thôn thành thị trường rộng lớn cho công nghiệp, phát triển công nghiệp hướng vào thị trường trong nước, tạo đà vươn nhanh lên cạnh tranh trên thị trường quốc tế phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong cả nước, nhất là vùng nông thôn, tạo ra điều kiện để tăng mạnh thu nhập của nông dân, phát triển khoa học công nghệ, tăng cường thông tin và kiến thức cho lao động nông thôn, chuyển sang phát triển nông nghiệp theo chiều sâu.

Do có lợi thế về tự nhiên, ngay trong quá trình phát triển công nghiệp ban đầu, Việt Nam có thể giành một tỷ trọng nhất định sản xuất công nghiệp giành cho xuất

khẩu như nông sản chế biến, và sản phẩm công nghiệp thu hút nhiều lao động (dệt may, giấy da), xuất khẩu lao động, xuất khẩu khoáng sản để duy trì cán cân thương mại, có ngoại tệ phục vụ phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, muốn phát triển một nền công nghiệp vững bền, phải tập trung xây dựng nhanh nền công nghiệp phục vụ hàng tiêu dùng trong nước, hướng vào phục vụ lĩnh vực nông nghiệp nông thôn rộng lớn, lấy thị trường trong nước làm bàn đạp phát triển công nghiệp trước khi vượt lên xuất khẩu sau mười mười lăm năm. Công nghiệp cần áp dụng các công nghệ thu hút nhiều lao động và phân bổ rộng rãi về địa bàn nông thôn.

Phát triển một lĩnh vực nông nghiệp vừa giàu (có năng suất lao động cao và thu nhập cao) vừa mạnh (có khả năng cạnh tranh quốc tế cao, xuất khẩu lớn) là một hiện tượng chưa từng có ở châu Á hôm nay. Trong các giai đoạn phát triển ban đầu, Nhật Bản, Đài Loan làm được điều này nhưng khi công nghiệp phát triển, nông nghiệp nhanh chóng mất lợi thế cạnh tranh. Trên thế giới cũng chỉ có một số nước công nghiệp có lợi thế tự nhiên đặc biệt và khoa học kỹ thuật cao như Mỹ, Úc, Canada... đạt được hai mục tiêu này lâu dài.

Việt Nam có những điều kiện đặc thù cho phép tính toán một phương án phát triển phát huy cả thế mạnh tự nhiên và con người, cả thị trường trong nước và thế giới. Nếu làm được như vậy, Việt Nam sẽ có đủ điều kiện để tiến hành thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa dựa trên và kết hợp với phát triển nông nghiệp, một mô hình phát triển đặc biệt mới nhưng không phải là không hiện thực. Tất nhiên muốn làm được điều đó, phải loại bỏ một loạt cản trở gây ra bởi những chính sách, thể chế không thích hợp hiện nay, trước hết, loại bỏ tư tưởng ỷ lại vào lợi thế tự nhiên, lạm dụng sự cần cù và đức hy sinh chịu đựng của nông dân.

## Chương III

# NHỮNG BÀI HỌC TỪ THỰC TIỄN

### 1. Người lãnh đạo, đội ngũ trí thức và lý thuyết phát triển

Trong lịch sử loài người, mỗi một cuộc cải cách kinh tế gắn liền với tên tuổi một nhà lãnh đạo tài ba, đằng sau con người đó là một lý thuyết phát triển sáng tạo và một đội ngũ những nhà tham mưu của cải cách. Lý luận được những "Quân sư" của phát triển xây dựng nên từ lý luận đúc kết từ thực tiễn phải được những "Minh chủ" chính trị có ý chí quyết đoán, biết tin và dùng người thì mới phát huy được tác dụng.

Nếu như thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước đang phát triển đã hình thành một đội ngũ các nhà lãnh đạo xuất thân từ quân đội, tạo thành các chính phủ quân đội hoàn thành tốt việc bảo vệ đất nước thì thời đại công nghiệp hóa cũng yêu cầu một đội ngũ lãnh đạo của mình, đó là các nhà chuyên môn, quản lý được đào tạo, rèn luyện trong môi trường kinh tế công nghiệp. Jonathan Haughton, trong cuốn sách "Theo hướng rồng bay" (Viện Phát triển Quốc tế Harvard, 1994) nhấn nhủ với Việt Nam: "Đây là một quá trình sáng tạo đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn cao cũng như khéo léo về chính trị. Do vậy sẽ rất có ích nếu có được một nhóm, không cần phải lớn lắm, các nhà kỹ trị có chức vị và thế lực. Những nhóm người như vậy hiện diện ở tất cả các nước có nền kinh tế thành công".

Nhu cầu thiết thân của đời sống xã hội mỗi giai đoạn lịch sử tạo nền tảng cho lý luận phát triển mới, đó là qui luật tất nhiên. Nhưng thành công chỉ đến với những trường hợp ngẫu nhiên khi con người xây dựng nên lý luận kết hợp được với những con người nắm quyền tổ chức, áp dụng các lý luận này. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa cũng giống như trong chiến tranh cách mạng, những Nguyễn Trãi cho dù có "Bình Ngô sách" hay đến mấy mà không trao được vào tay một Lê Lợi thì cũng vô ích. Khổng Minh không gặp Lưu Bị thì cũng chết già không ai biết trong rừng. Đây là cái "duyên lịch sử" cho mỗi dân tộc, mỗi thời đại.

Khổng Tử tài cao, đức trọng đã từng tuyên bố: "Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công" (Lê N.H. 1978). Tuy là người xây dựng nên một học thuyết trở thành quốc giáo của quốc gia đông dân nhất thế giới suốt trên 2000 năm và cho đến nay vẫn được các nhà chính trị châu Á áp dụng thành công, được UNESCO tôn vinh là danh nhân nhân loại, nhưng sinh thời trừ 6 năm làm quan (lặn lội từ chức phủ doãn (đô trưởng một thị trấn) lên đến chức tướng quốc thứ nhì nước Lỗ), phần lớn cuộc đời ông lang thang giữa mười mấy nước từ Lỗ sang Chu, Tề, Tào, Triệu, Vệ, Tống, Trịnh, Trần, Thái, Sở trên đất Trung Hoa cổ mà không được tin dùng ở đâu. Bảy ngày trước khi chết ông khóc mà nói với học trò: "Thiên hạ loạn từ lâu mà không có một ông vua nào chịu nghe lời khuyên của thầy" (Lê N.H.

1978). Câu than của ông là nguyện ước của người có tài không gặp được minh chủ để thờ.

Có lẽ ở Việt Nam nhà cải cách thiên tài và tử phạm nhất thời phong kiến là Nguyễn Trường Tộ. Với 58 bản điều trần gửi lên triều đình nhà Nguyễn trong 10 năm, ông đã phác họa nên cả một chương trình cải cách rộng lớn cho phép Việt Nam mở cửa chuyển sang phát triển theo mô hình phương Tây. Ông nhận định "Thời thế vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần thời tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giả sử như có một nước nào ngày nay muốn đóng cửa, không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người, người cũng đến với ta. Nếu ta không thể chặn bước người tiến tới thì chính ta phải cất bước tiến lên" (Cần T. B. 1988). Trong thời kỳ chuyển mình lịch sử này, ngoài Nguyễn Trường Tộ, Việt Nam còn có các nhà cải tổ như Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện.... nhưng điều quan trọng là ngoài số ít người nhìn xa thấy rộng này, triều đình phong kiến lúc đó không có một đội ngũ trí thức đông đảo, và nhất là không có một ông vua sáng suốt, mở mang đầu óc. Bộ tham mưu của vua Tự Đức là Cơ mật viện, một cơ quan bảo thủ giáo điều hủ nho là nơi chôn vùi, đố kỵ với mọi tư tưởng mới, luôn thiên kiến căm ghét phương Tây, nghi ngờ công giáo. Không gặp thời, Nguyễn tiên sinh trước khi mất than "Bài tế cấp luận của tôi, nếu đem ra thực hành 100 năm cũng chưa hết, thế mà 7, 8 năm nay chưa được thực hành tý nào, chả nhẽ đợi tới 100 năm sau mới thực hành được sao?". Đau đốn thay, quả đúng là 100-130 năm sau, hôm nay, nội dung bản điều trần của ông mới từng bước được đưa vào thực hành.

Ngược lại, cũng không thiếu nhà lãnh đạo chính trị muốn mà không tìm ra người tham mưu đủ tài mưu lược giúp mình gây dựng cơ đồ. Nguyễn Huệ trong cuộc đời rực rỡ nhưng ngắn ngủi đã vào Nam ra Bắc đánh dẹp, đi đâu cũng cầu hiền. Ông tập hợp được nhiều tướng lĩnh, nho sĩ giỏi như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Duy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm... nhưng vẫn không có một đội ngũ trí thức đủ mạnh để phò tá. Ba lần Nguyễn Huệ viết thư mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp mình. Thư lần cuối viết: "Quả đức (chỉ nhà vua) hằng nghĩ và mơ tưởng đến, trải 15 năm đến giờ, chưa lúc nào dám quên. Không ngờ nay trông lên thành Lục Niên có người tài đang ở đó, ấy là trời để giành phu tử cho quả đức vậy. Tuy phu tử không thêm tới nhưng dân đen trông ngóng, phu tử nỡ ngồi lãng được sao?". Sự nghiệp cải tổ dở dang của ông không thành cũng một phần vì ông là người anh hùng tài ba nhưng cô độc.

Mời người tài ra giúp nước là cách làm thông thường nhất, cấp thời đáp ứng nhu cầu trước mắt. Muốn tạo ra được sự kết hợp giữa lãnh đạo và trí thức một cách vững bền thì người lãnh đạo quốc gia phải chọn cử người giỏi đi học chính qui ở các quốc gia tiên tiến, hoặc tự mình ra ngoài đi học tập điều hay, lẽ phải trên thế giới về áp dụng và phát triển thành học thuyết cho nước mình, cách thứ hai là mời chuyên gia giỏi nước ngoài đến, khuyến khích người tài ngoài nước trở về, phát huy nhân tài sẵn có trong nước cùng đào tạo nên đội ngũ trí thức cao cấp của mình.

Mục tiêu cuối cùng là phải xây dựng một đội ngũ người có kiến thức và trao cho họ quyền lực, tạo thành một đội ngũ lãnh đạo có chuyên môn hình thành bộ tham

muu (thinktank) thực sự điều hành tiến trình phát triển (làm công tác quản lý nhà nước và hoạch định chiến lược) kết hợp với điều kiện cho nhân dân học tập và áp dụng cơ chế tuyển dụng, đề bạt, trọng dụng nhân tài, tạo thành hình tháp nhân sự vững chắc của một nền quản lý trí tuệ.

Pie Đại Đế, năm 1697, dắt một phái đoàn đông đảo từ nước Nga đang mông muội lạc hậu sang Tây châu Âu 18 tháng, học hỏi kinh nghiệm phát triển, hình thành hệ tư tưởng cải tổ, trở về làm nên sự nghiệp vĩ đại biến cải toàn bộ cơ chế, lối sống nước Nga: thay đổi hệ thống giáo dục, đổi mới hoạt động nhà thờ, cổ vũ giáo dục, phát triển công nghệ. Để có đội ngũ trí thức phục vụ cải tổ, ông đã cử những thanh niên ưu tú sang Tây Âu học quân sự, kỹ thuật công nghiệp. Pie Đại Đế đã xây dựng đạo quân chuyên nghiệp 30 vạn người, hình thành hải quân Nga, xây dựng thành phố Pêtecbuga, thủ đô của nước Nga bắt đầu trở nên hùng cường.

Vào thế kỷ 19, châu Âu công nghiệp thêm khát mở rộng thuộc địa châu Á. Run sợ trước họng súng đại bác của các chiến hạm thực dân, hầu hết vương quốc phong kiến đóng kín cửa phòng thủ để lần lượt bị thanh toán. Duy có hai quốc vương mở cửa ra ngoài, học Tây để chống lại Tây, không những bảo vệ được độc lập cho dân tộc mình mà còn duy trì uy tín hoàng gia cho đến ngày nay, đó là vua Rama V Thái Lan và vua Minh Trị Nhật Bản.

Vua Konglalongkooc của Thái Lan, cầm quyền năm 1868 khi ông mới 15 tuổi, niên hiệu là Rama V. Sang châu Âu học tập, trở về trị vì quốc gia từ năm 1873, ông tiến hành một cuộc cải cách rộng lớn nhằm chuyển đất nước phật giáo phong kiến lạc hậu thành một đất nước quân chủ lập hiến mới. Ông thành lập chính phủ, bãi bỏ chế độ nô lệ, xây dựng hệ thống giao thông, xe lửa, bưu điện, hình thành hệ thống tài chính thuế khóa, dân chủ hoá hoạt động triều đình, cải cách giáo dục. Ông tập trung đào tạo con cái quý tộc, cử họ sang châu Âu học, trở thành đội ngũ trí thức mới phục vụ đổi mới. Ông mời chuyên gia Anh, Pháp làm cố vấn kể cả trong quân sự và ngoại giao. Đường lối ngoại giao khôn khéo và sự phát triển kinh tế vững vàng giúp Thái Lan đứng vững giữa gọng kìm thực dân Anh ở Nam Á, Đông Nam Á, thực dân Pháp ở Đông Dương và thực dân Hà Lan ở Indônêxia, Tây Ban Nha ở Philippines. Tiếc rằng thiếu một đội ngũ quân sự và trí thức giỏi, nên ông vua Rama V suất sắc là người hiểu biết thông thạo về chính trị và văn hóa châu Âu hơn mọi người trong nước, không đủ sức một mình đưa Thái Lan thành một nước công nghiệp được như Thiên hoàng Minh Trị.

Năm 1867, vua Misuhito lên ngôi ở Nhật Bản cũng mới 15 tuổi, đổi tên thành triều đại "Minh Trị". Ngày 6/4/1868, Vua cùng triều đình tuyên thệ đưa đất nước vào công cuộc duy tân. Nhật lập chế độ đại nghị, công bố quyền công dân bình đẳng, công nghiệp hóa đất nước, ký hiệp định mở cửa giao thương với Mỹ, Anh, Nga, Pháp, và Hà Lan. Nhà vua mời các chuyên gia Âu Mỹ sang dạy kiến thức nông nghiệp, cơ khí, kỹ thuật quân sự. Năm 1871, Nhật tổ chức một phái đoàn qui mô gồm 50 chuyên gia là các đại thần đủ các lĩnh vực (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngoại giao, giáo dục) đi công du học tập kinh nghiệm phát triển 12 nước Âu Mỹ suốt 1 năm 10 tháng.

Họ còn mở trường ở Pháp đưa sinh viên trong nước sang học, chọn người giỏi cử đi học các trường đại học nổi tiếng thế giới. Dựa trên những kiến thức đó, vua Minh Tr tiến hành cải cách triệt để chính trị, xã hội, kinh tế, biến nước Nhật phong kiến phương cách thành nền kinh tế hiện đại lớn thứ hai thế giới.

Cuộc duy tân 21 năm nhờ có sự gặp gỡ của một ông vua rất trẻ, sáng suốt về kiến thức, kiên quyết trong hành động, được hậu thuẫn và tham mưu bởi một đội ngũ trí thức giỏi đứng đầu là nhà tư tưởng cải cách vĩ đại Ito Hirobumi. Nhà cải cách mang kinh nghiệm từ nước Anh về, trực tiếp tham gia Hội đồng Bộ trưởng, là Cục trưởng Nghiên cứu Cải cách chế độ, bốn lần trực tiếp làm Thủ tướng và được tuyên dương anh hùng sau 30 năm hoàn thành quá trình đổi mới (Viện Khoa học Xã hội 2000). Ngày nay, MITI đóng vai trò chính trong việc nhập khẩu công nghệ, triển khai chúng cho các doanh nghiệp áp dụng với chi phí thấp nhất.

Trong các điển hình thành công của các con rồng châu Á gần đây đều nổi bật vai trò của người lãnh đạo quyết tâm đổi mới (thường là có học hành nhưng khá quắc phật) và một đội ngũ các nhà "học phật" được học hành tử tế và được trọng dụng. Ở Đài Loan, có một nhóm các quan chức uyên bác và tài ba dẫn đầu là K.T. Li nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng về chính sách kinh tế giai đoạn 1958-1989, (Vogel, 1991) Cơ quan Hợp tác Trung-Mỹ Tái thiết Nông thôn (JCRR) trước đây và Viện Khoa học Kỹ thuật Công nghiệp sau này là những cơ quan tham mưu chiến lược cho quá trình công nghiệp hóa và thu hút công nghệ cao. Những bộ tham mưu này có quyền lực rất lớn và tập trung nhiều nhân tài học tập ở nước ngoài, với trang bị hiện đại và gắn chặt với quá trình hoạch định chiến lược quốc gia. Tuy nhiên đầu thập kỷ 1960, khi phải quyết định lựa chọn ngành công nghiệp nào nên ưu tiên phát triển ở giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Chính phủ Đài Loan đã quyết định tiến hành một nghiên cứu qui mô về lợi thế so sánh các ngành chính do các chuyên gia của Đại học Stanford Mỹ hướng dẫn.

Ở Hàn Quốc, trong 18 năm cầm quyền, Tổng thống Pắc Chung Hy thu hút nhiều người tài năng vào bộ máy, điển hình là mô hình Viện Khoa học Công nghệ Hàn Quốc (KIST). Một số lớn các quân nhân cao cấp được cử đi nước ngoài học tập để trở thành các nhà lãnh đạo kinh tế, lãnh đạo kỹ thuật. Một trong những chuyên gia quan trọng nhất của Ông là Chung Yum Kim, tốt nghiệp ở Nhật và Mỹ, là Cục trưởng Tài Chính, rồi lên Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thương mại và đảm nhiệm vị trí Tham mưu trưởng cho Tổng thống. Các nhà quân sự của Pắc Chung Hy về phong trào làng mới Seamun Undong, Viện Khoa học Công nghệ KIST... đều là các trí thức giỏi, tốt nghiệp các đại học nổi tiếng thế giới và yêu nước nồng nàn. Bản thân Pắc Chung Hy theo dõi sát thông tin kinh tế tài chính hàng ngày, tham gia họp hàng tuần với các nhà kinh doanh để giám sát xuất nhập khẩu.

### **Hộp 10: Bộ tham mưu của công nghiệp hóa Hàn Quốc: Viện Khoa học Công nghệ (KIST)**

Giữa thập kỷ 1960, Hàn Quốc mời các nhà khoa học Triều Tiên trên thế giới về thành lập KIST. Sau ba vòng phỏng vấn và trình bày đề án từ 500 người lọc ra 18 nhà khoa học đầu đàn trong 6 lĩnh vực công nghệ mũi nhọn.

Chính phủ ưu đãi các nhà khoa học KIST: lương tương đương 1/4 lương nhà khoa học Mỹ, cấp căn hộ, bảo hiểm, chăm sóc y tế và trường học cho con cái theo tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư 10 triệu USD cộng với 10 triệu USD viện trợ Mỹ để trang bị, thuê chuyên gia hàng đầu thế giới và cử hết cán bộ sang đào tạo bổ sung ở Mỹ. Cấp kinh phí theo đúng yêu cầu của KIST hàng năm, không cắt bỏ hoặc thay đổi nội dung.

Là cơ quan tham mưu chiến lược, KIST được hưởng cơ chế độc lập cao để đảm bảo khách quan và sáng tạo. Vốn Chính phủ cấp dưới dạng “đặt hàng” giao khoán đổi lấy kết quả nghiên cứu, đặc cách kiểm toán độc lập báo cáo Chính phủ, không qua hệ thống tài chính nhà nước, các nhà khoa học không lo thủ tục quyết toán phức tạp.

Trong Viện, quyền lực theo thứ bậc khoa học. Cán bộ quản lý hành chính phục tùng và phục vụ cán bộ nghiên cứu. Mỗi Bộ môn toàn quyền độc lập tổ chức cán bộ và tài vụ, nhận khoán nghiên cứu. Viện tự chủ xây dựng nội dung viện trợ và lựa chọn chuyên gia nước ngoài.

KIST gắn nghiên cứu với hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu theo đơn đặt hàng, bù đắp chi phí nhà nước bằng hợp đồng. Các Bộ môn tự chủ tài chính và hưởng lợi. Viện cho vay đầu tư ban đầu, chủ đề tài trả lại gốc sau 3 năm. Sau 6 năm, tổng giá trị hợp đồng lên tới 10 triệu USD, nhiều nhà khoa học thành triệu phú. Sau 20 năm, phần lớn kinh phí trang trải bằng đơn đặt hàng, không phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước.

Trong 20 năm đầu, KIST chỉ nghiên cứu công nghệ trực tiếp ứng dụng, đáp ứng vướng mắc cụ thể của sản xuất, không lãng phí công sức cho các đề tài thuần túy khoa học, chủ yếu là áp dụng công nghệ mới nước ngoài vào hoàn cảnh trong nước, xây dựng công nghệ mới cho ngành dệt, công nghiệp dược,...

KIST tham mưu cho nhà nước, xây dựng “Quy hoạch dài hạn phát triển khoa học công nghệ”, “Quy hoạch cung cấp năng lượng dài hạn”, “Kế hoạch phát triển công nghiệp điện”, “Kế hoạch phát triển công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng”,... Hôm nay, KIST vẫn nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu cơ bản và lý thuyết khoa học công nghệ để 10 năm nữa trở thành 1 trong 10 Viện hàng đầu thế giới.

Mặc dù số phận một dân tộc liên quan rất nhiều đến nguồn nhân tài của mỗi nước, không phải nước nào cũng có nhiều nhân tài và biết nuôi dưỡng nhân tài. Lý Quang Diệu tâm sự: "Sau vài năm trong Chính phủ, tôi nhận ra rằng càng có nhiều người tài làm Bộ trưởng, người lãnh đạo, nhà chuyên môn, thì hoạt động chính trị của tôi càng hiệu quả, và kết quả công việc càng tốt hơn. Tôi chợt nhớ đến thái tử Sihanuc. Ông ta là một nhân tài. Khi ông ta tự làm phim, ông vừa làm đạo diễn, vừa là tác giả kịch bản, vừa là diễn viên và cũng là nhà sản xuất. Campuchia không có đủ số nhân tài và người được đào tạo, họ có vài người thì đã bị Pôn pốt giết sạch sau này. Đó là một trong những lý do của tấn thảm kịch ở Campuchia." (Yew L. Q., 2000)

Ở Trung Quốc sau thảm kịch tiêu diệt người tài, ngược đãi trí thức suốt 10 năm "Cách mạng văn hóa", bước vào phát triển công nghiệp hóa, đất nước thiếu hẳn một thế hệ nhân tài. Đặng Tiểu Bình và các đồng chí của Ông vốn từng là những trí thức đỏ tham gia "cần công kiệm học" (vừa học vừa làm) trở về từ chân trời Tây, may mắn sao, đã chịu đựng nổi và sống sót qua mọi ngược đãi, đổ kỵ của lớp lãnh đạo theo tư tưởng Tả khuynh để sáng tạo ra lý luận "xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc", tạo nên sự nghiệp đổi mới ở Trung Quốc và cũng khơi lại ngọn lửa trí thức của Trung Hoa vĩ đại.

Tuy đã có lý luận phát triển, những người cộng sản Trung Quốc hiểu rõ rằng sự nghiệp đổi mới chỉ có thể được đảm bảo khi có được đội ngũ nhân tài thực hiện và phát triển được lý luận đó. Từ ngày cải cách đến nay, Trung Quốc đã cử 250 ngàn người ra nước ngoài nghiên cứu học tập tại hơn 100 nước và khu vực trên thế giới, bằng cả tiền của Chính phủ, tư nhân và viện trợ. Trung Quốc chấp nhận chảy chất xám tạm thời để thu kiến thức lâu dài. Hơn 100 ngàn người đã trở về nước sau khi tốt nghiệp. Trung Quốc tạo điều kiện cho người đi du học, ban hành chính sách khuyến khích người trở về (mức lương, bố trí công việc cao hơn, điều kiện sống tốt hơn). Để tăng cường lực lượng cho Bộ tham mưu phát triển công nghệ là Viện hàn lâm Khoa học Trung Quốc, từ 1999, Nhà nước chi 72 triệu USD trong 3 năm nhằm thu hút về 300 nhà khoa học trẻ Hoa kiều (các tiến sỹ dưới 40 tuổi về nước được thưởng 2 triệu NDT và trọng đãi trong công việc).

Quảng Đông, một tỉnh của Trung Quốc có dân số tương đương và diện tích bằng 60% diện tích Việt Nam. Đây là tỉnh đi đầu Trung Quốc về cải cách mở cửa. Có 3 đặc khu kinh tế: Thâm Quyến, Chu Hải và Sán Đầu, có chính sách kinh tế thông thoáng, cởi mở, tư duy kinh tế thị trường năng động. Trong 23 năm đổi mới, GDP tăng bình quân 14,2%/năm (cả nước là 9,7%). Đứng đầu cả nước về GDP (đạt bình quân 1.800 USD/người/năm trong năm 2000); đứng đầu về du lịch (tổng thu 14,4 tỷ USD, chiếm 80% mức cả nước); đứng đầu giá trị sản phẩm phần mềm (2 tỷ USD/năm); xuất khẩu tăng trưởng 18,3%/năm, đạt tổng kim ngạch xuất khẩu gần 92 tỷ USD/năm. Ở tỉnh này, Chủ tịch mời 26 chuyên gia cố vấn gồm các nhà khoa học, quản lý nổi tiếng của thế giới làm tư vấn để nghiên cứu giải đáp các vấn đề do tỉnh đặt ra. Các cố vấn họp định kỳ với lãnh đạo tỉnh theo đề bài đặt trước, khi họp tự do phát biểu, đối thoại, tranh luận để cùng giải quyết vấn đề (Son, N.T., 2001).

Hiện nay, Malaysia, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ cũng đang áp dụng những chính sách tương tự để bảo vệ chất xám của mình và thu hút thêm của nơi khác.



Nước Việt Nam vốn chưa có nhiều trí thức, buổi lập nước càng thiếu người tài. Giống như Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô Đại Cáo than về sự thiếu thốn người tài ngày đầu khởi nghĩa giành độc lập: "Tuấn kiệt như lá mùa thu, nhân tài như sao buổi sớm", Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay sau khi nước nhà giành được độc lập đã kêu gọi "Kiến thiết cần có nhân tài, nhân tài nước ta dù chưa nhiều nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển thêm nhiều." Người viết thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ đề nghị cử 50 thanh niên sang Mỹ nghiên cứu kỹ thuật, nông nghiệp và các lĩnh vực chuyên môn vì kỹ thuật hiện đại của Mỹ "có sức hấp dẫn mạnh mẽ với giới trí thức Việt Nam" (Hồ Chí Minh tuyển tập, T4). Sang Pháp thương thuyết, khi trở về Người mời về nước một số nhà trí thức tốt nghiệp tại Pháp như Kỹ sư Trần Đại Nghĩa, Bác sỹ Trần Hữu Tước... Các trí thức này đã đóng góp tích cực và hiệu quả cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Là nhân tài quý trọng nhân tài, Hồ Chủ tịch đăng trên báo Cứu Quốc năm 1946 tìm người tài đức. Người kêu gọi: "Nước nhà cần phải kiến thiết, kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức... các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân thì phải báo ngay cho chính phủ biết" (Tuyển tập, T4). Trong số những thanh niên được bác tuyển chọn, đào tạo đã có những người như Đại tướng Võ Nguyên Giáp trở thành danh tướng quân sự suốt hai cuộc kháng chiến thần thánh. Tuy ít nhân tài nhưng do biết khuyến khích, biết trọng dụng nên có thể nói, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam ngay trong những năm tháng đầu tiên lập nước và giữ nước đã thu hút được một đội ngũ trí thức đông đảo, thu hút những tinh hoa nhất của đất nước về khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật được đào tạo từ các trường học Đông Dương, từ châu Âu, Nhật Bản, đưa họ trở thành các nhà chính trị, quản lý, kinh tế quân sự tài ba cùng với các nhà cách mạng nắm giữ các vị trí lãnh đạo quan trọng. Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên của Việt Nam dân chủ cộng hoà là nhà nước trí thức phục vụ nhân dân làm nên những kỳ tích vĩ đại. Chẳng thế mà khi Ngô Đình Diệm được Mỹ dựng lên xây dựng chính quyền Sài Gòn đã than: bao nhiêu trí thức giỏi đã theo cụ Hồ cả rồi, lấy ai tổ chức chính quyền miền Nam đây?

Tuy nhiên, sau những chiến thắng vĩ đại trong chiến tranh giữ nước với sự đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân tài trong các lĩnh vực khoa học và quân sự, tạo nên Bộ Tham mưu tài giỏi trong chiến tranh thì bước vào sự nghiệp đổi mới kinh tế, sự nghiệp công nghiệp hóa, suốt một thời gian dài Việt Nam vẫn chưa hình thành được một Bộ tham mưu đủ tầm cỡ, chưa xây dựng được một hệ thống lý luận phát triển phù hợp với đặc thù và hoàn cảnh của mình. Báo cáo Chính trị tại Đại hội 9 của Đảng viết: "Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn và yêu cầu của cách mạng, chưa làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới để phục vụ cho việc hoạch định chiến lược, chủ trương và chính sách của Đảng, tăng cường sự nhất trí về chính trị tư tưởng trong xã hội". Sự thiếu vắng này khiến cho con đường của chúng ta quanh co khúc khuỷu và lỡ nhiều cơ hội phát triển.

Thiếu một Bộ tham mưu đủ mạnh và khoa học cho phát triển là tình trạng chung của nhiều nước đang phát triển. Trong quá trình xây dựng chiến lược và hoạch định chính sách của các nước này, kể cả của Việt Nam, thường vắng bóng một khâu, mà

các nước phát triển rất coi trọng, đó là phân tích và dự đoán ảnh hưởng của chính sách đối với các đối tượng bị tác động bởi chính sách. Công tác này đặc biệt quan trọng khi tiến hành nghiên cứu các chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên tự nhiên (như làm đập thủy điện, làm thủy lợi lớn, làm đường xuyên quốc gia...) hoặc các chính sách thương mại, đầu tư (chuẩn bị các phương án đàm phán thương mại song phương, đa phương, lựa chọn chính sách thuế nhập khẩu, chính sách trợ cấp xuất khẩu...). Không có các nghiên cứu kinh tế, không có các mô hình mô phỏng toán, không thể trình cho lãnh đạo những tính toán dự báo về hậu quả và chi phí cần thiết sẽ xảy ra khi áp dụng chính sách. Đây là thế mạnh các nước phát triển triệt để lợi dụng trong đàm phán hiệp định, liên doanh... Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, Mông Cổ cứ đến một nhóm cán bộ yếu kém, không được chuẩn bị cẩn thận nên đã dễ dàng lùi bước, chấp nhận mọi đòi hỏi của các nước thành viên cũ. Kết quả là Mông Cổ trở thành thành viên "bị bắt nạt" trong tổ chức này, hàng hóa và đầu tư nước ngoài bóp chết công nghiệp và hàng hoá trong nước. Lợi không bù nổi thiệt khi gia nhập WTO.

### **Hộp 11: Tiếng nói các nước chậm phát triển kém trọng lượng một phần do ít đầu tư**

Về nguyên tắc, các nước nhận viện trợ nêu ra ưu tiên của quốc gia mình để quyết định viện trợ phát triển. Trong thực tế do hiểu biết tình hình hạn chế, trình độ đàm phán yếu kém, các nhà tài trợ đang trực tiếp chi phối viện trợ từ nghiên cứu cây trồng nào đến chọn công nghệ nhập khẩu.

Trong đàm phán quốc tế, các nước đang phát triển ít có nguồn lực để phản ánh được lợi ích nhân dân mình trong các vấn đề kỹ thuật phức tạp: không có tiền dự hội nghị, không có cán bộ đàm phán chuyên nghiệp, không có nghiên cứu chuẩn bị. Ví dụ cuộc đàm phán về An toàn sinh học và đàm phán Hiệp ước TRIPS, nội dung và kết quả bị các nước công nghiệp chi phối.

Chỉ xét về số lượng đại biểu dự hội nghị: các nước có chỉ số phát triển con người (HDI) thấp chiếm gần 23% số nước nhưng chỉ chiếm khoảng 17% số đại biểu dự đàm phán về thực thi quốc tế với các nguồn gen thực vật, 12% số đại biểu dự đàm phán đa dạng sinh học. Các nước HDI trung bình chiếm khoảng 50% số nước nhưng chỉ tham gia 37% trong đàm phán nguồn gen và 35% trong đàm phán Đa dạng sinh học.

*Nguồn: UNDP 2001.*

Có thể thấy rõ tình trạng này trong một số hội nghị mang tính kỹ thuật quốc tế. Đại biểu của các nước phát triển chậm như Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma... thường rất ít phát biểu, tranh luận nên khó bảo vệ tốt quyền lợi và phát huy vai trò của mình vì yếu kém ngoại ngữ, không thông thạo chuyên môn, thiếu chuẩn bị hiểu biết vấn đề. Các cán bộ đàm phán tập trung từ các Bộ khác nhau, tại mỗi Bộ lại "bất lĩnh" từ các cục, vụ liên quan. Công tác nghiên cứu hội nhập và tham gia đàm phán là công tác "nghịệp dư", không có cán bộ chuyên trách đàm phán giỏi về chuyên môn, tài về ngoại giao. Cũng thiếu các cơ quan nghiên cứu chuyên trách làm tham mưu cho công tác đặc biệt quan trọng này. Có thể nói không ngoa rằng đầu tư và chuẩn bị cho thi

đấu SEAGAME, 4 năm một lần loanh quanh mấy nước Đông Nam Á có lẽ tốt hơn nhiều so với đầu tư và chuẩn bị cán bộ, nghiên cứu khoa học cho việc đàm phán kinh tế thương mại với các tổ chức tài chính, thương mại khu vực, và với cả thế giới cho đất nước và muôn vãn thế hệ mai sau. Trong công tác cực kỳ quan trọng này, không phải cứ họp bàn thảo luận tập thể, càng rộng, càng lâu là giải quyết được vấn đề. Thành lập những cơ quan nghiên cứu làm tham mưu chiến lược chuyên ngành với trình độ quốc tế, hình thành các nhóm các chuyên gia tư vấn cao cấp cho Đảng và nhà nước là việc cần làm ngay.

## 2. Gắn kết giữa chính phủ với nhân dân

Trong các chính thể dân chủ, dù trực tiếp hay gián tiếp, Chính phủ cũng do dân bầu ra. Về nguyên tắc, Chính phủ phải giữ mối quan hệ mật thiết với dân. Bác viết: "Các cơ quan của chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, chứ không phải để đè đầu dân... Việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh." (Hồ Chí Minh tuyển tập, T4). Thực tế cho thấy những bài học về "Đại nhảy vọt", "Cách mạng văn hóa" ở Trung Quốc, tổ chức "Công xã" (Ăngka) ở Campuchia... Nhiều nhà nước xuất thân từ phong trào nhân dân, tuyên bố là chính quyền nhân dân, vốn được nhân dân ủng hộ, che chở nuôi dưỡng, sau khi giành chính quyền, quá chú quan vào sự ủng hộ vô điều kiện của dân đã đưa ra những chính sách chính trị và chiến lược kinh tế xa lìa đến mức đối lập với lợi ích nhân dân và ngược lại, nhiều chính quyền xuất thân từ các giai cấp đối lập với nhân dân lao động nhưng để đảm bảo sự vững bền về chính trị, đã áp dụng các biện pháp tổ chức gắn kết với nhân dân, xây dựng mối quan hệ kinh tế bắt rễ từ kinh tế gia đình người dân.

Ở hầu hết các "con rồng Đông Á", chính sách phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn được hoạch định sao cho nông thôn thực sự là bốn chứa, giữ lao động lại để chuyển dần cho công nghiệp hóa đô thị, để nông thôn trở thành thị trường lớn cho hàng công nghiệp nội địa. Muốn vậy, Nhà nước phải áp dụng một chiến lược quan trọng nhằm giữ cho thu nhập của nông dân ở nông thôn không thua kém, điều kiện sống ở nông thôn không thua xa thành thị. Đây là định hướng quan trọng nhất đảm bảo sự liên kết và ủng hộ tuyệt đối của đông đảo nông dân với quá trình công nghiệp hóa.

Tại Đài Loan, sau khi Quốc Dân Đảng rút chạy ra đảo, cay đắng vì bị Đảng Cộng sản giành dân, Tưởng Giới Thạch kiên quyết thiết lập sự liên kết hữu cơ với nông dân. Cơ quan Điều phối Phát triển Trung Mỹ (JCRR) là nơi cấp vốn của chính phủ và tiền viện trợ cho chương trình phát triển nông thôn. Hiệp hội nông dân được thiết lập, hoạt động như một hệ thống thần kinh, tạo nên một sự liên kết hữu cơ giữa các cơ quan nhà nước, các nhà lãnh đạo và đông đảo nông dân. Các thông tin về nhu cầu phát triển nông thôn được chuyển về trung ương giúp cho việc lập kế hoạch phát triển nông nghiệp một cách hiệu quả. Ngược lại, vật tư nông nghiệp, tín dụng và dịch vụ tiếp thị, khuyến nông được đưa về nông thôn đúng chỗ, đúng lúc. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa JCRR và hiệp hội nông dân tạo hiệu quả cao trong việc cải tiến giống cây trồng vật nuôi, làm thủy lợi, cải tạo đất, xây dựng hệ thống khuyến nông, tín dụng nông nghiệp, mạng lưới chăm sóc sức khỏe ở nông thôn và hệ thống nghiên cứu khoa học.

Ở Singapore trong giai đoạn đầu phát triển, Lý Quang Diệu kể lại: Các nhà chính trị phương Tây thường vận động quần chúng thông qua các chiến dịch truyền thông rầm rộ, phát ra truyền đơn kêu gọi tại các tụ điểm dân cư. Ông không tin vào cách làm này. Khi thăm nhập vùng chịu ảnh hưởng Đảng Cộng sản đối lập, ông cảm thấy chính quyền bị "đóng băng". Các tổ chức nắm cử tri chính như nghiệp đoàn sản xuất, hiệp hội buôn bán, tổ chức sinh viên... đều nằm trong mạng lưới hoạt động của Đảng. Từ kinh nghiệm của Đảng Cộng sản, ông nhận thấy giải pháp quyết định để tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân phải là tổ chức lực lượng, xây dựng cơ sở ở địa bàn. Từ đó, Lý xây dựng Hiệp hội Nhân dân, thu hút vào Hiệp hội các tầng lớp nhân dân như các doanh gia, các hiệp hội chính trị, các câu lạc bộ giải trí, các nhóm cùng sở thích văn nghệ, thể thao... các tổ chức này triển khai dịch vụ của mình trên hầu hết các cộng đồng dân cư và mở các lớp dạy tiếng Anh, tiếng Trung, dạy nấu ăn, chữa máy.... dần dần chiếm lại địa bàn và phiếu bầu của Đảng Cộng sản ở cơ sở.

Nhận định rằng, chịu ảnh hưởng của chế độ thực dân, người dân không muốn quan hệ với các tổ chức chính trị mà quen phục tùng Chính phủ, bước tiếp theo, Lý tổ chức các nhà chính trị ủng hộ mình ở mọi làng xã trên đảo. Họ vốn là các chủ tịch các hiệp hội, các câu lạc bộ và các tổ chức quần chúng tự giác ở địa phương. Nắm lấy lực lượng này, Lý cử cán bộ Nhà nước đến bàn bạc với họ về các chương trình đầu tư phát triển cộng đồng như mở đường giao thông, lắp điện, nước, thông tin. Và sau đó nhà nước cung cấp vốn cho cộng đồng quản lý đầu tư. Sức mạnh của Chính quyền được dùng để xây dựng mối quan hệ mật thiết với dân cư thông qua các tổ chức cộng đồng nhằm giành hậu thuẫn chính trị tuyệt đối của nhân dân (Yew L. Q. 2000). Theo cách làm này, chính trị phải bắt nguồn từ kinh tế, ai chăm lo được cho dân, người đó có ủng hộ của dân.

Tại Hàn Quốc, trong chương trình Làng Mới (Seamun Undong), một hệ thống tổ chức phát triển nông thôn được thành lập chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở. Mỗi làng bầu ra "Ủy ban Phát triển Làng mới" gồm 5 đến 10 người để vạch kế hoạch và tiến hành dự án phát triển nông thôn. Lãnh đạo các dự án Saemaul Undong độc lập với xã trưởng là người đại diện hành chính. Ủy ban còn được thiết lập ở mọi cấp của chính quyền địa phương (cấp tỉnh, thành phố, quận huyện) để cố vấn và hướng dẫn ủy viên các làng lập và lựa chọn dự án, quyết định những vấn đề ưu tiên và huy động lao động, vật tư và tiền. Các ủy viên của ủy ban có thể là người cán bộ địa phương, hiệu trưởng, cảnh sát trưởng, chủ nhiệm HTX, công tố ủy viên...

Ở Trung ương, Ủy ban Phối hợp Trung ương do Bộ trưởng Bộ Nội vụ đứng đầu, với 12 điều phối viên là Thứ trưởng các Bộ Kế hoạch Kinh tế, Ngoại giao, Giáo dục, Nông nghiệp và Thủy sản, Thương mại và Công nghiệp, Xây dựng, Y tế và các vấn đề Xã hội, Thông tin và Văn hóa, Trợ lý Bộ trưởng Bộ không Bộ chịu trách nhiệm các vấn đề kinh tế và là chủ nhiệm Văn phòng Phát triển Nông thôn. Ủy ban đề xuất chính sách, hướng dẫn các chương trình tiến hành và tuyên truyền cho phong trào Saemaul Undong.

Để những người lãnh đạo Phong trào ở cấp làng xã thực sự là vì dân, nhà nước chủ trương không giành cho họ bất kỳ một khoản trợ cấp vật chất nào. Động lực chính của tinh thần hy sinh cao độ này là sự động viên tinh thần từ phía Chính phủ

cũng như sự kính trọng của nông dân. Những nhà lãnh đạo của nông dân có quyền đến gặp lãnh đạo ở mọi cấp chính quyền vào bất kỳ thời gian nào theo yêu cầu của nhân dân. Con của các lãnh đạo cộng đồng học trường cấp II sẽ được cấp học bổng. Các địa phương phải trả chi phí cho những chương trình đào tạo lãnh đạo cộng đồng và phí đi lại của những giáo viên tham gia các chương trình tập huấn.

Trong nhiều năm liền, Tổng thống định kỳ mời hai lãnh đạo phong trào ở cấp làng đến tham dự cuộc họp của Hội đồng Chính phủ để các Bộ trưởng trực tiếp nghe dân và bàn với dân. Tổng thống, Thủ tướng và các Bộ trưởng thường xuyên đến thăm các cộng đồng nông thôn hoặc những điểm thực hiện dự án, đặc biệt trong những ngày nghỉ, lễ tết. Tất cả các cuộc thăm làm việc với nông dân đều không báo trước và không nghi lễ tốn kém. Trong suốt thời gian cầm quyền, Tổng thống Pắc đã đi thăm hầu hết mọi làng của đất nước để động viên và tìm hiểu tình hình phát triển nông thôn.

Hàng năm Nhà nước tổ chức các cuộc họp toàn quốc cho lãnh đạo cộng đồng làng xã tham dự. Những người thực hiện dự án thành công được trao giải thưởng và tuyên dương rộng rãi. Huân chương “Saemaul” được trao cho những lãnh đạo cộng đồng xuất sắc hoặc những anh hùng của phong trào và trở thành phần thưởng cao quý của quốc gia.

Bài hát của phong trào do Tổng thống sáng tác được lan truyền nhanh chóng. Lá cờ biểu tượng Saemaul Undong tung bay khắp nơi. Đồng phục của thanh niên, phù hiệu của trường học... thực sự tạo nên niềm tự hào, tự tin ở tương lai cho mỗi cộng đồng, đưa người nông dân từ thân phận thấp kém lên vị trí trung tâm của xã hội. Bộ máy phát triển nông thôn hoạt động khá nhịp nhàng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng thống. Nhà nước liên kết chặt với nhân dân cả về đầu tư, phát triển kinh tế, cổ vũ tinh thần. Nguyên vọng, sáng kiến của dân được phản ánh trực tiếp lên cấp cao nhất.

Bài học thành công của các nước châu Á thời gian qua cho thấy, sự gắn kết của Nhà nước với nhân dân phải thể hiện trên ba mặt mà Đảng ta đã tổng kết:

- Hoạch định chiến lược và mục tiêu phát triển đất nước thực sự nhằm phục vụ quyền lợi của nhân dân cả trước mắt và lâu dài (vì dân, của dân, do dân).
- Hình thành cơ chế thiết thực bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân thông qua tham gia vào quá trình quyết định, giám sát quản lý nhà nước (dân biết, dân bàn, dân kiểm tra).
- Chuyển giao quyền quản lý cho dân, quyền lợi của quá trình phát triển kinh tế phải thực sự được lan truyền đến nhân dân (dân làm, dân hưởng lợi, dân quản lý).

Thực hiện được những điểm trên cũng là quán triệt quan điểm của của Đại hội Đảng lần thứ 9: “Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, gắn với việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực hiện dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở tất cả các cấp, các ngành.

Chính sách và pháp luật của Nhà nước là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện đại đoàn kết toàn dân và sinh hoạt dân chủ trong xã hội. Xây dựng đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội đúng đắn, phát huy mọi khả năng sáng tạo của nhân dân.”

### 3. Liên kết nông dân với công nghiệp và kinh doanh

Muốn tạo nên một nền kinh tế gắn kết, phải tạo ra được thể chế tổ chức và cơ chế vận hành thích hợp đảm bảo để người nông dân tiếp cận được với mọi nguồn tài nguyên, tiếp cận được với khoa học công nghệ, với thị trường. Xưa nay nghĩ đến nông dân là nghĩ đến hạt lúa củ khoai, con trâu đi trước cái cày theo sau, thật khó hình dung được một mô hình kết hợp sản xuất tiểu nông với thị trường quốc tế hóa năng động với khoa học công nghệ phát triển hàng ngày hàng giờ. Để làm được điều kỳ diệu đó, các nước đã công nghiệp hóa thành công đã tìm ra nhiều giải pháp sáng tạo, hiệu quả.

#### 3.1. Hình thức tổ chức sản xuất hợp đồng<sup>23</sup>

Nông hộ tiểu nông luôn có 3 đòi hỏi khó đáp ứng là vốn, công nghệ và thị trường. Trên thế giới có một hình thức tổ chức đáp ứng được các yêu cầu trên, đó là: sản xuất nông sản theo hợp đồng (contract farming - CF) hay phương thức hợp đồng (contract system). Đây là hình thức tổ chức sản xuất gắn kết giữa nông dân và doanh nghiệp chế biến hoặc kinh doanh nông sản bằng hợp đồng hai chiều qui định các điều kiện sản xuất và tiếp thị nông sản hàng hóa.

Nhờ chuyển tổ chức sản xuất từ liên kết ngang (người sản xuất/ người thu gom/ người chế biến/ người kinh doanh lớn xuất khẩu...) sang hình thức liên kết dọc theo ngành hàng (sản xuất- chế biến- kinh doanh), phương thức hợp đồng đem lại tác dụng to lớn sau đây:

- Chuyển một phần lợi nhuận của người mua bán trung gian hoặc công ty kinh doanh sang cho nông dân sản xuất, trực tiếp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

- Chia một phần rủi ro về tiếp thị và tiêu thụ trong quá trình sản xuất - chế biến nông nghiệp cho công ty chế biến tham gia gánh chịu, nông dân chỉ còn lo rủi ro về sản xuất nguyên liệu.

- Nối kết thông tin hai chiều giữa thị trường tiêu dùng với người sản xuất, nhờ đó sản phẩm đáp ứng đúng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh dịch tễ do thị trường đòi hỏi, tăng khả năng cạnh tranh và giá trị của sản phẩm.

- Tập trung nhiều hộ sản xuất tiểu nông nhỏ lẻ thành các vùng sản xuất hàng hóa với chất lượng đồng đều và khối lượng tập trung.

- Gắn công nghiệp chế biến và hoạt động kinh doanh dịch vụ với địa bàn kinh tế nông thôn, góp phần quan trọng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng đa dạng hóa, công nghiệp hóa, thúc đẩy liên kết nông nghiệp - công nghiệp.

Goldsmith năm 1985 đã nghiên cứu 12 mô hình hợp đồng trên thế giới, xác định hiệu quả tốt của hình thức này là tăng thu nhập nông dân. Các tác giả khác (William và Karen, 1985) nhấn mạnh lợi thế của việc giám sát chất lượng sản phẩm chặt, gắn sản xuất và tiếp thị... là lý do làm cho mô hình lan rộng nhanh chóng ở các nước đang

---

<sup>23</sup> Phần này do MA. Nguyễn Minh Tiến tham gia viết.

phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế: nhà nước, tư nhân, các tổ chức viện trợ nhân đạo... (Dinhham, Hines, 1983, Minot, 1986).

Tại các nước phát triển có thị trường hoàn thiện, mức độ ứng dụng công nghệ cao, cơ cấu nông trại và vai trò của chính phủ tạo môi trường thuận lợi cho các hợp đồng sản xuất, việc sử dụng hình thức hợp đồng sản xuất đang ngày càng tăng. Ví dụ ở Mỹ, tỷ lệ lợn sản xuất theo hợp đồng đã tăng từ 2% lên 18% trong giai đoạn từ 1980 đến 1990. Trong năm 1990, sản xuất trong hợp đồng chiếm tới 7% sản lượng thực phẩm và thức ăn gia súc, 12% sản lượng bông. Chăn nuôi gà và chế biến rau quả là những ngành hàng bắt đầu áp dụng hình thức CF từ rất lâu. Hơn 90% số gà thịt, 80% rau chế biến, 98% củ cải đường, 80% giống cây,... được sản xuất theo hợp đồng. Hầu như toàn bộ các ngành công nghiệp sản xuất nêu trên của Mỹ áp dụng hình thức hợp đồng sản xuất chặt chẽ giữa người nuôi trồng và công ty chế biến. Ngành thịt lợn Mỹ đang diễn ra xu hướng chuyển đổi với sự kết hợp giữa sản xuất và chế biến thông qua hợp đồng theo ngành dọc. Các nhà sản xuất thịt lợn lớn có điều kiện giảm chi phí cố định sẽ chiếm tỷ phần thị trường lớn hơn và ngày càng lớn mạnh. Trong những năm gần đây Mỹ tăng mạnh xuất khẩu thịt lợn và trở thành nước xuất khẩu thịt lợn lớn trên thế giới.

Tại EU, chương trình hỗ trợ sản xuất của chính phủ khuyến khích phát triển hình thức hợp đồng sản xuất. Trong lĩnh vực cải tiến giống, việc sử dụng rộng rãi hình thức CF thu hẹp khoảng cách về áp dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp. Nhiều công ty công nghệ sinh học đang phát triển liên kết theo chiều dọc tham gia vào các hợp đồng với nông dân để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Đối với các nước phát triển ở châu Á, hình thức hợp đồng chiếm tới 23% sản lượng gà sản xuất ở Hàn Quốc và 75% ở Nhật Bản vào năm 1989. Tại Đài Loan, các sản phẩm gồm đường, dứa, lạc tiên, nấm, măng tây, măng tre, cà chua, gừng, hành tây, chuối, dưa hấu, mứt sử dụng hợp đồng định giá, xác định mục tiêu sản xuất theo vụ hay năm. Phương thức hợp đồng này nhằm bảo hộ giá cho nông dân. Vào đầu vụ, các tổ chức nông dân (đại diện cho nông dân sản

#### **Hộp 12: Hình thức CF trong ngành sản xuất mía đường Thái Lan**

Hình thức sản xuất theo hợp đồng rất phổ biến trong ngành mía đường Thái Lan. 46 nhà máy chế biến đường tư nhân sản xuất ra 4.080.000 tấn đường niên vụ 1997/1998 với trên 57% xuất khẩu. Trên 200.000 nông dân trồng mía với khoảng 914.000 ha mía nằm trong hợp đồng với các nhà máy trên. Cũng có nhiều hộ nông dân nhỏ trồng mía cho các hộ nông dân lớn theo hình thức hợp đồng phụ. Về mặt lý thuyết, Chính phủ Thái Lan quản lý giá, cấp quota sản xuất và giám sát quá trình chế biến của các nhà máy đường của tư nhân một cách chặt chẽ. Chính phủ ban hành một hệ thống chia xẻ lợi nhuận ròng, theo đó người trồng mía được hưởng 70% và nhà máy được hưởng 30% tổng thu nhập ròng. Chính phủ khuyến khích và quản lý các trung tâm nghiên cứu kỹ thuật và hỗ trợ các hiệp hội của người trồng mía.

hợp đồng thống nhất giá mua cuối vụ với các hiệp hội (đại diện cho công ty). Chính phủ tham gia giám sát diện tích trồng và công nhận thỏa thuận đó.

kinh nghiệm từ các nước đang phát triển có một số kết quả tương tự. Mô hình sản xuất theo hợp đồng đã đóng vai trò quan trọng đưa Ấn Độ trở thành nước sản xuất rau quả lớn thứ hai trên thế giới. Malaysia là nước áp dụng hình thức sản xuất theo hợp đồng với cao su và cọ dầu thành công. Các hợp đồng tiếp thị và chế biến đậu tương, sắn và thuốc lá ở làng xã ở Indônêxia đã tăng đáng kể thu nhập và việc làm cho nông dân. Một trong những lý do quan trọng cho thành công ở Malayxia và Indônêxia là sự hỗ trợ mạnh mẽ và liên tục của chính phủ.

Thái Lan là nước có kinh nghiệm lâu năm áp dụng rộng rãi hình thức hợp đồng sản xuất nông sản, với nhiều loại nông sản, nhất là đối với ngành mía đường. Hiểu rõ rằng khi mở cửa thương mại tự do, nông dân sẽ phải đương đầu với những biến động của thị trường thế giới, mặt khác cũng biết rằng nếu để nhà nước đóng vai trò trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp sẽ tốn kém và kém hiệu quả, Chính phủ Thái đã quyết định đưa hình thức hợp đồng lên thành nội dung chính của chiến lược "tư nhân liên kết phát triển nông nghiệp" (private-led integrated agricultural development) trong chương trình phát triển kinh tế đất nước.

Hình thức hợp đồng được áp dụng phổ biến ở Thái Lan là: các công ty tư nhân cung cấp vật tư nông nghiệp, vốn tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật, mua nông sản và tổ chức tiếp thị hợp đồng với nông dân. Tại Thái Lan, phương thức hợp đồng thu hút sự tham gia cao của cả khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một chính sách quan trọng của Chính phủ Thái là yêu cầu mọi ngân hàng thương mại phải đầu tư 20% tổng tiền gửi cho tín dụng tại nông thôn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng thương mại muốn cho vay thông qua phương thức hợp đồng hơn là cho nông dân riêng lẻ vay trực tiếp, nhờ đó, phương thức hợp đồng thêm phát triển. Quả thật, hình thức tổ chức sản xuất hợp đồng đã góp phần quan trọng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của nước này từ một nền sản xuất nông sản thô sang sản xuất kinh doanh nông sản chế biến tạo nên khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Ở Indonesia, hình thức hợp đồng được áp dụng rất rộng rãi với các doanh nghiệp nhà nước, Ngân hàng Thế giới, Công ty Phát triển Thịnh vượng Cộng đồng gắn liền với công tác di dân và tập trung vào phục vụ xuất khẩu như cao su hoặc thay thế nhập khẩu như sữa bò. Nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, hỗ trợ trồng mố vườn cây, sau đó khuyến khích các công ty tư nhân tham gia đầu tư vào nông thôn theo hình thức hợp đồng để tiếp tục phát triển chương trình. Nhà nước nhập giống b mới cung cấp giống cho nông dân, các công ty tư nhân cung cấp tín dụng, công nghệ và thu mua nông sản. Chương trình này giúp nông dân tiếp thu kỹ năng quản lý và biện pháp canh tác vườn cây một cách hiệu quả trong giai đoạn đầu hình thành. Nhờ chung chương trình đã thành công đáng kể. Ngành sản xuất sữa tăng trưởng nhanh chóng, cao su trở thành nguồn xuất khẩu thu ngoại tệ quan trọng của đất nước. Chương trình lan rộng với hơn mười triệu nông dân tham gia.



Ở Malaysia, Tổ chức Phát triển Đất đai Quốc gia (FELDA) thay mặt chính phủ tham gia tích cực vào sự phát triển của hai ngành sản xuất cây công nghiệp xuất khẩu là cao su và cọ dầu từ 1956 thông qua đầu tư ban đầu và hợp đồng với nông dân. Nhà nước ở Malaysia đầu tư rất lớn để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn tại các vùng kinh tế mới một cách hoàn chỉnh bao gồm các điều kiện sản xuất, sinh hoạt đầy đủ và cho vay đầu tư xây dựng vườn cây. Có tổng cộng 442 hệ thống, với 715 ngàn ha và hơn 100 ngàn hộ tham gia. Mỗi hộ được giao quản lý 4 ha, 100 hộ hợp thành một nhóm làm việc hợp tác. Khi mới trồng, mỗi nhóm có một người giám sát kỹ thuật quản lý nông dân. Khi cây đã cho thu hoạch, nông dân được giao làm chủ ruộng và người giám sát chuyển sang làm công việc khuyến nông. Cũng từ đó nông dân bắt đầu trả nợ vay cho nhà nước. Các FELDA thu nợ tín dụng của nông dân theo tháng nên mức độ hoàn trả khá cao. Phương thức hợp đồng với sự tham gia trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước ở đây tỏ ra rất thành công và ổn định. Thu nhập của nông dân tăng lên nhanh chóng (lãi thuần của nông dân là 20%/năm), đến nay, nông dân tham gia hệ thống đã sang thế hệ thứ hai, nhưng càng ngày, số lượng người đăng ký tham gia chương trình càng đông. Các hệ thống này góp phần quan trọng tạo nên khả năng cạnh tranh vượt trội của ngành dầu dừa và cao su của Malaysia trước các đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Ở châu Phi, Kenya là một nước đang bùng nổ dân số (mức tăng bình quân hơn 4%/năm), thừa lao động, thiếu đất đai và việc làm, khi chuyển sang sản xuất hàng hóa, thị trường không chấp nhận sản phẩm chất lượng thấp. Để giải quyết khó khăn này, giữa thập kỷ 1980, hơn 230 ngàn nông hộ chiếm tới 15,5 tổng số hộ tiểu nông ở Kenya đã tham gia sản xuất theo hình thức hợp đồng trồng chè, mía, cây lấy dầu, thuốc lá và cây ăn quả. Sản lượng sản xuất nhờ hình thức CF chiếm 40% tổng sản lượng chè, 50% mía, 80% thuốc lá. Thành công nổi bật là các phương thức hợp đồng do Tổ chức Phát triển Chè Kenya (KTDA) thực hiện. Thành lập năm 1964, sau 20 năm, KTDA đã tổ chức 151 ngàn hộ tiểu nông trồng được 57 ngàn ha chè. Hình thức hợp đồng thành công cho phép chè sản xuất bởi các hộ nông dân nhỏ chiếm tới 45% chè xuất khẩu hàng năm, trong đó, 87-90% đạt tiêu chuẩn loại I và có giá cao nhất trên thị trường quốc tế. Nhờ thực hiện hợp đồng, KTDA kiểm tra chất lượng rất nghiêm ngặt: từ quản lý chất lượng cây giống tại vườn ươm, đến kiểm tra đăng ký sản xuất, khuyến nông, kiểm tra lá cây đang trồng, và độc quyền thu mua. Mỗi nông dân chỉ được sản xuất khoảng 1 ha để đảm bảo thâm canh cao. Nông dân được cung cấp giống, tiếp thu kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm và nhận tiền quanh năm. Tiền trả theo số lượng và thưởng theo chất lượng. Nông dân tham gia vào quá trình ra chính sách thông qua đại biểu của mình và có tới 8% nông dân mua cổ phần từ các nhà máy chè.

Tại Bờ Biển Ngà, hệ thống CF “chế biến - tiếp thị có đồn điền làm hạt nhân” được áp dụng cho cọ dầu. Ngân hàng Thế giới và Quỹ Phát triển Âu châu tổ chức

các chương trình hợp đồng với hộ tiểu nông. Gần 40% đất trồng cọ dầu do các hộ hợp đồng sản xuất. Chính phủ cấp 4,4 ha đất cho nông dân thuê, ứng tiền cho vay và hoãn nợ 6 năm cho họ. Chương trình này đem lại hiệu quả cao cho cả ngành hàng và nông dân.

Tại Trung Quốc, phương thức hợp đồng phát triển rất nhanh trong thời gian gần đây và trở thành công cụ quan trọng của nhà nước để khuyến khích các thành phần công, thương nghiệp cùng tham gia thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo ra liên kết chặt chẽ giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản. Trung Quốc gọi là “Kinh doanh sản nghiệp hoá nông nghiệp”. Đây là phương thức kinh doanh nông nghiệp kiểu mới, trong đó các xí nghiệp đầu tàu dựa trên cơ sở khoán cho các gia đình để liên kết các khâu tác nghiệp trước sản xuất, trong sản xuất và sau sản xuất của hàng triệu hộ nông dân, hướng vào thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế thực hiện nhất thể hóa sản xuất - chế biến - tiêu thụ, đưa sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng quy mô hóa, chuyên hóa và thâm canh hóa. Có 5 hình thức chính của của sản nghiệp hóa:

- **Hình thức xí nghiệp gia công chế biến là chủ thể** (Gọi là xí nghiệp “đầu rồng”): Xí nghiệp tìm kiếm thị trường trong, ngoài nước, rồi thông qua hình thức hợp đồng, kế ước, cổ phần... liên hệ với nông dân và vùng sản xuất nguyên liệu. Xí nghiệp cung cấp các dịch vụ, thực hiện chính sách bảo hộ giá, thu mua nông sản, định hướng sản xuất cho nông dân. Nông dân đảm bảo nguyên liệu ổn định cho xí nghiệp sản xuất.

- **Hình thức Hợp tác xã nông nghiệp là chủ thể**: Các tổ chức hợp tác của nông dân đứng ra liên hệ với xí nghiệp gia công chế biến, các đơn vị kinh doanh nông sản, mặt khác tiến hành tổ chức nông dân sản xuất. Họ trở thành trung gian liên kết giữa xí nghiệp chế biến, tiêu thụ với nông dân.

- **Hình thức hiệp hội nông dân chuyên nghiệp**: là hình thức chia sẻ thông tin, hỗ trợ nhau về tiền vốn, kỹ thuật, sản xuất, tiêu thụ... giữa các hộ gia đình trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi. Nguyên tắc của hình thức hiệp hội là “dân xây dựng, dân quản lý, dân hưởng lợi”.

- **Hình thức mắt xích của các thị trường bán buôn**: trung tâm hạt nhân là các chợ bán buôn, các công

### **Hộp 13: Sản nghiệp hoá nông nghiệp - hình thức hợp đồng, kế hoạch của tỉnh Quảng Đông**

Các thành phố, khu trong tỉnh được quy thành các vùng sản xuất theo các ngành chủ đạo có lợi thế. Tại các vùng đó xây dựng 100 xí nghiệp đầu tàu nông nghiệp có quy mô lớn, thực lực mạnh để đến năm 2005 sẽ hợp đồng với 1/3 tổng số nông dân toàn tỉnh. Tại mỗi vùng sẽ xây dựng các chợ bán buôn chi phối và các chợ cấp cao, cấp 1 và cấp 2 hỗ trợ. Khoa học kỹ thuật nông nghiệp được phát triển tạo nên tỷ lệ đóng góp cao trong giá sản xuất nông nghiệp. Phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, cải thiện môi trường sinh thái nông thôn.

(Nguồn: Sơn N.T., 2001)

ty thương mại nông sản. Các chợ và công ty này tác động, hướng dẫn nông dân sản xuất các mặt hàng riêng biệt, hình thành các khu chuyên canh cung cấp đầu vào cho kinh doanh của mình.

Xét về loại hình tổ chức, 66% trong số đó có hình thức xí nghiệp gia công chế biến là chủ thể, hình thức Hợp tác xã chiếm 26%, các loại hình khác chiếm 8%. Xét về ngành nghề liên quan, trồng trọt chiếm 39%, chăn nuôi chiếm 24%, các ngành khác 37%. Về phương thức hợp tác: ký kết hợp đồng chiếm 80%, cổ phần hợp tác chiếm 11%, các hình thức khác 9%. Có những vùng như đặc khu Hải Nam, sản xuất hợp đồng theo các hình thức này chiếm tới 80% sản lượng nông nghiệp cây công nghiệp và cây ăn quả.

Tóm lại, CF là một phương thức quản lý sản xuất tốt, được áp dụng rộng trên thế giới để phát triển nông nghiệp và nông thôn. CF đưa ra một phương thức mới liên kết nông - công nghiệp cho các nền kinh tế đang phát triển. Hình thức sản xuất theo hợp đồng cho phép nông nghiệp của các nước đang phát triển tiếp cận với công nghệ mới, sản xuất hiện đại, các hộ tiểu nông có điều kiện đầu tư mở rộng sản xuất, tăng thu nhập.

Điều kiện tiên quyết cơ bản để phát triển thành công phương thức hợp đồng ở một nước là phải có chính sách thuận lợi của chính phủ và sự tham gia, ủng hộ, khuyến khích của các cơ quan chuyên ngành và chính quyền địa phương, là có sẵn các dịch vụ công cộng cho nông dân, có quyền sử dụng đất, điều kiện tự nhiên xã hội thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

### **3.2. Hình thức tổ chức hợp tác xã<sup>24</sup>**

#### **3.2.1. Nông hội ở Đài Loan**

Đài Loan có 4 tổ chức của nông dân là Nông hội, Hợp tác xã cây ăn quả, Hội thủy lợi, và Hội thủy sản. Trong các tổ chức này quan trọng nhất là Nông hội.

Nông hội của Đài Loan được thành lập năm 1900. Năm 1949, Mỹ thông qua viện trợ tái thiết sau chiến tranh kiên quyết yêu cầu Đài Loan chuyển hậu thuẫn của mình từ tầng lớp địa chủ sang đông đảo nông dân. Với sự trợ giúp tích cực của Cơ quan hợp tác Trung-Mỹ Tái thiết Nông thôn (JCRR), chiến lược này được tiến hành từng bước, từ giảm tô, cải cách ruộng đất, và sau đó là xây dựng các tổ chức hợp tác của nông dân để hỗ trợ cho nông hộ nhỏ. Trong bối cảnh đó, nông hội được xây dựng để làm cầu nối giữa chính phủ và nông dân, gần nông dân với Chính phủ. Một mặt, giúp chính phủ thi hành chiến lược phát triển nông nghiệp một cách hiệu quả, mặt khác phản ánh nhu cầu của nông dân với chính phủ và bảo vệ quyền lợi của họ. Vừa làm kinh tế, vừa làm chính trị là điểm khác biệt giữa Nông hội và các tổ chức hợp tác khác, vốn chỉ thuần túy phục vụ mục đích kinh tế cho nông dân. Nhà nước tập trung hỗ trợ nhiều mặt cho Nông hội. 50% vốn của Nông hội do chính phủ cung cấp, chưa

---

<sup>24</sup> Phần này do MA. Phạm Thị Ngọc Linh tham gia viết.

kể các đầu tư trực tiếp khác cho nông thôn như xây dựng kết cấu hạ tầng, chuyển giao giống mới, tiến bộ kỹ thuật qua các chương trình phát triển.

Tổ chức của Nông hội phân theo cấp hành chính, thấp nhất là cấp thôn, xã, cấp huyện và Trung ương. Nông hội không có tổ chức cấp trên, cấp dưới việc phân theo thứ bậc hành chính chỉ để thể hiện địa bàn hoạt động. Mọi cấp đều bình đẳng và dân chủ trong việc ra quyết định. Tại cơ sở, nông dân tổ chức theo tổ (có cùng mối quan tâm hoặc cùng sản xuất một mặt hàng...). Các tổ cử đại biểu tham dự đại hội Đại biểu của Nông hội. Đại hội đại biểu là cơ quan quyền lực cao nhất của hệ thống Nông hội được hình thành do các đại biểu của cấp dưới bầu lên. Đại hội sẽ bầu ra Hội đồng Quản trị gồm 9 người và Ban Kiểm soát gồm 3 người. Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát sẽ thông qua thi tuyển về năng lực và trình độ để lựa chọn và thuê giám đốc điều hành chuyên môn (ít nhất phải có trình độ đại học). Sau khi được tuyển, giám đốc sẽ chịu trách nhiệm điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Nông hội. Hiện nay Nông hội Đài Loan có 1,5 triệu hội viên chiếm hơn 99% tổng số nông dân, với hơn 18 nghìn nhân viên hoạt động rộng rãi trên nhiều lĩnh vực không chỉ làm dịch vụ cho nông dân mà còn thực hiện các chính sách cho Nhà nước.

Các hoạt động của Nông hội tập trung vào các lĩnh vực tín dụng, bảo hiểm, tiêu thụ, và khuyến nông.

#### *A. Hoạt động tín dụng và bảo hiểm*

Ngân sách của Nông hội<sup>25</sup> dành cho các hoạt động tín dụng chiếm 70% trong chi tiêu của Hội. Thời kỳ đầu phát triển nông nghiệp, Nhà nước lấy hệ thống tín dụng của Nông hội làm công cụ chính đưa tiền vốn về cho nông dân, đồng thời cũng tạo điều kiện cho Nông hội tự tích lũy vốn. Giai đoạn này các trợ giúp tín dụng của Nhà nước đối với Nông hội như sau:

- Cho Nông hội vay không thu lãi hoặc với lãi suất thấp, đối với các khoản đầu tư cho nông dân (mua đất, máy móc, mở rộng sản xuất...) Nông hội cho nông dân vay lại với lãi suất thấp theo quy định của nhà nước.

- Đầu tư cho nông hộ toàn bộ hoặc một phần kinh phí để xây dựng những công trình công cộng và kết cấu hạ tầng phục vụ tiếp thị (kho bãi, chợ đầu giá, xưởng gia công chế biến...). Nông hội cho nông dân thuê với lệ phí thấp, cho mọi thành phần kinh tế thuê các kết cấu hạ tầng này, kể cả cho Chính phủ thuê làm kho dự trữ quốc gia.

Để huy động vốn, các Nông hội cơ sở ở cấp xã phối hợp với ngân hàng vừa huy động vốn vừa cho vay (nông dân thiếu tiền thì vay, thừa gửi ngân hàng). Các trung tâm tín dụng của Hội được tổ chức về mặt nghiệp vụ giống như một ngân hàng, gồm các trung tâm và chi nhánh trang bị thiết bị hiện đại. Các trung tâm này làm các dịch vụ huy động vốn, cho vay thanh toán, bảo hiểm, ngoại hối, giao dịch thanh toán quốc

---

<sup>25</sup> Vốn thông thường từ các nguồn bán cổ phiếu, lệ phí hội viên, lãi ròng từ các hoạt động cơ sở kinh doanh của Nông hội, lãi do các hoạt động dịch vụ, ngân sách chính phủ cấp.

tế, ký gửi tài sản, kinh doanh kho bãi, chợ... Lãi hàng năm được trích tới 62% chỉ cho phúc lợi của xã viên như chi cho giáo dục, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, khuyến nông<sup>26</sup>... Mức vay khoảng 25 triệu Đài tệ trở lại thì miễn thế chấp, mức vay tối đa khoảng 2,8 tỷ Đài tệ.

Nông hội thực sự là nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho nông dân Đài Loan. Nông hội do nông dân thành lập nên có hệ thống chân rết ở mọi miền quê, nắm rõ nhu cầu tiền vay, hiểu rõ đối tượng cho vay, khả năng chi trả của từng hộ, nhờ đó rủi ro thấp, chi phí rẻ, thủ tục vay thuận tiện với dân, cho vay đúng mục đích. Các khoản cho vay của Nông hội tập trung vào các hoạt động phát triển thủy lợi, chăn nuôi, chế biến và tiêu thụ. Do đó, hoạt động tín dụng của Nông hội cạnh tranh thắng lợi mọi cơ quan tài chính ngân hàng khác, chiếm khoảng 40% trong tổng nguồn cho vay của các tổ chức tín dụng.

**Biểu 7: Khoản cho vay nông nghiệp của các tổ chức tín dụng của Đài Loan (triệu Đài tệ)**

| Tổ chức               | 1977   | 1993    |
|-----------------------|--------|---------|
| Ngân hàng nông nghiệp | 14.272 | 129.807 |
| Ngân hàng địa chính   | 8.253  | 68.245  |
| Hợp tác xã tín dụng   | 11.930 | 130.948 |
| Nông hội              | 23.543 | 355.086 |

Sau 10 năm hoạt động, hầu hết các Nông hội đã hoàn vốn cho Chính phủ, tiền còn lại trở thành vốn tự có của Nông hội để kinh doanh và phát triển. Hiện nay, tổng vốn của 285 quỹ tín dụng Nông hội là gần 50 tỷ USD, trong đó cho nông dân vay trực tiếp chiếm 57%. Hoạt động tín dụng hiện là nguồn thu chủ yếu của Nông hội.

#### *B. Hoạt động bảo hiểm*

Kinh phí cho các hoạt động bảo hiểm trích 62% trong khoản lãi tín dụng của Nông hội. Các hoạt động bảo hiểm của Nông hội không vì mục đích kinh doanh, mà nhằm hỗ trợ và giảm rủi ro cho nông dân thông qua bảo hiểm mùa màng, gia súc, bảo hiểm trên đường vận chuyển. Ngoài ra nhờ mua bảo hiểm người già trên 65 tuổi được nhận trợ cấp hàng tháng như lương hưu của công nhân viên.

#### *C. Hoạt động xúc tiến tiêu thụ và kinh doanh nông sản*

Trong các thập kỷ 50-60, các hoạt động tiêu thụ nông sản của Nông hội tập trung vào khâu xuất khẩu thu ngoại tệ nhằm phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá<sup>27</sup>. Giai đoạn sau này, do đời sống tăng lên, các hoạt động tiêu thụ của Nông hội hướng vào

<sup>26</sup> Đây là điểm khác với HTX, ở HTX, lãi trong kinh doanh phải chia hết cho xã viên bằng tiền mặt.

<sup>27</sup> Trong giai đoạn 1950-60, xuất khẩu nông sản chiếm tới 90% tổng giá trị xuất khẩu của Đài Loan.

thị trường nội địa. Công tác xúc tiến tiêu thụ nông sản của Nông hội giúp đỡ các thành viên: cung cấp các nguyên vật liệu sản xuất, tổ chức thu mua nông sản, tổ chức và phát triển kinh doanh thị trường bán buôn và chế biến sản phẩm. Để nhằm tránh tình trạng cạnh tranh quá mức, luật của Đài Loan quy định tại các vùng đã có các tổ chức khác do chính phủ lập ra, các Nông hội sẽ không được tham gia vào hoạt động tiêu thụ.

Nông hội giúp thành viên tiêu thụ sản phẩm: thịt lợn, rau quả, nấm, măng tây, hành tây, và gạo. Từ thập kỷ 60, Nông hội là tổ chức cung ứng nguyên liệu duy nhất đối với các mặt hàng nấm và măng tây, và được Chính phủ uỷ thác dự trữ và bán gạo. Đối với các đầu vào sản xuất, Chính phủ uỷ quyền cho Nông hội kinh doanh, dự trữ và phân phối phân bón cho nông dân.

Nông hội đầu tư phát triển hệ thống kho tàng. Mỗi Nông hội xã đều có hệ thống kho chứa nông sản để phục vụ cho xã viên của mình. Đối với hoạt động chế biến nông sản, Nông hội chỉ cần sự đồng ý của ban chấp hành Nông hội là có thể tổ chức nhà máy chế biến, cung cấp các dịch vụ cho hội viên. Các Nông hội xã và huyện của Đài Loan đều có hệ thống nhà máy chế biến nông lâm sản, xay xát để tăng giá trị gia tăng và bảo quản sản phẩm trước khi đem bán. Các loại rau, hoa, quả, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản sau khi chế biến được chuyển qua kênh tiếp thị đến bán tại các chợ bán buôn do Nông hội quản lý.

Nông hội thu mua hoặc hướng dẫn nông dân tiêu thụ nông sản qua các chợ, trung tâm bán buôn. Chợ được trang bị hệ thống quản lý hiện đại bao gồm các dịch vụ vận tải, kho tàng, giết mổ, thông tin giá cả, kiểm tra chất lượng. Những người bán hàng qua chợ bán buôn của Nông hội sẽ được thanh toán ngay trong ngày và chuyển tiền vào tài khoản gửi tại quỹ tín dụng. Người mua được thanh toán trong vòng 3 ngày, phí giao dịch cho ban quản lý chợ khoảng 2% giá trị mua bán, người bán và người mua mỗi bên nộp 50%. Hệ thống chợ bán buôn cho phép đấu giá công khai, đảm bảo quyền lợi cho cả người mua kẻ bán. Nông dân có thể tùy ý lựa chọn bán hàng qua kênh của Nông hội hoặc bán ra ngoài. Hiện nay, gần 50% chợ bán buôn nông sản là do các tổ chức nông dân quản lý. Trong đó 44% chợ rau quả, 29% chợ sản phẩm chăn nuôi, 62% chợ thủy sản là do các hình thức kinh tế hợp tác của nông dân tổ chức.

Như vậy, nông dân Đài Loan thông qua hoạt động của Nông hội đã làm chủ toàn bộ dây chuyền cung ứng vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp. Ở đầu ra, dây chuyền tiêu thụ sản phẩm của Nông hội vươn tới thị trường cuối cùng ở nước ngoài hoặc thành phố. Hệ thống dịch vụ và kết cấu hạ tầng tiếp thị tốt cho phép nông dân yên tâm sản xuất đúng chủng loại, chất lượng, thời gian và quan trọng nhất là tăng cường uy thế mặc cả của nông dân trên thương trường, đảm bảo lợi nhuận cao nhất cho người sản xuất. Thông tin thị trường được phản hồi cho nông dân, đưa họ chủ động tham gia vào hoạt động hỗ trợ cho quá trình tiêu thụ. Do đó hoạt động của Nông hội tạo nên hiệu ứng lan toả nối liền quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ của từng ngành hàng.

#### *D. Hoạt động khuyến nông*

Các hoạt động khuyến nông của Nông hội tập trung vào các lĩnh vực:

- Đào tạo kiến thức và kỹ thuật phát triển sản xuất cho nông dân,
- Cung cấp vật tư, dịch vụ phục vụ sản xuất,
- Cung cấp tín dụng cho nông dân,
- Hướng dẫn nông dân tổ chức và lập kế hoạch sản xuất.

Hình thức tổ chức công tác khuyến nông như sau:

Tổ chức Nông hội ở cả 3 cấp phối hợp với cơ quan khuyến nông của Bộ Nông nghiệp và các cán bộ khoa học ở các trường đại học cùng tiến hành hoạt động khuyến nông. Mỗi tổ Nông hội ở thôn sẽ cung cấp dịch vụ khuyến nông cho các thành viên của mình (coi tổ chức Nông hội là đơn vị khuyến nông cơ sở). Nội dung công tác khuyến nông không có giới hạn theo ngành nghề hay loại kỹ thuật, hoàn toàn tùy thuộc yêu cầu của sản xuất và khả năng đáp ứng miễn là đạt mục đích dạy, giúp đỡ, nâng cao kinh tế nông thôn và cuộc sống của nông dân. Kinh phí khuyến nông trích từ lợi nhuận thu được của ngân sách Nông hội năm trước còn lại (36% tổng lợi nhuận). Ngoài ra còn được hỗ trợ từ ngân sách khuyến nông trung ương và địa phương theo chương trình, dự án và để khắc phục các vấn đề cụ thể.

Do đóng góp của các hoạt động khuyến nông giúp nông dân áp dụng giống mới và phân bón, nên năng suất cây trồng tăng lên nhanh chóng. Năng suất lúa năm 1948 là 3,8 tấn/ha đã tăng lên 4,8 tấn/ha năm 1950 và 5,2 tấn/ha năm 1952. Trong giai đoạn này Đài Loan đã giải quyết được vấn đề an ninh lương thực và bắt đầu có dư để xuất khẩu. Tương tự như vậy, khuyến nông cũng góp phần thúc đẩy các ngành chăn nuôi và thủy sản tăng trưởng mạnh mẽ. Trong suốt giai đoạn từ 1950-70, tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi và thủy sản đạt từ 7-8%/năm.

Các hoạt động khuyến nông của Nông hội chủ yếu trợ giúp nông dân, không mang tính kinh doanh. Trong giai đoạn đầu, kinh phí Nhà nước chiếm 70% trong tổng nguồn kinh phí khuyến nông của Nông hội. Giai đoạn sau, kinh phí khuyến nông chủ yếu lấy từ lợi nhuận Nông hội (chiếm 56%) và chính phủ trợ giúp 32%. Công tác đào tạo rất được chú trọng trong các hoạt động khuyến nông của Nông hội, chiếm khoảng 45% ngân sách khuyến nông.

Khuyến nông được giao cho hệ thống Nông hội thực hiện dưới sự giám sát và trợ giúp của Bộ Nông nghiệp, đối với cán bộ khuyến nông, nông dân vừa là khách hàng vừa là chủ quản lý, hoạt động chuyển giao kỹ thuật gắn liền với các dịch vụ tín dụng, chế biến, sản xuất giống, tiếp thị. Lãi từ dịch vụ tín dụng lại được Nông hội đầu tư trở lại khuyến nông. Vừa tạo ra thị trường thu hút cán bộ kỹ thuật nông nghiệp về làm việc ở nông thôn vừa tạo ra thị trường cho tiến bộ kỹ thuật, thiết bị cơ giới từ các viện trường đưa vào nông thôn. Trong suốt 40 năm, hệ thống khuyến nông phối hợp giữa nông dân và chính phủ đã phát huy hiệu quả rất tốt, giúp nông dân thực sự tiếp thu được kiến thức mới bằng người và tiền của tổ chức Nông hội và cũng chính là của nông dân.

### *E. Hoạt động văn hóa xã hội*

Nông hội tổ chức các lớp đào tạo về khoa học kỹ thuật cho hội viên miễn phí. Các hoạt động văn hóa như nữ công gia chánh, múa hát dân tộc... được tổ chức để duy trì bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao chất lượng cuộc sống cho hội viên. Hàng năm, hội viên được tổ chức đi du lịch miễn phí. Nhờ có sự hoạt động phối hợp chặt giữa nhà nước và nông dân, hệ thống Nông hội đã làm tốt vai trò thông tin chính sách, giải quyết tranh chấp ở nông thôn, tư vấn kỹ thuật về sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng..., tuyên truyền và hướng dẫn các hoạt động phát triển xã hội nông thôn như kế hoạch hóa gia đình, y tế nông thôn,... Có thể nói Nông hội Đài Loan không chỉ là tổ chức kinh tế mà còn đóng góp tích cực vào các hoạt động văn hóa, giáo dục, xã hội, giúp nông dân tham gia quản lý và tự quản cộng đồng.

#### *3.2.2. Hợp tác xã (HTX) ở Hàn Quốc*

Sau nội chiến năm 1961, nhận thấy lực lượng nông dân có ý nghĩa sống còn về kinh tế và chính trị với đất nước, Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập Liên đoàn HTX Nông nghiệp Quốc gia (NACF) dựa trên hai tổ chức hoạt động độc lập lúc đó là Ngân hàng Nông nghiệp và tổ chức HTX cũ. Sau đó, Liên đoàn tiến hành thiết lập mạng lưới HTX từ trung ương xuống cơ sở nhằm thực hiện 2 mục tiêu cơ bản:

- Cung cấp vốn cho nông dân
- Tiêu thụ sản phẩm cho nông dân

Từ năm 1969 đến 1974, Chính phủ tiến hành những thay đổi căn bản nhằm trao nhiều quyền hạn hơn cho các HTX cơ sở thông qua 2 chính sách sau đây: a) nâng cao qui mô kinh tế cho các HTX cơ sở, hợp nhất các HTX cơ sở ở cấp xã thành HTX cơ sở cấp thị trấn; và b) hình thành các "HTX cơ sở - doanh nghiệp đa chức năng". Hoạt động của các HTX cơ sở được mở rộng, từ 1971, các HTX cơ sở đã hoạt động tất cả trên 4 lĩnh vực chính: cung cấp tín dụng, cung cấp phân bón, cung cấp hoá chất nông nghiệp và cung cấp các dịch vụ bảo hiểm, hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường v.v...

Từ 1975 đến 1980, các chương trình tăng thu nhập cho nông dân của phong trào Làng mới (Saemaul Undong) được phát động mạnh. Kinh tế nông thôn, kinh tế nông hộ phát triển thực sự tiếp thêm sức mạnh cho các "HTX cơ sở - doanh nghiệp đa chức năng", tập quán dân chủ do phong trào Làng mới tạo ra đã thúc đẩy người dân nông thôn tích cực tham gia và thiết lập một hệ thống HTX phục vụ trực tiếp cho những nhu cầu của mình.

Từ năm 1980, Cơ quan đứng đầu của Hệ thống là Liên đoàn HTX Nông nghiệp Quốc gia (NACF). Trong đó có hai nhánh là HTX cơ sở và HTX ở đô thị. Chủ nhiệm HTX do xã viên bầu. Chủ tịch và Kiểm toán viên chính của NACF do các chủ nhiệm HTX cơ sở bầu lên. Các thành viên khác của ban lãnh đạo NACF được Chủ tịch đề cử và hội nghị đại biểu các chủ nhiệm HTX cơ sở chấp nhận. Năm 1998, cán bộ làm việc cho Liên đoàn có gần 17 ngàn người, làm việc tại 4 đại diện ở nước ngoài. 17 trụ sở vùng, 156 trụ sở tại các thành phố, 701 trụ sở trên toàn quốc, 10 trung tâm đào tạo



và 22 trung tâm tiếp thị thương mại. Liên đoàn xuất bản Báo Nông dân, điều hành Đại học Hợp tác xã, quản lý nhiều công ty kinh doanh nông sản, vận tải, hoá chất, máy móc công cụ. Liên đoàn có 1200 HTX thành viên và hơn 1 vạn trung tâm kinh doanh, và 51 ngàn cán bộ làm việc cho các HTX thành viên.

Hoạt động của NACF rất đa dạng, bao gồm: tiếp thị, chế biến, cung ứng vật tư và hàng tiêu dùng, tín dụng và ngân hàng, bảo hiểm, kho tàng, vận tải, khuyến nông, nghiên cứu, xuất bản... phục vụ 5 triệu nông dân và cộng đồng nông thôn.

#### *A. Hoạt động tiếp thị và kinh doanh của HTX*

Trong NACF có Trung tâm Bán buôn và Phân phối Nông sản chịu trách nhiệm nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản và bảo vệ thị trường. Các kênh tiếp thị được tổ chức tại các trung tâm tiêu dùng quan trọng. Hệ thống này bao gồm các tổ hợp thương mại, kho tàng hiện đại, cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chợ nông dân. Hiện NACF điều hành 89 trung tâm bán buôn nông sản, 440 siêu thị “phi thành viên”. 10 khu chợ nông dân hoạt động 24 giờ/ngày và 3 siêu tổ hợp tiếp thị nông sản. Riêng tiền đầu tư cho 3 siêu tổ hợp loại này được xây dựng ở các thành phố chính. NACF quản lý một mạng lưới dịch vụ vận chuyển nông sản từ cửa nông trại đến người tiêu dùng với 1500 ô tô chuyên dụng, 1100 trung tâm tập trung hàng, hỗ trợ cho 20,5 ngàn nhóm vận chuyển hàng hóa của các HTX.

Doanh số nông sản của hệ thống HTX Hàn Quốc năm 1998 đạt tới 9,3 tỷ USD trong đó 70% từ các HTX cơ sở. Tuy trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế nhưng doanh số giao dịch quốc tế của NACF 1998 cũng đạt 3,9 tỷ USD. Do gắn chặt với người sản xuất, công tác kinh doanh nông sản của NACF chẳng những đáp ứng nhu cầu sống còn về tiêu thụ nông sản cho nông dân mà còn cho phép nông dân sản xuất theo đúng yêu cầu của thị trường, giảm tối thiểu chi phí lưu thông hao hụt mất mát, do đó, hiện nay, Liên đoàn quản lý một hệ thống doanh nghiệp kinh doanh nông sản lớn nhất và cạnh tranh mạnh nhất, nắm giữ 40% thị phần buôn bán nông sản trên thị trường Hàn Quốc.

#### *B. Hoạt động chế biến nông sản của HTX*

NACF hiện điều hành 153 nhà máy chế biến nông sản hiện đại qui mô lớn trên toàn quốc. Trong đó có 14 nhà máy chế biến rau, 13 nhà máy làm dưa kim chi (món đặc sản nổi tiếng của Hàn Quốc), 12 nhà máy chế biến gạo, 12 nhà máy chế biến nước uống, 11 nhà máy chế biến đậu tương, 10 nhà máy chế biến chè, 9 nhà máy làm thuốc đông y và 8 nhà máy chế biến ớt. Tổng doanh số qua các hoạt động chế biến năm 1998 đạt 174 triệu USD. Trong đó, doanh thu từ các sản phẩm lương thực chế biến đạt hơn 100 triệu USD.

Nhằm tăng cạnh tranh cho gạo trong nước, NACF vận hành 190 tổ hợp chế biến lúa gạo hiện đại ở các vùng chuyên canh lúa. Tại mỗi tổ hợp có kho chứa, máy sấy, máy xay xát, hệ thống vận chuyển hiện đại và quản lý hiệu quả để hạ tối thiểu chi phí chế biến gạo. Sang năm 2000 sẽ tăng lên 400 tổ hợp. Ở các vùng chuyên canh khác,

72 liên hiệp chế biến nông sản đang hoạt động, tại đây, ngoài công nghiệp chế biến còn có kho lạnh, phương tiện làm sạch, cân đong, đóng gói, và vận chuyển để phẩm đạt tiêu chuẩn cao.

Hệ thống kết cấu hạ tầng và thiết bị hùng hậu trên cho phép tăng thêm giá trị sản phẩm nông nghiệp, thay đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, tăng khả năng cạnh tranh của nông sản, hình thành một nền sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

### *C. Hoạt động tín dụng ngân hàng*

NACF điều hành cả hệ thống ngân hàng nông nghiệp và các quỹ tín dụng ở HTX. Trong hoạt động ngân hàng, ngân hàng của NACF tiến hành nhiều loại dịch vụ: dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thẻ tín dụng, tín dụng cho vay, đầu tư, bảo hiểm, giao dịch quốc tế... Tiền huy động năm 1998 là 47 tỷ USD, trong đó, tiền gửi của khách hàng chiếm 56,9%. Phần lớn tiền được đầu tư trở lại cho nông dân phục vụ buôn bán đầu tư.

Các quỹ tín dụng cho vay lẫn nhau được tổ chức tại các HTX thành viên khuyến khích nông dân tích lũy. Đến cuối 1998, tổng tiền gửi lên đến gần 49 tỷ USD. Để giúp nông dân có thể chấp dễ vay tiền từ ngân hàng, NACF mở dịch vụ bảo hi tín dụng. Năm 1998, NACF đã bảo lãnh cho vay nông dân và ngư dân vay tín dụng hơn 6 tỷ USD. Do có tiềm lực mạnh, NACF tham gia các hoạt động ngân hàng tại qui mô quốc tế. Hiện có 363 cơ sở hoạt động giao dịch quốc tế, 4 chi nhánh tại Nhật, Trung Quốc và Bỉ, quan hệ với 4920 ngân hàng trên thế giới. Bắt đầu từ hoạt động tín dụng nông nghiệp nông thôn, kinh doanh đúng hướng và hiệu quả khiến ngân hàng của NACF trở thành ngân hàng có mức tiền gửi lớn nhất trong thống ngân hàng Hàn Quốc.

### *D. Hoạt động cung cấp vật tư và hàng tiêu dùng cho nông dân*

NACF chịu trách nhiệm cung cấp phân, thuốc, máy công cụ, hạt giống, thức gia súc, và các vật tư nông nghiệp khác cho sản xuất nông nghiệp. Liên đoàn HT tiến hành nhập khẩu và phân phối vật tư, thiết bị nông nghiệp chủ yếu cho nông thông qua 236 HTX thành viên chuyên trách vận chuyển và phân phối. Do có tiềm lực mạnh, NACF hiện đang đầu tư trực tiếp sản xuất một số vật tư nông nghiệp quan trọng như các nhà máy sản xuất phân. Chỉ riêng công ty Hóa chất Namhae do Liên đoàn chiếm 70% cổ phần là công ty cung cấp 40% sản lượng phân hóa học của Hàn Quốc, mỗi năm sản xuất 2 triệu tấn urea và phân hỗn hợp. Chiếm giữ được thị trường nông thôn rộng lớn, hàng năm, Liên đoàn HTX cũng cung cấp 1,37 tỷ USD hàng tiêu dùng như thực phẩm, dụng cụ gia đình, đồ gỗ, thiết bị gia dụng... cho nông dân. Công việc hoạt động kinh doanh trở lại cho nông thôn chẳng những đảm bảo cho nông dân đủ vật tư, thiết bị giá rẻ, chất lượng cao, mà còn cung cấp cho họ mọi vật tư, hàng phục vụ nhu cầu mức sống ngày càng cao ở nông thôn (hiện xấp xỉ mức sống ở thị phố). Lợi nhuận khổng lồ của các hoạt động kinh doanh này lại trở về túi nông thông qua NACF.

**Biểu 8: Hoạt động cung cấp vật tư và hàng tiêu dùng của các HTX cơ sở Hàn Quốc, 1980 - 1997 (tỷ USD)**

| Loại             | 1980        | 1990        | 1995        | 1997        |
|------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Phân bón         | 0.16        | 0.26        | 0.25        | 0.33        |
| Hoá chất         | 0.04        | 0.08        | 0.11        | 0.17        |
| Máy nông nghiệp  | 0.07        | 0.06        | 0.20        | 0.27        |
| Xăng, dầu        | -           | 0.04        | 0.19        | 0.38        |
| Thức ăn hỗn hợp  | 0.03        | 0.28        | 0.49        | 0.61        |
| Khác             | 0.07        | 0.18        | 0.31        | 0.33        |
| Hàng tiêu dùng   | 0.07        | 0.91        | 1.12        | 1.26        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>0.44</b> | <b>1.82</b> | <b>2.68</b> | <b>3.34</b> |

*Nguồn: NACF, Hợp tác xã nông nghiệp ở Hàn Quốc.*

### *E. Hoạt động bảo hiểm*

NACF hiện đang áp dụng 10 chính sách bảo hiểm cho nông dân, 25 chính sách bảo hiểm nhân thọ, và 8 chính sách bảo hiểm khác. Trong khi thị trường bảo hiểm ở Hàn Quốc trở nên cạnh tranh gay gắt thì hệ thống bảo hiểm của NACF chiếm lĩnh toàn bộ thị trường nông thôn. Tổng giá trị tiền bảo hiểm đạt hơn 7 tỷ USD năm 1998. Tiền lãi được đầu tư trở lại, phục vụ phúc lợi xã viên. 7800 học sinh được nhận học bổng, hơn 67 ngàn người được khám chữa bệnh miễn phí. Ngoài ra còn các cơ sở phục vụ được đầu tư từ các nguồn khác của HTX như 262 thư viện, 507 trung tâm tư vấn nông thôn, 573 nhà văn hóa, 499 hội trường cưới...

Từ một tổ chức áp đặt của Nhà nước, ngày nay toàn bộ nông dân Hàn Quốc đã tự giác trở thành xã viên IITX. Không có hiệp hội HTX, nông dân Hàn Quốc không thể phát triển sản xuất và cạnh tranh thắng lợi trong nền kinh tế toàn cầu hóa.

### *3.2.3 Hợp tác xã nông nghiệp Nhật Bản*

Từ 1870-1890 ở Nhật đã xuất hiện các HTX sản xuất lụa và chè. Sau năm 1900, luật tổ Hợp tác sản xuất được ban hành qui định 4 nội dung hoạt động chính của các HTX: cung ứng vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm, sử dụng tập thể các máy móc thiết bị. Khác với Đài Loan và Hàn Quốc, Nhật không ép buộc nông dân xây dựng một hệ thống HTX từ trung ương xuống địa phương. Sau 20 năm phát triển, khi các HTX cơ sở đã trưởng thành và đúng lúc kinh tế Nhật sa sút sau Chiến tranh thế giới thứ I, các HTX đơn lẻ cần có tổ chức đủ mạnh bảo vệ mình chống lại khủng hoảng tài chính thì Liên hiệp HTX toàn quốc mới ra đời. Ngân hàng của HTX cũng được thành lập. Vào năm 1930, kinh tế Nhật lại rơi vào khủng hoảng. Chính phủ Nhật hỗ trợ thành lập HTX ở mọi làng xã nhằm vực dậy lĩnh vực nông

ng nghiệp. Hàng loạt HTX đã ra đời trong giai đoạn này, HTX bắt đầu cung cấp cả dịch vụ y tế nông thôn. Chiến tranh Thế giới thứ II bùng nổ, Chính phủ Nhật tổ chức lại các HTX và Nông hội thành Hội Nông nghiệp để phục vụ kinh tế chiến tranh.

Chiến tranh kết thúc, cũng giống như Hàn Quốc và Đài Loan, dưới sức ép của Mỹ, Nhật Bản tiến hành cải cách ruộng đất, phát triển nông hộ, nông trại và hỗ trợ phát triển. Luật Hiệp hội HTX nông nghiệp được ban hành năm 1947 thay thế Hội Nông dân bằng HTX nông nghiệp, một tổ chức có nhiệm vụ hỗ trợ sản xuất của nông hộ. Số lượng HTX tăng lên nhanh chóng. HTX bắt đầu tham gia hoạt động bảo hiểm ở nông thôn. Vào thập kỷ 1960, công nghiệp Nhật Bản phát triển nhảy vọt. Nông dân đổ ra thành thị, sản xuất nông nghiệp sút giảm. Nhằm phục hồi ngành nông nghiệp đảm bảo cơ sở xã hội và an ninh lương thực cho quá trình công nghiệp hóa, Chính phủ Nhật ban hành Luật Nông nghiệp và Luật Hỗ trợ HTX nông nghiệp hỗn hợp nhằm tăng thu nhập cho nông dân, giảm khoảng cách mức sống giữa nông thôn và thành thị. Hoạt động của HTX một lần nữa thay đổi về chất. Số lượng các HTX sản xuất nông nghiệp giảm 30%, tập trung vào hoạt động kinh doanh, mở rộng ngành nghề và mở rộng hợp tác quốc tế. Hoạt động HTX mở rộng ra các lĩnh vực phúc lợi xã hội như điều trị y tế, giáo dục, văn hóa, cải thiện điều kiện sống, du lịch và đặc biệt là thương mại.

Sau cuộc khủng hoảng giá dầu năm 1973, kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng trì trệ. Nông nghiệp phát triển, giải quyết xong an ninh lương thực nhưng sản xuất thừa làm giá lúa, cam, sữa, trứng giảm sút, trong khi giá thành sản xuất tiếp tục tăng do lao động giảm, đất canh tác thu hẹp. Cạnh tranh thương mại nông sản trở nên gay gắt. Một lần nữa hệ thống HTX Nhật được tái cơ cấu để đối phó với thách thức mới. Như vậy HTX nông nghiệp ở Nhật được hình thành từ lâu đời, mỗi khi đứng trước những khó khăn, thử thách mới về kinh tế xã hội, HTX lại được tổ chức lại nhằm thúc đẩy sản xuất, bảo vệ quyền lợi của nông dân và đáp ứng yêu cầu của Chính phủ. Trong quá trình đó, HTX phát triển dần về số lượng và ngày càng mở rộng lĩnh vực hoạt động.

Với tinh thần tương trợ lẫn nhau, các hộ xã viên đóng góp cổ phần và thông qua hội xã viên bầu ra Ban quản lý HTX. Các hoạt động kinh tế của từng hộ gia đình xã viên được HTX quản lý theo nguyên tắc tự nguyện liên kết, hoạt động một cách có tổ chức. Một nhiệm vụ quan trọng của HTX nông nghiệp Nhật Bản là phát huy tính lợi thế kinh tế của qui mô. Sản xuất nông hộ manh mún không cho phép sản xuất hàng hoá có qui mô cạnh tranh mạnh. Để khắc phục điểm yếu đó, HTX nông nghiệp Nhật giúp nông dân tập trung lại để giảm chi phí đầu tư cơ bản, áp dụng cơ giới hóa, áp dụng kỹ thuật trên qui mô lớn, bán sản phẩm và mua vật tư với khối lượng tập trung.

Một đặc điểm nổi bật khác của HTX nông nghiệp Nhật Bản là hợp tác trong phân phối mà không hợp tác trong sản xuất. HTX nông nghiệp thực hiện 1 nhiệm vụ chủ yếu:

- Cung cấp vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân bón, hoá chất nông nghiệp, thức ăn, thiết bị sản xuất và kỹ thuật cho trồng trọt và chăn nuôi, cung ứng hàng hoá cần dùng cho nông hộ.

- Tiêu thụ sản phẩm bằng cách thu mua, bảo quản, dự trữ và bán các sản phẩm nông nghiệp và vật nuôi qua mạng lưới tiêu thụ sản phẩm quốc gia và quốc tế.

Ở Nhật Bản có khoảng gần 100 ngàn làng đã tồn tại từ bao đời nay và hình thành nên một cộng đồng xã hội nông thôn. Trong mỗi làng, những mối quan hệ nhiều chiều đa dạng đã tồn tại từ rất lâu giữa các gia đình, giữa những người nông dân. Phát huy lợi thế này, HTX nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở làng khai thác được sự liên kết liên kết cộng đồng.

Tuy là một tổ chức kinh tế, các HTX rất coi trọng phát huy vai trò các đoàn thể. Năm 1997, Hội phụ nữ hoạt động tích cực ở hầu hết các HTX nông nghiệp (1.856 HTX). Hội phụ nữ nâng cao vai trò của người phụ nữ, khuyến khích họ tham gia các hoạt động cộng đồng và quản lý HTX. Năm 1997, Đoàn thanh niên được tổ chức ở 1.348 HTX. Đoàn khuyến khích nông dân trẻ tham gia hoạt động giáo dục đào tạo sản xuất và quản lý trang trại, hướng dẫn họ trong xu hướng tiêu dùng, thông tin cho thanh niên chính sách của HTX nông nghiệp và lôi cuốn họ vào hoạt động văn hoá thể thao.

Năm 1972, Liên hiệp các HTX nông nghiệp quốc gia Nhật Bản (ZEN-NOH) được thành lập với nhiệm vụ thực hiện các mục tiêu về phát triển nông nghiệp và nông thôn. Hệ thống HTX nông nghiệp Nhật Bản được phân làm 3 cấp, hoạt động dựa vào sự hợp tác giữa các HTX nông nghiệp cấp cơ sở, các liên đoàn cấp tỉnh và cấp trung ương tạo thành một bộ máy thống nhất hoàn chỉnh.

Hầu hết nông dân Nhật hiện đã tham gia HTX. Tính đến năm 1998, đã có 9.123 ngàn xã viên và 2.112 HTX nông nghiệp. Trung bình một HTX có 4.106 xã viên (bao gồm cả thành viên chính thức và không chính thức). Do phần lớn dân cư nông thôn Nhật đều tham gia làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nên Luật qui định người muốn trở thành xã viên phải có ít nhất 10 arce đất canh tác và tham gia làm nông nghiệp ít nhất 90 ngày trong một năm. Luật cũng cho phép xã viên có thể là thành viên của một "HTX đơn chức năng", đồng thời là thành viên của nhiều "HTX đa chức năng" khác nơi họ sống. Những người sống ở các vùng lân cận địa bàn HTX cũng được trở thành xã viên "không chính thức". Họ có thể tham gia vào phần lớn các hoạt động của HTX trừ quyền bầu cử và ứng cử vào ban quản lý HTX. Số thành viên không chính thức trong mỗi HTX không được vượt quá 1/5 số thành viên chính thức. Mỗi thành viên chính thức của HTX đa chức năng phải đóng góp khoảng 1380 USD. Vốn đầu tư trung bình của 1 HTX hiện hơn 5 triệu USD và tổng đầu tư của các HTX hiện vào khoảng 12,52 tỷ USD.

HTX nông nghiệp Nhật Bản chia thành hai loại:

- HTX nông nghiệp đa chức năng là các HTX không bị hạn chế về qui mô hoạt động, tham gia hầu hết các hoạt động và dịch vụ từ marketing, cung ứng vật tư, nhận tiền gửi và cho vay, bảo hiểm, hướng dẫn kinh doanh nông nghiệp cho nông dân. Ở Nhật Bản, các HTX nông nghiệp đa chức năng có ở hầu hết các làng mạc, và cả ở thành phố, thị trấn. Đến tháng 3 năm 1996 trên khắp đất nước có khoảng 2284 HTX đa chức năng.

- Các HTX nông nghiệp đơn chức năng được nông dân tổ chức, hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất cụ thể như chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi gia súc, trồng dâu nuôi tằm, hoặc tổ chức hoạt động tiếp thị một số nông sản nhất định. Năm 1996 còn 3738 HTX nông nghiệp đơn chức năng.

Những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp đương đầu với cạnh tranh ngày càng tăng từ quốc tế. Đi đôi với việc củng cố, Nhật Bản tiến hành giải tán các HTX đơn chức năng kém hiệu quả hoặc sáp nhập chúng với các HTX đa chức năng khác, nhằm hướng tới mục tiêu kinh doanh ổn định, hợp lý và phát triển các HTX nông nghiệp có qui mô lớn. Theo ước tính sơ bộ, số lượng HTX trong năm 2000 chỉ còn 570 HTX đa chức năng.

#### *A. Hoạt động hướng dẫn sản xuất và kinh doanh nông nghiệp*

Phương châm hoạt động nông nghiệp của HTX nông nghiệp Nhật Bản là hình thành những vùng chuyên canh cây trồng, gia súc đặc trưng của vùng, để tập trung nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm đó. Nhờ vậy người ta biết đến danh tiếng của địa phương gắn với sản phẩm nông nghiệp chính. Nội dung chính trong hướng dẫn hoạt động nông nghiệp hiện nay tập trung vào phổ biến kỹ thuật. Các trung tâm thí nghiệm của nhà nước đảm nhận nghiên cứu phát triển kỹ thuật cải tạo giống, kỹ thuật gieo trồng, kỹ thuật sử dụng máy móc..., các HTX nông nghiệp đảm nhận công tác phổ biến kỹ thuật.

HTX nông nghiệp hướng dẫn kinh doanh nông nghiệp cho nông dân theo hai nội dung:

- Một là, giúp đỡ các hộ nông dân xây dựng kế hoạch lựa chọn chủng loại, giống cây trồng, vật nuôi;

- Hai là, hướng dẫn lập kế hoạch nông nghiệp dài hạn về cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất, tín dụng, chế biến và tiêu thụ với nội dung cải tiến chất lượng, phát triển sản xuất theo nhóm để tăng qui mô (sử dụng chung máy móc và công cụ sản xuất, cùng mua các nguyên vật liệu sản xuất và tiếp thị chung) làm giảm chi phí sản xuất.

Để thực hiện được công tác hướng dẫn, trong mỗi HTX có các tổ tư vấn nông nghiệp làm cầu nối với các cơ quan quản lý hành chính, các trạm nghiên cứu, cán bộ thú y và các nhóm nghiên cứu khoa học khác. Năm 1997 Nhật Bản có khoảng 16.861 tổ tư vấn nông nghiệp trong các HTX. Trong số các HTX có đến 111 HTX nông nghiệp có trên 31 tổ tư vấn nông nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau. Đây cũng là thị trường lớn thu hút cán bộ kỹ thuật, kỹ sư về công tác ở nông thôn.

#### *B. Hoạt động tiếp thị và tiêu thụ nông sản*

Phương thức bán các sản phẩm thông qua tiếp thị và phân phối chung của HTX cho phép tiết kiệm chi phí lưu thông và tiếp thị cho xã viên, tăng vị thế thương lượng với doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường, điều chỉnh biến động theo mùa giảm biến động giá nông sản. Hoạt động tiếp thị và tiêu thụ nông sản của HTX trải qua 4 giai đoạn phát triển:

- Giai đoạn đầu - phối hợp cùng vận chuyển: mục đích là giảm chi phí vận chuyển thông qua việc mở rộng qui mô vận chuyển. HTX nông nghiệp làm dịch vụ vận chuyển còn hàng hoá và thoả thuận mua bán do cá nhân xã viên thực hiện.

- Giai đoạn thứ 2 - phối hợp lựa chọn hàng: nhằm tăng khả năng giao dịch nhờ giao hàng với số lượng lớn. Các mặt hàng được chọn lựa theo tiêu chuẩn chung, theo một chuẩn chất lượng.

- Giai đoạn thứ 3 - phối hợp tiêu thụ: HTX làm toàn bộ dịch vụ tiêu thụ, quyết định nơi bán, lượng bán hàng, thời gian giao hàng.

- Giai đoạn cuối cùng - chính sách phối hợp tiêu thụ: HTX tiến hành điều chỉnh cung cầu để ổn định và điều tiết giá cả, đây là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển phối hợp tiêu thụ.

Cho đến nay, phần lớn nông dân Nhật Bản sử dụng dịch vụ tiêu thụ sản phẩm của HTX nông nghiệp, gạo trên 90%, rau; hoa quả, sữa tươi, thịt bò là trên 50%. Để tăng cường tiêu thụ sản phẩm, các HTX rất chú trọng đầu tư trang thiết bị phục vụ, đa dạng hoá hệ thống kho bãi. Năm 1996, có 946 HTX có kho bảo quản lạnh hoa quả. Năm 1997, có 851 HTX có kho chứa với nhiệt độ thấp, 392 HTX có kho chứa với nhiệt độ trung bình và 1.492 HTX có kho chứa với nhiệt độ tự nhiên. Tổng doanh thu từ hoạt động phối hợp tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm năm 1997 là tương đương khoảng 742 nghìn tỷ VNĐ.

HTX nông nghiệp áp dụng 3 nguyên tắc thanh toán chính trong tiêu thụ sản phẩm:

a) Ủy thác vô điều kiện: xã viên gửi sản phẩm cho HTX bán mà không yêu cầu về giá, thời gian bán và nơi bán sản phẩm.

b) Phí dịch vụ trên thực tế: HTX giúp xã viên tiêu thụ sản phẩm, xã viên trả HTX tiền hoa hồng trang trải chi phí giao dịch và vận chuyển sản phẩm,

c) Thanh toán chung: HTX giúp xã viên chuyên chở và bán sản phẩm để có được giá cả ổn định, cách làm này mang lại lợi nhuận cao hơn cho xã viên do tận dụng lợi thế qui mô phân bổ và tiếp thị với số lượng lớn.

### *C. Hoạt động chế biến nông sản*

HTX nông nghiệp chế biến các sản phẩm để bán và phục vụ tiêu dùng gia đình với 4 vai trò sau:

- Hình thành giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp, kinh tế nông thôn;
- Tăng nhu cầu nông phẩm nhờ tạo ra và phát triển thực phẩm mới;
- Cân đối cung cầu thông qua việc phân chia thị trường và tích trữ;
- Tạo thêm việc làm cho khu vực nông thôn.

Đến năm 1996, các HTX nông nghiệp Nhật Bản sở hữu 2.210 cơ sở xay xát, 561 cơ sở chế biến rau quả, 397 cơ sở chế biến chè, 55 cơ sở chế biến thịt gia súc. Nhật Bản rất thành công khi vận dụng các kỹ thuật chế biến sản phẩm cổ truyền theo mô

hình "mỗi làng một sản phẩm". Một cách mang lại lợi nhuận cho nhiều HTX chế biến ở Nhật Bản là phát triển mặt hàng mới, đây là chìa khoá thành công của việc tiêu thụ sản phẩm. Năm 1997, tổng doanh thu từ hoạt động chế biến nông sản đã đạt tương đương 25.6 nghìn tỷ đồng Việt Nam.

#### *D. Hoạt động cung ứng hàng hoá*

HTX nông nghiệp Nhật Bản cung cấp vật tư sản xuất nông nghiệp và sản phẩm thiết yếu cho cuộc sống của xã viên với chất lượng cao và giá cả thích hợp. Cạnh tranh thành công với các doanh nghiệp, HTX giúp xã viên giảm chi phí và tăng chất lượng hàng mua, góp phần tăng hiệu quả của ngành nông nghiệp. Hiện nay, phần lớn xã viên mua hàng qua dịch vụ HTX nông nghiệp. Tỷ lệ nông dân mua phân bón qua các cửa hàng của HTX đạt 94,5%, thùng cát tông dùng cho đóng gói sản phẩm 81,9%, hoá chất nông nghiệp 70%, vật liệu cách nhiệt dùng trong nông nghiệp 68%, thức ăn gia súc 35,5%, ô tô 24,4% và hàng tiêu dùng 15,6%. Năm 1997 tổng doanh thu của dịch vụ cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất của HTX cho nông dân tương đương 379 nghìn tỷ đồng Việt Nam và hàng tiêu dùng tương đương 226 nghìn tỷ đồng Việt Nam.

#### *E. Hoạt động tín dụng*

Nguyên tắc hoạt động của HTX tín dụng nông nghiệp là hoạt động tương hỗ: vừa nhận tiền gửi của xã viên vừa cho xã viên vay cải thiện đời sống. Ngoài việc giao dịch như một ngân hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp, HTX còn là nơi tiếp nhận vốn cho vay và nhận hỗ trợ lãi suất của nhà nước cung cấp vốn đầu tư dài hạn với lãi suất thấp cho xã viên sản xuất nông nghiệp. Đối tượng phục vụ chính của HTX là xã viên. HTX nông nghiệp giành 83,3% vốn cho nông nghiệp và xã viên HTX vay, so với cơ quan tín dụng khác chỉ cho nông nghiệp vay với tỷ lệ 0,3% trong tổng tiền vay. Đến năm 1997 tổng số tiền xã viên gửi đạt 647 tỷ USD và tổng số tiền cho xã viên vay khoảng 198 tỷ USD.

Tổ chức tín dụng của hợp tác xã nông nghiệp còn tiến hành chiết khấu theo hoá đơn, giao dịch trao đổi trong nước, bảo lãnh pháp lý, giao dịch ngoại hối, cho những thành viên không chính thức vay... Hiện nay thể tín dụng của HTX nông nghiệp có thể thực hiện giao dịch tại hầu hết các cơ quan tài chính, với các HTX nông nghiệp, các ngân hàng, và thanh toán hoá đơn điện thoại và điện, nước.

#### *F. Hoạt động bảo hiểm cộng đồng và phúc lợi xã hội*

HTX nông nghiệp hợp đồng 2 loại bảo hiểm với xã viên:

- Bảo hiểm dài hạn trên 5 năm, gồm bảo hiểm nuôi dưỡng người già, bảo hiểm trẻ em, bảo hiểm suốt đời và bảo hiểm xây dựng nhà.
- Bảo hiểm ngắn hạn dưới 5 năm, gồm bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm bồi thường thiệt hại xe ô tô và bảo hiểm thương tật.

Bảo hiểm cộng đồng của HTX khác với các tổ chức bảo hiểm khác là bao gồm cả hoạt động kinh doanh và hoạt động cứu trợ sinh mạng và tổn thất. Một phần số



tiền bảo hiểm cộng đồng được đầu tư bảo vệ môi trường, thực hiện các kế hoạch trung và dài hạn về phúc lợi xã hội, khôi phục môi trường nông thôn. HTX xây dựng trung tâm phục hồi sức khoẻ, giúp người tàn tật hoà nhập cộng đồng, trợ cấp tiền cho người già và người tàn tật. HTX còn thực hiện hoạt động phúc lợi y tế đảm bảo sức khoẻ cho xã viên. Những người không phải là xã viên HTX cũng có thể sử dụng bảo hiểm này. Tính đến năm 1997, tổng doanh thu bảo hiểm cộng đồng đạt 7,14 tỷ USD.

#### *G. Hoạt động đào tạo và dịch vụ nâng cao cuộc sống*

Các HTX nông nghiệp đặc biệt coi trọng hoạt động đào tạo. Luật HTX nông nghiệp quy định tất cả các HTX phải giành 5% tổng lợi nhuận hàng năm để đào tạo nâng cao kiến thức nhằm tăng hiệu quả làm việc cho xã viên và cán bộ. Năm 1996, 38,1% HTX có quỹ riêng giành cho giáo dục đào tạo, 59% HTX có kế hoạch đào tạo hàng năm, 58% HTX khuyến khích xã viên và cán bộ tham gia các lớp tập huấn đào tạo bên ngoài, kinh phí do HTX chi trả, 47,7% HTX cấp giấy khen hàng năm cho các xã viên và cán bộ tích cực tham gia tập huấn đào tạo.

HTX còn thực hiện các hoạt động nâng cao hiểu biết về kiến thức sống tốt đẹp hơn cho nông dân. Hiện nay có khoảng 2.967 tổ tư vấn hướng dẫn đang hoạt động rất hiệu quả tại hầu hết các HTX với các dịch vụ tư vấn:

- Khám sức khoẻ cho các thành viên và gia đình,
- Tư vấn về tai nạn giao thông, thuế, nhà ở, lương hưu và quản lý tài sản,
- Hướng dẫn thiết kế cuộc sống và ngân sách gia đình,
- Cải thiện cuộc sống, phát triển tự cung tự cấp sản phẩm nông nghiệp,
- Mua chung thức ăn tươi và cung cấp thông tin giá hàng hoá,
- Hoạt động văn hoá, thi diễn kinh, câu lạc bộ nấu ăn, thi hát dân ca...,
- Giáo dục môi trường, tái chế chất thải, vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch,
- Giúp đỡ người già,
- Tổ chức tham quan du lịch, mời khách đến thăm quan.

HTX nông nghiệp Nhật Bản là một tổ chức kinh tế phục vụ đắc lực cho nhu cầu của dân đồng thời là tổ chức hoạt động văn hoá xã hội cho cộng đồng nông thôn. Đó là lý do vì sao gần như toàn bộ nông dân Nhật đã trở thành xã viên HTX.

Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc là 3 nền kinh tế Đông Á từ kinh tế nông nghiệp trong một thời gian ngắn hoàn thành công nghiệp hóa. Một trong những nguyên nhân thành công là sự phát triển ổn định của nông nghiệp và kinh tế nông thôn, trong đó hệ thống HTX nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng. Ngày nay công cuộc hợp tác hóa đã hoàn tất với gần 100% dân số nông thôn tham gia HTX ở cả 3 nơi. HTX vừa đóng được vai trò công cụ thực hiện các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn của Chính phủ, vừa phục vụ được lợi ích của đông đảo nhân dân vì HTX đáp ứng được những yêu cầu thiết yếu nhất của dân như cung cấp tiền vốn, cung ứng vật tư, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, bảo hiểm rủi ro...

Để thực hiện được những chức năng trên:

Thứ nhất, Nhà nước giao cho HTX các quyền lực to lớn như quản lý ngân hàng, doanh nghiệp, chợ bán buôn, mở nhà máy, sở hữu kho tàng bến bãi,... để nông dân, thông qua hệ thống HTX thực sự khống chế thị trường vật tư nông nghiệp, thị trường buôn bán nông sản, thị trường vốn tín dụng nông thôn.

Thứ hai, hệ thống HTX được tổ chức theo nguyên tắc tự giác cao độ, từ cơ sở đến trung ương đều do xã viên bầu, các cấp HTX, từ trên xuống dưới đều có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ được nông dân ủy thác, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân trong việc quản lý hoạt động của hệ thống HTX và trong việc thực hiện các chính sách, chương trình phát triển của Nhà nước.

Thứ ba, hệ thống HTX được coi là người đại diện chính của nông dân, cơ quan nhà nước hình thành một mối liên hệ mật thiết với tổ chức HTX và qua đó với nông dân. Nhà nước thông qua HTX để tiến hành các chương trình đầu tư phát triển, hoạch định chính sách nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo.

### **3.3. Hình thức doanh nghiệp nhỏ, công nghiệp nông thôn<sup>28</sup>**

#### *Vai trò của phát triển doanh nghiệp công nghiệp nông thôn (CNNT)*

Ở phần lớn các nước đang phát triển, số lượng người lao động tăng trên đất đai có hạn làm giảm diện tích đất nông nghiệp/đầu người, giảm dần năng suất lao động và thu nhập nông nghiệp. Một lượng lớn lao động thừa bị đẩy khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp nhỏ bé lại có xu hướng sử dụng công nghệ thay thế lao động, không thu hút hết lao động dư thừa từ nông thôn.

Ngay thập kỷ 70 là thời kỳ đạt tốc độ tăng trưởng cao, lĩnh vực công nghiệp ở các nước đang phát triển cũng không hút được lao động ra khỏi nông nghiệp. Tại Braxin, sản lượng của ngành công nghiệp tăng 6,5%/năm thì việc làm mới do khu vực này tạo ra chỉ đạt 1,1%/năm, tương tự như vậy các tỷ lệ cho các nước khác là: Côlômbia 5,9%, 2,8%; Costarica 8,9%, 2,8%; Thái Lan 10,7%, -12%; Philippin 6,1%, 4,8%; Pakistan 12,3%, 2,6%; Nigeria 14,1%, 5,3%. Hiện tượng trên được gọi là "độ trễ sản xuất - việc làm", và trong các thập kỷ tiếp theo do tốc độ tăng trưởng sản lượng và tiền lương giảm nên xu hướng này tiếp tục diễn ra, đặc biệt ở châu Phi và châu Mỹ La tinh (Todaro, P. M. 2000). Ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-1997, mặc dù lĩnh vực công nghiệp GDP có mức tăng GDP 12-14%/năm nhưng chỉ tạo ra 200 ngàn việc làm mới so với 2,9 triệu việc làm mới do lĩnh vực nông nghiệp tạo ra (TCTK, 1999).

Ngay trong sản xuất nông nghiệp cũng diễn ra xu hướng áp dụng công nghệ sử dụng nhiều vốn thay thế lao động như dùng máy móc cơ giới, điện, hoá học chất thay thế sức người ở các khâu làm đất, tưới nước, sơ chế, vận chuyển... Cuộc "Cách mạng Xanh" thập kỷ 60 và 70 thể hiện rõ chiều hướng này. Một nền nông nghiệp hiện đại

---

<sup>28</sup> Phần này do MA Phạm Quang Diệu tham gia viết.

sẽ giảm khả năng thu hút lao động, làm tăng tình trạng thiếu đất và không có đất, tăng mức thất nghiệp và thiếu việc làm đầy đủ trong khu vực nông thôn. Đây có thể là một trong những nguyên nhân chính gây ra những căng thẳng và bất ổn định về kinh tế, xã hội và môi trường ở khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thất nghiệp của các nước đang phát triển liên tục tăng trong các thập kỷ qua. Thập kỷ 60, tỷ lệ thất nghiệp là 6,7% tăng lên 7,6% trong các thập kỷ 70 và 80 và lên đến 8,2% trong thập kỷ 90. Trong đó, thất nghiệp ở khu vực nông thôn chiếm phần lớn, như ở các nước châu Phi là 70%, các nước châu Mỹ La tinh là 85% và các nước châu Á là 90% (Todaro, P. M. 2000). Ví dụ Philippin có đến 60% lao động nông thôn thiếu việc làm, ở Thái Lan ước tính có đến 20% lao động nông thôn thiếu việc làm thời vụ, tỷ lệ này ở Việt Nam là khoảng 30%. Thất nghiệp và bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng tạo sức ép mạnh lên luồng dân di cư từ nông thôn ra thành thị, gây ra các hậu quả quá tải cư trú, ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông, tội phạm và các tệ nạn xã hội ở đô thị.

Trong hoàn cảnh đó, kinh nghiệm nhiều nước đang phát triển cho thấy phát triển các hoạt động CNNT là hướng đi hiệu quả nhất tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập của khu vực nông thôn, giảm sức ép di dân từ nông thôn ra thành thị (Jean.O. L. & Peter, L. 1995). Ở các nước châu Phi, tỷ lệ lao động tham gia hoạt động phi nông nghiệp là 19%, trong khi các nước châu Á lên tới 44%. Trong các hoạt động phi nông nghiệp thì CNNT chiếm vị trí quan trọng. Ví dụ, một số nơi ở châu Á tỷ lệ lao động nông thôn trong hoạt động công nghiệp gia công và chế tạo trung bình là 8,7%, từ mức 5,4% như ở Thái Lan đến 14% như ở Nepal, Đài Loan, Trung Quốc.

Các hoạt động công nghiệp trên có thể trong khuôn khổ gia đình hoặc doanh nghiệp tại nông thôn với bốn loại hình chính là:

- Sản xuất công nghiệp
- Chế biến nông sản
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ
- Thương mại và dịch vụ

Công nghiệp nông thôn có thể đóng vai trò yếu tố kéo và đẩy. Tại các vùng có lợi thế để phát triển CNNT, như ở một số nước Đông Á và Mỹ La tinh, có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng giao thông liên lạc, lao động có tay nghề cao, có nghề thủ công truyền thống, sẵn có nguyên liệu đầu vào sẽ có hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển, mở ra cơ hội làm việc và thu nhập, tạo sức hút kéo lao động khỏi hoạt động nông nghiệp truyền thống. Ở đây CNNT thường được xem như là "yếu tố kéo".

Đối với các vùng sản xuất nông nghiệp trì trệ, rủi ro cao, thông thường ở các nước châu Phi và các nước Nam Á, thu nhập từ nghề nông thấp không đảm bảo cuộc sống, đẩy lao động ra khỏi nông thôn đi tìm thu nhập phụ từ hoạt động phi nông nghiệp. Ở những vùng này không thể dựa vào sản xuất nông nghiệp để đảm bảo đời

sống, xuất hiện "yếu tố đẩy" chuyển lao động sang hoạt động CNNT để tạo thu nhập, cần thiết đảm bảo an ninh lương thực.

Như vậy, CNNT đóng vai trò quan trọng như:

- Tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn.
- Giảm đói nghèo cho cư dân nông thôn.
- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.
- Đa dạng hoá thu nhập của nông dân, dự phòng rủi ro.
- Giảm sức ép di cư ra thành thị.

**Biểu 9: Lao động nông thôn trong hoạt động công nghiệp gia công, chế tạo\* một số nơi ở châu Á (%)**

| Địa điểm/năm          | Lao động nông thôn trong |                           |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
|                       | Công nghiệp gia công     | Hoạt động phi nông nghiệp |
| Băngladét (1984)      | 7,7                      | 33,5                      |
| Ấn Độ (1981)          | 6,5                      | 19                        |
| Indônêxia(Java) 1980) | 9,5                      | 37,9                      |
| Malaixia (1980)       | 10,5                     | 49,3                      |
| Nepal (1978)          | 14                       | -                         |
| Pakistan (1983)       | 9,4                      | 32,3                      |
| Philípín (1982)       | 7                        | 31,9                      |
| Srilanka (1981)       | 8,4                      | 45,8                      |
| Thái Lan (1983)       | 5,4                      | -                         |
| Trung Quốc (1987)     | 23                       | -                         |
| Đài Loan (1966)       | 9,8                      | 45,8                      |

\*Ghi chú: chỉ tính công nghiệp gia công chế tạo, nếu tính tất các hoạt động CNNT thì tỷ lệ lao động nông thôn tham gia hoạt động CNNT còn lớn hơn.

Nguồn: Islam. R.1987

Các hoạt động CNNT tạo việc làm cho số đông lao động, góp phần quan trọng tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của khu vực nông thôn đối với các nước châu Phi là 42%; châu Á 32% trong đó Đông Á là 35% và Nam Á là 29%; châu Mỹ La tinh là 40%. Đối với một số nơi, phát triển CNNT không những thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển còn là động lực to lớn cho tăng trưởng của cả nền kinh tế như phát triển CNNT và công nghiệp hương trấn của Trung Quốc, công nghiệp chế biến nông sản của Đài Loan, Chi Lê hay Thái Lan.

**Biểu 10: Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp khu vực nông thôn**

| Vùng                   | Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, 1970-90 (%) | GNP bình quân đầu người, 1995 (USD/năm) |
|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Châu Phi</b>        | 42                                                 | 726                                     |
| Đông và Nam Phi        | 45                                                 | 932                                     |
| Tây Phi                | 36                                                 | 313                                     |
| <b>Châu Á</b>          | 32                                                 | 1847                                    |
| Đông Á                 | 35                                                 | 2889                                    |
| Nam Á                  | 29                                                 | 388                                     |
| <b>Châu Mỹ La tinh</b> | 40                                                 | 2499                                    |

Nguồn: Reardon, T. 1998.

*Tính liên kết và mức độ phát triển CNNT giữa các vùng trên thế giới*

Nông nghiệp địa phương có quan hệ cả về cung và cầu với CNNT. Nông nghiệp địa phương tạo nhu cầu hàng tiêu dùng, vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ... Tăng trưởng nông nghiệp không những làm tăng nhu cầu sản phẩm công nghiệp mà còn tăng tiết kiệm, chuyển sang đầu tư phát triển, kích thích công nghiệp phát triển. Sản xuất nông nghiệp phát triển làm tăng nhu cầu sản phẩm đầu vào như thiết bị, máy móc, vật tư nông nghiệp. Để xác định quan hệ giữa mức tăng thu nhập và nhu cầu mua sắm tiêu dùng với một mặt hàng cụ thể, người ta dùng khái niệm "độ co giãn thu nhập" (income elasticity). Độ co giãn của cầu đối với thu nhập nói lên khi thu nhập tăng 1% thì nhu cầu sẽ tăng lên bao nhiêu%. Ví dụ tỷ lệ co giãn thu nhập mặt hàng lương thực là 0,58 tức là khi thu nhập của khách hàng tăng 1% thì nhu cầu mua lương thực sẽ tăng 0,58%.

Thu nhập tăng làm tăng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng công nghiệp nhanh hơn mức tăng nhu cầu tiêu dùng hàng lương thực, thực phẩm. Ví dụ như ở Zambia tỷ lệ co giãn thu nhập đối với nhu cầu chỉ là 0,58 cho lương thực, 0,95 cho thịt, nhưng tới 1,53 cho quần áo và thực phẩm, 2,81 cho vận chuyển. Tại Bangladesh, độ co giãn nhu cầu của lương thực là 0,84, so với 1,37 hàng công nghiệp, 1,79 đối với dịch vụ. Nông nghiệp tăng trưởng dẫn đến thu nhập của nông dân tăng, tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, hàng tiêu dùng, với các hoạt động thương mại và dịch vụ, tạo ra thị trường, kích thích các hoạt động công nghiệp nông thôn trong vùng phát triển. Ở Ấn Độ, nông nghiệp tăng trưởng làm tăng nhu cầu sản phẩm của CNNT và xuất hiện nhu cầu mới với dịch vụ vận tải, sửa chữa máy móc... trong khi đó, ở Bangladesh, do sản xuất nông nghiệp trì trệ, thu nhập nông dân thấp, chỉ đủ đảm bảo cuộc sống, sức mua yếu, cầu của khu vực nông thôn thấp, cản trở các ngành CNNT phát triển (Hossain, M. 1987 và Papola, T.S.1987).

Về mặt cung, liên kết giữa CNNT và sản xuất nông nghiệp địa phương càng chặt chẽ và mang tính tương hỗ, đặc biệt với những vùng nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp, như công nghiệp chế biến nông sản. Ở Bangladesh và Ấn Độ ngành nghề thủ công truyền thống sử dụng tới 40-60% đầu vào từ các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nhờ đó, bình ổn giá nông sản trong vùng, tăng giá trị gia tăng của nông sản và giúp chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ tự cung tự cấp sang chuyên canh hàng hoá.

Trong các thập kỷ 70 và 80, một số tập đoàn đa quốc gia như Alcosa, Asagro, Mejore Alimentos, Patsa đã xây dựng các nhà máy chế biến nông sản tại nông thôn Mỹ La tinh khai thác nguyên liệu địa phương như chuối, cải bắp, súp lơ, mía... Hình thức quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân chủ yếu dưới dạng hợp đồng. Tại các vùng này, công nghiệp chế biến tận dụng lợi thế kinh tế quy mô (doanh nghiệp có qui mô càng lớn, lợi nhuận càng cao, giá thành trên một đơn vị sản phẩm càng thấp) góp phần quan trọng chuyển đổi qui mô sản xuất của địa phương từ manh mún, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp sang chuyên canh hàng hoá, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy (Glover, D. và Kuster, K. 1990). Dân địa phương làm tại các Doanh nghiệp nông thôn có thu nhập cao, đầu tư trở lại phát triển sản xuất nông nghiệp. Kinh nghiệm của Senegal và Niger cho thấy tại các vùng nông thôn châu Phi, các thị trường tín dụng, chính thức và phi chính thức rất kém phát triển, người dân thiếu vốn, nên thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp là nguồn tăng vốn rất quan trọng đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Châu Phi và Nam Á đang ở "giai đoạn đầu công nghiệp hoá trong nông nghiệp", dân số trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, hoạt động sản xuất nông nghiệp trì trệ và kém phát triển, năng suất thấp, thu nhập thấp. Do kết cấu hạ tầng yếu kém nên vùng nông thôn bị cô lập, quan hệ yếu với kinh tế thành thị. CNNT mang tính địa phương và phi chính thức. Các cơ sở sản xuất kinh doanh thường ở quy mô nhỏ và vừa, trong

#### Hộp 14: Hợp đồng phụ ở Thái Lan

- May mặc: Doanh nghiệp may cắt quần áo, may váy dài và áo khoác. Thuê nhà thầu địa phương vận chuyển nguyên vật liệu, lựa chọn hộ gia đình gia công nhận thuê khoán sản phẩm, nhà thầu gom và gửi sản phẩm về. Doanh nghiệp kiểm tra, đóng gói và bán sản phẩm.

- Dệt len: Nhà thầu phụ địa phương phân phối sợi, len cho các hộ gia đình và thu gom sản phẩm. Các hộ chịu vốn đầu tư vào máy dệt, và các chi phí.

- Đan lưới đánh cá: Các thương gia ở thành phố cũng thông qua các nhà thầu phụ ở địa phương cung cấp sợi hoặc lưới cho những người khác trong làng để dệt hoặc hoàn thiện sản phẩm. Các hộ gia đình có thể tự mua nguyên liệu đầu vào, đan lưới và tự bán các sản phẩm ở địa phương.

- Đan lát: Thầu trung gian giao sản phẩm theo đơn đặt hàng cho gia đình gia công. Hộ đầu tư công cụ, tự mua nguyên vật liệu (tre và vec-ni).

Nguồn: Jean.O & Peter, L. J. 1995.

phạm vi hộ gia đình hay các công xưởng, với các sản phẩm và dịch vụ giá rẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại địa phương. Các hoạt động chủ yếu là sản xuất phân bón, sửa chữa máy móc nông nghiệp, sản xuất xe kéo hai bánh, hoạt động sau thu hoạch, xưởng sơ chế nông sản... và chỉ mới bắt đầu có những mối liên kết giữa thành thị và nông thôn.

Châu Mỹ La tinh đang trong giai đoạn phát triển trung bình về CNNT. Dân số nông thôn có xu hướng giảm, các hoạt động CNNT có xu hướng tăng lên. Kết cấu hạ tầng tốt giữa khu vực nông thôn và thành thị lân cận đã thông thương, CNNT đã vươn ra ngoài vùng. Đặc biệt giữa CNNT và doanh nghiệp công nghiệp ở khu vực thành phố xuất hiện mối liên kết dọc, thông qua các hợp đồng phụ hay thầu lại, các doanh nghiệp thành phố khai thác lợi thế như lao động rẻ, mềm dẻo, dễ thích ứng và linh hoạt về số lượng sản phẩm và lao động của công nghiệp nông thôn. Sản phẩm của CNNT có thể là sản phẩm trung gian và vật tư đầu vào cho công nghiệp đô thị đến các thành phẩm cho cư dân địa phương hoặc thành phố. Công nghiệp chế biến nông sản tăng mạnh ở những vùng nông nghiệp hàng hoá và chuyên canh.

Một số nước thuộc khu vực Đông Á và Đông Nam Á ở vào giai đoạn phát triển CNNT cao hơn nhờ điều kiện ban đầu ở nông thôn thuận lợi. Hệ thống giao thông và thông tin liên lạc tốt; trình độ dân trí khá, lực lượng lao động có tay nghề đủ khả năng học hỏi kiến thức và kỹ thuật sản xuất công nghiệp. Các doanh nghiệp nông thôn đã hướng mạnh ra bên ngoài, và trong nhiều trường hợp xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Liên kết sản xuất và kinh doanh giữa nông thôn và thành thị mạnh, đặc biệt là phát triển hình thức hợp đồng phụ hoặc thầu lại giữa CNNT với công nghiệp ở khu vực thành phố. Các sản phẩm bao gồm từ công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng đến sản phẩm lâu bền, ngoài ra ở những vùng có lợi thế về nông nghiệp thường phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu.

Một số nơi ở Đông Á, hình thức hợp đồng phụ phát triển rất mạnh từ doanh nghiệp đô thị đến các thị tứ và thị trấn nông thôn. Các nơi phát triển mạnh hình thức này là Nhật Bản, Đài Loan, Malaixia, Trung Quốc, và Philippin. Doanh nghiệp thành phố ký hợp đồng phụ đặt hàng doanh nghiệp nông thôn tận dụng chi phí rẻ

### **Hộp 15: Chính sách vĩ mô của Chính phủ với CNNT**

Ở Sierra Leone châu Phi, năm 1974, tỷ lệ bảo hộ của các doanh nghiệp thành thị là 430% trong khi các doanh nghiệp nông thôn chỉ có 29%. Chính phủ đánh thuế cao máy khâu như mặt hàng tiêu dùng xa xỉ. Doanh nghiệp may lớn thành thị sử dụng máy may công nghiệp không bị ảnh hưởng nhưng các doanh nghiệp dệt nông thôn phải tăng giá thành.

Ở Bangladesh, Nhà nước chú trọng phát triển doanh nghiệp lớn thành thị, được cấp giấy phép nhập khẩu nguyên liệu, ưu đãi về vốn, trợ cấp... doanh nghiệp nông thôn nhỏ không được ưu đãi. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển CNNT rất hạn chế. Thập kỷ 60, trong tổng số vốn đầu tư phát triển công nghiệp thì chỉ có 1,16% giành cho các doanh nghiệp nhỏ, các thập kỷ 70 và 80, tỷ lệ này vẫn chỉ xấp xỉ 1%.

*Nguồn: Readon, T. 1998 và APO. 1997.*

và khả năng linh hoạt cao, đổi lại doanh nghiệp nông thôn được tiếp cận với công nghệ, kỹ năng quản lý, hỗ trợ về marketing, vốn... của doanh nghiệp thành phố.

### *Vai trò của chính phủ trong phát triển CNNT*

Các chính sách vĩ mô của chính phủ như chính sách thương mại, tỷ giá hối đoái, đầu tư, tín dụng và các chính sách liên ngành có tác dụng lớn đến CNNT. Khi nhà nước quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, định giá đồng nội tệ cao, các doanh nghiệp quy mô lớn thành thị thường có nhiều ưu đãi hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa nông thôn trong tiếp cận tín dụng ưu đãi, quota xuất nhập khẩu, nguồn ngoại tệ, hỗ trợ, vốn đầu tư... Chịu sự thiếu công bằng, doanh nghiệp nông thôn gặp khó khăn và cạnh tranh yếu hơn. Mặt khác, các ngành sản xuất lớn ở thành thị được bảo hộ làm giá sản phẩm công nghiệp (là đầu vào đối với CNNT) đắt lên, tăng chi phí với các hoạt động CNNT.

Nhiều nước đang phát triển chưa ban hành chính sách khuyến khích tương xứng với tiềm năng và vai trò của CNNT. CNNT rơi vào "khoảng trống thể chế" do Bộ Nông nghiệp chỉ quan tâm đến hoạt động nông nghiệp, Bộ Công nghiệp chỉ quan tâm đến phát triển công nghiệp đô thị. Các chính sách của chính phủ chỉ chú trọng đầu tư, đào tạo, cung cấp tín dụng... nhằm thúc đẩy sản xuất CNNT, không tính đến nhu cầu của thị trường khiến cho tiêu thụ sản phẩm là trở ngại lớn mà hầu hết doanh nghiệp nông thôn không tự giải quyết nổi.

### **Hộp 16: Hỗ trợ sản xuất hay hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp nhỏ nông thôn?**

Được sự trợ giúp của một tổ chức phi chính phủ, nhóm phụ nữ ở Bogoa của Kenya đan lá cọ và bán hàng tại Nairobi và Mombasa nhưng do sản xuất quá nhiều, cung vượt cầu không bán được sản phẩm và phải dừng sản xuất. Nhóm phụ nữ ở Mapiro làm và bán các đồ trang sức bằng đồng và hạt nhuộm màu cũng gặp phải vấn đề tương tự, dự án đã thất bại.

Một tổ chức phi chính phủ khác đào tạo và hỗ trợ tín dụng cho nhóm phụ nữ ở Mombasa, Kenya mở xưởng khâu, may, nhuộm vải, bán các sản phẩm thủ công tại một cửa hàng bán lẻ, bán buôn cho các cửa hàng bán lẻ khác, thu được lợi nhuận khá nhờ tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trường đại học khoa học ở Madras, Ấn Độ sáng chế thức ăn sẵn trẻ em bằng nguyên liệu địa phương. Một số vùng nông thôn sản xuất thay thế sản phẩm nhập khẩu, nhờ hợp khẩu vị và bán rẻ so với sản phẩm nhập khẩu nên thị trường chấp nhận. Sản phẩm được trưng bày tại hội chợ thương mại, Hội nghị thế giới thức ăn chay và được bán cho các trường học và cho các trại trẻ mồ côi.

Chương trình phát triển thủ công nghiệp ở nông thôn Guatemala của tổ chức phi chính phủ FUNDAP. Tổ chức đã nghiên cứu thị trường nội địa và thị trường quốc tế rồi đầu tư tín dụng, đào tạo công nghệ mới, nuôi giống cừu mới cho len tốt hơn và tiếp thị sản phẩm cho đan lát và dệt len, tổ chức triển lãm và bán hàng. Hiện nay, sản xuất thủ công nghiệp đem lại thu nhập cho khoảng 18% lao động nước này.

*Nguồn: Jean.O & Peter, L. J. 1995.*



### *Kết cấu hạ tầng*

Kết cấu hạ tầng như giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước... là một trong những nhân tố quyết định phát triển CNNT. Những dịch vụ công cộng này chi phí tốn kém vượt quá khả năng đầu tư tư nhân, nếu nhà nước không đầu tư, ở nông thôn giá điện sẽ cao hơn thành thị, không có hệ thống nước, điện công suất yếu, chỉ phục vụ sinh hoạt, không đảm bảo sản xuất. Khi các doanh nghiệp phải tự đầu tư phục vụ sản xuất, chi phí sản xuất kinh doanh ở nông thôn sẽ đắt đỏ, lợi thế về chi phí lao động rẻ không bù nổi chi phí cao của giao thông, điện, nước, thông tin, tiếp thị... đẩy giá thành sản phẩm lên cao, giảm sức cạnh tranh của DNNT. Kết cấu hạ tầng yếu kém tạo nên cách biệt giữa các vùng ở nông thôn, giữa nông thôn và thành thị, làm lợi thế so sánh của vùng không được phát huy. Kết cấu hạ tầng yếu kém còn cản trở thành lập doanh nghiệp.

Ở Băngladét, do kết cấu hạ tầng kém, tiếp thị kém nên 47% doanh nghiệp nông thôn phải bán trực tiếp sản phẩm đến người tiêu dùng, làm giảm khả năng chuyên môn hoá, tăng chi phí cho doanh nghiệp. Ở Indônêxia có 59% và Niger có tới 92% các cơ sở sản xuất phải tự đầu tư vào máy phát điện, làm tăng chi phí, giảm cạnh tranh của hàng hoá doanh nghiệp nông thôn so với doanh nghiệp lớn ở thành thị hoặc hàng nhập khẩu.

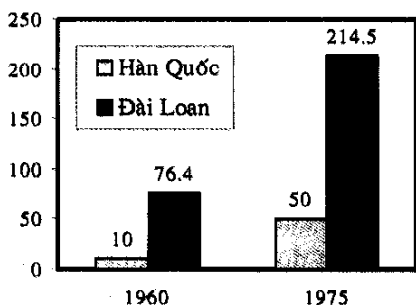
Nhà nước đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vừa tạo cơ hội phát triển mới cho doanh nghiệp vừa tăng khả năng tiếp cận của doanh nghiệp đến các thị trường, tạo thuận lợi cho sự liên kết (đi lại và liên lạc) giữa nông thôn và thành thị, dẫn đến chuyên môn hoá lao động, thúc đẩy thương mại, giảm chi phí tiếp thị, phát triển hệ thống phân phối, hình thức hợp đồng phụ, kết nối hoạt động nông nghiệp và CNNT với các thị trấn và thành phố lân cận. Kinh nghiệm cho thấy, chính phủ không nên tập trung phát triển kết cấu hạ tầng ở những vùng công nghiệp hay thành phố trọng điểm mà bỏ quên các vùng nông thôn có tiềm năng phát triển. Đầu tư kết cấu hạ tầng trái rộng hợp lý sẽ tăng tính liên kết và tạo ra sự phát triển lan toả như kinh nghiệm phát triển của Đài Loan hay Nhật Bản.

### Hộp 17: Đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển nông thôn - bài học của Đài Loan và Hàn Quốc

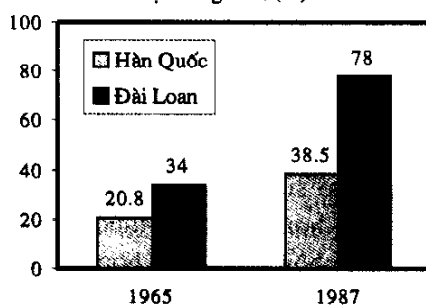
Ở Đài Loan, cải cách cơ cấu cuối thập kỷ 60 thúc đẩy kinh tế phát triển hướng về xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng GDP trên 9%/năm. Nhờ kết cấu hạ tầng phát triển đều, nên công nghiệp tăng trưởng ở mọi vùng, đô thị mở rộng và phân bố đều khắp khiến phát triển công nghiệp mang tính lan toả từ thành phố lớn đến nhỏ hơn, lan ra thị xã và thị trấn.

Ở Hàn Quốc, giai đoạn đầu công nghiệp hoá, thập kỷ 60 và 70, do đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tập trung vào các thành phố, khu kinh tế quan trọng Seoul ở phía Bắc và Pusan ở phía Nam, trong suốt thời kỳ phát triển nhanh chóng của công nghiệp, hoạt động sản xuất chỉ tập trung vào 2 cực phát triển. Phát triển nông thôn bị ngăn cản bởi giao thông hết sức khó khăn, tỷ trọng của thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của các hộ nông dân hầu như không tăng, nông thôn cách biệt với đô thị. Dân di cư từ nông thôn ra thành thị tăng mạnh. Cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, chính sách kinh tế của Hàn Quốc vốn chú trọng đến kết cấu hạ tầng đô thị và chiến lược đầu tư vốn mạnh mẽ cho công nghiệp phải đổi hướng.

Số km đường rải nhựa trên 1000 km<sup>2</sup>



Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp của khu vực nông thôn (%)



Nguồn: Readon, T. 1998 và Islam, N. 1997.

#### Giáo dục và y tế

Giáo dục tiểu học và trung học hình thành đội ngũ lao động và chủ doanh nghiệp nông thôn. Chủ doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức về trình độ quản lý, điều hành kinh doanh, kế toán, bán hàng, thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp thị công nghệ.... để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh rộng ra khỏi phạm vi hộ. Người lao động cần tiếp thu kiến thức, nâng cao tay nghề, tiếp nhận phương pháp làm việc, phương tiện sản xuất và công nghệ mới, giúp nâng cao năng suất lao động để có đủ khả năng chuyển từ hoạt động lao động nông nghiệp đơn giản sang sản xuất công nghiệp.

Khi làm ăn phát đạt, mở rộng sản xuất kinh doanh, khuyến khích thêm lao động, thì những người nghèo và yếu thế (sức khoẻ yếu, tay nghề kém) thường bị gạt ra bên ngoài. Để người nghèo và yếu thế được hưởng lợi trong quá trình phát triển CNNT, Chính phủ cần đầu tư giáo dục và y tế giúp họ khả năng và cơ hội để tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động CNNT.

#### *Tín dụng*

Thành lập CNNT, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất

theo nhu cầu thị trường, nâng hoạt động CNNT từ gia đình thành doanh nghiệp quy mô lớn, nhiều lao động, công nghệ và quản lý cao cần vay vốn tín dụng. Tuy nhiên thị trường tín dụng nông thôn của các nước đang phát triển rất yếu và méo mó. Cả chính phủ và thị trường đều gặp khó khăn khi làm tín dụng khiến nhiều nơi thị trường tín dụng chưa hình thành hoặc hoạt động không hiệu quả. Thông thường ở nông thôn, các hình thức cho vay không chính thức (vốn thấp, lãi suất cao và thời gian cho vay ngắn) chi phối thị trường tín dụng.

Trong đa số các trường hợp, dịch vụ tín dụng nông thôn chỉ có thể đáp ứng hoạt động sản xuất nông nghiệp hay giúp đỡ khó khăn do mất mùa thiên tai, không đủ lực để khởi đầu các hoạt động sản xuất kinh doanh hay thành lập doanh nghiệp mới. Ví dụ ở Thái Lan, tín dụng của chính phủ thiên về ưu đãi hoạt động nông nghiệp, hầu như không quan tâm đến CNNT. Trung bình hàng năm có khoảng 30-50% hộ nông dân Thái Lan tiếp cận dịch vụ tín dụng chính thức. Chỉ có duy nhất tổ chức tài chính doanh nghiệp nhỏ đứng ra cho vay doanh nghiệp nông thôn với lượng vốn hạn chế, được tính trong cả thời kỳ 1963-80, tổ chức này thực hiện 1000 khoản vay với tổng số vốn chỉ khoảng 4,3 triệu USD để phát triển các hoạt động CNNT (Hendrika A.1987). Ở Bangladesh năm 1982, chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp nông thôn tiếp cận được tín dụng chính thức, số còn lại phải vay vốn qua bạn bè, hay phần lớn qua tầng lớp tư thương với lãi suất thường cao gấp 5 lần và thời hạn cho vay ngắn, trong khi đó ở một số nước châu Phi có tới 30-84% các doanh nghiệp CNNT không tiếp cận được tín dụng. Đây cũng là tình trạng thường thấy ở Việt Nam.

### **Hộp 18: Chương trình Phát triển Nông thôn tổng hợp kết hợp với đào tạo ở Ấn Độ**

Năm 1989 thành lập các trung tâm công nghiệp ở địa phương. Các trung tâm công nghiệp địa phương phối hợp với các tổ chức tín dụng, các tổ chức địa phương đánh giá tiềm năng phát triển công nghiệp, các nguồn lực địa phương, nhu cầu thị trường...

Hàng năm, tổ chức này chọn khoảng 100 hộ gia đình ở mỗi địa phương có tay nghề, năng lực... để tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực kinh doanh, kiến thức, công nghệ mới, phổ biến kinh nghiệm thành công cho các học viên.

**Biểu 11: Nguồn và lãi suất vốn vay đối với các doanh nghiệp  
nông thôn ở Bangladesh, 1982**

|                        | Dịch vụ tài chính<br>chính thức | Bạn bè,<br>người thân | Tư thương |
|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------|
| Nguồn cung cấp vốn (%) | 19,8                            | 12,5                  | 67,6      |
| Lãi suất (%/năm)       | 12,6                            | 19,3                  | 61,3      |

*Nguồn: Hossain. M. 1987.*

Các tổ chức tín dụng chính thức nông thôn còn nhiều cản trở với người đi vay, như thủ tục phiền hà, các yêu cầu thế chấp, quyền sử dụng đất, các chỉ tiêu, kế hoạch và phương án kinh doanh... tạo ra chi phí giao dịch cao. Các ngân hàng thương mại hoặc các thể chế tài chính của chính phủ quản lý chương trình cung cấp vốn ưu đãi phát triển CNNT thường công kênh, nhúng nhữn, tham nhũng nên vốn thường chỉ đến tay các chủ doanh nghiệp có thế lực hoặc có mối quan hệ với các Ngân hàng. Trong khi đó, các chương trình tín dụng của các Tổ chức phi chính phủ (NGO) lại không bền vững hoặc nguồn vốn có hạn nên không trải trên diện rộng và mức cho vay thấp.

Ở một số nước, chính sách lãi suất ưu đãi hay lãi suất trần (như trường hợp ngân hàng người nghèo ở Việt Nam) tạo ra nhiều mức lãi suất dưới mức thị trường khiến các ngân hàng thương mại không có động lực để cho vay, ngoài ra, các ngân hàng thương mại ít vốn, lại phải tham gia vào các hoạt động phi kinh doanh mang tính xã hội như các hoạt động cứu trợ, hoãn nợ, dãn nợ cho các đối tượng chính sách, nên tín dụng chủ yếu giành cho các khoản vay ngắn hạn.

#### *Vai trò của chính quyền địa phương*

Chính quyền địa phương nếu có sức mạnh tài chính và quyền quyết định, sẽ tích cực giúp phát triển các hoạt động doanh nghiệp nông thôn. Đối với một số nước Đông Á đặc biệt là Trung Quốc, chính quyền địa phương có vai trò quan trọng như cung cấp vốn ban đầu, đào tạo kỹ năng quản lý, giảm rủi ro ban đầu cho phát triển hoạt động phi nông nghiệp. Cấp địa phương thường biết chính xác nhu cầu và những lợi thế của mình nên cần được phân quyền, tăng tính linh hoạt ra quyết định, và tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính. Những cấp quản lý cao chỉ nên tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong quá trình chọn lựa, xây dựng dự án đầu tư phát triển nông thôn.

Sau đây là ví dụ về vai trò khác nhau của chính quyền ở Đài Loan và Hàn Quốc với doanh nghiệp nông thôn trong các thập kỷ 60 và 70. Ở Đài Loan, chính quyền địa phương cho phép các doanh nghiệp địa phương tiếp cận các nguồn lực

của nhà nước, nông hội và các hiệp hội ngành nghề nối người dân với quá trình ra quyết định của nhà nước nên doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn phát triển rất mạnh. Trong khi đó ở Hàn Quốc cơ cấu chính trị và quá trình ra quyết định mang tính tập quyền, vai trò và sự tham gia của doanh nghiệp và người dân địa phương trong việc phân bổ các nguồn lực phát triển thấp nên tính khả thi và hiệu quả của các khoản đầu tư không cao, công nghiệp phát triển tập trung vào các tập đoàn mạnh có sự đầu tư và can thiệp trực tiếp của nhà nước. Doanh nghiệp nhỏ nông thôn kém phát triển, sau này, các doanh nghiệp lớn làm ăn kém kéo theo khủng hoảng tài chính.

### *Một số bài học về chính sách từ kinh nghiệm phát triển CNNT*

#### a. Vai trò Chính phủ:

Hỗ trợ, tạo môi trường thông thoáng và lành mạnh cho phát triển CNNT như:

- Đầu tư mạnh dịch vụ công cộng, kết cấu hạ tầng như giao thông liên lạc hay tín dụng nhằm giảm chi phí giao dịch, biến nông thôn thành địa bàn đầu tư hấp dẫn.

- Xóa bỏ rào cản động lực và khả năng phát triển của doanh nghiệp nông thôn: đơn giản và hợp lý hoá thủ tục đăng ký thành lập, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa kết nối với doanh nghiệp công nghiệp đô thị, và phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường.

- Tạo cơ hội cho doanh nghiệp làm việc với nhân dân địa phương, để họ tham gia quá trình lập kế hoạch và triển khai đầu tư, thiết lập quan hệ hợp đồng cung cấp lao động và nguyên liệu nông nghiệp cho sản xuất công nghiệp.

- Phát hiện để đầu tư phát triển những ngành có tiềm năng và lợi thế so sánh, có khả năng xuất khẩu. Hỗ trợ DNNT đáp ứng thị trường, áp dụng công nghệ mới để có thể cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài.

- Giảm độc quyền, bảo hộ và trợ cấp cao cho doanh nghiệp lớn thành thị, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp lớn về tiếp cận: vốn, đất đai, công nghệ, thị trường đầu ra và đầu vào..., tự do hoá và hợp lý hoá các quy định xuất nhập khẩu nhằm giảm những cản trở đối với các doanh nghiệp nhỏ nông thôn.

- Phân quyền cho chính quyền địa phương trong việc ra quyết định và lập và xét duyệt và triển khai dự án phát triển.

Ở Ấn Độ, chính sách tự do hoá đầu thập kỷ 90 kích thích phát triển CNNT hướng ra xuất khẩu như chế biến nông sản, nghề trồng hoa, nuôi trồng thủy sản, trường hợp của Srilanka hoàn toàn ngược lại (hộp 19). Trước sức ép cạnh tranh ngày càng tăng, bảo hộ phát triển không phải là chiến lược hiệu quả dài hạn.

### **Hộp 19: Chính sách đầu tư sai lầm: phát triển CNNT của Srilanka dưới tác động của tự do hoá**

Thập kỷ 60, Srilanka áp dụng chiến lược đầu tư ồ ạt phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Ở nông thôn, Srilanka triển khai các chương trình phát triển CNNT để tạo việc làm và cải thiện thu nhập nông dân, đầu tư mạnh phát triển ngành dệt thủ công nông thôn là ngành không có lợi thế so sánh. Các chính sách can thiệp vĩ mô và liên ngành tạo nên hàng rào bảo hộ các doanh nghiệp nông thôn trong nước đối với sự cạnh tranh bên ngoài. Các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ đối với ngành dệt thủ công nông thôn gồm:

- Quota nhập khẩu
- Hỗ trợ giá đầu vào
- Trợ giúp bao tiêu sản phẩm đầu ra
- Cấm doanh nghiệp dệt thành phố sản xuất “sa rong” (váy phụ nữ), là mặt hàng dệt nông thôn

Hỗ trợ đã tạo ra thị trường nội địa rộng lớn cho hàng dệt may, kích thích sự phát triển của ngành dệt thủ công ở khu vực nông thôn. Công nghiệp dệt nông thôn tăng trưởng mạnh mẽ, giai đoạn 1964-1970 số khung dệt thủ công tăng hơn 10 lần, đạt 110 ngàn chiếc, lao động ngành này tăng từ 3800 lên 60.000.

Tuy nhiên, duy trì chiến lược thay thế nhập khẩu trong thời gian quá dài đã làm nền kinh tế trì trệ và suy thoái. Những nguyên nhân chính là:

- Chỉ khai thác thị trường nội địa có sức mua nhỏ bé nên hạn chế tăng trưởng của ngành;
- Xuất khẩu giảm gây ra tình trạng thiếu ngoại tệ trầm trọng.
- Bảo hộ cao gây gánh nặng cho ngân sách;
- Độc quyền của các doanh nghiệp trong nước dẫn đến không hiệu quả.

Kết quả tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt mức 2,9%/năm giai đoạn 1970-77. Cuối thập kỷ 70 Srilanka đã chuyển sang chiến lược hướng ngoại, thực hiện chính sách tự do hoá thương mại. Đối với ngành dệt, loại bỏ các trợ cấp, quota nhập khẩu, trợ giá... nhập khẩu tăng mạnh, cạnh tranh mạnh doanh nghiệp trong nước.

Trước năm 1970, có đến 90% thị trường dệt nội địa thuộc về các doanh nghiệp trong nước, sau khi tự do hoá thị phần đối với doanh nghiệp trong nước chỉ còn lại 20%. Kết quả dẫn đến ngành dệt nông thôn co lại và rơi vào khủng hoảng nặng nề, số lượng khung dệt giảm hơn 7 lần, còn 15 ngàn chiếc.

*Nguồn: S.R. Osmani. 1987.*

Kinh nghiệm một số nền kinh tế như Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc cho thấy tăng trưởng nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển CNNT nhờ tạo ra nhu cầu ban đầu và tăng tiết kiệm để đầu tư phát triển. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy những nơi nông nghiệp tăng trưởng nhanh và cải tổ kinh tế nông nghiệp diễn ra sớm nhất là những nơi CNNT phát triển nhất (Islam, R. 1987). Trong khi đó ở Bangladesh, thu nhập thấp và bất bình đẳng hạn chế sức mua nông thôn, kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp nông thôn (APO. 1997). Do đó chính sách của Chính phủ muốn phát triển CNNT cần chú trọng phát triển nông nghiệp địa phương, đặc biệt là tăng thu nhập và đảm bảo phân phối thu nhập hợp lý.

Doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp mới thành lập phải chịu sức ép bởi các doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp lớn có lợi thế về tiếp thị, chế biến, công nghệ. Các doanh nghiệp nông thôn có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, tuy nhiên... Chính phủ có thể giúp các doanh nghiệp nông thôn tìm được những khoảng trống thị trường mà doanh nghiệp lớn không với tới, hoặc hướng các hoạt động của doanh nghiệp nông thôn thành bộ phận bổ sung đối với các doanh nghiệp lớn, như trường hợp của Trung Quốc. Liên kết giữa doanh nghiệp đô thị và doanh nghiệp nông thôn thường thông qua hình thức hợp đồng phụ hoặc thoả thuận sản xuất một bộ phận, hay từng phần trong dây chuyền sản xuất. Chính phủ đứng ra làm cầu nối giữa các doanh nghiệp, hỗ trợ về thông tin, các khuyến nghị và tư vấn để giảm rủi ro cho doanh nghiệp.

Chính phủ cần đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông, tư vấn, gắn kết thiết thực với lợi ích của doanh nghiệp, cung cấp thông tin, đặc biệt về dự báo thị trường, khoa học công nghệ. Thúc đẩy quan hệ giữa DNCN chế biến nông sản và sản xuất nông nghiệp địa phương, quy hoạch vùng nguyên liệu.

Một số nơi như Đài Loan, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaixia, Braxin xây dựng mô hình cụm công nghiệp ở nông thôn để khắc phục khó khăn về kết cấu hạ tầng phát triển CNNT. Chính sách này có những lợi ích như:

- Kết nối giữa doanh nghiệp nông thôn với khách hàng có nhu cầu hàng lớn;
- Doanh nghiệp dễ tiếp cận hơn các chương trình trợ giúp và tập huấn của Chính phủ, và các chương trình phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp tốt hơn;
- Tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu ổn định;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp về kết cấu hạ tầng, ưu đãi về thuế, các trợ giúp kỹ thuật và dịch vụ.

Vấn đề đặt ra là làm sao để sự phát triển công nghiệp lan toả đến người nghèo, đặc biệt là nhóm yếu thế và không đất. Ở Chi Lê, chỉ có khoảng 10-15% người sản xuất nhỏ được hưởng lợi từ sự phát đạt của ngành công nghiệp chế biến rau quả (Readon, T. 1998). Trở ngại người nghèo tiếp cận CNNT là các vấn đề về sức khoẻ và dinh dưỡng, trình độ giáo dục và tay nghề, tiếp cận tín dụng... Chính phủ nên đầu tư hỗ trợ người nghèo và yếu thế tín dụng, giáo dục đào tạo, mở lớp tập huấn, y tế. Các chương trình đào tạo và tập huấn ảnh hưởng đến công ăn việc làm ngắn hạn, giáo dục cơ bản có tác dụng dài hạn. Cần phát huy vai trò khuyến nông và các tổ chức xã hội tham gia công tác đào tạo, giáo dục.

#### 4. Phát triển tài nguyên con người

##### *Con người - nguồn tài nguyên chính cho phát triển*

So với các vùng khác trên thế giới, châu Á không phải là nơi có nhiều tài nguyên tự nhiên. Đất chật người đông, các nước phát triển thành công ở Đông Á đều nhận thức rõ rằng thế yếu của mình là đông dân và thế mạnh của mình cũng chính là ở dồi dào tài nguyên con người. Vấn đề là ở chỗ biết phát triển nguồn tài nguyên này thông qua xây dựng một nền kinh tế liên kết thì sẽ chuyển yếu thành mạnh, có thị trường rộng, có trí thức cao, có năng suất lao động cao, ngược lại để kinh tế bị phân cách thì sẽ rơi vào cái “bẫy nhân mãn” khó tìm được lối ra.

**Biểu 12: Đầu tư công cộng cho y tế, giáo dục và kết quả một số điển hình châu Á so với các vùng khác**

|                     | Chi tiêu công<br>cho giáo dục<br>(% GNP 1995) | % học sinh đến<br>tuổi đi học tiểu<br>học | % phụ nữ<br>người lớn mù<br>chữ | Chi tiêu công<br>cho y tế<br>(% GDP 1990-95) |
|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|
| Nhật Bản            | 3,8                                           | 100                                       | -                               | 5,7                                          |
| Hàn Quốc            | 3,7                                           | 100                                       | 3                               | 1,8                                          |
| Malaysia            | 5,3                                           | 91                                        | 22                              | 1,4                                          |
| Mỹ Latinh và Caribê | 3,9                                           | 91                                        | 15                              | 2,9                                          |
| Nam Xahara châu Phi | 5,3                                           | -                                         | 53                              | 1,6                                          |
| Nam Á               | 3                                             | -                                         | 64                              | 1,2                                          |
| Việt Nam            | 2,7                                           | 97                                        | 9                               | 1,1                                          |

*Nguồn:* Ngân hàng thế giới, 1998.

Nền tảng học vấn chung của trẻ em trong cả nước cao hơn hẳn so với mức bình quân các nước đang phát triển, khoảng cách học vấn giữa trẻ em nữ và nam thu hẹp nhanh, đây là nền tảng rất quan trọng tạo nên sự phát triển mạnh những năm gần đây của vùng. So với bài học này, có thể thấy Việt Nam có kết quả đào tạo cao nhưng mức độ đầu tư của nhà nước còn quá thấp, và dần trải cả cho đào tạo cấp thấp và cấp cao, nên cần điều chỉnh để đạt hiệu quả cao hơn, chất lượng tốt hơn và ổn định lâu dài.

##### *Nhà nước tập trung đào tạo phổ thông*

Trong thời kỳ phát triển ban đầu, các nước Đông Á ưu tiên tập trung cho giáo dục cơ sở và hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào những năm 1970 sau đó chuyển dần trọng tâm sang phối hợp với toàn xã hội đầu tư cho cả giáo dục phổ thông, trung học, cao đẳng và đại học. Thực ra chi tiêu công cộng cho giáo dục ở châu Á không



cao, khoảng 2,5% GNP của hầu hết các nước năm 1960 và 2,9% năm 1997 so với bình quân 3,9% của các nước đang phát triển nhưng nhờ mức tăng trưởng nhanh, mức tăng tuyệt đối trong giáo dục tăng, ngoài ra chi phí của tư nhân, của từng gia đình cho học hành của con cái là rất lớn (UNDP 2001). Theo các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới 1993, có 4 nguyên nhân dẫn đến thành quả tốt của giáo dục phổ thông ở châu Á:

- Kinh tế tăng trưởng nhanh, tác động cả vào cung và cầu, tạo nên tỷ lệ đầu tư phát triển giáo dục tăng nhanh và mở rộng nhu cầu tăng cường kiến thức cho lao động. Cùng với mức tăng trưởng kinh tế, mức lương bình quân trong xã hội tăng nhanh, lương giáo viên nhờ đó được cải thiện và giúp làm tăng chất lượng giảng dạy. Ví dụ, do qui mô nền kinh tế lớn hơn và tốc độ tăng trưởng nhanh nên chi phí cho 1 học sinh phổ thông tiểu học ở Malaysia chỉ tương đương 13% GNP đầu người nhưng tương đương tới 29% ở Nam Xahara, châu Phi.

- Tốc độ tăng dân số giảm nhanh, khiến cho suốt thập kỷ 1980, số học sinh trong độ tuổi tiểu học giảm nhanh. Ở Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông, Malaysia số học sinh giảm dần khiến cho suất đầu tư cho đầu học sinh tăng lên, chất lượng đào tạo tăng. Năm 2001, hiện tượng này bắt đầu diễn ra ở Việt Nam. Ví dụ, Hàn Quốc trong năm 1998-1989 nhờ giảm tỷ lệ trẻ em trong tổng dân số đã tiết kiệm được tiền đầu tư cho giáo dục tương đương với 2,8% GNP so với mức tăng dân số của Kenya, 1,4% GNP nếu tăng với mức Mêxicô, 2% nếu tăng với mức của Pakistan.

- Thu nhập phân bố đều trong các tầng lớp nhân dân. Nghiên cứu của Clarke năm 1992 cho thấy trong 80 nền kinh tế trên thế giới, tỷ lệ đi học tiểu học quan hệ thống kê chặt với mức độ bình đẳng thu nhập đo bằng chỉ tiêu Gini. Nhờ thu nhập được phân chia đồng đều, thu nhập của ngay cả 20% dân cư nghèo nhất sống ở các nước Đông Á cũng cao hơn hẳn mức thu nhập bình quân các nước có cùng mức phát triển kinh tế nhưng bất bình đẳng hơn. Cũng nhờ có mức chênh thu nhập thấp hơn giữa các nhóm cư dân nên tỷ lệ trẻ em tới trường cao hơn nhiều. Schullutz năm 1988 tiến hành nghiên cứu về quan hệ thu nhập và tỷ lệ nhập học của tiểu học và trung học ở nhiều nước, kết quả cho thấy, nếu thu nhập của nhân dân tăng 1% thì tỷ lệ trẻ em đến trường sẽ tăng 0,31-0,43%. Với độ co dãn trung bình như vậy, nếu mức bình đẳng thu nhập của Brazil tương đương mức Malaysia thì số trẻ em được cấp sách tới trường sẽ tăng thêm 33% so với mức thực tế (Ngân hàng Thế giới, 1993).

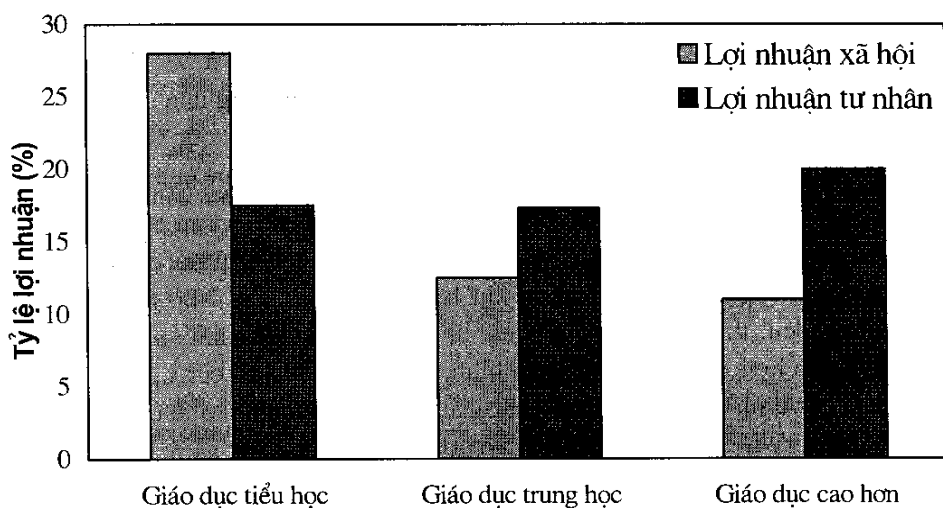
- Ngoài ra, phải kể đến yếu tố "tôn sư trọng đạo" của tư tưởng Khổng giáo cộng với kinh nghiệm thực tế giúp cho người châu Á cách nhìn tích cực về đầu tư cho giáo dục. Trong ngân sách gia đình, tiền chi tiêu cho học hành luôn được coi là khoản ưu tiên, thái độ này càng được củng cố khi số con trong gia đình ít đi.

**Biểu 13: Châu Á tập trung ngân sách cho giáo dục phổ thông căn bản**

|           | % GNP đầu tư cho giáo dục công | % ngân sách giáo dục cho phổ thông căn bản | % ngân sách giáo dục cho giáo dục lên cao |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Hồng Kông | 2,8                            | 69,3                                       | 25,1                                      |
| Hàn Quốc  | 3                              | 83,9                                       | 10,3                                      |
| Malaysia  | 7,9                            | 74,9                                       | 14,6                                      |
| Singapore | 5                              | 64,4                                       | 30,7                                      |
| Venezuela | 4,3                            | 31                                         | 43,4                                      |

Nguồn: UNDP 1990, UNESCO 1989.

**Đồ thị 17: Lợi nhuận do đầu tư vào giáo dục trên thế giới**



Nguồn: Psacharopoulos, 1993.

Lợi nhuận của đào tạo con người được chia sẻ cho cả gia đình, cá nhân và xã hội. Đầu tư cho các cấp giáo dục phổ thông đem lại lợi ích nhiều cho xã hội trong khi đầu tư ở cấp đại học đem lại lợi ích cụ thể nhiều hơn cho chính bản thân gia đình, vì vậy, các nhà nước thành công châu Á đã tập trung ngân sách nhà nước vào đầu tư phổ cập cho giáo dục phổ thông và xã hội hoá cao đào tạo cao học, đại học.

## *Nhà nước và tư nhân cùng đào tạo dạy nghề, đào tạo đại học*

Nhận rõ lợi ích của đầu tư giáo dục phổ thông, trong mấy thập kỷ qua, tuy tỷ lệ đầu tư cho giáo dục là gần tương tự giữa các nước đang phát triển (khoảng 3-4% GNP) nhưng trong khi các nước khác dần đều ngân sách đầu tư cho cả giáo dục phổ thông và giáo dục đại học thì nhiều nền kinh tế châu Á như Nhật, Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia, tập trung ngân sách cho đào tạo phổ thông tiểu học và trung học, khuyến khích tư nhân cùng đầu tư về dạy nghề, cao học và đại học.

Trước năm 1975, tỷ lệ nhập học bậc cao đẳng và đại học ở các nước Đông Á còn thấp dưới 10% thua kém các nước Mỹ La tinh. Sau năm 1980, các bậc giáo dục cao phát triển nhanh chóng. Tại Hàn Quốc, tỷ lệ nhập học cao đẳng và đại học tăng lên 16% năm 1980, 39% năm 1990 và 68% năm 1996. Cầu cao, cung phát triển, tư nhân đầu tư mạnh vào giáo dục đại học. Tại Hàn Quốc, năm 1993, các trường tư thục đào tạo 61% học sinh phổ thông trung học và 81% sinh viên cao học và đại học. Nhìn chung các nước Đông Á thường khuyến khích giáo viên giỏi được dạy số học sinh đông hơn và hưởng mức lương cao hơn.

Công tác dạy nghề đem lại hiệu quả cao nhất cho xã hội nhờ trực tiếp đào tạo ngay cho học sinh có trình độ phổ thông. Đào tạo cho cán bộ là hình thức đào tạo suốt đời. Kinh nghiệm các nước cho thấy, dạy nghề đạt hiệu quả cao không phải nhờ hệ thống đào tạo của các trường nhà nước mà chính nên do các doanh nghiệp tự tiến hành phục vụ cụ thể cho công việc của mình (lợi nhuận do tập huấn đem lại cao tới 20% ở Malaysia, 28% ở Hàn Quốc, cao hơn nhiều so với các tập huấn không phải do doanh nghiệp tự tiến hành) vì có hiệu quả cao, Nhật Bản đặc biệt coi trọng hình thức vừa làm vừa học trong các doanh nghiệp nhất là trong những ngành tiến bộ kỹ thuật thay đổi nhanh (Konoshi 1989). Singapore thu 1% thuế từ tổng tiền lương của các doanh nghiệp dành riêng đào tạo những người lao động lương thấp, quốc gia đầu tư tương đương tới 4% quỹ lương hàng năm cho đào tạo. Xây dựng một chương trình đào tạo đặc biệt với sự tham gia của 4 trường đại học bách khoa và các trường đào tạo chuyên ngành, hướng dẫn miễn phí kỹ năng phần mềm kỹ thuật và quản lý kinh doanh, nhà nước trợ cấp trang bị phần mềm cho các trường học, cơ quan, doanh nghiệp và thiết lập mạng kinh doanh toàn cầu giúp nước này nhanh chóng trở thành dẫn đầu thế giới về dịch vụ tin học. Nhờ các nỗ lực này tỷ lệ công nhân kỹ thuật đã tăng từ 15,7% năm 1990 lên 23,1% năm 1995. Hàn Quốc thông qua Luật Đào tạo nghề năm 1967, thành lập hàng loạt cơ sở dạy nghề trang bị tốt và trợ cấp cho các tập huấn tại nhà máy. Thái Lan và Malaysia cho phép các doanh nghiệp nhỏ được khấu trừ tới 200% thuế để đầu tư cho đào tạo.

**Biểu 14: Số lượng các nhà nghiên cứu khoa học và kỹ sư (RSE)  
của một số nền kinh tế phát triển (1991-1996)**

|                       | Mỹ    | Đức   | Nhật | Hàn Quốc | Đài Loan | Singapore | Trung Quốc |
|-----------------------|-------|-------|------|----------|----------|-----------|------------|
| Tổng số (ngàn người)  | 962,7 | 231,1 | 680  | 102,7    | 61,1     | 7,7       | 58         |
| Mật độ (trên vạn dân) | 36,7  | 28,3  | 54,3 | 22,2     | 28,3     | -         |            |

*Nguồn: CIEM, 2001.*

***Đào tạo, sử dụng trí thức cho tương lai: sáng tạo, linh hoạt, chủ động***

Hướng đến một nền kinh tế trí thức, các nước đang tập trung đầu tư và thu cho mình một lực lượng lao động trí óc mạnh làm tài nguyên chính cho cuộc tranh kinh tế tương lai. Kỹ sư và các nhà khoa học được sử dụng theo thứ bậc khác nhau: thấp nhất là sản xuất các loại sản phẩm từ trình độ trung bình đến cấp, rồi đến cải tiến áp dụng công nghệ, cao hơn là nghiên cứu mang tính thương mại cao hơn nữa là nghiên cứu ứng dụng và các nghiên cứu chung, và trên nữa là năng lực tạo ra tri thức. Theo bản báo cáo về cạnh tranh thế giới về trí tuệ, nhìn chung Singapore xếp thứ 2 sau Mỹ (Singapore gần tương đương Đài Loan và Hàn Quốc Mỹ và Nhật về khả năng tạo ra tri thức; về khả năng kinh doanh Singapore đứng Hồng Kông và Đài Loan; khả năng sáng tạo ý tưởng mới sau Mỹ và cao hơn Nhật đứng đầu về kết cấu hạ tầng tài chính và công ích, khả năng sử dụng tri thức, năng lực hiệu quả và trong sạch của chính phủ, khả năng tổ chức sản xuất...).

Có thể nói hệ thống giáo dục phổ thông và dạy nghề tạo nên sự cách biệt về thể so sánh giữa lực lượng lao động của các nước đang phát triển Đông Á và Đông Nam Á với các nước đang phát triển châu Phi, Nam Á, hoặc châu Mỹ Latinh. Khoảng cách về sử dụng, sáng tạo tri thức, tổ chức sản xuất và nghiên cứu đang tạo ra khoảng cách to lớn giữa các nước đang phát triển châu Á với các nước công nghiệp phát triển. Ví dụ Singapore đứng trên Malaysia 23 bậc khi xếp hạng thể WCR. Sự nghiệp phát triển con người đang đứng trước những thách thức. Trong nền kinh tế thị trường hàng hóa, sự công bằng về tài sản thông qua việc làm thu nhập sẽ đem lại công bằng và ổn định xã hội. Trong một nền kinh tế tri thức khác biệt về trí tuệ sẽ tạo nên sự phân công lao động khác nhau, dẫn đến khác biệt về thu nhập và quyền lợi. Người ta đã nói đến sự mất cân bằng giữa người lao động với kỹ năng của nền kinh tế vật chất và người lao động của nền kinh tế tri thức, nạn thất nghiệp tri thức.

## **Hộp 20: Phát triển tài nguyên con người, Singapore tiến vào nền kinh tế tri thức**

Sự phát triển thần kỳ của kinh tế Singapore bắt nguồn từ đầu tư đúng mức cho phát triển tài nguyên con người. Từ kiến thức văn hóa cơ bản tiến lên kỹ năng công nghệ, con người văn hoá và trí thức đã xây dựng nên nền công nghiệp của đảo quốc. Bước vào nền kinh tế tri thức, Singapore cần một đội ngũ trí thức mới.

Nội dung phát triển tài nguyên con người mới là:

Phương pháp tiến hành:

- Hình thành Bộ Nhân lực đưa ra "kế hoạch nhân lực 21" với 2 nhiệm vụ: thu hút nhân tài vào các ngành công nghiệp dùng nhiều trí thức; đào tạo lao động có sẵn theo hai hướng "một đời nhiều nghề và một nghề suốt đời".
  - Cử các nhà lãnh đạo quốc gia đi thăm các nước công nghiệp tiên tiến để bàn bạc hợp tác giữa các trường đại học của Singapore với đối tác ở các nước trên các lĩnh vực chiến lược mũi nhọn.
  - Cử những người giỏi nhất đi đào tạo ở các trường đại học danh tiếng nước ngoài.
  - Bỏ tiền nhập khẩu các bằng sáng chế, phát minh nước ngoài.
  - Khuyến khích các công ty đa quốc gia nước ngoài chuyển giao công nghệ cao vào Singapore.
  - Đầu tư đào tạo cho ngành giáo dục để xây dựng một thế hệ mới cán bộ "trí thức sáng tạo".
  - Thu hút lao động có kỹ năng và tài năng nước ngoài vào học tập, nghiên cứu và làm việc ở mọi lĩnh vực kể cả các doanh nghiệp tư nhân và công việc công cộng.
  - Tuyển dụng công nhân cho các công ty đa quốc gia.
  - Xây dựng kết cấu hạ tầng về thiết bị thông tin và cơ sở pháp luật và mạng lưới công nghệ không dây 3 G làm nền cho hoạt động tin học.
- Các biện pháp trên hướng đến mục tiêu trong 10 năm, phát triển một nền kinh tế tri thức ở Singapore.

(Nguồn: CIEM,2001).

Các dấu hiệu của tình trạng này đã khá rõ: ba năm nay, mức tăng trưởng GDP của các nước châu Á đã dần phục hồi sau khủng hoảng, tuy nhiên mức độ thất nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển trong khủng hoảng đã không trở lại mức trước đó.

Thậm chí khi các nền kinh tế đã tăng trưởng mạnh về công nghiệp chế tạo và các kỹ sư tin học trẻ ở Việt Nam đã nối nhau lên đường sang Singapore làm việc thì tại đây vẫn diễn ra các đợt sa thải lớn, loại ra các công nghiệp công nhân lao động thủ công. Singapore, đất nước phồn thịnh nhờ cung cấp việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội cho mọi người nay đang đứng trước nhu cầu xây dựng một "Khế ước xã hội mới".

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, khả năng cạnh tranh tài nguyên con người sẽ không còn là nguồn lao động chân tay rẻ tiền mạnh khỏe, ngay cả tay nghề khéo léo và kỹ năng chuyên môn điều luyện cũng bắt đầu thua khả năng sáng tạo trí tuệ, quản lý uyển chuyển đáp ứng năng động.

### **Hộp 21: Nạn chảy chất xám ở các nước đang phát triển**

Đào tạo được một kỹ sư ở một nước công nghiệp phát triển phải chi 15-25 ngàn USD, một thạc sỹ 40-60 ngàn USD, đào tạo một tiến sỹ phải mất 70-100 ngàn USD. Do đó chi phí đào tạo là một chi phí có lợi nhưng rất đắt tiền. Nước nghèo chất chiu tiền của, lựa chọn nhân tài cử đi học nhưng lại không biết hoặc không đủ sức để thu hút sử dụng trí thức được đào tạo. Trong 40 năm qua, số trí thức di cư đã tăng gấp 7 lần, lên đến 1,7 triệu người/năm, trong đó 44% từ châu Á. Riêng Ấn Độ mỗi năm đào tạo ra 100 ngàn cán bộ tin học, một nửa ra nước ngoài làm việc. Nạn "chảy chất xám" là một quốc nạn của những nước nghèo, và các nước giàu không đại gì không cướp không nguồn tài nguyên này. Nước Mỹ cướp được 7 tỷ USD/năm, nước Anh 2 tỷ/năm nhờ "thu chất xám" thiên hạ bằng các chính sách nhập cư dễ dàng cho trí thức, cho phép họ ở lại làm việc "tiếp thu kinh nghiệm". Trong 40 năm qua riêng các nước Mỹ La tinh đã có 1,2 triệu trí thức di cư sang Mỹ, riêng tiền đào tạo Mỹ đã thu được 30 tỷ USD, chưa kể đến lợi nhuận lớn hơn nhiều do trí tuệ đem đến cho nước này. Bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức, các nước châu Á ra sức thu hút trí thức về nước. Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Malaysia đều có chính sách trả lương cao, tạo việc làm tốt, miễn thuế thu nhập, thuế nhập khẩu ô tô cho trí thức tốt nghiệp và làm việc ở nước ngoài có học vị cao về nước làm việc. Một số nước như Nhật Bản, Singapore lại có thêm chính sách thu hút cả nhân tài nước khác sang "học nghề" và "nghiên cứu" kết hợp làm việc.

(Nguồn: VASI-INSA, 2001).

## Chương IV

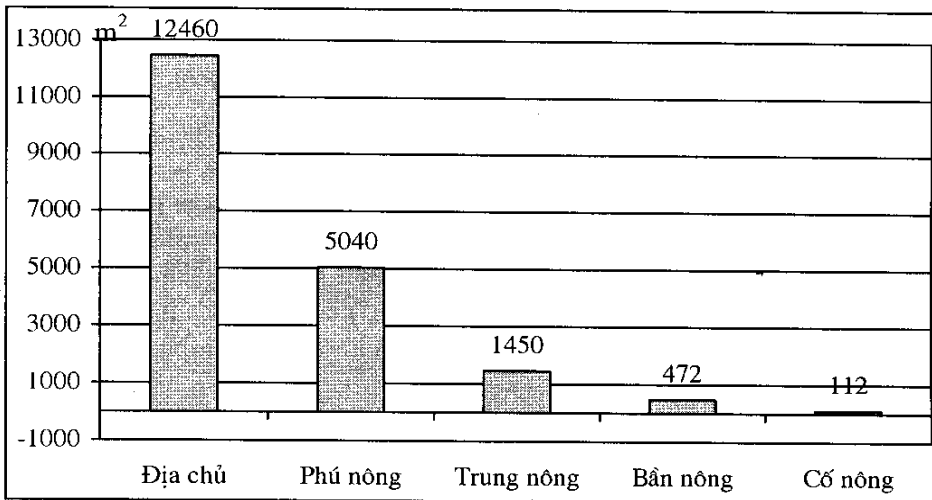
# PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

### 1. Gian khổ tìm đường phát triển nông nghiệp

#### *Cơ hội, sai lầm và quá trình cải tiến*

Trước Cách mạng tháng Tám, dưới chế độ thực dân, Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, bị vơ vét bóc lột tài nguyên và tiền bạc, lao động phục vụ chiến tranh và phát triển của thực dân Pháp và Nhật. Tuy có chung một nền tài chính nhưng nền kinh tế bị phân cách rõ rệt giữa các xứ Nam kỳ, Bắc kỳ, Trung kỳ, Cao Miên và Lào. Bắc kỳ là xứ sở của sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp với chế độ tá điền nhỏ và hình thức ruộng công, của các khu mỏ lớn khai thác bởi lao động chân tay. Nam kỳ là vùng nông nghiệp hàng hoá với chế độ đại điền chủ. Các địa chủ lớn cả Việt Nam và Pháp quản lý các cánh đồng trồng lúa bao la ở châu thổ sông Mê Kông hoặc các đồn điền cao su, cà phê ở cao nguyên. Kinh tế của cả xứ chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và một phần rất nhỏ công nghiệp khai khoáng và công nghiệp nhẹ lạc hậu. Năm 1943 dân số cả nước là 22,1 triệu người, hầu hết là nông dân, giai cấp công nhân ít về số lượng và chủ yếu là lao động chân tay.

**Đồ thị 18: Bình quân ruộng đất một nhân khẩu theo các tầng lớp xã hội ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám**



Nguồn: Cúc, N.S. và Tiêm, N.V., 1996.

Mức sống ở thành thị cách biệt ghê gớm với cảnh tăm tối ở nông thôn. Sự phân cách giữa đông đảo nhân dân bị bán cùng và thiếu số áp bức tạo nên mâu thuẫn hội gay gắt. Ngay trên địa bàn nông thôn, sự chia rẽ và bóc lột giữa các giai cấp càng diễn ra gay gắt. Kể cả ruộng công, nông dân (chiếm 90% dân số) quản lý chưa được 25% diện tích canh tác so với hơn 50% diện tích nằm trong tay địa chủ, thực dân chiếm 4% dân số.

Do chiếm hữu khác nhau về đất đai, địa chủ phát canh thu tô với mức rất cao trung bình là 50% sản lượng, ngoài ra nông dân còn phải chịu vay nặng lãi với lãi hàng năm tới 200%. Nặng nề nhất là thuế, nông dân phải chịu tới 60% thuế thu chỉ tính riêng thuế thân đánh theo đầu người, nếu ở mức hạn nhất đã cướp của nông dân 70-100 kg thóc (30-40% sản lượng bình quân đầu người). Tài sản bị lột được chẳng những thừa sức nuôi dưỡng hệ thống thực dân ở thuộc địa, mà còn được thu hút về phát triển kinh tế Pháp, và Nhật trong thời kỳ phát xít Nhật chi Đông Dương. Trước năm 1945, hàng xuất khẩu gạo, cao su, than chiếm 75-80 kim ngạch.

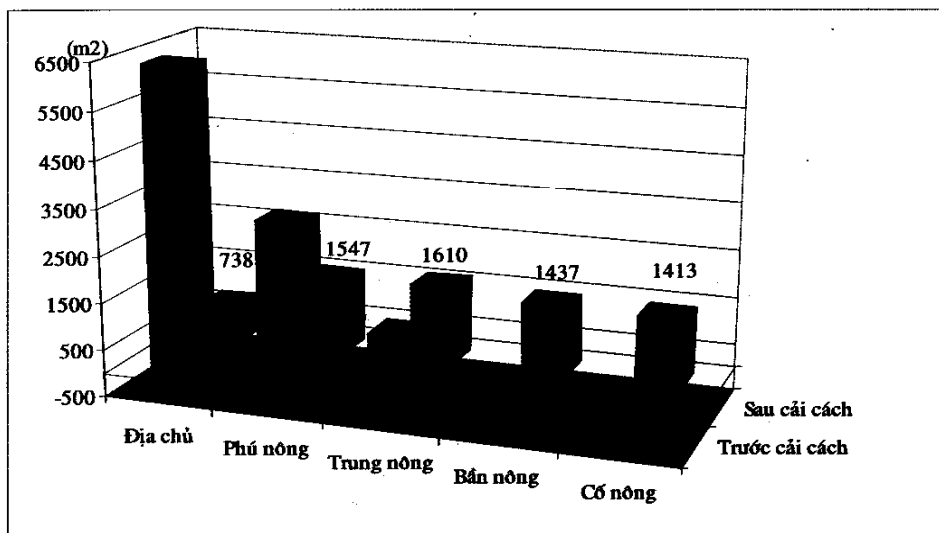
Sự bóc lột tàn tệ đó đẩy mức sống nông dân toàn Đông Dương xuống mức cực kỳ cực và chênh lệch thu nhập ghê gớm. Thu nhập bình quân đầu người (đồng Đông Dương/năm) của thực dân là 44.000, địa chủ là 6.000 đối với nông dân có ruộng. Giàu là 28, loại trung bình là 18, loại thấp là 12. Mức sống của người dân nông thôn hàng trăm năm không thay đổi. Trên 90% dân số mù chữ. Tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong Bắc kỳ (1935-1937) là 71%. Đỉnh cao của cảnh khốn cùng đó là nạn đói 1945 với triệu người chết, chủ yếu ở nông thôn miền Bắc.

Rõ ràng một quan hệ sản xuất phi lý như vậy không thể tồn tại. "... Những quan hệ sản xuất ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu là đại một cuộc cách mạng xã hội" (Mác, C. và Ăngghen, P., 1993), Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, chấm dứt 90 năm thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Chính quyền cách mạng của đất nước độc lập ngay sau khi ra đời nhanh chóng ban hành hàng loạt chính sách xóa bỏ bất công trong xã hội và phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhà nước bãi bỏ thuế thân, thuế môn bài, thổ trạch... giảm tô 2 lần, giảm và miễn thuế ruộng, phát động toàn dân tăng gia sản xuất... Những cố gắng lớn này bị gián đoạn bởi 9 năm kháng chiến gian khổ, toàn dân phải dồn sức chiến đấu chống ngoại xâm.



### Đồ thị 19: Bình quân ruộng đất đầu người trước và sau cải cách ruộng đất ở Bắc Việt Nam



Nguồn: Cúc, N.S. và Tiêm, 1996.

Năm 1954, hoà bình lập lại, Nhà nước tiếp tục những nỗ lực trước đây nhằm phát triển kinh tế và khôi phục công bằng xã hội. Cuộc cải cách ruộng đất là bước tiến quan trọng đầu tiên. Bên cạnh những sai lầm nghiêm trọng của quan điểm giáo điều, bắt trước nước ngoài một cách máy móc dẫn đến nhiều oan sai, cuộc cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng lớn tạo nên nền tảng công bằng xã hội và động lực phát triển sản xuất cho một xã hội tiểu nông sau hàng ngàn năm trì trệ. Ở miền Bắc, Nhà nước đã chia lại 818 ngàn ha đất cho hơn 2 triệu hộ nông dân, xoá bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, biến nông dân thành sở hữu chủ của đất đai, giải phóng sức lao động ở nông thôn.

Đây cũng là chính sách được áp dụng theo nhiều hình thức khác nhau ở nhiều nước và vùng lãnh thổ châu Á. Ở Nhật Bản bắt đầu năm 1870, dứt điểm 1951; ở Đài Loan bắt đầu cuối thế kỷ 19, dứt điểm giai đoạn 1949-1953; ở Hàn Quốc 1950-1955; ở Bắc Triều Tiên 1947-1949; ở Trung Quốc thập kỷ 1950; ở Nam Việt Nam do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1945-1954, do chính quyền Sài Gòn những năm 1955-1956, và 1970.

Những cuộc cải cách này nhằm đáp ứng ước mong chính đáng ngàn đời về ruộng đất của nông dân, biến giai cấp nông dân thành chỗ dựa về chính trị của chính quyền, đổi mới quan hệ sản xuất, tạo nên một lớp đông đảo nông dân chủ đất nhỏ là tiền đề cho công bằng thu nhập ở nông thôn và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, tạo động lực áp dụng công nghệ, đưa sản xuất nông nghiệp đi lên. Trừ những trường hợp bị gián đoạn bởi chiến tranh, nhìn chung các cuộc cải cách này đều đem lại kết quả khích lệ.

Trên cơ sở đất đai được giao, năm 1955 Quốc hội ban hành cho nông dân một loạt chính sách áp dụng cơ chế thị trường để điều tiết tài nguyên, khuyến khích phát

triển sản xuất, nâng cao đời sống nông dân. Cùng thời gian đó, Nhà nước tăng mạnh đầu tư cho nông nghiệp và huy động nhân dân tham gia xây dựng 14 "đại công trình thủy lợi", cho dân vay dài hạn để làm thủy lợi nhỏ, nâng diện tích tưới lớn lên 8% tưới nhỏ lên 290%.

Có kết cấu hạ tầng, có tư liệu sản xuất, tự do thương mại và hợp tác sản xuất, yên tâm về thu nhập và tài sản, nông dân hăng hái sản xuất. Chỉ trong 3 năm, Bắc Việt Nam nhanh chóng khôi phục sản xuất nông nghiệp vượt mức trước chiến tranh và bắt đầu dư thừa lương thực xuất khẩu, đây là giai đoạn phát triển thành công nhất của nông nghiệp Việt Nam kể từ năm 1939 (Cúc và Tiêm, 1966). Chẳng những mức sống của nông thôn tăng nhanh mà công bằng thu nhập giữa nông thôn

và thành thị, trong nội bộ nông thôn có bước tiến nhảy vọt. Sau 5 năm hoà bình, Bắc Việt Nam đã đứng đầu các nước Đông Nam Á về năng suất lương thực trên diện tích và trên bình quân đầu người. Cơ cấu sản xuất thay đổi nhanh chóng: tỷ trọng các công nghiệp tăng từ 1,7% lên 3,2%; chăn nuôi từ 14,6 lên 19,4% (Văn kiện Đại hội Đảng 3). Kinh tế Việt Nam lúc này có mức tăng trưởng tương đương với các nước trong khu vực đang nhanh chóng phát triển sau khi giành được hoà bình và độc lập. Từ điểm xuất phát này đã diễn ra sự "thần kỳ phát triển kinh tế châu Á" của một số nền kinh tế, đây cũng là thế cơ cho Việt Nam có thể vượt lên sánh vai với các quốc gia trong châu lục. Nhưng chiến tranh và sai lầm trong quản lý kinh tế đã không cho phép cơ hội này thành hiện thực.

Giống như Trung Quốc, kể từ 1958, Việt Nam bắt đầu tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp song song với công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh xác lập hai hình thức sở hữu chính trong nền kinh tế là toàn dân và tập thể. Năm 1960, căn bản hoàn thành xây dựng hợp tác xã (HTX) nông nghiệp bậc thấp ở miền Bắc. Có 40.422 HTX nông nghiệp, chiếm 85% số hộ, 68% diện tích canh tác, có 4.278 HTX vay mượn (tín dụng), 3.995 cửa hàng của các HTX mua bán được xây dựng. Hàng loạt nông trường quốc doanh ra đời.

Trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc, tiến trình hợp tác hoá tiếp tục được đẩy mạnh. Đến năm 1975, có 97% số hộ nông dân vào HTX, trong đó 88% vào HTX bậc cao. Có tới 15% HTX ở đồng bằng và trung du là HTX có qui mô toàn xã. Huyện được chọn làm địa bàn tổ chức sản xuất để tiến lên sản xuất lớn XHCN. HTX nông nghiệp trở thành đơn vị kinh tế

### **Hộp 22: Tám chính sách khuyến khích sản xuất của Quốc hội 5/1955**

- Bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất, bảo hộ tài sản công dân.
- Khuyến khích khai hoang, giảm, miễn thuế đất khai hoang.
- Miễn thuế phần tăng sản lượng do tăng vụ, tăng năng suất.
- Tự do thuê mướn nhân công, trâu bò, Khuyến khích đổi công giúp đỡ nhau, Khuyến khích phát triển ngành nghề phụ.
- Bảo hộ và khuyến khích làm ăn khá giả.
- Bảo hộ quyền lợi nông dân giành được.

thống nhất quản lý, điều hành, kinh doanh, phân phối. Hình thành các đội sản xuất chuyên hoạt động theo kế hoạch.

Quan hệ sản xuất tập thể hóa được xây dựng tưởng như đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất mới phát triển, trong thực tế đã tỏ ra không phù hợp và cản lại lực lượng sản xuất. Chế độ chấm điểm tính công tách rời hiệu quả lao động với hưởng thụ làm tiêu tan động lực khuyến khích người lao động. Việc tập trung hóa tư liệu sản xuất dẫn đến tình trạng "cha chung không ai khóc", không phát huy được hiệu quả đầu tư và sử dụng đất đai, thiết bị. Hình thức quản lý công kênh không gắn với hiệu quả công việc tạo nên đội ngũ quản lý quan liêu, nhiều nơi trở thành cường hào mới ở nông thôn.

Trong nông nghiệp hình thành hai khu vực sản xuất: đại đa số nông thôn tiến hành hợp tác hóa nhanh, đầu tư phát triển bằng sức mình là chính, cung cấp nông sản thực phẩm cho nhu cầu trong nước, chuyển mạnh tài nguyên cho phát triển công nghiệp thông qua thuế, qua chế độ thu mua nông sản, và đóng góp lao động. Khối nông trường quốc doanh được tập trung xây dựng, thu hút phần quan trọng vốn đầu tư của nhà nước cho ngành nông nghiệp, làm nhiệm vụ khai hoang, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, phục vụ xuất khẩu nông sản theo kế hoạch với các nước XHCN khác.

Nông trường áp dụng hình thức sở hữu, quản lý, tuyển dụng trả lương công nhân và tổ chức sinh hoạt tập trung như những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp. Do vậy, cũng như trong các HTX, công nhân thờ ơ với sản phẩm cuối cùng, thiếu động lực đầu tư thâm canh phát triển sản xuất, đất đai bỏ hoá, đời sống nông trường viên khó khăn. Giữa hai khối sản xuất nông nghiệp tập thể (hợp tác xã) và toàn dân (nông trường) không xuất hiện cơ chế liên kết tự giác.

Trong thập kỷ 60, từ thực tiễn khắc phục tác hại của quản lý kinh tế sai lầm, một số ý kiến "đổi mới" đã được đề xuất: năm 1962, lãnh đạo hai huyện Vĩnh Bảo và Kiến Thụy tiến hành khoán hộ chui, Thành ủy Hải Phòng ủng hộ mô hình thí nghiệm này; năm 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Chủ tịch Ủy ban Khoa học Nhà nước đề nghị phát huy lợi thế so sánh, Việt Nam nên tập trung vào sản xuất sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới và phát triển các ngành thu hút nhiều lao động để đổi lấy hàng công nghiệp từ các nước trong khối XHCN; năm 1963, tại Hội nghị đời sống ở Nông trường 1-5, Bí thư Đảng đoàn Bộ Nông trường QĐ đề nghị cho nông trường viên dùng đất hoang tăng gia và để công nhân nông trường sinh hoạt theo hộ gia đình; năm 1966, tại tỉnh Vĩnh Phúc, Tỉnh ủy thông qua nghị quyết số 68 về "Tổ chức, sử dụng và phân công lao động trong nông nghiệp" tiến hành 3 khoán đến từng hộ (Phong, Đ., Cường, L.V., 1999; Thủy, T. Biên, B.K. Chung, T.V., 2001). Vào thời điểm đó những ý kiến này không được chấp nhận.

Ngay khi mới thành lập (1955-1957) các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp đã mất đà và giảm dần. HTX có qui mô càng lớn, quản lý càng tập trung thì hiệu quả càng thấp.

Chi phí sản xuất chiếm 27,9% năm 1964 tăng lên 48,1% năm 1975, hiệu quả đơn vốn năm 1966 là 3,14 đồng giảm còn 2,08 đồng năm 1975. Việc tiến hành thí điểm cơ giới hóa phát triển cấp huyện thất bại (Cúc và Tiêm 1996). Không có những nghiên cứu về công bằng thu nhập trong những giai đoạn này, trong khi nhìn chung mức sống của toàn dân trong chiến tranh là đồng đều và khó khăn thì một bộ phận các cán bộ, nhân viên nằm trong hệ thống quản lý kinh tế, phân phối vật tư và vật phẩm thiết yếu (lương thực, nhiên liệu, thực phẩm, hàng hóa,...) do lợi thế công tác có mức thu nhập và hưởng thụ cao. Ngoài ra còn hình thành hệ thống kinh tế "chợ đen" với những người đầu cơ, buôn đi bán lại. "Con phe" và "mậu dịch viên" là hai hình tượng đối nghịch và liên kết của hai nhóm người có quyền phân phối, có thu nhập cao hơn đáng kể so với đông đảo người lao động và chiến đấu trong xã hội.

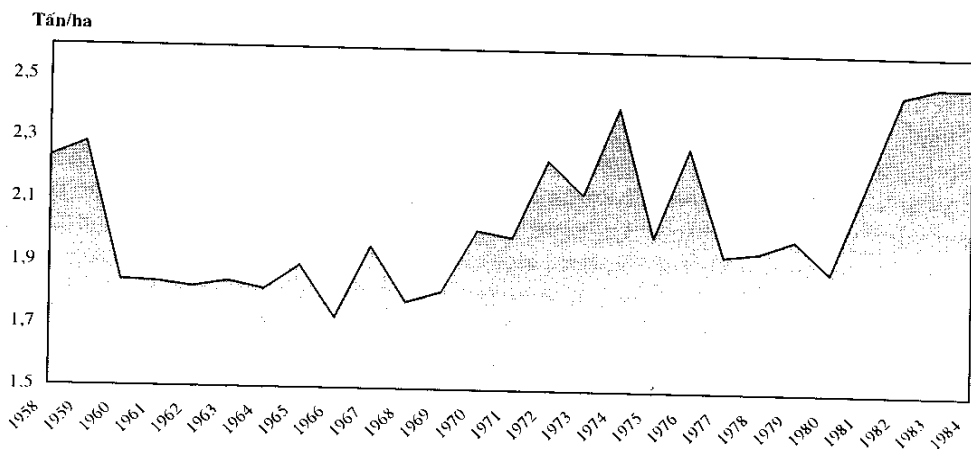
Nền kinh tế giai đoạn này vừa liên kết vừa phân cách. Thể chế quản lý kế hoạch hóa và tình trạng chiến tranh cho phép Nhà nước điều hành toàn bộ nền kinh tế vì bằng hệ thống hành chính, vừa thông qua các tổ chức sản xuất ở thành phố và nông thôn. Phân phối vật tư cho sản xuất, hàng hóa tiêu dùng cho toàn dân, trung tâm lương thực, nông sản, thu hút sức người, sức của cho sản xuất và chiến đấu được tiến hành chặt chẽ. Người dân có ý thức trách nhiệm cao với Chính quyền, có lòng yêu nước thiết tha, lại được quản lý chặt chẽ đã đóng góp tích cực cho mọi hoạt động chung, khiến sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng, sản lượng lúa năm 1975 là triệu tấn so với 2 triệu tấn năm 1960, góp phần ổn định lương thực, cung cấp sức người, sức của cho cuộc chiến đấu chống Mỹ.

Tuy nhiên, kinh tế kế hoạch nói chung và hợp tác xã nói riêng không phải phương cách duy nhất để huy động sức người sức của cho chiến tranh bảo vệ tổ quốc. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, và ở các vùng giải phóng miền Nam trong chiến tranh chống Mỹ, nhân dân thuộc mọi thành phần kinh tế với tinh thần yêu nước thiết tha và lòng tin tuyệt đối ở Đảng, ở cách mạng đã đóng góp to lớn và hiệu quả cho tiền tuyến ăn no đánh thắng bằng các hình thức đóng thuế, đóng đảm phụ kháng chiến, xung phong đi bộ đội, đi dân công phục vụ hỏa tuyến... Ví dụ, chỉ tính riêng phục vụ cho chiến dịch Điện Biên Phủ, hậu phương đã đóng góp trên 300 ngàn đ công gồm 10 triệu ngày công, hơn 26 ngàn tấn lương thực, thực phẩm, quân lương được đưa lên từ Thanh Hóa, Ninh Bình... cách xa chiến trường hàng trăm cây đường đèo núi hiểm trở (Giá, V.N. 2001).

Ảnh hưởng tiêu cực của tập thể hóa thể hiện rõ trong sự tắc nghẽn của năng suất lúa ở miền Bắc suốt gần 30 năm. Năm 1959, năng suất lúa Việt Nam vào loại cao nhất vùng Đông Nam Á, sau khi hợp tác hóa hoàn thành năm 1960, năng suất nhanh xuống 1,8 tấn/ha. Trong các năm sau, mặc dù tập trung đầu tư xây dựng thủy lợi, có tỷ lệ diện tích tưới rộng nhất vùng, đầu tư nhiều vật tư phân thuốc, kể cả là các giống lúa mới cao sản ngăn ngừa tạo nên mức tăng năng suất kỷ lục trong "Cách mạng xanh" ở hầu hết châu Á những năm 1970, thì ở Bắc Việt Nam năng suất lúa vẫn trì trệ không vượt lên được mức của năm 1959. Đến năm 1980, khi hoàn thành hợp tác hóa trên phạm vi cả nước, năng suất miền Bắc tụt xuống mức gần 1,9 tấn/ha,

xuống hàng thấp nhất các nước Đông Nam Á. Mãi cho đến "khoán 100" năm 1981, trả dần lại quyền tự chủ cho kinh tế hộ, năng suất lúa mới dần tăng trở lại, thể hiện tác dụng của cuộc "cách mạng xanh" chậm 20 năm.

**Đồ thị 20: Năng suất lúa miền Bắc 1958-1984**



(Nguồn: Đáp, B.H. và Điền N.).

Bên cạnh đó, tình trạng phân phối và đóng góp không công bằng, điều kiện tiếp cận khác nhau với khả năng ra quyết định, sự phân cách với các tư liệu sản xuất chủ yếu đã tạo nên thái độ thụ động thờ ơ trong sản xuất nông nghiệp. Nông dân chăm chút sức lực cho mảnh đất 5% (đất giành cho các hộ sản xuất thức ăn chăn nuôi) đảm bảo 60-65% thu nhập cho đời sống gia đình (Đáp, B.H.). Phần lớn ruộng đất công bị bỏ bê sử dụng kém hiệu quả. Do công nghiệp phát triển kém và hầu như bị tàn phá bởi chiến tranh, nhu cầu trong nước phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài. So với cán bộ, công nhân (những người "thoát ly công tác"), nông dân được hưởng mức tối thiểu về phân phối hàng công nghiệp và nhu yếu phẩm. Vải vóc, đường sữa, xà phòng, mì chính... là hàng "xa xỉ" ở nông thôn.

Dòng tài nguyên đưa ra khỏi nông thôn lớn hơn nhiều dòng đầu tư trở lại làm mất sức nông dân. Tỷ lệ trai tráng ở nông thôn đầu những năm 1980 chỉ còn 10%, thấp hơn cả mức 14% trong những năm chiến tranh chống Mỹ, hầu hết được huy động vào công nghiệp (Đức, T. 1982).

Sau ngày miền Nam giải phóng, miền Bắc đã trải qua một thời gian dài trần trụi rút kinh nghiệm, miền Nam đã hình thành tầng lớp nông dân tiểu chủ, có tập quán sản xuất hàng hóa cao, có mạng lưới thương mại phát triển (ở đồng bằng sông Cửu Long 70% hộ là trung nông có ruộng đất ổn định, làm chủ hàng vạn máy móc nông nghiệp). Công nghiệp, nhất là công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng với công nghệ hiện đại khá phát triển. Hệ thống ngân hàng tài chính quốc tế và các công ty

nước ngoài hiện diện khá nhiều. Sự ủng hộ quốc tế rất cao cho Việt Nam phát triển kinh tế. Đây là thời cơ phát triển kinh tế thuận lợi. Trong hoàn cảnh ít nhiều tự khi thống nhất với Hồng Công và Ma Cao, Trung Quốc đã thực hiện thành công chính sách "một đất nước hai chế độ" vừa khắc phục các nhân tố phản động,弊 của chế độ cũ, sự bất hợp lý của nền kinh tế lệ thuộc quá nhiều vào nước ngoài, hội nhập dân kinh tế theo hướng phát triển nhiều thành phần kinh tế, áp dụng thị trường theo định hướng nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Không có thời gian "xả hơi" phục hồi như giai đoạn 1955-1958 ở miền Bắc, kinh tế miền Nam vừa ra khỏi chiến tranh đã trải qua các sóng gió của cải tạo và tiến hành hợp tác hóa và cải tạo kinh tế tư bản tư doanh. Các chương trình đô thị thành thị đi phát triển các vùng kinh tế mới, các chương trình khai hoang, và trung cải tạo các chủ máy, xây dựng hợp tác xã một mặt góp phần khai phá hoang, khôi phục sản xuất mặt khác "tách" người lao động và quản lý khỏi tư lợi, đưa một nền sản xuất đã có tập quán sản xuất hàng hóa và kinh tế hộ phá vỡ sang những nhược điểm khó khắc phục của hệ thống tập thể hóa. Sản xuất hồ về số lượng nhưng không cải thiện về chất lượng. Mức sống của nhân dân giảm sút không đáp ứng nhu cầu, tình trạng thiếu đói xảy ra. Ở miền Nam, công hội tăng lên theo hướng mức sống chung toàn xã hội giảm đi.

Sản xuất nông nghiệp cả nước xuống dốc, đời sống nông dân cơ cực, nhiều thiếu đói kéo dài đe dọa hàng triệu người. Nhà nước hàng năm phải nhập khẩu viện trợ trên 1,6 triệu tấn lương thực qui thóc. Sản xuất thủy sản sa sút, sản lượng biển 607 nghìn tấn năm 1976 tụt xuống 389 nghìn tấn năm 1980. Sự bất bình người dân nông thôn đã xuất hiện, người nông dân không thiết tha sản xuất, có ruộng không cày, lúa chín không thu (Cúc và Tiêm 1996). Ở miền Nam, thị hoàn thành hợp tác hóa lùi lại dần, các HTX được hình thành mang tính hình hoặc ở mức đối công, tập đoàn sản xuất. Ở miền Bắc, nhiều HTX cho xã viên đất, gia công chăn nuôi cho hộ, nhiều nơi thực hiện "khoán chui", giao sản lượng xã viên.

### ***Cải cách kinh tế từ thực tiễn đến lý luận***

Trước tình hình khủng hoảng của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân, bài học thành công của thử nghiệm tự phát ở Hải Phòng và xu thế lan rộng của hình này, ngày 13/01/1981 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Chỉ thị 100 CT/TW về "Cải tiến công tác khoán, mở rộng 'khoán sản phẩm nhóm lao động' trong hợp tác xã nông nghiệp" đánh dấu bước tiến đột phá đầu tiên trong tư duy quản lý kinh tế, tạo động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đổi mới trong nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế sau này.

Chỉ thị 100 đưa ra phương thức cải tiến quản lý điều chỉnh một bước cụ thể phân phối trong các hợp tác xã nông nghiệp theo hướng "căn cứ vào hiệu quả lao động" và bắt đầu mở ra tư duy về "giao quyền sử dụng đất" tuy mới là chia sẻ sản xuất trong thời gian ngắn.

### Hộp 23: Câu chuyện khoán chui ở Hải Phòng

Đầu những năm 1970, tại các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo có nhiều xã bí mật giao đất cho dân mà không báo cáo trên. Từ thực tế “khoán chui” ở huyện Tiên Lãng và Kiến Thụy, Thường vụ Thành ủy Hải Phòng bàn nhiều lần nhưng không thông qua được nghị quyết về khoán sản phẩm đến hộ vì có nhiều ý kiến phản đối. Chủ tịch tỉnh Đoàn Duy Thành xin ý kiến lãnh đạo cao nhất. Tổng Bí thư đồng ý, Chủ tịch nước phê phán và sau 5 lần xin ý kiến mới đồng ý. Tỉnh tranh thủ mời các đồng chí lãnh đạo trung ương về thăm tình hình và nắm nguyện vọng của của nông dân gần khu nghỉ mát tại Đồ Sơn.

Dưới sự chỉ đạo của chủ tịch thành phố, Bí thư huyện ủy huyện Đồ Sơn (gồm cả huyện Kiến Thụy) Nguyễn Đình Nhiên tổng kết kinh nghiệm khoán chui ở các xã nhất là xã Đoàn Xá và ra Nghị quyết của huyện ủy Đồ Sơn ngày 15/5/1980. Bốn mốt ngày sau, Thường vụ Thành ủy ra nghị quyết với nội dung tương tự. Cuối năm 1980, Ban Bí thư ra thông báo 22 cho phép làm thử. Suốt thời kỳ này là cuộc đấu tranh gay go giữa những người ủng hộ và phản đối chủ trương này. Các điển hình thực tiễn của Hải Phòng đóng vai trò thuyết phục quan trọng. Tháng 1/1981, Chỉ thị 100 ra đòi cho phép cả nước khoán sản phẩm đến hộ nông dân. Hội nghị triển khai được tổ chức tại Hải Phòng. Khi đã đồng ý, Chủ tịch nước Trường Chinh nói với đồng chí Đoàn Duy Thành: “Đồng chí đã nắm được lý luận, nắm được thực tế, đồng chí cố gắng làm để thành hiện thực cho cả nước.”

(Nguồn: Đoàn Duy Thành, 2000)

Vào những năm đầu khi mức khoán còn thấp, các khâu công việc do hợp tác xã đảm nhận được thực hiện khá đầy đủ (làm đất, thủy nông, giống mạ, phòng trừ sâu bệnh, quản lý và cung cấp phân hoá học), phần vượt khoán khá cao nên đã khuyến khích mạnh mẽ nông dân đầu tư thêm công sức để có thêm thu nhập vượt khoán, tạo nên luồng gió mới thổi vào cơ chế sản xuất trì trệ của các hợp tác xã, tạo nên động lực đầu tư vào ruộng đất.<sup>29</sup>

Mặc dù trong những năm 81-85, đầu tư và cung cấp vật tư nông nghiệp của Nhà nước giảm chỉ bằng 41,6% và 58% so với những

#### Hộp 24: Nội dung chính của Chỉ thị 100

- Đất đai, tư liệu sản xuất chính và hầu hết sản phẩm làm ra thuộc về hợp tác xã.
- Xã viên đảm nhận 3/8 khâu công việc (cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch).
- Ngoài phần được trả công, họ được quyền chi phối phần sản phẩm vượt khoán.

“Phương hướng chủ yếu để cải tiến công tác khoán trong hợp tác xã nông nghiệp là: khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động...”. Sự khuyến khích đó chủ yếu là do phần vượt khoán đem lại.

<sup>29</sup> Đoàn Duy Thành - “Trả lời phỏng vấn của Đài truyền hình Bắc kinh-Trung Quốc”. 2001.

năm 1976-1980 nhưng sản lượng gạo vẫn tăng 27%, tạo sự ổn định trong nông thôn và toàn xã hội. Số lượng nhập khẩu lương thực giảm hẳn so với 5 năm trước. Nếu trong giai đoạn 76-80 cả nước phải nhập khẩu khoảng 5,6 triệu tấn lương thực thì giai đoạn 81-85 chỉ phải nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn (Bích, N.V. và Quang, C.T. 1996).

Tuy nhiên, các động lực mới này suy giảm nhanh chóng do trong toàn nền kinh tế mức trợ cấp chung vẫn cao, thâm hụt ngân sách Nhà nước tăng, tỷ lệ lạm phát cao (2 đến 3 con số). Đồng thời, trong nông nghiệp, cung cấp vật tư theo khoán của các hợp tác xã và Chính phủ giảm, nông dân phải mua ngày càng nhiều vật tư trên thị trường tự do với giá cao hơn, sản lượng khoán lại tăng lên, sự phân chia đất lại thay đổi thường xuyên. Đến năm 1987, ở nhiều nơi, phần còn lại của nông dân sau khoán chỉ còn 20% hay thấp hơn nữa, nhiều người không nộp đủ sản lượng phải nợ hợp tác xã. Sản xuất nông nghiệp lại bị đình trệ vào năm 1985-1987. Thời tiết xấu năm 1987 đã làm giảm sản lượng lương thực khoảng 800.000 tấn, dẫn đến thiếu lương thực trầm trọng ở nhiều nơi. Một số hộ trả lại bớt ruộng cho hợp tác xã để tập trung thâm canh hy vọng đạt năng suất cao hơn để có thu nhập vượt khoán. Động lực sản xuất nhờ vượt khoán đã mất tác dụng.

Nhu cầu bức bách của thực tiễn được Đảng đáp ứng bằng việc ban hành Nghị quyết số 10 NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị (khoá 6) về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Đây là quyết sách có tác dụng trực tiếp và sâu sắc, tạo ra những chuyển biến căn bản và sâu rộng trong quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta. Nếu như năm 1987, có nơi nông dân chỉ được hưởng 10- 20% sản phẩm làm ra thì khi thực hiện Nghị quyết 10 nông dân được hưởng trên 40 - 50% sản phẩm làm ra. Yên tâm về quyền lợi được hưởng, nông dân đầu tư công, của, trí tuệ nhiều hơn vào đồng ruộng, tăng sản lượng nông sản.

Nghị Quyết 10 và tiếp theo là Nghị quyết hội nghị Trung ương 6 (khoá 6) ngày 29/3/1989 là bước phát triển tất yếu ở mức độ cao hơn theo định hướng của chỉ thị 100: giao cho nông dân quyền quản lý nhiều hơn đối với các tư liệu sản xuất chính và sản phẩm

#### **Hộp 25: Nội dung chính của Nghị quyết 10**

- Cho phép khoán ruộng đất ổn định cho hộ nông dân tới 15 năm.
- Nhiều loại tư liệu sản xuất quan trọng như trâu bò, máy móc được giao khoán cho xã viên.
- Xã viên được chủ động thực hiện các khâu canh tác.
- Hợp tác xã chuyển sang làm dịch vụ theo yêu cầu của xã viên.
- Ngoài chi phí dịch vụ cho hợp tác xã và thuế cho Nhà nước, xã viên tự do sử dụng và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường.
- Quan hệ mua bán giữa HTX, TĐSX, và các tổ chức kinh tế QĐ là bình đẳng, thuận mua vừa bán.



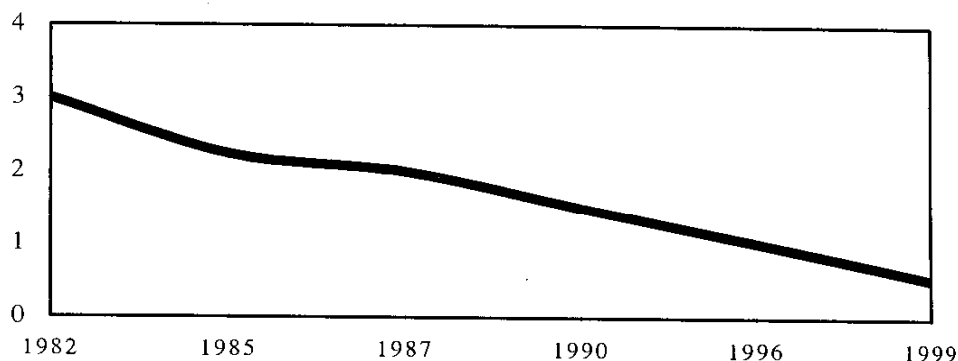
làm ra, quyền chủ động lớn hơn trong việc thực hiện các khâu trong quy trình sản xuất; cơ hội lớn hơn để được hưởng các sản phẩm làm ra. Về thực chất, đây là một bước mới về điều chỉnh quan hệ sản xuất: chủ thể quản lý từ hợp tác xã và tổ đội sản xuất đã chuyển sang hộ gia đình, quan hệ quản lý tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm bước đầu thay đổi. Hộ được hưởng quyền quản lý đất đai và các tư liệu sản xuất chính, hộ được phân phối sản phẩm trực tiếp từ kết quả sản xuất. Chấm dứt chế độ thu mua lương thực, thực phẩm theo 'giá thấp, thực hiện cơ chế 1 giá, lưu thông lương thực tự do.

Cho đến đầu những năm 1980, hầu hết phân bón, vật tư nông nghiệp được bán theo giá quy định của Nhà nước rất thấp, nhưng giá thu mua nông sản cũng được quy định rất thấp, ngay cả giá thu mua thỏa thuận. Để có thêm năng suất vượt khoán, nông dân phải mua thêm phân bón ở thị trường chợ đen với giá cao hơn nhiều lần so với giá cung cấp của Nhà nước. Cuối những năm 1980, các chính sách đổi mới khác về thương mại, quản lý thị trường và tài chính tiếp thêm động lực cho cải cách trong nông nghiệp. Nhà nước xoá bỏ bao cấp, phân bón, vật tư được bán theo giá thị trường và nông sản cũng do thị trường quyết định, thị trường trong nước thông thoáng dần. Về bản chất, hệ thống chính sách này cho phép các nguồn tài nguyên trong nền kinh tế được phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn, quan hệ thương mại giữa lĩnh vực nông nghiệp và các lĩnh vực khác trở nên công bằng hơn. Nông dân đã được lợi nhờ chủ động quản lý sản xuất nay lại được lợi thêm nhờ chủ động sử dụng thị trường, quan hệ phân phối sản phẩm được tiếp tục cải thiện về vĩ mô, nhờ đó hiệu quả của chính sách khoán được nhân lên gấp bội.

Từ năm 1989, đồng tiền Việt Nam thay đổi tỷ giá hợp lý hơn với giá trị tiêu dùng, lúa gạo được xuất khẩu; giá lúa trong nước dao động theo giá quốc tế và khoảng cách giữa giá quốc tế và giá trong nước thu hẹp dần. Việc đổi mới chính sách vĩ mô đã cho phép thị trường trong nước gắn kết với thị trường quốc tế với vị thế có lợi hơn. Nhờ vậy giá vật tư nhập khẩu giảm, giá nông sản xuất khẩu tăng, lợi ích của nông dân tăng lên.

Có lẽ ít có những chính sách đem lại đột biến rõ rệt như vậy. Nghị quyết 10 ban hành năm 1989, sản lượng lương thực đang là 19,6 triệu tấn, phải nhập khẩu lương thực, sang năm sau, tăng vọt lên 21,5 triệu tấn, bình quân lương thực đầu người trở lại và vượt qua mức trên 300 kg của thời kỳ 1955-1958, chuyển sang xuất khẩu và từ đó trở đi sản lượng lương thực mỗi năm tăng thêm 1 triệu tấn, lượng gạo xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

**Đồ thị 21: Tỷ giá 1kg phân urea/1kg lúa trong thời kỳ đổi mới kinh tế**



Mặc dù Nghị quyết 10 có đề xuất tăng đầu tư vốn Ngân sách cho nông nghiệp, nhưng đầu tư thực tế lại giảm đi và tới năm 1992 mới bắt đầu tăng trở lại theo giá trị tuyệt đối. Vốn đầu tư giảm nhưng sản xuất lại phát triển nhanh chủ yếu nhờ động lực tinh thần và nội lực vật chất của nông dân được khuyến khích huy động. Các tiến bộ kỹ thuật cùng với cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có được nông dân chủ động áp dụng, khai thác với hiệu quả cao hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động. Chỉ trong 3 năm, từ 1988 đến 1991, tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước tăng 10,06%, từ 5.726.400 ha lên đến 6.302.700 ha; sản lượng lúa tăng từ 17 triệu tấn lên đến hơn 19,6 triệu tấn. Nếu so với năm 1976, sản lượng lúa năm 1991 tăng hơn gấp rưỡi (65,9%). Năm 1989 là năm đầu tiên Việt Nam xuất khẩu gạo trở lại với số lượng 1,4 triệu tấn. Các chính sách cải tạo hướng vào đối tượng kinh tế hộ sản xuất và kinh doanh đã tạo nên sức sống mới trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Một lần nữa cơ hội mới xuất hiện, lần này với mức tăng vọt về sản xuất nông nghiệp chủ yếu nhờ nội lực bị kìm hãm từ lâu, thị trường trong và ngoài nước đang mở rộng, nếu có chính sách "khoan sức cho dân" hợp lý, sẽ tạo nên khả năng tích lũy tái sản xuất mở rộng do nhân dân tự thực hiện, tạo nên quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng phi nông nghiệp, phá vỡ vòng vây việc làm và thu nhập của các đồng bằng đông dân, đây là cơ hội đã xuất hiện đầu thập kỷ 1980 ở Trung Quốc mà Đặng Tiểu Bình đã nắm lấy thúc đẩy bằng các chủ trương táo bạo, tạo nên hiện tượng "công nghiệp hương trấn" thần kỳ. Sự tập trung cho nông nghiệp không đủ mạnh đầu thập kỷ 90 và nửa sau thập kỷ 1990 ở Việt Nam cộng thêm tình trạng cánh kéo giá đã không tạo được lực đẩy cần thiết giúp nông dân vượt qua ngưỡng tích lũy tư bản để phát triển ngành nghề phi nông nghiệp trên qui mô rộng ở nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam phát triển lên một mức mới, xuất hiện những thời cơ và thách thức mới. Do đầu tư cho ngành nông nghiệp chưa thoả đáng trong nhiều năm, kết cấu hạ tầng nông thôn rất yếu kém, không đáp ứng được đòi hỏi của một nền sản xuất hàng hóa. Vì vậy, cơ cấu sản xuất chậm biến chuyển, các ngành

dịch vụ phát triển chậm năng suất trong khi phần lớn doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp làm ăn kém hiệu quả, đời sống nhân dân ở nhiều vùng sâu vùng xa còn rất thiếu thốn. Do việc xác định quyền quản lý không rõ ràng, quỹ đất hoang, đất trống đồi núi trọc còn rất lớn trong khi năng lực khai thác của hệ thống nông lâm trường quốc doanh hạn chế.

Ngày 10/6/1993, Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khoá 7) ra Nghị quyết 5, giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ. Mở rộng thị trường lao động cho hộ nông dân. Khẳng định vị trí các thành phần kinh tế và tiếp thêm tài nguyên vốn, kiến thức khoa học cho sản xuất nông nghiệp. Cùng năm, Luật Đất đai được ban hành khẳng định quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của nông dân. Hộ gia đình được giao đất để sử dụng từ 20 - 50 năm tùy theo loại, các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài. Ngoài ra, hộ nông dân còn có 5 quyền: thừa kế, chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê và sử dụng giấy chứng nhận đất làm vật thế chấp để vay vốn.

Cũng năm 1993 thuế nông nghiệp được giảm 1/2. Luật thuế sử dụng đất được ban hành thay cho thuế nông nghiệp, giúp giảm thu cho nông dân 30%. Năm 1996, Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua xác định rõ vai trò HTX làm dịch vụ phục vụ kinh tế hộ gia đình.

Nghị quyết đi vào cuộc sống tạo nên những biến đổi to lớn. Đầu tư ngân sách cho nông nghiệp tăng nhanh. Năm 1995, đầu tư 3.495 tỷ đồng; năm 1997 là 3.712 tỷ đồng; năm 1998 lên 4.591 tỷ đồng. Tổng vốn nhà nước đầu tư cho nông nghiệp nông thôn năm 2000 lên đến mức kỷ lục xưa nay: 25% tổng vốn đầu tư Nhà nước. Tín dụng cho nông nghiệp, nhất là cho các hộ gia đình tăng nhanh. Năm 1995, tổng số vốn vay của nông dân từ quỹ tín dụng là 369,1 tỷ đồng, năm 1997 là 1.311 tỷ đồng, năm 1998 là 1.619 tỷ đồng. Hệ thống khuyến nông được thành lập và hoạt động có hiệu quả ở tất cả các tỉnh, phát triển tới tận huyện, xã. Năm 2001, cả nước có 468 trạm khuyến nông cấp huyện, 2.174 câu lạc bộ khuyến nông, 1.136 hợp tác xã tham gia công tác khuyến nông với tổng số cán bộ là 5.851 người. Hệ thống thú y, bảo vệ

#### **Hộp 26: Nội dung chính Nghị quyết 5:**

- Đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp
- Giao sử dụng đất ổn định, lâu dài cho hộ với 5 quyền
- Khuyến khích sản xuất thay thế nhập khẩu
- Đầu tư ngân sách, huy động xây dựng hạ tầng nông thôn
- Thu hút đầu tư nước ngoài
- Mở rộng thị trường tín dụng
- Ban hành Luật đất đai
- Thay thuế nông nghiệp bằng thuế sử dụng đất.
- Tăng đầu tư cho khoa học
- Tổ chức hệ thống khuyến nông
- Thực hiện chính sách xã hội nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số

thực vật cũng được đổi mới theo cơ chế mới. Đến năm 2000, đã có 70% hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi theo Luật. Giữa năm 2000, cả nước đã chuyển đổi được hợp tác xã, trong đó có 58% hợp tác xã được cấp giấy đăng ký kinh doanh. Nghị 01, Nghị định 02 được ban hành cho phép áp dụng rộng rãi cơ chế khoán sản phẩm trong các nông trường. Chính sách thương mại ngày càng thông thoáng. Cơ chế phép, quota, đầu mồi được nới lỏng và thay thế bằng công cụ khác phù hợp hơn. Điều kiện hội nhập quốc tế (nhất là đối với lúa gạo và phân bón). Chương trình được thực hiện nhằm phủ xanh đất trống đồi núi trọc và tạo việc làm cho nhân miền núi...

Hệ thống chính sách trên góp phần cho sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng vững chắc với tỷ lệ bình quân 4-5%/năm, các ngành sản xuất hàng hoá hình thành và phát triển, lương thực đảm bảo, lúa gạo, cà phê, hạt điều, cao su, chè... trở thành các mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Thu nhập của nông dân tăng lên, tỷ lệ đói nghèo giảm bình quân 2%/năm. Thắng lợi trên mặt trận nông nghiệp góp phần làm cho nền kinh tế chuyển biến sâu sắc. Lâm phát được kiểm chế. Chính sách tài chính vĩ mô ổn định.

Bên cạnh những thành tựu mới, sản xuất nông nghiệp vẫn tồn tại nhiều nhược điểm kéo dài. Cơ cấu kinh tế trong nông thôn chuyển biến chậm, năng lực nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ còn thấp làm năng suất vật nuôi, cây trồng thấp, năng cạnh tranh của nông lâm sản yếu, đời sống nhân dân ở nhiều vùng sâu, vùng xa vẫn rất khó khăn..., một trong những nguyên nhân chính của tình trạng này là không dứt khoát trong quan điểm của nhiều cán bộ đảng viên về quan điểm đổi mới, nhất là với những vấn đề nhạy cảm như vai trò của các thành phần kinh tế, vấn đề quản lý sử dụng đất. Trước tình hình đó, để thúc đẩy quá trình đổi mới trong nông nghiệp lên một bước mới, ngày 10 tháng 11 năm 1998, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 06 khẳng định sự tồn tại tất yếu lâu dài của nền kinh tế nhiều thành phần, chỉ rõ vai trò quan trọng của các thành phần kinh tế nhất là kinh tế hộ, xác lập vị trí của kinh tế trang trại. Đồng thời vạch hướng cho đầu tư cho nông nghiệp về khoa học công nghệ, mở rộng quyền sử dụng đất, phát triển thị trường nông sản.

#### Hộp 27: Nội dung chính Nghị quyết 6

- Thừa nhận kinh tế trang trại như một hình thức phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn, với trình độ cao hơn.
- Chủ trương phát triển kinh tế hộ, đổi mới hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.
- Tăng đầu tư cho nông nghiệp.
- Mở rộng quyền của người sử dụng đất thừa nhận đất đai có giá.

Thực hiện Nghị quyết 06, vốn đầu tư cho nông nghiệp năm 1999 tăng gần 90% so với năm 1998, năm 2000 tiếp tục tăng thêm. Quốc hội ban hành bổ sung một số điều khoản của Luật Đất đai năm 1993 trao thêm cho người dân 2 quyền cho thuê và

góp đất làm vốn liên doanh. Để tiếp tục cải tiến quản lý phát triển nền kinh tế đa thành phần, nền nông nghiệp đa canh, Chính phủ ban hành Nghị quyết 03 về kinh tế trang trại, quyết định 187, đổi mới quản lý lâm trường quốc doanh và quyết định 661 trong lâm nghiệp, thông qua và triển khai chương trình thủy sản. Năm 2000, Chính phủ ban hành Nghị quyết 09 định hướng chi tiết về các nội dung cần làm để tăng khả năng cạnh tranh của nông lâm sản, mở rộng thị trường.

Nhằm từng bước hoàn chỉnh khung pháp lý cho nền kinh tế của nhà nước pháp quyền, Quốc hội tiếp tục xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật quan trọng: Luật Ngân sách, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo ra triển vọng cho bước phát triển mới của nền kinh tế.

### ***Bài học lý luận từ đổi mới chính sách***

Thực tế quá trình đổi mới chính sách cho thấy, trong quá trình tìm tòi con đường thích hợp phát triển kinh tế, chúng ta đã phải từng bước cởi những dây trói của "một sai, một lầm":

"Một lầm" là cho rằng phải nhanh chóng từ bỏ cơ chế thị trường, chuyển sang áp dụng kế hoạch hóa toàn nền kinh tế. Trong khi trong thực tế, là một nền kinh tế tiểu nông, chúng ta mới đi những bước đầu ở chặng đường đầu của giai đoạn quá độ lên CNXH. Trước mắt còn một chặng rất dài của nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ mà một số nước phát triển đã trải qua và của nền kinh tế tri thức một số nước phát triển nhất đang bước vào... và còn có thể xuất hiện những "nền kinh tế" nào trong tương lai? khó có thể

#### **Hộp 28: Lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc về chặng đường quá độ lên CNXH**

1. Quá trình công nghiệp hóa là giai đoạn đầu xây dựng CNXH được thực hiện trong 100 năm(1949-2050) chuyển đất nước thành:

- Nước có tỷ lệ dân phi nông nghiệp cao, công nghiệp và dịch vụ hiện đại
- Thành nền kinh tế thị trường tương đối cao
- Có văn hóa giáo dục kỹ thuật tương đối phát triển
- Toàn dân tương đối sung túc
- Thu hẹp khoảng cách kinh tế văn hoá giữa các vùng
- Hoàn thiện nền kinh tế thị trường XHCN
- Hoàn thiện thể chế chính trị dân chủ XHCN
- Thu hẹp khoảng cách với trình độ thế giới

Chia thành 3 bước lớn, 6 bước nhỏ, cứ sau 10 năm, nhân gấp đôi GDP. (ĐH XIII, ĐH XIV ĐCS TQ)

2. Công cuộc củng cố và phát triển chế độ XHCN sau khi hoàn thành công nghiệp hoá: "thời gian càng dài hơn, cần mấy thế hệ, mười mấy thế hệ đến vài chục thế hệ" (ĐH ĐCS TQ XV). Như vậy theo tính toán của Trung Quốc, thời kỳ quá độ và phát triển XHCN sẽ kéo dài nhiều thế kỷ.

(Nguồn: Quốc, PT, 2001).

biết trước nhanh chóng của khoa học công nghệ. Điều chắc chắn là phải trải qua một thời gian rất dài, có thể là hàng trăm năm (xem hộp 29) mới hình thành đủ những tiền đề kinh tế vững chắc cho việc hình thành quan hệ sản xuất XHCN. Văn kiện Đại hội 9 của Đảng chỉ rõ: "Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tác ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính quá độ."

"Một sai" là quá nhấn mạnh đến tính độc lập tương đối của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, người ta cho rằng ngoài tác dụng kìm hãm, quan hệ sản xuất còn có thể thúc đẩy lực lượng sản xuất, từ đó đưa ra quan niệm "xây dựng quan hệ sản xuất mới đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất". Sai lầm lý luận này dẫn đến chủ trương vội vã loại bỏ mọi thành phần kinh tế, kể cả kinh tế hộ, chỉ áp dụng hai hình thức sở hữu tập thể và toàn dân, kết quả là quan hệ sản xuất mới chẳng những không mở mà còn chặn đường lực lượng sản xuất phát triển. Bản thân quan hệ sản xuất không dựa trên lực lượng sản

### Hộp 29:

Mác viết: "Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội."

(Mác, C. Ăng ghen, P. 1993)

xuất thích hợp cũng trở thành hình thức méo mó. Trong 3 quan hệ chính, quan hệ sở hữu chuyển thành vô chủ của mọi người và lạm quyền của người có quyền; quan hệ quản lý sản xuất trở thành tập trung, quan liêu, bao cấp; quan hệ phân phối trở thành bình quân, xin cho.

Mặc dù sai lầm này đã tồn tại hơn 15 năm ở miền Bắc và 10 năm trên cả nước trước thời kỳ đổi mới nhưng đến nay chưa hẳn đã ra khỏi tư duy của mọi người. Mỗi khi phải giải quyết những vấn đề cụ thể như: vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế, sắp xếp lại doanh nghiệp quốc doanh, phát triển kinh tế hợp tác, phát triển kinh tế tư nhân,... sự lẩn quẩn trong nhận thức vẫn xuất hiện một cách vô thức làm cản trở việc chủ động và quyết tâm đổi mới của mọi người.

Suốt 9 năm từ "chỉ thị 100" đến "khoản 10", nông dân gian khổ chứng minh rằng sở hữu tập thể của hợp tác xã không những không phải là tiêu chí về tính kiên định con đường chủ nghĩa xã hội ở nông thôn mà ngược lại, là loại quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất nông nghiệp tiểu nông, chỉ có điều chỉnh lại, giao quyền cho kinh tế hộ thì mới tạo ra động lực phát triển sản xuất và nhờ đó tiến nhanh hơn đến nhu cầu hợp tác thực sự của nền nông nghiệp hàng hóa.

Tương tự như vậy suốt hơn 10 năm nay, thực tế sản xuất công nghiệp và kinh doanh đã và đang đặt ra câu hỏi rằng sự thống lĩnh của hình thức sở hữu quốc doanh và doanh nghiệp nhà nước phải chăng là thước đo định hướng xã hội chủ nghĩa? Trong một nền kinh tế công nghiệp sơ khai, buôn bán nhỏ, thì kinh tế tư nhân và các hình thức kinh tế khác mới là hình thức tổ chức năng động tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động thủ công, phát huy nội lực trong nhân dân, nhờ đó dưới sự dẫn dắt của nhà nước từng bước hình thành nền công nghiệp hàng hóa có tính xã hội hóa cao, làm cơ sở cho các hình thức sở hữu công cộng sau này.

Trước đây, cho rằng đường lối đúng, thực hiện sai, nhiều cuộc vận động lớn đã được tiến hành nhằm vực dậy bằng được mô hình hợp tác (vận động cải tiến quản lý HTX vòng 1 (1962-1965); Vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật vòng 2 (1965-1967); Vận động áp dụng điều lệ HTX bậc cao (1969); Vận động tổ chức lại sản xuất, đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn (1971-1975); Vận động hợp tác hóa nông nghiệp miền Nam (1976-1980)... càng cải tiến, hiệu quả sản xuất càng kém sút. Chỉ khi giải quyết thành công mối quan hệ HTX - hộ gia đình thì nông nghiệp mới vươn mình giải quyết vấn đề lương thực trong nước, bước mạnh vào thị trường quốc tế.

Ngày nay, với cùng cách tư duy, nhiều cuộc vận động cũng được thực hiện để vực dậy hệ thống doanh nghiệp quốc doanh nhưng rõ ràng phương án giải quyết phải là căn bản làm rõ quan hệ mới doanh nghiệp quốc doanh - tư doanh mới có thể chấm dứt tình trạng làm ăn kém hiệu quả kéo dài, lây lan sang hệ thống tài chính ngân hàng và công tác quản lý nhà nước.

Mười năm trước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Hai kỳ Đại hội Đảng đều ghi vào nhiệm vụ căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nhiệm kỳ đó, song đều chưa thực hiện được. Cuộc sống cho ta

một bài học thấm thía là không thể nóng vội làm trái qui luật, nay phải sửa lại cho đúng như sau: Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục

**Hộp 30: Một số nội dung lý luận của CNXH "mang màu sắc Trung Quốc" từ văn kiện các Đại hội XIII, XIV, và XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc**

- Kinh tế thị trường không có tính chế độ và tính giai cấp, kinh tế thị trường vừa có thể phục vụ cho CNTB vừa phục vụ được cho CNXH.

- Không phải đặc trưng kinh tế XHCN là kinh tế nhà nước càng lớn, càng công hữu càng tốt. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chủ yếu thể hiện ở sức khống chế và sức ảnh hưởng.

- Phân phối theo lao động không phải là đặc trưng của CNXH, phân phối theo vốn không phải là đặc trưng CNTB. Kết hợp phân phối lợi nhuận theo lao động và theo yếu tố sản xuất (vốn, kỹ thuật...), ưu tiên hiệu quả, đảm bảo công bằng.

(Quốc, P. T. 2001).

trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất". Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng 9 khẳng định rõ: "Chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu là sản phẩm của nền kinh tế phát triển với trình độ xã hội hóa cao các lực lượng sản xuất hiện đại, từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản. Xây dựng xã hội đó là một quá trình phát triển kinh tế xã hội lâu dài qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao. Phải từ thực tiễn tìm tòi, thử nghiệm để xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng và và quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội". Như vậy, phát triển lực lượng sản xuất là tiêu chuẩn chính để đánh giá một quan hệ sản xuất có phù hợp hay không.

Mọi hình thức quan hệ sản xuất, trong đó đại diện là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất như công hữu, quốc hữu, tư hữu, liên doanh, hợp doanh,... chỉ là công cụ, biện pháp để đạt cho được mục tiêu phát triển lực lượng sản xuất, tạo điều kiện thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Như vậy, thước đo chính khi đánh giá phương thức sản xuất phải là lực lượng sản xuất phát triển, mục tiêu chính phải là cải thiện đời sống nhân dân, và công bằng xã hội.

Mặt khác, Việt Nam xét theo tiêu chí chung của thế giới thì đang ở mức các nước kém phát triển (với GDP khoảng 400 USD/đầu người bằng các nước lạc hậu châu Phi). Các thành phần kinh tế tư nhân và hộ gia đình chiếm tỷ lệ chính trong nền kinh tế, có lực lượng sản xuất ở trình độ thấp kém. Ngoài thành phần kinh tế liên doanh với nước ngoài và các doanh nghiệp nước ngoài, nhìn chung, các thành phần kinh tế khác đều có trình độ lực lượng sản xuất yếu kém. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất trong bản thân các thành phần kinh tế sẽ tạo nên sự chuyển đổi cơ cấu giữa các thành phần kinh tế trong xã hội.

Nói cách khác, cách làm hiệu quả nhất không phải là chọn vài thành phần kinh tế có lợi thế nhất, tập trung đầu tư để biến chúng thành đầu tàu kéo các thành phần kinh tế khác đi theo mà phải là tạo điều kiện để lực lượng sản xuất của mọi thành phần kinh tế cùng phát triển, nhất là các thành phần kinh tế thấp, nhằm lấy sự chuyển đổi bên trong từng thành phần kinh tế tạo nên sự thay đổi cơ cấu chung của mọi thành phần kinh tế trong xã hội theo hướng hình thành phương thức sản xuất mới đồng nhất và hiệu quả hơn. Xác định rõ ràng như vậy mới cho phép kiên quyết gạt bỏ mọi mơ hồ trong nhận thức, nhất quán trong hành động.

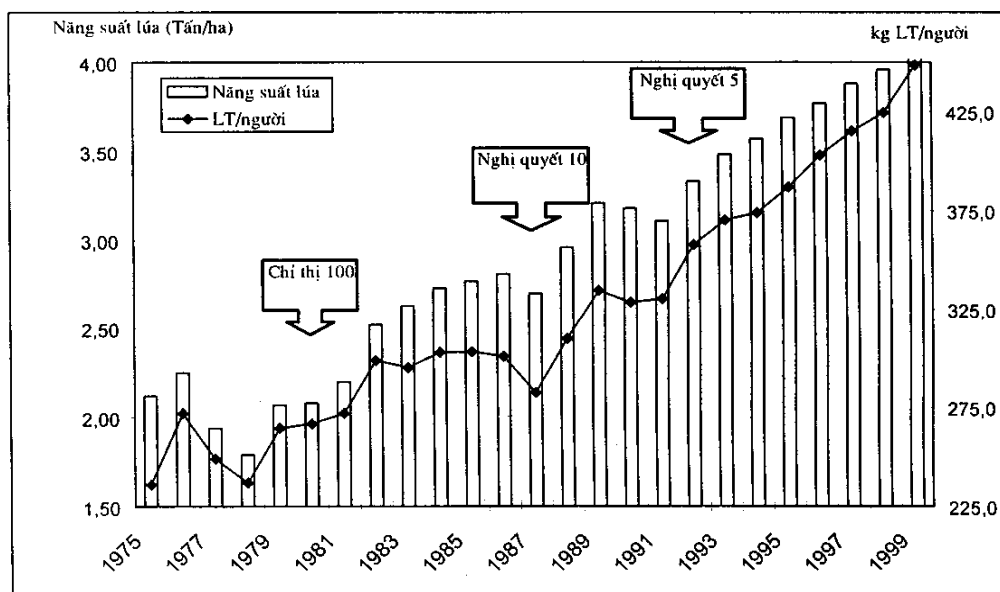
### ***Chính sách đúng đem lại thành công to***

Nhờ động lực to lớn của chính sách đổi mới, thập kỷ 90 đã đánh dấu một thời kỳ quan trọng của nông nghiệp Việt Nam, đó là nông nghiệp trong cả nước đã



chuyển mạnh từ nền sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa. Liên tục trong 10 năm (1989 - 1999) sản xuất nông nghiệp đạt nhịp độ phát triển bình quân 4,3%/năm, thủy sản 5%/năm. Nông nghiệp phát triển khá toàn diện và bền vững. Năng suất nhiều loại cây, con đều tăng: năng suất lúa tăng 33%, cà phê tăng 6-7 lần, cao su tăng gần 2 lần, lợn xuất chuồng tăng 27%... An ninh lương thực quốc gia được đảm bảo. Từ mức nhập khẩu hàng năm 600 nghìn đến 1 triệu tấn, đến năm 1989 Việt Nam đã xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo và liên tục xuất khẩu đến nay, với mức năm cao nhất là 4,5 triệu tấn gạo. Năm 2000 đạt tổng sản lượng lương thực qui thóc 35,64 triệu tấn.

**Đồ thị 22: Mỗi bước hiệu quả sản xuất sa sút, một bước tháo gỡ chính sách, đổi mới và phát triển nông nghiệp 1975-2000**



Nông nghiệp phát triển theo xu thế sản xuất hàng hóa. Đã hình thành nhiều vùng hàng hóa tập trung như các vùng lúa ở ĐBSCL, ĐBSH; các vùng cà phê Tây Nguyên, Đông Nam bộ; các vùng chè ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc; vùng cao su Đông Nam bộ; vùng cây ăn quả ở Đông Nam bộ, ĐBSCL, một số tỉnh miền Bắc; vùng rau Lâm Đồng, các tỉnh ĐBSH; các vùng mía ở Duyên hải miền Trung, Khu IV cũ, Nam bộ,... Nhiều loại sản phẩm xuất khẩu với tỷ lệ rất cao như cà phê 95%, điều 100%, cao su 80-85%, hạt tiêu 90%, chè 50%. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp năm 1999 đạt trên 40%. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chiếm 38-40% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của cả nước.

Trong lĩnh vực thủy sản, vai trò nghề cá nhân dân đã sớm được xác định. Từ năm 1981, ngành thủy sản đã chuyển sản xuất kinh doanh sang cơ chế thị trường, thực

hiện "tự cân đối, tự trang trải" vừa phát triển đánh bắt ven bờ và xa bờ, vừa phát triển nuôi trồng, tạo ra những chuyển biến lớn trong cơ cấu kinh tế thủy sản và kinh tế nông nghiệp vùng ven biển. Kinh tế thủy sản, cả nuôi trồng và đánh bắt đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Ngành thủy sản Việt Nam áp dụng thành công chương trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn các nước phát triển. Chất lượng thủy sản xuất khẩu Việt Nam được tín nhiệm trên thị trường Nhật Bản, EU và Mỹ... Kim ngạch xuất khẩu từ 205 triệu USD/năm 1989, tăng lên 971 triệu USD/năm 1999 và 1,4 tỷ USD/năm 2000.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, chuyển biến sâu sắc nhất là đã chuyển cơ chế quản lý từ lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, giao khoán rừng và đất rừng cho các hộ quản lý, gắn trách nhiệm người bảo vệ, quản lý tài nguyên rừng với lợi ích do rừng đưa lại, khuyến khích phát triển đa dạng sinh học (trồng rừng, tái sinh rừng, kết hợp sản xuất nông nghiệp,...) làm mục tiêu phát triển. Trên 1 triệu ha đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình cá nhân, hơn 5 triệu ha cho các tổ chức kinh tế xã hội để quản lý. Chính phủ đã ban hành và thực thi nhiều chỉ thị, quyết định quan trọng về phát triển rừng, ngăn chặn tệ nạn phá rừng, cung cấp nguồn vốn để bảo vệ rừng và trồng rừng mới như các Quyết định 327, 661 (dự án tạo mới 5 triệu ha rừng), chỉ thị 90 TTg,... được nhiều nước và tổ chức quốc tế đồng tình, ủng hộ và tài trợ các dự án đầu tư trồng rừng như các dự án PAM, SIDA (Thụy Điển), GTZ (Cộng hoà liên bang Đức), WB, ADB...

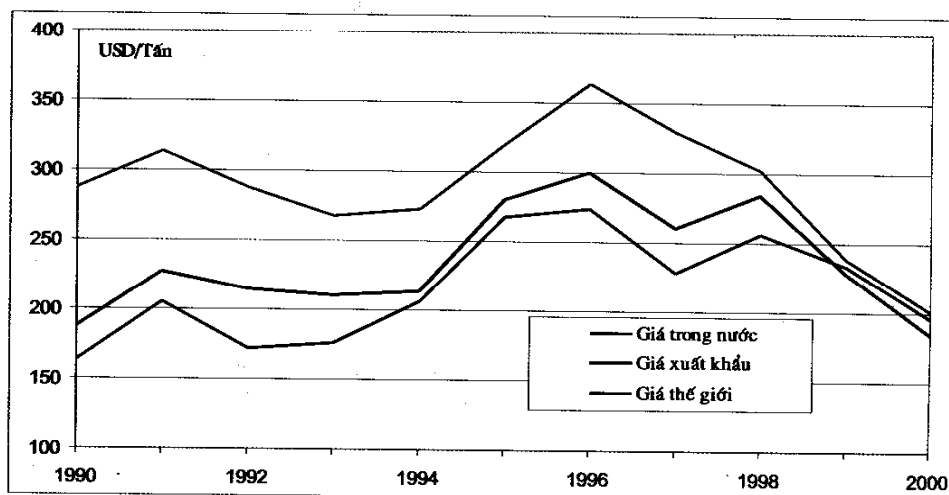
Kết cấu hạ tầng nông thôn ở nhiều vùng được cải thiện. Nhà nước đã đầu tư xây dựng trên 21 ngàn công trình thủy lợi với 2000 trạm bơm, bảo đảm tưới cho 53% diện tích gieo trồng nông nghiệp trong bao gồm 84% diện tích trồng lúa (5,9 triệu ha), năng lực tưới đạt 30% diện tích gieo trồng. Năm 2000 so với 1995 năng lực tưới tăng 1,24 triệu ha. Đến nay, 93% số xã có đường ô tô đến trung tâm; điện lưới quốc gia phủ gần 96,4% huyện, 81,4% số xã, 72,5% số hộ có điện dùng, 79% số xã có điện thoại, 98% số xã có trường cấp I, 92% có trạm y tế, 58% số hộ có nhà tốt, 68% số xã có nguồn nước sạch, 99,8% số xã có trường cấp I, 77% có trường cấp II, điều kiện đi lại, học hành, chữa bệnh có nhiều tiến bộ.

Cơ giới hóa làm đất năm 1999 đạt 54% so với 22% năm 1986, cơ giới khâu tuốt lúa năm 1999 đạt 80% so với 30% năm 1986. Điện cung cấp cho nông nghiệp tăng từ 807 triệu KWh năm 1997 lên 1900 triệu KWh năm 1998, giống mới được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Năm 1999, 10,4 triệu hộ nông dân, chiếm 88,55% số hộ và 81,8% diện tích nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển biến mới. Trong nông nghiệp, tỷ trọng các sản phẩm cây công nghiệp và cây ăn quả tăng từ 19,5% (1987) lên 21,8% (1997). Trong cơ cấu kinh tế nông thôn, các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ) tăng dần từ dưới 10% (1989), lên 30% (năm 1999) trong GDP nông thôn. Sản xuất nông nghiệp đa dạng đã khiến mức thu nhập của nông dân 5 năm cho tới 1998 tăng lên 60% trong khi thu nhập từ lĩnh vực phi nông nghiệp tăng lên 30%. Các chương trình tạo công ăn việc làm, xây dựng kết cấu hạ tầng cho 1000 xã nghèo, chương trình "điểm sáng", hoạt động của Ngân hàng Người nghèo và các tác động tổng hợp của quá trình đổi mới đã làm giảm tỷ lệ người sống dưới mức đói nghèo theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới từ 75% những năm 1980, xuống từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998, đây là một trong những mức giảm nhanh nhất trên thế giới (Bhushan, I., Bloom, E., Thăng, N.M., Hữu, N.H. 2001).

Thị trường thông thoáng làm cho nền kinh tế trở nên gắn kết hơn (giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế, giữa các vùng trong cả nước, giữa thành thị và nông thôn và giữa các bộ phận cùng ở nông thôn và cùng tại thành thị).

**Đồ thị 23: Sự khác biệt giữa giá trong nước, giá xuất khẩu và giá thế giới mặt hàng gạo Việt Nam 10 năm qua**



Sơ sánh giá gạo trong nước, giá xuất khẩu và giá thị trường thế giới 10 năm qua có thể thấy các biện pháp tự do hóa thương mại cả đối nội và đối ngoại làm cho sản xuất của nông dân gần dần với thị trường trong nước và thị trường trong nước gần sát dần với thị trường quốc tế. Nhờ đó, lợi nhuận kinh doanh chuyển dần từ người xuất khẩu sang người sản xuất, sự chênh lệch về hiệu quả kinh doanh giữa thương gia Việt Nam và nhà buôn quốc tế cũng thu hẹp dần. Trong thời gian gần đây, khi giá gạo thế

giới xuống thấp, giá gạo trong nước có lúc cao hơn giá xuất khẩu, phản ánh chính sách trợ giá mua tạm trữ của nhà nước phục vụ xuất khẩu.

## **2. Chiến lược phát triển công nghiệp chưa thích hợp**

### ***Mô hình CNXH hiện thực, chiến tranh huỷ diệt***

Giống như mọi nền kinh tế của các nước trong phe XHCN khác, sau thời kỳ phục hồi kinh tế sau chiến tranh ngắn ngủi, Việt Nam nhanh chóng chuyển nhanh ưu tiên đầu tư vào phát triển công nghiệp. Từ năm 1955 đến 1960, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 385% so với mức tăng 43% của sản xuất nông nghiệp. Chỉ sau 5 năm, tỷ trọng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 16,9% lên 40%. Trong giai đoạn này, hầu hết các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên tự nhiên, công nghệ thấp, đầu tư ít vốn, phục vụ thị trường trong nước (trừ khoáng sản xuất khẩu) như: năng lượng điện, khai khoáng mỏ, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhẹ, điện được đầu tư tăng 3,8 lần, than tăng 2,8 lần, xi măng tăng 3,5 lần, phốt phát tăng 6 lần, vải tăng 8,5 lần, diêm 5,5 lần,...

Trừ một số ngành sản xuất phân bón, các ngành công nghiệp này không thu hút nhiều lao động hoặc tiêu thụ nguyên liệu từ nông nghiệp, hiệu ứng liên kết với khối sản xuất nông nghiệp thấp. Sự ưu tiên phát triển công nghiệp và đô thị bắt đầu tạo ra mức tăng khác nhau trong thu nhập và đời sống giữa công nghiệp và nông nghiệp, nông thôn và đô thị. Năm 1959 so với 1957 thu nhập thực tế đầu người của nông dân tăng 19,3% trong khi tiền lương thực tế của công nhân viên chức tăng 33%. Nhà nước đầu tư xây dựng hơn 1,5 triệu m<sup>2</sup> nhà ở, chủ yếu ở thành thị, tạo việc làm mới cho 10 vạn người, xoá bỏ nạn thất nghiệp ở thành thị (Báo cáo kế hoạch 5 năm lần 1, Đại hội Đảng 3, 1960)

Từ kế hoạch năm năm lần thứ hai, Việt Nam bắt đầu tập trung mạnh vào "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời ra sức phát triển công nghiệp nhẹ", đẩy mạnh sản xuất các tư liệu sản xuất "chủ yếu là phát triển điện lực đi trước một bước, phát triển công nghiệp gang thép và công nghiệp cơ khí" là các ngành thu hút nhiều vốn, phục vụ phát triển công nghiệp trong nước. Hình thành liên hợp gang thép Thái Nguyên, hóa chất Việt Trì, các nhà máy cơ khí động lực, cơ khí chế tạo được xây dựng, đồng thời nhanh chóng phát triển công nghiệp nhẹ phục vụ tiêu dùng trong nước. Quanh Hà Nội và các thành phố lớn hình thành các khu công nghiệp tập trung, trên miền Bắc xuất hiện các thành phố công nghiệp như Việt Trì, Vinh, Thái Nguyên,... cũng như kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, hiệu ứng liên kết giữa công nghiệp và nông nghiệp không mạnh.

Trong một cơ cấu kinh tế chuyển mạnh sang kế hoạch hóa, với hai hình thức sở hữu chính toàn dân và tập thể, lĩnh vực nông nghiệp được giao phục vụ nhiệm vụ trọng tâm là cung cấp lương thực cho toàn nền kinh tế, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, gỗ, giấy, dệt và phục vụ xuất khẩu cà phê, lạc, chè, hoa quả. Đóng góp của công nghiệp vào nông nghiệp chủ yếu qua một phần phân bón, vật liệu xây dựng, hàng hóa tiêu dùng. Phần lớn thiết bị máy móc và vật tư nông nghiệp,

giống cây trồng vật nuôi mới là nhập khẩu theo kế hoạch. Nhìn chung mối quan hệ giữa hai lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp trong giai đoạn này mang tính trao đổi nguyên liệu và sản phẩm vật chất, không thể hiện quan hệ kinh tế tiền tệ, quan hệ tái sản xuất mở rộng lao động và thu nhập, tái đầu tư công nghệ.

Trong các năm kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh ác liệt đã cản trở phát triển sản xuất công nghiệp ở miền Bắc. Hầu hết các thành phố, các nhà máy công xưởng bị ném bom tàn phá nặng nề, số còn lại cũng không thể hoạt động bình thường, thiết bị công nghệ lạc hậu. Sau năm 1975, Việt Nam có thêm các cơ sở công nghiệp khá hiện đại của miền Nam giải phóng và được sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa để khôi phục lại các công trình công nghiệp ở miền Bắc. Định hướng chiến lược phát triển công nghiệp vẫn theo mô hình kế hoạch hóa tập trung khai thác nguyên liệu rẻ nhập từ các nước xã hội chủ nghĩa và cung cấp hàng hóa chất lượng thấp cho thị trường nội địa có mức tiêu thụ thấp. Tập trung phát triển công nghiệp nặng (cơ khí động lực, cơ khí chế tạo, nguyên liệu và năng lượng) không tạo hiệu ứng phát triển dây chuyền cho toàn ngành kinh tế như lý thuyết kinh tế dự đoán, ngược lại, hiệu quả đầu tư thấp làm lãng phí tài nguyên quốc gia và làm kiệt sức đóng góp của nhân dân.

### **Hộp 31: Chiến tranh tàn phá nền công nghiệp non trẻ**

Bom Mỹ phá hoại: tất cả các khu công nghiệp, hủy diệt 3 thành phố Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh; hủy diệt 12 thị xã 51 thị trấn; đánh phá 6 thành phố chính, 4000/5788 xã; hủy diệt 30 xã; 6 tuyến đường sắt, 10% cầu, toàn bộ bến cảng sông, biển. 1600 công trình thủy lợi, 66/70 nông trường quốc doanh.

(Nguồn: Thọ, T.V. 2000).

### ***Cải cách thành công bước đầu, cần làm rõ mô hình phát triển tương lai***

Giai đoạn đầu cải cách kinh tế (88-91) khi nông nghiệp "được cời trời" bắt đầu phát triển nhảy vọt thì lĩnh vực công nghiệp nặng vốn "được áp ú" rơi vào suy thoái chưa từng có. Việc phá giá đồng tiền và tự do hóa kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp nhẹ thu hút nhiều lao động, cung cấp hàng tiêu dùng cho nhân dân phát triển. Các ngành công nghiệp điện, điện tử, chế biến lương thực thực phẩm, dệt, chế biến sản phẩm da và giả da, luyện kim màu, chế biến hàng tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp và luyện kim màu tăng trưởng rõ rệt, phản ánh sự mở rộng thu nhập của đông đảo nông dân và người lao động. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo ra nhiều việc làm cũng phát triển nhanh chóng. Các ngành công nghiệp nặng dựa trên nhu cầu không cạnh tranh của kinh tế kế hoạch sa sút nhanh chóng nhất là luyện kim, máy móc cơ khí, sản phẩm kim loại, hoá chất, vật liệu xây dựng, giấy, sành sứ, thủy tinh. Doanh nghiệp quốc doanh bị ảnh hưởng trầm trọng, nhất do phải cạnh tranh công bằng hơn với với khu vực ngoài quốc doanh và cạnh tranh trực diện với hàng nhập khẩu. Nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước và lĩnh vực tư nhân đều tăng mạnh, chiếm 74% tổng đầu tư năm 1990.

Có thể nói, trong 4 năm gần gũi này, một lần nữa cơ hội tái điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả hơn lại xuất hiện. Các chính sách đổi mới giúp sản xuất nông nghiệp phát triển nhảy vọt với thu nhập của đông đảo nhân dân tăng lên, mở cơ hội phát triển thị trường nội địa cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp tiêu dùng. Đồng tiền phá giá khiến chi phí sản xuất công nghiệp giảm, tăng khả năng cạnh tranh của hàng công nghiệp. Cơ chế thị trường bắt đầu điều chỉnh việc sử dụng tài nguyên (đất đai, lao động, vật tư) vào những khu vực sản xuất có hiệu quả trong từng ngành. Việc khai thác dầu thô, xuất khẩu nông sản cho phép tạo nên nguồn vốn ngoại quan trọng để tái điều chỉnh cơ cấu đầu tư và hỗ trợ cải cách kinh tế. Nếu nắm được cơ hội này, có thể đã hình thành một chiến lược phát triển công nghiệp hợp lý hơn. Nhưng từ 1992-1993 đến nay, phát triển công nghiệp chuyển theo một hướng khác. Cải cách kinh tế đã từng bước hình thành, cơ chế thị trường tạo ra những bước thay đổi mới trong công nghiệp: công nghiệp tư nhân, cá thể và hỗn hợp có mức tăng nhanh hơn hẳn công nghiệp quốc doanh, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm địa vị quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp. Tuy nhiên cho đến lúc này luận không rõ ràng, chiến lược và các chính sách không hợp lý vẫn làm nền công nghiệp Việt Nam lúng túng về mô hình phát triển<sup>30</sup>.

Vốn nước ngoài được nhập khẩu mạnh, tỷ giá hối đoái đồng tiền Việt Nam được đánh giá cao và những biện pháp trở lại trợ cấp ngân sách trực tiếp, bảo vệ, hỗ trợ của nhà nước khiến cho các ngành công nghiệp nặng sử dụng nhiều vốn, ít lao động nhanh chóng phục hồi, tỷ trọng các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động giảm đi nhanh chóng. Các doanh nghiệp quốc doanh làm ăn kém hiệu quả tiếp tục tồn tại và "tăng trưởng", công tác sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước diễn ra ỉ ạch, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển khó khăn. Mặc dù cả nước đã áp dụng cơ chế thị trường rộng rãi nhưng định hướng đầu tư cho công nghiệp vẫn kém hiệu quả. Kết cấu đầu tư chuyển từ đầu tư ngân sách nhà nước và tư nhân là chính sang tăng sử dụng của nhà nước (năm 1998, 46% tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh dành cho doanh nghiệp nhà nước), thu hẹp đầu tư tư nhân, tăng tỷ trọng đầu tư nước ngoài<sup>31</sup>.

Giai đoạn 1991-1995, vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm tới 38,4% tổng đầu tư xã hội 20,8 tỷ USD. Giai đoạn 1996-2000, tỷ trọng đầu tư này tăng lên 43,8% trong 36 tỷ USD đầu tư xã hội. Như vậy, tuy công nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng không phải tăng do hiệu quả mà chủ yếu do thu hút nhiều đầu tư. Khu vực kinh tế tư nhân năm 1995 chiếm 74,9% giá trị sản xuất công nghiệp, năm 1999 giảm xuống còn 65,3%. Khi tốc độ đầu tư giảm từ mức cực kỳ cao: 41,1%/năm (1991-1995) xuống 14,5% (1996-2000) do đầu tư nước ngoài giảm sút mạnh, tăng trưởng công nghiệp lập tức tụt xuống rõ rệt.

---

<sup>30</sup> Xem Đức, L. V. và Hằng, T. T. T. 2001.

<sup>31</sup> Xem Trí, P. Đ. 2000.

Thị trường trong nước chưa đủ mạnh tạo nên cái nôi cho công nghiệp hướng vào nội địa, nên không tạo ra lực để vươn ra cạnh tranh xuất khẩu. Nhiều ngành sản xuất kể cả các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất không hết công suất, ứ thừa hàng hóa. Tỷ lệ huy động công suất của một số ngành năm 2000 là xi măng 67%, thép xây dựng 65%, bia 63,5%, quần áo may sẵn 59,7%, sữa 57%, lắp ráp TV 40%, dệt vải 39,6%, lắp ráp xe máy 20%, lắp ráp ô tô 10%,... (Hải, B. 2001). Những năm gần đây, cơ cấu công nghiệp không có những thay đổi lớn. Công nghiệp khai khoáng 1995 chiếm 13,5%, năm 1998 là 14,4%. Công nghiệp chế tạo tuy chiếm tỷ trọng lớn nhưng giảm từ 80,5% năm 1985 xuống 79,3% năm 1998 và năm 1999 mới chiếm 18% tổng GDP. Trong 5 mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chiếm 56,2% tổng giá trị xuất khẩu toàn nền kinh tế năm 2000, thì tài nguyên thô (dầu mỏ 3,5 tỷ; than đá 0,11 tỷ USD) vẫn chiếm tỷ trọng chính, sau đó là các mặt hàng thu hút nhiều lao động, có giá trị gia tăng thấp (dệt may 1,9 tỷ; giấy dếp 1,5 tỷ). Hàng điện tử có giá trị cao chỉ chiếm 0,75 tỷ. (Thọ, T.V. và CTV, 2000) (Đức, L.V. và Hằng, T. T. T. 2001). Khác với mô hình thành công ở các nước Đông Á, các mặt hàng xuất khẩu trên không bắt nguồn vững từ thị trường trong nước, nhất là thị trường rộng lớn ở nông thôn và nguyên liệu từ nông nghiệp. Hầu hết các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu thô chưa qua chế biến sâu. Công nghiệp chế tạo giá thành cao, chất lượng thấp, mẫu mã kiểu dáng đơn điệu, khả năng cạnh tranh trên thị trường kém.

Định hướng đầu tư vẫn thiên về xây dựng các “trục công nghiệp”, các “tam giác công nghiệp”, các “khu công nghiệp” tập trung, thường nằm vào các khu vực thuận lợi giao thông, cửa khẩu, gần thành phố lớn. Năm 1997, cả nước có 688 cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng thì chỉ có 195 đơn vị (28,3% nằm ở địa bàn nông thôn). Công nghiệp nặng tập trung về thành phố: công nghiệp hoá chất chỉ có 2,1% nhà máy ở nông thôn, công nghiệp mỏ 6,8%, điện và cơ khí có 12,8%. Ngay cả các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều sức lao động và nguyên liệu từ nông nghiệp như công nghiệp nhẹ cũng chỉ có 14,9% nhà máy nằm ở nông thôn, vật liệu xây dựng 30,9%, chế biến nông sản 32,5%, chế biến giấy 45% (Bộ NN&PTNT, 2001). Đây là điểm khác hẳn cách làm của các nước Đông Á. Có thể thấy mặc dù đã có nhiều điều chỉnh hợp lý hơn nhưng Việt Nam vẫn chưa có được một nền công nghiệp liên kết với nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

### ***Điều chỉnh chiến lược và thực hiện giữa các kỳ Đại hội***

Hơn 40 năm qua, chúng ta đã phải đấu tranh, tìm tòi, đổi mới chiến lược phát triển nông nghiệp và công nghiệp trong từng kế hoạch 5 năm, từng kỳ Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc để tìm đến lý luận và cương lĩnh phát triển ngày càng đúng đắn hơn<sup>32</sup> (xem hộp 32).

---

<sup>32</sup> Xem Lê Mậu Hãn, "Các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam" NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Đại hội III năm 1960, đánh dấu sự xác định rõ rệt về chiến lược kinh tế coi công nghiệp là chủ đạo, nông nghiệp là cơ sở, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng để xây dựng một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, muốn nhanh chóng "biến nước ta thành một nước công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến". Chiến lược "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý" để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tiếp tục được khẳng định lại 16 năm sau, tại Đại hội IV năm 1976, và thời gian hoàn thành xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được vạch ra cụ thể sau khoảng 20 năm (vào giữa những năm 1990). Sự nóng vội trong xác định bước đi, và sai lầm giữa lựa chọn ưu tiên công nghiệp và nông nghiệp đã dẫn đến những khó khăn trầm trọng về kinh tế xã hội trong các năm tiếp sau.

Năm 1982, Đại hội V đã chỉ ra các khuyết điểm, sai lầm của các cơ quan đảng và nhà nước về lãnh đạo và quản lý kinh tế trong thời kỳ trước và đặt ra mục tiêu là cơ bản ổn định tình hình kinh tế xã hội, ổn định đời sống nhân dân trong các năm tiếp theo. Nông nghiệp được xác định lại là mặt trận hàng đầu nhưng các ngành công nghiệp nặng quan trọng vẫn tiếp tục được xây dựng. Sự điều chỉnh không dứt khoát khiến nền kinh tế Việt Nam không tiến xa được bao nhiêu trái lại còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm mới, tình hình kinh tế xã hội và đời sống nhân dân sau 5 năm, không những không ổn định được mà còn lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

Đại hội VI năm 1986 đánh dấu một bước ngoặt mới "đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học". Đại hội nghiêm khắc "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật": trong những năm 1976-1980, trên thực tế ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, phạm các "sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và về tổ chức thực hiện". Chiến lược phát triển kinh tế có sự điều chỉnh quan trọng hướng vào việc "ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong các chặng đường tiếp theo".

Đại hội VII năm 1991 diễn ra trong bối cảnh đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, nhưng sau 5 năm kiên quyết đổi mới, nông nghiệp đã bắt đầu khởi sắc. Đại hội tiếp tục đề ra mục tiêu "vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng".

Đại hội VIII năm 1996 diễn ra trong bối cảnh Việt Nam sau 10 năm đổi mới đã hoàn thành mục tiêu của Đại hội VII: ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện, ổn định an ninh chính trị. Trên nền tảng kinh tế tăng trưởng, nông nghiệp phát triển, Đại hội nhận định rằng nước ta đã hoàn thành cơ bản việc chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa và một lần nữa bắt đầu chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước để trở thành một nước công nghiệp sau 25, vào năm 2020. Nội dung cơ bản đầu tiên của sự nghiệp công nghiệp hóa là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.



### Hộp 32: Đường lối về công nghiệp và nông nghiệp qua các kỳ Đại hội Đảng

- ĐH 3: "Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ;...biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến".(Báo cáo Chính trị)
- ĐH4: "Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội,... Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành cơ cấu kinh tế công nông nghiệp"(Báo cáo Chính trị)
- ĐH5: "Cân tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu,... ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công nông nghiệp hợp lý".
- ĐH 6: "Bảo đảm cho nông nghiệp, kể cả lâm nghiệp, ngư nghiệp thực sự là mặt trận hàng đầu.... Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, đáp ứng cho được nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường, về chế biến nông lâm thủy sản,... Tiếp tục xây dựng một số cơ sở công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng, trước hết là năng lượng và giao thông vận tải, phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm phục vụ thiết thực các mục tiêu kinh tế, quốc phòng trong chặng đường đầu tiên, và chuẩn bị tiền đề cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa trong chặng đường tiếp theo." (Nghị quyết Đại hội)
- ĐH7: "Phát triển nông lâm ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế xã hội..., đặt trọng tâm vào chương trình lương thực thực phẩm nhằm bảo đảm vững chắc nhu cầu trong nước và có khối lượng xuất khẩu lớn...Phát triển một số ngành công nghiệp nặng trước hết phục vụ cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển tiếp theo."(Báo cáo Chính trị)
- ĐH8: "Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông lâm ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu... Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao"(Báo cáo Chính trị)
- ĐH9: "Tăng cường sự chỉ đạo và huy động nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tiếp tục phát triển và đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới... Công nghiệp vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động vừa đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao"(Báo cáo Chính trị).

Đại hội IX năm 2001, kiểm điểm thấy tuy chưa thực hiện tốt một số nhiệm vụ Đại hội VII đề ra như tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững và quyết những vấn đề bức xúc về xã hội,... nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nhưng Việt Nam đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt đất nước củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đại hội khẳng định đường lối đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp. Năm 2010 đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển để trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020.

Như vậy sau 5 năm phục hồi kinh tế sau chiến tranh và tăng trưởng lành mạnh, miền Bắc và sau đó cả nước ta trải qua 20 năm tập trung phát triển công nghiệp, nông nghiệp đi ngay vào công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Hơn 15 năm tiếp sau là quá trình điều chỉnh chiến lược, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu để khắc phục sai lầm, ổn định tình hình vượt qua khủng hoảng kinh tế xã hội. Năm sáu năm trở lại đây, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng, chúng ta bắt đầu bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước, lấy công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn làm trọng tâm.

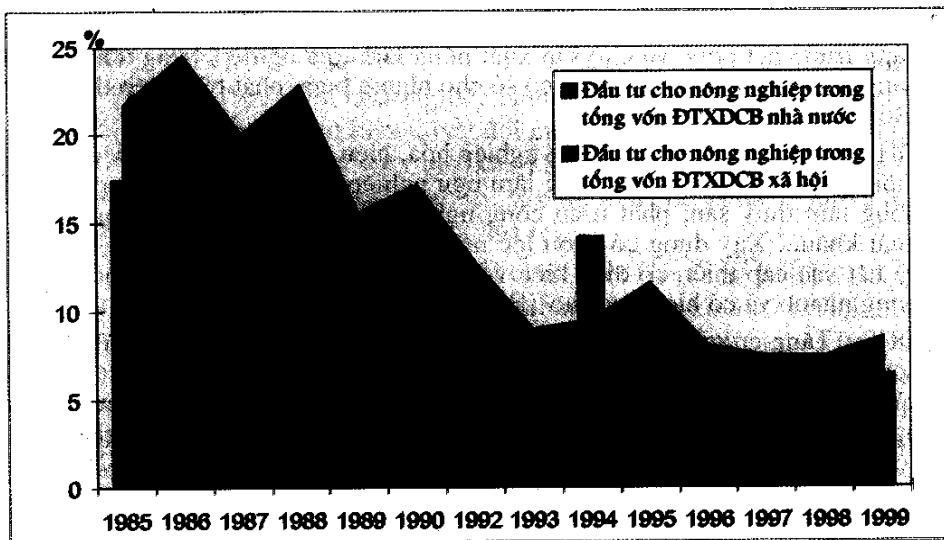
### 3. Nguy cơ và thách thức

Sự không rõ ràng trong chiến lược phát triển công nghiệp và nông nghiệp (nhiều lần thử-sai-sửa khiến trong một thời gian dài nông nghiệp được đầu tư ít, đến nhiều yếu kém căn bản.

#### 3.1. Đầu tư nông nghiệp thấp, lực lượng sản xuất yếu

Mặc dù Chính phủ đã cố gắng tăng mức ngân sách đầu tư cho lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy lợi, nhưng nhìn chung tỷ trọng rất thấp và giảm dần theo cách tương đối so với tổng đầu tư xã hội và nhà nước trong nhiều năm:

**Đồ thị 24: Tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp trong tổng đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước và toàn xã hội trong 14 năm cải cách**



Nguồn: Thọ, T.V., và cộng sự, 2000

Kể từ năm 1992, mức đầu tư cho nông nghiệp trong tổng đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước xuống dưới mức 13% trong khi đó một số nước phát triển và đang phát triển ở châu Á như Hàn Quốc, Malaysia, Philippin, vào giai đoạn có cơ cấu nông nghiệp trong tổng thu nhập quốc dân (25-26% GDP) tương tự nước ta, đều có tỷ trọng đầu tư Chính phủ vào nông lâm nghiệp và thủy lợi trên 20%.

**Biểu 15: Đóng góp và mức đầu tư cho nông nghiệp của một số nước châu Á 1975-1980 (%)**

|           | Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP | Đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư | Đầu tư của Nhà nước theo GDP |
|-----------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| Hàn Quốc  | 27                                 | 24                                    | 5                            |
| Indonesia | 39                                 | 19                                    | 9                            |
| Malaysia  | 28                                 | 20                                    | 10                           |
| Philippin | 27                                 | 26                                    | 5                            |

Tỷ trọng đầu tư thấp kém cho nông nghiệp trong thời gian dài nên hạ tầng nông thôn vô cùng thấp kém, khoa học kỹ thuật chậm phát triển.

### **1. Kết cấu hạ tầng nông thôn yếu kém**

Trong nhiều năm qua, Nhà nước và nhân dân đã đầu tư nhiều sức người, sức của xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp và kết cấu hạ tầng nông thôn, tuy nhiên, so với mức đóng góp của ngành vào kinh tế cả nước, và yêu cầu cấp bách của sản xuất, mức đầu tư này chưa tương xứng.

Tới năm 1995, các công trình thủy lợi đã tưới cho 3 triệu ha đất canh tác (chiếm 53% diện tích), tiêu 1,4 triệu ha, ngăn mặn 0,7 triệu ha và chống lũ cho hơn 2 triệu ha. Chi phí dành cho thủy lợi chiếm 50 đến 55% ngân sách nhà nước giành cho nông nghiệp. Tổng đầu tư cho thủy lợi ở Việt Nam tăng gấp hai lần kể từ năm 1992, tuy nhiên do chi tiêu quản lý vận hành thấp (giảm từ 20% năm 92/93 xuống còn 10% năm 97/98), phân cấp phân quyền quản lý chưa triệt để, sự tham gia của nhân dân trong quyết định xây dựng, quản lý công trình chưa cao (những công trình thủy lợi quy mô vừa và lớn do 174 công ty quản lý thủy lợi điều hành), chất lượng các công trình thủy lợi còn thấp, nên đầu tư to lớn vào lĩnh vực này chưa phát huy hết năng lực, việc sử dụng nước còn lãng phí, quản lý nước và công trình thủy lợi kém hiệu quả. Công trình thủy lợi chủ yếu phục vụ ngành trồng lúa, nhiều vùng, nhiều loại cây trồng còn thiếu nước tưới. Tỷ lệ tưới cho cây trồng cạn rất thấp, ảnh hưởng lớn đến phát huy năng suất cây trồng. Mía mới được tưới 8%, cà phê 15%, chè 1%, tiêu 5%, cây ăn quả 10-12%.

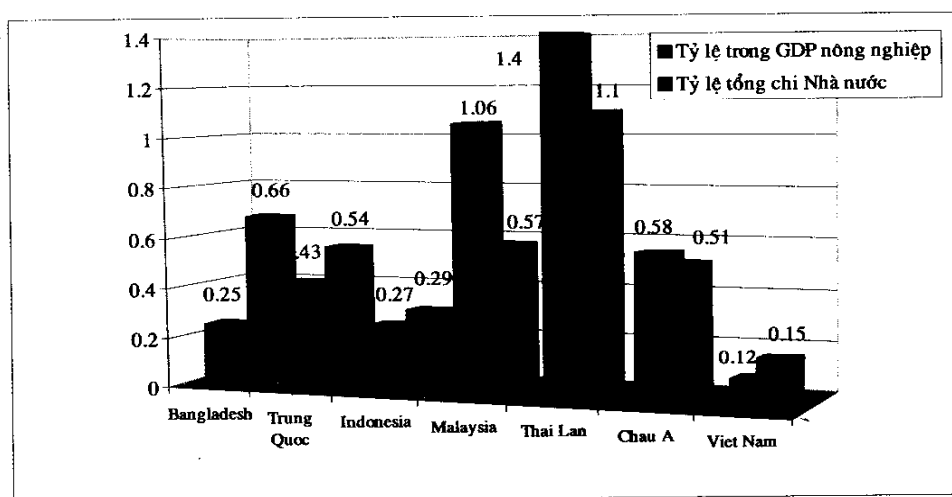
Mạng lưới giao thông thủy bộ đã phủ khắp toàn quốc, cả nước có 130 nghìn km đường nông thôn, có 94% số xã có đường ô tô tới khu trung tâm. Tuy nhiên hệ thống

giao thông nông thôn còn thiếu thốn và lạc hậu ở nhiều vùng như đồng bằng sông Cửu Long, miền núi... gây ách tắc về giao lưu hàng hoá và phân cách vùng sản xuất với thị trường. Trong các năm qua, hệ thống điện đã phát triển rộng trên toàn quốc, 63% số xã với 51% số hộ đã có điện để dùng nhưng điện sử dụng cho nông nghiệp mới chiếm gần 8,7% tổng sản lượng điện phát ra. Ở nông thôn điện dùng cho sản xuất còn ít, chủ yếu phục vụ bơm nước, các cơ sở chế biến ngành nghề và thắp sáng, chất lượng điện cho nông thôn kém.

## 2. Nghiên cứu và triển khai công nghệ yếu, năng suất lao động và sử dụng tài nguyên kém

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tổng chi phí cho một cán bộ nghiên cứu của Việt Nam 1 năm là 2.200 USD, trong khi đó Thái Lan 25.600 USD, Indonesia 22.900 USD, Malaysia 89.600 USD...

**Đồ thị 25: Chi tiêu nghiên cứu NN so với GDP nông nghiệp và tổng chi phí của Chính phủ (%)**



Như vậy suất đầu tư của Việt Nam chỉ bằng 9% suất đầu tư của Indonesia và Thái Lan; 2,5% suất đầu tư của Malaysia. Với mức đầu tư quá ít cho khoa học hiện nay, bình quân cho một đầu người làm khoa học trong giai đoạn 1991-95 thì chỉ có 611USD/người/năm kém xa so với Thái Lan (18.000USD), hoặc mức trung bình của các nước đang phát triển (31.315USD). Năm 1998-1999, đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghiệp khoảng 80 tỷ đồng Việt Nam/năm, thì phần chi lương, hoạt động bộ máy đã chiếm gần 60% tổng kinh phí, thực chi cho đề tài chỉ còn 37%. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ chỉ có khoảng trên 10 triệu đồng/công trình. Các viện nghiên cứu chỉ đủ

tiền đề tồn tại và suy sụp dần. Thiết bị máy móc, cơ sở vật chất lạc hậu, cũ kỹ, thông tin khoa học ít ỏi, trình độ cán bộ thấp dần và mất dần nhân tài.

Hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học toàn ngành tổ chức phân tán, phần lớn trang thiết bị nghiên cứu lạc hậu. Lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật đông nhưng không đủ mạnh. Nhiều lĩnh vực thiếu chuyên gia đầu ngành. Đội ngũ trẻ, kế cận quá mỏng... Tổ chức nghiên cứu khoa học còn nhiều mặt bỏ trống, nhưng lại có nhiều lĩnh vực trùng lặp, chồng chéo,... gây lãng phí đầu tư. Công tác nghiên cứu khoa học chủ yếu phụ thuộc vào Ngân sách Nhà nước, khoa học công nghệ chưa phải là hàng hóa. Vắng bóng lực lượng nghiên cứu khoa học của các thành phần kinh tế khác. Công tác thông tin khoa học còn yếu kém. Nguồn tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới chưa được thu thập, phân tích và chuyển giao đầy đủ, kịp thời cho người sản xuất. Tình trạng này làm hạn chế tác dụng của các thành tựu khoa học.

Trong 10 năm gần đây, nhiều thành tựu cách mạng sinh học đã được ứng dụng để tạo ra nhiều giống cây trồng, nhất là các loại giống lúa lai, ngô lai có tính chống chịu tốt và năng suất cao. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi như: lợn có tỷ lệ nạc cao, bò "Sind hoá" có thể trọng lớn và gà công nghiệp có tốc độ sinh trưởng nhanh, tiêu tốn ít thức ăn... đã được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, trình độ áp dụng thành tựu cách mạng sinh học của nước ta còn thấp so với các nước láng giềng. Trừ một vài loại sản phẩm như cà phê, lúa, ngô, phần lớn năng suất các cây trồng, vật nuôi chưa cao, chất lượng kém. Nhiều loại sản phẩm dù Việt Nam có tiềm năng, nhưng sự thua kém về khoa học kỹ thuật làm cho hàng hóa của ta không những không xuất khẩu được mà còn bị cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước như các sản phẩm rau quả, chăn nuôi...

Về hóa học hóa, phân bón hoá học sử dụng trong nông nghiệp ngày một tăng và tiến dần tới sử dụng theo cân đối N:P:K, mức sử dụng khá cao khoảng 268 kg/ha. Việc sử dụng các loại hoá chất trong nông nghiệp nước ta cũng ngày càng tăng lên, so với thế giới, thuộc nhóm các nước trung bình về số lượng. Mặc dù các loại hoá chất đã góp phần quan trọng trong việc gia tăng sản lượng nông phẩm, nhưng cũng đã gây ra những vấn đề về môi trường và vệ sinh thực phẩm, cần được quản lý chặt chẽ và hướng dẫn sử dụng hợp lý. Về cơ giới hóa, đến tháng 4/1999 cả nước được trang bị khoảng 13,6 triệu mã lực cho sản xuất nông lâm thủy lợi, đánh bắt hải sản và vận tải nông thôn. Nhìn chung lao động thủ công vẫn phổ biến, trang bị cơ giới cho một ha canh tác mới khoảng dưới 0,5 mã lực. Trình độ khoa học công nghệ còn thấp. Tỷ lệ cơ giới hoá trong các khâu sản xuất nông nghiệp, chế biến... mới đạt trên 30%, lao động thủ công còn chiếm gần 70%.

**Biểu 16: Phổ biến công nghệ trong nông nghiệp và sản xuất  
ở một số nước châu Á (1998-1999)**

|             | Kg phân/ha canh<br>tác thường xuyên | Số máy cày/ha<br>canh tác thường<br>xuyên | % xuất khẩu<br>công nghệ<br>thấp | % xuất khẩu<br>công nghệ<br>cao |
|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Nhật Bản    | 289,5                               | 450,6                                     | 8                                | 30                              |
| Hàn Quốc    | 457,6                               | 82,7                                      | 18                               | 33                              |
| Malaysia    | 184,9                               | 5,7                                       | 9                                | 52                              |
| Thái Lan    | 81,5                                | 10,8                                      | 9                                | 30                              |
| Philippines | 62,8                                | 1,2                                       | 7                                | 26                              |
| Trung Quốc  | 258,8                               | 5,2                                       | 44                               | 21                              |
| Indonesia   | 89,5                                | 2,3                                       | 23                               | 7                               |
| Việt Nam    | 268,6                               | 17                                        | -                                | -                               |

Nguồn: UNDP, 2001.

Hệ thống khuyến nông hiện nay bao gồm các tổ chức dịch vụ cấp trung ương, tỉnh và huyện được thành lập từ năm 1993 trực thuộc Bộ NN&PTNT. Có 70% số huyện có một trạm khuyến nông và chỉ có 30% xã có phòng khuyến nông. Tổng số nhân viên khuyến nông cấp tỉnh huyện là 2757 nhưng phải cung cấp dịch vụ cho gần 10 triệu hộ gia đình. Cán bộ khuyến nông làm việc ăn lương nhà nước nên thông tin kỹ thuật thường theo chiều từ trên xuống. Ngoài những bất cập về cơ cấu tổ chức, đầu tư nhà nước cho dịch vụ khuyến nông cũng giảm mạnh kể từ sau năm 1997. Năm 1998, Bộ NN&PTNT chi 27 tỉ VND cho khuyến nông, chiếm 2,5% tổng mức chi tiêu hiện tại cho ngành nông nghiệp và chỉ chiếm 0,6% tổng chi tiêu nông nghiệp.

Tuy Việt Nam có thừa lao động nhưng chất lượng chuyên môn thấp. Năm 1999, tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo tay nghề chỉ đạt gần 20%. 94,4% cán bộ khoa học kỹ thuật tập trung vào các cơ quan trung ương. Nông thôn là nơi tập trung nhiều lao động nhất nhưng chỉ có 10% đã được đào tạo, trong đó đào tạo nghề chỉ có 0,44%, bởi vậy năng suất lao động thấp, khả năng chuyển đổi sang công nghiệp và dịch vụ kém.

### **3. Chế biến nông lâm sản nhỏ, trình độ thấp**

Nhìn chung, công nghiệp chế biến nông sản của nước ta đã bước đầu vượt qua được những khó khăn của thời kỳ đầu chuyển sang cơ chế thị trường và đã có một số tiến bộ. Năm năm qua, nhất là hai năm 1995 - 1996, là thời kỳ tập trung đầu tư cao cho công nghiệp chế biến nông sản. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến nông sản đã đi vào đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, đổi mới thiết bị và công nghệ, tăng thêm cơ sở và công suất, làm cho năng lực chế biến nông sản tăng nhanh, đặc biệt là công nghiệp chế biến mía đường.

Các doanh nghiệp cũng đã xúc tiến nhanh việc tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, bố trí lại sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm và cải tiến mẫu mã phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của từng thị trường. Sản phẩm chè chế biến từ 7 mặt hàng (3 loại chè đen và 4 loại chè hương), nay đã có 45 mặt hàng chè tham gia vào thị trường; về cà phê, ngoài cà phê nhân đã có các mặt hàng cà phê hoà tan, cà phê rang xay xuất khẩu; mặt hàng gạo xuất khẩu cũng đã đa dạng hơn...

Sản lượng công nghiệp chế biến nông sản cũng đã tăng đáng kể. Trong năm 1995 so với năm 1990; sản lượng gạo, ngô qua chế biến: 12,5 triệu tấn, tăng 4,5 triệu tấn; đường mật các loại 393.000 tấn, tăng 70.000 tấn; chè búp khô chế biến công nghiệp 35.000 tấn, tăng 11.000 tấn; cao su mủ khô 120.000 tấn, tăng trên 50.000 tấn; cà phê nhân trên 200.000 tấn, tăng gấp trên 4 lần... Đặc biệt là gạo chất lượng cao (tỷ lệ tám 15 - 5%) đã tăng rất nhanh, từ dưới 1% năm 1990 lên trên 75% vào năm 1995, làm thay đổi hẳn cơ cấu và giá trị gạo xuất khẩu nước ta.

Nhờ vậy giá trị sản lượng chế biến nông sản liên tục tăng với tốc độ cao, bình quân 5 năm 1991 - 1995 giá trị sản lượng chế biến lương thực tăng 17,4%/năm, giá trị sản lượng chế biến thực phẩm tăng 12,7%/năm.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực chế biến nông sản cũng còn nhiều mặt yếu kém, nổi bật là:

- Tỷ trọng nông sản được chế biến công nghiệp còn quá thấp, năm 2000 mới đạt: quả 12%, 71% chè, 8% rau, 12,5% thịt hơi, 6% gỗ, lâm sản... Số lượng các cơ sở trang bị máy móc thiết bị tương đối hiện đại chưa nhiều. Tuy đã có một số nhà máy xay xát, đánh bóng, phân loại gạo, chế biến đường, cao su, ương tơ, chế biến thức ăn chăn nuôi... mới được xây dựng, nhất là các cơ sở liên doanh hay đầu tư 100% vốn nước ngoài, nhưng phần lớn các cơ sở chế biến lúa gạo, chè, rau quả, mía... được xây dựng đã lâu, thiết bị và quy trình công nghệ lạc hậu.

- Chưa hình thành nên một cơ chế thống nhất, đảm bảo liên kết các nhà máy với các vùng nông thôn sản xuất nguyên liệu để hình thành vùng nguyên liệu ổn định, đủ lớn về qui mô, đồng bộ về chất lượng, kịp thời về thời gian, phục vụ tốt chế biến cho công nghiệp chế biến phát huy hết công suất thiết kế. Tình trạng nguyên liệu lúc

### **Hộp 33: Nhà nước xây dựng xong nhà máy, nông dân không hưởng ứng sản xuất nguyên liệu**

Nhà máy chế biến cà chua Hải Phòng được đầu tư 51,7 tỷ đồng, trang bị một dây chuyền công nghệ thế hệ mới hiện đại, để giải quyết việc làm cho 150 người lao động và khoảng 800 ngàn nông dân trồng cà chua. Sau khi đưa vào hoạt động 7 tháng, mặc dù Hải Phòng đã đầu tư 1,3 tỷ đồng và sẽ hỗ trợ 1,6 tỷ đồng cho giống, vườn ươm, vận tải... nhưng nhà máy vẫn thiếu nguyên liệu, sản xuất cầm chừng và bị nông dân thờ ơ. Giống cà chua do nhà máy khuyến cáo nông dân trồng làm nguyên liệu cho công nghiệp chỉ đạt năng suất bằng nửa giống cà chua nông dân thường trồng. Với giá thu mua thấp hơn giá nông dân thường bán trên thị trường. Tuy nhiên ngay cả với giá thu mua này, 1 tấn sản phẩm xuất khẩu cũng có giá thành cũng lên tới 700 USD cao hơn nhiều so với giá xuất khẩu tại cảng Hải Phòng là 500 USD. Nếu muốn nhà máy có đủ nguyên liệu với giá chấp nhận, nông dân phải tăng năng suất lên 50 tấn/ha, gấp 3 lần năng suất hiện tại.

(Nguồn: Báo Lao Động. 2001).

thiếu, lúc thừa, tranh chấp quyền lợi giữa nông dân và nhà máy diễn ra kéo dài trong ngành mía đường, gỗ làm bột giấy, dây sợi, và gần đây là nước quả... ảnh hưởng xấu đến thu nhập của nông dân và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam.

Hầu hết nhà máy chế biến nông sản lớn là doanh nghiệp nhà nước, các thành phần kinh tế khác kể cả đầu tư nước ngoài còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong công nghiệp chế biến, chưa phát huy được nội lực của nhân dân đầu tư vào lĩnh vực này.

Nhìn chung năng lực công nghiệp chế biến và công nghệ sau thu hoạch chưa theo kịp tốc độ phát triển sản xuất nguyên liệu và yêu cầu về nâng cao chất lượng và hiệu quả nông sản phẩm. Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều được tiêu thụ dưới dạng thô hoặc sơ chế. Công nghiệp chế biến chưa làm được chức năng mở đường, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển.

### ***3.2. Chưa vượt nổi mức tự cung tự cấp để tái sản xuất mở rộng***

*Nuôi dưỡng được sức dân thì nông nghiệp sẽ đóng góp lại*

Có lẽ thước đo quan trọng nhất về khả năng tự phát triển trong nông thôn, là thu nhập trung bình và khả năng tích lũy của hộ nông dân. Có thu nhập vượt trên mức tự sản tự tiêu thì nông dân mới có để dành, có tích tụ tư bản thì mới có thể mua sắm thiết bị, máy móc, mở rộng sản xuất mới có thể chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Điều đáng chú ý là giá trị thặng dư từ nông nghiệp thời gian qua chủ yếu là khai thác tài nguyên và lao động. Cậu bé nông dân Trần Đăng Khoa đã mô tả "giá trị thặng dư tương đối" của Mác nằm trong "Hạt gạo làng ta" như sau:

*"Hạt gạo làng ta,  
Có vị phù sa của sông Kinh Thầy,  
Có hương sen thơm trong hồ nước đây,  
Có lời mẹ hát ngọt ngào hôm nay  
Hạt gạo làng ta,  
Có bão tháng bảy, có mưa tháng ba  
Giọt mồ hôi sa những trưa tháng sáu  
Nước như ai nấu chết cả cá cờ  
Cua ngoi lên bờ, mẹ em xuống cấy."*

Giọt mồ hôi của người nông dân làm đồng "đang buổi ban trưa" và hạt phù sa sông vẫn là phần đóng góp chính trong hạt lúa, củ khoai Việt Nam hàng ngàn năm nay. Khi tài nguyên tự nhiên giới hạn dần, không thể khai thác "giá trị thặng dư tương đối"<sup>33</sup> được mãi. Muốn lấy đi nhiều hơn từ nông nghiệp mà vẫn cho để lại cho nông dân đủ để tự tái sản xuất mở rộng, rõ ràng phải chuyển sang khai thác "giá trị thặng dư tuyệt đối" bằng đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất, công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.

---

<sup>33</sup> Giá trị thặng dư tương đối: là phương pháp kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian cần thiết để làm ra củ cải đủ bù đắp nhu cầu của người sản xuất. Lấy đi nhờ làm thêm giờ, tăng sức lao động. Giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp áp dụng công nghệ, giảm chi phí lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm, giảm thời gian lao động cần thiết để bù đắp nhu cầu của người sản xuất. Giá trị gia tăng nhờ tăng năng suất lao động.



Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, khi tế bào quan trọng nhất của sản xuất kinh doanh nông nghiệp còn là hàng chục triệu hộ gia đình nông dân tản mát trên khắp lãnh thổ, để tập trung hóa tư liệu sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách căn bản sang sản xuất lớn hàng hóa, nhất thiết phải tiến hành tích lũy tư bản, đó là bước tất yếu đầu tiên trong quá trình công nghiệp hóa. Trong thời kỳ tiền tư bản Âu Mỹ, quá trình này diễn ra một cách tàn bạo với việc phá sản của hàng loạt tiểu nông, việc buôn bán nô lệ từ châu Phi, việc cướp bóc và bành trướng thị trường tại các thuộc địa. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, cũng như nhiều quốc gia đang phát triển Phi, Mỹ La tinh, và nhiều nước châu Á, quá trình này gắn với lao động vất vả và cuộc sống khó khăn của hàng chục triệu người để xây dựng các công trình công ích, nhất là các hệ thống thủy lợi, đóng góp công sức xây dựng các hợp tác xã, công xã nhân dân, nông trang tập thể, hoặc các đồn điền tư bản nông nghiệp.

Mô hình Đông Á mở ra một cách làm khác nhân đạo hơn, hiệu quả và nhanh chóng hơn, đó là phân chia tư liệu sản xuất cho nông dân, nhà nước tạo điều kiện hỗ trợ về tài nguyên và môi trường phát triển để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tăng thu nhập cho nông dân, để họ vượt qua mức thu nhập tái sản xuất giản đơn và có khả năng để dành tích lũy, từ đó thông qua các chính sách khuyến khích, huy động nội lực của nhân dân (cả ở nông thôn cả ở thành phố đầu tư về) tạo nên khả năng tự tăng trưởng trong nông thôn, có tích lũy đầu tư tái sản xuất mở rộng, tích tụ tư bản để đầu tư mở rộng qui mô sản xuất, mua sắm thiết bị, máy móc, và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

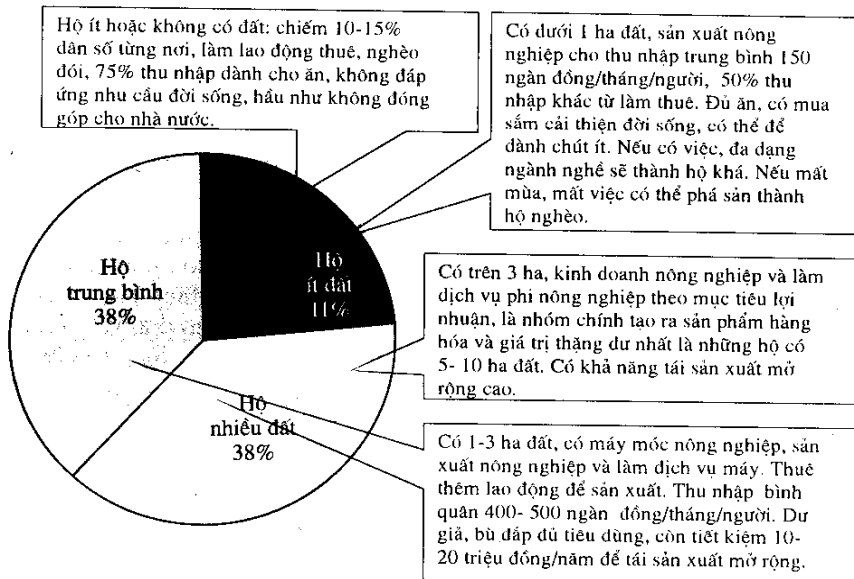
*Nông thôn Việt Nam, tiềm lực lớn nhưng sức dân không còn nhiều*

Kết quả nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy mối quan hệ chặt giữa tỷ lệ tích lũy và sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong hộ nông dân. Các hộ để dành được 4-8% GDP thì chủ yếu là thuần nông, độc canh lương thực; những hộ để dành 12-17% GDP thì có sản xuất nông nghiệp và ngành nghề; những hộ để dành 18-20% GDP có đa canh VAC; những hộ để dành tới 20-50% thì thu nhập từ sản xuất ngành nghề chiếm đa số trong tổng thu của hộ (CECARDE, 1997). Mười năm qua, song song với mức tăng tuyệt đối của GDP trong nông nghiệp, tỷ lệ để dành của nông dân cũng tăng dần tùy theo lợi thế so sánh và điều kiện tự nhiên của từng vùng. Từ 1990 đến 1995 GDP nông nghiệp tăng gấp 4 lần, trong khi tỷ lệ vốn tiết kiệm trong nông dân tăng từ 5,2% lên 10,6% chủ yếu ở những vùng sản xuất hàng hóa như vùng lúa đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, vùng cà phê Tây Nguyên, vùng cao su, cây ăn quả Đông Nam bộ... Trong đó 50% số vốn tích lũy trong nông thôn nước ta là ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ. Vốn đầu tư tái sản xuất quan trọng nhất cho sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là mua đất, thuê đất, trong khi ở Tây Nguyên lại là vốn xây dựng cơ bản cho vườn cây công nghiệp dài ngày (tiền đầu tư kinh doanh lớn gấp 5- 6 lần tiền mua đất).

Trong khi những nơi có điều kiện thuận lợi, một số lớn nông dân có khả năng tích lũy phát triển sản xuất thì nhiều vùng ở Việt Nam chưa vượt khỏi vòng tự cung tự cấp, có vùng làm chưa đủ ăn. Năm 1997, vùng khu 4 cũ thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đạt 2 triệu đồng/năm, miền núi phía Bắc chỉ đạt dưới 1 triệu đồng/ năm. Trong cả nước, còn 17,7% số hộ là gia đình nghèo, hầu hết là ở nông thôn. Nhìn chung, mức tiết kiệm trong dân còn rất thấp. Năm 1994, bình quân một người ở nông thôn để giành được 172.000 đồng. Đến nay, lượng vốn đó đã lớn hơn nhưng cũng chưa được huy động có hiệu quả vào đầu tư sản xuất và phát triển nông thôn.

### Hộp 34: Khả năng tái sản xuất của các nhóm hộ chính ở đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có tập quán sản xuất hàng hoá và thị trường vận hành mạnh cả với hàng hóa, dịch vụ và tư liệu sản xuất. Trong vùng có 4 nhóm hộ nông dân với đặc điểm sau:



Nhóm hộ nhiều đất đóng vai trò sản xuất giá trị thặng dư quan trọng, có khả năng tích lũy trở thành chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tương lai. Nhóm hộ trung bình phân hoá theo hai phía: tích lũy được, trở nên giàu có thành các hộ nhiều đất hoặc làm ăn thất bát trở thành hộ ít đất. Các hộ ít đất cũng phân hóa theo hai phía: tăng tích lũy thành hộ nhiều đất hoặc mất đất trở thành hộ nghèo không đất. Năm 1994 có 6,85% hộ không có hoặc ít đất; năm 1998 số hộ này tăng lên 15,64%.

Với gần 4 triệu ha tự nhiên, và hơn 2 triệu ha đất canh tác (2,8 triệu ha đất nông nghiệp); 2,3 triệu hộ nông nghiệp với 12,3 triệu nhân khẩu, bình quân đất nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long lớn gấp 2 mức cả nước và gấp 4,3 đồng bằng sông Hồng, nhưng nếu chia đều, với 1,2 ha nông nghiệp/1 hộ thì mới nằm ở nhóm hộ trung bình, ở ranh giới có tích lũy tái sản xuất, do đó, tập trung hóa, phân hóa hộ theo hiệu quả kinh doanh dường như là qui luật đang diễn ra. Với tỷ lệ nông dân khá giả và trung lưu chiếm 84%, tiềm lực tích lũy của châu thổ ngày càng tăng. Điều đáng lo ngại là trong quá trình phát triển, sự phân hoá tạo dân một lượng ngày càng lớn lao động tự do không có hoặc ít đất "chất đông ở nông thôn" đòi hỏi được thu hút vào các lĩnh vực ngoài nông nghiệp.

(Nguồn: Nam Đ. H. và Đoàn V. C., 2001).

### Hộp 35: Đồng bằng sông Hồng, thu nhập thấp, không có khả năng tích lũy

Đồng bằng sông Hồng, bình quân lương thực đạt 600 kg/người/năm nếu trừ chi phí trực tiếp và thuế nông nghiệp thì thu nhập từ sản xuất lúa nơi năng suất cao nhất chỉ còn 600 ngàn đồng/người/năm. Ví dụ, Thái Bình có năng suất lúa 12- 13 tấn/ha/năm, trừ 30% chi phí trực tiếp, trừ 25% các khoản đóng góp, thu nhập còn 200- 250kg thóc. Với diện tích bình quân 1,3 sào, bình quân thu nhập là 250 - 300kg thóc/người/năm (15 - 18kg gạo/người/tháng) đủ nhu cầu lương thực tối thiểu. Sản xuất lúa chỉ đủ để cung cấp lương thực đảm bảo cái ăn cho gia đình, nông dân bám chặt lấy đất, thị trường đất đai không hình thành, quá trình chuyển nhượng, tích lũy đất đai hầu như không xảy ra.

Lao động thừa làm giá ngày công rất thấp, một ngày công dẹt chiếu ở Thái Bình là 3000 đồng, bằng 1/3 chi phí tối thiểu cho người lao động. Có khoảng 1/3 - 1/4 lao động của các xã đi tìm việc làm ngoài để bù đắp thêm 1/3 - 1/4 thu nhập gia đình. Ngoài ra nông dân thu nhập thêm từ chăn nuôi, làm vụ đông, nghề phụ. 70% số hộ có thu nhập trung bình, bình quân khoảng 100 ngàn đồng/người/tháng, ở mức đủ ăn, mức tiết kiệm là không đáng kể. Tỷ lệ hộ khá giả khoảng 10 - 12% với mức thu 120 - 150 ngàn đồng/tháng, có tích lũy; 20% là hộ nghèo không đủ ăn với thu nhập khoảng 70 - 80 ngàn đồng/người/tháng.

Sức sản xuất của dân hạn chế nhưng đóng góp vẫn cao. Ở Thái Bình, năm 1995, dân đóng góp tới 19% ngân sách xã, Thanh Hóa là 35%. Ở Nam Định năm 1996, nguồn thu từ dân xấp xỉ nguồn thu trực tiếp thường xuyên của xã. Các nguồn thu này tăng nhanh từ năm 1993 khi chi tiêu chuyển từ hợp tác xã sang chính quyền địa phương. Nông dân đóng cho 5 cấp: thuế, thủy lợi phí, nghĩa vụ dân công cho nhà nước; ngân sách, quỹ xã hội, xây dựng hạ tầng cho xã; nộp phí cho hợp tác xã; cơ sở hạ tầng cho thôn. Tổng cộng khoảng 20 khoản thu chiếm 10-15% thu nhập của hộ nông dân để phát triển cơ sở hạ tầng và nhu cầu công cộng, tỷ lệ thu này tương đương thời kỳ hợp tác xã trước đây.

(Nguồn: Nam Đ. H. và Đoàn V. C., 2001).

Khi người ta nghèo thì phần chi tiêu quan trọng nhất là dành cho ăn uống, phần chi phí dành cho sản xuất chỉ đủ để mua sắm vật tư nông nghiệp để tái sản xuất giản đơn. Nếu thu nhập đã cao hơn nhưng môi trường đầu tư không thuận lợi, rủi ro cao, lợi nhuận thấp thì khoản tiền để dành được sẽ chi và xây dựng và nâng cấp nhà ở, chi cho ăn uống, mua sắm đồ tiêu dùng đắt tiền: TV, catset, xe máy,... rồi mới đến chi phí cho học hành, hiếu hỉ... và rất ít gia đình có khả năng tích lũy tài sản. Đây là tình trạng đang diễn ra ở Việt Nam theo kết quả cuộc điều tra của Trung tâm nghiên cứu khoa học gia đình và phụ nữ 3 năm qua ở đồng bằng sông Hồng (Định LQ, 2001).

Một trong những lý do hạn chế khả năng tích lũy của nông hộ là do tài nguyên đất đai hạn chế không cho phép áp dụng cơ giới và các kỹ thuật hiện đại, vì vậy năng

suất lao động thấp. Kết quả là "vất mũi chỉ đủ nuôi miệng", thu nhập của nông dân thấp dưới mức có tích lũy tái sản xuất mở rộng. Sản xuất mãi dậm chân tại chỗ và yếu kém dẫn trước sức ép dân số. Nghiên cứu "Phúc lợi nông hộ và chuyển đổi ở Việt Nam" của Ngân hàng Thế giới cho thấy: năng suất lao động tổng thể của các ngành nghề sản xuất trong các hộ nông dân có dưới 0,25 ha đất, thấp hơn các hộ có trên 2 ha đất là 2,5 lần.

Do đó, đa số nông hộ tại đồng bằng sông Hồng có diện tích canh tác trung bình dưới 600 m<sup>2</sup>/người (1/3 ha/hộ) chỉ luẩn quẩn trong vòng tự cung tự cấp, một phần lớn chi phí trong gia đình phải dựa vào các hoạt động phi nông nghiệp. Trong cả nước, những nông hộ sản xuất nhỏ không tái sản xuất mở rộng được chiếm ít nhất là 1/3 tổng số nông hộ (WB,1998).

**Biểu 17: Bình quân diện tích canh tác trên đầu người hai giai đoạn (ha/người)**

|                    | 1992-1993 | 1997-1998 |
|--------------------|-----------|-----------|
| Đông Bắc bộ        | 1663      | 2180      |
| Tây Nguyên         | 1431      | 2138      |
| ĐBSCL              | 1876      | 1754      |
| Đông và Tây Bắc bộ | 1003      | 900       |
| Duyên hải Trung bộ | 690       | 743       |
| Bắc Trung bộ       | 716       | 651       |
| ĐBSH               | 632       | 611       |

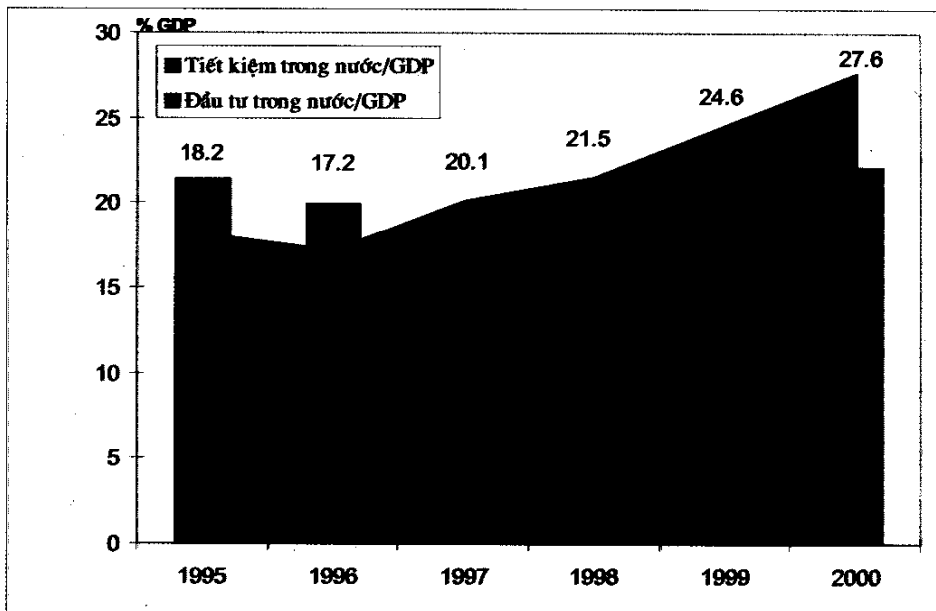
Nguồn: Viện NCKTTW, 2001.

### *Cần phát huy mạnh tiết kiệm cho đầu tư của nền kinh tế*

Nhìn chung trong cả nước, nông dân là nhóm người đông nhất nhưng lại nghèo nhất, hầu như sản xuất chỉ đủ ăn, không có năng lực tích lũy tái đầu tư. Vậy các nhóm khác trong xã hội thì sao? Điều phi lý là dân tộc Việt Nam, một dân tộc vốn hết sức tần tiện lại chưa huy động được nội lực của mình để đầu tư phát triển đất nước. Nhìn chung, số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam vào loại thấp so với các nước khác trong khu vực, mặt khác hiện chỉ khoảng 75% được huy động vào đầu tư (tương đương 20% GDP) chủ yếu là nguồn vốn của nhà nước.

Tiền tiết kiệm của nhân dân phần lớn được "dút dưới chiếu" theo kiểu mua đô la, mua vàng, mua bất động sản mà không huy động vào đầu tư và nội lực vẫn chỉ là tiềm năng (Viện NCKTTW, 2001). Có lẽ đó là biểu hiện ở sự thiếu lòng tin của nhân dân vào chính sách dài hạn, vào độ tin cậy của hệ thống tài chính và sự thiếu vắng thị trường tiền tệ.

**Đồ thị 26: Đầu tư và tiết kiệm 1995- 2000**



Nguồn: Viện NCKTTW, 2001.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế ban đầu, 1955 - 1965, sản xuất cả nước đã có 3 - 4% GDP giành cho tích lũy, còn thiếu so với nhu cầu tích lũy 7 - 10% GDP, phải huy động từ viện trợ bên ngoài. Suốt 20 năm tiếp theo (1966 - 1985), dù tính toán cho 2 miền riêng biệt hay khi cả nước đã thống nhất, sản xuất vẫn không đủ tiêu dùng, chẳng những toàn bộ tích lũy mà một phần tiêu dùng phải dựa hoàn toàn vào ngoại viện. Cuối năm 1975, tiêu dùng thâm hụt so với sản xuất 10,2%, sau đó hàng năm bình quân thiếu 5-15%, cho đến trước đổi mới, năm 1985 còn hụt 1,7%. Mười lăm năm đổi mới vừa qua, 1986 - 2000, sản xuất vượt tiêu dùng, nền kinh tế có tích lũy. Năm 1986 GDP dư thừa là 1,2% cộng với viện trợ tạo ra tích lũy 12,5%, đến năm 1999, tích lũy từ sản xuất lên đến 27,3% GDP (Thọ, T.V. và cộng tác viên, 2000). Đây là xu hướng quan trọng, nhưng so với nhu cầu và mức trung của các nước Đông Á, Trung Quốc thì tích lũy của Việt Nam còn thấp và mỏng.

Một trong những bài học thành công quan trọng nhất của các nền kinh tế châu Á là huy động và duy trì một mức tiết kiệm cao trong nhân dân, huy động vào đầu tư phát triển, dựa vào nguồn vốn trong nước là chính để phát triển. Trong 40 năm qua, các con rồng Đông Á đều có mức tiết kiệm của nhân dân vào loại cao nhất trên thế giới. Nguyên nhân của sức mạnh đó là nhờ môi trường chính sách vĩ mô được duy trì ổn định và tin cậy, các hộ gia đình yên tâm bỏ tiền tiết kiệm dài hạn của họ vào thị trường tài chính chính thức. Và các nhà đầu tư trong nước không ngại đầu tư vào các

dự án phát triển với thời gian hoàn vốn dài trong tương lai. Những khoản đầu tư cho phát triển nhân lực và các công trình có mức tích lũy tư bản cao đều cần có sự tin tưởng cao của nhân dân vào Chính phủ và hệ thống ngân hàng và đó mới là nguồn gốc quan trọng cho việc phát triển công nghệ mới tăng năng suất lao động và cơ cấu sản xuất một cách căn bản.

### **3.3. Vương mắc về quan hệ sản xuất**

Sự thiếu rõ ràng về hình thái tổ chức thích hợp của sở hữu công cộng và nỗi lo ngại về ổn định xã hội làm xuất hiện xu hướng lấy số lượng thay cho chất lượng, không mạnh dạn đổi mới hợp tác xã, sắp xếp lại doanh nghiệp, nông lâm trường làm ăn kém hiệu quả kéo dài. Nhà nước thì bổ sung vốn, xóa nợ xấu, tiếp tục đầu tư, thay đổi lãnh đạo, thay đổi tổ chức, cố ổn định đơn vị. Lãnh đạo đơn vị chạy chọt, xoay sở để tranh thủ chính

sách, tranh thủ ngân sách duy trì hoạt động. Cán bộ nhân viên cũng cố trì kéo giữ lấy biên chế, giữ lấy công việc, tuy thu nhập thấp nhưng còn ổn định. Khác với bước đổi mới kinh tế nông thôn trước kia, khi nông dân đã hàng ngàn đời thiết tha mong được nhận ruộng, được tự quản, công cuộc đổi mới kinh tế thành thị lần này, cả người quản lý và người lao động đều ngần ngại, đều chưa quen tự quản lý, xoay sở với thị trường.

#### **1. Chuyển đổi hợp tác xã chậm và hình thức**

Qua 4 năm thực hiện Luật Hợp tác xã, cả nước có gần 5800 hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức lại, trong đó 62% đã được cấp giấy phép kinh doanh và 25% là mới thành lập. Nhờ có luật mới, về cơ bản, hoạt động của các hợp tác xã phù hợp với cơ chế thị trường, bộ máy quản lý gọn nhẹ, dân chủ được phát huy, đa số hợp tác xã đã giúp nông dân sản xuất, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, phục vụ dịch vụ cho kinh tế hộ chủ yếu là dịch vụ sản xuất như thủy lợi, khuyến nông, bảo vệ thực vật cung ứng giống cây trồng, dịch vụ điện. Phần lớn các địa phương đã giao hệ thống điện, thủy lợi cho hợp tác xã quản lý. Các hợp tác xã đóng góp tích cực đầu tư nâng cấp các

### **Hộp 36: Tiết kiệm để đầu tư ở Trung Quốc**

Tỷ lệ để dành cao là yếu tố quan trọng để tạo nên và phát huy tác dụng của tăng trưởng kinh tế nhanh. Trong nền kinh tế kế hoạch, tỷ lệ tiết kiệm cao (33% GDP) chủ yếu là của nhà nước và lại đầu tư cho công nghiệp. Kể từ 1978, tỷ lệ tiết kiệm trung bình là 37%/năm tạo nên hiệu ứng "lốc xoáy": tăng trưởng cao-tiết kiệm nhiều-tăng trưởng cao, GDP của Trung Quốc tăng nhanh ổn định bình quân 8%/năm. Tiết kiệm chủ yếu là của nhân dân (21% GDP là do dân), tăng nhanh cả ở nông thôn và thành thị, tạo nên chuyển đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế nông thôn. 18 năm kể từ 1978, lao động nông nghiệp giảm từ 71% xuống 50%. Để đạt biến chuyển tương tự, Mỹ phải mất 50 năm và Nhật mất 60 năm. (Ngân hàng Thế giới, 2001). Giống Việt Nam, người Trung Quốc không tin ngân hàng và tự giữ tiền, tự vay mượn để đầu tư. Khác Việt Nam, chính sách dưỡng sức dân cho phép nông dân Trung Quốc để dành nhiều hơn cho tích lũy, và dùng tiền tiết kiệm đầu tư nhiều hơn cho sản xuất, kinh doanh.

công trình này để phục vụ sản xuất và đời sống. Một số ít hợp tác xã làm dịch vụ làm đất, tiêu thụ sản phẩm, chế biến nông lâm sản và ngành nghề.

Tuy nhiên, ngoài sự chuyển đổi về tổ chức theo Luật, nội dung hoạt động của các hợp tác xã chưa có chuyển biến đáng kể, hiệu quả sản xuất kinh doanh dịch vụ thấp nên không lôi cuốn xã viên, có tới 27% hợp tác xã chỉ có tên mà chẳng giúp ích được gì cho hộ xã viên. Nói chung hợp tác hoá chưa hình thành phong trào bắt nguồn từ nhu cầu thiết thực của nhân dân. Cả nước hiện có 46 ngàn tổ đoàn kết sản xuất qui mô nhỏ và đơn giản (70% nằm ở đồng bằng sông Cửu Long) thực sự được nông dân hưởng ứng thì lại không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Luật hợp tác xã và chưa nhận được sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan nhà nước. Nói về nguyên nhân yếu kém của kinh tế hợp tác, có nhiều ý kiến về các tồn tại nợ nần của các hợp tác xã cũ, nhận thức của nhân dân cán bộ chưa đầy đủ... Và cũng có nhiều ý kiến cho rằng sản xuất hàng hoá chưa phát triển nên nhu cầu hợp tác chưa mạnh, nói cách khác lực lượng sản xuất chưa phát triển đến mức cần có quan hệ sản xuất hợp tác.

Nhưng ngược lại, thực chất vấn đề là hình thức quan hệ sản xuất được qui định trong luật hợp tác xã chưa đáp ứng kịp tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất mới đang yêu cầu. Bước vào cơ chế thị trường trong một nền kinh tế hội nhập, hộ gia đình nông dân Việt Nam phải đối đầu với nhiều đối thủ sản xuất kinh doanh mạnh. Đó là các hàng hóa nông sản nhập khẩu và cùng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu của nông dân các nước phát triển hơn, có tổ chức rất tốt về qui mô và trình độ hợp tác; đó là các doanh nghiệp cung ứng vật tư và thu mua nông sản của mọi thành phần kinh tế mà mục tiêu chính là kinh doanh vì lợi nhuận. Ngay cả các hợp tác xã thương mại Việt Nam nằm trong liên minh các hợp tác xã hoạt động kinh doanh rất hiệu quả cũng chưa có mối liên kết, phối hợp chặt chẽ với hợp tác xã nông nghiệp. Trong khi 50% giá trị sản xuất nông nghiệp dành cho xuất khẩu thì tình trạng đơn thương độc mã hiện nay không cho phép các hộ tiểu nông nhỏ cạnh tranh nổi trong sản xuất, thương thuyết nổi trong mua bán, tranh thủ được về chính sách. Phải nói rằng hơn lúc nào hết, người nông dân cần có tổ chức phục vụ mình, phối hợp với mình để bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ.

Như vậy, những gì nông dân mong muốn ở hợp tác xã vượt ra khỏi khuôn khổ của Luật và quan niệm hiện thời về hợp tác xã nông nghiệp. Họ muốn có tổ chức thực sự của họ, được tổ chức tốt từ trên xuống dưới do họ bầu ra và thực sự quản lý, giúp cho họ vốn, thị trường và công nghệ, làm thay những việc họ mong mà ngân hàng nông nghiệp, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các cơ quan khuyến nông không đáp ứng được. Nếu có một tổ chức như vậy (cũng tương tự chức năng và nhiệm vụ tổ chức hợp tác hoặc nông hội của một số nước Đông Á đã tiến hành thành công) thì 70% số nông hộ là tiểu nông mới có thể đủ sức tiếp thu công nghệ mới, phát triển lực lượng sản xuất để cạnh tranh hiệu quả với nông dân thế giới trong nền kinh tế toàn cầu và chắc chắn 100% nông dân Việt Nam sẽ trở xã viên như nhiều nước trong vùng (xem phần 3.3.2).

## 2. Doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả

Ngành nông nghiệp có số lượng doanh nghiệp nhà nước khá đông. Hiện có 272 doanh nghiệp trực thuộc Bộ, nằm trong 14 tổng công ty và 31 đơn vị độc lập, chưa kể các doanh nghiệp trực thuộc tổng công ty 91 và thuộc các địa phương. Đa số các

doanh nghiệp này có qui mô nhỏ (66% có vốn dưới 5 tỷ đồng). Theo báo cáo từ đợt vị thì có tới 80% doanh nghiệp làm ăn có lãi, thế nhưng số nợ phải trả chiếm gần 58% doanh thu, và nợ khó đòi chiếm tới 9% tổng vốn sản xuất kinh doanh. Cũng như doanh nghiệp nhà nước ở các lĩnh vực khác, các doanh nghiệp nông nghiệp lúng túng về vai trò của tổng công ty, vai trò của Hiệp hội, về phân vai Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, giữa nhiệm vụ công ích và kinh doanh, giữa vai trò của doanh nghiệp và việc phối hợp với nông dân sản xuất nguyên liệu, giữa luật chơi công bằng với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Mặc dù các doanh nghiệp này hiện đang không chế lĩnh vực xuất nhập khẩu, chế biến nhưng khó mà nói đã đóng được vai trò chủ đạo trong sản xuất kinh doanh nông sản.

Điểm yếu chính gây nên những lúng túng trên là sự thiếu "chính danh" trong 2 vấn đề:

- Thế nào là hình thức tổ chức thể hiện được sự đại diện của nhân dân trong sở hữu công?

- Doanh nghiệp nhà nước nên đóng vai trò gì để góp phần thực sự hiệu quả, thể hiện vai trò chủ đạo trong nền nông nghiệp?

Thực chất vấn đề công hữu theo khía cạnh kinh tế và chính trị là làm sao quản lý được tài sản của toàn dân tích lũy bao thế hệ nay, duy trì, bảo vệ, khai thác và sử dụng nó một cách có hiệu quả và chia phân lợi ích do nó đem lại cho toàn dân, nhất là cho người lao động một cách công bằng. Phải nhìn doanh nghiệp nhà nước như một trong nhiều công cụ để đạt mục tiêu trên. Cái chính là hình thức tổ chức, quản lý phân minh, khoa học, thể hiện được vai trò sở hữu, giám sát, điều hành của mọi người với một số người cụ thể được lựa chọn theo năng lực và đức độ có trách nhiệm quản lý tài sản đó. Thực hiện cho được cơ chế phân chia trong sáng, công bằng lợi ích cho những người trực tiếp tham gia doanh nghiệp và toàn dân với tư cách là đồng sở hữu tài sản. Suy cho cùng, đó chính là 3 quan hệ chính của quan hệ sản xuất (sở hữu, quản lý và phân phối) và cũng suy cho cùng, sự bản khoản lúng túng trong điều hành và quản lý doanh nghiệp nhà nước thời gian qua cũng thể hiện sự chưa phù hợp giữa danh hiệu "nhà nước" và năng lực thực hiện vai trò quan hệ sản xuất công cộng của các doanh nghiệp này. Có nhiều doanh nghiệp nhà nước hiện nay chưa thực sự đồng nghĩa với quan hệ sản xuất công cộng một cách thực chất.

Do không "chính danh", các doanh nghiệp này khó thống nhất điều hành trong nội bộ, thiếu năng lực chuyên môn, thiếu vốn tự có, không tạo được động lực phấn đấu của cán bộ nhân viên, vì vậy cách xử sự và hoạt động không dễ theo mô hình "doanh nghiệp" kinh doanh thực sự. Mục tiêu an toàn nhiều khi được đặt cao hơn lợi nhuận, lợi ích ngắn hạn được coi trọng hơn dài hạn, giao dịch chính với các nhà môi giới chứ không trực tiếp với người tiêu dùng ở thị trường và người sản xuất nguyên liệu, quan tâm đến thông tin điều hành của nhà nước hơn thông tin thị trường.

### 3. Nông, lâm trường chưa rõ vai trò

Hiện trên toàn quốc có khoảng 372 nông trường và 412 lâm trường quốc doanh, trung bình một nông trường có khoảng gần 400 cán bộ nhân viên, diện tích bình quân



khoảng 1650 ha. 85% số nông trường đã thực hiện giao khoán ổn định cho hộ gia đình và cá nhân. Theo báo cáo, vốn bình quân của một nông trường khoảng 6,7 tỷ đồng và 90% lâm trường có vốn dưới 1 tỷ đồng, 74% nông trường có lãi hoặc hoà vốn còn các lâm trường khác thì khá khó khăn. Nhìn chung các nông trường bảo toàn và tăng được vốn. Các lâm trường trồng và bảo vệ được 500 ngàn ha rừng tập trung, hình thành một số vùng rừng nguyên liệu và phòng hộ.

Tuy nhiên, nhiều nông lâm trường chưa thực hiện được vai trò nhà nước giao là trung tâm sản xuất, dịch vụ, khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp nông thôn. Chất lượng quản lý rừng ở các lâm trường chưa cao, hiệu quả kinh doanh của các lâm trường thấp, 26% nông trường kinh doanh thua lỗ, đời sống cán bộ công nhân khó khăn, một số nông lâm trường quản lý đất đai lỏng lẻo chuyển nhượng, bán quyền sử dụng đất dưới nhiều hình thức, tài nguyên rừng suy giảm.

Bên cạnh những vướng mắc chung như mọi doanh nghiệp nhà nước (về quản lý và sở hữu, về vai trò trong nền kinh tế, về hiệu quả sản xuất kinh doanh). Các nông lâm trường còn vướng thêm một vấn đề về khả năng quản lý và hiệu quả sử dụng một lượng tài nguyên tự nhiên đất, rừng, nước, quí báu to lớn của đất nước. Theo báo Lao Động số ra ngày 7/9/2001, các nông lâm trường quốc doanh quản lý một lượng quan trọng tài nguyên đất của toàn dân là 20,5% diện tích đất tự nhiên, 32% đất qui hoạch sử dụng vào mục đích nông lâm nghiệp trong toàn quốc nhưng hiệu quả sử dụng đất còn rất thấp, ở một số đơn vị tài sản công bị xâm phạm nghiêm trọng, tình trạng khoán, quản lý có nhiều vướng mắc trong khi dân đang rất thiếu đất.

#### *4. Các thành phần kinh tế chưa nhập cuộc hết mình*

Trong các hộ gia đình nông dân, khoảng 10% có vốn, kinh nghiệm và kiến thức, có qui mô sản xuất hơn 15 triệu đồng/hộ/năm, thực sự có khả năng tự tích lũy tái sản xuất, mở mang kinh tế trang trại hoặc sẽ phát triển doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn. 70% hộ tiểu nông, có qui mô đất đai 0,5-1ha/hộ, sản xuất hàng hóa nhỏ đang nằm trong phạm vi tái sản xuất giản đơn, trong số này khoảng 30% vừa làm nông nghiệp, vừa sản xuất thêm tiểu thủ công nghiệp có khả năng đa dạng hoá sản xuất nếu có điều kiện thuận lợi. Số còn lại, nếu không có sự trợ lực của nhà nước hoặc tổ chức lại trong kinh tế hợp tác thì khó có thể chuyển mạnh lên tự tái sản xuất mở rộng với qui mô đáng kể được. Các hộ nghèo chiếm 20% số nông hộ, chủ yếu là dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc, số dân cư này thiếu hoặc không có đất, khó khăn về vốn, kiến thức, bị thiệt thòi về nhiều mặt nên khó có khả năng duy trì tái sản xuất giản đơn.

Tổng số hộ phi nông nghiệp ở nông thôn khoảng 1,3 triệu gia đình, làm các nghề như chế biến nông lâm hải sản, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, làm dịch vụ. Ngoài ra có khoảng 56 nghìn trang trại. Nhìn chung, các chủ trang trại, các hộ phi nông nghiệp ở Việt Nam vẫn sản xuất nhỏ, thủ công công nghệ thấp kém, vốn ít, chưa có tổ chức phối hợp hoạt động. Tầng lớp doanh nghiệp trung bình và lớn còn thiếu vắng, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài rất ít. Liên doanh trong nông nghiệp đỡ vớ nhiều. Có thể nói, nông thôn có ít người giàu. Người giàu, người giỏi ở nông

thôn lại chuyển vốn, chuyển nghề ra thành phố. Chưa có hiện tượng đáng kể đầu tư phát triển kinh tế nông thôn của cư dân thành phố và các nhà đầu tư nước ngoài (trừ kinh doanh đất đai ở các khu vực có triển vọng đô thị hóa, và một số đầu tư mua đất làm trang trại cây công nghiệp).

### **3.4. Khó khăn đối với chiến lược phát triển mới**

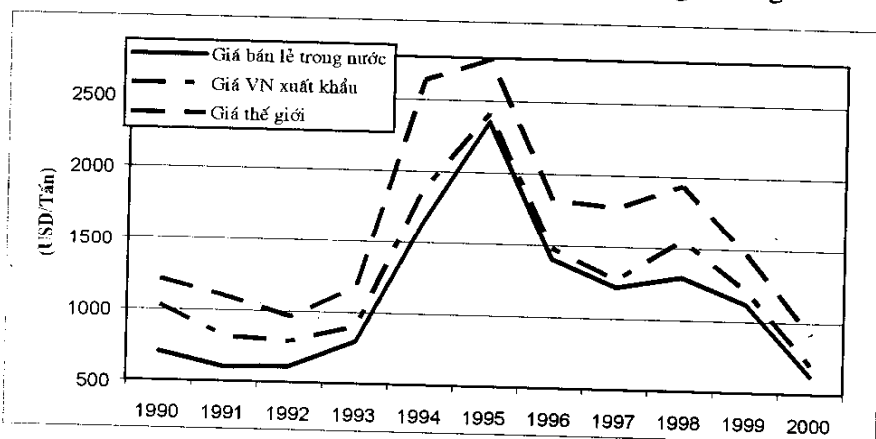
#### **1. Khả năng cạnh tranh của nông sản thấp**

Từ năm 1981 đến nay, nông nghiệp đã phát triển với nhịp độ bình quân tốc độ khá cao là 4,5%/năm. Hiện nay ngoài 6 mặt hàng nông sản còn phải nhập khẩu với số lượng đáng kể là bông, dầu thực vật, sữa bò, thịt bò cao cấp, bột giấy và gỗ, hầu hết các mặt hàng nông sản khác đều sản xuất vượt hơn nhiều so với nhu cầu trong nước hàng hoá dư thừa dành cho xuất khẩu tăng nhanh. Tuy nhiên, sản lượng tăng chủ yếu là nhờ tăng vụ, tăng diện tích. Phần tăng năng suất là nhờ đầu tư thêm vật tư và lao động, tức là tăng theo "chiều rộng", do đó tuy sản lượng tăng nhưng giá trị không tăng, thậm chí có mặt hàng, hiệu suất còn giảm. Do sản xuất chưa đổi mới về chế độ công nghệ và quản lý nên giá thành nông lâm sản không giảm, chất lượng chưa được cải thiện.

Trong khâu kinh doanh, hiệu quả quản lý doanh nghiệp và kỹ năng buôn bán chậm được cải thiện, chi phí giao dịch cao, rủi ro buôn bán lớn, làm hiệu quả kinh doanh nông lâm sản kém, nhất là của các doanh nghiệp nhà nước hiện chiếm tỷ trọng chính trong xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp tư nhân có qui mô nhỏ, năng lực yếu kinh doanh phân tán và thiếu phối hợp chưa có vị thế cạnh tranh và uy thế thương lượng trên thị trường quốc tế. Sự bất bình về thời gian giao nhận, khối lượng và chất lượng hàng kém ổn định làm uy tín thương mại thấp, khoảng cách giá xuất khẩu và giá quốc tế nhiều mặt hàng còn rất rộng như chè, cà phê,... phương thức xuất khẩu qua trung gian khá phổ biến khiến nhiều doanh nhân Việt Nam mù mờ với thể thức kinh doanh và thông tin thị trường thế giới.

Bên cạnh một số mặt hàng chế biến có kết quả tốt như hạt điều, tỷ lệ hàng hóa qua chế biến của Việt Nam thấp, hầu hết hàng hóa xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô chưa qua chế biến, công nghệ, thiết bị chế biến lạc hậu chưa đáp ứng tiêu chuẩn thị trường nên giá trị gia tăng thấp, hiệu quả kém. Nhiều nước, như Singapore đã tận dụng nhược điểm này, thu mua nguyên liệu Việt Nam về chế biến tái xuất thu hiệu quả cao. Thêm vào đó, các tiêu chuẩn chất lượng và chỉ tiêu kỹ thuật của Việt Nam thường không thống nhất và tham khảo với tiêu chuẩn thông dụng trên thị trường quốc tế nên gặp khó khăn khi xuất khẩu. Tình trạng vệ sinh dịch tễ kém, đôi lúc dịch bệnh diễn ra rộng, tình trạng vệ sinh an toàn thực phẩm, thông tin về độc tố tồn dư không rõ ràng với nhiều mặt hàng làm ảnh hưởng lớn đến khả năng xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm. Kho tàng, bến bãi kém và thiếu, hệ thống giao thông vận tải chưa thuận tiện, thông tin liên lạc đất và chất lượng chưa cao.

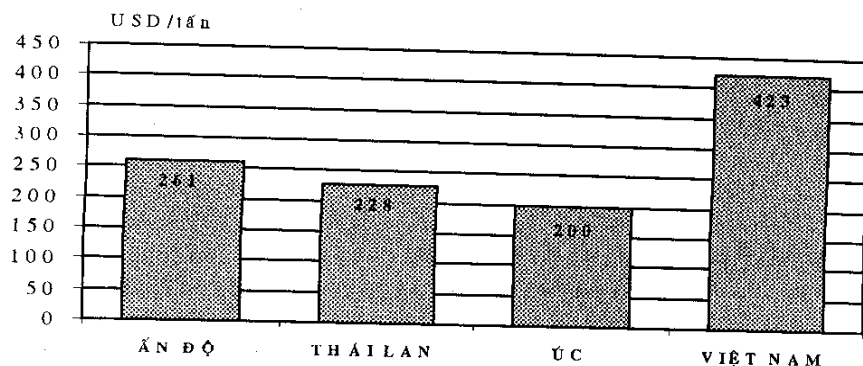
**Đồ thị 27: Chênh lệch giá cà phê Việt Nam và giá thế giới**



Trong khi các vùng chuyên canh cao su, cà phê và chè đã khá ổn định thì các vùng chuyên canh khác còn đang trong quá trình hình thành, ít về số lượng và nhỏ về quy mô, lại chưa ổn định. Các vùng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc chủ yếu phát triển dựa trên cơ sở các vùng truyền thống, thiếu sự tác động tích cực của khoa học công nghệ, chưa đáp ứng được các yêu cầu nguyên liệu của công nghiệp. Nông dân sản xuất nguyên liệu manh mún, quan hệ với doanh nghiệp thu mua và xuất khẩu lỏng lẻo thông qua nhiều tầng nấc trung gian.

Những yếu tố trên làm giá thành hàng hóa cao, chất lượng thấp, hiệu quả kém, khiến khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam chưa tương xứng với năng lực thực tế và lợi thế so sánh của nông nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, công tác tiếp thị của Việt Nam còn non yếu, hoạt động phát triển thị trường mới bắt đầu, công tác thông tin, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm còn rất hạn chế, khiến người kinh doanh, người tiêu dùng chưa biết, chưa hiểu và chưa tin nhiều vào hàng hoá của ta.

**Đồ thị 28: So sánh giá thành sản xuất đường Việt Nam với một số nước trong vùng (USD/Tấn)**



Nguồn: Thăng, N., 2000.

Các yếu tố bất cập khác trong công tác hải quan, kiểm tra kỹ thuật, giao dịch ngân hàng, cũng gây không ít khó khăn cho người xuất khẩu, người mua hàng, đồng thời vẫn tạo ra nhiều lỗ hổng của hiện tượng gian lận thương mại, lợi dụng các chính sách khuyến khích của nhà nước để trục lợi cá nhân và cho đơn vị.

## *2. Cơ cấu kinh tế ở nông thôn chuyển biến chậm*

Theo qui luật, cùng với sự phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế nông thôn sẽ chuyển dần từ thuần trồng trọt sản xuất lương thực sang đa dạng hóa cây trồng, rồi đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản, cây ăn quả, cây công nghiệp tăng dần, và cuối cùng tỷ trọng các ngành nghề phi nông nghiệp cũng tăng dần chiếm ưu thế trong kinh tế nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nếu làm được như thế nhu cầu lao động sẽ tăng dần, mô hình chuyển đổi lao động sẽ diễn ra thuận lợi như Lewis hay Todaro thiết kế, thu nhập nông dân tăng dần tạo điều kiện tái sản xuất mở rộng cho quá trình đầu tư lại cho nông thôn để tăng năng suất lao động và nâng cao mức sống dân cư.

Thực tế phát triển ở Việt Nam thời gian qua cho thấy: chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn nước ta diễn ra quá chậm. Sau suốt 20 năm các Đại hội Đảng vạch ra chủ trương đưa chăn nuôi lên thành ngành chính, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp không vượt quá 20% giá trị sản lượng. Mười năm gần đây, tuy tỷ trọng lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp trong tổng GDP cả nước giảm rõ rệt nhưng xét trong tổng thu nhập của nhân dân, phần đóng góp của các ngành này vẫn chiếm phần chính và đã tăng từ 40,7% năm 1996 lên 41,6% năm 1999. Trong nông thôn tỷ lệ này tăng từ 57,3% lên 58,5% cùng kỳ và thu nhập từ công nghiệp dịch vụ còn giảm dần từ 17,9% xuống 15,9%. Chúng ta, nông lâm ngư nghiệp vẫn là nguồn sống quan trọng trong thu nhập của nhân dân, (Viện KTTW, 2001).

Việc chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn diễn ra chậm, chủ yếu dưới dạng làng nghề. Các hộ, cơ sở chuyên ngành nghề và các hộ kiêm phân tán rải rác khắp nơi với qui mô nhỏ và công nghệ đơn giản. Cả nước có khoảng 300 làng nghề, trong đó có hơn 100 làng nghề truyền thống. Điều tra ở 9 tỉnh cho thấy hiện có 15,3% tổng số hộ hoặc cơ sở chuyên và 24,3% hộ kiêm ngành nghề. Trong đó, 60,6% số hộ và cơ sở này được hình thành từ năm 1989 trở lại đây, tốc độ tăng bình quân 8,6%/năm, riêng 4 năm gần đây tăng 10%/năm.

Các hộ ngành nghề chủ yếu sử dụng lao động gia đình. Trình độ văn hoá và ngành nghề của người lao động thấp. Bên cạnh một số nghệ nhân và những người có tay nghề cao, 55% lao động trong các cơ sở chuyên ngành chưa qua đào tạo, 36% không có chuyên môn kỹ thuật. Các hộ kiêm ngành nghề có 85% lao động không có chuyên môn kỹ thuật. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở và hộ ngành nghề ở nông thôn rất thấp, chỉ có 18,6% các cơ sở có nhà xưởng kiên cố; 85% có sử dụng điện; 37% công việc được cơ khí hoá, còn 63% làm bằng tay. Vốn của các cơ sở và hộ ngành nghề thấp, chủ yếu là vốn tự có. Bình quân một cơ sở có 370 triệu đồng, 1 hộ chuyên: 36 triệu đồng, 1 hộ kiêm: 19 triệu đồng, trong đó, vốn vay chiếm khoảng

20%. Sản phẩm của ngành nghề nông thôn chủ yếu phục vụ thị trường trong nước, chỉ có một phần hàng thủ công mỹ nghệ có tham gia xuất khẩu đạt giá trị cao. Nhìn chung mặt hàng đơn điệu, chất lượng thấp, mẫu mã, bao bì kém.

### 3. Lao động thừa, thu nhập thấp, rủi ro cao

Có lẽ thách thức lớn nhất về kinh tế xã hội của Việt Nam trong 5-10 năm tới sẽ là vấn đề tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân. Mỗi năm Việt Nam tăng thêm khoảng 1,2 triệu lao động mới cần có việc làm. Trong thời gian qua, khả năng tạo việc làm ở lĩnh vực công nghiệp là không đáng kể, chỉ thu hút được 2%/năm nhu cầu này, lĩnh vực dịch vụ đóng góp được 33% lao động mới, còn lại chủ yếu dồn vào lĩnh vực nông nghiệp, mỗi năm thu hút khoảng 600 ngàn lao động, chiếm 50% lao động tăng thêm. Như vậy cũng mới có 85% lao động mới có việc làm, 400 ngàn người chưa có việc thường tắc lại ở nông thôn (UNDP, MPI, 2000). Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn rất nghiêm trọng. Theo điều tra của Bộ Lao động và Thương binh xã hội, lao động khu vực nông thôn hiện nay mới sử dụng trên 72-74% thời gian (khoảng 18-19 triệu người). Như vậy hiện còn khoảng 7 triệu lao động nông thôn chưa có hoặc thiếu việc làm. Mỗi năm trên 400.000 lao động đến độ tuổi vẫn tiếp tục bổ sung thêm. Đây là chưa kể số lao động nghỉ việc theo thời vụ là hiện tượng phổ biến ở nông thôn. Ví dụ ở Đồng bằng sông Hồng, trung bình 1 lao động nông nghiệp chỉ sử dụng hết 26 ngày công để làm hết mọi loại công việc đồng áng trên diện tích 365 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trong 1 vụ, thời gian còn lại thiếu việc làm.

Trong khi đó, theo chương trình giải quyết việc làm của Bộ Lao động và Thương binh xã hội thì hàng năm chỉ tạo được thêm việc làm cho khoảng 200.000 lao động. Lao động nông thôn chiếm 75% lao động cả nước nhưng chỉ chiếm 42% lao động có trình độ từ công nhân trở lên. 91,72% lao động nông thôn chưa được đào tạo tay nghề chuyên môn khó có thể chuyển ngay sang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp. Như vậy số người thiếu việc làm ở nông thôn ngày càng tăng thêm, đang tạo nên sức ép lớn về việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn. Miếng đất nhỏ xíu của hộ nông dân đồng bằng sông Hồng, Khu Bốn cũ tiếp tục bị chia nhỏ ra sẽ đến mức không nuôi nổi chủ, người dân đổ ra thành thị kiếm sống bằng mọi nghề gây quá tải các thành phố vốn có kết cấu hạ tầng rất yếu kém. Một số lớn khác kéo lên miền núi phá rừng, khai thác khoáng sản làm môi trường sinh thái mất cân bằng, dẫn đến thiên tai diễn ra nghiêm trọng, thú rừng bị săn bắt và quay lại tấn công con người. Nếu không có hướng giải quyết căn bản tình trạng này, sẽ tất dẫn đến các biến động xã hội và môi trường, đe dọa nghiêm trọng sự vững bền của quá trình phát triển kinh tế.

**Biểu 18: Thay đổi cơ cấu lao động và cơ cấu sản lượng theo ngành 1993-1998**

|             | Tỷ trọng sản lượng |      | Tỷ trọng lao động |      | Tăng trưởng sản lượng | Tăng trưởng lao động |
|-------------|--------------------|------|-------------------|------|-----------------------|----------------------|
|             | 1993               | 1998 | 1993              | 1998 | 93-98                 | 93-98                |
| Nông nghiệp | 28,9               | 23,5 | 71,7              | 69,0 | 4,2                   | 1,7                  |
| Công nghiệp | 25,3               | 33,5 | 11,3              | 12,1 | 12,7                  | 4,1                  |
| Dịch vụ     | 43,4               | 42,5 | 17,0              | 18,9 | 8,7                   | 4,8                  |

Trong giai đoạn vừa qua, dịch vụ là lĩnh vực thu hút lao động có hiệu suất cao nhất, sản lượng tăng trưởng 1,7% thì dẫn đến 1% tăng trưởng lao động trong ngành; sau đó là nông nghiệp với tỷ lệ 2,5/1 và kém nhất là công nghiệp 3/1. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của ngành dịch vụ nhỏ hơn so với nông nghiệp (thu hút 30% lao động tăng thêm so với 50% của ngành nông nghiệp) và gần đây có xu hướng giảm (UNDP-MPI 2000).

Do công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm, tăng trưởng kinh tế chững lại trong những năm gần đây làm mức thất nghiệp ở thành thị cao và tiếp tục tăng thêm. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 1997 là 6% năm 1998 là 6,85%, năm 1999 hơn 7%. Số người thất nghiệp tồn đọng của từng năm rất lớn, năm 1997 chuyển sang năm 1998 1,05 triệu người, năm 1998 chuyển sang 1999 1,75 triệu người (Dũng H. 2000), năm 2000 có cải thiện hơn nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đồng bằng sông Hồng vẫn ở mức cao 7,34%, Bắc Trung bộ 6,87%, Đông Bắc 6,49%, Hà Nội gần 8%, TP. Hồ Chí Minh 6,5%. Trong 61 tỉnh thành có 11 tỉnh thành có tỷ lệ thất nghiệp trên 7% (Viện NCKTTW 2001). Mức tăng dân số nước ta hiện nay đã có xu hướng giảm dần, nhưng hiện vẫn ở mức khoảng 1,8%/năm. Dân cư Việt Nam trẻ, cho dù tốc độ tăng dân số tiếp tục giảm dần, độ trẻ trong tháp dân số tiếp tục duy trì mức tăng nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi trên tổng dân số năm 2000 khoảng 55%, năm 2005 sẽ là 59,1% và năm 2010 sẽ lên đến 60,7%, như vậy mức tăng lao động của Việt Nam khá cao, (năm 2000 là khoảng 2,95%) và sẽ tiếp tục mạnh dần trong thời gian tới (Dũng H. 2000). Như vậy một mặt nguồn lực lao động của đất nước rất dồi dào, mặt khác sức ép về việc làm là rất cao, nhất là trong giai đoạn giao thời quá độ khi sản xuất công nghiệp chưa phát triển nhưng tài nguyên nông nghiệp lại bị giới hạn dần, khả năng tăng trưởng trong nông nghiệp chậm lại.

Làm gì để tạo việc làm cho người lao động là bài toán nan giải. Sau đây là những tính toán của David Dapice, đại diện cho nhóm chuyên gia của UNDP trình bày tại hội thảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010:

|                                                       | Tình hình hiện nay                                                                                                                                     | Dự kiến tương lai                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài                    | Đầu tư vào các công nghệ nhiều vốn, ít lao động (chiếm 30% sản lượng nhưng chỉ có 10% lao động công nghiệp) dù phát triển không tạo ra nhiều việc làm. | Nếu giữ được mức tăng trưởng FI trước (thu hút 2 tỷ USD/năm), nếu chuyển sang dùng công nghệ nhiều lao động hơn, hút được 8-9% lao động mới/năm. |
| Doanh nghiệp quốc doanh                               | Hầu như không tăng công nhân, có 2,3 triệu lao động. 1995-1999, chỉ tăng 200 ngàn lao động.                                                            | Nếu giữ nguyên mức tăng chỉ thu thêm được 3% lao động tăng, thậm chí có thể đẩy thêm lao động ra.                                                |
| Doanh nghiệp tư nhân                                  | Yếu ớt, chỉ chiếm 11% lao động ăn lương năm 1998, 450 ngàn lao động. Mức tăng không đáng kể.                                                           | Nếu có chính sách tốt, được đầu tư tăng trưởng vượt bậc 20%/năm, thì thêm 7-8% lao động mới.                                                     |
| Nông nghiệp                                           | Thu hút 600 ngàn/năm, chiếm 50% người lao động mới.                                                                                                    | Nông nghiệp không thể tăng trưởng cao như trước, chỉ thu hút được 20% lao động tăng thêm.                                                        |
| Kinh tế nông thôn và khu vực phi chính thức thành thị | Doanh nghiệp nhỏ và gia đình nông thôn, chiếm 10-11 triệu lao động.                                                                                    | Nếu có chính sách tốt, có thể tăng trưởng 8-10% thu hết nốt số lao động còn lại: 700 ngàn/năm + số thất nghiệp còn tồn lại.                      |

Theo tính toán trên, gánh nặng chính giải quyết lao động tăng thêm và tồn đọng trong thời gian tới sẽ phải dồn lên vai khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn và các doanh nghiệp phi chính thức ở thành phố. Đây là các đơn vị rất nhỏ bé, 90% không thuê lao động ngoài, một “doanh nghiệp” nông thôn chỉ có 3-4 lao động, ở thành thị có 6-7 lao động.

Theo tính toán khác của các nhà nghiên cứu của FAO, nếu khu vực kinh tế phi nông nghiệp thu hút được toàn bộ số lao động nông nghiệp tăng thêm hàng năm thì phải tăng thêm việc làm trong các ngành phi nông nghiệp đạt tỷ lệ tăng 8,8%/năm, một chỉ tiêu khó có thể đạt được. Theo FAO, những nước nông nghiệp có tỷ lệ lao động sản xuất nông nghiệp khoảng trên 70% tương tự nước ta hiện nay như Bangladesh, Trung Quốc, Indônêxia, Ấn Độ, Philíppin, Thái Lan vào thời kỳ 1960-1979 mỗi năm cũng chỉ tăng thêm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp được 4 - 5%/năm. Rõ ràng phải có một hệ thống chính sách đặc biệt mạnh mới có thể thay đổi tình thế, giải quyết dứt điểm nguy cơ này.

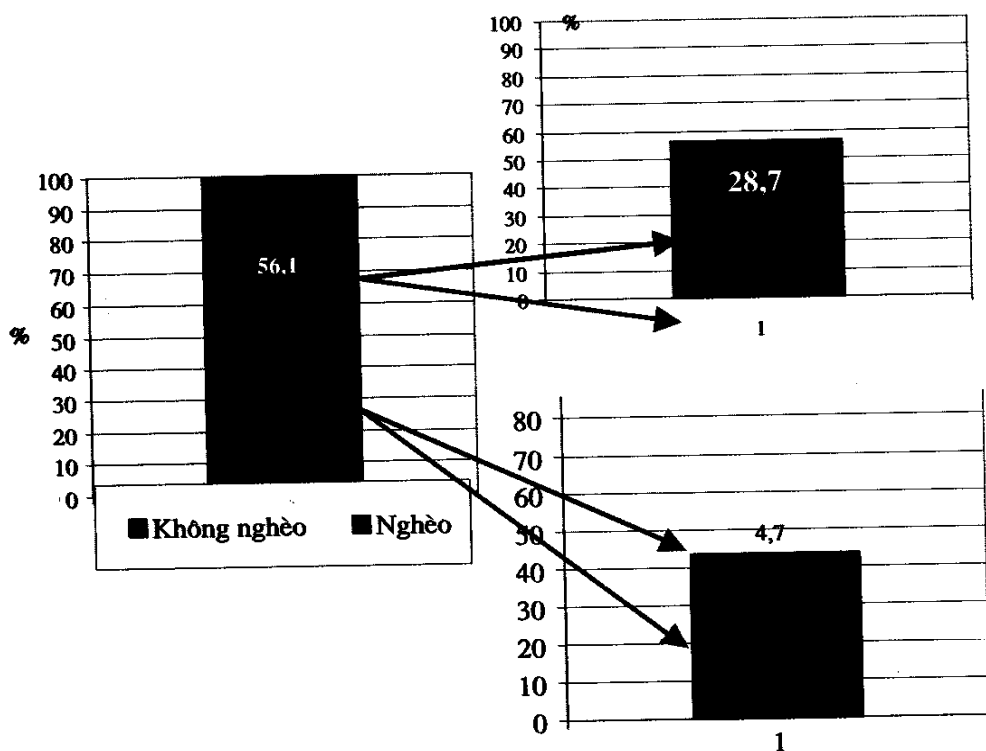
Do kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là nông nghiệp (75% GDP nông thôn là từ nông nghiệp) nên thu nhập của nông dân tăng chậm, chênh lệch về thu nhập giữa dân cư nông thôn với thành thị và giữa các vùng nông thôn đang doãng ra. Thu nhập thấp khiến cho sức mua của nông dân thấp. Theo ước tính của Bộ Kế hoạch Đầu tư (Báo KTSG. 10/6/1999), dân cư nông thôn chiếm tới 80% dân số cả nước mà chỉ chiếm có 30% tỷ lệ chi phí tiêu dùng xã hội. Tỷ lệ này tiếp tục giảm sút trong những năm gần đây: 1996 là 32,7%, năm 1997 là 30,66%, năm 1998 còn 29,09%. Theo ước tính này, thu nhập bình quân của nông dân ở nông thôn đạt khoảng 2 triệu đồng/năm/người, phần thu nhập về nông nghiệp mới chỉ khoảng 100 USD/người/năm. Nếu để tình trạng này tiếp tục diễn ra thì chẳng những lĩnh vực công nghiệp dịch vụ ở thành phố không có thị trường để phát triển mà còn làm tăng thêm nguy cơ phân cách kinh tế xã hội giữa nông thôn và thành thị.

Việt Nam là nước thành công cao trên thế giới trong việc xoá đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới) đã giảm từ 58% dân số năm 1993 xuống còn 30,5% năm 2000, tuy nhiên tỷ lệ nghèo đói còn cao, một số nơi rất cao, như Hoà Bình 56%; Kon Tum 54%; Quảng Bình 46%; Gia Lai 45%; Lai Châu 42%... Do nghèo túng, tính đến tháng 12/1996 đã có khoảng 222 nghìn hộ với khoảng 1 triệu người di cư tự do, phần lớn là từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ, gây ra nhiều khó khăn cho các địa phương có dân đến và nạn phá rừng gia tăng. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều cố gắng và đã đạt được kết quả to lớn, tới nay vẫn còn khoảng 2,5 triệu người thuộc 52 dân tộc trong diện vận động định canh định cư, trong đó có 10 vạn hộ đặc biệt khó khăn.

So sánh kết quả hai cuộc điều tra mức sống dân cư cho thấy một bước tiến bộ đáng kể: năm 1993 có 43,9% dân cư không nghèo, số người này đến năm 1988 có 4,7% rơi xuống mức nghèo đói. Trong số 56,1% dân cư sống dưới mức đói nghèo năm 1993, đến năm 1998 có tới hơn một nửa đã thoát khỏi cảnh đói nghèo (so với Nam Phi trong cùng giai đoạn, chỉ có 37% hộ nghèo thoát khỏi cảnh nghèo). Điều

đáng ngại là số hộ thoát khỏi nghèo sau 5 năm ở các vùng nông thôn, miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long và dân tộc thiểu số đều thấp hơn mức trung bình cả nước. Trong khi tỷ lệ các hộ mới rơi vào vòng nghèo khổ ở các vùng này cao hơn mức chung cả nước một cách đáng kể.

**Đồ thị 29: Sự chuyển đổi của các hộ nghèo và không nghèo sau 5 năm 1993-1998**



Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 1993, 1998. Theo Bhushan, I. và cộng sự 2001.

#### 4. Mạng lưới an sinh xã hội yếu kém

Việt Nam là quốc gia kiên trì đi theo định hướng chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu chiến đấu của những người cộng sản là ấm no hạnh phúc của nhân dân, độc lập tự do cho dân tộc. Do đó xoá đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam, một nước trong số những quốc gia nghèo nhất thế giới. Mặc dù trong những năm đổi mới, số người nghèo ở Việt Nam đã giảm nhanh với mức độ đáng tự hào, nhưng thu nhập



thấp vẫn làm hàng triệu người thường xuyên chịu thiếu đói vì không có tiền mua lương thực. Hàng năm, có khoảng 1-1,5 triệu người, năm 1999 có đến 2 triệu người phải cứu trợ đột xuất do thiên tai mất mùa.

Tuy chúng ta đã tập trung nguồn lực hạn chế của đất nước đầu tư cho các chương trình an sinh xã hội nhưng phải thấy rằng hệ thống này kém phát triển, qui mô và hiệu quả của các chương trình thấp xa so với yêu cầu. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới dựa trên kết quả hai cuộc điều tra mức sống dân cư gần đây cho thấy các chương trình an sinh có ngân sách nhỏ, diện trợ giúp hẹp và không đồng đều, trợ cấp về đến tỉnh nghèo nhưng chênh lệch ở cấp xã.

### **Hộp 37: Phân tích hiệu quả an sinh xã hội qua hai cuộc điều tra mức sống dân cư 1993-1998**

So sánh giữa hai năm 1993 và 1998, mức chi thực tế qua điều tra về học bổng, bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội đã tăng lên 127% nhưng tỷ lệ người nhận được và tỷ lệ người nghèo nhận được trợ cấp lại giảm. Trợ cấp không hướng vào được những nhóm người phải chịu đựng những biến động về tiêu dùng do rủi ro xã hội (32% số người có mức tiêu dùng cao nhất và tiếp tục tăng tiêu dùng vẫn được hưởng trong khi chỉ có 34% người chịu thiệt thòi được hưởng). Trợ cấp này cũng hướng vào các xã giàu hơn là các xã nghèo.

Các phân tích cho thấy, trong giai đoạn 1993 đến 1998, đói nghèo đã giảm đáng kể: 26% người được phỏng vấn được giúp thoát khỏi nghèo, 5% vẫn bị rơi từ mức bình thường xuống nghèo, và còn 34% nghèo vẫn hoàn nghèo, không thoát ra nổi. Nhưng tác dụng của mạng lưới an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, trợ cấp và học bổng) trong việc bảo vệ người nghèo rất ít, tính toán cho thấy nếu không có trợ cấp, tỷ lệ người được điều tra tăng thêm trong diện nghèo cũng chỉ là 1% năm 1983 và 2% năm 1998. Và việc tăng thêm ngân sách trợ cấp trong khoảng 1993-1998 chỉ giúp giảm bớt 1% số người không rơi vào diện nghèo và đưa 1% khác thoát khỏi nghèo. Hệ thống an sinh xã hội có tác dụng hạn chế tác dụng không chỉ vì chúng ta có ít tiền mà nguyên nhân chính là kém định hướng đối tượng phục vụ. Một mô hình mô phỏng được thực hiện cho thấy cũng với khoản tiền đã được chi, nếu phân bổ đồng đều cho toàn xã hội sẽ thêm 3% được hưởng và giúp được 7% số người nghèo thoát nghèo, nếu phân bổ tốt hơn, chỉ chia đều cho người nghèo thì đủ đưa 17% người nghèo (7% dân số) ra khỏi cảnh nghèo.

Quĩ bảo hiểm xã hội là khoản chi đáng kể nhất, có tới 11% số người được phỏng vấn được hưởng lợi, nhưng tỷ lệ này cao hơn hẳn ở thành thị: 18,3%. Bảo hiểm xã hội mới phục vụ được có 14% lực lượng lao động, chủ yếu là khu vực nhà nước và doanh nghiệp lớn, ngay trong khu vực này cũng chưa có bảo hiểm thất nghiệp. Mới có 14% dân số có bảo hiểm y tế. Hầu hết người lao động trong toàn xã hội nhất là ở nông

thôn bao la vẫn phải tự chống chịu với rủi ro, chưa được hưởng bảo hiểm xã hội, hầu hết nhân dân chưa được bảo vệ bởi hệ thống an sinh xã hội.

Tỷ lệ phúc lợi xã hội dân nghèo ở thành thị được nhận bình quân (430.85 đ/người) cao hơn nhiều so với dân nghèo nông thôn (84.431 đ/người). Với nhóm cư dân có mức thu nhập thấp nhất ở thành phố, tổng thu nhập từ phúc lợi xã hội chiếm tới 75,5% chi tiêu của hộ, so với nhóm cư dân có thu nhập thấp nhất ở nông thôn, tỷ lệ này chỉ là 7,3%. Ngoài Bảo hiểm xã hội đóng vai trò nhất định, nhất là ở thành phố và cho công nhân viên chức, các hoạt động bảo trợ khác như Quỹ bảo trợ xã hội cho cựu chiến binh và thương binh, Quỹ bảo trợ xã hội cho cứu trợ thường xuyên, Quỹ phòng chống đói giáp hạt và thiên tai, học bổng, đóng góp nhỏ trong thu nhập của người khó khăn và cũng thiên về thành phố hơn là nông thôn.

Các Chương trình phát triển quốc gia, xóa đói giảm nghèo có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng hơn là bảo trợ (tạo việc làm, trồng rừng, miễn học phí, khám chữa bệnh, tín dụng nhỏ, đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật), chỉ có 2,2% người được phỏng vấn (2,6% ở nông thôn và 0,8% ở thành thị) được hưởng, chỉ khoảng 6,6% người ở nhóm có thu nhập thấp nhất (20% từ dưới lên) được hưởng trợ giúp từ nguồn này.

Hệ thống phúc lợi xã hội tuy còn nhỏ so với nhu cầu nhưng lại công bằng và lớn so với khả năng ngân sách. Hiện tại mỗi năm ngân sách phải chi 36 tỷ đồng cho 6,2 triệu người ăn lương, trong đó hai ngành giáo dục và y tế chiếm tới 75% số cán bộ hành chính sự nghiệp. Mỗi năm, số cán bộ công chức của hai ngành này tăng 6-7%, khoảng 70-80 ngàn người để phục vụ 1,5-1,7 triệu học sinh mới đến trường và dân số tăng 1,4-1,5 triệu người/năm. Tuy biên chế lớn nhưng quỹ hoạt động và đầu tư thấp nên chất lượng phục vụ, nhất là ở nông thôn, vùng sâu vùng xa rất hạn chế (Báo Công nghiệp Việt Nam 1/9/ 2001).

### **Hộp 38: Bác sỹ: thành phố thừa, nông thôn thiếu**

Cả nước chỉ có Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có bác sỹ ở mọi xã phường. Chỉ tính riêng miền Bắc, mỗi năm có 300 bác sỹ mới ra trường nhưng chỉ 25% số này về quê công tác, còn lại ở lại thành phố. Nông thôn vùng sâu vùng xa quá thiếu bác sỹ. Trung bình cho một vạn dân, ở Sơn La, Hà Giang có gần 3 bác sỹ, Hà Tây có 1 bác sỹ (Xã Tân Hải, Đan Phượng), lương của bác sỹ ở xã là 300 ngàn đồng, thiếu thông tin và trang bị, không được hưởng bảo hiểm xã hội, nhiều nơi không có bảo hiểm y tế, không được tuyển công chức. Không bác sỹ nào muốn về nông thôn làm việc.

(Thời Báo kinh tế Việt Nam số 110.12/9/2001)

### **3.5. Nguyên cơ phân cách kinh tế**

Khi bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế, Việt Nam nằm dưới đáy nghèo của thế giới. Khó có thể tin được rằng một đất nước giàu đẹp như tổ quốc thân yêu của chúng ta mà khi xếp hạng về thu nhập năm 1984 chỉ còn đứng trên mỗi một quốc gia châu

Phi là nước Êtiôpi vốn nổi tiếng về hạn hán, chiến tranh, độc tài, tham nhũng và bệnh tật (Giewwe, P. và cộng sự, 2001). Sau 15 năm cải cách, Việt Nam tính theo GDP đầu người vươn lên đứng thứ 167 trong 206 nước trên thế giới, theo chỉ tiêu 370-400 USD GDP/người/năm, vẫn là một nước nghèo tương đương tiêu chuẩn các nước châu Phi. Trong khi tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới) đã giảm một cách đáng kể, từ 58% dân số sống dưới mức nghèo năm 1993 đến năm 2000 xuống còn 30,5%, phân phối bất bình đẳng về thu nhập lại là một khía cạnh nan giải mới.

Đối với nhà kinh tế, một xã hội không có phân chia thu nhập bất bình đẳng mới đảm bảo cho kinh tế tăng trưởng ổn định và vững bền. Đối với người dân chủ, tự do bình đẳng và bác ái là quyền tối thượng của con người. Đối với người cộng sản, đấu tranh chống áp bức bóc lột, bảo vệ quyền lợi người lao động mãi mãi là nhiệm vụ tự thân của Đảng, của giai cấp công nhân. Bình đẳng về thu nhập, xoá bỏ ranh giới đối nghèo là mục tiêu loài người văn minh ngày nay thống nhất và quyết tâm vươn tới và mục tiêu cuối cùng của Đảng, của dân ta là dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh, vậy thì tại sao vẫn tồn tại hiện tượng phân chia giàu nghèo? Và điều đáng chú ý hơn là những nước đang tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa như Việt Nam và Trung Quốc liệu có bị đe dọa bởi nguy cơ "kinh tế phân cách"- một nguồn gốc dẫn đến phân cách giàu nghèo và đấu tranh giai cấp?

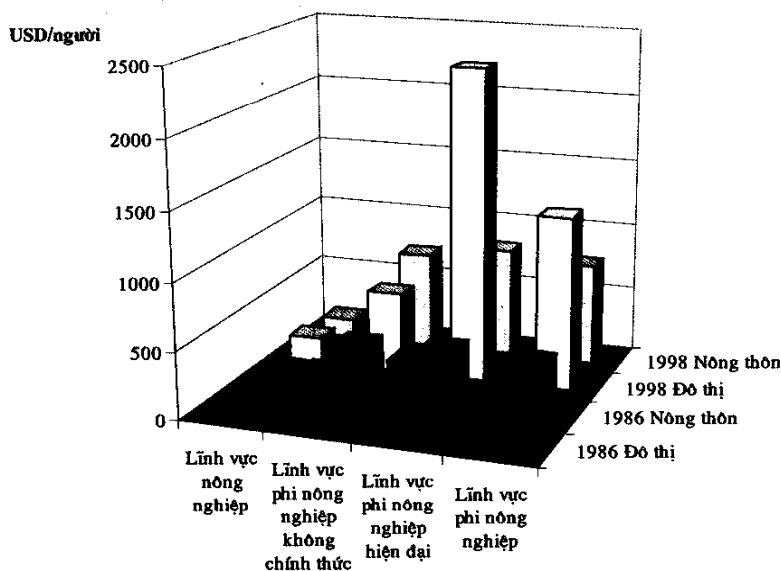
### *1. Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị*

Cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1993 cho thấy phân bố thu nhập ở Việt Nam nhìn chung tương đối đồng đều so với các nước đang phát triển khác. Chỉ số Gini (đo lường mức bất bình đẳng trong phân phối thu nhập) ở Việt Nam là 0,34 so với 0,32 ở Indonesia; 0,38 ở Trung Quốc; 0,41 ở Philippines; 0,46 ở Thái Lan; và 0,48 ở Malaysia (WB 1996). Nhưng chỉ số Gini của Việt Nam trong cuộc điều tra mức sống dân cư 1998 lại tăng lên chứng tỏ sự phân chia thu nhập đã kém bình đẳng đi.

Năng suất lao động ở Việt Nam chênh lệch rõ rệt giữa nông thôn và thành thị. Theo những tính toán của Cour, J. M., khoảng cách năng suất lao động tính trung bình (theo GDP/đầu người) năm 1998 đạt trên 1063 USD/người so với 255 USD tại nông thôn. Khoảng cách này đoãng ra khá nhanh, năm 1986 là 2,4 lần, năm 1998 đã tăng lên 4.2 lần. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, đương nhiên năng suất lao động trong lĩnh vực công nghiệp luôn cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, bài toán của Cour tính cho Việt Nam cho thấy: mặc dù sản xuất nông nghiệp có bước tăng trưởng vượt bậc trong quá trình đổi mới nhưng thực chất tốc độ tăng trưởng năng suất lao động trong riêng hoạt động nông nghiệp ở nông thôn từ 1986 đến 1998 chỉ tăng 46% (từ 98 USD/người lên 143 USD/người) trong khi năng suất lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ ở đô thị tăng 322% (tăng từ 553 USD lên 2333 USD). So sánh chi tiết giữa các nhóm hộ đại diện cho nhóm ngành nghề khác nhau như lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp không chính thức (làm nghề tự do), phi nông nghiệp (ngành nghề và sản xuất phụ), phi nông nghiệp hiện đại (dịch vụ và công

ngiệp) sẽ thấy sự chênh lệch lớn hơn về năng suất và mức tăng năng suất lao động giữa thành thị và nông thôn từ 1983 đến 1998.

### Đồ thị 30: So sánh GDP/người nông thôn và thành thị năm 1986 và 1998



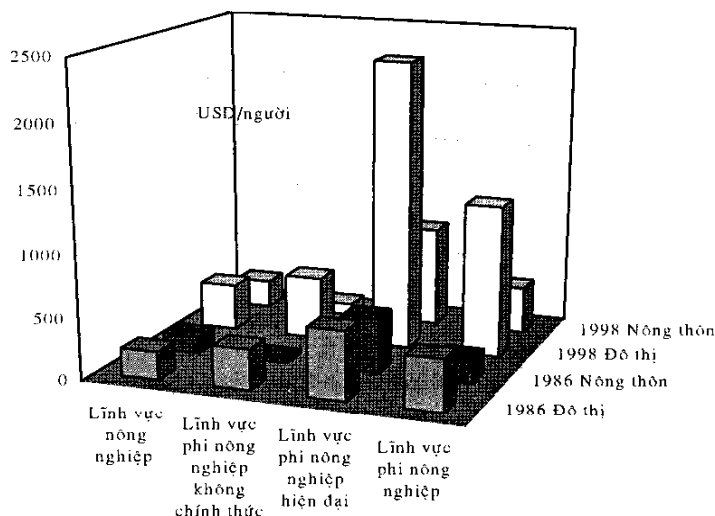
Nguồn: Cour, J.M. 2001.

Nguyên nhân của hiện tượng này là do mức độ huy động sức người, sức của cao và kéo dài trong chiến tranh, tập trung đầu tư kém hiệu quả cho công nghiệp trong hòa bình làm kiệt sức kinh tế nông thôn, nhất là những vùng không có lợi thế tự nhiên. Trong quá trình cải cách, mặc dù kinh tế nông thôn tăng trưởng mạnh nhưng chủ yếu vẫn dựa trên nội lực ít ỏi vốn có bị kìm hãm xưa nay, khi đã bùng ra hết, không thể đủ lực cạnh tranh nổi với kinh tế đô thị được ưu đãi và với thị trường thế giới được trợ cấp cao.

Do đó, kết cấu hạ tầng nông thôn yếu kém, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống chất lượng thấp và thiếu thốn, lao động thừa và chất lượng kém cả về thể lực và trình độ. Thêm vào đó, một số chính sách vĩ mô bất hợp lý càng làm nông thôn thất thế so với thành thị. So sánh năng suất lao động nông thôn và thành thị giữa hai giai đoạn: năm 1986, trước cải cách kinh tế và 1998, khi kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh, có thể thấy: nhờ cải cách kinh tế, năng suất lao động ở nông thôn đã tăng rõ rệt, chủ yếu ở các lĩnh vực phi nông nghiệp. Tuy nhiên tốc độ tăng năng suất lao động ở thành thị còn cao gấp nhiều lần, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề.

Đó là lý do quan trọng tạo nên sự khác biệt về thu nhập giữa hai khu vực trong quá trình đổi mới và sự khác biệt này cũng tăng vọt theo thời gian. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng từ 152 lên 255 USD, chủ yếu nhờ các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn (lĩnh vực phi nông nghiệp hiện đại) tăng từ 509 lên 679 USD.

**Đồ thị 31: So sánh thu nhập đầu người thành thị và nông thôn theo loại hình sản xuất, 1986 - 1998**



Nguồn: Cour, J.M. 2001.

Tuy nhiên, mức tăng thu nhập của cư dân đô thị, cao hơn gấp nhiều lần, từ 371 lên 1063 USD, chủ yếu nhờ mức tăng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ (từ 563 lên 2339 USD) và ngành nghề (từ 426 lên 1242 USD/năm). Trong giai đoạn này, dân số đô thị không tăng nhanh (từ 12,2 triệu lên 17,2 triệu) so với số lượng tăng dân số nông thôn (từ 47,3 triệu lên 58 triệu người).

Điều đáng ngại là kinh tế nông thôn Việt Nam ngay cả trong tiến trình đổi mới vẫn diễn ra theo mô hình kinh tế tắc nghẽn năng suất lao động của Arthur Lewis (xem phần 1.2.2), không điều chỉnh được hiệu quả hơn theo các giải pháp mà các mô hình của Lewis hay Torado (xem phần 1.2.3) đã chỉ ra và các nước Đông Á đã áp dụng thành công. Tắc nghẽn về năng suất lao động dẫn đến tắc nghẽn về thu nhập. Theo Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê năm 2000, trong giai đoạn 1992/1993 đến 1997/1998, mức lương ở thành thị tăng 12%/năm trong khi mức lương ở nông thôn tăng có 6,73%/năm. Mức thu nhập ở nông thôn năm 1996 tương đương 36,9% thu nhập ở thành thị, thế nhưng đến năm 2000, thu nhập nông thôn tụt xuống

chỉ còn bằng 27%, nếu trừ lạm phát, mức thu nhập nông thôn hầu như chững lại suốt 4 năm qua, bất chấp mức tăng trưởng sản xuất nông nghiệp 4-5%/năm. So sánh giữa kết quả hai cuộc điều tra mức sống dân cư, năm 1992/1993 đến 1997/1998, khoảng cách khác biệt tiền lương giữa nông thôn và thành thị tiếp tục rộng ra. Ở thành thị, mức tăng lương là 12%/năm thì ở nông thôn mức tăng chỉ hơn một nửa: 6,73%/năm (Viện NCKTTW 2001). Theo điều tra của Trung tâm KHXH và NVQG, gia đình ở thành phố có thu nhập trung bình gấp 3 lần so với gia đình nông thôn và trung du miền núi (29,4 triệu VND so với 9,5 triệu và 8,1 triệu) (Định, L. Q.).

Theo điều tra của FAO thì số người nghèo khổ ở Việt Nam chủ yếu ở khu vực nông thôn, chiếm tới 90% số người nghèo khổ cả nước. Nếu tính theo khu vực thì tỷ lệ người nghèo khổ ở nông thôn là 57%, ở thành thị 26%. Tỷ lệ này ở một số nước như sau: Trung Quốc: khu vực nông thôn là 12%, thành thị 1%; Philippin: nông thôn 27%, thành thị 11%; Thái Lan: nông thôn 20%, thành thị 4%... Theo báo cáo của Giám đốc Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn chỉ bằng 20% thu nhập bình quân ở thành thị. Trong khi đó, nông dân vẫn còn phải gánh chịu sự thiếu bình đẳng trong phát triển hạ tầng cơ sở ở nông thôn, phải tự bỏ vốn đầu tư xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế, nhưng lại phải trả tiền điện sử dụng cao hơn 40-120% so với giá điện khu vực thành thị.

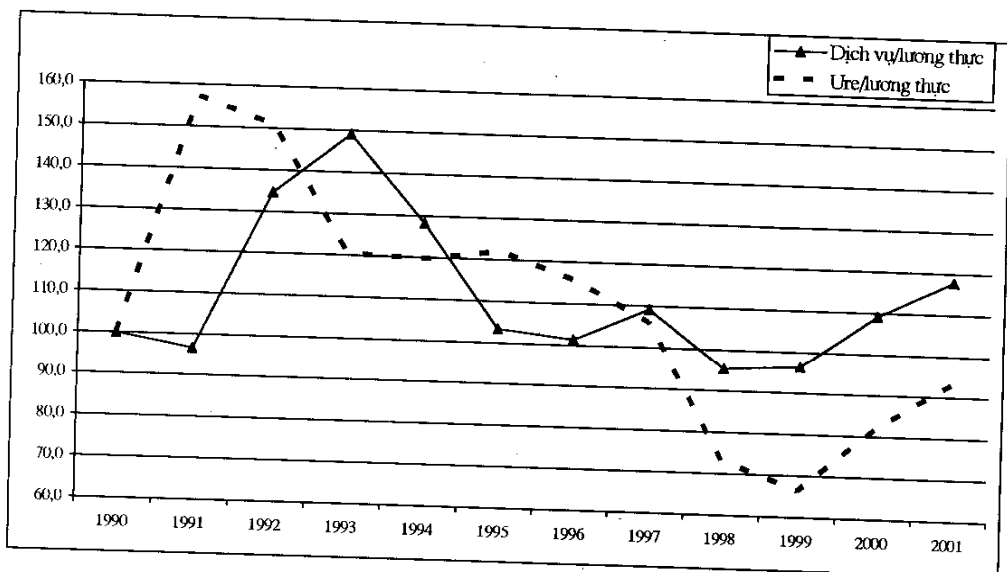
## *2. Giá cánh kéo tăng giữa nông sản và sản phẩm công nghiệp, dịch vụ*

Trong giai đoạn nửa đầu thập kỷ 1990-1995, bình quân giá hàng tiêu dùng tăng 23%/năm, giá hàng công nghiệp tăng với tốc độ chậm hơn, bình quân 21%/năm, giá lương thực thực phẩm tăng nhanh hơn, đạt trung bình 25%/năm. Tốc độ tăng giá lương thực-thực phẩm nhanh hơn so với tốc độ tăng giá của hàng công nghiệp có lợi cho người sản xuất nông nghiệp, tạo động lực sản xuất cho nông dân, thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhanh. Năm năm gần đây, tốc độ tăng chỉ số giá hàng hóa giảm xuống mạnh. Trong giai đoạn 1996-2000, bình quân giá công nghiệp tăng 4,3%/năm, cao hơn hẳn so với tốc độ tăng giá lương thực thực phẩm 2,9%/năm, bất lợi cho người sản xuất nông nghiệp. Năm 1996 trong khi giá lương thực chỉ tăng 0,2% thì giá hàng công nghiệp (gồm cả thực phẩm công nghệ) tăng 4%, cao gấp 20 lần; giá dịch vụ tăng 8,5% gấp 42,5 lần. Tháng 12 năm 1997 so với tháng 12 năm 1995, trong khi giá lương thực tăng 0,6% thì giá hàng công nghiệp tăng 8,5% và giá dịch vụ tăng 18%. Năm 1999, 9 tháng đầu năm, giá lương thực giảm 8,5% trong khi giá hàng phi lương thực tăng 3% (Cúc, N. S. 2000). Năm 2000 và 2001 xu hướng này vẫn tiếp diễn. So với năm 1998, đến giữa năm 2001, nếu coi mức tăng giá nông sản 100% thì giá hàng hóa công nghiệp và dịch vụ khác tăng 181%.

Một người nông dân bán lương thực vào tháng 12/2000, so với giá bán lương thực năm 1995 chỉ tăng 3,4%, nhưng ông ta phải chấp nhận mua tất cả các hàng hóa, dịch vụ với giá tăng tới 19,6%. Đặc biệt giá nhiều nhóm hàng hóa công nghệ tăng đến 40%. Người nông dân có con đi học phải chi trả vật phẩm và dịch vụ giáo dục tăng giá tới 38,5%, nếu ốm đau phải mua thuốc và chữa trị y tế với giá dịch vụ tăng

31,3%, xây hoặc sửa chữa nhà với giá xây dựng và vật liệu tăng 30,7%. Khốn khổ hơn là giá các vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân, thuốc, nhiên liệu, thức ăn gia súc, xi măng, sắt thép làm công trình thủy lợi, vận tăng đều kèm theo với giá điện, giá thông tin, cước vận chuyển. Chẳng trách nào nông dân ngày càng bỏ ra nhiều công sức để sản xuất sản lượng nông nghiệp lớn hơn nhưng thu nhập của họ lại không thể tăng nổi (Viện NCKTTW, 2001).

**Đồ thị 32: Tỷ giá dịch vụ/lương thực và tỷ giá phân urê/lương thực trong 11 năm qua ở Việt Nam**



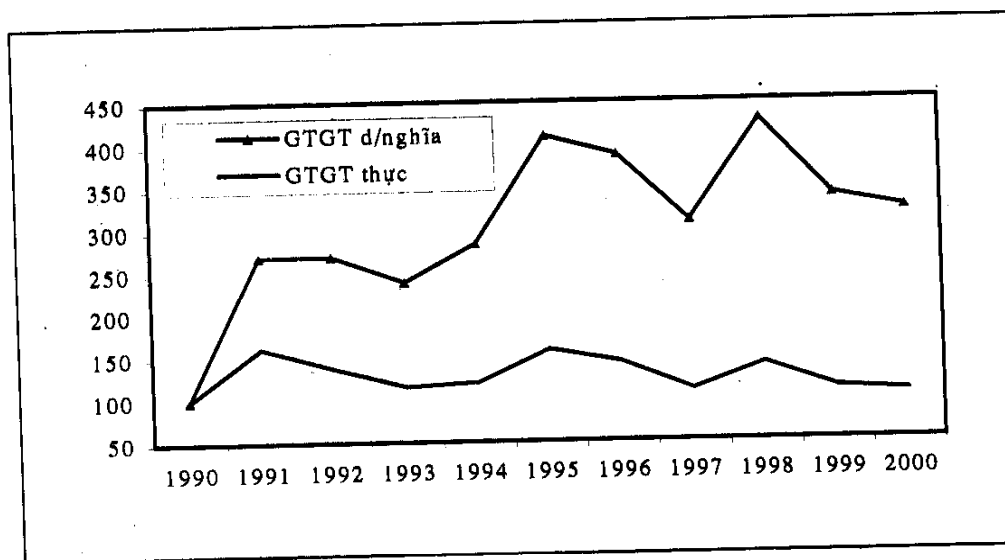
Nguồn: Tính từ số liệu của TCTK và Ủy ban vật giá Chính phủ.

Liên tiếp 3-4 năm nay, mức độ tăng giá nông sản, đặc biệt là nhóm lương thực thấp hơn rất nhiều so với mức tăng giá các mặt hàng công nghiệp dịch vụ và vật tư nông nghiệp. Tuy "giá cánh kéo" không phải là một chính sách trực tiếp của Nhà nước nhưng lại phản ánh tác động của nhiều chính sách không đồng bộ, thể hiện một chiến lược phát triển không nhất quán. Có nhiều nguyên nhân gây ra hiện tượng này. Như đã trình bày ở trên, sự thiên vị trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đào tạo, đầu tư phát triển sản xuất, trong giá cước dịch vụ, trong bảo hộ mậu dịch... đã tăng thêm sự khác biệt tất nhiên về năng suất lao động giữa lĩnh vực kinh tế nông thôn lạc hậu và kinh tế đô thị phát triển. Năng suất khác nhau, dẫn đến thu nhập khác nhau, và khả năng tái sản xuất cũng khác nhau, làm cho giá thành và khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông thôn, kể cả các yếu tố phi thị trường như đất đai, lao động cũng rẻ hơn hàng hóa đô thị rất nhiều.

Nếu chính sách tự do hóa thương mại trong những năm đầu cải cách kinh tế đã đem lại lợi ích lớn cho nông dân vì năng giá nông sản Việt Nam lên gần với giá trên

thị trường quốc tế thì những năm trở lại đây, giá nông sản thế giới liên tục sút giảm sản xuất của Việt Nam phụ thuộc vào hàng hóa xuất khẩu càng làm trầm trọng thêm tình hình. Thị trường thế giới nối liền với thị trường trong nước, làm giá trong nước xuống theo. Trong khi đó, thị trường hàng công nghiệp và dịch vụ được bảo vệ với mức độ cao hơn bằng các chính sách của nhà nước, có mặt bằng giá cao hơn giá quốc tế. Thế là nông dân bán hàng ra phải cạnh tranh trực tiếp với nông sản được các nước khác trợ giá cao nhưng phải mua vào hàng công nghiệp được hưởng sự bảo vệ của ngay nước mình.

**Đồ thị 33: Biến động giá trị gia tăng danh nghĩa và giá trị gia tăng thực của sản xuất lúa ở Việt Nam 10 năm qua**



Nguồn: Nguyễn Thắng, 2000.

Để phản ánh thực chất hơn tình trạng "cánh kéo giá" Nguyễn Thắng đã đi "Chỉ số giá trị gia tăng" để tính giá trị thuần mà người nông dân nhận được khi sản phẩm của mình, đó là chênh lệch giữa giá bán sản phẩm và giá chi phí của sản phẩm (bao gồm cả giá và tỷ trọng của vật tư) mà người nông dân phải đầu tư để xuất sản phẩm. Với trên 70% dân số nông thôn Việt Nam tham gia sản xuất lúa, tương tác giữa giá lúa gạo và giá vật tư chi phí cho nông nghiệp tác động mạnh thu nhập dân cư nông thôn.

Giai đoạn 1990-2000, giá trị gia tăng (GTGT) danh nghĩa mà người nông trồng lúa nhận được mặc dù có sự lên xuống qua các năm, tăng rất nhanh, 21%/năm, giá cả giữa lúa và các sản phẩm công nghiệp biến động theo chiều hướng có lợi cho người trồng lúa. Trong nửa đầu thập kỷ 90, tốc độ tăng trưởng trung bình GTGT lúa đạt 44%/năm. 5 năm gần đây, tốc độ tăng GTGT danh nghĩa của lúa



nhẹ, khoảng 2,6%/năm. Do chỉ số GTGT danh nghĩa phụ thuộc rất nhiều vào tỷ lệ lạm phát mà 10 năm qua nhất là trong nửa đầu thập kỷ 90, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam rất cao, khoảng 30%, để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát, người ta dùng chỉ tiêu GTGT thực tế.

Giá trị gia tăng thực tế của người trồng lúa tăng thành từng đợt trong những năm 90-91, 94-95, 97-98, sau mỗi đợt, giá trị gia tăng lại có xu hướng giảm xuống trong 2-3 năm tiếp sau. Nhìn chung, từ năm 1990 đến năm 1995, giá trị gia tăng của lúa có xu hướng đi lên và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13%/năm, tạo cho người trồng lúa động lực đẩy mạnh sản xuất. Tốc độ tăng trưởng chỉ số GTGT thực thấp hơn tốc độ tăng trưởng GTGT danh nghĩa rất nhiều, chỉ bằng khoảng 30%. Từ năm 1996 đến nay, giá trị gia tăng mà người sản xuất thu được giảm dần, trung bình 6,2%/năm, cao hơn mức giảm của chỉ số GTGT danh nghĩa, không có lợi cho người trồng lúa. Năm 2000, giá trị gia tăng của lúa chỉ bằng 65% so với mức năm 1991.

Giá cánh kéo là một hình thức "điều tiết ngầm" rút tài nguyên và thu nhập của nông thôn và nông nghiệp ra thành thị và công nghiệp. Dù thế nào chăng nữa, để tình trạng này kéo dài trong khi lĩnh vực nông nghiệp còn rất yếu kém, lao động nông thôn dư thừa, 90% người sống dưới mức nghèo khổ ở nông thôn cũng là một hiện tượng không bình thường, đi ngược lại những nỗ lực của nhà nước nhằm tăng trưởng nông nghiệp, giảm nghèo cho nhân dân, dùng cơ chế thị trường làm trầm trọng thêm tình trạng phân cách kinh tế (hình thành tình trạng lương thực rẻ, lao động rẻ).

### 3. Chênh lệch giữa các vùng<sup>34</sup>

Giữa các vùng trong cả nước có nhiều yếu tố khác biệt nhau mang tính khách quan như: điều kiện tự nhiên, xã hội và kết cấu hạ tầng (thuận lợi ở đồng bằng, khó khăn ở miền núi), khác nhau về tập quán sản xuất hàng hóa (xã hội hóa và thị trường hóa ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc), khác biệt về mối liên hệ với thị trường bên ngoài (thuận lợi hơn cho các tỉnh duyên hải, khó khăn hơn cho các tỉnh biệt lập trong nội địa hoặc bị phân cách bởi sông lớn); sự khác nhau còn được hình thành do các yếu tố chủ quan như khác biệt về chính sách tạo môi trường đầu tư của địa phương (thuận lợi hơn ở một số tỉnh Đông Nam bộ), về mức độ ưu tiên tập trung đầu tư (thuận lợi cho các thành phố, khu công nghiệp lớn)...

Những sự khác biệt này tạo nên lợi thế cho một số vùng và bất lợi cho một số vùng khác, khiến cho khả năng thu hút vốn đầu tư rất khác nhau giữa các địa phương. Theo Bộ Kế hoạch Đầu tư, đến tháng 6 năm 2001, có 762 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 7,4 tỷ USD và 671 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 30 ngàn tỷ VND, thì 90% các dự án trên tập trung vào các tỉnh phía Nam. Trong 68 khu công nghiệp, khu chế xuất trong cả nước diện tích cho thuê mới chiếm 35% thì 21 khu chủ yếu ở phía Nam có tỷ lệ diện tích lấp đầy trên 50% (Báo Đầu tư 2001).

<sup>34</sup> Xem thêm Cour, J. M. "Migrations, urbanisation et transformation du monde rural au Vietnam". Ministère des Affaires Étrangères. 2001.

**Biểu 19: Tỷ lệ nghèo (theo WB) mức tăng trưởng và phân bố thu nhập giữa các vùng 1993-1994**

| Vùng                    | Tỷ lệ nghèo | Mức tăng GDP%/năm | Chỉ số Gini |
|-------------------------|-------------|-------------------|-------------|
| Vùng núi phía Bắc       | 66          | 7,7               | 26          |
| Đồng bằng sông Hồng     | 53          | 7                 | 33          |
| Duyên hải Bắc Trung bộ  | 77          | 7,1               | 24          |
| Duyên hải Trung bộ      | 56          | 7,5               | 34          |
| Tây Nguyên              | 67          | 9,0               | 30          |
| Đông Nam bộ             | 34          | 15,6              | 38          |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 46          | 4,1               | 31          |
| Trung bình cả nước      | 55          | 8,8               | 34          |

*Nguồn:* Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1992-1993, Bộ KHĐT.

Đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cũng như đầu tư Chính phủ vào phát triển công nghiệp, phát triển đô thị và xây dựng kết cấu hạ tầng tập trung cho một số vùng trọng điểm tạo nên khác biệt về năng suất lao động, dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chậm khác nhau và tất nhiên thu nhập đầu người cũng cao thấp khác nhau. Tính toán theo số liệu chính thức trong ngân sách, khoảng cách giữa năng suất lao động trung bình trong nông nghiệp giữa tỉnh giàu nhất (Vĩnh Long ở đồng bằng sông Cửu Long) với tỉnh nghèo nhất (Quảng Ninh ở Đông Bắc bộ) tăng từ 4.1 lần năm 1986 lên 6 lần năm 1998; giữa khu vực giàu có nhất (Đông Nam bộ) và khu vực nghèo nhất (Đông Bắc bộ) tăng từ 2 lần năm 1986 lên 2,4 lần năm 1998. Do đó, trong thời gian này, so với mức trung bình cả nước là 100% thì thu nhập theo đầu người cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh tăng rất nhanh từ 325% lên 422%; ở vùng thuận lợi nhất là Đông Nam bộ tăng từ 171% lên 198%, trong khi ở vùng khó khăn nhất là Tây Bắc bộ lại giảm từ 60% xuống 47% (Cour, J.M. 2001).

Các vùng tăng trưởng với tốc độ rất khác nhau, công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh ở miền Nam hơn miền Bắc, tập trung vào đô thị hơn là nông thôn. Tại vùng Đông Nam bộ, là vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, cũng là vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất, nhưng ngay ở đây cũng thể hiện rõ sự phân cách kinh tế nông thôn và thành thị. Điều tra mức sống 1993 cho thấy: ngay cả những vùng có mức thu nhập cải thiện nhanh, sự cách biệt thu nhập giữa nông thôn và thành thị vẫn rộng ra với tốc độ nhanh. Ví dụ ở hai vùng nghèo nhất, có mức thu nhập bình quân đầu người giảm tương đối so với mức bình quân cả nước từ năm 1986 và 1998 là vùng Tây Bắc và Bắc Trung bộ, sự khác biệt thu nhập nông thôn và thành thị tăng từ 1,6 lên 2,5 và 1,9 lên 3,2 thì tại hai vùng có thu nhập bình quân cả vùng tăng là Đồng bằng sông Hồng (gồm cả Hà Nội) và Đông Nam bộ khoảng cách này tăng từ 2,8 lên 4,8 và 3 lên 5 lần. Như vậy sự liên kết kinh tế giữa các vùng và các khu vực ngay cả trong từng vùng đều yếu.

#### 4. Chênh lệch giữa các nhóm hộ

Thực tế ở Trung Quốc cho thấy, mức chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ trong từng vùng và từng lĩnh vực mới là thông số đáng ngại nhất về sự phân chia giai tầng trong xã hội, đáng tiếc là thông tin về vấn đề này thường rất thiếu, đây có lẽ cũng là tình trạng ở Việt Nam. Trong hai cuộc điều tra mức sống dân cư đã tiến hành, nhiều hộ gia đình đã không cung cấp đầy đủ thông tin về thu nhập. Việc chỉ sử dụng tiền mặt trong sản xuất và đời sống, chế độ quản lý thu nhập và đóng thuế lỏng lẻo, mức lương thực tế quá thấp... làm cho rất nhiều khoản thu nhập trở nên không có nguồn gốc rõ ràng. Không thu thập được thông tin chính xác, kết quả điều tra cho bức tranh thu nhập ở đô thị thấp hơn nhiều so

với thực tế. Do đó mức chênh lệch về khoảng cách giàu nhất và nghèo nhất trong xã hội là 10,5 lần là chưa hẳn sát thực. Tuy nhiên, xu hướng tiếp tục đoãng ra trong khoảng cách này là thật. Mức chi phí trên đầu người giữa 20% nhóm hộ có thu nhập thấp nhất và 20% nhóm hộ có thu nhập cao nhất giữa hai cuộc điều tra tăng từ 7,3 lần lên 11,23 lần. Mức sống thành thị và nông thôn chênh nhau 5-7 lần, mức thu nhập bình quân nông thôn chỉ bằng một nửa thành thị (Bộ LĐTBXH, 2001).

Sự chênh lệch về thu nhập giàu nghèo dẫn đến nhiều sự khác biệt khác. Ví dụ năm 1993, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi của nhóm hộ nghèo cao hơn hẳn nhóm hộ giàu vì khả năng sử dụng nước sạch, y tế và giáo dục kém thì năm 1998, sự bất bình đẳng về tiêu dùng lại là nguyên nhân chính làm tỷ lệ chết của trẻ em các hộ nghèo cao hơn nhiều so với các hộ giàu. Sau 5 năm, tỷ lệ sống sót của trẻ em các hộ giàu tăng lên đáng kể trong khi các hộ nghèo tình trạng vẫn như cũ thậm chí với những hộ nghèo nhất còn tồi hơn. (Wagstaff, A. và Nga, N. N. 2001)

Một sự cách biệt khác là khả năng đầu tư cho học hành của con cái. Các hộ giàu đầu tư một năm trung bình tới 8,1 triệu đồng cho học tập của con cái (hơn tổng thu nhập trung bình hàng năm của cả một gia đình miền núi), hộ khá giả đầu tư 1,7 triệu, hộ trung bình 1,43 triệu, thì hộ nghèo chỉ có 0,886 triệu và hộ đói nghèo chỉ vón vén 0,14 triệu (Định, L. Q.2001). Rõ ràng con em của các gia đình nghèo ít có cơ hội học tập, sớm phải bỏ học để kiếm sống, vì học đã không có tiền, làm gì có tiền đi luyện thi, đi thi, theo học đại học trung học chuyên nghiệp và nếu may mắn mà học được thì cũng khó mà xin được việc làm sau khi tốt nghiệp. Cái cảnh "con vua rồi lại làm vua, con sãi ở chùa đi quét lá đa" tưởng như đã trôi vào dĩ vãng kể từ khi đất nước độc

#### Hộp 39: Thu nhập dân cư qua số liệu thống kê

- Thu nhập bình quân một lao động khu vực nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2000 là 735.300 đồng/tháng.

- Trong 18 ngành, có 13 ngành có thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/tháng/lao động.

- 8 ngành có thu nhập bình quân cao hơn 1 triệu đồng/tháng/người, cao nhất là sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước (1,413 triệu đồng/tháng).

- Thấp nhất là giáo dục đào tạo (0,511 triệu đồng/người) kể cả phụ cấp.

- Mức thu nhập bình quân ở thành thị 0,832 triệu đồng/người/tháng.

- Mức thu nhập bình quân ở nông thôn là 0,225 triệu đồng/người/tháng.

(Nguồn: Điều tra của Tổng cục Thống kê, 2000).

lập, nghe thật xa lạ với những gì bao thế hệ cha anh chúng ta đã đổ máu hy sinh để xây dựng một xã hội bình đẳng cho mọi người, tôn vinh người lao động.

Vậy ai là người giàu ở Việt Nam? Số người có thu nhập cao chính đáng và được kê khai đóng thuế thu nhập đầy đủ nhất có lẽ là các cán bộ, nhân viên làm việc cho các liên doanh, các tổ chức quốc tế. Hiện có khoảng 30 vạn lao động Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và 1,6 vạn người làm việc tại các văn phòng, cơ quan, tổ chức nước ngoài. Đây là những người có trình độ tay nghề cao, được đào tạo và có năng suất lao động cao, thu nhập tương đối rõ ràng và họ là nhóm người chính đóng thuế thu nhập một cách tương đối đầy đủ. Chưa được như Trung Quốc là nơi áp dụng mạnh mẽ hơn các chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân, nhóm các chủ doanh nghiệp và nhân viên một số doanh nghiệp tư nhân làm ăn có hiệu quả có thu nhập cao chiếm tỷ lệ không nhiều trong số người thu nhập cao ở Việt Nam. Số doanh nghiệp này nhìn chung còn ít và nhỏ, mới tăng nhanh gần đây và còn tiếp tục trải qua quá trình sàng lọc của cạnh tranh (trong 3 năm qua chỉ có 3000 doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký mỗi năm, sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, năm 2000 có 14.000 doanh nghiệp mới và 4 tháng đầu năm 2001 có thêm 6000 doanh nghiệp nữa đăng ký kinh doanh). Nhìn chung thu nhập của công nhân viên thành phần kinh tế này chưa phải là cao và ổn định. Một số chủ trang trại nông lâm ngư nghiệp kinh doanh giỏi mới nổi lên về thu nhập ở một số vùng, tuy nhiên rủi ro cao trên thị trường và chất lượng sống thấp ở nông thôn chưa tạo nên một lớp người giàu nhờ nông nghiệp. Một nhóm khá đông người có thu nhập khá là cán bộ công nhân viên các doanh nghiệp nhà nước nắm các vị trí kinh tế trọng, được hưởng các chính sách ưu đãi như bưu điện, hàng không... Những người sống nhờ thân nhân hoặc hợp tác kinh doanh với thân nhân ở nước ngoài.

Ngoài những đối tượng chính thức có thu nhập rõ ràng trên, còn những người có thu nhập cao nhờ các hoạt động kinh tế "không chính thức" khác như các công chức nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước lợi dụng chức quyền, lợi dụng thông tin, lợi dụng chính sách, lợi dụng tài nguyên nhà nước thu lợi bất chính, những người kinh doanh buôn bán áp dụng các biện pháp gian lận thương mại,... Có thể thấy rõ sự hiện diện của họ trong nhu cầu mua sắm bất động sản ào ạt ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh của các quan chức tại chỗ và các địa phương tỉnh lẻ hạ cánh về đô thị, nhu cầu gửi con cái đi du học nước ngoài bằng kinh phí tự túc, và qua đầu tư mua bán cổ phần của các doanh nghiệp làm ăn khấm khá được cổ phần hóa. Những nhóm người này có số lượng khá đông, có mức độ sai phạm nhiều ít khác nhau. Nhiều người trong số này muốn có nhiều rào cản, nhiều thủ tục, nhiều đối tượng được ưu đãi, nhiều mức giá, nhiều chính sách bảo trợ hỗ trợ, nhiều biến động khó lường trong chính sách, nhiều lĩnh vực ưu tiên bí mật, để có điều kiện ban phát, xin cho, chạy vay, độc quyền nhằm tạo ra chênh lệch siêu ngạch mà các nhà kinh tế thường gọi là "Hoạt động kiếm đặc lợi" (rent seeking activities). Với hệ thống tài chính lỏng lẻo như hiện nay, hầu như những người giàu loại này không phải đóng bất kỳ một khoản thuế nào liên quan đến thu nhập của họ, vì vậy khả năng phân phối lại thu nhập qua thuế của chính phủ rất hạn chế.

### *5. Ngăn chặn tình trạng phân cách kinh tế*

Câu hỏi đặt ra là: Tại sao phân cách kinh tế trở thành bệnh tật lan tràn nhiều nước đang phát triển, trực tiếp cản trở con đường công nghiệp hóa và đe dọa sự ổn định kinh tế, chính trị, sinh thái của các nước này? Từ các quốc gia chuyển từ chính thể quân sự sang dân sự châu Mỹ La tinh, các quốc gia đầu mở giàu có Trung Đông, các nước đang chuyển từ đóng cửa sang mở cửa Nam Á, đến các nước kinh tế kế hoạch

đang chuyển sang kinh tế thị trường, ở đâu cũng thấy các biểu hiện nặng nhẹ khác nhau của căn bệnh nguy hiểm này. Thật đơn giản khi đổ lỗi cho hậu quả của chủ nghĩa thực dân, hay sai lầm và yếu kém trong chính sách của các chính phủ nhưng thực ra, nguồn gốc của tình trạng này mang tính khách quan hơn.

- Thứ nhất, về lý do kinh tế, các ngành kinh tế khác nhau do bản chất vốn có đã có tốc độ phát triển không đều. Do năng suất lao động cao hơn hẳn, ngành công nghiệp dịch vụ ở Việt Nam có tốc độ phát triển trên 10% so với mức tăng trung bình 4-5%/năm của ngành nông nghiệp. Cũng vì vậy, thu nhập của lao động các ngành có năng suất lao động cao vốn dĩ luôn cao hơn các ngành có năng suất lao động thấp.

- Thứ hai về lý do tự nhiên: các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa vốn bị phân cách một cách tự nhiên về địa hình, địa lý. Chi phí vận chuyển chi phí giao dịch cao, bị phân cách khỏi thông tin, dịch vụ, thậm chí không kết nối nổi với thị trường tiêu thụ. Trong khi các ngành công nghiệp nằm ở thành phố luôn sẵn có lợi thế về thông tin, tài nguyên con người, thuận lợi về dịch vụ.

- Thứ ba về lý do chính trị, xã hội: Trong khi cư dân nông thôn chiếm đến 70-80% dân số nhưng họ vẫn là đa số im lặng. Là nhà nước của nhân dân, chúng ta nghiêm nhiên coi các cơ quan chính quyền có trách nhiệm lo cho dân, phục vụ dân, nhưng trong thực tế thiếu cơ chế được tổ chức một cách hiệu quả đại diện cho tiếng nói của những nhóm người khó khăn trong xã hội. Ví dụ, đại biểu quốc hội không phải luôn có trình độ và điều kiện trình bày tình cảnh ý nguyện dân và dù được bầu ra từ một địa bàn nhất định, nhiều khi phần lớn thời gian họ sống ở Hà Nội, làm việc cho quốc gia. Hiện tượng khiếu kiện tập thể kéo dài, những vụ Thái Bình, Tây Nguyên người ta chỉ biết đến khi đã xảy ra.

- Thứ tư về lý do kỹ thuật, mang tính quản lý: trong một nền kinh tế sản xuất nhỏ, tiểu nông, trình độ cán bộ và trang bị làm việc kém, việc tổ chức một bộ máy, một hoạt động để có thể phối hợp đồng bộ nhiều ngành, nhiều vùng là rất khó khăn. Ví dụ, khi tiến hành chương trình 135 đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã nghèo, nhà nước đã muốn đầu tư giao vốn cho xã quản lý công trình. Tuy nhiên năng lực cán bộ địa phương, các vướng mắc về thủ tục tài chính, xây dựng cơ bản không cho phép cơ sở phát huy vai trò chủ đầu tư của mình, tỉnh huyện vẫn lại vào cuộc.

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan có thể giải quyết được bằng các biện pháp mang tính kỹ thuật, nguyên nhân nguy hiểm nhất dẫn đến phân cách kinh tế là ý đồ chủ quan của những nhóm người mong "đục nước béo cò".

#### *6. Thủ đoạn của những kẻ trục lợi và hậu quả của nó*

Rõ ràng có một lớp người trục lợi bằng chính "sự phân cách trong kinh tế". Thủ đoạn của những kẻ này là:

- Tìm cách cắt các tầng lớp trong xã hội ra khỏi sự tiếp cận dễ dàng với thông tin, với các nguồn tài nguyên, với các cơ hội phát triển để tạo nên độc quyền lợi thế cho những người có điều kiện tiếp xúc. Càng có nhiều người không được hưởng quyền lợi thì những lợi thế tưởng như đơn giản càng trở nên độc quyền có sức mạnh lớn. Một thông tin chủ trương tạm hoãn nhập xe máy, trước khi được thông báo rộng cho dân chúng có thể đem lại bạc tỷ tức thì cho kẻ đầu cơ, một sơ đồ qui hoạch mở đường lễ ra phải phổ biến cho toàn dân cư nhưng trước hết "những người trong ngành" phải tranh thủ mua trước các khu vực mặt tiền để sau đó hưởng siêu lợi nhuận từ bồi hoàn hoặc đầu tư của nhà nước. Một loại quota xuất khẩu có thể được cấp cho những đơn vị có thế lực trước khi được bán qua nhiều nấc để đến tay người thực sự xuất khẩu.

#### **Hộp 40: Nguyên nhân chia cắt kinh tế giữa nông thôn và thành thị ở Trung Quốc**

Tác giả He Qinglian, trong cuốn "Cạm bẫy của hiện đại hoá" xuất bản năm 1997 tại Bắc Kinh chỉ ra rằng sự tăng vọt thu nhập ở đô thị Trung Quốc không phải do sản xuất tăng trưởng mà do ba nguyên nhân sau:

- Quá trình "thị trường hóa quyền lực", là tiến trình những kẻ có quyền chức và con cháu họ chuyển nhượng tài sản công thành của tư, thông qua việc dùng vốn nhà nước đầu tư vào bất động sản và cổ phiếu hoặc kinh doanh tại các "doanh nghiệp bán độc lập" liên kết với doanh nghiệp quốc doanh. Lỗ của các hoạt động này rơi vào quỹ nhà nước, lời bọn đầu cơ hưởng. Tài sản bị tước đoạt này tập trung về đô thị.

- Tiền đầu tư 30-40 tỷ USD/năm của nước ngoài vào (chiếm 20% vốn đầu tư của Trung Quốc những năm giữa thập kỷ 90 cũng chủ yếu tập trung vào công nghiệp đô thị.

- Ngân hàng nhà nước huy động tiền gửi, phần lớn của nông dân, đổ vào các khoản nợ không trả nổi của các doanh nghiệp quốc doanh làm ăn kém cỏi, chủ yếu ở thành thị (đầu 1997, 250 tỷ USD bị tiêu phí như vậy nhưng người gửi không được biết thông tin).

Ngoài ra, chính sách thiên vị cho thành thị còn được hình thành do hai nguyên nhân:

1. Đối tượng Chính phủ lo ngại nhất về mất ổn định chính trị là cư dân thành phố trong đó 84% trực tiếp hoặc gián tiếp làm việc cho nhà nước (46% công nhân doanh nghiệp quốc doanh, 20% làm trong hợp tác xã thành thị hoặc cơ sở trực thuộc xí nghiệp quốc doanh, 18% viên chức nhà nước), vì thế các "chính sách mua ổn định" thường được áp dụng ở thành thị tạo nên một tầng lớp trung lưu giàu có, cạnh đó là số đông công nhân viên chức bị sa thải (12-15 triệu người/năm) được tài trợ dưới nhiều hình thức.

2. Các viên chức và doanh nhân quốc doanh là những người hoạch định, giám sát thực thi chính sách đã tạo ra các kẽ hở và lợi thế cho mình để chiếm đoạt tài sản công. Trong các liên doanh, nhất là với hoa kiều, các quan chức hạ thấp giá trị đóng góp của Trung Quốc về bất động sản, nguyên liệu, đối tác tư bản trả lại cho họ tiền vào các tài khoản cá nhân ở nước ngoài. Ước tính số tiền bị biến thủ để đầu tư trong nước riêng những năm đầu thập kỷ 1990 là 60 tỷ USD và số tiền chuyển ra nước ngoài nhiều hơn cả lượng tiền nước ngoài đưa vào trong nước.

Sự chia cắt kinh tế được tạo ra một cách chủ động như vậy giữa thành thị và nông thôn làm cho mâu thuẫn xã hội tăng cao dẫn đến các vụ nổ bom khủng bố, biểu tình của nông dân và những hình thức chống đối tôn giáo tạo nên tình trạng bất ổn chính trị kéo dài. Điều đáng sợ nhất là tích lũy dân tình trạng thua lỗ và thất thoát của doanh nghiệp quốc doanh làm ruồng nát hệ thống ngân hàng, đang đe dọa an ninh tài chính quốc gia.

(Nguồn: Liu, B.1998.)

- Tìm cách kết nối với những quan chức cao cấp, tạo nên các ô dù càng cao càng tốt. Những thủ đoạn câu thân cổ điển của bọn vô lại nhờ chơi tennis, cầu lông với các quan chức tuy đã được bêu rếu qua những nhân vật Cao Cầu trong truyện Thủy kinh của Thi Nại Âm (Trung Quốc) hay Xuân "Tóc Đỏ" trong truyện Số Đỏ của Vũ Trọng Phụng xưa, thật đáng buồn ngày nay vẫn cứ hiệu nghiệm. Cái trò chạy chọt có du

các phần thưởng cao quý, danh hiệu, tước vị ở các hội đoàn để có điều kiện đi lại, ăn nằm với giới quan chức như Nghị Hách trong truyện Chì Dâu của Ngô Tất Tố xưa, nay cũng vẫn còn. Hối lộ bằng quà cáp chuyển dần sang mời chào các quyền lợi liên kết làm ăn lâu dài thông qua đầu rổ họ hàng cũng là ngón nghề không bao giờ cũ. Nhận đồng hương, đồng nghiệp, đồng môn và bất cứ chứng chỉ để tạo nên những liên kết tin tưởng và trung thành là cách tiếp cận quý báu để tạo nên các các ô dù quan trọng. Những tấm ảnh chụp, thư tay, điện thoại, thậm chí những quan hệ "con nuôi, em nuôi" mơ hồ của các nhà lãnh đạo Đảng, nhà nước đều có thể trở thành những lợi thế ghê gớm trong các vụ lạm dụng, lừa đảo.

- Tạo thành những nhóm quyền lực - quyền lợi kết nối nhau theo các đường dây hành động. Một khi đã nắm chắc được nhau, những kẻ trục lợi sẽ tìm cách xây dựng những hệ thống làm ăn "tin cậy", đó là quan hệ ma quỷ giữa quy hoạch - thiết kế - xét duyệt - cấp phát - thi công - nghiệm thu; giữa tín dụng - quản lý nhà nước - kinh doanh, đầu tư; giữa hải quan - kinh doanh, công an - buôn lậu... như đã bộc lộ qua hàng loạt vụ án kinh tế thời gian qua. Các đường dây này có thể liên bộ, liên ngành, liên vùng; có thể nối lên vào cơ quan hành pháp, tư pháp. Nếu bại lộ, như thần lùn, chỉ có đoạn chót đuôi đứt lìa chịu tội, toàn bộ đầu mình vẫn phi tang tiếp tục hành động hoặc "hạ cánh an toàn". Khác với các nước tư bản, hình thức tội phạm có tổ chức, kết nối giữa tội phạm và quan chức theo kiểu MAFIA ở các nước xã hội chủ nghĩa chuyển sang cơ chế thị trường thường bắt nguồn từ chính sự hình thành các liên minh đen tối bên trong đội ngũ quan chức trước khi móc nối với tội phạm bên ngoài.

Có ba loại chiến lược phát triển và kiểu chính sách đối ngược nhau mà nhóm người này rất ủng hộ và dễ lợi dụng, đó là:

1. "Đầu tàu phát triển": phải tìm cách đầu tư vào một số vùng, một ngành, hay một "công trình thế kỷ" để tạo "động lực" kéo cả nền kinh tế đi lên;

2. "Chương trình cứu vớt": chọn ra những nhóm người khó khăn trong xã hội như các nhóm xã nghèo, nhóm người có công hoặc thiệt hại bởi chiến tranh, thiên tai, nhóm doanh nghiệp cần hỗ trợ... để đầu tư các dự án hỗ trợ, trợ cấp, bù giá, giảm thuế, hoàn thuế, xoá nợ, trợ lãi suất...

Khi tách được các nhóm đối tượng "cần ưu tiên" và nài ra được các nguồn tài nguyên của nhà nước, của quốc tế để họ có quyền ban phát đặc quyền, tự khắc lợi ích siêu ngạch sẽ phát sinh và tiêu cực dễ dàng đi kèm với những lợi ích này.

3. "Cải cách cục bộ": tìm cách bó gọn mọi hoạt động tư phát triển, sắp xếp cổ phần hóa, thi cử tuyển chọn, đấu thầu mua sắm, hoá giá tài sản... trong nội bộ một đơn vị, chia chác của công cho các thành viên trong đơn vị để cùng lợi dụng, tất nhiên những nhóm có quyền lực thường chiếm phần chính. Đó là kiểu rút ruột nhà nước bằng tham nhũng tập thể, thông đồng định giá rẻ, mua như cướp cổ phần trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp, chia đất công thành đất tư, thông đồng với đối tác trong liên doanh,...

Điều nguy hiểm nhất là khi toàn xã hội dần quen với tình trạng "phân cách toàn dân, kết nối cục bộ" như vậy, coi đó là cái giá phải trả của nền hành chính yếu kém, là đặc điểm của quá trình chuyển đổi. Người dân Việt Nam, Trung Quốc, chịu ảnh hưởng tư tưởng Khổng giáo hàng nghìn năm phong kiến, chịu đựng sự bất công hàng trăm năm thực dân và nửa thực dân, chịu hàng chục năm thiếu thốn quan liêu bao cấp thiếu dân chủ, thường chín bỏ làm mười, dĩ hoà vi quý, chấp nhận cung cách hoành hoè, cách cư xử trịch thượng của một số quan chức ngành tài chính đi duyệt dự toán, các quan chức xét duyệt thẩm định cấp vốn xây dựng cơ bản, chấp nhận cái ngoác tay hồi

tiền của ông cảnh sát giao thông, của anh cán bộ kiểm tra xây dựng phường... giống thời cha ông bỏ tiền lên đĩa cho anh lính lệ khi vào cửa quan hay khi xưa nhện nhục với lối lườn nguýt, chổng lồn của cô bán gạo, chị mậu dịch viên thời bao cấp.

Người có mục đích tiêu dùng chính đáng chấp nhận thích ứng bằng cách nếu có nhu cầu thì mua lại qua càng ít trung gian càng tốt các thông tin, tiêu chuẩn, tài nguyên đáng lẽ được cung cấp, chia sẻ công bằng cho toàn dân, chấp nhận lấy

chính sách, tài sản thuộc về "toàn dân" của nhà nước làm công cụ làm giàu của những kẻ lợi dụng tư cách "quản lý" thay mặt nhân dân. Dân chịu thì cơ quan cũng phải chịu, quan chịu thì thành luật không thành văn. Các doanh nghiệp làm ăn chính đáng nếu không có nỗi "ô dù" hoặc "dây rợ" thì đành áp dụng chủ trương "nhỏ, ngắn, bí mật" thu hẹp qui mô sản xuất kinh doanh, không đầu tư phát triển dài hạn, không tuyên truyền phô trương, thu mình tồn tại. Các cơ quan, đơn vị muốn được việc phải tìm "kênh" tìm "dây" và đổ những "dầu mỡ bôi trơn" cần thiết để hoàn thành công việc được giao và có việc làm cho cán bộ.

Nền "văn hóa phong bì" hình thành một cách không chính thức biến dịch vụ công thành ân huệ tư, số liệu thống kê thông tin công cộng thành hàng hóa của đơn vị, công tác quản lý nhà nước thành quyền vôi vĩnh, gây khó dễ. Cuối cùng tài nguyên quốc gia không chảy theo hướng hiệu quả của thị trường, bộ máy nhà nước không phục vụ người dân đóng thuế nuôi nó. Chẳng nói đến định hướng xã hội chủ nghĩa mà ngay cả cơ chế thị trường bình thường cũng không vận hành được.

Hiện tượng "phân cách toàn dân, câu kết cục bộ" gây thiệt hại do mất mát của cải vật chất và tinh thần của xã hội một thì làm hại do phân cách kinh tế, tạo bất bình đẳng, khơi dậy mâu thuẫn giai cấp, mất uy tín đầu tư quốc tế là mười. Thật xấu hổ khi thấy Việt Nam luôn xếp thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng kém về quản lý hành chính hay tham nhũng. Ngày nay, ở một quốc gia dù do đảng cộng sản quản lý như Mông Cổ hay những đất nước cổ áp dụng mọi biện pháp kinh tế thị trường như Nga, một khi người dân buông xuôi trước tiêu cực, chấp nhận để kẻ có quyền lạm dụng chức vụ và chính quyền bất lực trước mọi thủ đoạn làm ăn phi pháp của bọn tội phạm thì các tổ chức mafia sẽ thay nhà nước, luật xã hội đen thay cho pháp chế công minh, chẳng những mọi cải cách kinh tế đều lâm vào ngõ cụt, mà hoạt động xã hội bình thường cũng khó tồn tại. Mầm loạn treo lơ lửng.

Để chống tiêu cực, để bảo đảm an ninh kinh tế, chính trị, để bảo vệ bản chất cao nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa, một mặt phải khuyến khích mọi người đóng góp

#### **Hộp 41: Biến đất công thành đất tư, sử dụng sai ở Hà Nội**

Trong khi đất đai ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh lên như điều gấp gió trong mấy năm gần đây, nhiều cơ quan, đơn vị được giao sử dụng quản lý đất đã đem đất công chia cho cán bộ công nhân viên để làm của riêng. Theo Sổ Địa chính Nhà đất Hà Nội, 519 đơn vị đã tự ý dùng 1,74 triệu m<sup>2</sup> đất công để chia nhau xây nhà hoặc bán. 765 đơn vị sử dụng 1,52 triệu m<sup>2</sup> sai mục đích, chủ yếu để cho thuê, đem kinh doanh. Còn lại 272 đơn vị được chia nhưng bỏ hoang 1,29 triệu m<sup>2</sup> tạo kẽ hở cho các sai phạm trong tương lai. (Báo Lao Động số 200 ngày 5/9/2001) Mỗi m<sup>2</sup> đất, giá hiện nay đã lên đến hàng cây vàng, bỗng chốc nhiều người nghiêm nhiên trở thành tỷ phú nhờ công sức, tiền của nhân dân một cách bất hợp lý. Tình trạng này cũng phổ biến ở nhiều địa phương. Có nơi đất công hoá thành cả dãy "phố quan" gây bức bối trong nhân dân.



## Hộp 42: Mông Cổ, hình ảnh một nền kinh tế bị phân cách

Mông Cổ là một đất nước giàu tài nguyên tự nhiên, đất rộng người thưa, thuận lợi phát triển chăn nuôi đại gia súc. Là quốc gia chăn nuôi nổi tiếng với 30 triệu đầu gia súc trước đây, Mông Cổ hàng năm xuất khẩu một lượng lớn sản phẩm chăn nuôi gồm thịt, len, lông, da, sữa và sản phẩm chế biến từ sữa ra thị trường thế giới. Công nghiệp và đô thị Mông Cổ gắn liền với ngành nông nghiệp chăn nuôi, với thảo nguyên và hoang mạc mênh mông. Nền kinh tế nước này có đủ điều kiện tự nhiên và xã hội để hình thành một nền nông nghiệp dựa trên các trang trại qui mô lớn trải rộng trên thảo nguyên rộng lớn như mô hình nước Úc. Các trang trại du mục sẽ định cư dân và kết nối với kinh tế đô thị nhờ các nhà máy chế biến thịt, da, lông, sữa. Công nghiệp chế biến sẽ biến đổi trình độ sản xuất hàng hóa của các trang trại và giúp nông thôn phát triển.

Tuy nhiên, những chiến lược phát triển sai lầm đã biến Mông Cổ thành một nền kinh tế bị chia cắt điển hình. Trước đây, như các nước cộng hòa Trung Á của Liên bang Xô Viết, kinh tế Mông Cổ lệ thuộc chặt vào phân công kinh tế của Liên Xô: nổi lĩnh vực nông nghiệp trong nước với khu vực công nghiệp nước ngoài theo cơ chế kinh tế kế hoạch và chấp nhận sự đối xử không công bằng giữa nông nghiệp và công nghiệp của lý thuyết chủ nghĩa xã hội hiện thực. Sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, sau một thời gian mất quyền, hiện nay, đảng Cộng sản nắm lại chính quyền, nhưng vẫn không chấp nhận đi lên từ chính thực trạng kinh tế của quốc gia mình, mà mãi với các chương trình phát triển viễn vông, chính phủ tập trung nguồn tài nguyên ít ỏi của đất nước vào mở mang đô thị và công nghiệp, bỏ mặc vùng nông thôn mênh mông với cơ sở hạ tầng nghèo nàn. Thủ tướng Mông Cổ tuyên bố: "Phải đi theo hướng phát triển mạnh công nghiệp, xây dựng thêm nhiều thành phố mới để trong một thời gian ngắn, 80% dân Mông Cổ sống ở thành phố." Để được hưởng những ưu đãi đó, hiện hơn 30% dân số đổ về thành phố và mang 82% tài sản toàn quốc tập trung vào thủ đô Ulanbato. Sản xuất nông nghiệp suy thoái nghiêm trọng, kinh tế nông thôn suy sụp. Sản lượng nông nghiệp giảm, xuất khẩu đình đốn, rừng và tài nguyên thiên nhiên bị tàn phá khiến thiên tai diễn ra ngày càng nghiêm trọng.

Nhà nước và nhân dân cùng dồn về thành phố, nông nghiệp sa sút. Xuất khẩu da thú giảm từ hàng triệu xuống 3000 tấm/năm. Kinh tế đô thị không nhờ thế mà phát triển. Sự chia cắt lãnh thổ trong một quốc gia biến thành phân chia giai cấp ngay trong một thành phố. Bên cạnh những khu biệt thự sang trọng với các xe hơi nhập khẩu đắt tiền và các siêu thị bán mọi thứ hàng tiêu dùng và thực phẩm nhập khẩu của số ít người giàu lên trong quá trình chuyển đổi kinh tế là muôn vàn căn nhà gỗ tạm bợ, rách nát của бат ngàn dân du mục chăn nuôi kéo về định cư ở thành phố. Nông dân buộc phải bỏ lại đất đai và không còn gia súc, trở thành những người lao động nghèo chấp nhận làm mọi việc để kiếm sống ở thành thị. Thật đau xót, ở một đất nước do đảng Cộng sản lãnh đạo nhưng những người lao động không được bảo vệ, không được hưởng những quyền lợi căn bản. Bóc lột lao động, tệ nạn xã hội và bất ổn về chính trị là điều dễ thấy. (TTXVN 2001).

lao động, tài năng, vốn liếng làm giàu chân chính, mặt khác phải kiên quyết chống hiện tượng làm giàu bất chính của những kẻ phá hoại, làm nghèo đất nước. Loại dịch bệnh nguy hiểm này đã dẫn miễn dịch với "kháng sinh cũ" như phê bình, tự phê bình, thanh tra kiểm tra... Cách làm tốt nhất để tiêu diệt chúng là tạo ra những cơ chế, những điều kiện để chúng không có đất phát triển như: chính sách thông thoáng công

khai, pháp luật bình đẳng nghiêm minh, có sự kiểm tra giám sát chéo của nhân dân của các cơ quan đoàn thể, phát huy dân chủ, sử dụng đúng công cụ cạnh tranh của chế thị trường, chống độc quyền, chống lạm quyền, chống tập quyền. Mục tiêu cuối cùng là nối thông toàn nền kinh tế, tạo cơ hội cho toàn dân, mọi dân tộc, mọi miền mọi ngành, mọi thành phần kinh tế có cơ hội như nhau để phát triển.

Trung Quốc và Việt Nam trong quá trình cải cách kinh tế đều xuất hiện những triệu chứng của bệnh "phân cách kinh tế" như chênh lệch thu nhập nông thôn thành thị, chênh lệch mức sống vùng, chênh lệch thu nhập giàu nghèo tầng, tụt hậu với thế giới. Đây chỉ là hiện tượng hay thực sự là một chứng bệnh? Như đã nêu ở phần 1.3.4 những biểu hiện của tình trạng phân cách kinh tế là mức lương bình quân trong xã hội thấp, giá lao động xã hội rẻ, lĩnh vực sản xuất được ưu tiên không hướng vào phục vụ thị trường đông đảo nhân dân, sử dụng ít công nghệ thu hút nhiều lao động, nhập khẩu vốn từ ngoài vào với tỷ giá hối đoái làm hạ giá đồng nội tệ, các mối quan hệ cung cầu chính tập trung về đô thị và các khu công nghiệp xuất khẩu chính. Nếu dùng những thước đo này để giải thích dấu hiệu phân cách của nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam, có thể thấy:

|                                                      | Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                      | Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá lao động xã hội rẻ                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TQ đã tìm cách nâng cao giá lao động xã hội nông thôn thông qua phát triển công nghiệp hương trấn</li> <li>- Chênh lệch năng suất lao động vẫn tạo ra một bồn chứa lao động rẻ</li> </ul>                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá lao động xã hội nông thôn ở VN qui định chủ yếu bởi sản xuất nông nghiệp</li> <li>- Giá lao động nông thôn quá thấp, kéo giá và năng suất chung lao động xã hội xuống</li> </ul>                   |
| Giá lương thực rẻ                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng chính sách tăng giá nông sản khuyến khích nông dân hiệu quả</li> <li>- Khống chế và thực hiện chế độ hai giá với lương thực, giữ giá rẻ ở thành thị để giảm giá lao động</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong giai đoạn đầu cải cách tự do thương mại làm tăng giá nông sản</li> <li>- Trong giai đoạn sau, cánh kéo giá hàng công nghiệp tăng lương thực mất giá</li> </ul>                                   |
| Ưu tiên sản xuất phục vụ đô thị, xuất khẩu           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên cao đầu tư phát triển các khu chế xuất, các vùng công nghiệp và đô thị</li> <li>- Ưu tiên đầu tư phát triển xuất khẩu</li> <li>- Không đầu tư mạnh cho nông nghiệp, nông thôn (gần đây đã thay đổi)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn đầu ưu tiên đầu tư phát triển đô thị, khu công nghiệp, không đầu tư đủ mức cho nông nghiệp, nông thôn</li> <li>- Gần đây tập trung đầu tư hơn cho nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo</li> </ul> |
| Sử dụng công nghệ thu hút nhiều vốn                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển cả hai loại công nghệ thu hút vốn và thu hút nhiều lao động</li> </ul>                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng cả hai loại công nghệ.</li> </ul>                                                                                                                                                              |
| Tỷ giá hối đoái thấp (hạ giá nội tệ)                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh tỷ giá trong giai đoạn đầu, giữ ổn định trong các năm gần đây</li> </ul>                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh tỷ giá dần, giữ hơi cao giá nội tệ</li> </ul>                                                                                                                                               |
| Làm giàu dân cư thành thị, lớp trung lưu, ngoại kiều | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo điều kiện hình thành và khuyến khích phát triển nhanh lớp trung lưu giàu có, bảo vệ thị dân</li> <li>- Còn điều kiện về cơ chế, thể chế cho tham nhũng lan rộng</li> </ul>                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho phép tăng thu nhập và tiêu dùng theo thu nhập</li> <li>- Còn những cơ chế quản lý tạo điều kiện cho tham nhũng tồn tại và lan rộng</li> </ul>                                                      |

Ở cả hai nước, trong khi những chính sách đổi mới tạo ra bước tăng trưởng nhảy vọt về kinh tế, thì hoàn cảnh phát triển và một số chính sách khác đã tạo nên những rủi ro về sự phân cách kinh tế. Trong các tiêu chí về kinh tế chỉ có tiêu chí về tỷ giá hối đoái và áp dụng công nghệ là cả hai nước không có dấu hiệu gây ảnh hưởng đến phân cách kinh tế, còn các tiêu chí khác nhất là "giá lao động rẻ, giá lương thực rẻ", đầu tư chưa đủ mức cho nông nghiệp nông thôn... là rất đáng lo ngại, đó cũng là lý do mà các triệu chứng của căn bệnh nguy hiểm này xuất hiện ngày càng rõ khi nền kinh tế phát triển càng nhanh. Xét về chiến lược phát triển thì kiểu phát triển hiện tại là chưa vững bền.

### *7. Sự phân cách trong nội bộ ngành nông nghiệp*

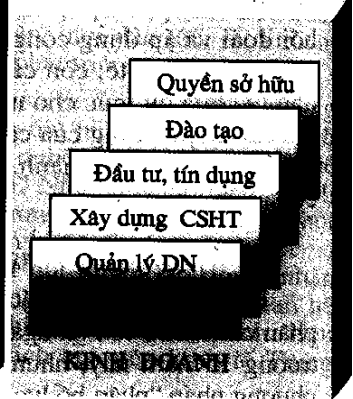
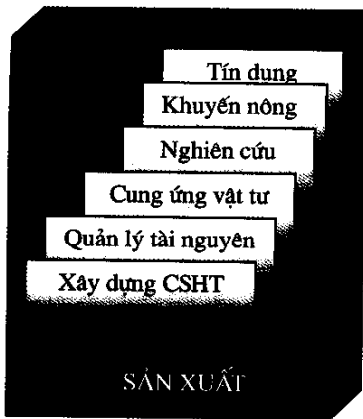
Bên cạnh sự phân cách kinh tế đã trình bày trên, ở Việt Nam còn một hiện tượng phân cách khác tồn tại ngay trong ngành nông nghiệp. Mặc dù đã chuyển sang kinh tế thị trường 15 năm nay, nhưng công tác đầu tư phát triển hiện nay vẫn mang dấu ấn của phương pháp "phân bổ lực lượng sản xuất" của kinh tế kế hoạch trước đây (qui hoạch chủ yếu dựa trên thế mạnh về điều kiện sẵn có, ít chú ý đến nhu cầu và khả năng thị trường; định hướng và ra quyết định đầu tư theo chiều từ trên xuống, ít có sự tham gia của nhân dân và địa phương; đối tượng được đầu tư chủ yếu là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, ít cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế ...).

Sau khi các nhà máy chế biến được thành lập, tình trạng thiếu nguyên liệu diễn ra, các nhà máy này và ngành bắt đầu tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu. Các công tác như tín dụng, cung cấp giống, khuyến nông, hỗ trợ cơ sở hạ tầng... diễn ra theo các chương trình thiếu cơ chế phối hợp, do các cơ quan khác nhau thực hiện: theo hệ thống khuyến nông, theo hệ thống các cơ quan nghiên cứu, theo chương trình nông vụ của các nhà máy chế biến,... Nhờ đó, tình trạng thiếu nguyên liệu từng bước được khắc phục ở mức độ khác nhau giữa các nhà máy, và thỉnh thoảng vẫn có thể diễn ra theo chu kỳ, tùy diễn biến lên xuống giá cả của thị trường.

Khi tình trạng thiếu thừa nguyên liệu trở nên trầm trọng, cộng với tình trạng tiêu thụ khó khăn của sản phẩm chế biến, ngành và các doanh nghiệp mới mở rộng đầu tư sang phát triển các chương trình xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường. Trong hoạt động này, phần lớn các doanh nghiệp tiến hành một cách riêng biệt. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân hoặc kinh tế hợp tác hầu như không có đủ năng lực để tổ chức các hoạt động phát triển thị trường nên hầu như chỉ bán được hàng cho ai đến mua. Nỗ lực hỗ trợ của ngành còn rất hạn chế và chưa phối hợp với doanh nghiệp và địa phương.

Như vậy, sản xuất nguyên liệu, chế biến nông lâm sản và kinh doanh xuất nhập khẩu vẫn là 3 phần riêng biệt, chưa hình thành cơ chế chủ động gắn kết. Tình trạng "sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông" như trên diễn đi diễn lại với nhiều ngành hàng như lúa xuất khẩu, mía đường, chế biến rau quả, gỗ và bột giấy,... gây thiệt hại cho sản xuất và làm nản lòng nông dân.

## Thiếu gắn bó trong lĩnh vực nông nghiệp



Đi sâu vào bên trong từng lĩnh vực, có thể thấy nhiều hợp phần và hoạt động quan trọng chưa xuất hiện động lực gắn kết nội tại.

Ví dụ, trong lĩnh vực sản xuất, chủ thể quan trọng nhất là 10 triệu hộ nông dân chưa có cơ chế để trực tiếp phản ánh thông tin về nhu cầu và khả năng của mình với các cơ quan nghiên cứu, để các nhà khoa học đưa ra các tiến bộ kỹ thuật thực sự phù hợp với sản xuất. Tương tự như vậy, công tác khuyến nông vẫn được thực hiện theo hướng “từ trên xuống”, cán bộ khuyến nông ăn lương nhà nước, triển khai các chương trình của bộ và tỉnh. Hoạt động tín dụng nông thôn chưa tạo nên một thị trường kinh doanh tiền tệ hoàn chỉnh với nông dân là khách hàng chính. Trong việc buôn bán vật tư nông nghiệp ở nông thôn, nông dân vẫn đóng vai trò thụ động. Các cơ quan kinh doanh lớn của nhà nước làm công tác nhập khẩu và sản xuất vật tư rồi bán qua mạng lưới kinh doanh tư nhân tới tay nông dân. Trong việc quản lý tài nguyên, ngoài phần lớn đất nông nghiệp được trực tiếp giao cho nông hộ quản lý, còn một diện tích lớn đất hoang, đất rừng, mặt nước và nguồn nước, tài nguyên rừng, biển, chưa có sự tham gia quản lý chủ động của hộ hoặc cộng đồng cụ thể. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng chính ở nông thôn được tiến hành chủ yếu bởi các doanh nghiệp nhà nước và một phần nhờ các thành phần kinh tế. Vai trò tham gia của người nông dân mới trong phạm vi công trình nhỏ, địa phương. Vai trò quản lý sử dụng, nhất là các công trình chính, công trình đầu mối vẫn do các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm, nông dân, cộng đồng còn tham gia rất hạn chế.

Trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh cũng có hiện tượng thiếu gắn bó giữa các hợp phần cấu thành như trong sản xuất. Đây là nhược điểm, nhưng cũng là tiềm năng. Một khi hình thành nên được cơ chế gắn kết mới giữa các thành phần trong mỗi lĩnh vực và gắn kết phối hợp giữa 3 lĩnh vực sản xuất - chế biến - thương mại thì động lực mới sẽ xuất hiện, tạo đà cho bước phát triển tương lai.

## Chương V

# CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG TƯƠNG LAI

### 1. Bài học từ cuộc khủng hoảng

Châu Á tăng trưởng ổn định suốt 3 thập kỷ với tốc độ nhanh. Trong 20 năm số người nghèo trong vùng giảm 50%, mức sống nhân dân tăng nhanh. Sáu bài học thành công được rút ra từ sự "thần kỳ châu Á" là:

- Duy trì lạm phát ở mức thấp, và tỷ giá ở mức cạnh tranh với một số chính sách vĩ mô bảo thủ.
- Đầu tư mạnh vào tài nguyên con người thông qua chi tiêu công cộng cho giáo dục.
- Tiết kiệm ở mức cao nhờ có tỷ lệ lãi thực dương.
- Khuyến khích tiếp thu công nghệ mới và hiện đại từ nước ngoài.
- Sản xuất hướng về xuất khẩu.
- Tránh đánh thuế ngầm và tạo điều kiện phát triển nông nghiệp.

Năm 1994, giữa lúc các nhà kinh tế thế giới đang ngầy ngất với trước sự tăng trưởng ngoạn mục của những con rồng Đông Á và những con hổ Đông Nam Á, Paul Krugman đã cảnh báo về sự thiếu vững chắc trong sự phát triển nhanh chóng này. Ông chỉ ra rằng sự tăng trưởng châu Á cũng giống như sự tăng trưởng nhanh chóng của các nước xã hội chủ nghĩa dẫn đầu là Liên Xô trong thập kỷ 60-70, hay sự tăng trưởng kéo dài hai thập kỷ trước khi đi vào suy thoái thập kỷ 1980 của các nước Mỹ La tinh, đều bắt nguồn từ đầu tư nhiều lao động và tài nguyên chứ không xuất phát từ tăng hiệu suất, tăng năng suất lao động sớm muộn sẽ chậm lại khi diễn ra tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm dần.

Năm 1998, kinh tế các nước Đông Nam Á và Đông Á đột nhiên lâm vào khủng hoảng. Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia và Malaysia đang từ trạng thái phát đạt rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ chuyển nhanh thành khủng hoảng kinh tế và chuyển sang khủng hoảng chính trị, môi trường. Sau khi các đồng tiền liên tục phá giá, các nhà băng đóng cửa và tuyên bố phá sản, đến lượt các nhà máy, công ty vỡ nợ, công nhân thất nghiệp, nhân dân rơi vào nghèo khổ, các chính phủ nối nhau sụp đổ, bạo lực tôn giáo sắc tộc bùng nổ, rừng cháy trên qui mô rộng.

## ***Doanh nghiệp kém hiệu quả, ngân hàng thiếu năng lực, mầm họa tương lai***

Vấn đề gây nhiều tranh cãi là nguyên nhân gì gây ra cuộc khủng hoảng tai hại này và làm gì để ngăn chặn những thảm họa tương tự tái phát?

*Thứ nhất*, các nhà kinh tế theo trường phái tân cổ điển, và các nhà làm chính sách phương Tây đổ lỗi cho các nước châu Á là thủ phạm chính của nền kinh tế phát triển theo kiểu "bong bóng xà phòng". Những lỗi lầm chính có thể kể ra như sau:

1. Chính sách và thể chế tài chính lỏng lẻo: ngân hàng cho vay nợ đầu tư bất động sản quá lớn.

2. Thâm hụt tài khoản vãng lai lớn, được tài trợ bằng các khoản vốn vay ngắn hạn từ nước ngoài, rất linh động không được kiểm soát.

3. "Chủ nghĩa tư bản móc ngoặc": hình thành những mối liên kết ám muội giữa chính quyền và các tập đoàn công nghiệp lớn và hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện cho tham nhũng và cho vay nợ kém hiệu quả.

*Thứ hai*, các nước châu Á ngược lại, cho rằng thủ phạm chính là kiểu toàn cầu hóa bừa bãi và chính sách can thiệp vô trách nhiệm của các Chính phủ phương Tây và các thể chế tiền tệ quốc tế, cụ thể là:

1. Phát huy "chủ nghĩa tự do kiểu mới", để cho các dòng chảy tư bản toàn cầu luân chuyển tự do, và cho vay nợ và đầu tư không giới hạn.

2. Khi thảm họa đã xảy ra thì gây sức ép để triệt để điều chỉnh cơ cấu ở các nước khủng hoảng theo hướng tư nhân hóa, tự do hoá hơn hệ thống tài chính của các quốc gia này.

3. Tranh thủ cuộc khủng hoảng nợ nần của châu Á để tư bản xuyên quốc gia mua lại và nắm quyền điều khiển các ngân hàng, các tài sản kỹ nghệ lớn của châu Á.

Lỗi lầm của cả hai phía đã được mô tả trong cuộc họp của Diễn đàn Kinh tế Thế giới tại Thụy Sĩ 1999 như là: hiện tượng nửa chục chiếc xe phóng nhanh, lái ẩu (các nước châu Á vừa lâm nạn) lại chạy trên một quãng đường dốc, trơn trượt (các định chế tài chính tự do) đã gây nên tai nạn tập thể khó tránh khỏi. Từ những nhận định trên, giải pháp được đưa ra cho cả hai phía là:

Về phía các thể chế tài chính quốc tế, bắt các chủ nợ và ngân hàng nước ngoài cân nhắc kỹ hơn khi cho vay, và cùng chịu hậu quả khi xảy ra rủi ro bằng cách:

- Giới hạn những số tiền cho vay ngắn hạn của nước ngoài, các ngân hàng ngoại quốc đang cho các nước đang phát triển nặng nợ vay phải có dự trữ để phòng bất trắc.

- Lập quỹ hỗ trợ giá hối đoái linh động để bảo vệ tránh cho các đồng tiền bị phá giá đột ngột.

- Cấm các chủ nợ rút tiền khi trong các nước xảy ra khủng hoảng.

Về phía các quốc gia đang trong quá trình phát triển phải:

- Áp dụng những chính sách tiền tệ đủ mạnh để tránh phá giá đồng tiền quá mức.

- Cải tổ hệ thống tài chính theo hướng lành mạnh hóa nợ và hiệu quả hoá quản lý

- Cải tổ quan hệ ngân hàng - doanh nghiệp theo hướng trong sáng hoá điều kiện và chọn lựa cho vay, nâng cao trách nhiệm kinh doanh của ngân hàng trong quyết định cho vay, tránh ảnh hưởng của doanh nghiệp và sức ép của chính quyền.

- Áp dụng chính sách tiền tệ khai thác nội lực, tránh nhờ cậy vào nguồn vốn nước ngoài, tái cơ cấu đầu tư theo hướng tăng hiệu quả công trình công cộng.

Đối chiếu với hoàn cảnh những nước chưa rơi vào khủng hoảng, người ta thấy rằng ở Việt Nam hay Trung Quốc tuy chưa có đường trơn nhưng có xe tồi và phóng ẩu. Điểm yếu nhất dễ dẫn đến đổ vỡ cũng giống như đã từng xảy ra với các nước Đông Nam Á là hệ thống tài chính ngân hàng yếu ớt, nhưng mầm bắt đầu gây ra bệnh tật lại là hệ thống doanh nghiệp yếu kém.

#### **Hộp 43: Đổi mới hay là chết, kinh tế Trung Quốc trước thách thức mới**

Hiện Trung Quốc có trên 100 ngàn doanh nghiệp quốc doanh lớn với 76 triệu công nhân làm việc. Hơn 50% doanh nghiệp này đang phải nhờ chính phủ bù lỗ và 15 triệu công nhân các đơn vị này là thừa. Năm 1993, nhà nước phải chi 16 tỷ USD bù lỗ cho doanh nghiệp nhà nước. Năm 1995, các doanh nghiệp quốc doanh vẫn chiếm 72% tài sản công nghiệp ở Trung Quốc và chỉ khai thác có 60% công suất, do đó sản xuất không hiệu quả và không có lời.

Theo ngân hàng Quốc gia thì các xí nghiệp làm ăn kém làm Trung Quốc nợ nước ngoài 100 tỷ USD. Số nợ tồn đọng tăng từ 190 tỷ NDT (53% GDP) năm 1978 lên 75 ngàn tỷ (100% GDP) năm 1997. Về mặt tài chính có thể nói nhiều doanh nghiệp quốc doanh Trung Quốc đã phá sản, không có khả năng thanh toán chi phí sản xuất và không thể trả nổi nợ. Theo Ngân hàng Quốc gia Trung Quốc thì số nợ xấu của 4 ngân hàng chính là 20% năm 1994 và 25% cuối 1997 (cao hơn tình trạng các ngân hàng Hàn Quốc và Thái Lan trước khi khủng hoảng), nếu cứ đà này, và thực chất số liệu có thể cao hơn thì các ngân hàng Trung Quốc đã có nguy cơ phá sản. Năm 1999, Chính phủ Trung Quốc đã phải thành lập công ty trực thuộc chính phủ để mua lại nợ xấu cho 1 trong 4 ngân hàng chính. Bộ Tài chính cấp 1,2 tỷ USD để mua 80-90% nợ xấu (khoảng 20% số tiền cho vay) của ngân hàng Xây dựng Trung Quốc.

Rõ ràng việc sắp xếp lại doanh nghiệp là không tránh khỏi. Hiện Trung Quốc có khoảng 25 triệu người thất nghiệp và 170 triệu người bán thất nghiệp. Nếu cơ cấu lại doanh nghiệp sẽ có thêm 15 triệu người thất nghiệp nữa. Đương đầu với những vấn đề xã hội trong một nền kinh tế đã bị phân cách có nghĩa là chấp nhận nhiều rủi ro to lớn nhưng vẫn là an toàn hơn duy trì “quả bom nổ chậm: làm ăn thua lỗ kéo dài”.

(Nguồn: Long, N. V. 1999).

Trước khi xảy ra khủng hoảng, tại Indonesia, Hàn Quốc, Thái Lan có đến 20-65% doanh nghiệp có mức lỗ vượt quá vốn cổ phần. Nhiều công ty mất khả năng trả nợ. Các khoản vay không sinh lời chiếm đến 20-40% số vốn ngân hàng cho vay, khiến các ngân hàng phải khoanh nợ, cho vay mới và bệnh tật di căn sang hệ thống ngân hàng. Ở Trung Quốc ngày nay cũng diễn ra tình trạng doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả thua lỗ kéo dài dẫn đến tình trạng nợ xấu trong các ngân hàng. Nhà nước đứng trước ngã ba đường: nếu không sắp xếp lại các doanh nghiệp, tiến hành cổ phần hóa thì sớm muộn các ngân hàng cũng rơi vào tình trạng phá sản. Nhưng nếu tiến hành cải tổ các doanh nghiệp thì sẽ phải đưa hàng trăm triệu cán bộ công nhân mất việc làm, tạo nên sức ép lớn về các vấn đề xã hội và ngân sách phúc lợi.

Việt Nam cũng ở tình trạng tương tự, tuy ở mức độ nhẹ hơn. Theo báo cáo của Ban Đổi mới Doanh nghiệp Trung ương 5/2000: "Hiện nay, có trên 5200 doanh nghiệp nhà nước với trong đó có nhiều doanh nghiệp được hình thành từ nhiều năm trước, với công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, bộ máy quản lý nặng nề, nhiều chi phí bất hợp lý. Theo những đánh giá gần đây, năm 1998 chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, 20% không có hiệu quả hoặc thua lỗ, 40% chưa có hiệu quả khi lỗ khi lãi, nhưng lãi cũng chỉ là tượng trưng." và tất nhiên, căn bệnh thua lỗ cũng lây lan sang hoạt động ngân hàng, "nợ phải trả của các doanh nghiệp nhà nước bằng 124% vốn nhà nước, nợ phải thu chỉ bằng 60%" (Thọ, T.V., Chính, N.V., Đức, N.N., Quán, N. 2000). Theo Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, tỷ lệ nợ quá hạn ở 4 ngân hàng quốc doanh chính là 9,4% (4 tỷ USD) và 16,6% (800 triệu USD) ở 52 ngân hàng thương mại (Long, N. V. 1999). Rõ ràng, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước là những giải pháp hàng đầu để "rút củi khỏi đống nôi" dập tắt nguy cơ mất thăng bằng kinh tế.

***Nông nghiệp, nông thôn, bàn đạp phát triển khi ổn định, chỗ dựa an toàn lúc khủng hoảng.***

Cuộc khủng hoảng kinh tế đặt lại câu hỏi về tính vững bền của quá trình phát triển kinh tế. Tại sao đàn hổ Đông Nam Á đã áp dụng sáng tạo 4 bài học phát triển từ đàn rồng Đông Á, vậy tại sao vẫn rơi vào khủng hoảng? Cái gì Nhật Bản, Đài Loan áp dụng mà Indonesia, Thái Lan chưa làm theo? Tại sao một số nước khác trong vùng cũng có sự yếu kém trong quản lý tài chính và đầu tư nhưng không trực tiếp rơi vào khủng hoảng? Tại sao Indonesia lại bị thiệt hại nặng trong khi Thái Lan là nước nhiễm bệnh đầu tiên lại thiệt hại nhẹ hơn nhiều?

Trước hết phải thấy rằng, dù cũng mắc những khuyết điểm trong quản lý tài chính nhưng sự phát triển của các nước Đông Á vẫn ẩn chứa sự bền vững tiềm tàng. Sự vững vàng "bẩm sinh" đó cho phép các nước này điều chỉnh được các sai lầm của Chính phủ mà không bị rơi vào khủng hoảng hoặc nếu có bị khủng hoảng tài chính như trường hợp Nam Triều Tiên thì cũng đủ sức hồi phục nhanh chóng nền kinh tế. Trong công trình nghiên cứu của Ngân hàng châu Á, phát triển nông nghiệp được nhắc đến như một nhân tố quan trọng thứ 5 tạo nên "sự thần kỳ châu Á".



Trong giai đoạn nông nghiệp còn đóng vai trò quan trọng và phần lớn dân số còn ở nông thôn, dù tập trung công nghiệp hóa, chính sách ưu tiên hàng đầu của nhiều nước vẫn là đảm bảo an ninh lương thực, duy trì công việc ổn định và thu nhập khá cho số đông nông dân so với thành phố. Thu nhập ổn định ở nông thôn cho phép nhà nước điều tiết một phần tài nguyên ra thành phố trong giai đoạn đầu và mở rộng thị trường cho hàng hóa công nghiệp trong giai đoạn sau của quá trình công nghiệp hóa. Tài nguyên nông thôn được huy động theo nguyên tắc: chỉ lấy đi phần dư, luôn duy trì khả năng tự tích lũy tái sản xuất mở rộng cho kinh tế nông thôn và tăng sức mua cho thị trường nông thôn. Việc làm đầy đủ ở nông thôn còn là kho chứa lao động để an toàn chuyển dân ra thành thị, vừa tạo nên sự toàn dụng lao động trong xã hội, vừa đảm bảo sự di chuyển lao động uyển chuyển qua lại giữa nông thôn và thành thị tùy theo nhu cầu thị trường và tốc độ phát triển kinh tế. Khi công nghiệp đã phát triển và lĩnh vực nông nghiệp đã thu nhỏ, nhà nước hỗ trợ trở lại theo nguyên tắc tiếp sức để kinh tế nông thôn tự phát triển, không trực tiếp trợ cấp từ công nghiệp đô thị cho nông dân mà phi tập trung hóa công nghiệp, đưa công nghiệp về phối hợp với kinh tế nông thôn.

Chiến lược công nghiệp hoá dựa trên nền móng nông nghiệp nông thôn phát triển được các nước Đông Á áp dụng với mức độ ít nhiều khác nhau. Càng hợp lý như Nhật Bản hay Đài Loan thì phát triển càng vững bền, càng nóng vội muốn đi nhanh như Nam Triều Tiên thì càng bất ổn. Rất tiếc là trong khi tiếp thu rất tốt bốn bài học công nghiệp hóa, các nước Đông Nam Á không chú ý đúng mức bài học thứ năm về xây nền móng cho công nghiệp hóa từ nông nghiệp, nông thôn. Nóng lòng công nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của sản xuất nông lâm ngư nghiệp vào cơ cấu kinh tế ở các nước này giảm nhanh chóng. Chính sách vĩ mô của nhiều nước được thiết kế hình thành môi trường thuận lợi phát triển đô thị và công nghiệp, duy trì một cơ cấu giá bất lợi cho lĩnh vực nông nghiệp trên thị trường tài nguyên. Vì vậy các nguồn tài nguyên có xu hướng tích tụ tự nhiên vào thành phố. Thay vì đầu tư để tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân thông qua phát triển kinh tế nông thôn thì nhiều nước Đông Nam Á lại chủ trương rút nhanh lao động nông thôn ra thành thị, rồi ngược lại, lấy lợi nhuận phát triển công nghiệp và dịch vụ để trợ cấp thẳng cho sản xuất nông nghiệp. Thị trường sản xuất cả nước hướng về xuất khẩu, thị trường trong nước hướng vào tầng lớp trung lưu ở đô thị.

Đây là những điểm khác biệt căn bản giữa mô hình kinh tế Nhật Bản và mô hình kinh tế Indonesia trong cùng giai đoạn phát triển. Sự khác biệt về mức sống, điều kiện sinh hoạt kinh tế, chính trị giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng nông thôn sản xuất hàng hóa xuất khẩu và các vùng hẻo lánh tự cung tự cấp, chính sách trợ cấp thiên vị làm méo mó quan hệ thị trường trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông lương thực, việc tàn phá môi trường tự nhiên nông thôn,... là những mầm mống chẳng những dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính mà còn tích tụ dần ngòi nổ cho những bất ổn về chính trị và thảm họa về môi trường.

Khi khủng hoảng đã lan rộng, mức độ trầm trọng của hậu quả và khả năng chống cự với nó cũng thể hiện sự vững bền khác nhau của các chiến lược phát triển kinh tế. Đầu tư nước ngoài giảm, nhiều doanh nghiệp phá sản, nạn thất nghiệp tăng. Ở những nước toàn dụng nhân công trước khi xảy ra khủng hoảng nhờ có sự điều tiết tự nhiên về lao động giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị như Malaysia và Thái Lan, thì khi bị mất việc ở thành phố, một phần lao động quay ngược về nông thôn, tuy thu nhập thấp hơn nhưng vẫn có việc làm. Vì vậy, tình trạng thất nghiệp sẽ bớt gay gắt so với những nước chủ yếu lao động trông cậy vào sản xuất công nghiệp và nông nghiệp bị thu hẹp quá nhanh.

Ở Indonesia, trong một thời gian dài chính phủ tập trung cao độ để chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang công nghiệp hóa, nhất là công nghiệp nặng, nhưng công nghiệp vẫn chưa giải quyết được việc làm cho phần lớn lao động. Năm 1996, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP chỉ còn 15% trong khi lao động nông nghiệp vẫn chiếm tới 53% tổng số lao động. Bởi vậy khi rơi vào khủng hoảng, sản xuất nông nghiệp không phát triển, lao động thất nghiệp không quay lại tìm việc ở nông thôn được. Năm 1998, theo những tính toán của ILO, tỷ lệ thất nghiệp của Indonesia là 10% lao động so với 5,4% lao động thất nghiệp ở Thái Lan.

Hậu quả tiếp theo là tỷ lệ nghèo đói tăng. Ranh giới nghèo được xác định trước hết bằng khả năng thu nhập đủ để mua lương thực của các hộ gia đình. Mất việc làm, giá thực phẩm tăng, nhiều hộ gia đình rơi xuống dưới mức nghèo. Là nước vừa thiếu lương thực, vừa giảm việc làm, Indonesia bị ảnh hưởng mạnh nhất về mức tăng của người nghèo. Trước khủng hoảng, Indonesia đã đạt được những thành công to lớn trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo. Trong thập kỷ 70, tỷ lệ người nghèo trong tổng dân số là khoảng 58% (gần 70 triệu), đến năm 1996 tỷ lệ nghèo giảm còn 11% (2 triệu). Do ảnh hưởng của khủng hoảng, theo ước tính của ILO, tỷ lệ nghèo tăng về tới 48% (khoảng 100 triệu) ngay năm 1998 (Imhoff, A. 1993). Trong khi đó, ở Thái Lan, mặc dù lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ bị thiệt hại nặng, nhưng nhờ tìm được việc làm từ kinh tế nông thôn và giá lương thực ổn định do nông nghiệp phát triển, tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ năm 1998 là 11% và khoảng 17% vào năm 2000 (Agenda 7, 1998).

Từ mức độ thiệt hại do khủng hoảng, có thể thấy các chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn khác nhau, ảnh hưởng khác nhau đến sự vững bền của kinh tế mỗi nước. Đường như càng trợ cấp, nhà nước càng can thiệp sâu vào thị trường thì khả năng tự vệ của sản xuất càng yếu khi rơi vào cạnh tranh. Ngược lại, nếu cứ để hoạt động thương mại lọc ra được lợi thế cạnh tranh, thì trong hoàn cảnh khó khăn nào sản xuất cũng thích nghi được để tiếp tục phát triển. Indonesia áp dụng chính sách phát triển công nghiệp vì kinh tế, phát triển nông nghiệp vì chính trị. Kinh tế tăng trưởng liên tục bình quân 7% trong suốt 25 năm chủ yếu dựa vào phát triển công nghiệp. Sản xuất nông nghiệp nhằm duy trì an ninh lương thực hơn là tăng thu nhập cho nông dân. Trợ cấp rộng rãi cho sản xuất lương thực như bao cấp thủy lợi, trợ giá nông sản và vật tư, trợ giá tín dụng duy trì sản lượng lương thực ở mức tự cung tự cấp

nhưng đẩy giá lúa nội địa lên cao hơn giá quốc tế trung bình 30% và triệt tiêu tính hiệu quả và năng động của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các vùng sản xuất lúa và cây công nghiệp sản xuất hàng hóa nhờ các chính sách ưu đãi có thu nhập cao, trong khi các vùng khó khăn, kinh tế tự cung tự cấp, nông dân chịu nhiều thiệt thòi về nhiều mặt. Mặt khác, chính phủ bù giá bán thực phẩm cho cán bộ công nhân viên, quân đội ở thành phố để tạo thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa. Việc trợ cấp cả hai đầu là gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Năm 1998, để có giá gạo tương đương 2200 Rupiah/kg (khoảng 0,17USD) nhà nước phải bù giá tới 80% cộng với 8% trượt giá (Thanh, P. Đ.1998). Công nghiệp lâm vào khủng hoảng, ngân sách mất nguồn thu không thể kham nổi chính sách này, dẫn tới thiếu đói.

Quan điểm dựa hẳn vào lĩnh vực công nghiệp để phát triển kinh tế thể hiện rất rõ trong công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn của Indonesia. Suốt trong các thập kỷ 70, 80 và nửa đầu của thập kỷ 90-thời kỳ cất cánh rực rỡ của kinh tế Indonesia-các chương trình giảm nghèo nhắm vào tăng thu nhập và năng suất lao động chủ yếu bằng phát triển lĩnh vực công nghiệp (được gọi là “cách tiếp cận kinh tế”). Kết quả là, số người nghèo giảm nhanh chóng nhờ tăng thu nhập và có việc làm. Tuy nhiên, sau năm 1996, tốc độ xóa nghèo giảm rõ rệt, Chính phủ nhận ra rằng chương trình đã bế tắc khi các vùng nông thôn không có cơ hội phát triển công nghiệp bị bỏ rơi, và lại, ngay trong các vùng thuận lợi về kinh tế, khoảng cách giàu nghèo cũng doãng nhanh ra giữa các nhóm hộ có năng lực và điều kiện khác nhau. Một chiến lược mới, “cách tiếp cận kinh tế-xã hội” được Chính phủ áp dụng nhằm tập trung vào giúp các xã nghèo, các nhóm người nghèo. Giữa năm 1997, nhiệm vụ điều phối chương trình xóa nghèo được chuyển từ Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp sang Bộ Phúc lợi và Xóa nghèo. Đáng tiếc là đã quá chậm để tháo kịp ngòi nổ của một cuộc khủng hoảng.

Khi xảy ra khủng hoảng, những người được các chương trình phát triển cứu ra khỏi đói nghèo trong suốt hàng chục năm qua, chỉ sau mấy tháng lại rơi trở lại đói nghèo. Những khu vực quen dựa vào trợ cấp đã suy sụp hẳn khi chịu sự cạnh tranh mạnh. Thiên tai làm cho sản xuất nông nghiệp ở những vùng không được ưu đãi trở nên vô cùng khó khăn. Kết quả là nông thôn trở thành nơi gánh chịu sự thất nghiệp và đói nghèo của cuộc khủng hoảng nặng nề hơn so với thành thị. Theo tính toán cho đến năm 1996 tỷ lệ dân sống dưới mức nghèo khổ ở thành thị và nông thôn là 9,71 và 12,3%, con số này cho đến cuối tháng 6 năm 1998 tương ứng là 28,8 và 46,6%. Vừa giảm khả năng sản xuất vừa mất khả năng nhập khẩu lương thực, năm 1998 Indonesia có 24 triệu người thất nghiệp, 80 triệu người sống nghèo khổ và 1,5 triệu gia đình thiếu đói, và đây cũng là nguyên nhân chính gây nên những bất ổn và rối loạn về mặt xã hội (SOMRDPE, 1998; Mcbeth, J., 1998.)

Giống như Indonesia, chính phủ Malaysia đầu tư cho công nghiệp vì kinh tế, đầu tư cho nông nghiệp vì chính trị. Nước này cũng áp dụng một chính sách trợ cấp cao độ, cả cho đầu vào, cả cho đầu ra cho nông nghiệp, trợ cấp cả cho người sản xuất, cả cho người tiêu dùng nhằm tạo môi trường kinh tế thuận lợi cho công

ng nghiệp hóa và sự ủng hộ về chính trị của các chủ nông trại chủ yếu là người da tộc Malay, nhưng lại làm cho ngoài các đồn điền cây công nghiệp, các hệ thống canh tác khác kém hiệu quả. Malaysia chỉ tự túc 75% về lương thực, phần còn lại phải nhập khẩu từ bên ngoài. Quá trình công nghiệp hóa cũng thu hẹp quỹ đất nông nghiệp, lao động trẻ dồn nhanh ra thành thị. Khủng hoảng kinh tế làm giá các vật tư nông nghiệp và máy móc giảm, giá lương thực tăng theo giá các vật tư công cộng với lạm phát làm số người sống dưới mức nghèo khổ ở Malaysia tăng lên. Theo ước tính, số người sống dưới mức nghèo khổ trong năm 1997 là 6,8%, năm 1998 con số này là 8%, trong đó nông thôn chiếm 7,1%. Chỉ sau một năm, số hộ nghèo tăng thêm khoảng 22% (SOMRDPE, 1998).

Điều may mắn cho Malaysia là với dân số không lớn (khoảng 21 triệu người), và mức độ công nghiệp hoá khá cao (nông nghiệp chỉ chiếm khoảng hơn 10% tỷ trọng GDP) và thu hút phần lớn lao động xã hội, tỷ lệ lao động ở nông thôn khá thấp. Ngoài ra, phát triển nông thôn diễn ra khá thành công trong các năm qua, giảm nhiều khác biệt giữa các vùng, kể cả những vùng khó khăn. Dầu ăn là một thế mạnh của Malaysia, may mắn thay, đã tăng mạnh nhu cầu tiêu thụ trong hoàn cảnh khủng hoảng làm người sản xuất thu lợi lớn. Do đó, khủng hoảng kinh tế ở Malaysia không lan sang chính trị một cách gay gắt và nông thôn không phải là nơi hứng chịu gánh nặng của cuộc khủng hoảng.

**Biểu 20: Tỷ trọng lao động và đóng góp cho GDP  
của lĩnh vực nông nghiệp ở một số nước Đông Nam Á**

| Nước      | Tỷ lệ dân số<br>nông thôn (%)<br>1996 | Tỷ lệ lao động<br>nông nghiệp (%)<br>1996 | Tỷ lệ đóng góp của<br>nông nghiệp trong<br>GDP (%) 1994 |
|-----------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Malaysia  | 45                                    | 21,6                                      | 14                                                      |
| Indonesia | 63,5                                  | 52,7                                      | 17                                                      |
| Thái Lan  | 79,5                                  | 58,6                                      | 10                                                      |
| Việt Nam  | 80                                    | 72                                        | 28                                                      |

Nguồn: SOFA97, Tổng cục Thống kê 1998.

Đối với Thái Lan, mặc dù tập trung cao cho công nghiệp hoá và tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực đóng vai trò quan trọng. Chính sách của chính phủ vừa khuyến khích sản xuất nông nghiệp, vừa đánh thuế để điều tiết nguyên từ nông thôn phục vụ công nghiệp hóa. Tuy tỷ lệ lao động trong nông thôn còn cao nhưng được huy động hết vào làm việc và một phần đáng kể vốn lao động tích lũy được từ thành phố được gửi về tái sản xuất kinh tế nông thôn. Trong những năm gần đây, quỹ đất màu mỡ và nguồn nước bị thu hẹp, chênh lệch lớn về mức sống giữa thành thị và nông thôn dẫn đến di cư ra thành thị, khi khủng hoảng kinh tế nổ

nhiều lao động quay trở lại làm việc ở nông thôn. Có thể nói những sai lầm trong phát triển công nghiệp và đầu tư đô thị của Thái Lan đã được bù đắp phần nào bằng những nỗ lực phát triển nông nghiệp. Nhờ đó, xuất khẩu nông sản trở thành cứu cánh quan trọng cho nền tài chính, có việc làm ở nông thôn và ổn định an ninh lương thực đã duy trì ổn định chính trị của đất nước. Trong khủng hoảng, nhu cầu về nông sản tăng vọt, các nước xuất khẩu được lợi. Đó là trường hợp của Thái Lan, Việt Nam với lúa và Malaysia với dầu ăn.

Mặc dù cuối năm 1997, Nam bộ bị thiệt hại nặng nề do cơn bão số 5, vụ xuân 1998 nóng ẩm làm mạ già ở miền Bắc, hạn hán nghiêm trọng và bão liên tiếp ở miền Trung, nhưng giá lúa tăng trên thị trường quốc tế làm lợi cho nông dân Việt Nam hơn 6000 tỷ đồng sau nhiều năm chịu thiệt về cánh kéo giá, người trồng lúa, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long phần khởi tăng sản lượng, sản xuất lương thực đạt mức kỷ lục 31,8 triệu tấn, xuất khẩu 3,8 triệu tấn gạo mà vẫn còn dự trữ dồi dào. Đủ ăn và có thu nhập làm mức đói nghèo trong toàn xã hội tiếp tục giảm thấp từ 17,7 năm 1997 xuống 17,4 năm 1998, là hiện tượng ngoại lệ trong cuộc khủng hoảng trong vùng.

Trong tình hình ngân sách nhà nước thâm hụt và cán cân thương mại mất cân đối nặng, thu từ xuất khẩu nông lâm hải sản là nguồn ngoại tệ rất quan trọng. Theo Bộ Thương mại, năm 1998 và cả 1999, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp xuất khẩu chỉ chiếm 38,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó giá trị xuất khẩu của nông lâm ngư nghiệp đạt 37-38% và đạt được mức tăng 9-10%. Rõ ràng, khi gặp khó khăn thì vai trò của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trở nên rất quan trọng trong nền kinh tế, năm 1998, tỷ trọng đóng góp của nông lâm ngư nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước là 26% tăng 0,2% so với năm 1997.

Về mặt ổn định chính trị xã hội, nông nghiệp Việt Nam đã tạo việc làm cho phần lớn lao động tăng thêm trong xã hội. Mặc dù GDP trong lĩnh vực công nghiệp tăng đều đặn ở mức cao trong nhiều năm qua, trong giai đoạn 1990-1997, lĩnh vực công nghiệp chỉ tạo ra thêm 200 ngàn chỗ làm, trong khi chỗ làm trong lĩnh vực nông nghiệp có mức tăng GDP thấp hơn rất nhiều, nhưng lại tạo ra thêm 2,9 triệu chỗ làm. Đây là hiện tượng khác với các nền kinh tế khác ở châu Á khi họ ở cùng trình độ phát triển với Việt Nam hiện nay. Tất nhiên thị trường tiền tệ của Việt Nam chưa phát triển, việc đầu cơ, rút vốn ra cũng như đổ vốn vào không diễn ra một cách dễ dàng như các nước khác trong vùng, việc thay đổi tỷ giá làm giảm thâm hụt thương mại từ 9,3% GDP năm 1997 xuống 5,5% GDP năm 1998. Tuy nhiên, phải thấy rằng, một nền nông nghiệp phát triển đã đóng vai trò rất quan trọng để giữ kinh tế Việt Nam ở thế ổn định. Bài học từ các nước trong vùng cũng như thực tế Việt Nam đã chứng tỏ một chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn đúng đắn là yếu tố căn bản duy trì ổn định cho sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển kinh tế.

### ***Khủng hoảng dễ lây lan giữa các lĩnh vực và các nước trong một vùng***

Người ta hay nói về qui luật khủng hoảng theo chu kỳ của các nước tư bản phát triển nhưng phải thấy rằng các nước đang phát triển đang lấy đà cất cánh công nghiệp

hóa rất dễ mất thăng bằng rơi vào khủng hoảng trong cơ chế thị trường. Trong vòng 15 năm qua, khu vực Mỹ La tinh đã hai lần rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng. Trong những năm 1980 khủng hoảng nợ của Mêxicô đã lan ra thành thảm họa cho các nước trong vùng, tiền lương thực tế tại Mêxicô và Áchentina giảm tới 40% và số người nghèo tăng hơn 30%. Năm 1995 cuộc khủng hoảng nợ một lần nữa từ Mêxicô lại lan ra làm hại Áchentina lún giềng. Tiền lương thực tế ở Mêxicô giảm 30%, và số người nghèo tại Áchentina tăng thêm hơn 50%. Các nước Đông Âu cũng một sớm một chiều theo nhau rơi vào khủng hoảng kinh tế.

Nguyên cơ khủng hoảng kinh tế là có thực, dễ lây lan giữa các nước có cùng đặc điểm và trình độ kinh tế trong vùng khi nền kinh tế trở nên liên kết hơn thông qua tự do hóa thương mại chính thức và không chính thức. Thực tế cho thấy, khi một nước lâm vào khủng hoảng, rất nhanh chóng, thảm họa lan nhanh từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, từ tài chính, sang kinh tế, chính trị, môi trường, an ninh, hoặc ngược lại. Trong trường hợp đó, ngay cả với các nước phát triển chậm chưa nối với nền kinh tế thế giới về tài chính và các hiệp định thương mại, tai vạ vẫn có thể lây lan sang các nước lún giềng. Trong hai năm rông rã, 2 triệu ha rừng ở Sumatra Indônêsiá cháy, gây thiệt hại cho nước này 3 tỷ USD nhưng tro bụi bay sang Malaysia, Thái Lan đã làm thiệt hại cho các nước ASEAN khoảng 9,3 tỷ USD. (Thời báo Kinh tế Việt Nam 29/8/2001). Khi phe Hồi giáo cực đoan ở Ápganistăng đập phá các pho tượng cổ, các nước lún giềng bình chân như vại nhưng khi chiến sự bùng nổ ở đây thì cả vùng rơi vào biến động an ninh, chính trị. Do đó, Việt Nam không chỉ phải cẩn thận với mình mà còn phải xem xét tính ổn định của cả các nước liên biên giới khác ở Đông Dương và nhất là Trung Quốc. Trong hoàn cảnh đó, "rút củi khỏi đống nôi", dọn dẹp trước trong nhà có lẽ là kế hay hơn đợi nước đến chân mới nhảy.

## 2. Hội nhập với thế giới

Hàng nghìn năm qua, cùng với lịch sử phát triển thương mại, loài người đã nhiều lần đánh nhau để bán được hàng cho nhau. Sau chiến tranh thế giới II, các nước ra sức bảo vệ thị trường trong nước, ngăn chặn hàng nước ngoài xâm nhập để phát triển sản xuất khôi phục kinh tế bằng cách tăng thuế nhập khẩu, dựng nhiều loại hàng rào phi quan thuế. Thương mại thế giới rơi vào bế tắc, nguy cơ của một cuộc chiến tranh thương mại lại xuất hiện. Năm 1948, để cứu vãn tình hình, 23 nước ban đầu đã đứng ra ký kết thành lập Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại (GATT). Từ tổ chức tiền thân này, tháng 1/1995, Tổ chức Thương mại Thế giới đã hình thành, bước đầu xây dựng nên một cơ chế bảo đảm trật tự thương mại mới cho một thế giới hoà bình.

So với GATT, WTO với 135 thành viên (năm 2000), có chức năng lớn hơn về giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp mâu dịch giữa các nước thành viên. Ngoài lĩnh vực hàng hóa, cả dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ cũng được đưa vào các định chế của WTO. Sự liên kết thương mại và kinh tế bắt nguồn từ các nước theo kinh tế thị trường Âu Mỹ, thoát tiên kết nạp vào hai nước thù địch trong chiến tranh thế giới II là Đức và Nhật, giúp hai nước này khôi phục và phát triển kinh tế, tiếp theo đó, lan rộng r

các nước thuộc địa cũ mới giành độc lập rồi tiếp đến các nước xã hội chủ nghĩa vốn theo kinh tế kế hoạch. Trải qua năm thập kỷ phát triển, kinh tế thế giới tăng trưởng 6 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng gần gấp ba lần. Tổng khủng hoảng kinh tế và chiến tranh thế giới được ngăn chặn.

Thế giới ngày hôm nay là thế giới hội nhập. Trong đó, quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa diễn ra xen kẽ nhau. Từ đầu thập kỷ 1980 đến nay, một loạt khu vực tự do mậu dịch đã hình thành, đó là Khu vực tự do Bắc Mỹ NAFTA năm 1989, Khu vực Tự do Mậu dịch ASEAN 1992, Khu vực tự do Mậu dịch các nước Trung Âu CEFTA 1993, và liên minh châu Âu với 15 quốc gia và một đồng tiền chung, nhìn chung, luật chơi của các Khu vực tự do mậu dịch này đều dựa trên các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO.

Một cơ hội quan trọng do toàn cầu hóa đem lại cho Việt Nam là triển vọng phát triển một nền nông nghiệp hướng về xuất khẩu. Mặc dù mọi nước thành viên WTO đều mong muốn tự do hóa thương mại nhưng lĩnh vực nông nghiệp luôn là lĩnh vực gây nhiều tranh cãi và khó thống nhất. Trước đây, khi hầu hết các nước trên thế giới đều còn là các nền kinh tế nông nghiệp, hầu hết các nước đều đánh thuế lĩnh vực này khá cao. Nhưng sau khi hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, lĩnh vực nông nghiệp mất dần lợi thế cạnh tranh, các nước phát triển quay sang hỗ trợ nông dân và bảo vệ nông nghiệp. Việc trợ giá, bao cấp cho nông nghiệp khiến sản xuất tăng. Các nước châu Âu trở thành các nước xuất khẩu nông sản từ thập kỷ 1970. Tình hình tương tự cũng diễn ra ở Mỹ buộc các nước này phải trợ giá xuất khẩu. Giá nông sản trên thế giới giảm mạnh, xuống thấp nhất năm 1987, khiến các nước khác phải trợ giá nông sản cho hàng hoá của mình để chống lại cơn lũ hàng nông sản thừa giá rẻ của Âu Mỹ. Người đóng thuế ở các nước chịu thiệt vì chính phủ dùng ngân sách trợ cấp nông sản, nông dân các nước chịu thiệt vì không bán được hàng và thu nhập thấp.

Trong các luật lệ thương mại quốc tế, nông nghiệp thường bị coi như ngoại lệ. Các nước công nghiệp thường tập trung tranh cãi về quyền tự do bán hàng công nghiệp, là mặt hàng họ có lợi thế và lẫn tránh nông sản là thế mạnh của các nước đang phát triển và số ít nước phát triển. Trong suốt 47 năm tồn tại, GATT đã thực hiện 8 vòng đàm phán thành công, chủ yếu nhằm giảm thuế nhập khẩu, hạ mức bảo vệ với hàng công nghiệp xuống 30% nhưng nông nghiệp vẫn là lãnh địa kém tự do hóa buôn bán nhất.

Vào thập kỷ 1980, sau 30 năm đấu tranh, mới đưa được nông nghiệp vào nội dung đàm phán tại Vòng đàm phán Uruguay, rồi các nước thành viên phải trải qua một vòng đàm phán gay go kéo dài tới 7 năm mới ký kết được Hiệp định Nông nghiệp. Tuy đây là một văn bản mơ hồ và lỏng lẻo, và vẫn chưa đạt được buôn bán thông thoáng thực sự, nhưng hiệp định được ký kết là một bước tiến quan trọng tiến đến tự do hóa thương mại nông sản, phá vỡ vùng cấm cuối cùng trong tự do thương mại. Trong lĩnh vực nông nghiệp và vải sợi, các nước công nghiệp cố gắng trì hoãn việc thực hiện các cam kết. Lùi thời hạn cắt giảm vào những năm cuối của thời hạn thoả thuận. Đến năm 1997, EU vẫn áp dụng mức thuế nhập khẩu nông sản 15% với

nông sản chưa chế biến và 25% với nông sản đã chế biến so với mức 4% của các mặt hàng khác. Trần thuế hải quan có thể vượt mức 350% cho một số trường hợp đặc biệt nhất là với nông sản. Stiglitz đã gọi sự không nghiêm túc này là "thối đạo đức giả" của các nước công nghiệp để chống lại sức cạnh tranh của các nước có nguồn nhân công rẻ.

#### **Hộp 44: Cuộc đấu tranh để ký kết và thực hiện Hiệp định Nông nghiệp**

Suốt quá trình tranh luận, Mỹ và các nước xuất khẩu nông sản (nhóm CAIRN<sup>35</sup>) dẫn đầu là Úc đã đóng vai trò rất tích cực. Vào cuối cuộc tranh cãi, nhóm các nước nghèo phải nhập khẩu nông sản lo lắng rằng chính sách trợ cấp nông sản sẽ làm tăng chi phí nhập khẩu nông sản, cũng tham gia vào nhóm ủng hộ tự do hóa thương mại. Nhóm nước tiếp theo chấp thuận giải pháp này là các nước thuộc vùng ESCAP, do dân số tăng nhanh hơn khả năng sản xuất, ngày càng phụ thuộc vào lương thực nhập khẩu. Các nước chống lại tự do hóa thương mại nông sản là EU, Nhật, Hàn Quốc cuối cùng ở thế thiểu số, phải lùi bước, đồng ý mở cửa thị trường thị trường.

Sự miễn cưỡng lùi bước này, trong quá trình thực hiện Hiệp định đã trở nên các hình thức trốn tránh và trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Thực tế 2 năm sau khi thực hiện cam kết Uruguay cho thấy, giá cả lương thực tăng không đáng kể, khác với những ước tính ban đầu. Để bảo vệ quyền lợi nông dân ở các nước vốn xưa nay được bảo vệ và hưởng lợi nhờ chính sách bảo hộ mậu dịch, Chính phủ các nước này viện ra nhiều lý do khác nhau, ví dụ:

- Nông nghiệp có nhiều chức năng khác nhau như môi trường, cảnh quan, chứ không chỉ đơn giản là một ngành sản xuất vật chất do đó cần được đối xử đặc biệt (được phép bảo vệ) khác với công nghiệp.

- Sản xuất nông nghiệp của các nước đang phát triển vi phạm an toàn về vệ sinh thực phẩm, cần phải ngăn chặn nhập khẩu.

- Khai thác lâm hải sản của các nước đang phát triển vi phạm cân bằng sinh thái, cần phải hạn chế nhập và trừng phạt.

- Sản xuất nông nghiệp của các nước đang phát triển sử dụng lao động trẻ em và lao động bị cưỡng bức, cần trừng phạt bằng cấm xuất khẩu.

- Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trong các điều kiện chính trị áp bức, không đảm bảo nhân quyền cần phải bị trừng phạt (không cho xuất khẩu)...

Đây là những lý do cho đến nay vẫn được một số nước viện dẫn để bảo vệ thị trường nông nghiệp của mình.

<sup>35</sup> CAIRN là nhóm 15 nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chủ yếu, bao gồm: Argentina, Australia, Brazil, Canada, Chile, Colombia, Fiji, Indonesia, Malaysia, New Zealand, Paraguay, Phillipin, Nam Phi, Thailand và Uruguay.



Trong tương lai, với những cam kết đã đạt được về giảm thuế, và hạn chế trợ cấp xuất khẩu, xu thế mở rộng tự do thương mại với lĩnh vực nông nghiệp là không thể đảo ngược. Lợi ích và vị thế của các nước muốn xuất khẩu nông sản và muốn nhập khẩu nông sản đối lấy lợi ích xuất khẩu hàng hóa khác ngày càng tăng. Mặc dù tại cuộc đàm phán mới đây ở Seattle đã thất bại vì một số nước không muốn lùi bước trước sự cạnh tranh về nông sản của các nước nghèo. Nhưng sự trùng trùng này chỉ là hình thức hoãn binh để các nước EU, Nhật, Hàn Quốc - các nước chống lại tự do hoá thương mại nông nghiệp và các nước ủng hộ như Mỹ, Úc có đủ thời gian hoàn thành quá trình cải tổ cơ cấu trong nội bộ.

Đóng góp cho nông nghiệp trong tổng GDP chỉ khoảng 2% và lao động liên quan đến nông nghiệp khoảng 8% nhưng chi phí cho nông nghiệp hiện chiếm hơn một nửa ngân sách của Liên minh châu Âu. Tiền của Mỹ hỗ trợ ngân sách nông nghiệp cũng chỉ thấp hơn một chút. Đây là những bất hợp lý mà các nước đang phát triển và người tiêu dùng các nước phát triển không chấp nhận. Hiện nay, trước sức ép bên ngoài của WTO, và bên trong của các lực lượng chính trị khác nhau đòi phải cải tổ chính sách nông nghiệp, hạn chế sự trợ cấp quá mức làm giảm hiệu quả sản xuất, thiệt hại cho người đóng thuế, các nước công nghiệp đang tiến hành gấp rút cải tổ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhằm chuẩn bị cho thỏa thuận chắc chắn sẽ đạt tới trong các vòng đàm phán mới tương lai về mở rộng tự do buôn bán nông sản. Chính phủ Úc xoá bỏ Cục Xúc tiến Thương mại, Niuzilân đã tiến hành cải cách xoá bỏ mọi trợ cấp của nhà nước cho nông nghiệp, Canada đã xoá bỏ mọi trợ cấp cho ngũ cốc và giảm bộ máy quản lý nông nghiệp. Các nước bảo hộ nhiều nhất và can thiệp vào thị trường nhiều nhất (Mỹ, Nhật, EU...) cũng đang phải tiến hành các cải cách đáng kể trong chính sách nông nghiệp để có thể thực thi những cam kết trong Hiệp định Nông nghiệp tại vòng đàm phán Uruguay. Trong Liên minh châu Âu, các hình thức hỗ trợ của nhà nước chuyển từ trợ giá đánh vào người tiêu dùng sang trợ cấp trực tiếp lấy từ thuế, hạn chế trợ cấp xuất khẩu nông sản sang các nước đang phát triển, thực hiện giảm giá và giảm trợ cấp trực tiếp từ 1992, thông qua nghị trình cải cách Agenda 2000 thay đổi kết cấu nông nghiệp châu Âu theo hướng cạnh tranh. Hiệp định nông nghiệp đã chấm dứt đặc quyền thương mại về nông nghiệp của Tổng thống Mỹ. Nhờ đó, năm 1996 Luật Nông nghiệp của Mỹ ra đời, tách các trợ cấp không đặc biệt ra khỏi ưu tiên sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở pháp lý hình thành nền nông nghiệp theo cơ chế thị trường. Sản xuất nông nghiệp trên thế giới sẽ từng bước chuyển sang thị trường hóa (IFPRI, 2001).

Với vòng "đàm phán thiên niên kỷ" tới đây, từ nay đến năm 2005 thị trường nông sản sẽ tiếp tục được tự do hóa, các nước đang phát triển có thể mạnh về xuất khẩu nông sản như Việt Nam có lợi khi giá nông sản trên thế giới được nâng lên cùng với việc loại bỏ các hàng rào bảo vệ và cắt bỏ trợ cấp nông sản. Đây là thời cơ mới xưa nay chưa từng có mà chỉ có các nước công nghiệp phát triển rất sớm trước đây mới được hưởng. Trong các nước đang phát triển ở châu Á có lẽ chỉ có Thái Lan và Việt Nam là có cả 2 điều kiện để hưởng lợi thế này: một là, có ưu thế về tự nhiên và xã hội để phát triển một nền sản xuất nông nghiệp hướng về xuất khẩu; hai là, đang ở giai

Trong tương lai, với những cam kết đã đạt được về giảm thuế, và hạn chế trợ cấp xuất khẩu, xu thế mở rộng tự do thương mại với lĩnh vực nông nghiệp là không thể đảo ngược. Lợi ích và vị thế của các nước muốn xuất khẩu nông sản và muốn nhập khẩu nông sản đổi lấy lợi ích xuất khẩu hàng hóa khác ngày càng tăng. Mặc dù tại cuộc đàm phán mới đây ở Seattle đã thất bại vì một số nước không muốn lùi bước trước sự cạnh tranh về nông sản của các nước nghèo. Nhưng sự trùng trùng này chỉ là hình thức hoãn binh để các nước EU, Nhật, Hàn Quốc - các nước chống lại tự do hoá thương mại nông nghiệp và các nước ủng hộ như Mỹ, Úc có đủ thời gian hoàn thành quá trình cải tổ cơ cấu trong nội bộ.

Đóng góp cho nông nghiệp trong tổng GDP chỉ khoảng 2% và lao động liên quan đến nông nghiệp khoảng 8% nhưng chi phí cho nông nghiệp hiện chiếm hơn một nửa ngân sách của Liên minh châu Âu. Tiền của Mỹ hỗ trợ ngân sách nông nghiệp cũng chỉ thấp hơn một chút. Đây là những bất hợp lý mà các nước đang phát triển và người tiêu dùng các nước phát triển không chấp nhận. Hiện nay, trước sức ép bên ngoài của WTO, và bên trong của các lực lượng chính trị khác nhau đòi phải cải tổ chính sách nông nghiệp, hạn chế sự trợ cấp quá mức làm giảm hiệu quả sản xuất, thiệt hại cho người đóng thuế, các nước công nghiệp đang tiến hành gấp rút cải tổ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhằm chuẩn bị cho thỏa thuận chắc chắn sẽ đạt tới trong các vòng đàm phán mới tương lai về mở rộng tự do buôn bán nông sản. Chính phủ Úc xoá bỏ Cục Xúc tiến Thương mại, Niuzilân đã tiến hành cải cách xoá bỏ mọi trợ cấp của nhà nước cho nông nghiệp, Canada đã xoá bỏ mọi trợ cấp cho ngũ cốc và giảm bộ máy quản lý nông nghiệp. Các nước bảo hộ nhiều nhất và can thiệp vào thị trường nhiều nhất (Mỹ, Nhật, EU...) cũng đang phải tiến hành các cải cách đáng kể trong chính sách nông nghiệp để có thể thực thi những cam kết trong Hiệp định Nông nghiệp tại vòng đàm phán Uruguay. Trong Liên minh châu Âu, các hình thức hỗ trợ của nhà nước chuyển từ trợ giá đánh vào người tiêu dùng sang trợ cấp trực tiếp lấy từ thuế, hạn chế trợ cấp xuất khẩu nông sản sang các nước đang phát triển, thực hiện giảm giá và giảm trợ cấp trực tiếp từ 1992, thông qua nghị trình cải cách Agenda 2000 thay đổi kết cấu nông nghiệp châu Âu theo hướng cạnh tranh. Hiệp định nông nghiệp đã chấm dứt đặc quyền thương mại về nông nghiệp của Tổng thống Mỹ. Nhờ đó, năm 1996 Luật Nông nghiệp của Mỹ ra đời, tách các trợ cấp không đặc biệt ra khỏi ưu tiên sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở pháp lý hình thành nền nông nghiệp theo cơ chế thị trường. Sản xuất nông nghiệp trên thế giới sẽ từng bước chuyển sang thị trường hóa (IFPRI, 2001).

Với vòng "đàm phán thiên niên kỷ" tới đây, từ nay đến năm 2005 thị trường nông sản sẽ tiếp tục được tự do hóa, các nước đang phát triển có thể mạnh về xuất khẩu nông sản như Việt Nam có lợi khi giá nông sản trên thế giới được nâng lên cùng với việc loại bỏ các hàng rào bảo vệ và cắt bỏ trợ cấp nông sản. Đây là thời cơ mới xưa nay chưa từng có mà chỉ có các nước công nghiệp phát triển rất sớm trước đây mới được hưởng. Trong các nước đang phát triển ở châu Á có lẽ chỉ có Thái Lan và Việt Nam là có cả 2 điều kiện để hưởng lợi thế này: một là, có ưu thế về tự nhiên và xã hội để phát triển một nền sản xuất nông nghiệp hướng về xuất khẩu; hai là, đang ở giai

đoạn phát triển kinh tế tương đối thấp, duy trì được lợi thế về giá thấp và sự sẵn có nguồn đất đai, lao động để phát triển sản xuất. Đó cũng là "lợi thế của người đi sau". Tất nhiên Việt Nam chỉ có thể hưởng lợi thế này khi trở thành thành viên của WTC.

### 3. Cuộc cách mạng công nghệ mới

Đầu thế kỷ thứ 19, cuộc cách mạng nông nghiệp ở Anh đem lại thảm họa giai cấp nông dân. Ruộng đất chuyển thành trang trại tư bản, nông dân trở thành người lao động làm thuê nông nghiệp và công nghiệp. Giữa những đổi thay quan trọng đó, Malthus đưa ra dự báo bi quan về tương lai của loài người vì dân số tăng nhanh so với mức tăng năng suất lương thực. Vào những năm 80 của thế kỷ 20, năng suất lúa chững lại miền Bắc trong nhiều năm trong khi năng suất lúa cả châu Á đã tăng vù vù với cao trào của cuộc cách mạng xanh, nhà nông học Bùi Huy Đáp trình bày một bài viết trên tạp chí Quy hoạch Nông nghiệp đã lo lắng nhắc lại học thuyết Malthus với thái độ thực sự bi quan. Thật ra lỗi lầm không phải do kỹ thuật nông nghiệp. Khi những cản trở về quan hệ sản xuất được tháo gỡ, năng suất lúa miền Bắc và cả nước tăng nhanh.

Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế IRRI đóng ở Philippines nhưng các nhà khoa học thế giới vẫn cho nông dân Việt Nam là người áp dụng rộng rãi và hiệu quả các giống lúa mới và xuất khẩu gạo là giống của IRRI ngược lại Philippines. Việt Nam cũng là một trong vài nước trên thế giới áp dụng thành công kỹ thuật lúa ưu thế lai trên diện tích rộng 100 ngàn ha sau 10 năm phát triển từ công nghệ tiếp thu của Trung Quốc. Sản lượng tăng nhờ công nghệ này khoảng 60 ngàn tấn thóc/năm. Khi mới xuất khẩu gạo, Việt Nam bán với giá thấp hơn nhiều so với gạo Thái cùng chủng loại vì gạo kém, sau 10 năm, hệ thống thiết bị chế biến gạo ở đồng bằng sông Cửu Long tiến bộ nhanh, giờ đây khoảng cách giá giữa hai nước do chế biến hầu như đã không còn. Việc ứng dụng kỹ thuật ngô ưu thế lai cũng phát triển nhanh. Năm 1992 mới 2,6% diện tích ngô trồng giống lai, năm 2000 đã tăng lên 65% làm tăng sản lượng 450 ngàn tấn. Chính những chính sách khuyến khích sản xuất và phát triển thị trường đã thúc đẩy việc áp dụng nhanh các khoa học kỹ thuật sản xuất. Trong điều kiện tự do cho nghiên cứu và khuyến nông ở Việt Nam vào loại thấp nhất Đông Nam Á, thành quả áp dụng khoa học công nghệ cao thể hiện sự nhanh nhạy, chủ động, sáng tạo của nông dân và nhiệt tình của đội ngũ cán bộ khoa học nông nghiệp.

Thực tiễn sản xuất nông nghiệp Việt Nam cho thấy, việc phát triển nghiên cứu chuyển giao công nghệ không những cho phép tăng nhanh năng suất, hệ số sử dụng đất, nhờ đó tăng sản lượng mà còn cho phép tăng chất lượng, giảm giá thành, tăng lợi nhuận, nhờ đó tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh nông sản. Trong cơ chế thị trường, hướng đi này trở nên hết sức quan trọng để phát triển sản xuất hàng hóa.

Sự phát triển của khoa học công nghệ nông nghiệp ở Việt Nam thời gian qua, thuộc nhiều vào ba yếu tố kéo (câu):

- Nhờ chính sách giao quyền tự chủ cho nông dân, phát triển sản xuất tạo ra nhập cao và động lực kinh tế để nông dân đầu tư áp dụng công nghệ mới.

- Nhờ chính sách tự do hoá thương mại và cơ chế thị trường tạo ra nhu cầu phát triển hàng hóa, đòi hỏi áp dụng công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Nhờ nhà nước và nhân dân đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhất là thủy lợi, giao thông, điện, tạo điều kiện thuận lợi phát huy thành quả cuộc cách mạng xanh và áp dụng cơ giới hoá, điện khí hoá hơn là yếu tố đẩy (cung) do đầu tư ít ỏi và mất cân đối cho khoa học.

#### **Hộp 45: Tăng năng suất giảm giá thành lúa nhờ áp dụng khoa học công nghệ 25 năm qua ở Cần Thơ, đồng bằng sông Cửu Long**

Huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ đại diện cho vựa lúa Đồng bằng sông Cửu Long, từ 1975 đến nay, trong vùng đã và đang diễn ra 4 lần chuyển biến về công nghệ sản xuất, làm tăng năng suất, giảm giá thành lúa đáng kể.

- Bước 1: từ sau giải phóng đến 1983, áp dụng các kỹ thuật tiết kiệm đất: thủy lợi, giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu. Chuyển từ lúa mùa một vụ năng suất thấp (khoảng 3 tấn/ha) thành hệ thống lúa giống mới có tuổi 2 vụ năng suất cao, (riêng vụ đông xuân cho năng suất 4,2- 4,5 tấn/ha).

- Bước 2: từ 1983 đến 1992: dùng giống mới (năng suất vụ đông xuân 5,2- 5,5 tấn/ha), áp dụng thêm kỹ thuật tiết kiệm lao động: cơ giới hoá, dùng thuốc trừ cỏ; giảm giá thành sản xuất nhờ bớt lao động.

- Bước 3: từ 1992 đến nay: áp dụng kỹ thuật giảm giá thành lúa nhờ bón phân theo nhu cầu cây (kỹ thuật so mẫu lá), tiết kiệm thuốc trừ sâu (phòng trừ sâu bệnh tổng hợp), dùng máy gieo hàng tiết kiệm giống, giống mới (năng suất lúa đông xuân 5,6-6 tấn/ha).

- Bước 4: dự kiến trong mười năm tới: dùng giống mới tăng năng suất, tăng giá trị (năng suất lúa đông xuân dự kiến tăng 3% và giá trị tăng 7%), giảm lao động (cơ giới hoá thu hoạch).

#### **Tăng năng suất, giảm giá thành nhờ áp dụng kỹ thuật mới ở Ô Môn, Cần Thơ (năm 1983 =100%)**

|                      | 1983 | 1992 | 2001 | 2010 |
|----------------------|------|------|------|------|
| Giống                | 100  | 100  | 56   | 56   |
| Thuốc hoá học        | 100  | 130  | 100  | 90   |
| Phân hoá học         | 100  | 100  | 80   | 80   |
| Lao động             | 100  | 70   | 75   | 37   |
| Năng suất và giá trị | 100  | 122  | 129  | 141  |

(Nguồn: Sơn Đ.K. 1987, JIRCAS, CTU, CLTRI, 1998, NTSI, 2001).

dạng thông tin số hoá quá rẻ, mạnh và nhỏ được áp dụng trong mọi lĩnh vực, nhằm vào mọi máy móc công cụ, biến chúng trở thành "thông minh", "tự chủ", "linh hoạt", giải phóng sức lực và thời gian cho con người.

Ngày nay thông qua mạng toàn cầu, mạng nội bộ, con người có thể làm việc, thương thảo, buôn bán, giảng dạy,... vượt qua khoảng cách và khác biệt không gian và thời gian, mở ra những cơ hội và năng lực học tập, sáng tạo, ra quyết định chưa từng có xưa nay. Ví dụ đã hình thành những đơn vị làm việc từ xa phối hợp giữa Mỹ và Ấn Độ, lợi dụng sự khác biệt thời gian giữa hai bán cầu, hoạt động liên tục 24 giờ/ngày. Công nghệ tin học - thông tin tăng năng lực tuyệt đối của con người-năng lực tư duy, làm thay đổi bản chất thuộc tính lao động của con người, cho phép hình thành nền kinh tế tri thức trong tương lai. Đây là bước thay đổi về chất trong kinh tế xã hội, sẽ làm thay đổi tư duy kinh tế chính trị và mô hình phát triển của loài người.

Malaysia, Ấn Độ đã xây dựng những làng thông tin ở nông thôn. Trong những làng này, toàn cộng đồng được nối mạng với máy chủ của làng và thông qua Internet với toàn thế giới. Trong nội bộ, mọi thông tin, thông báo, bàn bạc và ra quyết định phát triển được trao đổi công khai, thường xuyên, mọi hình thức tư vấn hỗ trợ về giáo dục, y tế, khuyến nông, kinh doanh, đầu tư, pháp luật... được tiến hành trực tiếp giữa cư dân địa phương và các cơ quan hỗ trợ của nhà nước và tư nhân trong cả nước. Thông tin thị trường, giới thiệu sản phẩm được tiến hành cả trong và ngoài nước. Khoảng cách địa lý không còn là trở ngại, ít nhất là về khía cạnh kiến thức và thông tin với các vùng sâu, vùng xa.

Nông trại Langbiang nằm hẻo lánh trên thành phố Đà Lạt nhỏ bé chuyên trồng hoa phong lan bán cho khách du lịch. Sau khi lập một trang web tự giới thiệu mình trên mạng toàn cầu Internet, nhiều khách hàng trên khắp thế giới truy cập vào trang này và đơn đặt hàng tăng vọt cả trong và ngoài nước, trang trại trở thành doanh nghiệp xuất khẩu hoa cây cảnh với doanh số tăng vọt. Chi phí tiếp thị là tối thiểu trong trường hợp này. Buôn bán cả phê thế giới giao dịch vào nửa đêm (giờ Việt Nam) tại hai thị trường chính là Luân Đôn và New York. Vào giờ đó, thông qua 40 ăng ten chảo, tín hiệu vệ tinh được thu trực tiếp cho hàng chục công ty kinh doanh cả phê ở Việt Nam, chủ yếu ở phía Nam, và sau đó truyền qua đài truyền hình địa phương cho mọi nông trại ở Đắc Lắc. Việc mua, bán, tích trữ của các doanh nghiệp lớn nhỏ, thậm chí việc bón thêm phân, trồng mới hay chặt bỏ cây của người nông dân Tây Nguyên gắn chặt với thông tin về sương muối trên cánh đồng Brazin hôm qua. Hiện nay, thông qua hệ thống định vị toàn cầu, tọa độ của từng con tàu chở phân, chở lúa di chuyển trên đại dương được các công ty thông tin thị trường theo dõi sát sao, giá cả trên thị trường bám sát mỗi chuyến tàu sắp cập cảng. Trong tương lai, những ứng dụng như vậy ngày càng nhiều và đa dạng, thông tin sẽ trở thành nguyên liệu của sản xuất như phân bón thuốc trừ sâu hôm nay.

Nói về công nghệ sinh học. Diện tích giống chuyển gen hiện chiếm 10% diện tích bông ở Trung Quốc. Những giống mới này có sức chống chịu sâu bệnh lạ kỳ (số lần phun thuốc giảm từ 30 lần xuống còn 3 lần), có khả năng chống thuốc trừ cỏ cao.

Hiện nay và tương lai, cả 3 yếu tố "kéo" cho hoạt động khoa học ngày càng mẽ hơn. Hàng chục vạn nông hộ đã và sẽ phát triển kinh tế nông trại, kinh tế nghiệp tư nhân, các liên doanh với nước ngoài sẽ tăng thêm, kinh tế hợp tác nghiệp ngành nghề nông thôn sẽ phát triển mạnh tạo nên mức thu nhập cao hơn ở nông thôn, nhờ đó, động lực và năng lực ứng dụng khoa học công nghệ sẽ có nhảy vọt trong mười năm tới trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế thế giới trong 10 năm tới cũng đi với tốc độ và qui mô chưa từng thấy, sự cạnh tranh quốc tế sẽ diễn ra quyết liệt thị trường trong và ngoài nước, cả trong thương mại hàng hoá và dịch vụ, cả đầu tư, tài chính và các lĩnh vực khác, khoa học công nghệ và quản lý sẽ trở công cụ chính để chiến thắng. Nhu cầu nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật nên rất cấp thiết. Các điều kiện phát triển và áp dụng chúng cũng sẽ thuận lợi hơn giờ hết. Kết cấu hạ tầng nông thôn được đẩy mạnh hoàn thiện, các dịch vụ phục hành lang pháp lý, thể chế sẽ tiếp tục được hoàn thiện, tạo ra môi trường thuận cho cuộc cách mạng khoa học công nghệ.

Thêm vào đó, khác với trước đây, công tác nghiên cứu và chuyển giao ứng sẽ được đầu tư tập trung, tạo nên một bước chuyển căn bản về cung hàng hoá học công nghệ cho sản xuất. Hệ thống nghiên cứu đào tạo sẽ được sắp xếp lại và trung đầu tư. Đội ngũ cán bộ khoa học đang được ưu tiên đào tạo, cơ quan và khoa học sẽ có thêm quyền, thêm lợi, kinh phí dành cho các chương trình nghiên tăng thêm và chuyển sang hình thức đấu thầu cạnh tranh công khai. Các thành kinh tế được khuyến khích tham gia góp sức nghiên cứu và áp dụng công nghệ học hỏi, tiếp thu công nghệ tiên tiến quốc tế được đẩy mạnh, thông tin và gia trao đổi học thuật sẽ phát triển, tất cả những yếu tố trên sẽ dần dần tạo nên m trường dồi dào hàng hóa chất xám và công nghệ cho phép người dùng chọn lư sánh và áp dụng.

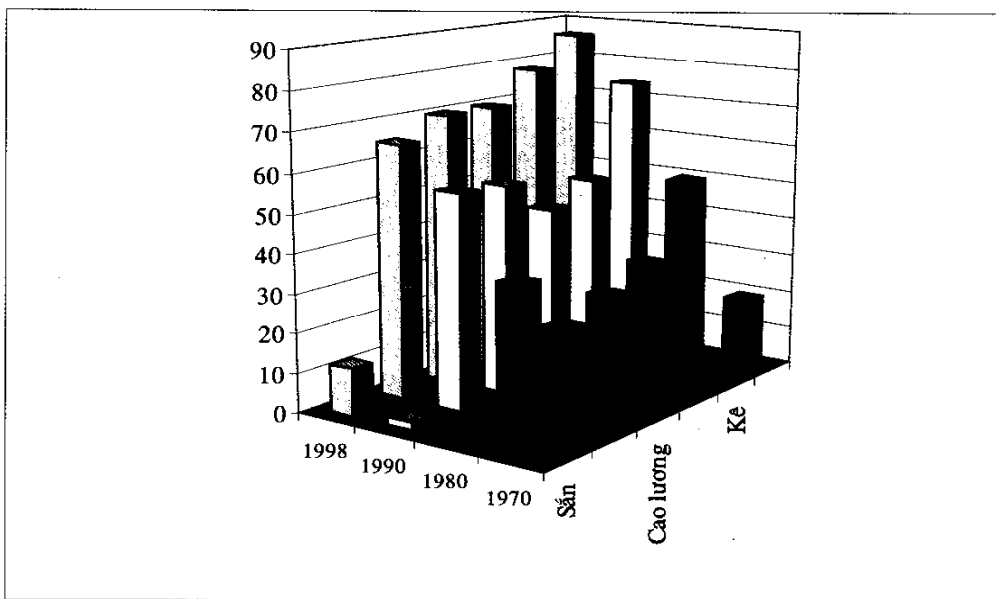
Trong thời đại toàn cầu hóa và khoa học công nghệ phát triển nhảy vọt trê giới, phát triển theo chiều sâu, tăng nhanh hiệu quả, năng suất, chất lượng nhằm khả năng cạnh tranh nông sản trở thành chiến lược phổ biến của hầu hết các nước thế giới. Tình hình ngày nay không cho phép một quốc gia nào lơ là với đầu tư n cứu và triển khai công nghệ. Đây là cuộc chạy đua giành lợi thế cạnh tranh cho hoá quốc gia, cho sự sống và quyền lợi của dân tộc. Khoa học kỹ thuật ngày n "vũ khí lợi hại nhất". Thế giới ngày nay là thế giới của khoa học công nghệ. T đó, công nghệ thông tin và công nghệ sinh học đã trở thành công cụ phổ biến v triển vọng cho loài người trong thế kỷ 21.

Nói về tin học, năng lực của con chip vi mạch điện tử trong máy tính cá tăng gấp đôi cứ sau 18-24 tháng mà không làm tăng giá. Chi phí cho một megab trữ giảm từ 5257 USD năm 1970 xuống 0,17USD năm 1999. Với năng lực tăng l chi phí giảm đi không ngừng, công nghệ ngày nay đã kết hợp tin học với thờ liên lạc, truyền thông tổng hợp... xoá nhòa ranh giới giữa số liệu, tiếng, hình của thoại, fax, thư, video, báo, đài và mọi dạng thông tin khác. Các con chip vi n

Các giống khác có khả năng chịu hạn, có màu sắc tự nhiên chuẩn bị được đưa ra sản xuất. Các giống lúa chuyển gen cho năng suất tăng 15%, các loại gạo màu vàng chứa vitamin A giúp con người tránh nạn mù vì thiếu vitamin A đã ra đời. Diện tích cây trồng biến đổi gen đã tăng từ 2 triệu ha năm 1996 lên 44 triệu ha năm 2000. Trong đó, 98% tập trung ở Argentina, Canada và Mỹ.

Cuộc cách mạng xanh thế kỷ 20 chỉ dừng lại ở những vùng đất thuận lợi tưới tiêu chủ yếu ở các đồng bằng châu thổ. Phần lớn đất đai khô hạn, ngập nước, nhiễm mặn, nhiễm phèn, quá lạnh, quá nóng... trên thế giới có thể được hưởng lợi nhờ cuộc cách mạng sinh học mới của thế kỷ 21. Diện tích áp dụng giống mới của các cây lương thực chính trên thế giới tăng rất nhanh trong những thập kỷ qua, chủ yếu với lúa gạo. Ngô và lúa gạo mới có 70% diện tích áp dụng giống mới. Nhờ công nghệ gen còn có thể mở rộng diện tích giống mới nhờ đưa các đặc tính chống chịu điều kiện nhiên bất thuận, chống bệnh tật sâu hại, các gen mang các đặc tính mong đợi về năng suất, phẩm chất, giới tính, tính trạng... từ các giống thậm chí các loài khác nhau và cơ thể vật nuôi cây trồng, "thiết kế" chúng theo yêu cầu của con người.

**Đồ thị 34: Tỷ lệ diện tích trồng cây lương thực giống mới trên thế giới trong 4 thập kỷ qua (%)**



Nguồn: UNDP 2001.

Hiện nay Việt Nam còn 10 triệu ha đất trống đồi núi trọc và một phần lớn diện tích canh tác chủ yếu tưới bằng nước trời. Công nghệ sinh học sẽ cho phép mở rộng diện tích gieo trồng sản xuất nông nghiệp và cây rừng trong tương lai, làm tăng diện tích sử dụng đất, tạo việc làm và thu nhập cho nông dân.

Ngành chăn nuôi, thủy sản có thể sẽ có những bước phát triển vượt bậc thông qua công nghệ sinh học trực tiếp tác động vào động vật hoặc thông qua sản xuất thức ăn gia súc, phòng và chữa bệnh. Ngày nay, hơn 300 loại thuốc sinh học đã được sản xuất, mở ra khả năng to lớn cho con người trong cuộc đấu tranh chống lại bệnh tật. Việc hình thành bản đồ gen của con người, của các loài vật nuôi cây trồng cho phép tạo ra các loài vật nuôi với các tính trạng mong muốn, bảo vệ chúng khỏi nhiều loại bệnh tật nguy hiểm. Những loài sinh vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng có thể được bảo tồn an toàn và nhân lại quần thể bằng công nghệ sinh học.

Người ta đã tiến những bước đầu khả quan vào công nghệ thứ 3: công nghệ phân tử (nano), ở đây, ranh giới giữa công nghệ sinh học và điện tử đều được kết hợp ở kết cấu phân tử của gen hay vi mạch. Máy tính sinh học và bộ cảm ứng sinh học sẽ thay thế mô bị bệnh trong cơ thể con người, thay thế các con chip trong máy tính... chi phí năng lượng, độ chính xác trong hoạt động, khả năng thay thế, tốc độ tính toán... đều bị đột phá. Ứng dụng của thế hệ công nghệ này là vĩ đại và chưa thể hình dung hôm nay.

Cuộc cách mạng kỹ thuật nông nghiệp đầu tiên bắt đầu ở châu Âu và lan ra các nước vào giữa thế kỷ 18 với sự áp dụng giống, phân hoá học, máy cơ giới, và thủy lợi (khi điện tín và sóng điện từ mới được phát minh). Cuộc cách mạng nông nghiệp này đã trực tiếp dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp hình thành nền đại công nghiệp cơ khí thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 ở nhiều nước. Giữa thế kỷ 20, cuộc "cách mạng xanh" lại bắt đầu từ giống lúa mì, ngô và lúa nước thấp cây, chịu phân, ngăn ngừa cho năng suất cao lan ra khắp thế giới (trong tin học bóng đèn điện tử thay thế bằng bóng bán dẫn, truyền hình và fax lan rộng). An ninh lương thực của hành tinh được bảo vệ, giá lương thực giảm xuống, hàng loạt quốc gia công nghiệp hóa thành công, con người đi vào kỷ nguyên toàn cầu hóa. Bước vào thế kỷ thứ 21, với công nghệ sinh học, tin học và các công nghệ mũi nhọn khác (máy tính cá nhân, mạng toàn cầu phát triển) loài người chắc chắn sẽ chứng kiến những cuộc cách mạng mới về khoa học công nghệ nông nghiệp và các bước tiến mới này một lần nữa sẽ gia tốc các biến đổi khác về công nghiệp, kinh tế, thương mại của loài người.

Lý thuyết cổ điển và thực tiễn trước đây cho thấy, các nước muốn công nghiệp hóa phải có đủ thời gian và cơ hội để tích lũy tư bản, lấy tập trung vốn để đầu tư công nghệ hiện đại, nói cách khác muốn có công nghệ mới để tăng trưởng kinh tế, phải có tiền. Trong một nền kinh tế hội nhập, tiền không còn là vấn đề, vốn luôn có sẵn cho những nước có chính sách và môi trường đầu tư thuận lợi. Trên khắp thế giới, các ngân hàng và tổ chức tín dụng luôn tìm kiếm cơ hội đầu tư có lợi. Trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh như Việt Nam thời gian qua, tiền vốn ngày càng tăng trong nhân dân. Trong giai đoạn 1990-1997, trong khi thương mại thế giới chỉ tăng gần 5%/năm, thì dòng vốn tư nhân tăng hơn 30%/năm (Ngân hàng Thế giới 1999).

Năm 1957, Solow đề ra lý thuyết về đầu tư tư bản theo chiều sâu làm tăng năng suất lao động và nhờ đó khởi động động lực đầu tư và tăng trưởng. Khái niệm tích lũy tư bản được mở rộng bao gồm cả sự tích lũy về kiến thức. Dạng tiến bộ kỹ thuật này



cho phép giải thích những hiệu quả rất cao của tư bản trước đây thường gọi là "phần dư ra Solow" (Solow residual) trong hàm sản xuất. Sau đó Arow (1962), Rom (1990) và Grossman, Helpman (1992) tiếp tục phát triển lý thuyết này, đưa quá trình phát triển tiến bộ kỹ thuật thành biến số bên trong của hàm sản xuất. Khoa học công nghệ đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất. Tài nguyên này có đặc tính khác với tư bản, sau khi đã được đầu tư để sáng tạo ra, có thể dùng cho nhiều cơ sở sản xuất cùng lúc mà không đòi hỏi thêm chi phí. Như vậy nếu đầu tư đúng, phát kiến công nghệ có được sáng tạo sẽ tác động song song với tư bản bổ sung nhân nhanh mãi kết quả sản xuất<sup>36</sup> với hiệu quả cao hơn hẳn đầu tư vốn.

Lý thuyết kinh tế mới cho thấy sự phát triển đột biến về khoa học công nghệ là cơ hội vô giá mở ra cho các nước "đi sau", nó cho phép các nước này bỏ qua những bước phát triển không cần thiết, thậm chí tạo nên những nhánh tiến hoá mới thích nghi cao hơn với hoàn cảnh mới, tiết kiệm được thời gian mà không phải đầu tư lại nền tảng kỹ thuật ban đầu của công nghệ cũ. Giống như những con khủng long trải qua hàng triệu năm tiến hoá chậm chạp, các nước công nghiệp "cổ điển" đã trải qua hàng triệu năm phát triển, bên cạnh những mảng công nghệ vượt lên tiên tiến, vẫn bị mắc kẹt và thiết chế công kênh của kết cấu hạ tầng, cách thức tổ chức, đầu tư công nghệ lỗi thời

**Biểu 21: Các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng kinh tế châu Á 1960-1994 (%)**

|             | Tăng trưởng | Tích lũy tư bản | Lao động đóng góp | TFP <sup>37</sup> |
|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Nhật Bản    | 9,2         | 3,1             | 2,5               | 3,6               |
| Đài Loan    | 8,5         | 4,1             | 2,4               | 2                 |
| Thái Lan    | 7,5         | 3,7             | 2                 | 1,8               |
| Trung Quốc  | 7,5         | 3,1             | 2,7               | 1,7               |
| Hàn Quốc    | 8,3         | 4,3             | 2,5               | 1,5               |
| Malaysia    | 6,8         | 3,4             | 2,5               | 0,9               |
| Indonesia   | 5,6         | 1,9             | 2,9               | 0,8               |
| Philippines | 3,8         | 2,1             | 2,1               | - 0,4             |

Nguồn: Crafts dẫn theo Thọ, T. V. và cộng sự 2000.

Bảng trên chứng tỏ, để có mức tăng trưởng kinh tế nhanh 7-9%/năm trong nhiều năm, các nền kinh tế châu Á đã huy động vốn, lao động và công nghệ (TFP) theo một lệ khác nhau. Thực tế cho thấy, một số nước châu Á mới thoát ra khỏi chiến tranh

<sup>36</sup> Xem thêm Yotopoulos, Pan A. "Exchange Rate Parity for Trade and Development Theory, Test, and Case Studies". Cambridge University Press, 1996. Chương 7 trang 120.

<sup>37</sup> TFP: Total Factor Productivity là chỉ số đo hiệu quả của tăng trưởng. Trong đó, khoa học công nghệ đóng vai trò quan trọng

hoặc chế độ thuộc địa biết phát huy lợi thế trí tuệ và tài năng tài nguyên con người đã đi thẳng vào công nghiệp hoá, tiếp thu nhanh kiến thức, công nghệ cũ, nắm lấy công nghệ mới, chọn lọc đúng chiến lược của mình đã đi tắt đón đầu, thậm chí đi theo hướng mới, công nghiệp hóa thành công trong 20-30 năm. Nhưng cũng nhiều nước chỉ biết dựa vào sức lao động rẻ, nguồn vốn dễ huy động, tài nguyên tự nhiên sẵn có, tạo nên tăng trưởng chậm và không bền vững. Sẵn vốn, sẵn công nghệ, xét về năng lực trí tuệ, con người Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện điều thần kỳ đó nếu có những điều kiện thuận lợi về chiến lược, chính sách và quản lý phát triển.

#### **4 Người hàng xóm khổng lồ**

Trung Quốc, với dân số 2,1 tỷ người luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất và kinh doanh nông sản thế giới. Cách đây vài năm, cuốn sách "Ai nuôi Trung Quốc" của một tác giả Mỹ ra đời, gây nên một làn sóng tranh cãi rầm rộ khi nêu lên viễn cảnh khủng khiếp về một nước Trung Quốc công nghiệp hóa trong tương lai: đông dân, thu nhập cao, sản xuất nông nghiệp giảm, nhập khẩu với số lượng ngày càng nhiều, sẽ làm sụp đổ cán cân lương thực, thực phẩm thế giới, đẩy giá nông sản trên thế giới tăng vọt, làm nhiều nước nhập khẩu lương thực khác lâm vào khó khăn. Ngược với dự báo bi quan đó, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đưa ra những dự báo lạc quan, theo đó, nhờ kế hoạch hóa gia đình kiên quyết bằng "chính sách một con", nhờ đầu tư mạnh cho nông nghiệp và khoa học công nghệ, Trung Quốc trong tương lai, chẳng những không phải nhập khẩu nông sản mà còn xuất khẩu với số lượng lớn những nông sản chính, trong trường hợp này, tất nhiên giá thị trường thế giới lại giảm mạnh.

Là một nước "núi liền núi, sông liền sông" với quốc gia đông dân nhất thế giới, sản xuất nông nghiệp lớn nhất thế giới này, Việt Nam có dân số chỉ bằng một tỉnh của Trung Quốc, lại là quốc gia xuất khẩu nông sản tới 50% GDP nông nghiệp, gắn chặt với thị trường thế giới, nên cán cân sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc dù nghiêng về phía nào cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Năm 1997, khi Trung Quốc thiếu gạo, dù đã áp dụng nhiều biện pháp quản lý thị trường, giá chênh lệch vẫn hút nhiều đoàn tàu chở gạo chạy thẳng từ miền Nam sang cập bến Trung Quốc, đẩy giá gạo nội địa lên cao. Năm 1999, Trung Quốc sản xuất thừa mía đường, mọi biện pháp bảo vệ thị trường trở nên bất lực trước làn sóng đường nhập lậu tràn vào suốt dải biên giới phía Bắc, đẩy giá đường trong nước xuống rất thấp làm ngành đường Việt Nam liêu xiêu. Rõ ràng Trung Quốc luôn là thị trường tiềm năng khổng lồ và yếu tố cần hiểu rõ để bảo đảm ổn định, an toàn cho thị trường nông sản Việt Nam.

Những yếu tố chính làm tăng cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm của Trung Quốc là: tăng dân số, quá trình đô thị hóa và tăng thu nhập của nhân dân. Là quốc gia đông dân nhất thế giới, mặc dù áp dụng chính sách kế hoạch hóa gia đình nghiêm ngặt với mức tăng dân số dưới 1%/năm trong 20 năm tới, dân số nước này vẫn tăng đáng kể. Hằng năm vẫn có hơn mười triệu trẻ em ra đời. Với số dân chiếm 1/6 dân số

thế giới có thu nhập đầu người tăng bình quân 5% một năm nhờ mức tăng trưởng kinh tế liên tục 8-9% trong những năm qua, Trung Quốc là một thị trường đầy triển vọng. Nhờ kinh tế tăng trưởng mạnh và ổn định, thu nhập của nhân dân tăng nhanh. Thu nhập ròng bình quân đầu người hộ nông dân tăng từ 133,6 NDT lên 2090 NDT so với thu nhập ròng đầu người của hộ cư dân đô thị tăng từ 343,4 NDT lên 5160,3 NDT trong thời kỳ 1978-1997. Quá trình đô thị hoá đô thị của Trung Quốc diễn ra ngày càng nhanh. Tỷ lệ dân số thành thị trong dân số cả nước tăng từ 17,9% năm 1978 lên 29% năm 1995. Tất cả những yếu tố trên tăng nhanh nhu cầu tiêu dùng nông sản thực phẩm.

Do phải nuôi dân số khổng lồ, Chính phủ Trung Quốc luôn luôn lo lắng phát triển sản xuất. Những yếu tố chính chi phối khả năng cung của nông nghiệp Trung Quốc là chính sách khuyến khích sản xuất, phát triển khoa học công nghệ, và đầu tư phát triển. Bước vào giai đoạn tập trung phát triển công nghiệp hoá, Trung Quốc xác định rõ vai trò quan trọng của nông nghiệp. Chính sách nông nghiệp tương lai chính của bạn là:

- Tăng thêm và kiện toàn đầu tư nông nghiệp
- Tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng thể chế ưu đãi nông thôn
- Cải thiện môi trường sinh thái, tăng cường khả năng đối phó với thiên tai
- Điều chỉnh cơ cấu sản xuất, tăng chất lượng, nhất thể hoá nông nghiệp
- Cải cách thuế, giảm bớt gánh nặng cho nông dân
- Phát triển khoa học và giáo dục kỹ thuật nông nghiệp
- Hoàn thiện hệ thống thị trường từ thành thị tới nông thôn

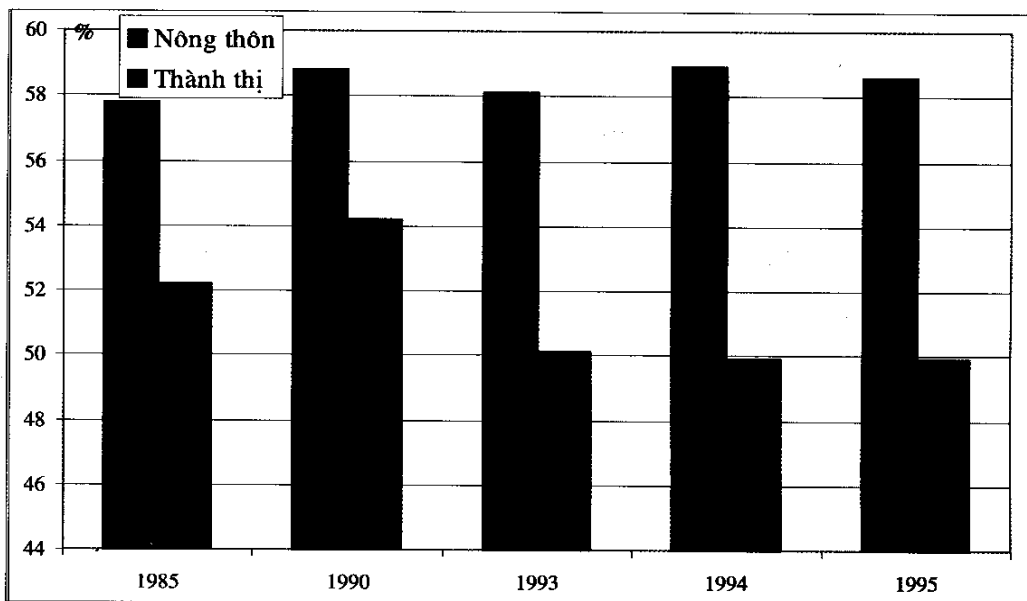
Các chính sách trên cho thấy Trung Quốc phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, dựa hẳn vào cơ chế thị trường, bắt đầu chuyển sang thời kỳ bảo hộ sản xuất nông nghiệp.

Quyết tâm tự túc vấn đề ăn, Trung Quốc áp dụng những biện pháp hết sức kiên quyết và độc đáo. Chiến lược khoa học công nghệ bắt đầu được triển khai cho thấy nước này kiên quyết áp dụng các thành tựu mới của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học. Trong khi nhiều nước còn băn khoăn với những hậu quả chưa thể lường hết do công nghệ chuyển gen mang lại, thì Trung Quốc mạnh dạn nghiên cứu và áp dụng các công nghệ mới này, hy vọng tạo được bước nhảy vọt về sản xuất và thu được sản lượng cao trong tương lai trên các vùng đất đai không thuận lợi. Nếu như trong những năm qua, Trung Quốc chỉ khai thác các công trình thủy lợi được xây dựng chủ yếu từ thời công xã nhân dân, thì trong tương lai họ sẽ đầu tư lớn xây dựng kết cấu hạ tầng mới cho nông nghiệp, nhất là ở những vùng khó khăn để mở mang thêm diện tích canh tác và tăng năng lực sản xuất.

Theo thống kê của Liên hiệp quốc, giá trị dinh dưỡng bình quân của dân Trung Quốc hiện nay mỗi ngày là 2727 calo, xấp xỉ bình quân thế giới 2718 calo. Hàm lượng protein là 62,4 gam tương đương mức trung bình thế giới. Do thu nhập chênh

lệch nên cơ cấu tiêu dùng giữa nông thôn thành thị khác hẳn nhau. Theo qui luật kinh tế Engel, trong giai đoạn thu nhập còn thấp, chi tiêu lương thực thực phẩm chiếm phần lớn ngân sách gia đình. Nhu cầu thời kỳ này là các lương thực cơ bản, chủ yếu là lương thực, dầu ăn và mỡ. Thu nhập tăng thì chi tiêu cho nhu cầu ăn tiếp tục tăng đến một mức nhất định thì ngừng lại, sau đó thu nhập càng tăng thì tỷ trọng chi tiêu cho lương thực thực phẩm bắt đầu giảm dần tương đối trong ngân sách gia đình. Trong giai đoạn sau này, cơ cấu tiêu dùng thay đổi nhanh theo hướng bớt ăn lương thực, tăng sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, rau quả, đường...

**Đồ thị 35: Tỷ lệ tiêu dùng lương thực thực phẩm trong chi tiêu ở nông thôn và thành thị Trung Quốc (%)**



Nguồn: Tăng, N.T., 2001.

Đồ thị trên cho thấy, ở Trung Quốc những năm gần đây, tỷ lệ chi tiêu gia đình nông thôn đang ở giai đoạn chi tiêu ăn uống chững lại ở mức cao trong chi tiêu gia đình, trong khi ở thành phố tỷ lệ này giảm nhanh phản ánh một bước thay đổi mạnh về cơ cấu, chất lượng bữa ăn.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, cầu nhiều, cung lớn là bức tranh sản xuất nông nghiệp trong tương lai, các dự báo thị trường khách quan cũng cho thấy: sự phát triển kinh tế thành công của một nước Trung Quốc công nghiệp trong vài thập kỷ tới sẽ không đem lại thảm họa thiếu lương thực cho thế giới, mặt khác, dù cố gắng cao, Trung Quốc cũng không hy vọng trở thành nước xuất khẩu lương thực lâu dài. Khả năng có nhiều triển vọng xảy ra nhất là Trung Quốc sẽ phải nhập khẩu một phần lương thực thực phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và càng đa dạng của nhân dân, đây là cơ hội lớn cho các nước xuất khẩu nông sản như Việt Nam.

Thị trường khổng lồ của Trung Quốc hứa hẹn gì với nông nghiệp Việt Nam? Theo những dự báo mới nhất của Viện nghiên cứu chính sách lương thực thế giới (IFPRI), và các cơ quan dự báo thương mại nông sản khác, trong vòng 20 năm tới, Trung Quốc sẽ trở thành thị trường nhập khẩu nông sản lớn nhất trên thế giới xét về giá trị. Giá trị nhập khẩu nông sản sẽ tăng từ 5 tỷ USD hiện nay lên 22 tỷ USD. Tuy phần nhập khẩu chỉ chiếm vốn vện tăng từ 2% lên 6% tổng giá trị sản lượng của nông nghiệp Trung Quốc nhưng giá trị tuyệt đối của nó là rất lớn (IFPRI 2001). Đây là cơ hội quan trọng cho nông nghiệp Việt Nam, nhất là cho vùng đồng bằng sông Hồng.

Vào cuối thập kỷ 80, đầu 90, ở Trung Quốc đã diễn ra mức cực đại về tiêu thụ lương thực theo đầu người ở mức 225 kg/người sau đó giảm dần. Ở nông thôn, mức tiêu thụ lương thực trực tiếp đến bây giờ mới bắt đầu giảm trong khi mức này ở thành thị đã giảm rất nhanh. Mức tăng GDP theo đầu người của Trung Quốc, tương ứng với mức tăng sức mua tiêu dùng của nhân dân, tăng vọt từ 509 USD năm 1982 lên 2963 USD năm 1997 trong khi tỷ lệ dân cư thành thị chỉ tăng từ 21% lên 31%. Việc di cư tăng nhanh từ nông thôn ra thành thị càng làm quá trình này tăng tốc nhanh hơn. Theo dự đoán của LHQ, dân số Trung Quốc sẽ đạt 1,5 tỷ vào 2020 với 31% sống ở thành thị. Mức tăng thu nhập bình quân đầu người ở Trung Quốc được dự đoán là khoảng 3% ở khu vực nông thôn và 3,5% ở thành thị. Trong tương lai, nhân dân đặc biệt là ở thành thị sẽ “ăn ngon mặc đẹp”. Mức tăng cầu về sản phẩm chăn nuôi ở Trung Quốc là rất lớn, ví dụ, tiêu thụ thịt lợn, thịt bò, gia cầm bình quân đầu người chỉ có 11,2 kg; 0,8 kg; 0,8 kg năm 1980, năm 1992 vọt lên 18,2 kg; 2,2 kg; 2,3 kg. Tính chung năm 1997 bình quân tiêu thụ thịt đầu người lên tới 42,3 kg.

Việc chuyển đổi cơ cấu bữa ăn theo hướng tiêu thụ nhiều sản phẩm chăn nuôi (42 kg thịt/người năm 1997 lên 71 kg/người năm 2020) sẽ nhanh chóng tăng mức nhập khẩu thịt lên tới 4 triệu tấn/năm vào năm 2020 (IFPRI, 2001) trong đó nhập khẩu thịt lợn là 1 triệu tấn và gia cầm là 2 triệu tấn. Thịt lợn cũng sẽ được thay thế dần bằng gia cầm và thịt bò, nhu cầu về gia cầm sẽ tăng nhanh tạo nên một ngành sản xuất phát triển cho cả châu Á (IFPRI, 2001). Việc sản xuất gà thả vườn, và nhất là vịt ở đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế để phát triển. Lợn sữa Việt Nam là nguyên liệu không thể thiếu cho món lợn sữa quay cổ truyền của người Trung Hoa trong mọi dịp hiếu hỷ. Vịt quay là món ăn nổi tiếng và quen thuộc của mọi người Hoa không chỉ ở Bắc Kinh. Xuất khẩu thịt lợn, gia cầm, trứng cho thị trường Trung Quốc là triển vọng thực tế, trước hết là cho vùng đồng bằng sông Hồng.

Cuối thập kỷ 90, Trung Quốc thừa lương thực và xuất khẩu cả lúa lẫn ngô. Theo FAO, nhu cầu lương thực bình quân đầu người của Trung Quốc năm 1997 là 96 kg bột mì, 100 kg ngô, 106 kg gạo và 12 kg lương thực. Có vẻ là Trung Quốc sẽ tiếp tục tự túc được lúa gạo đáp ứng nhu cầu trong nước, nhưng tỷ lệ lương thực làm thức ăn gia súc từ 20% năm 1991 tăng lên 38% năm 2020 sẽ khiến nước này phải nhập khẩu ngô và lúa mì. Thực tế nhu cầu về ngô được dùng làm thức ăn gia súc đã tăng vọt 33 kg/người/năm từ 1990 đến nay. Khoảng 48 triệu tấn ngũ cốc với giá trị 4,9 tỷ USD và 12 triệu tấn đậu tương sẽ được Trung Quốc nhập khẩu trong khoảng năm 2020

Như vậy những nước xuất khẩu lúa mì, ngô, đậu tương như Mỹ, Úc, Canada sẽ hưởng lợi lớn từ thị trường nhập khẩu to lớn này. Tất nhiên nếu có những bước tiến mạnh về thâm canh, đa canh mở rộng diện tích và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất ngô, cao lương và các loại hạt cốc cao sản rẻ tiền khác 20 năm tới, thì Việt Nam cũng có thể chia phần lợi này. Trong thức ăn gia súc, thành phần đạm đóng vai trò quan trọng, trong khi đậu nành-thành phần đạm thực vật chính của phần lớn thức ăn gia súc thế giới-không có ưu thế ở Việt Nam thì các nguồn đạm khác như bột cá, bột các loại đậu đỗ khác, thức ăn ủ men vi sinh có thể được phát triển mạnh trong tương lai, nếu phát triển tốt, đây cũng là nguồn cung cấp quan trọng cho nhu cầu thức ăn tương lai của Trung Quốc.

Với mức tăng thu nhập cao nhất thế giới như hiện nay, trong vài chục năm tới, Trung Quốc sẽ có biến chuyển lớn về cơ cấu tiêu dùng thực phẩm theo hướng giảm đồ thô, tăng đồ tinh, bột tinh bột, tăng thịt cá. Trước mắt, thị trường nông sản chia làm hai: ở nông thôn nhu cầu ăn cơ bản như lương thực, dầu ăn, thịt cá,... nhu cầu mặc cơ bản về bông dệt tiếp tục tăng và được thoả mãn căn bản bằng mức tăng sản lượng nhanh nhờ các tiến bộ khoa học công nghệ nhất là thâm canh tăng năng suất và công nghệ sinh học. Nhưng ở thành phố, các loại gạo thơm đặc sản, lúa giống chất lượng cao, bột mì sẽ thay thế dần các loại gạo cao sản. Tương tự như vậy, thịt và trứng gà địa phương sẽ thay thế cho thịt trứng gà công nghiệp; lợn nạc, lợn sữa sẽ thay cho lợn mỡ; thịt bò, thịt vịt, thủy sản sẽ thay cho thịt lợn... Những mặt hàng này không thể cung cấp rộng rãi một sớm một chiều bằng một nền sản xuất nông nghiệp thâm canh như hiện nay ở Trung Quốc.

Trước mắt khi một số đông dân cư thành thị Trung Quốc trở nên giàu có và về lâu dài, khi thu nhập cả nước cùng tăng, số lượng cư dân nông thôn khổng lồ cũng thay đổi cơ cấu bữa ăn theo hướng chất lượng, giá trị, vệ sinh... Tiếp theo đó, các loại nông sản đặc sản, cổ truyền, tự nhiên, không sử dụng chất kích thích, chất hoá học, không chuyển đổi gen trở nên thị trường lớn cho một nền nông nghiệp hữu cơ mà Trung Quốc không có lợi thế. Đó thực sự là thị trường mệnh mông cho nông nghiệp Việt Nam phát triển nhất là cho các tỉnh miền núi phía Bắc, có biên giới giáp Trung Quốc. Hiện nay, do Việt Nam chưa có qui hoạch phát triển nông sản theo hướng này, các thực phẩm mang tính đặc sản thường ở tình trạng thu gom, đánh bắt tự nhiên cung không đủ cầu. Thịt chó, thịt mèo, thịt rắn, ba ba,... được thu mua và xuất khẩu một khối lượng lớn sang Trung Quốc một cách "tự phát". Đây là lợi thế cần được nghiên cứu, đầu tư tổ chức sản xuất và tiếp thị mạnh trong tương lai. Hướng chăn nuôi, nuôi trồng sinh vật hoang dã để xuất khẩu là hướng đi rõ ràng trong tương lai. Thịt, nhưng của các động vật móng guốc như dê, hươu, nai; thịt các động vật bò sát như rắn, cá sấu; gia cầm như vịt, ngan, đà điểu, bồ câu; gia súc nhỏ như chó, mèo, hải ly; nhuyễn thể như trai, sò, ốc, hến; hải sản như tôm, cua, ghẹ, cá biển; thủy sản... đều có thể tổ chức sản xuất hàng hoá và hình thành kênh tiếp thị ổn định đi sâu vào lục địa Trung Quốc.

Trong lịch sử còn lưu truyền câu truyện An Lộc Sơn sai người phi ngựa xuống phương Nam mang vải về dâng Tây Thi. Mặc dù hiện nay Trung Quốc đã sản xuất trên qui mô lớn các loại cây ăn quả nhiệt đới như nhãn, vải ở các tỉnh phía nam như Quảng

Tây, Hải Nam, nhưng trong tương lai, khi thu nhập của đông đảo nhân dân tăng lên mạnh, cung vẫn khó đáp ứng nổi cầu. Ngoài ra, các loại hoa quả nhiệt đới như soài, măng cụt, chôm chôm, sầu riêng... là thế mạnh của Việt Nam, nếu phát triển và tiếp thị tốt sẽ có thị trường lớn và ổn định. Các loại cây công nghiệp nhiệt đới như cao su, cà phê, hạt tiêu,... là những cây trồng Trung Quốc cố gắng tổ chức sản xuất nhưng không phát triển tốt được. Về lâu dài đây vẫn là những cây Việt Nam tiếp tục chiếm lợi thế so sánh. Với thu nhập ngày càng tăng, nếu tạo ra được nhu cầu tiêu thụ mới cho tầng lớp trung lưu ở Trung Quốc (chắc chắn sẽ xảy ra theo xu hướng tiếp thu văn minh phương Tây) ví dụ như tập quán uống cà phê, thì những mặt hàng thương hiệu có chất lượng tốt như cà phê Trung Nguyên của Việt Nam sẽ mở ra thị trường khổng lồ mà các hãng cà phê tan đứng đầu thế giới cũng phải ghen tỵ.

Một trong những ngành của Việt Nam chắc chắn sẽ có thị trường lớn tại Trung Quốc là du lịch. Hiện nay du lịch là ngành có mức tăng trưởng nhanh nhất ở Trung Quốc, vươn lên đứng thứ 8 trên thế giới. Số khách du lịch trong nước hàng năm hiện nay là hàng chục triệu lượt người. Người Trung Quốc rất thích đi du lịch xuống phía Nam vì khí hậu khác, cảnh trí lạ, đi gần, giá rẻ. Năm 2000, khoảng 800 ngàn lượt khách du lịch Trung Quốc đã đến thăm Việt Nam. Trong tương lai với mức tăng thu nhập cao, điều kiện đi lại thuận tiện, đây là thị trường có tiềm năng to lớn cho ngành du lịch Việt Nam. Để mở mang ngành công nghiệp này, trước hết, cần mở mang giao thông. Tất nhiên đường không là hình thức di chuyển mọi người thường nghĩ với khách du lịch thông thường, những tuyến bay trực tiếp đang được mở là rất quan trọng. Tuy nhiên, "núi liền, sông liền, biển liền", thu nhập ở mức trung bình, "du lịch túi xách" ở Trung Quốc có tiềm năng lớn hơn nhiều so với "du lịch valy" cao cấp và "du lịch ba lô" bình dân. Để khai thác loại khách du lịch này, phải đặc biệt chú ý các hình thức giao thông rẻ và nhiều. Tàu hỏa là phương tiện giao thông chính ở Trung Quốc. Người Trung Quốc không có thói quen đi bằng ô tô trên các chặng đường dài trên 500 km, 75% khách dùng tàu hỏa để đi đường xa. Hai con đường sắt Vân Nam-Lào Cai và Lạng Sơn-Bắc Kinh nếu được mở mang tốt, xây dựng các đoàn tàu du lịch chất lượng cao, sẽ hình thành tuyến du lịch liên hoàn có thể thu hút khách du lịch Trung Quốc đi sâu vào Việt Nam với khối lượng lớn, giá thành thấp. Các tuyến đường biển nếu có tàu nhỏ ven bờ cao tốc hoặc tàu khách biển thật lớn và hiện đại cũng thu hút khách rẻ và nhiều. Đường bộ, cao tốc với các khu dịch vụ chăm sóc lộ hành sử dụng ô tô riêng (cho thuê) hoặc xe khách lớn là những phương tiện triển vọng để thu hút khách Trung Quốc.

Gần du lịch và phát triển kinh tế nông thôn là lợi thế thấy rõ của Việt Nam. Toàn bộ dải ven biển Việt Nam từ Vịnh Hạ Long đến Phú Quốc là một loại cảnh quan lạ, chắc chắn hấp dẫn với du khách Trung Quốc. Phối hợp nghỉ biển, nghỉ đảo, thám hiểm lặn gần bờ với khai thác hải sản, sản xuất đặc sản ven bờ, chắc chắn sẽ tạo việc làm và thu nhập lớn cho cư dân duyên hải và vùng hải đảo. Nối du lịch ven biển với hệ thống ba vùng đồng bằng (sông Cửu Long, Duyên hải Trung bộ và đồng bằng Bắc bộ) với những nét đặc sắc về văn hóa, lịch sử, chắc chắn tạo ra nguồn lợi lớn cho cư dân nông thôn.

Trên đây mới nói về tiềm năng của một người láng giềng lớn, Việt Nam còn một người bạn lớn là nước Nga. Tuy xa mà gần, đường thủy, bộ, sắt nối trực tiếp Việt Nam với thị trường Nga quen thuộc. Trong thế kỷ mới, nước Nga sớm muộn sẽ phục hồi kinh tế. Đây sẽ là thị trường nông lâm hải sản và sản phẩm kinh tế nông thôn hết sức quan trọng với Việt Nam không kém gì Trung Quốc trong tương lai. Ngoài ra, thị trường Mỹ là thị trường rất quan trọng cho Việt Nam trong tương lai. Mỹ luôn là thị trường thu hút khoảng một nửa thương mại của các nước châu Á, nhất là Đông Á và Đông Nam Á. Hiệp định thương mại được ký kết, nâng vị thế kinh doanh của Việt Nam lên ngang bằng các nước trong vùng trong giao thương với thị trường to lớn, đa dạng, có sức mua cao này.

Bước vào thiên niên kỷ mới, tình hình địa lý chính trị thế giới có những thay đổi lớn. Sau sự kiện khủng bố ngày 11/9/2001, trong 1-2 năm tới, hầu hết các quốc gia trên thế giới đang xem xét lại chiến lược đầu tư, thương mại, ngoại giao của mình cho phù hợp với hoàn cảnh phát triển nhanh và nhiều biến động trên thế giới. Những điều chỉnh chiến lược này diễn ra sẽ ảnh hưởng lớn đến vòng đàm phán thương mại sắp tới, và tất nhiên ảnh hưởng đến sự phân chia lại thị trường quốc tế. Một lần nữa cơ hội mới lại xuất hiện với quá trình phát triển của Việt Nam.



## **Chương VI**

# **CÔNG NGHIỆP HÓA TỪ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, TRIỂN VỌNG CỦA VIỆT NAM**

### **1. Công nghiệp hóa bắt nguồn từ nông nghiệp**

Theo nghiên cứu của Đào Thế Tuấn và cộng sự (1996), cuộc cách mạng công nghiệp nước Anh thế kỷ 18 mặc dù diễn ra đầu tiên nhưng thực ra không thể coi là điển hình của quá trình tích lũy tư bản công nghiệp từ nông nghiệp. Phương cách phát triển nông nghiệp bằng cách tiêu diệt giai cấp nông dân tự do, biến họ thành công nhân nông nghiệp và công nghiệp chỉ diễn ra duy nhất ở nước Anh. Chế độ trang trại tư bản (chủ đất khoán cho trại chủ trong 99 năm, chủ trại thuê mướn công nhân nông nghiệp làm thuê) không tồn tại lâu và rồi cũng quay lại trang trại gia đình. Các nước phát triển khác theo nghiên cứu của Morris và Adelman (1989) chia thành 4 kiểu công nghiệp hoá khác nhau:

1. Pháp, Bỉ, Mỹ dựa vào cải tiến nông nghiệp, xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến để công nghiệp hóa.

2. Đức, Ý, Nhật và Nga xóa bỏ các cản trở về thể chế, cải tiến nông nghiệp cạnh so với công nghiệp phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu.

3. Úc, Argentina, Canada, và New Zealand có nhiều đất và tài nguyên, phát triển mạnh nông nghiệp, xuất khẩu nông sản tích lũy công nghiệp hóa.

4. Đan Mạch, Hà Lan, Thụy Sĩ có lợi thế về thể chế và tài nguyên, tăng trưởng cân đối, phát triển nông nghiệp hàng hóa xuất khẩu có nhiều thặng dư. (Tuấn. Đ.T. Lâm C. V., Doãn P. Đ., Dung, L. T. C. 1996).

Các nền kinh tế Đông Á gần đây lại công nghiệp hóa theo cách lấy nông nghiệp làm nền tảng ổn định xã hội và tích lũy cho công nghiệp, thu hút vốn đầu tư quốc tế phát triển công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Như vậy, không thể có một bài bản, mô hình công thức phát triển chung cho quá trình công nghiệp hoá cũng như cho vai trò của ngành nông nghiệp để các nước đang phát triển noi theo. Mỗi nước, phải tìm cách riêng của mình xuất phát từ những đặc điểm riêng, tùy theo điều kiện cụ thể từng thời kỳ. Việt Nam có những lợi thế và yếu điểm sau:

- Tài nguyên tự nhiên thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng như các tài nguyên này có hạn, đang bị khai thác và xuống cấp nhanh.

- Lao động dồi dào, rẻ, cần cù sáng tạo nhưng chưa được đào tạo chuyên môn, tỷ lệ thất nghiệp cao.

- Nguồn vốn vay và đầu tư thuận lợi nếu có chính sách thu hút hợp lý và cải cách thể chế thích hợp, không có nguồn vốn viện trợ ban đầu lớn để tập trung đầu tư.

- Thị trường thế giới đang điều chỉnh trong quá trình toàn cầu hóa, nhu cầu nông sản ở nhiều nước trong vùng nhất là Trung Quốc đang tăng nhanh. Khả năng cạnh tranh nông sản yếu trong hoàn cảnh cạnh tranh thương mại thế giới gay gắt.

- Có qui mô thị trường trong nước trung bình, thu nhập của dân tăng, có khả năng trở thành thị trường tốt, nhưng mức thu nhập chung hiện nay thấp, chênh lệch phân phối tăng.

- Nông nghiệp tuy tăng trưởng nhanh nhưng chưa được tận dụng để tăng thu nhập và tăng khả năng tái sản xuất của nông dân.

- Công nghiệp chưa phát triển đáng kể, chưa thể chìa tay dắt nông nghiệp đi lên về việc làm, thu nhập, công nghệ....

Từ thực tế đó cho thấy, công nghiệp hóa ở Việt Nam trước hết phải dựa vào nông nghiệp, phải liên kết với thế mạnh của nông nghiệp để tạo đà cho công nghiệp và dùng công nghiệp để đẩy nông nghiệp phát triển.

Khác với quan điểm của nhiều nhà kinh tế và lãnh đạo "chủ nghĩa xã hội hiện thực", vai trò của nông nghiệp trong tư tưởng Hồ Chí Minh được nhìn nhận rất tổng hợp. Ngay khi mới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người đã xác định: "Nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời là nguồn xuất khẩu quan trọng. Nông thôn là thị trường tiêu thụ to lớn nhất hiện nay cho nên cần cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác"<sup>38</sup>, "nông thôn giàu có sẽ mua nhiều hàng hóa của công nghiệp sản xuất ra, đồng thời sẽ cung cấp đầy đủ lương thực nguyên liệu cho công nghiệp và thành thị, như thế là nông thôn giàu có giúp công nghiệp phát triển. Công nghiệp phát triển lại thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh hơn nữa."<sup>39</sup> Khi kháng chiến thành công, bắt đầu đi vào xây dựng kinh tế, Người nhấn mạnh: "Muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung, phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính". Cách nhìn vai trò tổng hợp của nông nghiệp (cung cấp lương thực, nguyên liệu, tạo thị trường cho công nghiệp, cung cấp hàng hóa xuất khẩu), và chủ trương về một nền kinh tế liên kết trong đó hai khối nông nghiệp-nông thôn và thành thị-thị dân liên kết chặt chẽ, cùng phát triển rất rõ ràng và nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư

---

<sup>38</sup> Hồ Chí Minh. Tuyển tập, trang 14 (T10).

<sup>39</sup> Hồ Chí Minh. Tuyển tập, trang 405-406 (T10).

tưởng khoa học này phải được khẳng định và thể hiện cụ thể, sáng tạo trong c  
lược phát triển mới của đất nước.

### **1.1. Định hướng phát triển công nghiệp hợp lý**

Đại hội Đảng IX đã xác định đường lối kinh tế của Đảng ta trong thời gian t  
"đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.  
nước ta trở thành một nước công nghiệp" (Báo cáo Chính trị Đại hội IX) rõ ràng  
có sự đầu tư nghiên cứu nghiêm túc để xác định cho được một chiến lược phát  
công nghiệp phù hợp nhất với hoàn cảnh Việt Nam, đúng với bối cảnh chung thế  
Từ các bài học kinh nghiệm của một số nước đi trước trong vùng có thể rút ra m  
gợi ý cho việc định hướng phát triển công nghiệp trong phần sau.

#### **Gắn công nghiệp với nông nghiệp, nông thôn**

#### **Hộp 46: Sản nghiệp hoá nông nghiệp, hệ thống hợp đồng ở Trung Quốc**

Thời gian gần đây, hệ thống hợp đồng phát triển rất nhanh và trở thành cò  
cụ quan trọng của Trung Quốc để tạo liên kết chặt chẽ sản xuất - chế biến - t  
thụ nông sản. Trung Quốc gọi là hình thức "sản nghiệp hoá nông nghiệp". Đ  
hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp do một chủ thể là doa  
nghiệp chế biến, trung tâm thương mại, hợp tác xã... có tư cách pháp nhân ho  
tổ chức môi giới đóng vai trò trung tâm. Tổ chức này đứng ra tổ chức nông d  
và các thành phần khác liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ nông sản trên cơ  
cùng chia sẻ lợi ích. Tổ chức "kinh doanh sản nghiệp hoá nông nghiệp" đầu ti  
ra đời tại Sơn Đông năm 1993, năm 1995, Chính phủ Trung Quốc thông q  
"chiến lược khuyến khích các thành phần công, thương nghiệp tham gia vào s  
xuất nông nghiệp". Đến cuối năm 1999, Trung Quốc đã có hơn 3 vạn đơn vị ki  
doanh sản nghiệp hoá nông nghiệp, thu hút hơn 39 triệu hộ gia đình nông th  
chiếm 15% tổng số hộ nông dân trên toàn quốc tham gia, bình quân mỗi hộ t  
thêm thu nhập hơn 800 NDT/năm. Chỉ riêng các tổ chức mới hình thành n  
1988 đã thu hút được hơn 5 triệu lao động nông thôn.

(Nguồn: Đoàn khảo sát Trung Quốc của Chính phủ, 2001).

Phương châm chung của nhiều nền kinh tế châu Á là "ly nông bất ly hương"  
hợp giữa xây dựng công nghiệp tập trung ở đô thị với phát triển công nghiệp ph  
ở nông thôn là rất đáng học tập, tuy nhiên mô hình thực hiện cụ thể của Việt  
phải đi cách khác. Không giống mô hình công nghiệp hương trấn của Trung C  
không như mô hình công nghiệp gia đình làm vệ tinh cho xí nghiệp đô thị của  
Bản, không là mô hình phát triển xí nghiệp cộng đồng (Saemaul Undong) của  
Triều Tiên.... Những mô hình thành công trong ngành nông nghiệp, bước đầu  
nên một hình thức tổ chức sản xuất mới vừa phù hợp với hoàn cảnh nước ta, đ  
mọi đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

phương thức hợp đồng, liên kết lợi ích và hiệu quả giữa nông dân sản xuất nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến, kinh doanh nông sản. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến gắn với thế mạnh của từng vùng, gắn với vùng nguyên liệu và hệ thống kinh doanh thương mại. Phương thức hợp đồng cần được thể chế hóa thành một hệ thống rộng khắp trong toàn quốc, với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế và được nhà nước hỗ trợ, khuyến khích mạnh.

Về ưu tiên ngành nghề, cần hình thành một qui hoạch phát triển để đầu tư xây dựng một hệ thống công nghiệp chế biến ở nông thôn với nhiều mức chế biến từ nông đến sâu, nhiều qui mô, thuộc mọi thành phần kinh tế. Hệ thống này phải bố trí hợp lý để tận dụng nguyên liệu nông lâm sản, phế phụ phẩm, thu hút lao động nông thôn nhằm tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm và tạo nên hiệu ứng phát triển liên kết giữa các thành phần của nền kinh tế nông thôn. Thực hiện hoạt động chế biến tại địa bàn nông thôn và các trung tâm thương mại công nghiệp phân tán ở nông thôn. Đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn vệ sinh chế biến, qui cách bao bì đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Đưa công nghiệp chế biến vào thành hoạt động của phần lớn hạt nhân các phương thức hợp đồng.

Phát triển các ngành nghề công nghiệp trực tiếp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như sản xuất vật tư (phân bón, thuốc trừ sâu, ni lông che phủ ruộng,...), thiết bị máy móc phục vụ nông nghiệp (máy công cụ, máy động lực...), thiết bị và nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến (bao bì, nhãn hiệu, hoá chất...) các ngành công nghiệp này có thị trường lớn là nông thôn, công nghệ ban đầu không quá phức tạp, có thể bố trí phân tán gắn với địa bàn nông thôn. Từng bước có thể nâng cao công nghệ, đổi mới sản phẩm đi vào sản xuất các mặt hàng cao cấp dần theo sức lớn của thị trường. Lựa chọn một số ngành công nghiệp thích hợp với hoạt động phân tán ở nông thôn, gắn với nguồn tài nguyên tự nhiên, nguồn lao động hoặc địa bàn như công nghiệp hoá chất, vật liệu xây dựng, năng lượng,... để đưa về xây dựng ở nông thôn, hình thành các

#### **Hộp 47: Khu công nghiệp nông thôn, mô hình mới ở Bắc Ninh năm 2001**

Bắc Ninh có 60 làng nghề tạo việc làm cho 35 ngàn lao động tại chỗ và hàng chục ngàn lao động hợp đồng. Để tạo mặt bằng và cơ sở hạ tầng phục vụ cho hàng trăm hộ sản xuất hàng mộc cao cấp, năm 2001, làng Đồng Kỵ thành lập khu công nghiệp làng trên diện tích 12,6 ha. Làng Phong Khê cũng xây dựng khu công nghiệp phục vụ các hộ làm giấy trên qui mô diện tích 12,7 ha. Làng Đa Tốn, xây dựng khu công nghiệp trên diện tích 13,5 ha chuyên nấu cán thép. Làng Đình Bảng làm khu công nghiệp tổng hợp với diện tích 9,7 ha. Cả 4 khu công nghiệp trên không cần kêu gọi đầu tư, các doanh nghiệp gia đình ở địa phương nhanh chóng nộp đơn gia nhập, diện tích qui hoạch chỉ đủ đáp ứng khoảng 50-70% số doanh nghiệp muốn tham gia. Cả tỉnh Bắc Ninh đang hình thành 9 "khu công nghiệp làng xã" như vậy và nhu cầu đang tăng lên nhanh chóng. (Báo Lao Động, 2001)

khu công nghiệp trên mọi vùng của đất nước, thực hiện công nông liên minh, c  
động gắn nông nghiệp với công nghiệp trên toàn lãnh thổ.

Xây dựng các trung tâm công nghiệp-thương mại tại mỗi vùng để:

- Phi tập trung hóa nền công nghiệp của đất nước, phân bố đều lực lượng s  
xuất, thu nhập và việc làm cho mọi tầng lớp nhân dân ở mọi vùng trong cả nước;

- Thứ hai, thực hiện quá trình đô thị hoá một cách phân tán, dẫn dân ra khỏi  
thị, tránh hiện tượng tập trung cao dân cư và tài nguyên vào các siêu thành phố;

- Thứ ba, tập trung nguồn vốn ít ỏi của đất nước một cách hiệu quả vào việc x  
dụng kết cấu hạ tầng ở từng vùng sinh thái chính trong cả nước, tạo điều kiện thu  
lợi thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài về các vùng n  
thôn;

- Thứ tư tạo nên những trung tâm văn hóa, xã hội có mức sinh hoạt tương đối c  
cho phép thu hút trí thức, cán bộ kỹ thuật, lao động có tay nghề cao đến làm việc  
nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tạo thị trường lao động cao cấp cho công tác đào t  
cán bộ, nâng cao chất lượng lao động nông thôn.

Các khu công nghiệp thương mại có thể dưới dạng khu chế xuất ở nông thôn, t  
trung tại đó các nhà máy chế biến có mối quan hệ dây chuyền với nhau về nguy  
liệu, vật tư, và các kết cấu hạ tầng phục vụ tiếp thị như kho tàng, bến bãi, cảng, s  
bay... để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và lưu thông, t  
kết nối với thị trường; có thể dưới dạng đặc khu kinh tế ở nông thôn, với hệ thố  
chính sách ưu đãi thu hút được lao động có trình độ, trí thức từ thành phố về n  
thôn từ miền xuôi lên miền núi công tác, phải thu hút được các nhà đầu tư trong  
ngoài nước về đầu tư tại nông thôn và các vùng khó khăn, phải khuyến khích và p  
triển kinh doanh trên các địa bàn định hướng; có thể dưới dạng các khu du lịch-là  
nghề truyền thống, tạo sản phẩm có hàm lượng văn hóa cao, có đặc thù dân tộc, g  
với hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

Nếu như ý tưởng thành lập các khu công nghiệp, các khu chế xuất, thậm chí c  
đặc khu là nhằm hình thành những khu vực có lợi thế về kết cấu hạ tầng, chính s  
và vốn đầu tư để làm đầu tàu kinh tế, kỹ thuật văn hoá cho cả vùng kinh tế của c  
nước, thì việc hình thành các trung tâm công nghiệp - thương mại ở các vùng s  
thái nông nghiệp chính trong cả nước cũng là động lực hiệu quả để CNH HĐH N  
NT. Các khu vực này cho phép thúc đẩy sự phát triển lĩnh vực có tiềm năng n  
trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay-khu vực nông lâm ngư nghiệp. Trên cơ sở đó t  
tích lũy nội tại để tái đầu tư phát triển các khu vực khác của nền kinh tế. Tại các k  
này có thể biến các nông lâm trường thành trung tâm dịch vụ công nghệ lâm ch  
năng nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân lực, hỗ trợ công nghiệp c  
phương, xúc tiến thương mại cho vùng.

### *Hướng vào ngành nghề thu hút lao động*

Các ngành công nghiệp phát triển ở nông thôn, hoặc các thành phố sử dụng lao động nông nghiệp nên là các ngành cần nhiều lao động tay nghề không phức tạp như may mặc, sành sứ, mỹ nghệ, giày dép, chế biến gỗ, chế biến nông sản, hải sản... Các nhà máy trực tiếp phục vụ cho các ngành công nghiệp dùng nhiều lao động cũng nên phát triển để thêm việc làm cho người lao động, ví dụ phát triển ngành dệt phục vụ cho ngành may, ngành thuộc da phục vụ cho ngành giày dép... Những ngành công nghiệp cơ khí dùng nhiều lao động có tay nghề như lắp ráp máy móc điện tử, đồ điện gia dụng, làm đồ chơi,... cũng là những ngành có thể phát triển mạnh.

#### **Hộp 48: Xuất khẩu lao động tại chỗ bằng chăm sóc người già nước ngoài, kế hoạch của Thái Lan**

Từ lâu Thái Lan đã nổi tiếng về khôn khéo phát triển du lịch để "xuất khẩu tại chỗ" mọi mặt hàng nội địa. Vốn có thừa lao động thủ công giá rẻ, thừa nhiều cơ sở hạ tầng của hệ thống khách sạn, nhà nghỉ và bất động sản sau khủng hoảng kinh tế. Thái nhắm vào một hình thức dịch vụ đặc biệt đang có nhu cầu ngày càng cao ở các nước phát triển. Ở Mỹ, Nhật Bản và châu Âu, với mức sống ngày càng cao, tuổi thọ trung bình dân cư cao lên và tỷ lệ người già tăng nhanh chóng. Những người này thường được chăm sóc riêng biệt trong các nhà dưỡng lão với chi phí rất cao vì nhân công đắt đỏ. Thái Lan tiến hành nghiên cứu thị trường dịch vụ chăm sóc người già Nhật Bản về văn hóa, chăm sóc y tế, nhu cầu giải trí. Khuyến khích tư nhân đầu tư nâng cấp một loạt bệnh viện, trại điều dưỡng ở các vùng nghỉ mát và danh thắng nổi tiếng, tổ chức đào tạo một đội ngũ điều dưỡng viên có tay nghề cao, có chính sách khuyến khích đầu tư trang bị cho các bệnh viện này, áp dụng chính sách mới về visa cho du khách trên 55 tuổi, cho phép họ ở lại Thái trong thời hạn 1 năm. Mục tiêu trước mắt là thu hút 200 ngàn khách du lịch trên 55 tuổi từ Mỹ, Nhật, Anh, Đức, Bắc Âu với chi phí ít nhất 1100 USD/tháng/người nhằm thu 100 tỷ baht Thái, hướng đến thu hút nhiều khách ở lại dưỡng già dài hạn tại các nhà dưỡng lão đang mọc lên trong chương trình này.

(Thời Báo Kinh Tế Việt Nam 2001, và các nguồn khác)

Lao động dịch vụ có thể tận dụng khai thác hiệu quả cao nếu biết gắn với công nghiệp du lịch, công nghiệp chăm sóc sức khỏe như trường hợp Thái Lan nêu trên. Lao động cấp thấp có thể phục vụ người du lịch cao tuổi, người có nhu cầu dưỡng lão, dưỡng bệnh mãn tính. Đây là thị trường lớn nhưng đòi hỏi lao động có tay nghề, có trình độ ngoại ngữ, và các kiến thức văn hoá chăm sóc y tế

khá. Lao động dịch vụ cao cấp như chữa bệnh theo phương pháp cổ truyền, châm cứu, cai nghiện ma túy, sửa sắc đẹp, chữa răng,... là những ngành dịch vụ thu hút rất nhiều lao động có trình độ tay nghề rất cao nhưng rất đắt tiền trên thế giới, nếu có các liên doanh hoặc hình thành các tổ hợp dịch vụ kết hợp với các chuyên gia trong và ngoài nước có tay nghề theo tiêu chuẩn quốc tế, đầu tư thích đáng thì có thể tạo ra nhiều việc làm cho lao động cao cấp Việt Nam.

Lao động văn hoá cao cấp là một định hướng quan trọng với trình độ văn hoá cao và khả năng khéo tay, sáng tạo của người Việt Nam. Cần tổ chức các doanh nghiệp, tập đoàn qui mô lớn liên hợp giữa lao động cao cấp sử dụng trí tuệ cao kết hợp sáng tạo và nghiên cứu như thiết kế thời trang, tạo mẫu đồ da, đồ gỗ, sáng tác mỹ thuật, kiểu dáng đồ gốm,... đào tạo số đông lao động tay nghề cao phát triển các ngành thủ công mỹ nghệ dùng nhiều lao động thủ công làm các mặt hàng có giá trị gia tăng cao như may hàng cao cấp, hàng cưới, dạ hội, thêu đan, chếp tranh, vẽ tay trên sành sứ, trạm khắc trên gỗ, đá,... chiếm lĩnh thị trường hàng tiêu dùng lao động tay nghề cao đang ngày càng trở nên rộng mở.

Lao động trí tuệ, trí thức là thế mạnh của Việt Nam một khi hệ thống đào tạo được cải thiện. Việc nghiên cứu sản xuất phần mềm máy tính, chế tác phần mềm trò chơi điện tử, gia công hoạt hình, đồ họa mô phỏng trên máy tính, gia công thiết kế kỹ thuật, thiết kế kiến trúc, xây dựng trên máy tính, gia công biên dịch,... hiện đang là những công việc tiêu tốn rất nhiều sức lao động sử dụng máy tính đang được chuyển giao sang các nước có lao động trí thức với giá thấp.

Xuất khẩu lao động là một hướng phát triển quan trọng. Năm 1999 Việt Nam xuất khẩu được 21,5 ngàn lao động, năm 2000 là 31 ngàn người. Hiện nay có gần 300 ngàn lao động và chuyên gia Việt Nam đang làm việc trên 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề như xây dựng, cơ khí, điện tử, dệt may, chế biến thủy sản, tin học. Năm 2000, thu nhập ròng của lao động và chuyên gia mang về cho đất nước là 1,25 tỷ USD (Thời báo Kinh tế Việt Nam 12/9/2001). Trong tương lai việc đào tạo lao động thích hợp có trình độ chuyên môn và tay nghề từ thấp lên cao phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng thị trường là cách làm phù hợp nhất để phát triển xuất khẩu lao động.

### *Phát triển qui mô và lựa chọn công nghệ hợp lý*

Rất chú ý đến đặc điểm kinh tế và công nghệ của các ngành công nghiệp khi xây dựng chiến lược phát triển và lựa chọn công nghệ. Một trong những điểm cần xác định là qui mô thích hợp của nhà máy. Với những ngành có đặc điểm lợi nhuận tỷ lệ thuận với qui mô (economic to scale) như nhà máy chế biến đường, nhà máy chế biến gỗ ván nhân tạo... phải đầu tư trên qui mô rất lớn, ít nhất tương đương với hoặc cao hơn so với qui mô doanh nghiệp của các đối thủ cạnh tranh, mới hy vọng có cơ sở

công nghệ để phát triển năng lực cạnh tranh. Tính chất này ảnh hưởng đến việc qui hoạch vùng nguyên liệu, cân đối cung cầu và phải được chú ý cân nhắc trước khi xem xét các nhu cầu khác như tạo việc làm cho nông dân, xoá đói giảm nghèo, phát triển môi trường, nếu không nhà máy đầu tư xong sẽ không cạnh tranh nổi trong hội nhập kinh tế, chẳng những làm ăn thua lỗ mà các lợi ích xã hội khác cũng viễn vông.

Ngược lại, với những ngành không có tính chất trên, tùy theo hoàn cảnh cụ thể nên xem xét áp dụng các loại công nghệ cao phù hợp với tiêu chuẩn thị trường nhưng có qui mô sản xuất nhỏ và vừa để có thể phát triển phân tán gắn với vùng nguyên liệu nông thôn, cân đối với khả năng đầu tư và quản lý của các thành phần kinh tế. Chú trọng những công nghệ phù hợp với doanh nghiệp qui mô nhỏ và vừa phân tán ở nông thôn, tuy áp dụng công nghệ cao cho chất lượng cao nhưng vốn không lớn, thu hồi vốn nhanh, thích ứng với vùng nguyên liệu có qui mô nhỏ, thị trường hẹp và chuyên cho những nhóm khách hàng riêng biệt.

Với những ngành đặc biệt, cần chú ý đầu tư công nghệ hiện đại ở những khâu cần thiết để phối hợp huy động lao động thủ công để tạo giá trị gia tăng và việc làm cho người lao động. Dây chuyền công nghệ chế biến hạt điều của Việt Nam là một trong những ví dụ sáng tạo và thành công của cách kết hợp này. Xây dựng khung chính sách đảm bảo công nghệ sử dụng trong các ngành công nghiệp nói chung ưu tiên áp dụng loại thu hút nhiều lao động. Trong các bước sau, tùy theo mức độ phát triển của nền kinh tế mà chuyển dần sang áp dụng các công nghệ có hàm lượng lao động thấp hơn. Lựa chọn công nghệ, qui mô đầu tư... là những quyết định sống còn của doanh nghiệp, chỉ có những người làm chủ đồng tiền của mình, hoặc của nhà nước giao cho mình với ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi đầy đủ, có đủ thông tin, trình độ và quyền hạn quyết định mới có thể thực hiện được, đây là bước đầu tiên cần bàn để tạo nên hiệu quả của một nền công nghiệp. Nhà nước nên có cơ chế và chính sách rõ ràng để vừa đáp ứng nhu cầu và tạo ra động lực tự chủ, tự quyền hướng về hiệu quả kinh tế trên, vừa khuyến khích các doanh nghiệp theo định hướng chung về các mục tiêu xã hội.

#### *Lấy thị trường nội địa mở mang xuất khẩu*

Việt Nam có dân số gần 80 triệu người. Đây là một lợi thế quan trọng mà nhiều khi những nước khổng lồ như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia chưa khai thác hết, trong khi các nền kinh tế có qui mô dân số trung bình gần tương tự Việt Nam như Nhật Bản, hoặc nhỏ hơn như Đài Loan, Hàn Quốc đã tận dụng triệt để thành công. Điều cốt yếu không phải là chỉ đông dân mà quan trọng là sức mua chung của toàn dân phải lớn, điều đó có nghĩa là mặt bằng thu nhập chung của dân cao và phân phối thu nhập phải công bằng. Nói cách khác, nền kinh tế phải liên kết mạnh, nông thôn phải có thu nhập cao không thua kém nhiều so với thành phố. Một khi thước đo cho thành công sản xuất nông nghiệp không phải là sản lượng mà là thu nhập thì cánh kéo giá cả trong nước phải thiên về có lợi cho nông sản, mặt bằng giá cả hàng hoá xuất khẩu phải tương đương với mức trung bình thế giới, đây là những điều chưa có được trong sản xuất kinh doanh nông sản Việt Nam.



Mặt khác, các mặt hàng công nghiệp phải đáp ứng nhu cầu, thị hiếu và sức mua của cư dân nông thôn. Ví dụ, nông dân đang phải tự xoay sở chế tạo lấy xuống gỏi máy ở nông thôn Nam bộ, xe "dầu ngang" ở nông thôn Bắc bộ, trồng cây vào xe rơ-tô Minscơ ở miền núi để đáp ứng nhu cầu to lớn về vận tải cơ giới nhỏ nông thôn nhưng cũng chưa có mặt hàng công nghiệp nào của Việt Nam được sản xuất đáp ứng tốt cho nhu cầu này và khả năng chế tạo động cơ của Việt Nam mới đáp ứng được 17% nhu cầu (Bộ NN& PTNT, 2001). Những nhu cầu như vậy còn có thể kể ra rất nhiều về vật tư, thiết bị, nguyên liệu sản xuất nông nghiệp và hàng hóa phục vụ đời sống đông đảo dân cư nông thôn. Chớp những thời cơ như vậy, công nghiệp Trung Quốc đã tạo ra những đợt sóng tung vào thị trường Việt Nam nhiều hàng hóa như: máy, máy động lực, hàng tiêu dùng công nghiệp nhẹ... Hàng cũ từ Nhật Bản cũ chày vào, khai thác hiệu quả thị trường nông thôn.

#### **Hộp 49: Hàng công nghiệp Trung Quốc chiếm lĩnh thị trường nông thôn Việt Nam**

Các nhà công nghiệp Nhật Bản vốn có công nghệ tiên tiến, đứng chân trên thị trường Việt Nam từ lâu, đang bất ngờ vì những đòn tấn công thẳng lợi của hàng công nghiệp Trung Quốc vào thị trường nông thôn Việt Nam. Công ty TCL của Trung Quốc chuyên sản xuất hàng điện tử tại Việt Nam năm 2000 bán được 60 ngàn TV màu với giá thấp hơn TV Nhật 20% nên đã chiếm 10% thị phần Việt Nam, chủ yếu ở địa bàn nông thôn. Công ty này dự kiến đánh bật Sony để chiếm 15% thị phần Việt Nam. Năm 2000, Trung Quốc bán ra thị trường Việt Nam 400 ngàn xe máy gấp 10 lần năm 1999 với kiểu dáng tương tự nhưng giá rẻ chỉ bằng 1/3 xe Suzuki hoặc Honda và nhanh chóng chiếm 30% thị phần Việt Nam. Các nhà sản xuất xe máy Trung Quốc đang mở rộng thêm 40% số điểm bán xe ở Việt Nam. Các nhà sản xuất xe hơi Trung Quốc cũng đang chuẩn bị chiếm lĩnh thị trường Việt Nam trong thời gian tới với cùng chiến thuật: bán rẻ với giá thấp hơn tới 50%. Năm 2000, Việt Nam nhập của Trung Quốc 1,4 tỷ USD hàng gấp 2,2 lần năm 1999. Năm 2001 Trung Quốc sẽ trở thành nước xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam thứ 3 sau Đài Loan và Hàn Quốc. Học tập Hàn Quốc, các chiến dịch quảng cáo, giới thiệu văn hóa thông qua phim ảnh, du lịch... của Trung Quốc đang mở rộng ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung.

(Nguồn: Currier International, 6/2001, theo VNTTX, Pari, và các nguồn khác)

Tóm lại, tạo nhiều việc làm cho người lao động, phát triển tài nguyên con người liên hiệp sản xuất nông nghiệp với công nghiệp bằng phương thức hợp đồng, gắn nông thôn với đô thị, xác định qui mô, lựa chọn công nghệ vừa có hiệu quả kinh cao vừa đáp ứng mục tiêu xã hội, biến nông thôn bao la thành thị trường quan trọng của công nghiệp là những gợi ý nhằm đóng góp cho việc hình thành một chiến lược phát triển công nghiệp cho phép phối hợp chặt với nông nghiệp nông thôn và các kết toàn nền kinh tế.

## **1.2. Định hướng phát triển nông nghiệp đúng, tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn**

Mục tiêu tổng quát và lâu dài là giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại, gắn liền nền kinh tế cả nước trong một thể thống nhất. Muốn vậy, phải xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp, để lực lượng sản xuất phát triển mạnh, tạo nên cơ cấu kinh tế hợp lý, năng suất sản xuất và lao động cao, khả năng cạnh tranh hàng hóa mạnh.

Những nhiệm vụ căn bản của nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn luôn là:

1. Cung cấp đủ cái ăn cho xã hội, bảo đảm nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, góp phần quan trọng để ổn định kinh tế - xã hội trong điều kiện nước ta có số dân có thể lên tới 100 triệu người vào năm 2012-2013 với mức thu nhập ngày càng cao.

2. Tạo việc làm cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn, trong điều kiện kinh tế phi nông nghiệp chưa phát triển, và kinh tế đô thị chưa tác động mạnh đến đời sống nông thôn. Cung cấp lao động đủ chất lượng cho các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển.

3. Trở thành thị trường nội địa to lớn cho hàng hoá Việt Nam, cho công nghiệp, kinh tế đô thị phát triển, là tác nhân quan trọng thúc đẩy công nghiệp phát triển vượt ra thị trường quốc tế.

4. Cung cấp vốn cho công nghiệp hoá và phát triển kinh tế, là nguồn xuất khẩu nông, lâm, hải sản và sản phẩm chế biến quan trọng thu ngoại tệ, tạo tích lũy trong nước và cân đối thanh toán thương mại, tạo nguồn tích lũy tư bản tái sản xuất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

5. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, tạo nguồn nguyên liệu sẵn có, rẻ tiền phục vụ phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công mỹ nghệ.

6. Bảo vệ và phát triển tài nguyên tự nhiên, làm giàu môi trường sinh thái để đảm bảo chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế vững bền, đa dạng.

7. Phát triển kinh tế văn hoá xã hội nông thôn, xoá đói nghèo lạc hậu, phát triển nông thôn, giữ gìn văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

Đây là những nhiệm vụ vẻ vang, quan trọng nhất trong chặng đường tăng tốc đi vào công nghiệp hóa đất nước. Lúc này, nông nghiệp, nông thôn là chủ công, nông dân là chủ lực. Đầu tư cho nông nghiệp phải được đặc biệt chú trọng không chỉ về tiền của mà cả về tổ chức, con người, chính sách. Nông nghiệp và nông thôn sẽ được công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNHHĐHNNNT) để thực hiện các nhiệm vụ trên. Như vậy, CNHHĐHNNNT không phải là mục tiêu mà là phương tiện để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tạo đà cất cánh công nghiệp hóa cho kinh tế cả nước.

Cũng không nên cho rằng CNHHĐHNNNT là bước đi trước, mở đầu cho trình công nghiệp hóa đất nước, tiếp theo sẽ tiếp tục công nghiệp hóa các lĩnh vực khác như đã làm trong quá trình đổi mới kinh tế vừa qua. Nếu như hơn 10 năm trước nhờ các chính sách đổi mới, nông nghiệp tăng trưởng với tốc độ nhanh một cách tự nhiên, lao động nông thôn chưa quá dư thừa, thị trường nông sản chưa bão hòa, có cơ hội nhân đà tạo tích lũy trong nông hộ để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn tạo ra khả năng công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn trước một bước. Nhưng những cơ hội trên nay đã không còn, trong hoàn cảnh hiện nay nông thôn nghèo đói, chỉ riêng việc công nghệ hóa nông nghiệp (cơ giới hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, tin học hóa, sinh học hóa...) không thể giúp nông nghiệp phát triển, và cũng không có điều kiện và động lực để nông thôn tự mình trang bị công nghệ. Những thách thức hiện có không cho phép lĩnh vực nông nghiệp tiến hành công nghiệp hóa độc lập được nếu không có sự trợ giúp phối hợp của các ngành công nghiệp dịch vụ đô thị. Vì vậy CNHHĐHNNNT phải diễn ra song song và phối hợp với tiến trình công nghiệp hóa các lĩnh vực khác của đất nước.

Cũng không nên cho rằng với "lợi thế của người đi sau", tranh thủ quá trình chuyển đổi kinh tế và phân công kinh tế lại trong vùng châu Á Thái Bình Dương trong khi các nước khác nhanh chóng phát triển công nghiệp, Việt Nam chỉ nên trung tâm phát triển nông nghiệp, xuất khẩu cho họ lấy ngoại tệ tích lũy công nghiệp đi sau. Nếu chấp nhận chỉ đầu tư vào những ngành hàng tốn lao động thủ công, ô nhiễm môi trường, tiêu tốn nhiều tài nguyên tự nhiên, năng suất lao động thấp, tuy tạo ra việc làm cho người lao động nhưng chỉ là tạm thời, không bền vững, và từ tình trạng tụt hậu hiện nay, khoảng cách biệt kinh tế với các nước trong vùng tiếp tục tăng. Việt Nam sẽ dễ lỡ cơ hội tham gia vào tiến trình tái sắp xếp thị trường và đổi mới tư đang diễn ra nhanh chóng trên thế giới do cuộc cách mạng kỹ thuật mới, do trình độ toàn cầu hóa và do quá trình biến động chính trị mới đem lại. Bởi vậy, phát huy lợi thế xuất khẩu hàng nông, lâm, hải, khoáng sản là biện pháp tối quan trọng để đổi ngoại tệ, vừa tái đầu tư phát triển sản xuất vừa tích lũy công nghiệp hóa, tuy nhiên phải có chiến lược phát triển khoa học và rõ ràng để nhanh chóng từng bước xây dựng nền tảng công nghiệp, dịch vụ của đất nước.

Nếu coi CNHHĐHNNNT là tiến trình áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật thủy lợi, năng lượng, cơ khí, hóa học, sinh học, tin học, kinh tế, xã hội... vào sản xuất kinh doanh để tăng năng suất vật nuôi, cây trồng, năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế bảo vệ môi trường, tạo nên bước phát triển về chất, hình thành phương thức sản xuất mới, cơ cấu kinh tế mới của nền sản xuất hàng hóa mạnh mẽ trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn thì về thực chất, CNH ĐH NN NT là quá trình ứng dụng khoa học (kiến thức), kỹ thuật (công cụ), công nghệ (kỹ năng) để tạo ra năng suất, hiệu quả cao, vững bền trong một nền nông nghiệp, kinh tế nông thôn hiện đại là quá trình phát triển lực lượng sản xuất mới trong nông nghiệp.

Muốn tạo nên một cuộc cách mạng về lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, phải thoả mãn những điều kiện nhất định sau:

- Trong ngành nông nghiệp xuất hiện nhu cầu áp dụng công nghệ mới để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất.
- Có điều kiện tích lũy tư bản để người sản xuất kinh doanh có thể tái sản xuất mở rộng, thay đổi công nghệ.
- Sẵn có khoa học, công nghệ, thuận lợi cho các thành phần kinh tế ở nông thôn tiếp cận, tiếp thu, áp dụng và phát triển.
- Các đối tượng nông nghiệp, nông thôn có đủ trình độ, năng lực, điều kiện để tiếp thu, áp dụng khoa học công nghệ một cách rộng rãi, công bằng và vững bền.
- Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật cần thiết để vận hành, bảo trì và thay thế công nghệ kỹ thuật.

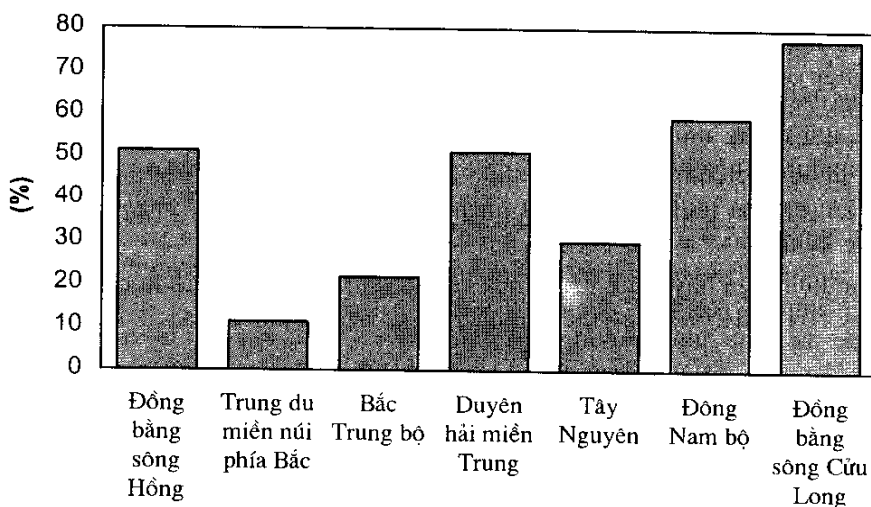
Nhiều điều kiện này, đáng tiếc chưa sẵn sàng. Do đó, phải tạo ra chúng trước khi tiến trình CNHHĐHNNNT có thể vận hành một cách tự nhiên, khách quan.

### *1. Tạo nhu cầu áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp*

Trong 15 năm đổi mới, bức tranh về nhu cầu công nghệ của nông nghiệp nông thôn Việt Nam thay đổi nhanh chóng. Do mức độ thông thoáng và linh động của thị trường đất đai miền Nam cao hơn miền Bắc, quá trình tập trung hoá ruộng đất ở Nam bộ mạnh hơn đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ. Cộng thêm vào đó, quá trình phân chia lại đất đai của hợp tác xã ở miền Bắc tạo nên tình trạng manh mún ghè gớm trong các nông hộ, đã hình thành một bước lùi về cơ giới hoá làm đất và tưới nước ở nhiều nơi. Đồng bằng sông Hồng có diện tích trung bình 0,2 ha /hộ. Cả đồng bằng sông Hồng và Khu Bốn cũ, bình quân mỗi hộ nông dân có 8-12 thửa ruộng nhỏ với diện tích trung bình 200-400 m<sup>2</sup>/hộ. Cảnh cày trâu, cuốc tay, tát gầu như hàng trăm năm trước, thay thế cày máy, bơm máy của hợp tác trước đây là một bước lùi có thể thấy ở nhiều nơi.

Trong khi đó ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là những vùng lúa mới khai phá nhờ phát triển thủy lợi, đã hình thành các khu canh tác qui mô tương đối lớn, sử dụng công cụ làm đất, tưới tiêu cơ giới công suất lớn và đang áp dụng ngày càng rộng cơ giới hoá thu hoạch bằng máy gặt đập. Ngoài vấn đề qui mô ruộng đất, ở Nam bộ, sự thông thoáng và linh động hơn của thị trường lao động, sự kết nối chặt chẽ hơn giữa kinh tế vùng châu thổ và kinh tế khu vực Đông Nam bộ bao gồm TP. Hồ Chí Minh, và năng suất lao động, thu nhập cao của khu vực kinh tế đầu tàu này cũng tạo nên khoảng cách ngày càng xa nhau về ngày công lao động nông nghiệp trung bình giữa đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long (mười năm trước gấp hai, hiện nay, gần gấp hai lần rưỡi) do đó trong khi nhu cầu về áp dụng công cụ cơ giới hoá các khâu giản đơn trong sản xuất nông nghiệp ở Bắc bộ vẫn đóng băng thì nhu cầu này đang tăng lên nhanh chóng ở Nam bộ. Đông Nam bộ có 25,8 ngàn máy kéo, với công suất bình quân 1,32 mã lực/ha; đồng bằng sông Cửu Long có 45 ngàn máy kéo với công suất bình quân 0,6 mã lực/ha. Trong khi Bắc Trung bộ và vùng Trung du miền núi phía Bắc chỉ vón vện có chưa tới 0,18 mã lực/ha.

**Đồ thị 36: Tỷ lệ diện tích cây hàng năm được làm đất cơ giới năm 1999 ở các vùng(%)**



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2001

Nhu cầu về máy móc chế biến cũng tăng theo mức độ dư thừa sản phẩm cần chế biến để kéo dài thời gian bán hàng và bảo quản. Do phát triển mạnh xuất khẩu gạo nên ở đồng bằng sông Cửu Long nhu cầu về máy móc chế biến, sấy gạo tăng nhanh trong khi máy móc cùng loại ở đồng bằng sông Hồng vẫn đáp chiếu hàng chục năm nay. Trong khi đó, nhu cầu sản xuất, nhập khẩu, bảo quản, nâng cấp các thiết bị chế biến cây ăn quả, sữa, thịt, gỗ, chè, đường, hải sản, hạt điều... lại tăng dần cùng với mức phát triển sản xuất và xuất khẩu của các ngành hàng trên. Thiết bị vận tải, nhất là các thiết bị chuyên dụng (vận tải mát, lạnh, đông lạnh, thoáng khí...), thiết bị kho bãi, bốc dỡ, đo lường, kiểm nghiệm,... nhu cầu cũng sẽ tăng dần trong tiến trình phát triển tiếp thị. Tương tự như vậy, công nghệ muốn có thị trường, trước hết sản xuất nông nghiệp phải phát triển với qui mô lớn, sản phẩm nông nghiệp phải có thị trường tiêu thụ, người làm nông nghiệp mới có nhu cầu và có khả năng mua công nghệ và trong trường hợp cơ giới hoá, điện khí hoá, mức lương bình quân của người lao động phải tương đối cao để có lợi khi thay thế bằng máy móc.

*2. Có khả năng tích lũy tư bản để đầu tư tái sản xuất mở rộng đổi mới thiết bị công nghệ*

Nếu như các nước Âu Mỹ trước kia có thể tích lũy bằng bóc lột thuộc địa, bóc lột nô lệ, bóc lột tự nhiên, nếu như một số nền kinh tế Đông Á có thể dựa vào nguồn viện trợ to lớn từ nước ngoài, hoặc một số nước Trung Đông, Nam Á có thể xuất khẩu dầu mỏ, thì nông nghiệp Việt Nam chỉ có thể dựa vào khả năng tích lũy tái sản xuất mở

rộng của chính mình. Muốn tích lũy, trước hết phải phát triển sản xuất đủ vượt qua ngưỡng tự cung tự cấp tái sản xuất giản đơn. Trên cơ sở sản xuất hàng hóa đủ lớn mới có thừa dành cho tích lũy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi công nghệ. Và muốn tạo ra bước nhảy vọt từ tự cấp sang tái sản xuất lại phải có sự đột phá về mở rộng qui mô sản xuất, về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trang thiết bị hoặc tổ chức quản lý. Trong trường hợp của huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp, đồng thời diễn ra hai tiến trình đầu tư phát triển sản xuất: mở rộng sản xuất, tăng qui mô ruộng đất canh tác bình quân mỗi hộ, vừa đầu tư lớn phát triển thủy lợi cho phép tăng vụ, rửa phèn, ngăn lũ cục bộ, chuyển từ ruộng tưới nước trời 1 vụ, giống cũ sang ruộng có tưới tiêu hoàn chỉnh 2 vụ cao sản. Các nghiên cứu khác ở đồng bằng sông Cửu Long gần đây cũng cho thấy ở vùng trồng lúa hàng hoá xuất khẩu, nông dân có qui mô ruộng đất trên mức hạn điền (3-4 ha trở lên) có lợi nhuận cao hơn hẳn so với nông hộ trung bình, cũng vì vậy họ có khả năng lớn hơn nhiều để trang bị máy móc, đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển ngành nghề. Tương tự như vậy, với trình độ công nghệ hiện nay, các hệ thống sản xuất khác, muốn có khả năng tái sản xuất mở rộng, nông dân cũng phải có qui mô tài nguyên vượt qua một ngưỡng nhất định.

#### **Hộp 50: Tháp Mười đầu tư phát triển sản xuất, tái sản xuất mở rộng chuyển đổi cơ cấu sản xuất**

Huyện Tháp Mười là một huyện mới thành lập nằm giữa vùng Đồng Tháp Mười nổi tiếng phèn mặn hoang hóa. Trước đây là vùng đất phèn, ngập lũ hàng năm chỉ trồng một vụ lúa nổi năng suất thấp khoảng 1-2 tấn/ha/năm. Giữa thập kỷ 1980, Nhà nước bắt đầu đầu tư làm thủy lợi tạo nguồn, nhân dân làm thủy lợi nội đồng. Từ 1986 đến 1999, Tháp Mười đầu tư 15 tỷ đồng, đào mới 338 km kênh tạo nguồn, thoát lũ, dẫn ngọt, hình thành 82.000 ha sản xuất lúa hàng hóa trồng hai vụ năng suất cao 7-8 tấn/ha/năm, trở thành vựa lúa có bình quân lương thực đầu người 3,3 tấn/năm, cao nhất cả nước.

Năm 1997, điều tra cho thấy sản xuất lúa hàng hóa qui mô lớn cho nông dân mức tích lũy cao. Qui mô ruộng của hộ càng cao thu nhập càng lớn và khả năng tích lũy càng mạnh. Nông hộ có qui mô ruộng đất dưới một ha có mức vốn tái sản xuất 4,3 triệu đồng/năm, hộ có qui mô trên một ha đến 3 ha có vốn dành cho tái sản xuất từ 10-17 triệu đồng/năm, hộ trên 3 ha trở lên có tới 25-30 triệu đồng dành cho mở rộng sản xuất. Mức tích lũy cao cho phép nông dân đầu tư tái sản xuất mở rộng rất nhanh.

Năm 2001, cứ 10 hộ nông dân huyện Tháp Mười, có hai hộ sở hữu máy cày, máy phay đất. Cả huyện có 1360 cơ sở sản xuất dịch vụ, 40 nhà máy xay xát gạo, 100 cơ sở cơ khí sửa chữa gia công nông cụ và thiết bị máy nông nghiệp, hình thành 3 cụm tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở huyện đạt 15 tỷ đồng/năm, tăng 90 lần so với 1981. Nhờ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu nhập nhân dân cải thiện nhanh. 40 % số hộ có nhà kiên cố, 53% số hộ có TV, 60% số hộ có nước sạch sinh hoạt.

*Nguồn: CLRR1.1997; Thi, N. A. 2001.*

Để tạo điều kiện cho nông dân tăng khả năng tích lũy, như vậy, ở những nơi đi kiện cho phép, nên chăng áp dụng chính sách cho phép tích lũy tài nguyên, phát triển kinh tế trang trại, lấy qui mô làm lợi thế tăng hiệu quả sản xuất? Tiến hành giao đ̣ giao rừng, giao tài nguyên mặt nước cho nhân dân và các tổ chức quản lý và k̄ thác, tạo điều kiện cho mọi người có tài nguyên tự nhiên làm nền tảng phát triển s̄ xuất để tích lũy tư bản. Ngoài ra, việc đầu tư phát triển thủy lợi, xây dựng kết cấu tầng cho phép tăng giá trị và năng lực tài nguyên tự nhiên do nông dân đã quản lý, t̄ năng lực cao hơn cho quá trình tích lũy vốn.

Cần có chính sách khuyến khích chính quyền địa phương tạo môi trường th̄ thoáng và điều kiện thuận lợi cho đầu tư và phát triển sản xuất ở địa phương m̄r Kinh nghiệm thành công của Trung Quốc khuyến khích đội ngũ cán bộ địa phươ̄ năng động trong thu hút đầu tư bằng gắn liền ngân sách địa phương, thu nhập của c̄ bộ và chính quyền với hiệu quả phát triển kinh tế của địa phương với thu nhập chu của nông dân đáng nghiên cứu học tập.

### *3. Có sẵn khoa học công nghệ để chuyển giao cho nhân dân*

Cách tốt nhất để khoa học công nghệ luôn sẵn sàng phục vụ sản xuất là t̄ trường hóa hoạt động khoa học công nghệ, biến kết quả nghiên cứu, công nḡ đóng gói sẵn cho chuyển giao và các dịch vụ hỗ trợ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật th̄ hàng hoá. Nông dân cần được thông tin thường xuyên và thuận tiện về thị trườ̄ này để khi cần, luôn biết được nên mua công nghệ, vật tư nông nghiệp, thiết máy móc loại nào? Ở đâu? Giá cả ra sao? Sử dụng, bảo quản, bảo hành như t̄ nào? Đây là nhiệm vụ của hệ thống khuyến nông, của các hợp tác xã, các tổ ch̄ nông dân và hiệp hội ngành hàng.

Các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức nghiên cứu của mọi th̄ phần kinh tế phải có bộ phận phát triển, chuyển giao công nghệ làm nhiệm vụ t̄ hiểu nhu cầu thị trường hàng hoá công nghệ của nông dân, nắm bắt các loại c̄i nghệ tương thích sẵn có có thể nhập khẩu từ bên ngoài hoặc tự tiến hành nghiên c̄i sản xuất trong nước. Để làm được như vậy, nhà nước cần có chính sách hỗ t̄ khuyến khích các đơn vị nghiên cứu về vốn, chi phí nghiên cứu và đào tạo, miễn th̄ thu nhập, thuế kinh doanh, thuế nhập thiết bị công nghệ, bảo vệ bản quyền tác ḡ quyền phát minh sáng chế, cho vay không lãi hoặc cấp vốn khuyến khích áp dụ̄ công nghệ mới. Tiến hành đấu thầu các công trình nghiên cứu cần thiết cho sản xū. Đồng thời yêu cầu các đơn vị nghiên cứu chuyển các bộ phận chuyển giao công nḡ thành hạch toán độc lập hoặc công ty cổ phần để dùng cơ chế thị trường gắn nghī cứu với sản xuất.

Có chính sách ưu đãi đặc biệt khuyến khích đầu tư nước ngoài, các liên doạ̄ liên kết có áp dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao, công nghệ mới t̄i tiến. Ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng hình thành các khu vực để thu hút đầu tư c̄i nghiệp công nghệ cao. Có chính sách khuyến khích các nhà khoa học, cán bộ l̄ thuật, công nhân lành nghề tiếp thu ngành nghề, công nghệ kỹ thuật mới đem ̄ áp dụng tại Việt Nam.

#### 4. Nâng cao trình độ nông dân để tiếp thu khoa học công nghệ

Phổ cập giáo dục phổ thông cho học sinh nông thôn nhất là các vùng khó khăn, miền núi. Xoá mù chữ cho mọi người. Tổ chức các chương trình giáo dục chuyên ngành, khuyến nông cho nông dân bằng các kênh truyền hình, truyền thanh, Internet cho mọi người có nhu cầu. Cấp học bổng cho con em nông dân đi học các trường kỹ thuật và khuyến khích họ trở về công tác ở nông thôn. Mở trường dạy nghề ở địa phương. Khuyến khích các hình thức hợp tác, tổ chức cộng đồng của nông dân, các loại tổ chức khuyến nông tự nguyện để chuyển giao công nghệ và tổ chức tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

#### 5. Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật thuận lợi áp dụng công nghệ

Xe máy muốn vận hành cần có đường sá, cầu cống. Máy móc muốn sử dụng thuận tiện phải có trạm cung cấp nhiên liệu, hệ thống lưới điện, hệ thống bảo trì, sửa chữa thay thế thiết bị. Các trạm giống cây trồng, trại giống gốc chăn nuôi, trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật, là cơ sở vật chất quan trọng để cải thiện công nghệ trong nông nghiệp. Các kết cấu hạ tầng khác để cung ứng vật tư, dịch vụ là điều kiện tối cần thiết để nông dân dễ dàng áp dụng, đổi mới công nghệ.

Để hình thành một hệ thống tiêu thụ hàng nông sản, cần xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ bao gồm hệ thống đường từ nông trại đến thị trường, đường cao tốc xuyên khu vực, đường xe lửa, xe tải, mạng lưới thông tin gồm điện thoại, radio, truyền hình, báo chí, thiết bị văn phòng, hệ thống kho tàng, nhà máy chế biến, trung tâm buôn bán, sàn giao dịch thị trường, phương tiện giao thông vận tải và các môi giới tài chính. Hệ thống này cho phép giảm chi phí lưu thông, giảm rủi ro buôn bán, giảm giá thành và tăng chất lượng sản phẩm. Mỗi yếu tố trên có sự đóng góp quan trọng của khu vực tư nhân. Tư nhân hoàn toàn có khả năng điều hành những công ty xe tải, nhà kho, ngân hàng nông thôn và khu vực. Vai trò không thể thiếu được của nhà nước trong hệ thống này là xây dựng kết cấu hạ tầng quốc gia, những công trình mà quý mô và phương thức kinh doanh vượt quá khả năng của các thành phần kinh tế khác. Mặt khác, trong hoạt động của hệ thống xuất hiện "hiệu ứng tràn ra ngoài" như ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái.

Đạt được 5 điều kiện quan trọng trên là thực hiện được lời dạy của Bác Hồ: "Công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của một nền kinh tế. Nông nghiệp phải phát triển thật mạnh để cung cấp đủ lương thực cho nhân dân; cung cấp đủ nguyên liệu (như bông, mía, chè) cho nhà máy, cung cấp đủ nông sản (như lạc, đỗ, đậu) để xuất khẩu đổi lấy máy móc.

Công nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân, trước hết là cho nông dân; cung cấp máy bơm nước, phân hóa học, thuốc trừ sâu... để đẩy mạnh nông nghiệp; và cung cấp dần dần máy cày, máy bừa cho các hợp tác xã nông nghiệp. Công nghiệp phát triển thì nông nghiệp mới phát triển. Cho nên công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau và cùng phát triển, như hai chân đi khoẻ và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh và nhanh đi đến mục đích. Thế là thực hiện liên minh công nông để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm



no sung sướng cho nhân dân.”<sup>40</sup> Quá trình CNHHĐHNNT sẽ diễn ra tự giác theo chế thị trường và nhà nước đóng vai trò giám sát, điều chỉnh, hỗ trợ, trọng tài để hành của thị trường được lành mạnh.

### ***1.3. Xây dựng nền kinh tế "liên kết"***

Ở nhiều nước châu Mỹ La tinh và Nam Á, quá trình công nghiệp hoá nền kinh tế diễn ra theo mô hình “phân cách”: nhà nước tập trung mọi nỗ lực về đầu tư và chính sách nhằm nhanh chóng phát triển lĩnh vực công nghiệp hiện đại, đô thị hoá nông thôn, bỏ lại sau lĩnh vực nông thôn lạc hậu, bị bóc lột và thu hẹp dần. Sau khi công nghiệp hoá thành công, Nhà nước sẽ điều tiết dân nguồn tài nguyên từ các lĩnh vực khác sang cho nông nghiệp lúc đó đã trở nên nhỏ bé. Như vậy, từ đầu cho đến cuối quá trình phát triển, mô hình tiểu nông vẫn tồn tại, thay đổi nhiều về lượng nhưng như không thay đổi về chất.

Trong khi đó, mô hình một số nước châu Á lại cho phép công nghiệp hóa đi theo kịch bản “liên kết”. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông thôn trong một bước, sự giúp đỡ đó cho phép nông hộ tiểu nông gắn thay đổi về chất với nông nghiệp phát triển về lượng. Song song với tiến trình phát triển nông nghiệp, công nghiệp được thực hiện, lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ bằng cách này hay cách khác liên kết với kinh tế nông thôn. Ví dụ, phát triển công nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn phi tập trung hoá công nghiệp lớn, đưa nhà máy công xưởng về gần với nông dân thu hút lao động dư thừa của họ... Lợi nhuận từ công nghiệp được điều tiết dần sang nông nghiệp trong suốt quá trình công nghiệp hóa, mô hình tiểu nông chuyển từ nông trại nhỏ, giảm dần về số lượng và hòa nhập dần vào nhịp sống thành thị, công nghiệp, đảm bảo công bằng ổn định xã hội (xem phần 2 & 3). Nhờ đó, đảm bảo thông suốt và liên kết giữa trung ương thành phố và địa phương nông thôn; giữa vùng đồng bằng duyên hải với vùng núi, vùng sâu, vùng xa; giữa các ngành thủ lĩnh vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) với các ngành công nghiệp, dịch vụ giữa khu vực sản xuất với khu vực chế biến, kinh doanh; giữa thị trường và sản xuất nội địa với thị trường và sản xuất quốc tế...

#### ***Liên kết vùng***

Thực tế phát triển kinh tế ở nhiều nước, rõ nhất là Trung Quốc cho thấy: các vùng duyên hải, có đồng bằng ven biển, có hải cảng nối thông quốc tế, có đường giao thông nối liền với thành phố lớn là những nơi có điều kiện phát triển kinh tế thuận lợi nhất, nhanh nhất. Những vùng nằm sâu trong nội địa, không có cảng biển, bị phân cách bởi địa hình với các trung tâm đô thị lớn thường là những vùng phát triển chậm. Lợi thế chủ yếu trong trường hợp này là lợi thế tiếp cận thị trường.

Để phát huy lợi thế và khắc phục nhược điểm tiếp cận thị trường, trước hết phải xây dựng kết cấu hạ tầng. Nước Nga đã phát triển miền Viễn Đông, nước Mỹ khai thác miền Viễn Tây đều bắt đầu từ những tuyến đường sắt xuyên quốc gia. Hào Quốc bắt đầu giấc mộng công nghiệp hóa của mình cũng bằng cách bắt ngừ xây dự

<sup>40</sup> Hồ Chí Minh, Toàn tập, trang 546 (T10).

công trình đường cao tốc xuyên quốc gia. Để tránh phải bồi hoàn một khoản tiền quá lớn do đất lên giá, Tổng thống nước này đã bí mật tiến hành một chiến dịch mua một dải đất rộng dọc theo vùng đã qui hoạch làm đường trước khi công bố xây dựng. Công trình quan trọng này đến nay vẫn phát huy tác dụng to lớn. Ở Việt Nam, để thống nhất kinh tế vùng, trục giao thông Bắc Nam cần được tập trung đầu tư cả đường sắt, đường bộ cao tốc, đường không và đường thủy, trong đó, tuyến đường sắt đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Ngoài những con đường cao tốc, đường sắt phải kiên quyết cấm hình thành các khu dân cư bấp bành quanh, một khi đường sá đã hình thành, các khu dân cư sẽ nhanh chóng xuất hiện, dân từ thành phố sẽ nhanh chóng dẫn ra ngoại ô, làm giảm sự quá tải và phát triển lộn xộn hiện nay ở các đô thị lớn, cho phép hình thành mới các đô thị vệ tinh với qui hoạch ban đầu hoàn chỉnh và tránh tổn phí bồi hoàn do mở đường mới trong thành phố cũ. Mặt khác cư dân nông thôn cũng tập trung lại hình thành các thị tứ, thị trấn mới, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn.

### **Hộp 51: Một số chính sách khuyến khích của Đặc khu Hải Nam Trung Quốc**

UBND Tỉnh có thể trao, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất cho cá nhân hoặc các tổ chức đầu tư. Thời hạn trao quyền sử dụng đất tùy theo dự án đầu tư, lâu nhất là 70 năm, khi hết hạn, có thể tiếp tục kéo dài. Cá nhân, tổ chức đã được trao quyền có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế hoặc dùng vào các mục đích kinh tế, xây dựng xí nghiệp riêng hoặc hợp tác với các đơn vị, cá nhân khác xây dựng các công trình phi nông nghiệp. Công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đất dùng trong giáo dục, nghiên cứu khoa học, các khu phát triển khoa học kỹ thuật, đất đồi núi, đất hoang được khai khẩn, đồng cỏ, mặt nước, bờ biển dùng trong sản xuất nông nghiệp được coi là đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, nếu được UBND Tỉnh phê duyệt, cũng có thể được chuyển nhượng, thuê chuyển nhượng có thể giảm hoặc miễn hoàn toàn.

Miễn thuế giá trị gia tăng cho người sản xuất nông nghiệp tự tiêu thụ sản phẩm, máy móc thiết bị nhập khẩu trực tiếp nghiên cứu khoa học, thí nghiệm khoa học và dạy học, do quốc tế tặng hoặc viện trợ, thiết bị nguyên liệu dùng cho chế biến, linh kiện lắp ráp và thiết bị sản xuất thay thế nhập khẩu. Miễn thuế kinh doanh cho bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, tưới tiêu cho nông nghiệp, miễn thuế sử dụng đất cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi. Miễn thuế sử dụng đất thành thị 10 năm các khu phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật, cho các xí nghiệp có giá trị xuất khẩu chiếm từ 70% tổng giá trị sản lượng của xí nghiệp trở lên. Miễn thuế sử dụng đất cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các chi nhánh công ty nước ngoài. Miễn, giảm thuế thu nhập từ các cây đặc sản, cho sản phẩm trồng trên đồi núi, đất khai hoang. Miễn, giảm thuế lợi tức với các xí nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng cảng biển, cảng sông và thủy lợi, với phân tái đầu tư mở rộng của các xí nghiệp đã hoạt động có lãi ở Trung Quốc, dùng tiền lãi đó tái đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp, xuất khẩu nông sản tại tỉnh Hải Nam và các xí nghiệp kỹ thuật tiên tiến. Miễn thuế nhập cảnh và vận chuyển đối với vật tư sản xuất nông nghiệp, hạt giống cung cấp cho sản xuất.

(Nguồn: Phát, C.Đ. 2001)

Giải pháp thứ hai để nối kết kinh tế vùng là áp dụng chính sách thích hợp khuyến khích đầu tư để phát triển kinh tế. Xét theo tiêu chí địa lý thì Việt Nam là một đất nước may mắn, cả nước nằm dài dọc biển tỉnh nào cũng có điều kiện như các tỉnh phát triển mạnh duyên hải phía Đông của Trung Quốc. Thế nhưng có những tỉnh vì cùng thuận lợi như Hải Phòng mà khu công nghiệp bỏ trống, vùng nghỉ mát khách bỏ đi. Trong khi những tỉnh như Bình Dương, chẳng có cảng biển, sân bay nằm sâu trong nội địa lại trở thành tỉnh đầu tiên trong cả nước có tỷ trọng GDP công nghiệp vượt trên nông nghiệp. Chính sách thu hút nhân tài, khuyến khích đầu tư, phát triển kinh doanh... là những giải pháp không tốn kém mà đem lại hiệu quả cao. Đó là chỉ trượng thành công "lót ổ cho phượng để trứng vàng" của các đặc khu ở Trung Quốc. Về lý thuyết, địa phương nào cũng nên có chính sách thuận lợi, nhưng vùng càng khó khăn, chính sách phải càng hấp dẫn và thực tế. Mặt khác, những địa phương nằm gần trung ương cũng phải có quyền chủ động riêng đủ mạnh để tránh hiệu ứng "càng gần mặt trời càng nóng" thụ động, trì trệ, không dám làm chuyện mới, nên ngày càng yếu, dễ làm lại dễ sai.

Hiện nay, giá lương thực ở miền Nam luôn rẻ hơn miền Bắc, giá thịt miền Bắc luôn rẻ hơn miền Nam, giá lao động nông thôn đồng bằng sông Cửu Long gấp 2 giá lao động đồng bằng sông Hồng, tỷ xuất hàng hoá nông sản của Nam bộ cao hơn nhiều so với tình trạng tự cung tự cấp, sản xuất nhỏ của đồng bằng Bắc bộ, thu nhập bình quân ở thành phố Hồ Chí Minh cao hơn hẳn Hà Nội... Đầu tư trực tiếp nước ngoài phía Nam cao, trong khi viện trợ nhân đạo tập trung nhiều ở miền Bắc. Dòng chảy lao động, vốn, chất xám chủ yếu là từ Bắc vào Nam. Giữa đồng bằng và miền núi, vùng sâu vùng xa khoảng cách kinh tế, văn hoá cũng đoãng ra. Bác sỹ Nguyễn Khắc Viện là một học giả đầu tiên trong nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã nhắc nhở về nguy cơ phân cách kinh tế theo lãnh thổ. Cả hai giải pháp trên đều không phải là quá cao xa, những nền kinh tế liên kết thành công đều bắt đầu áp dụng chúng vào quãng thời gian bắt đầu lấy chạy đà như Việt Nam hôm nay.

### *Liên kết nông thôn thành thị*

Tình trạng phân cách nông thôn thành thị ở Việt Nam đã đến mức báo động. Ngoài một số vùng có điều kiện tự nhiên đặc biệt ưu đãi như đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, một phần Tây Nguyên, ở nhiều vùng còn lại, nông dân vẫn luẩn quẩn trong phạm vi sản xuất nhỏ, không có tích lũy đủ để phát triển. Một vùng nông thôn bao la chiếm phần lớn dân số chưa có lối ra về giải quyết việc làm trước sức ép dân số tiếp tục tăng. Cánh cửa đô thị đã khép dần với nhu cầu nông sản và lao động ở nơi đã bão hòa. Cánh cửa xuất khẩu cũng đóng dần lại với chất lượng nông sản thấp và khả năng cạnh tranh kém. Thu nhập và mức sống đoãng dần ra, trong khi số nhỏ dân cư đô thị tiếp tục giàu lên thì số đông nông dân mất sức dần mà không có cách nào chuyển về đô thị để được hưởng lợi thế, kể cả bằng con đường học hành hay làm giàu chính đáng. Mâu thuẫn sẽ tích tụ nhanh trong các năm tới khi tốc độ công nghiệp hoá được đẩy nhanh chủ yếu ở các đô thị và vùng trọng điểm công nghiệp.

Như đã trình bày ở trên, giải pháp đầu tiên để giải tỏa mâu thuẫn nguy hiểm này là "khoan sức cho dân". Các khoản thuế thu từ nông nghiệp như thuế đất nông nghiệp đến nay không có ý nghĩa gì nhiều về mặt tài chính, có lẽ chủ yếu là để hỗ trợ ngân sách địa phương. Vì vậy, nên được xem xét loại bỏ. Tình trạng cánh kéo giá là một hiệu ứng tổng hợp, kết quả của nhiều chính sách gây bất lợi cho nông nghiệp nông thôn cần được nghiên cứu nghiêm túc để đề ra giải pháp loại bỏ dứt điểm. Các khoản phí hiện dân phải chịu quá nhiều, thường là do tình trạng ngân sách của địa phương không đủ chi cho nhu cầu phát triển và cả hoạt động quản lý. Cần có biện pháp điều hành để cộng đồng nhân dân tự quản và quyết định về đóng góp phát triển và dịch vụ kỹ thuật. Đối với chi phí quản lý của chính quyền địa phương và các khoản đầu tư lớn mang tính liên vùng, nhà nước cần xem xét hỗ trợ đều đặn, rõ ràng bằng ngân sách lấy từ các khoản mang tính cứu trợ đột xuất, hoặc trợ cấp khó khăn như vẫn làm xưa nay vừa kém hiệu quả, vừa dễ sinh tiêu cực và luôn luôn chạy theo giải quyết tình thế.

Giải pháp thứ hai cũng là "lấy sức dân tiếp sức cho dân". Cần nghiên cứu ban hành các chính sách, luật lệ thích hợp để biến nông thôn thành địa bàn đầu tư có lợi, ít rủi ro để mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài tự bỏ vốn đầu tư vào. Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT, "đổi đất lấy hạ tầng",... nếu nhắm đúng vào các nhu cầu khả thi của nông thôn sẽ có thị trường rộng lớn và thu hút sự chú ý của nhiều nhà đầu tư như xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu du lịch, khu nghỉ mát, khu bảo tồn tự nhiên ở các vùng có điều kiện; xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu công nghiệp nông thôn, các khu công nghiệp làng nghề ở nơi có nhu cầu, xây dựng kết cấu hạ tầng tiếp thị (kho tàng, bến bãi, trung tâm thương mại...) ở các nơi sản xuất hàng hóa và thương mại phát triển; kết cấu hạ tầng phục vụ các khu dân cư và đô thị nhỏ ở nông thôn (hệ thống nước máy, hệ thống điện, giao thông,...). Các chính sách về quản lý đất đai, qui hoạch phát triển, cho vay vốn dài hạn, quản lý lao động, quản lý môi trường, khuyến khích đầu tư, khuyến khích thương mại,... đóng vai trò rất quan trọng trong nhóm giải pháp này.

Nhóm giải pháp thứ ba là "tiếp sức cho dân". Ở nhiều vùng điều kiện tự nhiên không thuận lợi, hậu quả chiến tranh ác liệt,... thực sự sức dân đã kiệt mà cơ hội đầu tư cũng không hấp dẫn, Chính phủ phải trực tiếp đầu tư. Để đầu tư thực sự hiệu quả và vững bền, nguồn tài nguyên duy nhất cần khơi dậy ở những vùng này phải là con người. Cung cách viện trợ thích hợp nhất là xây dựng cho được tổ chức của cộng đồng để họ tiếp nhận sự hỗ trợ từ bên ngoài tự tổ chức phát triển. Kiểu xóa đói giảm nghèo bằng các chương trình "làm thuê cho nhà nước" như trồng rừng, làm đường, là không vững bền, thậm chí xây dựng kết cấu hạ tầng cho dân các xã nghèo không khéo cũng là "thuê dân làm cho dân". Cách làm này chẳng những tốn kém và kém vững bền mà còn có nguy cơ làm hỏng tâm lý nhân dân, tạo nên tâm lý ỷ lại, thụ động.

Khuyến khích dân cử ra "đội ngũ cán bộ phát triển cộng đồng của dân" thực sự được dân tín nhiệm, tổ chức một hệ thống các trường đào tạo thật tốt, trang bị cho họ kiến thức và kỹ năng bằng các lớp ngắn hạn. Khi đã có đội ngũ cán bộ có năng lực,

tiến hành các chương trình trợ giúp vật chất theo kiểu nhà nước nhân dân cùng lập, phối hợp với các đào tạo nhân lực bổ sung, liên tục cung cấp dân kỹ năng phát triển cho cộng đồng nông dân tự quyết định, quản lý và tổ chức hoạt động đầu tư mình. Kinh nghiệm phong trào "Làng Mới" của Hàn Quốc là mô hình đáng ngẫm cứu (xem phần 2.3.3). Nguồn viện trợ quốc tế to lớn hiện nay cho xóa đói giảm nghèo cần được huy động có hiệu quả, phối hợp với nỗ lực của Nhà nước.

Nhóm giải pháp thứ tư là loại giải pháp rất quan trọng: hình thành những tổ chức của nông dân, kết nối chúng với hoạt động nhà nước. Các tổ chức đoàn thể nông dân chúng phải được xây dựng theo cơ chế thị trường: thực sự do dân bầu, nuôi bằng đóng góp của dân và bởi vậy phải thực sự phục vụ nhu cầu, bảo vệ quyền lợi cho dân. Xóa bỏ kiểu "phi chính phủ giả, nhà nước thật" đưa công chức đi làm các hội đồng quản trị, biên chế văn công kênh, hoạt động chống chéo, tác dụng với dân ít. Nhà nước hỗ trợ cho các tổ chức này thông qua việc giúp đào tạo cán bộ, phân quyền cho các tổ chức, chia bớt cho chúng các nhiệm vụ dịch vụ công như khuyến nông, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tín dụng, để cho họ trở thành thành viên các chương trình phát triển nông thôn, lấy dịch vụ công để chi trả chi phí hoạt động bộ máy. Dân giao cho họ một phần các tài nguyên, phương tiện nhiệm vụ mà các tổ chức nhà nước vẫn phải đảm nhiệm ở địa phương và khuyến khích nhân dân chi trả phí cho các hoạt động này thông qua đóng góp cho đoàn thể của họ. Từng bước đưa các tổ chức vào các hoạt động tham vấn trong quá trình xây dựng chính sách, thể chế phát triển nông nghiệp nông thôn, thông qua họ thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của nhân dân với các chương trình đầu tư phát triển của nhà nước.

### *Liên kết ngành*

Sự liên kết ngành cho phép thống nhất phối hợp giữa lĩnh vực nông lâm nghiệp và kinh tế nông thôn với các ngành sản xuất khác có năng suất lao động, công nghệ cao hơn thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ để khai thác hết năng lực nguyên liệu, lao động. Cho phép nối sản xuất với kinh doanh để lợi nhuận được phân lại công bằng giữa các khâu trong hệ thống kinh tế.

Phương thức hợp đồng là biện pháp tổ chức được áp dụng để tạo nên sự liên kết hai chiều về kinh tế, kỹ thuật, lợi nhuận và tiếp thị giữa các nhà máy chế biến với nông hộ và vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp, giữa các công ty kinh doanh xuất khẩu và các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp (xem phần 3.3.1). Đây là một phương pháp hiệu quả để thực hiện liên kết ngành có thể áp dụng được với mọi thành phần kinh tế miễn là nhà nước hình thành qui chế quản lý và hệ thống chính sách khuyến khích rõ ràng và làm tốt vai trò trọng tài giải quyết các tranh chấp xảy ra giữa doanh nghiệp và nông dân, nếu có.

Việc giao thêm chức năng cho các hợp tác xã để các tổ chức của nông dân có tham gia hoạt động kinh doanh, tổ chức đầu tư nhà máy chế biến, sản xuất và nông nghiệp hay làm dịch vụ phục vụ sản xuất đời sống với qui mô lớn là một phương pháp hữu hiệu để thực hiện liên kết ngành. Khác với các doanh nghiệp thuộc th

phần kinh tế khác, các xí nghiệp trực thuộc hệ thống hợp tác xã hoặc thuộc các tổ chức của nông dân luôn luôn vì nông dân, luôn lấy phục vụ nông nghiệp làm mục tiêu hoạt động, bởi thế nó có thể hy sinh một phần lợi ích nhất thời để đảm bảo lợi ích tổng thể của nông thôn (tiêu thụ hết kịp thời sản phẩm, cung ứng kịp và đúng yêu cầu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất...) đây là yêu cầu tối cần đối với các doanh nghiệp làm dịch vụ công do nhà nước đầu tư tốn kém và hiệu quả vẫn chưa cao hiện nay.

### **Hộp 52: Chính sách ưu đãi phát triển hệ thống hợp đồng của xí nghiệp chế biến nông sản (xí nghiệp đầu rỗng) ở Trung Quốc**

**Vay vốn:** Các cơ quan kinh doanh tiền tệ, đặc biệt ở nông thôn khi xem xét phân bổ vốn cho vay phải ưu tiên các xí nghiệp đầu rỗng vay: vốn lưu động để thu mua nông sản của nông dân, các khoản tiền đầu tư phát triển nông nghiệp của Nhà nước dành cho tỉnh.

**Thuế:** Miễn thuế nông nghiệp, thuế nông sản đặc sản trong 3 năm đầu làm ăn có lãi cho các xí nghiệp đầu rỗng khai phá đất hoang, đồi núi trọc để sản xuất kinh doanh. Miễn toàn bộ thuế sử dụng đất đối với khu vực nhà xưởng tái đầu tư hoặc mở rộng. Thuế lợi tức hàng năm được tính dựa trên cơ sở thuế năm trước. Phần còn lại, nếu được chính phủ các huyện, thị sở tại đồng ý, xí nghiệp có thể được giữ lại. Huyện thị sở tại quyết định thuế giá trị gia tăng của xí nghiệp đầu rỗng, có thể miễn hoặc giảm thuế giá trị gia tăng cho xí nghiệp đầu rỗng tùy theo từng trường hợp cụ thể. Áp dụng mức thuế thấp nhất trong khung thuế đất đai cho xí nghiệp đầu rỗng, cơ quan điện lực ưu tiên cung cấp điện cho xí nghiệp đầu rỗng, giảm 50% mức thu chênh lệch giá đối với khối lượng điện vượt quá định mức.

Với tiến trình sắp xếp lại doanh nghiệp đang diễn ra hiện nay, việc bán cổ phần doanh nghiệp quốc doanh cho nông dân (như đã thực hiện với Công ty đường Lam Sơn, hay giao, bán, khoán... các doanh nghiệp cho các hợp tác xã có năng lực tiếp thu là một biện pháp hay, cho phép tăng cường sức mạnh và vai trò của hợp tác xã ở nông thôn vì chủ sở hữu trong các tổ chức này đã rõ ràng, việc thuê người quản lý khai thác dễ tiến hành. Khó khăn chính có thể là năng lực tài chính hạn hẹp của các tổ chức hợp tác xã, nhà nước có thể xem xét các hình thức hỗ trợ thích hợp như cho vay, ứng trước, hợp đồng khoán,... để khuyến khích hợp tác xã phát triển.

Liên kết ngành sẽ diễn ra thuận lợi khi nhà nước tiến hành các biện pháp phát triển công nghiệp nông thôn như qui hoạch các khu công nghiệp làng xã, công nghiệp nông thôn, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên mọi địa bàn, phát triển các thành phố nhỏ và vừa ở các tỉnh để hình thành các trung tâm kinh tế thương mại, phân tán các nhà máy, các khu công nghiệp về địa bàn nông thôn,... Đồng thời từ phía mình, các hợp tác xã, doanh nghiệp nông thôn cũng phát triển hệ thống kinh doanh, tiếp thị thương mại của mình vào thành phố, vào các

ngành kinh tế thông qua hệ thống bán buôn, siêu thị, hệ thống cung cấp hàng dịch vụ của mình.

Đối với những ngành nghiêm nhiên có lợi thế do được hưởng ưu đãi củ nước, bưu điện, hàng không, đường sắt, ngân hàng.... cần có chính sách điều ti lại cho nền kinh tế và các ngành nghề khó khăn khác, đặc biệt là nông nghiệp thôn. Tốt nhất là nên xoá bỏ tình trạng độc quyền để nhanh chóng tăng năng lực tranh trước khi bước vào hội nhập hoàn toàn. Cạnh tranh cũng giúp các đơn v tăng hiệu quả trực tiếp phục vụ cho toàn nền kinh tế, lợi nhuận của các ngành nà chưa chắc đã quan trọng bằng lợi nhuận đem lại do hiệu quả phục vụ của chúng năng cao với toàn nền kinh tế. Liên kết ngành chỉ thực sự thành công khi cư dân thôn có thu nhập cao, trở thành thị trường quan trọng cho hàng hóa công nghi dịch vụ. Chính thị trường rộng lớn 80 triệu dân hôm nay 100 triệu dân ngày n tạo ra sức chứa cho phép công nghiệp Việt Nam vượt lên trong những chặng đ đầu tiên để đủ sức cạnh tranh với các nước khác về chất lượng và giá cả.

### *Liên kết quốc tế*

Với giá trị xuất khẩu chiếm đến 40-50% GDP ngành nông nghiệp, nông n Việt Nam gắn chặt với phát triển ngoại thương. Trong hoàn cảnh toàn cầu hoá kinh tế nói chung và lĩnh vực nông nghiệp nói riêng phải trở thành một bộ ph sức cạnh tranh mạnh trong nền kinh tế thế giới.

Trước hết, các hoạt động dịch vụ phục vụ kinh doanh quốc tế cần đượ trung đầu tư và cung cấp cho nhân dân: thông tin thị trường quốc tế phải đượ cấp sâu rộng cho người sản xuất kinh doanh Việt Nam và thông tin về hàng dịch vụ Việt Nam cũng phải được cung cấp rộng rãi cho người tiêu thụ, ngườ tư trên tại các thị trường quan trọng trên thế giới. Dịch vụ Internet và các díc viễn thông quốc tế phải rẻ và thuận tiện cho cả đối tượng nông dân. Lãi do n bưu điện độc quyền đem lại không thấm vào đâu so với lãi do sự kết nối toà với thông tin thị trường và văn hóa, kiến thức thế giới. Hoạt động ngân hàng nghiệp nông thôn phải nhanh chóng nâng cấp để các dịch vụ thanh toán, ch ngân phải nhanh chóng đáp ứng tiêu chuẩn giao dịch quốc tế chung. Hoạt tuyên truyền, hướng dẫn, đăng ký, giám sát, cấp phép... về tiêu chuẩn chất lượng sinh dịch tể, tiêu chuẩn kỹ thuật phải phổ cập và phục vụ rộng rãi mọi thành kinh tế tham gia thương mại quốc tế.

Thứ hai, các chính sách và thể chế về hoạt động thương mại phải hết sức t thoảng để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh xuất khẩu hóa nông lâm sản, sản phẩm kinh tế nông thôn, xuất khẩu lao động, dịch vụ và khẩu vật tư thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn. Hiện nay, r một vài mặt hàng như lúa gạo, cao su... các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò khẩu chính còn hầu hết các mặt hàng nông lâm hải sản, vật tư thiết bị nông n các thành phần kinh tế tham gia tích cực và đóng góp phần lớn kim ngạch xuất khẩu. Trước khi Việt Nam chính thức thực hiện các cam kết quốc tế về hội nhập,

nhANH chóng tạo ra môi trường cạnh tranh cân bằng để kích thích các doanh nghiệp thương mại nhà nước tăng dần năng lực cạnh tranh, quan trọng hơn, phải hỗ trợ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xuất nhập khẩu để làm quen dần và có đủ sức cạnh tranh trực tiếp với đối thủ quốc tế. Cần xác định rõ chính các lực lượng này sẽ đóng vai trò hiệu quả và năng động nhất trong thời gian tới để giải quyết bài toán nan giải về tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Công tác thương mại cần đặc biệt chú ý đẩy mạnh đối với các thị trường các nước có chung đường biên giới với Việt Nam như Trung Quốc, Lào, Campuchia. Đây là thị trường hết sức quan trọng cho nông lâm hải sản và dịch vụ của Việt Nam kể cả kinh doanh du lịch.

### *Liên kết hộ gia đình và giai cấp trong xã hội*

Một khi các biện pháp trên được thực hiện, các bộ phận trong toàn nền kinh tế đã gắn kết tự nhiên và hữu cơ với nhau, thì mối liên kết cơ bản nhất: liên kết giữa các hộ gia đình trong một địa phương, một lĩnh vực về cơ bản cũng hình thành một cách tự nhiên. Thu nhập cao từ các lĩnh vực xuất nhập khẩu, dịch vụ sẽ chảy về nông thôn, tái đầu tư cho nông dân áp dụng công nghệ, hình thành các vùng nguyên liệu chất lượng tốt, qui mô lớn và đồng đều, thu nhập nông dân cao cho phép họ mua sắm nhiều hàng công

#### **Hộp 53: Nguyên tắc cân bằng quyền lực chính trị ở Nhật Bản và Bắc Âu**

Các nước Bắc Âu và Nhật Bản nổi tiếng về công bằng xã hội. Là những nước công nghiệp phát triển có tỷ lệ cư dân nông thôn chiếm ít hơn 5% dân số, nhưng nông dân ở các nước này luôn là nhóm có ảnh hưởng chính trị lớn đối với các chính sách quốc gia. Để đảm bảo cho quyền lợi của nông thôn nhỏ bé không bị lấn át bởi thành thị to lớn, các chính trị gia Nhật Bản và Bắc Âu hiện nay vẫn áp dụng nguyên tắc cân đối quyền lực: các lá phiếu bầu quốc hội ở nông thôn sẽ có giá trị quy đổi cao hơn các lá phiếu thành thị. Ví dụ ở Nhật Bản, một lá phiếu ở nông thôn có giá trị bằng 3 lá phiếu ở thành thị trong các cuộc bầu cử Hạ nghị viện, và đối với bầu cử Thượng nghị viện, tương đương tới 6 lá phiếu.

ngiệp, tạo điều kiện thúc đẩy ngành công nghiệp đầu tư trang bị tốt hơn, áp dụng công nghệ cạnh tranh mạnh hơn, cho phép các gia đình nông thôn đầu tư cao hơn vào tài nguyên con người. Trong nền kinh tế nối liền, 60-70% thu nhập của nông hộ sẽ từ các nguồn phi nông nghiệp của kinh tế nông thôn và thành phố đóng góp về, lao động nông nghiệp sẽ yên tâm ở lại phát triển nông thôn và sẵn sàng gia nhập thị trường lao động ở thành phố hay xuất khẩu với chất lượng cao khi có nhu cầu.

Nhà nước có thể tạo ra các quỹ đóng góp để nhân dân để giành thu nhập của mình cho hoạt động phúc lợi xã hội của bản thân và gia đình mình về lâu dài (bảo

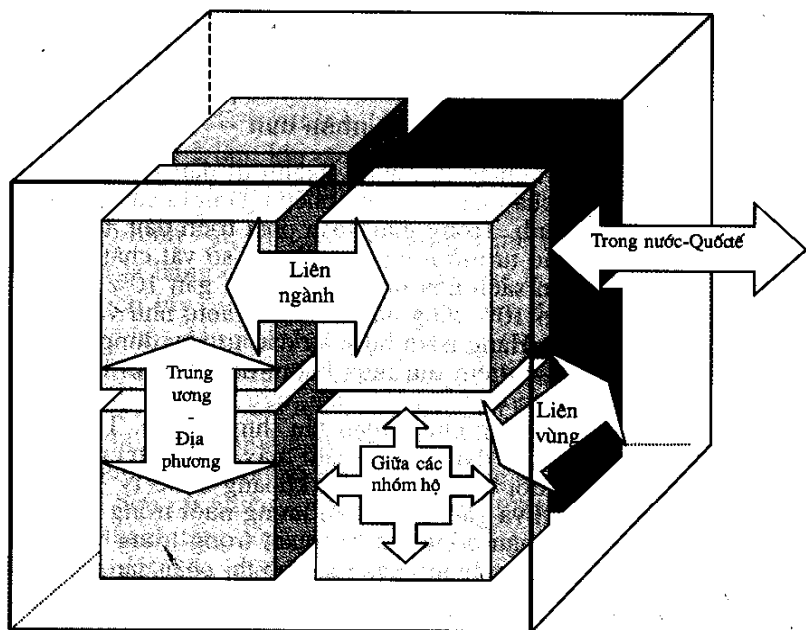


hiếm y tế, học hành cho con, xây nhà...). Một hệ thống tài chính hoàn chỉnh và hiện đại cần được xây dựng để công khai hóa thu nhập của mọi công dân thông qua giao dịch ngân hàng. Thuế thu nhập và các loại thuế doanh thu cần được xác lập khoa học và minh bạch để tạo nên nguồn thu quan trọng phân phối lại cho những đối tượng thiệt thòi và đối tượng chính sách. Đảm bảo phân phối lại với tỷ lệ hợp lý tùy theo mức tăng thu nhập trong xã hội và tùy theo mức độ được tự nhiên hưởng lợi do xã hội đem lại. Ví dụ ngành dầu khí được hưởng lợi thế tự nhiên của đất nước, các gia đình được ở nhà mặt tiền trên những đại lộ nhà nước mới đầu tư xây dựng được bồi hoàn cao, các ngành được hưởng lợi thế độc quyền (đường sắt, bưu điện, hàng không...) cần có chính sách đóng góp để phân phối lại hợp lý cho xã hội.

Các hoạt động đầu tư, kinh doanh, sắp xếp lại tổ chức có đụng chạm đến việc phân phối quản lý sử dụng tài sản công, nhất là hoạt động cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp, phân bổ sử dụng thuê khoán đất đai, phải được thực hiện tuyệt đối công khai, có sự kiểm soát trực tiếp của công luận và nhân dân, tốt nhất vận dụng cơ chế thị trường, tránh mọi hành động gian lận, chiếm đoạt của công. Cổ phần của các doanh nghiệp, ngoài tỷ lệ nhất định ưu tiên cho cán bộ công nhân viên với giá thấp cần bán ra thị trường phần lớn cổ phần với giá cạnh tranh để thu hút nguồn vốn, nguồn trí lực để thực sự đổi mới doanh nghiệp, phá thế "bình mới rượu cũ". Thông tin rộng rãi cho nhân dân về qui hoạch xây dựng, cổ phần hóa, giao, bán khoán,... doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế thích hợp để quản lý, giám sát cán bộ và các cơ quan thực hiện các nhiệm vụ công để bị lạm dụng như hải quan, công an, nhà đất... Bên cạnh những mối liên kết chính trên, cần khắc phục tình trạng thiếu gắn bó giữa người nông dân với các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiện nay. Sau 15 năm đổi mới kết cấu tổ chức ở nông thôn Việt Nam đã thay đổi một cách cơ bản: hộ nông dân là chủ thể sản xuất chính, tuy nhiên, những đối tác trước đây của hệ thống hợp tác xã chưa thực sự trở thành người bạn đường của kinh tế hộ. Hệ thống nghiên cứu khoa học vẫn nhận kinh phí từ trung ương và làm theo đơn đặt hàng của nhà nước; hệ thống kinh doanh vẫn mua qua trung gian và không mấy quan tâm đến đầu tư cho sản xuất hoặc nông dân có tiêu thụ được nông sản hay không; hệ thống khuyến nông cũng làm theo chỉ đạo và ăn lương từ trên, không có động lực đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu của nông dân; việc lựa chọn, thiết kế, thi công, quản lý công trình kết cấu hạ tầng cũng chưa theo đề nghị và sự tham gia chủ động của nông dân; việc đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến phần lớn là quyết định của nhà nước; chưa gắn với đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và nông dân khó có vai trò gì trong việc góp ý về quyết định đầu tư, quản lý sản xuất của các nhà máy, chưa có động lực vật chất gì để khuyến khích hệ thống tín dụng nông thôn coi nông dân thực sự là khách hàng... Kết nối nông dân với tài nguyên và nỗ lực của nhà nước phải được

thực hiện bằng những cơ chế và hình thức tổ chức hợp quy luật kinh tế thị trường thì các hoạt động phục vụ nhân dân mới có thể diễn ra theo một cơ chế tự giác và nhiệt tình, đạt hiệu quả cao.

**Sơ đồ 6: Các mối liên kết chính trong nền kinh tế**



## 2. Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn bắt đầu từ nội lực

Công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam bắt đầu từ đổi mới trong nông nghiệp. Cũng như vậy, sự nghiệp công nghiệp hóa ở nước ta đang khởi nguồn từ kinh tế nông thôn. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn (CNH HĐH NN NT) là một quá trình chuyển đổi về chất trong đó, thông qua việc áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa, sinh học hóa làm tăng năng suất vật nuôi, cây trồng, năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế nhằm vừa hình thành một phương thức sản xuất mới, vừa tạo ra một cơ cấu kinh tế mới, hình thành một nền sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp, nông thôn. Có thể nói gọn là: quá trình tăng năng suất, hiệu quả nông nghiệp và kinh tế nông thôn bằng áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới.

### 2.1. Tích lũy tư bản, điều kiện tiên quyết để công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp

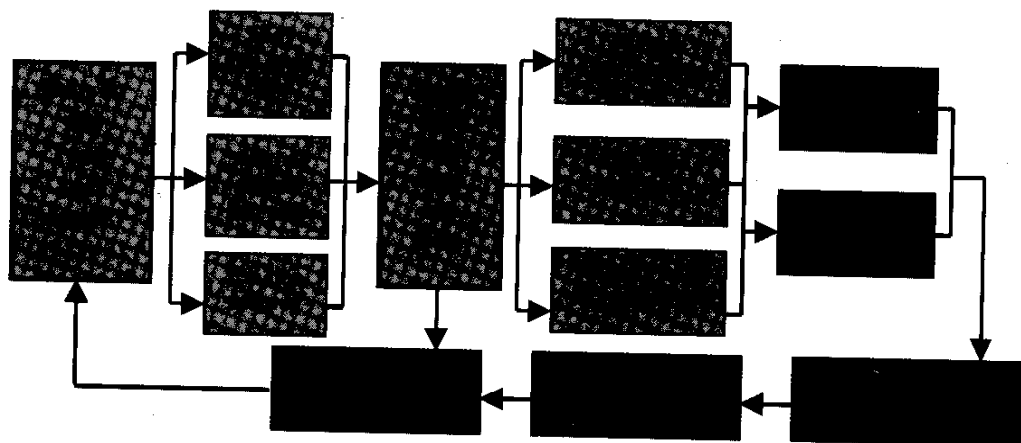
### Đầu tư tái sản xuất mở rộng

Như vậy, mấu chốt của CNH HĐH NN NT là chuyển đổi công nghệ, muốn chuyển đổi công nghệ lại cần tích lũy cho được vốn để đầu tư tái sản xuất mở rộng, bởi vậy, suy cho cùng, thực chất của vấn đề công nghệ là bài toán tích lũy tư bản.

**Hộp 54: Thành công của ngành thủy sản: đầu tư phát triển nhờ tích lũy của ngành, của nhân dân**

Thủy sản cùng với nông nghiệp là những ngành đi đầu trong quá trình đổi mới kinh tế, với chủ trương của nhà nước cho phép ngành tự cân đối đầu tư phát triển bằng nguồn thu của mình. Trong giai đoạn phát triển đầu, ngành thủy sản đã lấy ngoại tệ xuất khẩu đầu tư mở rộng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật. Đầu thập kỷ 1990, đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ chiếm gần 10% và đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng chỉ hơn 10% tổng đầu tư cho ngành, như vậy hầu hết vốn đầu tư cho ngành là của dân. Hàng trăm hộ giàu đầu tư xây dựng xí nghiệp chế biến đông lạnh, xây dựng các điểm thu mua buôn, hàng nghìn hộ có thu nhập khá đã đầu tư đóng tàu thuyền trang bị hiện đại, người ít vốn thì tham gia nuôi trồng, đánh bắt ven bờ trên hàng chục ngàn tàu thuyền nhỏ. Trong giai đoạn 1985-1997, tổng số vốn ngư dân đầu tư mua sắm máy móc ngư cụ lên đến 4.800 tỷ VND, đầu tư trang trại nuôi trồng thủy sản khoảng 2000 tỷ VND. Cho đến nay, 95% sản lượng đánh bắt và gần 100% sản lượng nuôi trồng thủy hải sản là do nhân dân thực hiện. Tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc mở xưởng đóng tàu, cung ứng ngư cụ, đảm đương gần toàn bộ thị phần sản xuất phân phối tôm giống, và phần quan trọng sản xuất phân phối cá giống. Ngành thủy sản phát triển đã tạo việc làm và thu nhập cho 800 ngàn lao động, nuôi sống 6 triệu người chưa kể dịch vụ, hậu cần, thương mại.

**Sơ đồ 7: Phải đầu tư phát triển để tái sản xuất mở rộng**



### *Tích lũy bằng tập trung đất đai*

Trong thực tế, sau chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ở nhiều nền kinh tế châu Á như Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, hay ở Việt Nam, Trung Quốc sau cách mạng thành công tiến hành cải cách ruộng đất rộng khắp chia đất đai của địa chủ cho dân cày. Nhiều nước áp dụng chính sách này trước hết vì mục đích chính trị nhằm xoá bỏ tình trạng áp bức của tầng lớp địa chủ ở nông thôn, duy trì ổn định chính trị lâu dài cho đất nước. Tiếp sau đó, khi nông dân thực sự làm chủ đất đai, hiệu quả quản lý sử dụng tài nguyên tự nhiên đã tăng lên rõ rệt, sản xuất nông nghiệp đã phát triển vượt bậc. Mục tiêu chính trị đã trở thành hiệu quả kinh tế. Ở Việt Nam và Trung Quốc hiệu ứng này thể hiện 2 lần: khi cải cách ruộng đất chia lại ruộng từ tay địa chủ và khi khoán lại đất, giao quyền sử dụng từ hợp tác xã.

Khác với mô hình Âu, Mỹ, Úc, nơi có qui mô nông trại khi khởi đầu quá trình công nghiệp hóa là hàng chục, hàng trăm ha, các quốc gia ở châu Á không có điều kiện để có thể tích lũy giản đơn dựa trên qui mô đất đai rộng. Ví dụ, Nhật Bản là nước công nghiệp hóa đầu tiên, bắt đầu sự nghiệp này với các hộ tiểu nông có qui mô bình quân 1 ha. Đài Loan sau cải cách ruộng đất, ruộng đất của mọi địa chủ có qui mô lớn hơn 3 ha đều được nhà nước mua lại để chia cho nông dân. Nam Triều Tiên cũng bắt đầu công nghiệp hóa nông nghiệp với mức hạn điền 3 ha. Bước khởi điểm này tương tự mức hạn điền ở các vùng đồng bằng của Việt Nam hiện nay. Dù có qui mô nông hộ nhỏ hơn rất nhiều so với mức trung bình của nền nông nghiệp của nhiều nước, việc hình thành tầng lớp tiểu nông có ruộng là một cuộc cách mạng lớn về tổ chức quản lý sản xuất cho phép phát triển sản xuất nông nghiệp lên một bước mới căn bản. Ở các nước tiến hành trưng mua ruộng của địa chủ, số vốn to lớn này được đầu tư vào công nghiệp, kinh doanh nông thôn, góp phần tích lũy tư bản, chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất.

Trong những thời kỳ nóng vội hợp tác hoá ở các nước xã hội chủ nghĩa, tác động có lợi trên bị triệt tiêu, nông dân không hưởng hái sản xuất, đẩy lùi năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các nước này đã phải điều chỉnh chính sách ruộng đất, quay lại lấy nông hộ làm đơn vị sản xuất chính. Đối với các nước không tiến hành cải cách ruộng đất như Philippin, chế độ địa chủ-tá điền chẳng những là trở lực về áp dụng khoa học công nghệ, hạn chế nhiệt tình của nông dân mà còn tạo nên mâu thuẫn xã hội gay gắt dẫn đến tranh chấp vũ trang, bất ổn chính trị kéo dài.

Mặt khác, sau bước chia ruộng cho nông dân hình thành nông hộ nhỏ, do quỹ đất canh tác hạn chế, nhiều nước châu Á không thể tích lũy tái sản xuất mở rộng nhờ tích tụ tài nguyên, các nền kinh tế Đông Á sau khi hoàn thành công nghiệp hóa, tỷ lệ nông dân giảm xuống 2-4% tổng dân số, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP không đáng kể, đang quay lại áp dụng các chính sách để khuyến khích tích tụ ruộng đất, mở rộng qui mô sản xuất nhằm tăng khả năng hình thành kinh tế nông trại sản xuất hàng hoá có khả năng cạnh tranh cao như tổ chức hợp tác xã, bỏ hạn điền cho mua đất... Nhưng giá đất đã lên quá cao, thu nhập từ nông nghiệp chỉ chiếm phần nhỏ

trong thu nhập của hộ, quá trình tích tụ ruộng đất sau công nghiệp hoá không dễ dàng diễn ra như trước công nghiệp hóa.

Một số nước đi sau như Malaysia, Thái Lan, Indonesia,... nhờ có quỹ đất đồi núi, cao nguyên rộng, và rút kinh nghiệm các nước đi trước, tiến hành phát triển kinh tế trang trại sản xuất cây công nghiệp như cao su, mía, cọ dầu, cà phê,... tạo nên các ngành hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh mạnh, không chế thị trường thế giới. Ở các nước này hình thành chế độ "hai hệ thống" (biodal): vừa có nông hộ nhỏ có đất canh tác tương đối bình quân sản xuất lúa và màu ngắn ngày ở các đồng bằng châu thổ, vừa có trang trại qui mô lớn trồng cây lâu năm ở cao nguyên, miền núi, nhờ đó vừa bảo đảm cân bằng phân chia thu nhập, vừa duy trì khả năng cạnh tranh trong quá trình toàn cầu hóa.

Việt Nam trong quá trình đổi mới đã áp dụng giải pháp này khuyến khích nông thôn ở các vùng có quỹ đất phát triển kinh tế trang trại, bước đầu thu hút được tài lực của nhân dân, tạo nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn, định hướng này cần được phát huy, miễn là thực hiện được nối kết kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân: trang trại được mở mang, có thể có người mất đất, nhưng người quản lý đất mới phải sử dụng đất một cách có hiệu quả hơn và tiếp tục phát triển sản xuất, tạo ra việc làm mới, thuê mướn lại lao động với mức thù lao thoả đáng. Trong trường hợp này, tài nguyên của xã hội được sử dụng tốt hơn, không tạo ra tình trạng bán cùng hóa cho một bộ phận nhân dân. Tuy nhiên, để bảo đảm được điều này, cần có biện pháp chế tài tự giác, thành lập nghiệp đoàn của những người lao động làm thuê, khi các trang trại thực sự làm ăn có lãi, tiến tới thu thuế thu nhập để tái phân phối cho người lao động theo các chính sách hợp lý.

### *Tích lũy bằng hỗ trợ cho nông nghiệp*

Tuy nhiên, ở các đồng bằng châu thổ châu Á, nhìn chung qui mô ruộng đất nhỏ, dựa trên kỹ thuật sản xuất thô sơ thì trước mắt khó có thể phát triển sản xuất vượt ngưỡng tái sản xuất mở rộng, về lâu dài, khó tạo nên qui mô đạt lợi thế kinh tế cạnh tranh. Nông dân cần có sự tiếp sức từ bên ngoài để tạo nên cú hích khởi động làm ra giá trị dư. Tùy hoàn cảnh từng nước, những nguồn kinh phí to lớn từ các nguồn khác nhau đã được các chính phủ đầu tư cho nông nghiệp để hình thành loại trang trại tập trung ít đất nhưng nhiều vốn. Sự tiếp sức của nền kinh tế cho lĩnh vực nông nghiệp ở các nước Đông Á diễn ra trên các lĩnh vực: đầu tư mạnh cho nghiên cứu khoa học, khuyến nông, kết cấu hạ tầng nông thôn, tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi, phối hợp việc áp dụng rộng rãi các giống cây trồng mới và sử dụng nhiều thiết bị, vật tư, hóa chất phục vụ nông nghiệp. Sự đầu tư khởi động này đóng vai trò vô cùng quan trọng trong giai đoạn đầu của sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Nó giúp kinh tế nông thôn chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sau các cuộc cải cách ruộng đất sang phát triển theo chiều sâu để có thể tích lũy với qui mô sản xuất hạn hẹp. Chiến lược này được áp dụng thành công ở Nhật ngay từ thời Minh Trị. Ở Đài Loan, trong những năm 1950, 45% mức tăng sản xuất nông nghiệp là nhờ tăng năng suất và chủ yếu nhờ

các chương trình đầu tư của chính phủ. Tương tự như vậy, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapo giành tỷ lệ đầu tư cho nông thôn cao hơn hẳn so với các nước đang phát triển có thu nhập trung bình và thấp khác, nhờ đó, từ năm 1965 đến 1988, hiệu suất sản xuất nông nghiệp ở Đông Á tăng bình quân 2,2% so với 1,5% ở châu Mỹ La tinh và 0,3% ở châu Phi Sahara. Đây là điểm yếu của nông nghiệp Việt Nam.

Hiện nay nhìn chung, trừ phần lớn vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, một phần thuận lợi của Tây Nguyên là nông dân còn có điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất đai và thị trường sẵn có để phát triển sản xuất đủ mức tái sản xuất mở rộng nếu chính sách nhà nước thuận lợi hơn, "khoan sức cho dân". Còn lại phần lớn đồng bằng sông Hồng, phần lớn duyên hải Nam Trung bộ, Khu Bốn cũ, phần lớn Trung du và miền núi phía Bắc do lao động đã quá thừa, tài nguyên tự nhiên bình quân hộ quá thấp, hàng hóa sản xuất ra khó tiêu thụ do thị trường đã bão hòa, nếu cứ duy trì hệ thống canh tác hiện nay, khó có thể tự vươn lên tạo tích lũy tái sản xuất mở rộng được cho dù chính sách "khoan sức cho dân" có được áp dụng. Mười năm trước khi Khoán 10, Chỉ thị 100 đang cõng trời, tạo nên sức bật mạnh, nếu "khoan sức" kịp thời, các vùng này có thể đã có tích lũy để hôm nay đang tự mình chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế. Cơ hội đó đã trôi qua cho những vùng này và có nguy cơ trôi qua cho các vùng hiện nay còn thuận lợi nếu nhà nước không hành động kịp thời (thật ra, ở một số vùng đồng bằng sông Hồng, cơ hội đã trôi qua từ thời kỳ Pháp thuộc, khi nhà địa lý nhân văn Pierre Gourou<sup>41</sup> đã chỉ ra nạn nhân mãn ở châu thổ này, nếu cứ tiếp tục áp dụng hệ canh tác lúa nước sản xuất nhỏ). Với những vùng sức dân đã xuống, phải áp dụng việc khuyến khích mạnh "dẫn đầu tư vào dân" và xem xét nhà nước đầu tư "tiếp sức cho dân" nhằm phát triển đa dạng hóa nông nghiệp, phát triển các lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp để tạo việc làm, thu nhập, tháo gỡ nỗi quả bom dân số, lao động thừa trước khi dẫn đến sự phân cách kinh tế nghiêm trọng. Phát triển công nghiệp nông thôn là giải pháp quan trọng nhất để giải quyết tận gốc tình trạng này tại những khu vực cần thiết.

### *Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, ly nông bất ly hương*

Trong nông thôn Việt Nam, hiện đang diễn ra hai xu hướng: Ở đồng bằng Nam bộ, mức độ tập trung hóa ruộng đất diễn ra nhanh, trong khi lớp người biết cách làm ăn, thuận lợi về vốn liếng và tài nguyên tích cóp lợi nhuận mua thêm ruộng đất, mở rộng dân quí mô nông trại và nhờ đó tăng dần hiệu quả sản xuất thì một số người gặp rủi ro trong làm ăn, làm ăn kém hoặc gặp khó khăn đột xuất, phải bán dần ruộng đất chuyển sang làm thuê. Ở đồng bằng Bắc bộ, đất đai phân chia đồng đều và manh mún hơn, hầu như nhà nào cũng có mảnh đất cấy dùi, nông dân cũng hết sức tránh bán đất vì thị trường lao động rất thừa, tuy nhiên, dân số tăng dần, mỗi đôi vợ chồng trẻ ra ở riêng thì ruộng đất của bố mẹ lại một lần chia nhỏ, quí mô sản xuất của các hộ ngày càng thu hẹp dần, một số gia đình tụt xuống dưới mức tự cung tự cấp. Trong cả hai

---

<sup>41</sup> Tác giả các cuốn sách "Bắc Kỳ", "Những người nông dân châu thổ Bắc Kỳ" (năm 1936).

trường hợp, dân cư tăng lên và lao động nông thôn thừa ra đang trở thành gánh nặng mà kinh tế nông thôn không đỡ nổi.

Trong hoàn cảnh đó, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp là cách đi hợp lý nhất để tạo việc làm cho người lao động mà vẫn giữ chân họ lại nông thôn. "Ly nông bất ly hương" là giải pháp ước mong của nhiều chính phủ nhưng mỗi nước thực hiện bằng những cách khác nhau. Để đa dạng hoá ngành nghề nông thôn, trước hết dân phải giàu, có tiền đầu tư mở mang ngành nghề mới. Giá lương thực cao ở Nhật Bản, Trung Quốc; Chính phủ mua lại đất của địa chủ ở Đài Loan, Nhật Bản; Chính phủ chuyển tài sản của công xã cho nông dân như ở Trung Quốc, đầu tư nâng cao trình độ lao động nông thôn như Đài Loan,... là những cách khác nhau tạo nguồn vốn ban đầu cho dân nông thôn chuyển đổi cơ cấu. Việt Nam không có tài sản nào ở nông thôn có thể trao cho dân ngoài ruộng đất (tư liệu sản xuất của hợp tác xã cũ ít ỏi, thậm chí còn nợ cũ chưa trả), chính sách giá không tạo tích lũy cho dân (thậm chí gần đây "cánh kéo giá" còn lấy đi của dân), cho nên cần chia nông thôn thành hai loại vùng để có đối sách phát triển khác nhau:

- Với những vùng có khả năng tiếp tục tự mình phát triển nông nghiệp, cần cân nhắc trao lại những tài sản chưa phát huy hiệu quả như đất đai của một số nông lâm trường làm ăn kém, có chính sách khuyến khích cao đầu tư về nông thôn ở những vùng thuận lợi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhân dân tích lũy phát triển.

- Với những vùng thực sự khó khăn đã rơi hẳn vào bẫy nhân mãn, nhà nước phải đầu tư điều kiện như kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển tài nguyên con người, trợ cấp khuyến khích trí thức về sống, làm việc ở nông thôn, và nếu cần phải tổ chức quỹ cho dân vay đầu tư mở mang ngành nghề, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, ưu tiên đưa các nhà máy công nghiệp về những vùng này để tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên không phải cứ đầu tư cao là kinh tế nông thôn sẽ phát triển. Vấn đề còn là đầu tư vào đâu? Quản lý vốn như thế nào? Các chính sách, biện pháp tổ chức phối hợp ra sao? Hai thập kỷ 50, 60 đã chứng kiến sự bế tắc trong phát triển của ngành nông nghiệp Nam Triều Tiên vì lượng vốn đầu tư cho nông nghiệp đã ít, lại tập trung vào cải tạo hệ thống thủy lợi và nhập khẩu phân bón, trong khi đó, Chính phủ lại duy trì chính sách giữ giá lương thực thấp để khuyến khích công nghiệp. Tình hình chỉ thay đổi từ năm 1969 khi giá nông sản được nâng lên cùng với việc tăng mạnh mức vốn đầu tư cho nông nghiệp (Pan Yong Moon, 1998).

Bài học của Indonesia mới mẻ hơn với chúng ta. Để thúc đẩy sản xuất lúa gạo, từ đầu thập kỷ 1970 đến 1990, chính phủ trợ cấp cho chương trình tín dụng nông thôn với lãi suất thấp hơn mức tăng giá. Gần đây, chính phủ còn tiếp tục đầu tư nhiều cho công tác khuyến nông và thông qua hoạt động của công ty độc quyền nhà nước đẩy giá lúa nội địa lên cao hơn giá quốc tế trung bình 30%. Các hình thức hỗ trợ phi thị trường khác của nhà nước như bao cấp thủy lợi, trợ giá cả đầu vào cả đầu ra, cả cho người sản xuất, cả cho người tiêu dùng, tuy duy trì được sản lượng lương thực ở mức tự cung tự cấp và thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa nhưng đè nặng lên ngân sách nhà nước, triệt tiêu tính hiệu quả và năng động của hoạt động sản xuất kinh

doanh. Mặc dù đầu tư khá nhiều nhưng Indonesia không tạo nên được sự phát triển chủ động trong nông thôn. Vì vậy khi khủng hoảng tài chính xảy ra kết hợp với thiên tai thì nền sản xuất nông nghiệp đã sụp đổ và xã hội rơi vào rối loạn.

### *Tích lũy bằng phát triển công nghiệp nông thôn*

Tiếp sau bước đầu tư cho nông nghiệp, tất cả các nền kinh tế thành công đều tìm cách đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tăng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong kinh tế nông thôn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Nhật Bản đưa nhà máy ra ngoài thành phố, về các đô thị nhỏ rải rác toàn quốc, hình thành hệ thống sản xuất "nhà máy mẹ đô thị - xí nghiệp vệ tinh nông thôn". Đài Loan phát triển hệ thống doanh nghiệp, xí nghiệp nhỏ và vừa trên toàn quốc. Hàn Quốc khuyến khích hình thành hệ thống doanh nghiệp công nghiệp của phong trào "làng mới" ở nông thôn. Trung Quốc có vũ khí bất ngờ là "công nghiệp hương trấn". Trừ Hàn Quốc, tập trung phát triển công nghiệp ngay từ đầu, tất cả các nền kinh tế trên về cơ bản đều thành công trong chiến lược "ly nông bất ly hương" giữ nông dân lại phát triển công nghiệp ngay tại địa bàn nông thôn, tạo nên bước chuyển căn bản về thu nhập và khả năng tích lũy vốn ở nông thôn. Đây là điểm lúng túng trong chiến lược phát triển của Việt Nam.

Một cách hỗ trợ khác cho nông nghiệp ở nhiều nước châu Á là hạ mức thuế trực tiếp hoặc gián tiếp từ lĩnh vực nông nghiệp. Trong khi nhiều nước trên thế giới vì nóng lòng đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa đã lấy hết phần giá trị dư từ sản xuất nông nghiệp chuyển sang đầu tư cho công nghiệp thông qua thuế, quản lý giá, bảo vệ hàng công nghiệp, giữ tỷ giá hối đoái cao, thì nhiều nước Đông Á chuyển tài nguyên từ nông nghiệp sang công nghiệp ở mức độ thấp hơn mức phát triển của nông nghiệp, như vậy luôn luôn duy trì khả năng tái sản xuất mở rộng trong nội bộ phạm vi ngành. Đó là lý do tại sao mức tăng thu nhập hàng năm của nông nghiệp của Đông Á là 3,2% so với 2,3% ở châu Mỹ La tinh và 1,9% hàng năm ở châu Phi (Ngân hàng Thế giới, 1995).

Khi phân tích về chính sách khoa học công nghệ của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, nhóm nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế (IDRC) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) năm 1997 nhấn mạnh một yếu tố rủi ro có thể dẫn đến thất bại nghiêm trọng về chính sách là: các chiến lược khoa học công nghệ của ta cho tới gần đây, trong khi nói nhiều về những vấn đề đang sôi động trên thế giới như vi tính và thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới và tự động hóa thì lại không chỉ cách tạo ra tích lũy trong nước, chưa vạch ra được các bước đi thiết thực để áp dụng khoa học công nghệ vào việc khai thác các nguồn tài nguyên vốn có về kinh tế, xã hội của Việt Nam. Theo đề nghị của các chuyên gia này, một chiến lược khoa học công nghệ thích hợp với Việt Nam lúc này cần dựa trên tài nguyên thiên nhiên đất nước để phát triển kinh tế xã hội, với hai mục tiêu:

*Thứ nhất*, giải phóng và khai thác sức sản xuất, khả năng kinh doanh và kỹ năng của người sản xuất sản phẩm sơ cấp (nông lâm ngư), các doanh nghiệp tư nhân và nhà đầu tư để hình thành một nền kinh tế sản phẩm nguyên liệu thô hiện đại.



*Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi để hấp dẫn tối đa đầu tư nước ngoài, phối hợp với những nỗ lực lớn trong nước nhằm tạo ra một kết cấu hạ tầng, dịch vụ và công nghiệp chế biến tiên tiến phục vụ người sản xuất sản phẩm sơ cấp. Vấn đề cốt lõi quyết định sự thành bại của chiến lược khoa học công nghệ không phải là bản thân công nghệ mà là một cơ chế hợp lý để khuyến khích áp dụng chúng.*

Bài học ở các tỉnh miền Đông Nam bộ cho thấy, ở các tỉnh nông thôn, nếu có chính sách khuyến khích tốt, chẳng những có thể khuyến khích các nhà đầu tư trong nước đến bỏ vốn xây dựng nhà máy mà còn có thể thu hút một số đông các nhà đầu tư nước ngoài. Kết cấu hạ tầng tốt, chính sách thông thoáng, nền hành chính trong sạch, thủ tục làm việc công khai, đội ngũ lao động có tay nghề là những gì cần để vốn liếng và công nghệ chảy về nông thôn tạo ra việc làm cho người lao động.

#### **Hộp 55: Đông Nam bộ, Bình Dương, vùng đất hứa cho các nhà đầu tư**

Đông Nam bộ hiện là khu vực thu hút vốn đầu tư cao nhất cả nước, là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước với mọi ngành công nghiệp mũi nhọn như dầu khí, điện năng, luyện kim, cơ khí, hoá chất, điện tử, may mặc, chế biến nông sản. Vốn đầu tư nước ngoài đến nay là 10,7 tỷ USD với hơn 1000 dự án. Sáu tháng đầu năm 2001 vùng này có giá trị sản xuất công nghiệp tương đương 57% toàn ngành công nghiệp cả nước. So với cùng kỳ, Bình Dương có mức tăng trưởng công nghiệp 33,6%; Bà Rịa-Vũng Tàu 19,1%. Các nghiên cứu cho thấy các ngành có lợi thế so sánh trong vùng chính là các ngành có liên quan chặt với sản xuất nông nghiệp như chế biến thủy hải sản, xay xát và chế biến lương thực, sản xuất bơ sữa, sản xuất cao su và thuốc trừ sâu, nông dược, da giày và 3 ngành có khả năng cạnh tranh được là may, chế biến rau quả và chế biến thịt. Rõ ràng đây là khu vực có điều kiện hình thành một nền "kinh tế liên kết" có hiệu quả cao trong tương lai. (Thời Báo Kinh Tế Việt Nam 2001)

Tỉnh Bình Dương là điển hình phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư của vùng. Bình Dương không có lợi thế về điều kiện tự nhiên, xã hội. Ở đây không có cảng biển, sân bay, cửa khẩu; không có thành phố lớn; không là vùng duyên hải; không ở cạnh các quốc gia hoặc các vùng kinh tế phát triển, không có sự nổi trội nào về cơ sở hạ tầng, về tài nguyên con người, về truyền thống sản xuất công nghiệp như các vùng phát triển năng động miền Đông Trung Quốc. Thế mạnh của Bình Dương chỉ là:

- Cơ chế quản lý hành chính năng động, luôn đi sát, nhanh chóng tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp. (Doanh nghiệp phản nản, chính quyền sửa chữa ngay)
- Chịu đầu tư thu hút nhân tài, dùng cơ chế tiền lương để phát huy năng lực tài nguyên con người. (Dùng tiền thu hút người tài để làm ra nhiều tiền hơn)
- Coi trọng, khuyến khích đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất. (Doanh nhân là thượng khách)

Những chính sách tương như đơn giản này đem lại cho Bình Dương một sức hấp dẫn to lớn, vượt hơn nhiều tỉnh có điều kiện thuận lợi và áp dụng các kinh tế tổn kém hơn nhiều như miền thuế, giảm tiền thuế đất...

### *Khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất mới*

Mức tăng trưởng của sản xuất trong tương lai không thể dựa trên mức tăng đầu tư về lao động, vật tư hoặc đất đai. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kể cả hải sản đang đến gần giới hạn khai thác. Mức sử dụng lao động và hoá chất trong sản xuất cũng đã quá cao. Con đường duy nhất để tiếp tục phát triển sản xuất và nâng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông nghiệp Việt Nam là phát triển khoa học công nghệ. Quan điểm này phải được thể hiện ở tỷ trọng vốn đầu tư cho khoa học và cách thức tổ chức hệ thống nghiên cứu. So với mức đầu tư hiện nay cho thủy lợi, cho doanh nghiệp... thì đầu tư cho khoa học là không đáng kể.

Phát triển khoa học công nghệ hiện là ưu tiên đầu tư hàng đầu của mọi quốc gia trong khu vực vì đầu tư cho khoa học đem lại lợi nhuận cao và tăng vô tận trong khi đầu tư mở rộng tài nguyên, mở rộng thị trường luôn có giới hạn. Các nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy tỷ lệ nội hoàn (IRR) của đầu tư cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp trung bình trên thế giới khoảng 37-67%.

**Biểu 22: So sánh tỷ số nội hoàn của đầu tư cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp trên thế giới**

|                           | Số nghiên cứu | IRR trung bình |
|---------------------------|---------------|----------------|
| Các nước OEDC             | 146           | 40             |
| Châu Á (ngoài Trung Quốc) | 120           | 67             |
| Châu Mỹ La tinh           | 80            | 47             |
| Châu Phi                  | 44            | 37             |
| Trung Quốc                | 1             | 56-60          |
| Thế giới                  | 375           | 49             |

*Nguồn: Evenson (1997), Hoang & Hu (2000).*

Một điều ngạc nhiên là ai cũng thấy rằng đầu tư cho khoa học là quan trọng. Các văn kiện của Đảng nói về vai trò "then chốt của khoa học kỹ thuật" suốt hàng chục năm ròng, tuy nhiên, đầu tư cho khoa học, đãi ngộ cho cán bộ khoa học xem ra không thực sự được ưu tiên. Đây cũng là tình trạng chung của các nước đang phát triển. Năm 1995, ngành nông nghiệp cứ sản xuất ra 100 USD GDP, các nước phát triển lại đầu tư trở lại cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp công cộng 2,68 USD, còn các nước đang phát triển chỉ đầu tư lại 0,62 USD (Việt Nam chỉ có 0,12 USD). Sau đây là những giải pháp chính được đề xuất để thực sự phát triển khoa học công nghệ trong nông nghiệp:

1. Phải xác định một tỷ trọng đầu tư đáng kể cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Ví dụ, hàng năm, dành hẳn từ 3-5% tổng kinh phí đầu tư ngân sách cho ngành (120 - 400 tỷ/năm so với mức hiện nay là 75-85 tỷ) để đầu tư cho hoạt động khoa học kỹ thuật

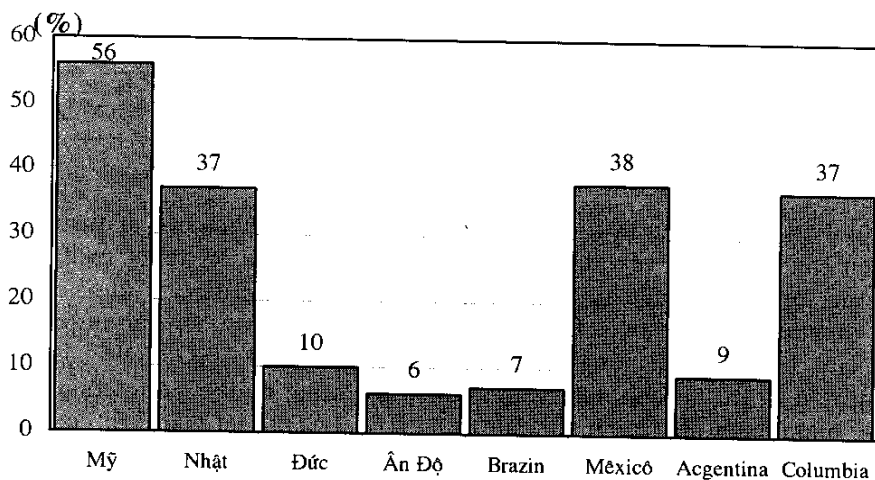
trong đó 50-70% giành cho chi phí nghiên cứu (so với hơn 30% hiện nay). Tỷ lệ này cũng có thể tính theo đóng góp của ngành nông nghiệp trong tổng GDP.

2. Xây dựng lại hệ thống nghiên cứu khoa học nông nghiệp. Tập trung thành lập một cơ quan nghiên cứu tập trung như kiểu Viện hàn lâm Khoa học Nông nghiệp của Trung Quốc, đủ chất lượng, được trang bị mạnh bao gồm hàng chục Viện và Trung tâm trực thuộc ngành nông nghiệp hiện nay. Hệ thống các viện nghiên cứu phải gắn với các trường đại học và hệ thống khuyến nông cho các ngành sản xuất chính và các vùng sinh thái nông nghiệp, phải bao gồm cả các viện nghiên cứu khoa học xã hội môi trường, nghiên cứu chiến lược và chính sách.

3. Ngoài những viện trường nghiên cứu trọng điểm, trong vòng vài năm phải tiến hành thương mại hoá, phân quyền hoá: giao quyền tự chủ về quản lý (tổ chức cán bộ lương bổng, và định hướng nghiên cứu) theo yêu cầu của thị trường (cả thị trường của nhà nước và nhân dân) cho những cơ quan nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, và làm dịch vụ kỹ thuật.

4. Xây dựng một hệ thống chính sách thích hợp để khuyến khích và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào nghiên cứu và triển khai công nghệ, tiến hành cơ chế phân hoá các đơn vị nghiên cứu, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật nhỏ, lẻ, dễ dàng thu phục vụ. Các thành phần kinh tế được khuyến khích tích cực tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ. Tạo nên một môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hình thành thị trường cho hàng hoá khoa học và công nghệ.

**Đồ thị 37: Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu tư nhân trong nghiên cứu nông nghiệp ở một số nước (%)**



Nguồn: Hoang, J. 2001.

Đây là nguồn tài nguyên khổng lồ mà nhân dân sẵn sàng tham gia khi có chính sách thoả đáng. Trên thế giới nghiên cứu nông nghiệp là ngành tư nhân tham gia khá hiệu quả. Năm 1995, đầu tư nghiên cứu nông nghiệp tư nhân trên thế giới đã vượt quá mức 10 tỷ USD. Kinh nghiệm của Trung Quốc về thương mại hóa, cổ phần hoá các cơ quan nghiên cứu là rất đáng học tập.

5. Trong những năm đầu, phải tập trung tiếp thu và áp dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới vào ứng dụng trong sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Có chính sách khuyến khích mạnh để gắn cho được hoạt động nghiên cứu với chuyển giao và hỗ trợ áp dụng công nghệ (khuyến khích thành lập các công ty dịch vụ khoa học do các nhà khoa học tổ chức và tham gia, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới, tạo quỹ cho vay hoặc bảo hiểm cho việc áp dụng công nghệ mới, trao phần thưởng vật chất cao cho các thành công trong khoa học công nghệ,...), ưu tiên đầu tư cho các công nghệ phục vụ trực tiếp cho mục tiêu tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá (như các công nghệ bao bì đóng gói, các công nghệ sơ chế, các tiến bộ kỹ thuật về giống và về cây ăn quả, các công nghệ chế biến gỗ, công nghệ thông tin, công nghệ giống ưu thế lai...).

6. Về dài hạn, phát huy thế mạnh của nông nghiệp và của cán bộ nghiên cứu Việt Nam, hình thành một số chương trình nghiên cứu cơ bản, tập trung vào công nghệ sinh học, tin học và cơ giới hoá. Hình thành cơ quan nghiên cứu chiến lược nông

**Hộp 56: Thương mại hoá nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ nông nghiệp, bài học Trung Quốc**

Trung Quốc có 1578 cơ quan nghiên cứu, 76 trường đại học nông lâm ngư cơ khí và thủy lợi của trung ương và địa phương. Chuyển sang kinh tế thị trường, từ 1990 Trung Quốc chủ trương các viện chủ động hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bổ sung kinh phí cho ngân sách nghiên cứu và thu nhập của cán bộ. Tự trang trải lương và chi phí.

Kinh phí cho các viện, trường đến từ 3 nguồn:

- Được cấp từ cấp nhà nước quản lý (Trung ương hoặc địa phương tùy cấp viện) theo đề tài.

- Kinh phí từ các dự án, chương trình cấp quốc gia, do Quỹ Khoa học Quốc gia quản lý theo hình thức đấu thầu cạnh tranh.

- Kinh phí trực tiếp hợp đồng với đơn vị sản xuất kinh doanh và thu từ kinh doanh vật tư, giống, công nghệ mới. Mỗi Viện nghiên cứu có 2-3 công ty cổ phần hạch toán độc lập để kinh doanh giống mới, công nghệ mới. Nhờ chính sách đúng, khoa học công nghệ đóng góp 40,7% GDP nông nghiệp Trung Quốc giai đoạn 1995-2000. Thu nhập của cán bộ tăng, phần lớn từ kinh doanh. Trung Quốc đang tiếp tục cải cách hệ thống nghiên cứu theo hướng: đầu tư cho đơn vị giỏi, tư nhân hóa các viện nghiên cứu hàng hóa, xã hội hóa chuyển giao công nghệ.

(Nguồn: Wang, R. 2001).

nghiệp để ứng dụng khoa học xã hội kinh tế và các khoa học mang tính liên ngành vào việc hoạch định chiến lược, chính sách và tham mưu phát triển.

7. Có chiến lược và giải pháp rõ ràng, khoa học về đào tạo con người:

- Nhà nước tập trung đầu tư phổ cập giáo dục phổ thông, tập trung kinh phí cho giáo dục ở vùng khó khăn, vùng sâu, xa. Khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư giáo dục chất lượng cao ở thành phố và những nơi cư dân thu nhập cao có nhu cầu cao.

- Nhà nước đầu tư và có chính sách thu hút đóng góp của các doanh nghiệp hình thành và nâng cấp các trường dạy nghề, giao chứng cho các tập đoàn kinh doanh lớn, cho liên minh hợp tác xã, tiến hành cổ phần hóa để từng bước xã hội hoá công tác dạy nghề. Nhà nước trực tiếp quản lý những ngành mang tác dụng xã hội như phát triển nông thôn, phát triển cộng đồng...

- Nhà nước đầu tư và khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước phát triển giáo dục cao học và đại học cho nhiều nhóm đối tượng trong xã hội, phục vụ cả thị trường lao động cao cấp trong và ngoài nước, tạo năng lực xuất khẩu lao động cho nền kinh tế tri thức.

- Nhanh chóng cải tiến nội dung giảng dạy để giảm bớt tình trạng kỹ sư thất nghiệp hoặc phải đào tạo lại rất tốn kém hiện nay. Cải tổ cơ bản nội dung và hình thức đào tạo sau đại học hiện nay theo tiêu chuẩn và trình độ chung của vùng và thế giới.

- Quỹ đào tạo cán bộ tại nước ngoài phải được điều hành công khai bằng một hội đồng các nhà khoa học hiểu biết về khoa học công nghệ quốc tế.

- Tổ chức đào tạo chuẩn bị cẩn thận về ngoại ngữ, tin học và kiến thức chuyên môn căn bản với trình độ quốc tế trước khi cử người đi học.

- Định rõ qui hoạch và chế độ đãi ngộ thỏa đáng thu hút người đã được đào tạo trở về, tập trung họ vào các đơn vị có thu bù chi để lấy hoạt động thương mại khoa học bù đắp chi phí lương theo kinh nghiệm của Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc.

- Có chính sách (thuế, tài chính...) thu hút nhân tài Việt Nam hiện đang sống và làm việc ở các cơ quan khoa học công nghệ cao trên thế giới về công tác, giảng dạy, phối hợp nghiên cứu chuyển giao công nghệ cho Việt Nam theo kinh nghiệm của Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc.

- Có kế hoạch cử chuyên gia, cán bộ giỏi trong nước đi nghiên cứu, học hỏi công nghệ kỹ thuật, quản lý mới ở các nước tiên tiến. Một kinh nghiệm tốt là sau chiến tranh thế giới 2, trong kế hoạch Marshall, 2 vạn cán bộ châu Âu đã được cử sang Mỹ trực tiếp quan sát công nghệ quản lý và sản xuất tiên tiến, nhờ đó, khi trở về họ đã áp dụng và cải tiến có hiệu quả các nhà máy châu Âu.

Khoa học công nghệ chỉ có thể trở thành lực lượng sản xuất của toàn xã hội một khi các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ khoa học được trực tiếp ứng dụng với hình

thức tổ chức xã hội hoá một cách cao độ; các nhà khoa học phải là những người lao động có mức thu nhập cao trong xã hội. Các kết quả nghiên cứu khoa học, phục vụ cho đông đảo người sản xuất kinh doanh phải được trở thành tài sản công, do nhà nước đầu tư mua lại và cung cấp thuận tiện, miễn phí cho mọi đối tượng có nhu cầu.

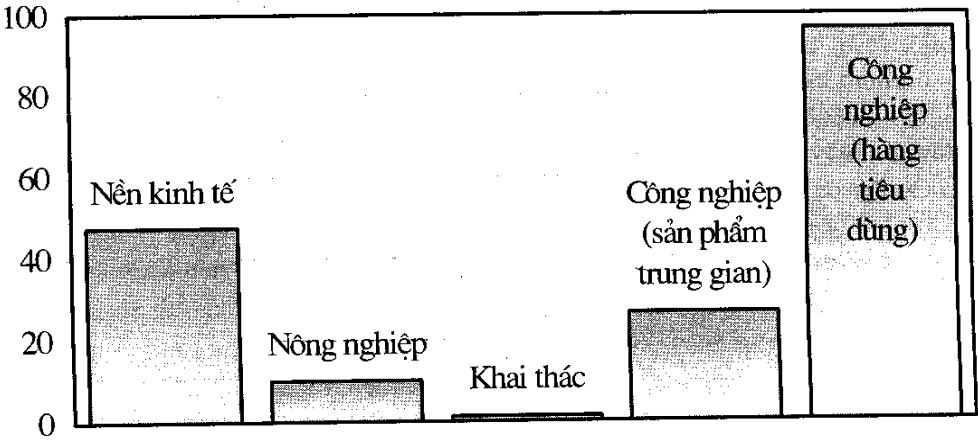
Ở một nhà nước dân chủ nhân dân, Đảng Cộng sản lãnh đạo toàn diện và thông qua công tác tổ chức cán bộ, công tác tuyên truyền, an ninh quốc phòng... Thế giới đang bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức của thời đại khoa học công nghệ, cách lãnh đạo xã hội hiệu quả nhất sẽ là nắm vững tri thức, đề ra lý luận phát triển soi đường, định hướng có kết quả cho đất nước phát triển nhanh và ổn định. Vì vậy, việc tổ chức tốt công tác nghiên cứu và áp dụng khoa học tiên tiến, đáp ứng trình độ quốc tế về thông tin, lý thuyết, và tổng kết thực tiễn để tư duy sáng tạo ở trình độ cao là đóng góp quan trọng nhất để đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng. Cần thiết phải đầu tư xây dựng một hệ thống tham mưu phát triển với chất lượng cao, dựa vững trên nền tảng khoa học, kinh tế hiện đại làm tư vấn và phục vụ nghiên cứu, phân tích những vấn đề chiến lược, chính sách cho Đảng và Nhà nước.

## 2.2. Phát huy nội lực, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn

### Bẻ gãy cánh kéo giá

"Cánh kéo giá" thể hiện kết quả của một số chính sách thiên vị cho công nghiệp và kinh tế đô thị. Muốn phát huy được nội lực nông thôn, phải tìm ra được các chính sách này và thay đổi chúng. Cần xem xét các chính sách bảo hộ mậu dịch hiện ở mức khá cao cho nhiều ngành hàng công nghiệp thay thế nhập khẩu như xi măng, sắt thép,...

**Đồ thị 38: Chỉ số bảo vệ hiệu quả của một số ngành Việt Nam (%)**



(Nguồn: Anderson).

Xem xét lại mặt bằng giá của các mặt hàng vật tư đầu vào của sản xuất nông nghiệp hiện đang là độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước như điện, nước, dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải đường sắt, đường thủy, đường không,... Xem xét lại cân đối phân bổ vốn đầu tư cho nhiều ngành công nghiệp, vốn đầu tư kết cấu hạ tầng cho nhiều đô thị so với nhiều vùng nông thôn khó khăn. Xem lại mức độ cho vay và cung cách cho vay của ngân hàng ở nông thôn trong khi thành thị vốn đầu tư đóng băng mà nhu cầu to lớn của nông thôn đang khát vốn. Xem lại chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ khiến trí thức chỉ xuất thân nhiều ở thành phố và chỉ muốn làm việc ở thành phố... Cảnh kéo giá là hiện tượng phức tạp, cần có một chương trình nghiên cứu nghiêm túc và một chương trình định hướng của chính phủ để quyết tâm chấm dứt nó.

### *Chuyển đổi cơ cấu, đa dạng sản xuất*

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đa dạng hóa là một qui luật mà hầu hết các nước đang phát triển đều đang trải qua. Hướng chuyển đổi thứ nhất là chuyển sản xuất theo thị hiếu và nhu cầu tăng dần theo mức tăng thu nhập. Nhìn chung trong giai đoạn phát triển ban đầu, sản xuất lương thực để đáp ứng nhu cầu ăn cơ bản cho nhân dân khiến sản xuất lúa gạo chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất nông nghiệp. Khi nhu cầu này bão hoà dần và thu nhập của nhân dân tăng, bữa ăn chuyển sang có nhiều đạm từ sản phẩm chăn nuôi như thịt, mỡ, dầu ăn, trứng, sữa, nên sản xuất chăn nuôi và thức ăn gia súc phát triển. Các thực phẩm khác như rau, quả, đường,... cũng tăng nhanh, cùng với mức tăng không ngừng về nhu cầu tiêu dùng thủy hải sản khiến một phần đáng kể đất lúa được chuyển sang trồng các cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản hoặc luân canh với rau màu. Tiếp theo đó là những nhu cầu chất lượng cao hơn như lúa thơm phẩm chất cao, các thực phẩm kích thích như rượu bia, cà phê, thuốc lá, chè; nhu cầu về đặc sản, dược phẩm dược liệu, sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao như thịt gà ta, thịt bê, lợn nạc, hoa tươi, cây cảnh, cá cảnh tạo ra một nền sản xuất hàng hóa phong phú đa dạng đi liền với công tác quản lý chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật. Bước xa hơn là nhu cầu tiêu dùng cao cấp về sản phẩm không biến đổi gen, thực phẩm hữu cơ hoặc sạch, sản phẩm có hàm lượng vitamin hóa cao, sản phẩm thân thiện với môi trường... đòi hỏi qui mô sản xuất lớn với trình độ quản lý tiêu chuẩn cao đi liền với nền khoa học phát triển. Hướng biến đổi trên là hướng đi theo thị hiếu ngày càng cao của thị trường.

Hướng biến đổi thứ hai là hướng biến đổi theo hướng thị trường ngày càng toàn cầu hóa, theo lợi thế so sánh. Các mặt hàng có giá thấp, biến động nhiều, giá trị gia tăng ít, tiêu thụ nhiều tài nguyên tự nhiên được chuyển dần thay thế bằng các ngành sản xuất có giá cao hơn, ổn định hơn và có giá trị gia tăng cao. Các nước Đông Nam Á chuyển từ rừng sang cây công nghiệp lâu năm như dừa, cao su, rồi sang cà phê, ca

cao, cò dầu gắn với phát triển công nghiệp chế biến, nay chuyển bớt sang cây ăn quả. Các loại cây ngày càng đa dạng, thích ứng hẹp hơn với thị trường riêng rẽ. Lúa của Thái Lan, Ấn Độ đi vào sản xuất các giống địa phương ngon cơm và thơm cho thị trường Âu Mỹ. Trung Quốc, Úc tập trung sản xuất gạo dẻo (Japonica) phục vụ thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc. Việt Nam, Pakistang, Mianma bán rẻ gạo chiếm lĩnh thị trường gạo phẩm chất thấp của châu Phi, châu Á. Bắc Mỹ và Mỹ La tinh bán ngô, đậu tương áp dụng công nghệ sinh học năng suất cao, giá rẻ cho các nước đang phát triển chăn nuôi như Trung Quốc, Việt Nam.

Các nước chuyển đổi cơ cấu sản xuất thành công thường có các điều kiện sau:

- Có thị trường đủ lớn và có sức mua cho sản phẩm mới. Ngành chăn nuôi Việt Nam sau 20 năm cố gắng kiểm soát theo mục tiêu "đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính" vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất của ngành, trước hết chỉ vì thu nhập của dân thấp, nhu cầu thịt chưa cao thị trường quốc tế cạnh tranh mạnh.

- Sản xuất nông nghiệp có thu nhập khá đủ để tích lũy tái sản xuất mở rộng, đầu tư phát triển ngành nghề mới, có thể vay vốn đầu tư để đổi mới sản xuất. Đây là điều kiện khó đạt nổi cho phần lớn dân cư nông thôn Việt Nam.

- Có thông tin đầy đủ về nhu cầu thị trường, về công nghệ, về tình hình sản xuất và khả năng cạnh tranh trong và ngoài nước để người sản xuất tự ra quyết định thay đổi cơ cấu sản xuất của mình. Đây cũng là những hạn chế của ngành nông nghiệp Việt Nam.

- Có công nghệ, con giống, thiết bị cần thiết để có thể chuyển đổi mặt hàng, thay mới qui trình sản xuất.

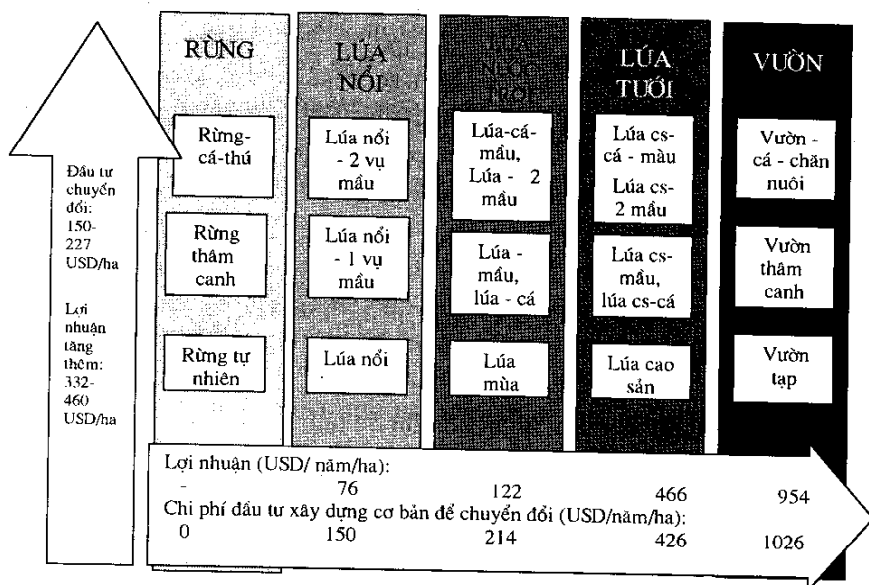
- Nhà nước đầu tư và có chính sách thu hút đầu tư xã hội để hình thành các cơ sở vật chất cần thiết.

Nhờ các điều kiện trên được thoả mãn trong chừng mực nhất định, đồng bằng sông Cửu Long là một ví dụ về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá, hàng hoá hoá và hiệu quả hoá diễn ra khá thành công. So với cả nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam, hầu hết những điều kiện trên còn thiếu. Muốn nhanh chóng đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi kinh tế không phải chỉ đề ra các chỉ tiêu và lập qui hoạch, kế hoạch mà phải có chương trình thiết thực thoả mãn từng bước các điều kiện trên.



## Hộp 58: Chuyển dịch cơ cấu nhờ tích lũy để đầu tư ở Đồng Bằng Sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp lớn nhất cả nước, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Trong 300 năm khai thác, trong vùng sông song diễn ra hai hướng chuyển đổi cơ cấu sau:



1. Chuyển đổi ngang: là quá trình chuyển đổi giữa các hình thức sử dụng đất chính: từ khai thác tài nguyên tự nhiên, sang sản xuất dựa vào nước trời, rồi có tưới, từ cây hàng năm sang cây lâu năm. Đây là những chuyển đổi về chất lượng, phải có đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lớn như xây dựng đồng ruộng, xây dựng thủy lợi lớn. Chỉ có thể diễn sau một quá trình tích lũy vốn lâu dài của nông dân hoặc nhờ sự đầu tư tập trung của nhà nước. Theo yêu cầu thu nhập và sản lượng ngày càng cao của con người, các hệ thống sử dụng đất chuyển dần từ đơn giản đến phức tạp, lần lượt thay thế nhau từng phần hoặc toàn bộ. Đầu tiên là hệ thống rừng tự nhiên rồi đến lúa nước trời, lúa nổi, lúa có tưới, và cuối cùng là vườn cây ăn quả và rau màu.

2. Chuyển đổi dọc: là quá trình chuyển đổi trong một hình thức sử dụng đất theo hướng thâm canh, đa canh hơn. Đây là những chuyển đổi về lượng mang tính nhỏ giọt, được thực hiện nhờ tích lũy hàng năm của nông dân thông qua các đầu tư xây dựng cơ bản nhỏ như thủy nông nội đồng, cải tạo đồng ruộng, thâm canh tăng vụ.

Từ ngày áp dụng chính sách đổi mới, đồng bằng sông Cửu Long có những điều kiện thuận lợi sau:

- Do quá trình hợp tác hoá trước đây chỉ mang tính hình thức, trong thời gian không dài nên việc điều chỉnh đất đai lại nhanh, không manh mún.
- Được nhà nước tập trung đầu tư nhất là thủy lợi lớn trong chương trình thi hành quyết định 99 của chính phủ về phát triển vùng.
- Có nguồn đất hoang và đất lúa một vụ to lớn được khai thác phát triển sản xuất.
- Được hưởng lợi ích trực tiếp của các chính sách tự do hóa thương mại lúa gạo và thủy sản, và chính sách bảo vệ lợi ích của người trồng lúa.

Nhờ có tài nguyên tại chỗ, được tiếp sức từ bên ngoài, có thị trường rộng, sản xuất nông nghiệp trong vùng phát triển với tốc độ nhanh hơn mức lầy lội, cho phép nông dân tăng thu nhập và có tích lũy tái sản xuất để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1980 đến 1995, đất lúa một vụ mùa trồng bằng nước trời giảm từ 1,75 triệu ha xuống còn 640 ha; lúa tăng vụ cao sản có tuổi tăng từ 571 ngàn ha lên 982 ngàn ha và tới 1,5 triệu ha năm 1999; vườn cây lâu năm tăng từ 192 ngàn ha lên 326 ngàn ha. Nuôi trồng thủy sản cũng tăng với tốc độ rất nhanh. Nông dân tích lũy chủ yếu theo chiều dọc (thâm canh, đa canh), khi lượng đổi thành chất, chuyển đổi dọc chuyển thành chuyển đổi ngang thay hẳn cây trồng, áp dụng hình thức sử dụng đất mới. Đầu tư của nhà nước cho phép đẩy nhanh chuyển đổi ngang, thay hẳn cơ cấu sản xuất. Tuy nhiên ngay ở vùng có điều kiện thuận lợi này, biến đổi cơ cấu mới chủ yếu trong ngành trồng trọt và thủy sản, chăn nuôi, ngành nghề phi nông nghiệp phát triển chậm, công nghiệp và dịch vụ chưa chuyển biến đáng kể.

### *Phát triển tài nguyên con người*

Tài nguyên quý nhất của Việt Nam là con người, điều này đúng cả cho những vùng có nhiều tài nguyên tự nhiên và cả ở những nơi lao động dư thừa, dân số đông. Con người Việt Nam không chỉ là nguồn lao động chân tay rẻ mà lao động Việt Nam có một giá trị khác về chất lượng đó là nền văn hóa, ý trí cần cù, tay nghề khéo léo, sự sáng tạo, năng động trong công việc, những yếu tố quan trọng cả thế giới đang muốn nhấn mạnh cho lao động hiện nay và tương lai.

Lúa ưu thế lại là một tiến bộ kỹ thuật đòi hỏi trình độ thâm canh cao, nhiều nước tiến hành nghiên cứu nhưng không áp dụng được rộng trong sản xuất. Ở miền Bắc Việt Nam, mới đưa vào trồng thử năm 1992 trên 11 nghìn ha, đến nay, nông dân đã áp dụng kỹ thuật này thành thạo tăng diện tích gieo trồng gấp 20 lần. Ở đồng bằng sông Cửu Long, chỉ sau hơn 10 năm, hàng trăm ngàn ha trồng lúa nổi, loại lúa canh tác quảng canh nhất thế

#### **Hộp 58: "Kỹ sư" nông dân và công nghệ di chuyển công trình kiến trúc**

Ông Nguyễn Cẩm Lũy là một nông dân 62 tuổi, chưa học qua phổ thông cấp một ở tỉnh Đồng Tháp. Đầu những năm 1990, kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh, nhu cầu mở rộng đường, đào kênh lan rộng phải phá đi nhiều nhà cửa và công trình kiến trúc dọc theo tuyến xây dựng. Ông Lũy nảy ra sáng kiến đưa con lán vào dưới các công trình rồi dùng tời dịch chuyển chúng khỏi khu vực cần giải phóng mặt bằng. Có chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp, ông lập công ty với 60 công nhân chuyên di dời nhà. Sau 7-8 năm hoạt động, ông đã tiến hành di chuyển thành công 111 ngôi nhà, đền chùa, công trình xây dựng ở các tỉnh: Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Buôn Ma Thuột. Những ngôi nhà nặng hàng trăm tấn được di chuyển đi hàng trăm mét, theo đủ hướng: tiến lên, lùi xuống, sang hai bên, nâng lên, hạ xuống. Công nghệ của ông được nhà nước công nhận và khen ngợi. Hiện nay có hơn chục nhóm thi công áp dụng công nghệ này tiết kiệm một lượng tiền khổng lồ cho nhân dân, góp phần quan trọng bảo tồn nhiều di sản văn hóa.

giới đã chuyển sang trồng giống mới thâm canh, tăng vụ, tạo thành những vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa. Hàng loạt tiến bộ kỹ thuật do nông dân sáng tạo ra như thuốc chữa tuyến trùng cà phê của nông dân Đắk Lắk, xử lý thanh long ra hoa quanh năm ở Bình Thuận, bẫy chống chuột ở Thái Bình, máy làm đất ở An Giang... Sự kiến của nông dân Việt Nam trong nhiều trường hợp đã vượt trên mức “kiến thức bản địa” (indigenous knowledge) mà trở thành phát minh sáng chế như các mẫu máy làm đất, xay sát gạo, công nghệ đào cống xuyên qua đường, làm cầu treo nông thôn, hình như trường hợp kỹ thuật di chuyển nhà của nông dân Đồng Tháp (hợp 59).

Đồng thời điểm yếu nhất, lãng phí nhất, bất hợp lý nhất hiện nay cũng đang ở vì phát triển và khai thác nguồn tài nguyên con người. Điều kiện học tập phổ thông rất chật hẹp tạo điều kiện cho hầu hết trẻ em cấp sách đến trường nhưng không thu hẹp được khoảng cách to lớn về chất lượng đào tạo, điều kiện học tập và mức độ đầu tư của gia đình và xã hội giữa nông thôn và thành thị. Bởi thế, cơ hội học giỏi cho học sinh năng khiếu ở nông thôn, cơ hội tiếp tục học lên đại học và trên đại học cho học sinh nông thôn là rất hạn hẹp. Muốn trở thành trí thức, trước hết phải sống ở thành phố lớn. Nông thôn chỉ có thị trường cho lao động thủ công. Nhiều điểm bất cập trong chế độ tuyển chọn, chương trình đào tạo, cách thức thi cử, và nhất là kiểu cách tuyển chọn người làm việc, không tạo điều kiện cho người giỏi, xuất thân bình thường từ nông thôn, đi theo con đường trung thực vào làm việc ở các cơ quan nhà nước.

Chương trình đào tạo phổ thông và dạy nghề nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành mang tính hàn lâm rất tốn sức học trò mà kém khả năng ứng dụng. Chương trình học chậm đổi mới, chưa theo kịp bước tiến khoa học công nghệ thế giới và không yêu cầu sản xuất. Chương trình sau đại học kém chất lượng, mang tính thủ tục hơn kiến thức, giáo trình và giáo viên chưa đạt tiêu chuẩn chung trong vùng và quốc tế.

Ngoài một số cơ quan quốc tế, doanh nghiệp liên doanh hoặc đầu tư nước ngoài, phần lớn công việc ở các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân hiện nay chưa tạo nên cung cách làm việc sáng tạo, phối hợp, áp dụng công nghệ và phương thức quản lý hiện đại kết hợp với chế độ tiền lương thỏa đáng và cơ chế đề bạt đãi ngộ hợp lý, tạo điều kiện cho người lao động rèn

#### **Hộp 60: Trẻ em nông thôn nghèo Việt Nam, con đường học hành để làm việc thật khó khăn**

Một kết quả nghiên cứu năm 1998 cho thấy có tới 80% những đứa trẻ sinh ra trong một gia đình nghèo đói ở làng quê vùng sâu, vùng xa sẽ lại lặp lại cuộc sống khó khăn của gia đình trước nay, chỉ 5% các em có cơ hội để trở thành giáo viên, hoặc làm người bán hàng ở địa phương, 5% may hơn tìm được việc làm ở huyện lỵ, 10% có cơ hội di cư vào thành phố để làm người bán hàng rong, lao động phổ thông hay người nghèo thành thị, và chỉ vỏn vẹn có 0,1% có may mắn thực sự thoát khỏi cảnh nghèo để trở thành một người có sự nghiệp chuyên môn được trả công cao. Trong khi đó một đứa trẻ bình thường sinh ra ở thành phố Hà Nội hay Hồ Chí Minh có cơ hội lựa chọn cho tương lai rộng rãi hơn nhiều. Nó có điều kiện học tập thuận tiện, một tuổi thơ thoải mái và đầy đủ hơn, khi bước vào đời, có tới hơn 20 sự lựa chọn ngành nghề khác nhau với mức thu nhập cao hơn hẳn những ngành nghề ở nông thôn.

(Nguồn: United Nation and Vietnam, 1998)

luyện, học tập, phấn đấu trong môi trường liên tục nâng cao chất lượng lao động và cuộc sống. Tiền lương không gắn với năng suất lao động, đãi ngộ không theo chất lượng lao động. Cơ chế thị trường chưa vận hành hoàn chỉnh trong thị trường lao động kỹ thuật, lao động chất lượng cao, lao động quản lý chân chính.

Do đó, muốn phát huy tài nguyên con người, phải phát triển và khai thác hợp lý bằng đào tạo và rèn luyện tổng hợp cả về văn hóa, khoa học, công nghệ, năng lực sáng tạo, khả năng hoạt động phối hợp. Người giàu là người có tài sản. Tài sản có nhiều dạng: tiền bạc, đất đai, máy móc, cửa cải, bất động sản... Dưới góc độ tài nguyên con người, tài sản sẵn có còn là dưới dạng sức khỏe, năng khiếu,... và tài sản có thể tích lũy là kiến thức, kinh nghiệm, tay nghề,... Kết quả nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, một người có "tài sản con người" cao hơn sẽ đóng góp được nhiều hơn cho xã hội và đem lại thu nhập cao hơn cho gia đình. Đầu tư cho giáo dục đóng góp rõ ràng cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên muốn biến tiền thành kiến thức, kiến thức thành tài sản, xét về cơ chế thị trường, có hai yếu tố cản trở việc đầu tư vào "tài sản con người":

*Một là*, thị trường lao động bị bóp méo (market failure) hoặc thông tin về triển vọng đầu tư vào con người bị sai lệch. Ví dụ, khi thấy rằng cho con đi học sẽ khó xin được việc làm có lương cao ở thành phố, người nông dân nghèo sẽ cho con nghỉ học ở nhà làm giúp gia đình. Hoặc khi cho rằng chỉ có vào đại học mới có thể có thể tìm được việc làm, hầu hết mọi gia đình đều đổ xô đầu tư cho con thi vào đại học, tỷ lệ tuyển chọn các trường lên tới 30-50 thí sinh chọn một mà vẫn quá tải.

*Hai là*, xuất hiện các "hiệu ứng tràn ra ngoài" (externality) trong đầu tư vào con người, người đầu tư chưa chắc sẽ là người thụ hưởng. Ví dụ, cho rằng con gái sớm muộn sẽ về nhà chồng, người nông dân có thể không cho con gái học lên cao. Hoặc cơ quan không muốn cử người đi học sợ mất thời gian làm việc mà sau này người được đào tạo chưa chắc sẽ làm việc cho mình.

Để khắc phục hai sai lệch mang tính thị trường trên, phải xây dựng thị trường lao động (cả lao động chân tay và lao động trí óc) phát triển một cách lành mạnh. Người đầu tư phải nhìn rõ lợi ích của mình thông qua những cơ chế tuyển chọn học sinh, điều động, tuyển chọn cán bộ, chế độ lương bổng và thưởng phạt, cơ chế đề bạt cất nhắc người tài, phát huy tài năng con người, triển vọng việc làm một cách rõ ràng, trong sáng.

Khi thông tin đã rành mạch, luật chơi trên thị trường đã thông tỏ, cần có chính sách rõ ràng với hai cấp đào tạo:

- Với giáo dục văn hoá căn bản ở cấp phổ thông, nhà nước cần đầu tư để giảm bớt chi phí cho nhân dân nhất là các đối tượng khó khăn. Xây dựng, củng cố trường, đào tạo và đãi ngộ xứng đáng cho giáo viên.

- Với giáo dục hướng nghiệp, giáo dục dạy nghề, kể cả cấp đại học, cần khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư giáo dục. Mở ra các nguồn tín dụng để người đầu tư có thể vay hoặc đóng vốn như bảo hiểm. Tùy theo nhu cầu của mỗi nhóm cư dân trong xã hội, tiền cho vay có thể đa dạng: từ cho vay

học việc, học nghề vài tuần đến vài tháng; cho vay đào tạo chính qui trung cấp hoặc đại học, sau đại học, cho vay học trong nước, ngoài nước,... Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội và trực tiếp cấp học bổng cho các nhóm đối tượng chính sách, chấm dứt cách hỗ trợ bằng giảm điểm, cộng điểm thi tuyển.

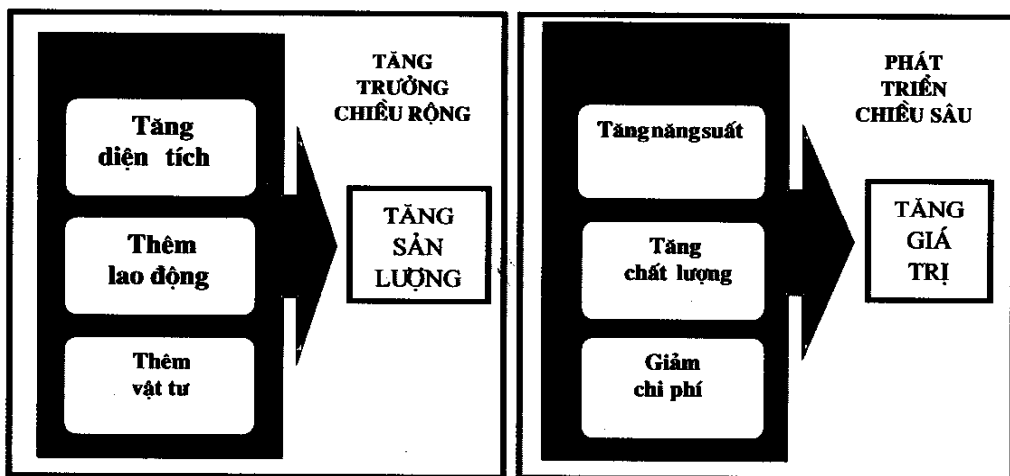
Áp dụng cơ chế thị trường, tạo sự cạnh tranh lành mạnh, xã hội hóa tổ chức, tiến hành hạch toán kinh doanh, liên doanh để từng bước buộc nhà trường, nhất là ở cấp dạy nghề, đại học và sau đại học, gắn chặt với nhu cầu thực tiễn sản xuất kinh doanh, gắn chặt với trình độ và bước tiến chung của thế giới.

### 3. Tìm lời giải cho những bài toán khó

#### 3.1. Tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa

Điều quan tâm của mọi người sản xuất hiện nay là làm sao có thị trường cho nông sản. Nói cho đúng, thị trường bao giờ cũng có, vấn đề là muốn chiếm lĩnh được, phải có giá rẻ hơn, chất lượng tốt hơn, có uy tín cao hơn, thích hợp với thị hiếu hơn. Đó là khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Muốn tăng khả năng cạnh tranh cho hàng hóa, Việt Nam phải chuyển hẳn từ tăng trưởng sản xuất theo chiều rộng (đầu tư thêm vật tư, tăng lao động), mở rộng diện tích sang phát triển theo chiều sâu (tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, tăng công bằng xã hội, hạ giá thành, giảm rủi ro,...).

#### Sơ đồ 8: Chuyển từ tăng trưởng rộng sang phát triển sâu



Đây là bước nhảy vọt từ lượng sang chất trong tổ chức sản xuất kinh doanh, sự chuyển đổi phải diễn ra đồng bộ từ nghiên cứu, áp dụng công nghệ đến đào tạo cán bộ, tổ chức quản lý nhà nước, đầu tư xây dựng cơ bản, hệ thống chính sách...

### *Biết mình biết người, trăm trận trăm thắng*

Trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc, trước khi tiến hành một chiến dịch, việc đầu tiên phải là tìm hiểu tình hình địch. Công tác trinh sát, nghiên cứu chiến trường được làm tỉ mỉ, cẩn thận với những cố gắng phi thường. Tôn Tử xưa đã nói "biết mình biết người, trăm trận trăm thắng, biết mình mà không biết người, một thắng một thua, không biết người mà không biết mình trăm trận trăm thua". Sở dĩ công cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc ta oanh liệt thắng lợi là vì ta luôn biết mình biết người. Thật là lạ, từ khi thế giới đã "biến thị trường thành chiến trường" như cựu thủ tướng Thái Lan Chuôn Lếch Phay nhận định, thì chúng ta vẫn không đối xử với nó như chiến trường thực sự.

Trước hết, phải khẳng định: thị trường xưa nay luôn là chiến trường không khoan nhượng. Tại đây quyền lợi của cá nhân, của tập đoàn và quyền lợi quốc gia, nhóm quốc gia cạnh tranh nhau quyết liệt. Vì mập mờ trong quan niệm hội nhập, quen hợp tác quốc tế theo kiểu XHCN cũ nên một số nước như Mông Cổ và một số nước SNG đã dễ dàng chấp nhận mọi điều kiện ép buộc của các nước thành viên WTO trong quá trình đàm phán gia nhập tổ chức này, kết quả là sau khi trở thành thành viên, phải chịu thua thiệt nghiêm trọng trong quan hệ thương mại, mất hầu hết khả năng để phát triển các nền công nghiệp non trẻ của mình trước sức ép hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu.

Việt Nam như một người nông dân sản xuất nhỏ, một

bước đi thẳng vào thương trường đấu với những nhà tư bản đã từng trải hàng trăm năm thành bại. Phải thấy rõ sự chênh lệch và khó khăn đó để một mặt phải mở rộng cửa hợp tác, buôn bán, mặt khác phải nhanh chóng học lấy những kiến thức căn bản nhất, những luật chơi quan trọng nhất, tìm ra bạn và xác định đối thủ cạnh tranh.

#### **Hộp 60: Viện nghiên cứu ABARE của Úc**

Úc là một nước xuất khẩu nông sản mạnh trên thế giới. Để phát huy thế mạnh này, Úc thành lập Viện Nghiên cứu kinh tế nông nghiệp gọi tắt là ABARE làm nhiệm vụ áp dụng các kết quả nghiên cứu kinh tế vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và tài nguyên đất, nước. Một trong những nhiệm vụ chính của ABARE là nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước cho hàng hoá nông lâm khoáng sản. Viện tiến hành:

- Điều tra thường xuyên tình hình sản xuất kinh doanh của nông dân để theo dõi giá thành sản xuất, thu nhập của dân
- Theo dõi và cung cấp thông tin thị trường cho người sản xuất kinh doanh.
- Phân tích dự báo tình hình cung cầu trên thị trường, thông báo cho dân và Bộ, ngành liên quan.
- Tham mưu cho công tác đàm phán hội nhập, giúp các doanh nghiệp tiếp cận thị trường. ABARE là cơ quan có nhiều nhà kinh tế nhất (200 nhà kinh tế), có thông tin đầy đủ và trang bị hiện đại nhất ở Úc trong lĩnh vực này.

đường, 1 triệu tấn muối, 5 triệu ha rừng,... nhưng công tác điều nghiên thị trường thì rất sơ sài, thậm chí với thị trường quốc tế thì hầu như không khảo sát nghiên cứu. Nếu Tôn Tử sống lại, ắt phải phải thốt lên "không thua mới là lạ".

Việc phải làm ngay, thật nghiêm túc là tổ chức hệ thống thu thập, xử lý thông tin thị trường cả trong và ngoài nước. Hình thành cơ quan theo dõi tình hình, nghiên cứu, dự báo để có thể tham mưu cho công tác đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng phương án thâm nhập bảo vệ thị trường, có chính sách thương mại, đàm phán các cam kết thương mại, có đối sách thích hợp trong ngoại giao với các nước thị trường, nước đối thủ cạnh tranh...

Các cơ quan nghiên cứu thị trường phối hợp với các cơ quan nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của ta phải xác định cho được lợi thế so sánh hoặc tiềm năng phát triển trong tương lai của các ngành hàng, các địa phương trong cả nước một cách khoa học. Trên cơ sở "biết mình, biết người" đó, các ngành hàng, các địa phương mới có căn cứ kinh tế, khoa học để xây dựng được chiến lược phát triển sản xuất và mở rộng thị trường các mặt hàng nông lâm sản chính.

Có chiến lược khoa học, các ngành hàng, địa phương, doanh nghiệp mới hình thành được chương trình phát triển từng mặt hàng, tiến vào chiếm lĩnh từng thị trường tiềm năng hoặc có biện pháp hợp lý để bảo vệ các thị trường bị đe dọa. Trên phạm vi cả nước, một chiến lược tổng thể như kiểu "chiến lược chiến cuộc Đông Xuân" để đập tan kế hoạch Nava năm 1953-1954 (Giáp V. N. 1964) mới cho phép phối hợp nỗ lực của mọi thành phần kinh tế với sự hỗ trợ của nhà nước tạo nên một sức mạnh tổng hợp đánh thắng những trận vang dội trên chiến trường thương mại. Thực hiện một chiến lược như vậy, các ngành, các địa phương và mọi thành phần kinh tế phải đồng lòng, đồng bộ triển khai các chương trình: nghiên cứu và triển khai khoa học, điều chỉnh chính sách (thương mại, đầu tư, tài chính,...), điều chỉnh đầu tư của nhà nước, cạnh tranh và tổ chức liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, liên doanh liên kết với những đối tượng đối tác quốc tế, hoạt động ngoại giao hỗ trợ thương mại...

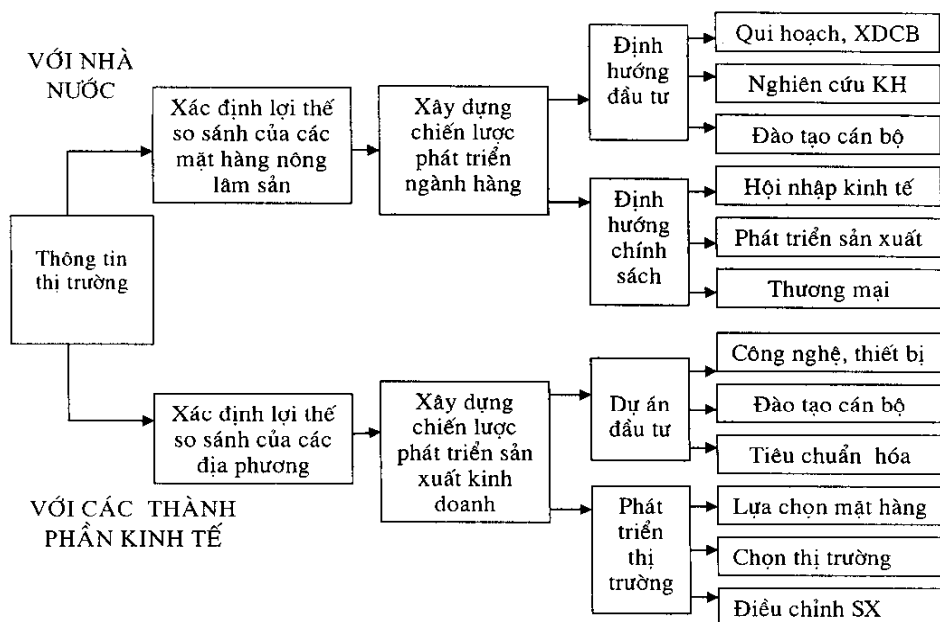
Sau đây là một ví dụ thành công của việc khôn khéo kết hợp yêu cầu thị trường, lợi thế so sánh của địa phương, sức mạnh tổng hợp của ngoại giao, vai trò nhà nước và sức mạnh tổng hợp doanh nghiệp tư nhân của Thái Lan, một nước theo đạo Phật nhằm chiếm lĩnh thị trường thức ăn của các nước theo đạo Hồi nổi tiếng giàu có vì dầu mỏ.

#### **Hộp 61: Chiến dịch chiếm lĩnh thị trường thức ăn đạo Hồi thế giới của Thái Lan**

Nhắm vào thị trường các nước theo đạo Hồi rộng lớn và giàu về dầu mỏ với 1,5 tỉ dân có sức mua 80 tỉ USD/năm, sau khi hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu thị hiếu thị trường Ai Cập và Nam Phi, Chính phủ Thái thống nhất với Indonesia và Malaysia về nhãn hiệu, tiêu chuẩn quản lý chất lượng thức ăn Hồi giáo của các nước ASEAN, rồi cung cấp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích thuế và tín dụng ưu đãi, giúp các nhà đầu tư triển khai sản xuất. Đến nay 221 nhà máy sản xuất sản phẩm này đã hoạt động với thu nhập dự kiến 10 tỉ USD trong 2 năm tới (chỉ tính riêng cho thị trường Trung Đông). Đó là Chiến lược của Thái Lan nhằm xây dựng tỉnh Pattani giáp giới Malaysia, thành trung tâm sản xuất thực phẩm cho đạo Hồi cả thế giới.

Rõ ràng, muốn thắng trong cuộc chiến đấu mới này, phải biết bắt đầu từ thị trường, lấy thị trường làm định hướng cho việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất kinh doanh, định hướng nghiên cứu và lựa chọn công nghệ; hoạch định rõ một chiến lược hành động rồi huy động sức mạnh tổng hợp của toàn quốc, phối hợp khéo léo với quan hệ quốc tế mà hành động.

### Sơ đồ 9: Lấy điểm xuất phát từ thị trường



#### *Thông tin thị trường, tại mắt trên chiến trường mới*

Trong thời cơ chế kế hoạch, cơ quan chỉ đạo quan trọng nhất của nền kinh tế là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước-Bộ Kế hoạch Đầu tư sau này. Nằm trên đường Hoàng Diệu, một nửa của tòa nhà bê thế của "Siêu Bộ" này thuộc về Tổng cục Thống kê. Mọi nguồn thông tin kinh tế trong cả nước đổ về đây phục vụ việc xây dựng và điều hành kế hoạch của một chủ thể chính ra quyết định là Nhà nước. Ngày nay, chuyển sang cơ chế thị trường, cả 10 triệu hộ nông dân và người buôn bán trong cả nước đều có quyền ra quyết định, những người chủ này có thể có đất đai, vốn liếng, công nghệ nhưng lại không có nguồn thông tin đáng tin cậy. Ngoài một số tin về giá cho người tiêu dùng trên báo đài, người sản xuất, kinh doanh thiếu hẳn thông tin thị trường để quyết định đầu tư, mua, bán.

Cơ bản nhất của thông tin thị trường là giá cả. Đó là "tín hiệu giao thông" để xã hội điều tiết các nguồn tài nguyên trong mối quan hệ sản xuất-kinh doanh-tiêu dùng.



Giá nông sản lên (đèn xanh), nông dân đổ thêm sức người sức của vào phát triển sản xuất nhằm thu thêm lợi nhuận, người tiêu dùng hạn chế lại nhu cầu hoặc tìm cách đáp ứng nhu cầu bằng mặt hàng thay thế. Giá nông sản xuống (đèn đỏ), sức mua tăng lên nông dân giảm bớt qui mô sản xuất hoặc chuyển tài nguyên sang làm ra mặt hàng khác có lợi hơn. Thông tin về giá tức thời tại các thị trường trong và ngoài nước là thông tin tối cần để người sản xuất kinh doanh thay đổi tốc độ hoặc chuyển hướng doanh nghiệp của mình.

Tuy nhiên, giá cả tức thời không phản ánh được xu thế thị trường trong thời gian dài, muốn dự báo được diễn biến thị trường để ra đúng quyết định về đầu tư sản xuất kinh doanh, cần biết được thông tin về cả tình hình cung ứng của người sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng nông lâm sản, vật tư nông nghiệp trong cả nước, và trên thế giới với các mặt hàng xuất nhập khẩu. Do đó, các thông tin như thời tiết, thiên tai, tình hình cung ứng vật tư, tiến bộ khoa học công nghệ, chính sách sản xuất thương mại mới,... tại các vùng trong cả nước, tại các nước đối thủ cạnh tranh là căn cứ để hiểu tình hình cung hàng hóa. Tương tự, thông tin về thị hiếu tiêu dùng, thay đổi thu nhập, tăng giảm dân số, thiên tai, lễ hội... tại các thị trường chính lại là đầu mối để nắm bắt biến động cầu tiêu dùng.

Đã đến lúc phải thay đổi cách chỉ đạo sản xuất, không nên "cầm tay chỉ việc", chỉ đạo nông dân từ cơ cấu giống, đến thời vụ gieo trồng, khuyến họ nhổ mạ ổng, cấy mạ sản... như thời kinh tế kế hoạch. Vì sao? Vì những chỉ dẫn kỹ thuật này tuy giúp nông dân tăng sản lượng nhưng không trả lời câu hỏi quan trọng hơn là nên chọn mặt hàng gì? Bán ở đâu? Giá bán như thế nào?... Dân được khuyến và ý vào những gợi ý quyết định của các cơ quan nhà nước, nhưng không có ai chịu trách nhiệm với những lời khuyên kích cung không đếm xỉa đến thị trường như vậy, vì thế cái cảnh nhổ cây này, trồng cây kia, các cơn sốt "cá trê Phi, chó Nhật,..." cứ diễn đi diễn lại làm thiệt hại cho người sản xuất.

Vai trò của ngành Nông nghiệp nên chăng là tăng cường thông tin thị trường, giới thiệu các nguồn tiến bộ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và công nghệ để nông dân có nhu cầu chủ động tiếp cận thuận lợi, còn thông tin kỹ thuật khuyến nông cụ thể theo định hướng thị trường là việc của hiệp hội sản xuất, của hội nông dân, những người do dân bầu, ăn lương của dân và phải chịu trách nhiệm trực tiếp với các chỉ dẫn của mình trước dân. Cơ quan thông tin thị trường của Bộ Nông nghiệp Mỹ, Úc là những cơ quan cung cấp thông tin thị trường nông sản khổng lồ trên thế giới. Họ cung cấp thông tin hàng giờ tình hình giao dịch buôn bán nông sản, vật tư, đầu tư chứng khoán nông nghiệp trong và ngoài nước cho nông dân theo các kênh riêng như đài FM, TV, Internet và phát qua vệ tinh. Một trang trại ở hàng cùng ngõ hẻm này cũng thường xuyên nắm bắt được các thông tin này suốt 24 giờ. Thông tin thứ hai là giá thành sản xuất của các loại trang trại, nông dân tự so sánh và biết được khả năng cạnh tranh và mức độ hiệu quả của trang trại mình để phấn đấu hoặc tự chuyển sang sản xuất mặt hàng khác. Loại thông tin thứ 3 là các hội nghị dự báo, các phân tích thị trường định kỳ theo quý, theo năm giúp nông dân ra quyết định về chuyển đổi cơ cấu

sản xuất. Loại thứ 4 là các dự báo dài hạn 5-10 năm giúp nông dân ra quyết định đầu tư dài hạn như lựa chọn công nghệ, xây dựng cơ bản.

Với tiến bộ về công nghệ thông tin, ngày nay các nước đang phát triển như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan... cũng cung cấp thông tin thị trường cho nông dân qua Internet, qua đài FM, qua điện thoại... và ngược lại, nông dân nhiều nước đã sử dụng các phương tiện này để giới thiệu nông sản của mình cho người tiêu dùng trong và ngoài nước. Ở thành phố Hồ Chí Minh, người kinh doanh nông sản có thể đến "chợ tin Đỏ Xanh" để uống cà phê và theo dõi tình hình giao dịch của các thị trường nông sản chính trên thế giới qua màn hình TV rồi ra các quyết định mua bán qua điện thoại với công ty của mình. Tại Đà Lạt, trang trại trồng hoa Langbien đã xây dựng trang web giới thiệu sản phẩm trên trang WEB của mình và trở thành một trang trại xuất khẩu hoa trực tiếp cho nhiều khách hàng quốc tế thông qua chào hàng trên Internet. Đơn giản hơn, ở Gia Lộc, Hải Dương, có khoảng 20 hộ buôn rau chính mỗi hộ tiêu thụ độ 2000 tấn/vụ tại thị trường miền Nam. Theo yêu cầu qua điện thoại từ các chợ Nam bộ, chủ hàng thu mua, đóng hàng, thuê xe gửi hàng vào và nhận thanh toán qua bưu điện. Rau được giao trong vòng 24 giờ cho Đà Nẵng, 50 giờ cho TP. Hồ Chí Minh, 72 giờ cho Cà Mau.

Điều cần làm để xây dựng và hoàn thiện hệ thống tai mắt phục vụ sản xuất hàng hóa là:

1. Trợ cấp để hình thành các kênh thông tin qua phương tiện truyền thông đại chúng với cước giá rẻ để nông dân có thể sử dụng được.
2. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để phủ sóng, phủ tin ở mọi miền nông thôn, kể cả vùng sâu vùng xa.
3. Hình thành mạng lưới thu thập thông tin thị trường tại các thị trường chính trong và ngoài nước kết hợp hợp tác mua tin nước ngoài.
4. Hình thành cơ quan đủ mạnh để thu thập, xử lý, phân tích dự báo và cung cấp thông tin thị trường nông lâm sản.

### *Nông dân làm chủ xuất khẩu nông sản?*

Mười lăm năm đổi mới đã khẳng định vai trò năng động và hiệu quả của hệ thống doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Các thành phần kinh tế đa dạng đã phủ kín địa bàn nông thôn và thành thị, phát triển nhanh chóng, góp phần tích cực tăng nhanh tự do lưu thông hàng hoá nông sản, nối kinh tế nông thôn với thị trường cả nước và phối hợp với doanh nghiệp quốc doanh xuất nhập khẩu. Về phần mình, các doanh nghiệp nhà nước dần dần xác định vị trí trong tiêu thụ nông sản hàng hoá, mua tạm trữ, điều hoà cung cầu các loại nông sản hàng hoá chủ yếu và đóng vai trò quan trọng trong công tác xuất nhập khẩu.

Tuy đã tiến bộ vượt bậc, so với nhu cầu của một nền sản xuất hàng hóa hướng về xuất khẩu, năng lực của các doanh nghiệp kinh doanh đối ngoại (đa số là doanh nghiệp nhà nước) của Việt Nam còn kém xa so với nhu cầu. Khác với định nghĩa thông thường về doanh nghiệp, nhiều công ty kinh doanh của ta không nhắm vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Một khi mức thu nhập chính thức của cán bộ nhân viên không gắn trực tiếp với lợi nhuận thu được nhưng mọi sa sẩy trong kinh doanh có thể dẫn đến kỷ luật nặng nề thì dễ dẫn đến mục tiêu chính của doanh nghiệp sẽ là đảm bảo an toàn trong kinh doanh hơn là tạo ra lợi nhuận.

Một trở ngại khác cho nhà kinh doanh nhà nước là hạn chế về khả năng hành động. Các doanh nghiệp hầu hết thiếu vốn tự có, mọi loại vốn, kể cả vốn lưu động đều phải vay với thủ tục không đơn giản và phải thuyết phục được ngân hàng, hầu hết các quyết định quan trọng đều phải thông qua tập thể lãnh đạo trong công ty vì thế càng chậm và càng thiên về đảm bảo an toàn. Cộng với các hạn chế về năng lực quản lý của cán bộ, bộ máy công kênh, qui chế quản lý rườm rà... hiệu lực kinh doanh, tính nhanh nhạy, sáng tạo của các doanh nghiệp loại này rất thấp, khả năng cạnh tranh kém trong cơ chế thị trường.

Do thiên về hướng "kinh doanh an toàn" trong khi năng lực hạn chế, các doanh nghiệp thường mua qua trung gian tư nhân, bán cho trung gian quốc tế; dưới không với tới nông dân sản xuất, không đủ sức và không có động lực quan tâm phát triển vùng nguyên liệu; trên không vươn tới thị trường, cũng không có lực và không có nhiệt tình nghiên cứu thị trường và phát triển thị phần. Vì vậy, tuy tránh được trách nhiệm trong các rủi ro trước mắt, nhưng không tránh khỏi thất bại lâu dài về làm ăn thua kém, cạnh tranh yếu ớt.

Suy cho cùng chỗ yếu chính của các doanh nghiệp loại này cũng là căn bệnh của các hợp tác xã trước đổi mới, mang tiếng là "của toàn dân" nhưng thực chất vẫn "cha chung không ai khóc". Tuy doanh nghiệp phải tổ chức công kênh, người nọ giám sát người kia, ngân hàng quản lý tiền bạc, nhưng chung qui, cả hội đồng quản trị, cả ban giám đốc,... đều là công chức ăn lương theo ngạch bậc, được đề bạt theo hệ thống quản lý, không có một người chủ đích thực "của đầu con xót", "tay có làm hàm mới có nhai", nên công việc không chạy, tiêu cực vẫn xảy ra.

Phương hướng "tìm chủ cho doanh nghiệp" hiện nay là sắp xếp lại theo hướng cổ phần hóa doanh nghiệp lớn làm ăn tốt; bán, khoán, cho thuê, giải thể, thanh lý... các doanh nghiệp nhỏ, làm ăn thua lỗ. Đây là một định hướng đúng cho quá trình cải tổ doanh nghiệp nhà nước nói chung, tuy nhiên, với các doanh nghiệp ngành nông nghiệp quá trình này diễn ra không dễ dàng. Kinh doanh trong lĩnh vực nông thôn hiện nay được coi là lợi nhuận thấp, rủi ro cao, chẳng thế mà lượng đầu tư nước ngoài hầu như không đáng kể, khó cổ phần hóa hoặc sắp xếp lại. Mặt khác, trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện các nhiệm vụ xã hội rất quan trọng như tạo việc làm cho nông dân, bảo đảm an ninh lương thực cho nhân dân vùng khó khăn... Kinh doanh kết hợp làm dịch vụ công là việc thường gặp ở nhiều doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp. Những đặc điểm khó được đáp ứng khi

doanh nghiệp chuyển sang kinh doanh cổ phần do tư nhân chiếm đa số cổ phiếu, hoặc tư nhân hóa. Đặc biệt với các doanh nghiệp hoạt động trên lãnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, nhiệm vụ bình ổn các cân đối lớn về vật tư nông nghiệp (phân, thuốc, thức ăn gia súc...) và lương thực thực phẩm chiến lược còn mang ý nghĩa chính trị xã hội quan trọng, không thể chỉ giải quyết thông qua mục tiêu lợi nhuận.

Giải bài toán khó này, phải quay lại bài học của ngày đầu tiến hành "đổi mới" trong nông nghiệp. Nếu thắng lợi của Khoán 10, Chỉ thị 100 là xác định cho được nông hộ là người chủ đích thực của sản xuất nông nghiệp thì muốn đổi mới được các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cũng là phải tìm ra ai là người chủ đích thực, thực sự gắn quyền lợi với nó. Phải chăng đó chính là tập thể các nông hộ, đại diện thực sự của nông dân?

Trong con mắt của nông dân, doanh nghiệp xuất nhập khẩu là người lo đầu vào, đầu ra cho họ. Đây là lĩnh vực cho đến nay nông dân không thể với tới, mặc dù ngày càng trở nên yếu tố sống còn đảm bảo cho quá trình sản xuất nông nghiệp. Theo luật, hợp tác xã là tổ chức làm dịch vụ giúp nông dân phát triển sản xuất, tuy nhiên với năng lực yếu ớt hiện nay, các dịch vụ đó chỉ bó hẹp trong một số hoạt động kỹ thuật đầu vào như cung cấp điện, nước, làm đất, bảo vệ thực vật... Hoạt động thương nghiệp do mạng lưới tư thương và công thương nắm giữ. Cái nông dân cần được đáp ứng là thị trường tiêu thụ sản phẩm thì hợp tác xã không thể hỗ trợ được, ngược lại những dịch vụ đầu vào thì nông dân có thể tự giải quyết hoặc được đáp ứng bởi dịch vụ tư nhân. Đó là lý do hợp tác xã không có sức sống từ bản thân cuộc sống: không có đủ lực và quyền để đáp ứng nhu cầu nông dân, nên dân không thiết tha với hợp tác.

Bài học của các nước Đông Á cho thấy, một khi giao cho hệ thống hợp tác xã quản lý các doanh nghiệp cung ứng vật tư cho nông nghiệp và tiêu thụ nông sản cho nông dân, kể cả xuất nhập khẩu thì toàn bộ mạng lưới kinh doanh này có người chủ đích thực gắn chặt quyền lợi sống còn với lợi ích kinh doanh. Lúc này kinh doanh ngoài mục đích lợi nhuận còn gắn chặt với mục tiêu phục vụ sản xuất, đời sống nông dân trong nước. Quyền lợi và trách nhiệm kinh tế nối liền từ thương nghiệp xuống sản xuất. Người buôn bán sẽ chăm lo đầu tư vùng nguyên liệu, người sản xuất sẽ quan tâm đến nhu cầu, thị hiếu thị trường, những vấn đề về mùa vụ nông sản, chủng loại chất lượng vật tư sẽ được quan tâm một cách chủ động.

Điều quan trọng lúc này là biến tổ chức hợp tác xã thành người đại diện thực sự của nông dân. Các doanh nghiệp, tùy theo qui mô và tầm quan trọng sẽ trực thuộc Liên hiệp xã trung ương hoặc các liên minh hợp tác xã địa phương. Thông qua chuyển giao quyền quản lý hoặc bán cổ phần, cho vay cổ phần trả dần bằng lãi, giao khoán quản lý... Đại diện Liên hiệp xã (được xã viên bầu từ dưới lên) sẽ nắm hội đồng quản trị, người quản lý các doanh nghiệp là các nhà quản lý chuyên nghiệp được tuyển dụng hoặc hợp đồng. Chủ tớ rõ ràng, trách nhiệm chuyên môn và trách nhiệm quản lý tài sản phân minh. Các doanh nghiệp trở lại lấy lợi nhuận làm mục đích, lấy phục vụ sản xuất nông nghiệp làm trung tâm. Chế độ lương bổng của cán bộ có thể gắn với hiệu quả kinh doanh.

*Việc sắp xếp lại theo kiểu này "một mũi tên bắn trúng 4 đích"*

- Thực hiện mạnh cải cách hành chính, chấm dứt tình trạng công chức làm hợp tác xã trong Liên minh hợp tác xã trung ương, làm doanh nghiệp ở các công ty nhà nước.

- Xác định người chủ đích thực quản lý tài sản, đóng vai trò hội đồng quản trị trong doanh nghiệp, chấm dứt cảnh công chức giám sát công chức hình thức hiện nay. Chấm dứt tình trạng bỏ thương vong tội của nhiều doanh nghiệp nhà nước làm ăn yếu kém.

- Tiếp nguồn lực mạnh cho quá trình phát triển hợp tác xã. Về quyền, đáp ứng đúng nguyện vọng thiết tha của nông dân có người lo đầu ra và yên tâm về đầu vào cho sản xuất. Về lực, tăng tài sản, sức mạnh cho hệ thống hợp tác xã vốn rất yếu ớt hiện nay, trở thành một thực thể kinh tế đáng tin cậy cho nhà nước công nông.

- Liên kết một cách hữu cơ sản xuất với chế biến và tiêu thụ kinh doanh nông sản, tạo nên cơ chế để chuyển giao thông tin, vốn, công nghệ, lợi nhuận nối kết kinh tế thành thị với nông thôn, trong nước với ngoài nước, tạo hiệu ứng lan truyền trong phát triển.

### *Kết cấu hạ tầng cho sản xuất hàng hóa*

Nói đến kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp ở Trung Quốc và Việt Nam là nói đến thủy lợi. Một khối lượng khổng lồ sức người sức của thường xuyên tiếp nối cuộc chiến "Sơn tinh Thủy tinh" kéo dài đã hàng ngàn năm. Cần có bước chuyển biến cơ bản về kết cấu đầu tư để đáp ứng những nhiệm vụ cơ bản của chiến lược mới. Thủy lợi cần điều chỉnh từ tưới tiêu cho lúa sang phát triển các cây trồng và các hình thức sử dụng nước đa dạng (cây công nghiệp, ăn quả, nuôi trồng thủy sản...) phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng (miền núi, cao nguyên...), dành phân đầu tư thích ứng cho việc bảo trì bảo dưỡng nâng cấp các công trình, tiết kiệm tài nguyên nước.

Ngoài thủy lợi, các kết cấu hạ tầng khác được xây dựng chủ yếu nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, thô sơ hay hiện đại, cũng bắt nguồn từ nhu cầu sản xuất tự cung tự cấp từ xa xưa. Nói đến kết cấu hạ tầng phục vụ kinh doanh hàng hóa là khái niệm hoàn toàn mới.

"Thị trường" là "chợ". Ở Việt Nam còn vắng bóng một hệ thống các trung tâm thương mại với các hoạt động thị trường hiện đại và đáp ứng tiêu chuẩn chung trong vùng và quốc tế như thị trường giao sau, chợ đầu giá nông sản, chợ bán buôn hàng hóa... Tại các vùng chuyên canh chính, các thị trường quan trọng (thành phố lớn, cửa khẩu biên giới, cửa khẩu xuất khẩu) cần xây dựng các trung tâm thương mại kiểu này. Đây là các đầu mối thu thập, phân tích và truyền bá thông tin thị trường. Các trung tâm thương mại cần được trang bị hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ tiếp thị (kho tàng, bến bãi,...) gắn với hệ thống dịch vụ như kiểm tra xác định chất lượng hàng hóa, bao bì, đóng gói, vận chuyển, thanh toán, bảo hiểm...

Muốn rút ngắn khoảng cách tiếp thị, giảm hao hụt về chất lượng và số lượng nông sản, cần có một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ cho nền kinh tế hàng hoá. Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cần có hệ thống cảng biển để trực tiếp xuất khẩu gạo, thủy sản, gia cầm... với chi phí rẻ hơn nhiều hiện nay do chung chuyển qua TP. Hồ Chí Minh. Các tỉnh chuyên canh rau hoa như Đà Lạt, đồng bằng sông Hồng cần có hệ thống sân bay và máy bay chuyên dụng để xuất khẩu trực tiếp rau hoa tươi đến các thị trường ở Xibia, châu Á, và cả châu Âu... Trên tuyến đường xuyên Việt, cần hình thành các trạm nuôi gia súc chung chuyển, các kho lạnh, tàu lạnh,... để chuyên chở thực phẩm tươi sống giữa hai miền Bắc Nam trong thời gian ngắn nhất và giá thành rẻ nhất. Các tuyến đường liên vận quốc tế nối sang Trung Quốc, Lào, Campuchia cần được hoàn chỉnh để có thể chuyên chở hàng nông lâm sản tươi sống, khách du lịch,... theo cả đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không. Tại địa bàn nông thôn, gắn với các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp chế biến phải hình thành hệ thống giao thông vận tải phối hợp với các trạm sơ chế, kho lạnh,... có khoảng cách thích hợp đảm bảo chuyên chở các thực phẩm dễ hỏng như sữa, thịt tươi, rau quả, đến các thị trường chính và các nhà máy chế biến.

Các kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh như hệ thống điện, nước ở nông thôn cần tiếp tục được đầu tư phát triển đồng bộ để điện khí hoá và cấp đủ nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Hệ thống kho tàng cần được ưu tiên xây dựng với các loại kho chuyên dụng (kho lạnh, kho mát, kho xilô,...) nhằm kéo dài thời gian bán hàng, làm chủ điều tiết thị trường, tránh hiện tượng nông dân bán đổ bán tháo nông sản trong vụ thu hoạch rộ, bị chèn ép giá. Hệ thống thông tin liên lạc cần được coi trọng đặc biệt nhằm đảm bảo cung cấp kịp thời cho nông dân mọi thông tin tin cậy về thị trường thông qua các chương trình dành riêng với giá cước ưu đãi của các phương tiện hiện đại và thông dụng như truyền hình, truyền thanh, Internet, điện thoại,...

### *Tiền nào của nấy và câu chuyện xuất xứ, tiêu chuẩn*

Khi thị trường chưa phát triển, một trở ngại xuất hiện cản trở sản phẩm hàng hóa tăng chất lượng, đó là "vàng thau lẫn lộn" người mua không biết đâu là hàng tốt, người bán không thể chứng minh được hàng nào đáng mua giá cao. Trong một nền văn hóa buôn bán "cân điều, nói thách" như hiện nay, hiện tượng "con sâu bỏ rầu nồi canh" sẽ dẫn đến cuộc chạy đua lừa lọc khách hàng để sản xuất cho rẻ, nhiều, nhanh nhưng chất lượng kém, người sản xuất tốt bị loại ra do giá thành cao, kết quả là trong ngắn hạn người mua chịu thiệt hại, về dài hạn hàng hóa mất tín nhiệm, khách hàng chuyển sang mua hàng ngoại, cuối cùng người bán, người sản xuất chịu thiệt.

Đây là lúc nhà nước phải thể hiện vai trò bảo vệ lành mạnh thị trường của mình. Việc đầu tiên phải làm là định ra rõ ràng tiêu chuẩn (chất lượng kỹ thuật, tiêu chuẩn quản lý, vệ sinh dịch tễ,...). Nếu hàng hóa phục vụ xuất khẩu thì nên tham khảo hoặc lấy luôn tiêu chuẩn của nước nhập khẩu chính, có uy tín làm tiêu chuẩn sản xuất cho hàng hoá Việt Nam. Ngành Thủy sản đã thành công lấy tiêu chuẩn sản xuất cho và các Luật Thực phẩm của Mỹ, EU, Nhật Bản làm tiêu chuẩn cho các nhà máy chế biến của ngành mình, nên chẳng những dễ dàng tiếp thị ở các thị trường này mà còn dành được sự tin tưởng của khách hàng ở các thị trường khác dễ tính hơn.

Việc thứ hai là xác định rõ các cơ quan kiểm nghiệm nào đạt tiêu chuẩn cấp chứng chỉ chất lượng đã lựa chọn. Một cách làm tốt là đầu tư nâng cấp, đào tạo cả bộ một số đơn vị kiểm nghiệm chất lượng rồi đề nghị các cơ quan kiểm tra chất lượng quốc tế công nhận trình độ và ủy quyền cho các đơn vị của Việt Nam làm các thủ tục kiểm tra xác nhận chất lượng quốc tế. Được như vậy vừa tiết kiệm thời gian chi phí kiểm tra vừa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nâng cao trình độ của cả bộ kiểm nghiệm Việt Nam, vừa qua nhiều đơn vị đã áp dụng thành công cách làm này. Ở các cấp chất lượng thấp hơn như kiểm tra chất lượng thu mua xuất khẩu, thu mua chế biến nông sản, chất lượng lưu hành trên thị trường nội địa, cần phải khuyến khích phát triển một hệ thống các trạm, trung tâm kiểm tra chất lượng đáng tin cậy của các doanh nghiệp, các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế để xã hội hóa hoạt động kiểm tra chất lượng, tạo thói quen cho các đơn vị tự kiểm tra, tự giữ gìn tín nhiệm chất lượng của khách hàng với hàng hóa của doanh nghiệp mình. Các cơ quan kiểm tra của nhà nước sẽ tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên định kỳ độ tin cậy của các cơ quan kiểm tra chất lượng này và xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

Việc thứ ba cần làm là cấp và chứng nhận nhãn hiệu, biểu hiệu đăng ký của hàng hóa. Để người mua có thể tin rằng cứ nhãn mác đó thì tiêu chuẩn đúng là như vậy và tất nhiên giá phải trả là xứng đáng. Việc đăng ký nhãn mác cần làm thuận tiện như khoa học, việc kiểm tra và bảo hộ nhãn mác phải làm nghiêm minh, đừng coi đây là việc nhỏ. Chiếc cân nhỏ ở chợ quê cũng là thước đo đạo đức kinh doanh của xã hội và khả năng quản lý của nhà nước trong cơ chế thị trường. Chỉ khi nào bộ máy kiểm tra luôn buộc mọi người bán phải nói thật với người mua thì lúc đó trật tự chất lượng mới được hình thành, giá cả mới phản ánh đúng chất lượng, người sản xuất mới có động lực đầu tư vào chất lượng và hàng hóa mới có sức cạnh tranh.

Một khi tiêu chuẩn, chất lượng đã đảm bảo, các mặt hàng đặc sản theo xuất xứ sẽ trở nên thông dụng, "chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông" sẽ trở thành các thương hiệu với giá cả cao hơn trung bình. Khách hàng chấp nhận mua, người sản xuất sẽ yên tâm đầu tư cho nguyên liệu tốt và công nghệ các khoa học trở thành hàng hóa được người kinh doanh yên tâm đầu tư. Quả thật chỉ khi tiêu chuẩn nhãn mác rõ ràng thì quyền tác giả và tài sản trí tuệ mới có căn cứ để được bảo vệ và cũng chỉ khi đó, khoa học công nghệ mới trở thành hàng hóa. Đây là vai trò tối quan trọng của nhà nước mà không ai có thể thay thế trong cơ chế thị trường để biến khoa học kỹ thuật thực sự trở thành lực lượng sản xuất.

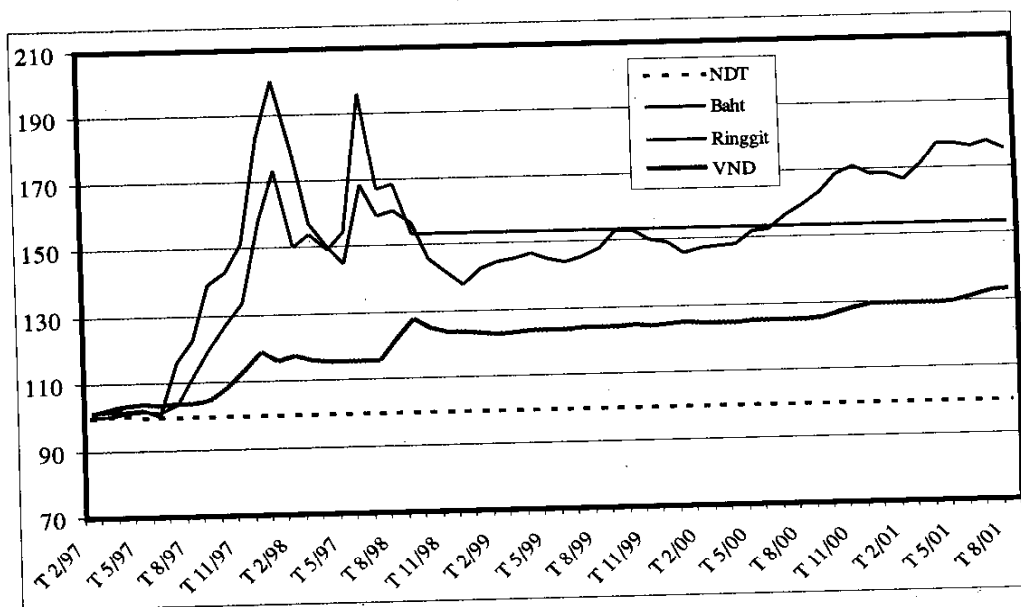
### *Chính sách vĩ mô tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu*

Hầu hết các nước châu Á, trong tiến trình công nghiệp hóa đều áp dụng một hệ thống các chính sách vĩ mô nhằm tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu, tuy nhiên trong nhiều trường hợp, để đáp ứng các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội khác, nhiều khi mục tiêu hỗ trợ xuất khẩu bị ảnh hưởng. Trong trường hợp Việt Nam, một trong những kiến nghị quen thuộc của các chuyên gia thuộc các tổ chức tiền tệ và kinh tế quốc tế để khuyến khích xuất khẩu là hạ tỷ giá hối đoái (giảm tương đối giá trị đồng Việt Nam so với các đồng ngoại tệ mạnh). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn áp dụng một chính sách thận trọng trong vấn đề này. Một mặt từng bước điều chỉnh tỷ giá cho sát hơn với quan hệ

cung cầu ngoại tệ trên thị trường, mặt khác thận trọng duy trì giá trị ổn định của đồng tiền Việt Nam. Thực tế cho thấy việc điều chỉnh từng bước đem lại kết quả tốt cho nền tài chính quốc gia, tuy nhiên xét về khía cạnh xuất khẩu, nông sản Việt Nam trong thời gian qua phải chịu sức ép cao hơn về khả năng cạnh tranh do các nước đối thủ cạnh tranh từng bước tiếp tục điều chỉnh tỷ giá hối đoái, làm cho tương quan giữa hàng xuất khẩu Việt Nam trở nên bất lợi hơn so với hàng hóa của các nước Đông Nam Á do tỷ giá hối đoái khác biệt so với trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á.

Muốn tạo nên một môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư xuất khẩu trong một thế giới hết sức linh hoạt và hiện đại về thanh toán tài chính, cần khắc phục các yếu kém trong hệ thống ngân hàng và những bất cập khác trong chính sách tài chính. Cần hình thành và nhanh chóng phát triển thị trường tiền tệ, thị trường vốn, đưa vào hoạt động phổ biến các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, sử dụng giao dịch điện tử, hình thành tập quán và qui định giao dịch qua ngân hàng, thực hiện chế độ kiểm toán độc lập, điều chỉnh các qui chế tài chính kém linh hoạt và quan liêu, áp dụng các hình thức khoán tài chính, tự chịu trách nhiệm theo hiệu quả đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Chỉ có làm trong sáng qui chế tài chính ngân sách, áp dụng cơ chế thị trường vào thị trường tài chính thương mại mới có thể chưa mức huy động tiết kiệm của Việt Nam từ mức rất thấp so với các nước châu Á có tốc độ tăng trưởng tương tự hiện nay lên tương xứng với năng lực thực tế, mới khắc phục được nghịch lý nhiều doanh nghiệp thiếu vốn hoạt động nhưng tiền đọng lại nhiều trong ngân hàng không đưa được vào đầu tư, mới tăng được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia và mới thu được mọi khoản thuế để làm lành mạnh tài chính quốc gia.

**Đồ thị 39: Diễn biến tỷ giá 4 nước (1997 - 8/2001)**





### **3.2.. Đảm bảo công bằng xã hội bằng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa**

Khái niệm về cơ chế thị trường khá rõ ràng từ khi Adam Smit xuất bản quyển "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các nước" năm 1776, sau đó được Ricardo, và các nhà kinh tế theo trường phái cổ điển và tân cổ điển khác phát triển tiếp. Nhìn chung đó là lý thuyết về quan hệ cung cầu, về mức cân bằng giá cả được xác lập trong điều kiện thị trường thông thoáng, cạnh tranh công bằng sẽ cho phép tài nguyên tự giác điều tiết tạo hiệu quả cao về phân bổ tài nguyên trong xã hội. Dù khả năng thị trường lớn đến đâu là vấn đề luôn được bàn cãi, nhưng nhìn chung thế nào là thị trường và vai trò khách quan của nó đã được công nhận rộng rãi thông qua thực tiễn phát triển của cơ chế thị trường trong thời kỳ cận đại và hiện đại.

Khái niệm chủ nghĩa xã hội thì luôn đổi mới và vẫn đang tiếp tục được làm rõ. Từ những ước mơ của Herodốt, Epho 400 - 500 năm trước công nguyên đến tác phẩm "Không tưởng" của Tômatx Morơ xuất bản 1516, tư tưởng chủ nghĩa xã hội hình thành từ những mong muốn cao đẹp cổ đại cho tới tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng châu Âu cận đại và đỉnh cao là chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác Ăngghen. Chủ nghĩa cộng sản trong tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" năm 1848 là một xã hội không có giai cấp và đối kháng giai cấp, trong đó mọi người đều tự do, việc xã hội hóa tư liệu sản xuất sẽ lên đến mức vượt trên chiếm hữu tư nhân, và sự nghiệp xã hội hóa tư liệu sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ do giai cấp công nhân thực hiện, Đảng Cộng sản sẽ lãnh đạo giai cấp công nhân trong sứ mạng vẻ vang đó. (Tư, Đ., Tuấn, T. Q., Bách, N. Đ 1998).

Ngày nay, một loạt nước trước đây theo xã hội chủ nghĩa hiện thực đã chuyển sang lấy thị trường làm phương tiện phát triển, lại có nước vốn theo kinh tế thị trường như Thụy Điển vẫn lấy chủ nghĩa xã hội làm mục tiêu, Việt Nam và một số nước khác chọn con đường áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra là: phải chăng cơ chế thị trường là công cụ để tăng hiệu quả sản xuất xã hội, thúc đẩy phát triển, còn chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cuối cùng?

Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: "Nói một cách tóm tắt, mục đích, chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn đói nghèo, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"<sup>42</sup>. Người nhắc lại định nghĩa này nhiều lần trong các bài nói chuyện với đồng bào cán bộ Kiến An, Hải Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, và tại nhiều hội nghị chính thức quan trọng khác. Tại hội nghị bàn tròn lần thứ 2 về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001- 2010 do Bộ Kế hoạch Đầu tư, Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển và UNDP tại Hà Nội năm 2000, ý kiến được nhiều đại biểu nhất trí là cơ chế thị trường là phương tiện để đạt tới mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh" của chủ nghĩa xã hội.

---

<sup>42</sup> Hồ Chí Minh, Tuyển Tập, trang 17, tập 10.

### *Phân chia giai cấp và áp bức bóc lột, chuyện không cũ*

Với mô hình xã hội chủ nghĩa hiện thực trước đây, quá trình cải tạo các thành phần kinh tế "phì xã hội chủ nghĩa" đã loại bỏ mọi đối kháng quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội, từ "bóc lột" trở thành xa lạ. Ngày nay, quay trở lại áp dụng cơ chế thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển lâu dài cũng có nghĩa chấp nhận sự tồn tại, phân hoá giai cấp, và cũng chấp nhận phải đương đầu với vấn đề bóc lột, đây là thực tế khách quan phải nhận thức để tìm ra giải pháp điều chỉnh.

Chúng ta muốn tiến nhanh, tăng gấp đôi GDP trong 10 năm tới. Mặt khác, tiến nhanh từ một mức phát triển thấp cũng có nghĩa phải đối phó với nguy cơ xảy ra mất bình đẳng mạnh về thu nhập. Trung Quốc đã nêu một bài học rõ rệt về vấn đề này. Thật khó tưởng tượng được một nước dân chủ nhân dân do đảng của giai cấp vô sản nắm chính quyền như Trung Quốc mà 20% dân số giàu có chiếm đến 52% GNP toàn quốc, phân phối thu nhập bất bình đẳng hơn cả Mỹ, là nước đứng đầu thế giới tư bản.

Có thể lập luận rằng đây là cái giá phải trả cho tăng trưởng, sau 10 năm, 20 năm, khi kinh tế đã phát triển, nhà nước sẽ điều chỉnh lại bất hợp lý này và sớm muộn bình đẳng sẽ được tái lập cho mọi người. Nếu đúng như vậy, phải chăng là những người nghèo nhất, những người thiệt thòi nhất, những người đã gánh chịu những hy sinh, đã chờ đợi sự đền bù của hàng chục năm chiến tranh, của cơ chế cũ sẽ tiếp tục là những người chịu sự thiệt thòi này? Mặt khác liệu có xảy ra những rủi ro như đã từng xảy ra với nhiều nước đang phát triển ở châu Mỹ La tinh, ở châu Á khác, sau một thời gian tăng trưởng nhanh, chính sự bất bình đẳng tạo nên những quá tải về xã hội, chính trị, và môi trường đã phá vỡ sự ổn định về tăng trưởng kinh tế, xã hội chia thành hai cực với đông đảo người thiệt thòi và số ít người giàu có. Chẳng những không còn tăng trưởng mà mất luôn cả ổn định không? Rõ ràng tấm gương của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, sự biến động kinh tế chính trị ở Indonesia và các nước Đông Nam Á luôn là bài học đắt giá cho sự mất cân bằng giữa ước mong phát triển kinh tế nhanh và cách làm thiếu thận trọng về xã hội.

Theo định nghĩa của Lênin, giai cấp là những tập đoàn người khác nhau về địa vị trong hệ thống sản xuất xã hội, nên có thể chiếm đoạt lao động của nhau. Họ khác nhau về:

- Quan hệ với tư liệu sản xuất
- Về vai trò tổ chức lao động xã hội
- Về cách hưởng thụ và phần của cải xã hội được hưởng nhiều hay ít (Lênin, V.I. 1997).

Theo cách phân chia này, nếu lấy sự khác biệt về địa vị trong một chế độ kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn, trong xã hội loài người ngày nay, sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp có nhiều điểm mới đáng phải suy ngẫm.

Ở các nước đang phát triển, trong những nền kinh tế "phân cách", những kẻ nắm quyền điều khiển quá trình công nghiệp hóa đất nước đã tạo nên những nhóm hưởng

lợi to lớn (xem phần 1.3.4) nắm phần lợi nhuận từ độc quyền ngoại thương, từ các ngành kinh tế có lợi nhuận béo bở nhất, khống chế các đặc lợi về chính sách tài chính, tín dụng, thương mại. Các món lợi này xuất phát từ những liên kết của các nhóm quan chức và doanh nhân có quan hệ thân thích với một số người đứng đầu chính giới. Một ví dụ điển hình là Indonesia với những mối liên kết ghê gớm giữa gia đình tổng thống và các doanh nghiệp khổng lồ. Báo chí quốc tế ước lượng tài sản của riêng gia đình tổng thống Suharto trước khủng hoảng tài chính là 42 tỷ USD. Mặt thuẫn giai cấp tạo nên những ung nhọt xã hội góp phần làm cuộc khủng hoảng của đất nước Indonesia lan nhanh từ tài chính sang kinh tế, chính trị, sắc tộc, môi trường và khó phục hồi lại.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ, công cuộc cải cách kinh tế không đem lại kết quả mong muốn một phần quan trọng vì toàn dân một mặt mất đi lợi ích của nền kinh tế kế hoạch, mặt khác không được chia lợi ích của nền kinh tế thị trường. Giai cấp bóc lột mới xuất hiện còn nhanh hơn tốc độ phát triển kinh tế, đã nuốt hết quyền lợi xã hội. Những kẻ nắm quyền lực và tài sản lớn nhất ở nước Nga sau khi Liên Xô sụp đổ không phải là hậu duệ của Sa hoàng Romanov hay tàn dư của chính quyền tư sản Kerensky trước cách mạng, cũng không phải các chi nhánh của các tập đoàn siêu quốc gia phương Tây hay các con cháu của các dòng họ tư bản lớn nước Nga trước Cách mạng Tháng Mười, mà lại là các quan chức có chức, có quyền trong chính quyền Liên Xô, trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản trước đây cùng con cái, họ hàng họ. Tại Trung Quốc, bất chấp sự trừng trị nghiêm khắc, tình trạng tham nhũng tăng nhanh trong thập kỷ 80 và lan rộng thập kỷ 90. Chỉ riêng những năm đầu thập kỷ 1990, số tiền tham nhũng của quan chức và họ hàng chuyển từ tài sản công sang của tư ở trong nước là khoảng 60 tỷ USD, chưa kể đến một lượng khổng lồ chuyển ra nước ngoài (Liu, B. và Perry, L., 1998).

Một số người điều khiển quá trình chuyển đổi kinh tế đã khống chế những thông tin quan trọng, đã tranh thủ chính sách, lợi dụng chức quyền để hợp thức hoá việc chiếm đoạt tài sản và quyền lợi của đông đảo nhân dân. Dần dần, những nhóm đặc quyền này hình thành các mối liên hệ với các tổ chức tội phạm kinh tế xã hội khác khi bị phân cách cao độ, nền kinh tế lành mạnh chuyển thành kinh tế ngầm, chuyển chính của chính quyền trở thành trật tự xã hội đen. Chính bộ máy ung nhọt và nền kinh tế rệu rã này đã ngăn cản sự cố gắng của toàn dân, đẩy lùi sự nỗ lực cải cách và phát triển kinh tế, đe dọa an ninh chính trị, môi trường, làm bùng nổ các vấn đề sắc tộc, tôn giáo... Những nhóm đặc lợi trong các trường hợp trên, tuy không tập trung trong một lĩnh vực kinh tế nhất định như cách phân loại giai cấp thông thuộc (tư sản, địa chủ, công nhân, nông dân, tiểu tư sản...) nhưng theo định nghĩa của Lê Nin thì thực sự đã trở thành những giai cấp đối lập với và bóc lột lại đông đảo các giai cấp khác trong xã hội.

Quá trình chuyển đổi từ một nền sản xuất nhỏ nông nghiệp lên một nền kinh tế sản xuất hàng hoá công nghiệp, chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, từ một nền kinh tế khép kín sang mở cửa hội nhập quốc tế là một tiến trình phát triển phức tạp. Đó là một cuộc cách mạng làm thay đổi cả phương thức sản xuất, từ cơ sở

hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng. Trong quá trình đổi mới, khi cả thể chế tổ chức và chính sách luật pháp được lột xác, điều tối cần là phải hình thành một cơ chế tự vệ để đảm bảo cho chính quyền nhân dân mãi mãi là của dân, vì dân và do dân. Phải đảm bảo rằng quyền lực của nhà nước không bao giờ bị lạm dụng, lợi dụng để phục vụ cho quyền lợi cho bất kỳ một nhóm ưu thế nào, phải ngăn chặn việc hình thành những liên minh ma quỷ giữa những kẻ có chức có quyền biến chất và bọn tội phạm các loại và giữa chúng với các doanh nghiệp kinh doanh gian lận.

### **Hộp 62: Nước Nga, từ tham nhũng đến vô chính phủ và maphia hoá, một hướng đi khó cưỡng**

Liên Xô là một cường quốc với 146 triệu dân, diện tích đất đai lớn nhất thế giới, 17 triệu km<sup>2</sup>, có nền công nghiệp phát triển, tiềm lực quân sự hùng mạnh, tài nguyên thiên nhiên giàu có. Chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, những nhược điểm sẵn có của 70 năm kinh tế kế hoạch cộng với sai lầm 10 năm chuyển đổi và sự khuyến khích vô trách nhiệm của phương Tây đã tạo ra ở Nga một mô hình "chủ nghĩa tư bản hoang dã". Sự chia cắt trong kinh tế tập trung thay thế bằng sự chia cắt trong kinh tế thị trường biến nước Nga thành một trong những nền kinh tế bị chia cắt điển hình trên thế giới. Nông thôn sản xuất đình đốn, giá cả nông sản tăng quá cao ở thành phố nhưng thị trường không phát triển trong nhiều năm đã cắt rời thương mại tự nhiên giữa nông nghiệp với đô thị, tín hiệu giá không khuyến khích nông dân phát triển sản xuất. Kinh tế tập trung về thành phố. "Chủ trương tư nhân hoá kinh tế đã tạo cơ hội cho tầng lớp người mang danh lãnh đạo đất nước tiến hành một đợt cướp phá tài sản quốc gia vô tội vạ và chia sẻ quyền lực giữa các vùng trong nước". Các nhóm tội phạm có tổ chức hoành hành không chế hoạt động tài chính ngân hàng. Nhà nước hoạt động kém hiệu quả, tham nhũng lan rộng.

Kết quả là kinh tế tuột ra khỏi phạm vi kiểm soát của nhà nước, kinh tế tội phạm chiếm đến 45% GDP. Đầu tư nước ngoài đóng băng, ngược lại, tiền vốn làm ăn phi pháp trong nước liên tục chảy ra nước ngoài. Từ 1993 đến 1998, 135 tỷ USD tiền vốn bị chuyển trái phép ra ngoài. Kinh tế liên tục sút giảm, sau 10 năm, GDP của các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập SNG chỉ còn bằng 60% so với năm 1990. Lạm phát phi mã. Các nước trong cộng đồng lún sâu vào mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo. Nhân dân lao động là người gánh chịu mọi đau khổ. Cuộc sống của đa số nhân dân ngày càng tồi tệ. Lương thấp và thường trả chậm, nhà cửa tồi tàn, giá sinh hoạt đắt đỏ, các dịch vụ phúc lợi xã hội bị cắt giảm, an ninh xã hội bị đe dọa. Từ năm 1984 đến nay, dân số Nga giảm mất 8 triệu người, chủ yếu trẻ sơ sinh (6 triệu trẻ em chết), tuổi thọ trung bình của nam giảm xuống chỉ còn 59 và nữ còn ở mức 72 tuổi. Trong khi đó những kẻ làm ăn phi pháp và có quyền lực giàu lên nhanh chóng tạo thành tầng lớp có mức sống vượt hẳn so với toàn dân.

(Nguồn: Báo Nhân Đạo Chủ Nhật, 2001).

Một khía cạnh khác của phân hóa giai cấp đáng chú ý là: công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam bắt đầu từ một nền sản xuất nhỏ tiểu nông lạc hậu, lại trải qua thời gian dài liên tục cải tạo công thương nông nghiệp, nên trong xã hội chưa hình thành những nhà tư sản dân tộc có qui mô kinh doanh lớn, có kinh nghiệm, trình độ và văn hoá thương mại kiểu như Bạch Thái Bưởi, Trịnh Văn Bô, Trịnh Đình Kính, Nguyễn Sơn Hà... trước đây. Ở thành phố, tầng lớp tiểu chủ đang xuất hiện thường thiếu kinh nghiệm, ít vốn liếng và ảnh hưởng nặng lối kinh doanh nhỏ, thiếu rõ ràng và không dài hạn. Tình trạng lừa đảo, vô trách nhiệm trong hoạt động xuất khẩu lao động đã diễn ra nhiều lần, tình trạng tai nạn lao động, không đóng bảo hiểm cho lao động, trả thấp hơn mức lương tối thiểu, sử dụng lao động trẻ em... cũng diễn ra nhiều nhưng không được giám sát. Ở nông thôn, bên cạnh lớp chủ trang trại mới hăng hái làm giàu bằng sức lực và vốn liếng bản thân, thuê mướn sông phẳng và giúp đỡ người lao động tận tình, cũng xuất hiện một số người chủ lao động với văn hoá thấp và biện pháp làm ăn thô thiển như các chủ, cai "cửu vạn" buôn bán tiểu ngạch, các "bường" quản lý khai thác vàng và khoáng sản,... Trong các doanh nghiệp liên doanh quốc tế, ngoài phần lớn các doanh nhân có hiểu biết kinh doanh, tôn trọng pháp luật Việt Nam, cũng đã xuất hiện một số trường hợp các chủ doanh nghiệp của nước ngoài mới công nghiệp hóa quen thói đối xử thô bạo với công nhân, khai thác quá sức lao động hoặc trả lương thấp, bắt công nhân làm quá giờ qui định, không thực hiện bảo hiểm, bảo hộ lao động.

Ngày nay, tại các nước công nghiệp có nền sản xuất hàng hóa lớn tư bản, công nhân có trình độ tri thức, công nghệ tự động hoá cao, năng suất lao động cao đi với mức thu nhập thỏa đáng, tổ chức tự bảo vệ của người lao động lớn mạnh, giai cấp công nhân được hưởng thành quả của phong trào đấu tranh lâu dài thì khái niệm chống bóc lột đã trở nên không phổ biến so với khái niệm chống áp bức bất công. Tuy nhiên, ở những xã hội đang bắt đầu phát triển kinh tế thị trường lạc hậu và thô sơ như ở nước ta và các nước đang chuyển đổi

#### **Hộp 63: Vi phạm luật lao động ở các doanh nghiệp tư nhân TP. Hồ Chí Minh**

Kết quả điều tra năm 2001 cho thấy 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP. Hồ Chí Minh vi phạm Luật Lao động. Số các doanh nghiệp bị xử phạt do vi phạm nghiêm trọng hoặc cố tình vi phạm là 50% số doanh nghiệp được kiểm tra. Hình thức vi phạm chính là:

- Không ký hợp đồng lao động để tránh đóng bảo hiểm xã hội.
- Kéo dài thời gian thử việc, ký hợp đồng ngắn hạn để dễ sa thải công nhân.
- Tăng thời gian làm việc không trả công.
- Tăng định mức sản xuất để buộc công nhân làm thêm giờ.

Hiện doanh nghiệp vi phạm Luật lao động chỉ bị nhắc nhở hoặc phạt vài triệu đồng. Người lao động nhiều, việc làm ít nên nhịn nhục không đấu tranh. Nhiều doanh nghiệp không có công đoàn, công nhân không biết kêu ai. (Báo Lao Động 2001)

kinh tế, với lớp người thuê lao động, trong đó có nhiều người tuy có vốn nhưng thiếu kiến thức và trình độ, lại vắng bóng những tổ chức bảo vệ quyền lợi công nhân, thì việc khai thác quá khả năng phục hồi sức lao động, hành hạ thân thể, vi phạm nhân phẩm người lao động là hoàn toàn có thể xảy ra, khái niệm bóc lột là nguy cơ thực tế.

Nhìn thẳng vào thực tế đó, có thể nhận thấy cần phải hình thành những thể chế để người lao động tự bảo vệ mình trong khuôn khổ pháp luật. Tổ chức hợp tác xã hình thành rất sớm trong lịch sử khi chủ nghĩa tư bản bắt đầu phát triển mạnh là một hình thức tổ chức của nông dân để tự bảo vệ giai cấp mình trước sự cạnh tranh của giai cấp tư bản. Tổ chức công đoàn cũng sinh ra từ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để bảo vệ quyền lợi của mình trước chủ tư bản, các hiệp hội ngành hàng là tổ chức của người buôn bán để chống độc quyền,...

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, các tổ chức này không mang nhiệm vụ làm đối trọng đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho giai cấp mình nên hình thức tổ chức, phương thức hoạt động không giống như trong xã hội tư bản. Các hình thức đấu tranh của người lao động như đình công, bãi công, biểu tình... không tồn tại. Nay chuyển sang cơ chế thị trường đa thành phần, chúng ta có chính quyền của nhân dân, có chuyên chính của giai cấp vô sản nhưng không phải ở đâu, ở chỗ nào nhà nước cũng huy động được sức mạnh của mình để bảo vệ người lao động, nếu không xác định đúng hoàn cảnh thực tế để điều chỉnh qui tắc, luật lệ thể chế của các tổ chức này thì vô hình chung đã vô hiệu hoá khả năng tự bảo vệ của người lao động trước các đe dọa đang hình thành. Do đó, cần sớm xác định đúng vai trò và phương thức hoạt động thích hợp của các tổ chức này để có thể phối hợp với chính quyền nhân dân bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

Báo cáo Chính trị của Đại hội IX xác định nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là: "Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc." Những nội dung quan trọng này phải được thể hiện cụ thể trong các chính sách và thể chế để bảo vệ quyền lợi của người lao động, thực hiện đúng bản chất chủ nghĩa xã hội của nhà nước Việt Nam.

### *Cho con cá hay cho cần câu? Chuyển trợ cấp phúc lợi sang tạo cơ hội*

Trong một xã hội dù lạc hậu hay phát triển bao giờ cũng có những người khó khăn thiết thòi, yếu thế do tuổi tác, sức khỏe, điều kiện tự nhiên, thiên tai, chiến tranh... Thị trường không thể giải quyết được các vấn đề xã hội này và nhà nước phải can thiệp bằng các giải pháp khác nhau. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, nhà nước sẽ cân đối các nguồn đóng góp trong nền kinh tế và lên kế hoạch phân bổ một phần của cải cho công tác phúc lợi xã hội. Trong một nước công nghiệp phát triển

theo cơ chế thị trường, nhà nước sẽ dùng các nguồn thuế thu từ các tầng lớp khác trong xã hội để trợ cấp nhằm bù đắp cho khó khăn và thiệt thòi của những người yếu thế. Cả hai cách làm trên đều cần có nguồn thu to lớn và ổn định, là những yêu cầu vượt quá khả năng các nước nghèo đang phát triển.

Ở các nước nghèo, nhà nước cố gắng sử dụng nguồn ngân sách ít ỏi của mình để trợ giúp cho các yêu cầu khẩn cấp hoặc những nhóm, những vùng rất khó khăn với mức trợ giúp hạn hẹp. Việc trợ giúp này thường không tới mức cần thiết và trong nhiều trường hợp đạt hiệu quả thấp do tình trạng quan liêu, tham nhũng, hoặc gây ra thái độ ỷ lại, thụ động của người được cứu trợ. Trong hoàn cảnh nguồn vốn hỗ trợ ít ỏi, cách làm thích hợp không phải là dùng chúng đem cho những nhóm khó khăn nhất, vì không thể nuôi họ bằng đồ viện trợ suốt đời. Thiết thực hơn, là dùng số vốn ít ỏi đó tạo điều kiện cho các nhóm người khó khăn có thể tiếp cận các cơ hội phát triển.

Ví dụ: chương trình tín dụng ưu đãi (ngân hàng cho người nghèo) sẽ kém kết quả hơn một chương trình giúp nâng cao năng lực hệ thống tín dụng nông thôn vì:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nếu chương trình tín dụng cho người nghèo cứ dùng tiền hỗ trợ để trợ lãi suất thấp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nếu hỗ trợ các chi nhánh ngân hàng nông thôn bù đắp chi phí tổn kém do nhiều người vay qui mô nhỏ, địa bàn phân tán, đi lại khó khăn....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người nghèo khó được vay (chế độ hai giá sẽ dẫn đến các hình thức chạy chọt của những người không nghèo, hối lộ cán bộ tín dụng để được vay lãi suất thấp)</li> <li>- Khi được vay rẻ, người vay coi là tiền cho hơn là tiền vay, đầu tư kém hiệu quả, trả nợ không đúng hạn.</li> <li>- Hai mức giá lãi suất sẽ phá vỡ thị trường tín dụng cạnh tranh, những nhóm tín dụng thương mại bị lãi suất trợ giá đẩy ra khỏi thị trường.</li> <li>- Chỉ số ít nông dân được vay ưu đãi, số đông nông dân phải trả lãi cao từ người cho vay nặng lãi.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi nhánh ngân hàng ở nông thôn sẽ bù đắp được chi phí và đứng vững ở nông thôn, thị trường vốn ở nông thôn hình thành.</li> <li>- Việc mở rộng đối tượng và lượng tiền vay cho phép giảm bớt chi phí, hệ thống tín dụng tăng hiệu quả và tồn tại vững bền.</li> <li>- Nông dân được hưởng lãi suất hợp lý, quen dần với việc vay tiền và tiết kiệm để đầu tư hợp lý.</li> <li>- Đa số nông dân được vay, chấm dứt nạn vay nặng lãi.</li> </ul> |

Tương tự như vậy, nguyên tắc "giúp người này không ngăn người khác" là giải pháp hiệu nghiệm để tránh mọi ý đồ lợi dụng. Hãy tạo công bằng cho mọi người đều có điều kiện phát triển chứ đừng "khoanh riêng, nuôi riêng" bất kỳ nhóm ưu đãi nào. Ví dụ khi Hàn Quốc tiến hành phong trào Seamun Undong (làng mới). Tất cả các làng được chọn ngẫu nhiên và đầu tư từng bước từ thấp đến cao tùy mức độ tham gia tích cực và hiệu quả của mỗi làng, sau từng năm, một chương trình đánh giá khách quan công khai công bố danh sách các làng thực hiện tốt và tiếp tục được nhà nước hỗ trợ, bởi vậy làng làng thi đua ai cũng muốn làm tốt hơn, cuối cùng cả nước nông thôn phát

triển. Ở Việt Nam, chương trình 135 chọn ra 1715 xã nghèo để ưu tiên đầu tư, thế là các xã, các tỉnh tranh nhau nhận nghèo, danh sách xã nghèo kéo dài vô tận, chẳng ai muốn mất cái "danh hiệu xấu hổ" đó để mất đặc quyền đầu tư, số xã nghèo tăng lên trên 2000 và còn tiếp tục tăng thêm. Như vậy thay vì khuyến khích sự vươn lên tự khắc phục khó khăn thì vô hình chung chúng ta lại ủng hộ thói ỷ lại, bám víu vào nhà nước. Đây đã từng là sai lầm tâm lý của chế độ phân phối "rong công phóng điểm" trước đây của hệ thống hợp tác xã cũ mà công cuộc cải cách đã vất vả khắc phục.

Nếu như ở Nhật Bản chính sách duy trì hệ thống cửa hàng mua bán gia đình nhỏ (mom and pop stores) cho phép tạo việc làm và thu nhập cho số rất đông người già cả, mất sức lao động một cách chính đáng, chẳng những không làm nặng gánh bảo hiểm xã hội mà còn tạo điều kiện cho họ có thu nhập cao và phát huy năng lực thì Việt Nam thời gian qua không đưa ra nhiều chính sách đủ mạnh để tạo việc làm và thu nhập xứng đáng cho các đối tượng chính sách. Nhiều anh hùng, chiến sĩ sau khi cống hiến sức lực, thân thể mình cho tổ quốc phải kiếm sống rất khó khăn với mức trợ cấp ít ỏi. Gánh nặng ngân sách không cho phép trợ cấp nhiều, nhưng nạn tham ô tiền nạn nhân chiến tranh, khai gian số lượng thương binh liệt sỹ, làm giả hài cốt, ăn chặn trợ cấp bảo lụt vẫn diễn ra một cách tồi tệ do cơ chế một mặt "cố bao" không kham nổi yêu cầu quá lớn, mặt khác tạo nhiều chỗ hở cho bọn sâu mọt lợi dụng.

Một ví dụ khác là biện pháp ưu đãi trong giáo dục, đào tạo cho các đối tượng chính sách. Việt Nam áp dụng các hình thức giảm điểm thi vào cho các học sinh dân tộc thiểu số, con em thương binh liệt sỹ, một mặt, tạo chỗ hở để hàng ngàn trường hợp thi nhau làm giả hồ sơ ưu đãi sai đối tượng, mặt khác, tạo tư tưởng ỷ lại, hạ chất lượng đào tạo, hạ dân trình độ cán bộ phải phục vụ ở những địa bàn khó khăn vốn rất cần người tài giỏi, và tước mất cơ hội học tập của những người có trình độ học vấn tốt hơn. Ngành Xây dựng Công trình Dân dụng của Đại học Kiến trúc Hà Nội năm học 2001, chỉ có 22 trên tổng số 300 thí sinh dự thi là đạt điểm chuẩn 22 điểm, như vậy, 274 thí sinh có điểm đạt xấp xỉ điểm chuẩn sẽ bị loại ra để giành chỗ cho các học sinh trong diện ưu đãi chính sách với số điểm thi thấp hơn (Chuẩn Đ., 2001). Nhiều nước khác trên thế giới, nhất là các nước Âu Mỹ thực hiện ưu đãi bằng hình thức cấp học bổng trực tiếp cho đối tượng tại địa bàn cần ưu tiên phát triển để họ học thêm văn hoá, ngoại ngữ, và thí sinh vẫn phải học cho đạt tiêu chuẩn thông thường để được nhận vào trường. Đây là biện pháp rất hiệu quả, vừa tạo điều kiện cho những người có trí, có tài ở những nơi khó khăn vượt qua cản trở về ưu thế tài chính, thông tin... so với thành thị và người giàu, vừa không làm thiệt các đối tượng khác, đảm bảo chất lượng đào tạo, giảm tiêu cực... Nhờ chính sách này, một cậu bé nhà nghèo miền núi Hàn Quốc, phải kiếm củi để học xong trung học, đánh giấy để học cao học và ngoại ngữ đã được trao học bổng của hoàng gia Đan Mạch, sau này đã trở thành giáo sư, tiến sỹ thiết kế và tham mưu cho Tổng thống tổ chức thành công phong trào "Làng Mới" phát triển cả nông thôn xa xôi của đất nước.

Tóm lại nguyên tắc "cho cần câu, đừng cho con cá" là giải pháp thích hợp cho Việt Nam giải quyết gánh nặng về phúc lợi xã hội. Hãy tạo ra các quỹ hỗ trợ cho



người nghèo, học sinh nông thôn có khả năng được thi và nhận học bổng đi học giành việc làm thích hợp cho các học sinh nghèo, học sinh nông thôn có năng lực dùng trợ cấp ngân hàng người nghèo để tăng năng lực ngân hàng nông thôn; dùng trợ cấp vận chuyển cùng dân đầu tư mở đường vận chuyển, dùng tiền trợ cấp mua cơ sở phân ưu đãi của doanh nghiệp cho thương binh, dùng tiền trợ cấp tạo quỹ vay vốn sản xuất cho gia đình có công với cách mạng,...

### *Mạng lưới an sinh cho mọi người*

Nếu như các chương trình phúc lợi xã hội nên tập trung vào các nhóm khó khăn thì toàn dân cũng cần được sự bảo vệ của hệ thống an sinh xã hội. Bước vào tiến trình toàn cầu hoá, có nghĩa là phần nào gắn vận mệnh đất nước với thăng trầm của xã hội loài người. Cơ hội to mà rủi ro cũng không ít. Trong hoàn cảnh đó, một mạng lưới an sinh xã hội là công cụ quan trọng để bảo vệ quyền lợi của mỗi cư dân, bảo vệ sự ổn định của cả cộng đồng.

Trước hết các quỹ an sinh phải được hình thành từ những nhóm cư dân có thu nhập ổn định như công nhân viên chức nhà nước và doanh nghiệp tư nhân rồi lan sang các đối tượng lao động có việc làm ổn định khác trong xã hội. Bài học của Singapore về thành lập quỹ hưu trí, quỹ chữa bệnh, quỹ nhà ở là một kinh nghiệm hay đáng học tập.

Việc cải cách chế độ tiền lương có thể sẽ đạt hiệu quả cao nếu dùng những tỷ lệ lương tăng không đáng kể hiện nay vào đóng các quỹ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm bệnh tật và những rủi ro khác mà cán bộ viên chức hết sức lo ngại hiện nay. Một sự đóng góp quốc tế quan trọng để trợ giúp cho quá trình cải cách hành chính và sắp xếp lại doanh nghiệp có thể là một sự khởi đầu thuận lợi để hình thành các quỹ bảo hiểm cho người lao động.

Về lâu dài, các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp, các hợp tác xã và các đoàn thể khác cũng nên được khuyến khích để hình thành các loại quỹ bảo hiểm, hỗ trợ của mình để bảo vệ sản xuất, kinh doanh và người lao động. Tất cả các hình thức bảo hiểm trong xã hội cùng với bảo hiểm của cá nhân và gia đình phối hợp với nhau hình thành mạng lưới an sinh bảo vệ cho mọi thành viên trong xã hội. Tất nhiên mọi sự đầu tư vào bảo hiểm phải được bắt nguồn từ mức thu nhập cao hơn nhu cầu tối thiểu và ngày càng được cải thiện của nhân dân, đây là nhiệm vụ của quá trình tăng trưởng kinh tế và hiệu ứng liên kết để lan truyền lợi ích của phát triển cho mọi thành viên trong xã hội.

### **3.3. Bảo vệ và phát triển môi trường**

#### *Vận dụng cơ chế thị trường*

Nhìn chung, các vấn đề về môi trường thường nằm ngoài khả năng giải quyết của thị trường, do cung tự nhiên, cầu tự do, ranh giới sở hữu khó xác định, mức độ khai thác khó giám sát. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, nếu tổ chức khoa học, quản lý tốt vẫn có thể sử dụng cơ chế thị trường để điều tiết quản lý đem lại hiệu quả cao.

Thứ nhất, đối với việc sử dụng tài nguyên tự nhiên, cung luôn lớn và cầu dường như có sẵn. Không khí, nguồn nước, tài nguyên biển khó có thể xác định sở hữu chủ vì vậy mọi người dân, nhiều quốc gia thường không có ý thức tiết kiệm, bảo vệ, phát triển tài nguyên, trái lại tự do thải chất bẩn, khai thác tối đa sản vật vào các nguồn tài nguyên chung này. Đây là khu vực điều chỉnh bằng các công ước, thoả thuận quốc tế, tuy nhiên việc khéo léo sử dụng các hiệp ước song phương, đa phương để khai thác tài nguyên dầu khí, đánh bắt cá... vẫn có thể đưa những nguyên tắc về cung cầu vào bảo vệ và sử dụng chúng hiệu quả hơn. Nhưng trước hết, chính nước chủ nhà phải có quan niệm nghiêm túc rằng các tài nguyên này là có giới hạn và sử dụng vượt quá ranh giới sẽ không còn cho các thế hệ mai sau.

Đối với dầu mỏ, cách suy nghĩ coi dầu khí như nguồn bổ sung vô tội vạ cho cán cân nhập khẩu và cân đối bội ngân sách đã khiến nhiều nước Trung Đông và Nam Mỹ lãng phí tiền bạc, trong khi đó, Mỹ và một số nước cho rằng đây là kho tiền mặt dự trữ chỉ nên dùng để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quan trọng hoặc đầu tư đào tạo con người vì đó là vốn tiếp tục nảy nở trong tương lai, bằng không chỉ nên dùng khi chiến tranh, thiên tai và dành lại cho con cháu phát triển công nghiệp hóa chất tương lai.

Với các tài nguyên nằm trong lãnh thổ quốc gia như đất đai, mặt nước ngọt, khoáng sản, tài nguyên rừng... Có hai tình trạng đáng ngại, phải ngăn chặn là: tình trạng "cha chung không ai khóc" và tình trạng cát cứ, lạm dụng chiếm của công thành của tư. Cả hai xuất hiện khi luật pháp không nghiêm, việc phân định sở hữu, quản lý không rõ ràng. Nếu phân chia chủ sở hữu hoặc chủ quản lý rõ ràng thì có thể dùng cơ chế thị trường để quản lý, bảo vệ, tái tạo tự nhiên.

Kinh nghiệm thị trường hoá nước tưới ở một số vùng ở Úc, Mỹ là một trường hợp tham khảo thú vị. Để tránh tình trạng sử dụng nước vô tội vạ trên thượng nguồn, người ta cấp cho cư dân sống dọc lưu vực sông hoặc trên vùng nước ngầm, chỉ được sử dụng một lượng nước nhất định và có thể trao đổi, buôn bán quyền này cho những đối tượng sử dụng khác, vì vậy ai sử dụng nước có hiệu quả, sinh nhiều lợi nhuận sẽ mua nhiều nước, những người sử dụng kém hiệu quả hơn sẽ tiết kiệm tiêu dùng để bán đi, nhờ đó hiệu quả sử dụng nước tăng rõ và tất nhiên thuế khai thác tài nguyên cũng được thu để hình thành và quản lý vận hành thị trường này.

Thứ hai, việc bảo vệ môi trường là dịch vụ công, lợi chung lớn, lợi riêng nhỏ, và người làm cho mọi người cùng hưởng, nên dường như khó áp dụng cơ chế thị trường để quản lý và điều phối. Tuy nhiên, nếu có chính sách khuyến khích, điều chỉnh hợp lý, tạo ra thị trường cho loại dịch vụ công này thì cơ chế thị trường vẫn có thể hoạt động được. Vườn quốc gia Tandania là một trong những khu bảo tồn hoang dã lớn trên thế giới tạo công ăn việc làm và thu nhập cho cả quốc gia. Ở Việt Nam đã có doanh nghiệp có công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân làm công tác vệ sinh môi trường mà vẫn có lãi, có những tư nhân xây dựng "sân chim", một hình thức khu bảo tồn bảo vệ động vật hoang dã kết hợp du lịch thành công, vùng rừng sặc, rừng ngập mặn Duyên Hải ở TP. Hồ Chí Minh đã trở thành khu du lịch sinh thái có lợi cho nhân dân và

chính quyền địa phương. Điều quan trọng nhất là chính sách của nhà nước phải hình thành thị trường cho các tài nguyên tự nhiên vừa được khai thác, vừa được vệ và phát triển. Đó là việc đầu tư kết cấu hạ tầng như hệ thống giao thông để người tiêu dùng đến với tự nhiên, việc đào tạo nguồn nhân lực để biết kinh doanh bảo vệ tự nhiên, việc xây dựng qui định và giám sát giúp nhân dân bảo vệ các lu. đó, việc tổ chức nghiên cứu khoa học để nâng cao hiểu biết thích hợp bảo vệ tự nh việc phát triển công nghiệp du lịch để khai thác tự nhiên, việc xúc tiến thương mại tuyên truyền quảng cáo cho nguồn lợi này...

Muốn thực hiện thành công "chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng", nhà n không thể có sức đầu tư cho khắp, thuê dân trồng, thuê dân bảo vệ như kiểu trước đã áp dụng với chương trình 327 "phủ xanh đất trống đồi trọc". Cách làm hiệu nhất là có chính sách đảm bảo lợi nhuận từ trồng rừng, làm sao một thu nhập từ c tích giao cho hộ gia đình, một cộng đồng địa phương trồng hoặc bảo vệ sau một kỳ trồng có thể bù đắp chi phí đầu tư trong cả thời gian sản xuất nhiều năm, cộng bù đắp mất mát do rủi ro (cháy, chặt trộm, sâu bệnh) và còn lãi với mức thỏa đ cho nhu cầu đời sống và tái sản xuất mở rộng của người trồng. Được như thế không chỉ nông dân tại chỗ, mà cả người có vốn ở thành phố, ở nước ngoài c muốn bỏ tiền, bỏ công ra phát triển rừng như mấy năm qua người nước ta và n ngoài đua nhau bỏ tiền đầu tư vào công nghiệp sản xuất xe ô tô và công nghiệp đư (hai ngành được ưu đãi và bảo hộ cao).

Nhà nước để tạo ra thị trường tiêu thụ mạnh cho ngành gỗ rừng trồng, cần nhắc, nghiên cứu kỹ chương trình đầu tư và chính sách khuyến khích phát triển ng công nghiệp chế biến gỗ (làm ván dăm, ván sợi, gỗ dán, ngâm tẩm gỗ, bột giấy...) công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh. Trong thời gian nhất định, phải có chính s thương mại bảo vệ ngành công nghiệp chế biến gỗ non trẻ trước cạnh tranh quốc Thời gian bảo hộ có giới hạn, và hàng nhập phải đưa vào từng bước để tạo sức c tranh. Về mặt lâm sinh, cần đầu tư nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thâm c rừng để tăng năng suất, hạ giá thành nguyên liệu gỗ đạt tương đương mức bình q trong khu vực và quốc tế. Chỉ khi nhà nước đầu tư vượt qua ngưỡng đó, thị trường mới hình thành và cơ chế thị trường mới hoạt động tự giác thu hút nội lực mọi th phần kinh tế vào chương trình trồng rừng.

Nhu cầu gỗ trong một xã hội thu nhập cao là vô tận, đó là khả năng thực tế Việt Nam trở thành một đất nước xanh nhờ dân làm giàu từ trồng rừng. Thực hiện nay là thị trường lâm sản không vận hành lành mạnh. Gần như không có c gỗ qui mô chính thức, giá đất rừng, nhất là giá đất trống đồi núi trọc gần như bả 0, cấp không không ai muốn nhận. Như vậy ngành lâm nghiệp chưa phải là ngà kinh doanh, sản phẩm rừng chưa phải là hàng hoá hoàn chỉnh. Điều quan trọng nhà nước cần đóng vai trò tạo ra một thị trường lành mạnh cho gỗ rừng trồng, gi ngành chế biến gỗ vượt qua được sự cạnh tranh ban đầu để chiếm lĩnh thị trườ gỗ gia dụng và gỗ nhân tạo trong nước. Khi cơ chế thị trường đã khởi động, r lực và động lực to lớn của nhân dân sẽ được phát huy, đưa sản phẩm rừng V Nam vươn ra thế giới.

### *Vai trò cộng đồng, luôn luôn mới*

Quản lý tài nguyên tự nhiên bằng qui định và giám sát của cộng đồng không phải là vấn đề mới ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, cho đến nay cộng đồng vẫn còn là một thể chế "tiềm năng" chưa được khai thác hết khả năng. Muốn cộng đồng trở thành một tổ chức có năng lực đảm nhiệm tốt việc quản lý tài nguyên tự nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội:

Trước hết, phải có sự phân quyền hợp lý. Chế độ cộng đồng làng xã ở đồng bằng sông Hồng xưa kia có quyền lực khá mạnh một phần do được nhà nước phong kiến phân cho một số quyền lực nhất định. "Phép vua thua lệ làng", làng có công điền, có hương ước, có hệ thống tổ chức mạnh, có quyền thay mặt chính quyền trong nhiều hoạt động. Nhiều nước như Thái Lan, Trung Quốc cũng thành công trong việc giao quyền cho cộng đồng quản lý rừng và đất rừng với các quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng. Nhiệm vụ phát triển ở cơ sở rất nặng nề, trước đổi mới, mọi nhiệm vụ kinh tế được giao cho hợp tác xã, còn mọi nhiệm vụ quản lý, phát triển địa phương đều do hệ thống hành chính cấp xã đảm nhiệm. Trăm đầu đổ một đầu tầm, ở trung ương có bao nhiêu bộ ngành thì ở địa phương có đủ ngần ấy đầu việc thế nhưng lực lượng cán bộ địa phương lại rất mỏng. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và nhiều nước phát triển nông thôn thành công cho thấy, cộng đồng có thể đóng tốt vai trò hạt nhân quản lý các chương trình phát triển nông thôn và bảo vệ tài nguyên môi trường.

Thứ hai, tại mọi địa phương đều có chính quyền hành chính, các đoàn thể quần chúng,... các thể chế này hoạt động theo chiều dọc, phục vụ mệnh lệnh và tuân theo tôn chỉ của tổ chức thống nhất từ trên xuống. Trong khi đó, cộng đồng có hình thức tổ chức và hoạt động lấy việc bảo vệ, phát huy lợi ích của cộng đồng cư dân sống trên lãnh thổ địa phương làm mục tiêu. Đây là một hình thức quản lý khác với hình thức quen thuộc trong cơ chế kế hoạch trước đây. Muốn cộng đồng phát huy được vai trò đặc thù của mình cần hiểu và chấp nhận đặc điểm hoạt động cộng đồng, giao quyền để nó có thể đảm bảo tính độc lập và phát huy vai trò tự chủ của "bàn tay thứ 3".

Thứ ba, nhà nước cần tăng cường năng lực cho hoạt động của tổ chức cộng đồng về thông tin, kiến thức, đào tạo và trang bị kỹ năng cho người lãnh đạo và cán bộ phát triển cộng đồng. Đây là nhu cầu mà ngoài nhà nước, khó có tổ chức hoặc cá nhân nào giúp được trên qui mô quốc gia đáp ứng nổi để giúp người dân địa phương đảm đương nổi các nhiệm vụ phức tạp về kỹ thuật, quản lý trong các chương trình bảo vệ tự nhiên và môi trường.

Có được ba sự hỗ trợ trên, các cộng đồng dân cư có thể tham gia hiệu quả vào việc trồng lại rừng trên đất trống đồi núi trọc, quản lý rừng phòng hộ ở các vùng nhạy cảm về sinh thái, bảo vệ và quản lý sử dụng nguồn nước, khoáng sản, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa, "đất có thổ công, sông có hà bá", cộng đồng dân cư ở mọi địa phương phải trở thành người chủ tập thể của tài nguyên tự nhiên trên mọi địa bàn của đất nước.

### *Nhà nước, người chủ chung*

Là người dân một nước xã hội chủ nghĩa, mọi người đều hiểu mọi tài sản, từ nguyên tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam là của toàn dân sở hữu và người đại diện thay mặt nhân dân quản lý, giám sát sử dụng là nhà nước dân chủ nhân dân. Nhà nước phải có hình thức tổ chức, cơ chế làm việc để thực hiện trọng trách đó. Trước hết các cơ quan có trách nhiệm phải hoàn thiện và có hình thức thông tin liên tục, công khai công khai các qui hoạch bảo vệ, bảo tồn tự nhiên, qui hoạch khai thác sử dụng tài nguyên tự nhiên, để toàn dân biết và thi hành.

Sau đó các cơ quan chức năng phải có cơ chế điều hành để giám sát mọi người thực hiện đúng qui hoạch, kế hoạch, xử lý nghiêm minh mọi trường hợp vi phạm hướng dẫn người dân có nhu cầu khai thác, sử dụng, đầu tư vào các khu vực, các lĩnh vực trong qui hoạch. Các bộ ngành, địa phương phải có thanh tra kỹ thuật thường xuyên theo dõi, giám sát vấn đề này, thực hiện thưởng phạt công minh.

Ngoài ra, nhà nước cần tiến hành các hoạt động hỗ trợ như nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ, tập huấn kỹ thuật, cung cấp thông tin, soạn thảo ban hành các chủ trương chính sách khuyến khích nhân dân và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của toàn dân theo triển khai qui hoạch và chương trình phát triển đã vạch ra.

Đây là những việc làm phi lợi nhuận, chỉ có nhà nước mới có thể và có điều kiện làm. Để có thể huy động đủ tài nguyên, lực lượng hiện vốn rất hạn chế vào những công tác thiết yếu trên, các cơ quan nhà nước phải biết tập trung vào những việc phải làm này, bỏ qua các công việc mang tính trực tiếp sản xuất kinh doanh như tổ chức doanh nghiệp trồng, khai thác, kinh doanh tài nguyên. Không có nhà nước, mọi thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và cộng đồng đều có khả năng và nhu cầu lợi ích để tham gia các hoạt động này.

### **3.4. Hình thức tổ chức sản xuất thích hợp**

Mười năm trước, nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, đã mở rộng cửa, khơi nguồn động lực sản xuất và sáng tạo của hàng chục triệu hộ gia đình nông dân, giao lại cho họ vai trò chủ thể của kinh tế nông thôn. Trong tương lai, muốn một lần nữa dọn đường cho lực lượng sản xuất phát triển cũng phải mở được đúng cánh cửa quan hệ sản xuất thích hợp, giao vai trò lịch sử cho chủ thể thích hợp ở nông thôn. Đường như nhiều nhà kinh tế hiện tin rằng nông hộ, với qui mô sản xuất nhỏ hiện có, nếu bỏ mặc họ tự xoay sở sẽ không thể phát triển lên sản xuất hàng hóa lớn, công nghiệp hóa hiện đại hoá được, do đó, nhiều cuộc thảo luận học thuật sôi nổi đang xoay quanh những mô hình mới xuất hiện trong thực tiễn để nhận dạng loại hình kinh tế nào sẽ là con đường phát triển của nông hộ trong tương lai? Trả lời được câu hỏi này sẽ tìm ra được lời giải về cách khai thác nội lực của đông đảo hộ gia đình nông dân hôm nay.

Trong nhiều ý kiến, có ba hướng nhìn nhận sau nổi rõ:

1. Hướng phát triển hợp tác hóa: sản xuất của các hộ tiểu nông sớm muộn sẽ phát triển đến mức độ nảy sinh nhu cầu liên kết, từ các hình thức đổi công đến các loại dịch vụ chuyên môn, từ qui mô nhỏ đến qui mô lớn, các hợp tác xã đến lượt nó lại mở rộng quan hệ liên kết với các hình thức kinh tế khác, sản xuất nhỏ nông hộ dần dần xã hội hoá và thay đổi về bản chất trở thành những đơn vị trong guồng máy sản xuất lớn.

2. Hướng phát triển nông trại: phát triển kinh tế của hộ tiểu nông theo các loại hình nông trại khác nhau, nơi nhiều đất thì tích tụ ruộng đất trồng cây công nghiệp, cây rừng, cây ăn quả, đồng bằng ít đất thì tích tụ vốn làm nghề cá, chăn nuôi... Dần dần các nông trại sẽ liên kết với nhau hoặc với các hình thức kinh tế khác để chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên qui mô lớn hơn, căn bản hơn.

3. Hướng phát triển ngành nghề: các nông hộ làm ăn khá giả dần dần tích tụ tư bản, chuyển sang đầu tư sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực phi nông nghiệp, trở thành chủ máy cày, chủ máy xay sát, chủ phương tiện vận tải..., số khác chuyển sang kinh doanh, làm dịch vụ... hướng phát triển này có thể bắt đầu diễn ra lẻ tẻ, tạo thành một số người giàu, những người này chuyển công nghệ hoặc tạo việc làm cho những người khác, dần dần thu nhập chung được nâng dần lên. Cũng có thể diễn ra trên qui mô cả làng, hình thành các làng nghề, thay đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Cả ba hướng dự báo trên đều bắt nguồn từ mô hình thực tế ở nhiều vùng trong nước và thế giới. Tuy nhiên khó có thể nói rằng trong tương lai hình thức nào sẽ chiếm ưu thế và trở thành hình thức kinh tế chính trong nông thôn. Rất có thể cả ba sẽ lan rộng trong tương lai, phối hợp đan xen nhau. Kinh nghiệm các nước trong vùng cho thấy, ở một số địa phương một số lĩnh vực, một loại hình có thể phát triển mạnh, chiếm ưu thế, nhưng chưa ở một nước nào có một trong ba loại hình tổ chức sản xuất kể trên trở thành hình thức tổ chức sản xuất chủ đạo trong một nền nông nghiệp và nhờ đó, giúp quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa thành công.

Dù sao chăng nữa, nếu không có một giải pháp thích hợp, phần lớn (70%-80% tỷ lệ nông dân) là các hộ nông dân sản xuất nhỏ vẫn phải tự mình trực tiếp chuyển đổi sang các lĩnh vực kinh tế khác, tìm cách hoà nhập thẳng với nền kinh tế công nghiệp mà có thể không trải qua những hình thức phát triển trung gian. Đây là một thách thức lớn lao. Muốn chuyển đổi thành công nền kinh tế tiểu nông lên một kinh tế hàng hóa mạnh, sản xuất lớn:

#### **Hộp 64: Nước Nga nông nghiệp gia đình và thị trường**

Sau 10 năm chuyển sang kinh tế thị trường, nước Nga vẫn loay hoay chưa tìm ra cách tổ chức được nông nghiệp gia đình gắn với thị trường. Nền nông nghiệp chia thành 3 hình thức quản lý khác nhau:

- 16 triệu gia đình tiểu nông sở hữu những mảnh đất bình quân diện tích 0,4 ha, đóng góp 47,4% sản lượng thực phẩm cả nước bằng sản xuất nhỏ.

- 41 nghìn xí nghiệp tập thể vốn là các nông trường quốc doanh trước kia với diện tích bình quân 3700ha, đóng góp 50,6% sản lượng thực phẩm bằng sản xuất qui mô lớn.

- 275 nghìn nông trại gia đình có diện tích bình quân 46 ha đóng góp vốn vey 2% sản lượng nông nghiệp.

Chính sách nông nghiệp vẫn thiên về hỗ trợ các xí nghiệp lớn hơn là phát huy tác dụng các nông trại và các hộ tiểu nông. Nông nghiệp gia đình chưa phát triển vì các khó khăn về tín dụng và tiếp thị nông sản. Nước Nga vẫn chưa tự túc được thực phẩm và quá trình chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường vẫn rất khó khăn.

(Nguồn: VASI-INSIA/2001)

- Điều cốt yếu thứ nhất là mỗi hộ nông dân phải làm sao có nguồn vốn để tích lũy và đầu tư.

- Thứ hai, phải có nguồn cung cấp công nghệ tiên tiến cả về nông nghiệp và công nghiệp để sử dụng vốn có hiệu quả, làm ra giá trị thặng dư.

- Thứ ba, trong nền kinh tế thị trường, phải có nơi tiêu thụ sản phẩm để dòng vốn liên tục luân chuyển, nhanh chóng tái sản xuất mở rộng.

Trong mỗi hình thức phát triển sản xuất kể trên, cả ba điều kiện này chưa được đáp ứng đầy đủ, ngay cả khi mỗi loại hình này có điều kiện để phát triển thì khi lan rộng nhanh, bên trong chúng cũng dễ dàng phát sinh những mâu thuẫn khó khắc phục trừu tượng. Ví dụ, mâu thuẫn giữa quyền lợi và nghĩa vụ của thành viên với HTX, mâu thuẫn giữa người thiếu đất và người nhiều đất trong kinh tế nông trại, mâu thuẫn về thu nhập phân phối giữa các chủ ngành nghề và người sản xuất nông nghiệp...

Có lý do để cân nhắc rằng, nếu muốn phần lớn nông hộ tiếp tục phát triển một cách tự nhiên và bước vào giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách thuận lợi phải chỉ ra được một loại hình tổ chức sản xuất chẳng những đáp ứng được cả ba điều kiện trên mà còn có khả năng mở rộng trên mọi miền, mọi lĩnh vực sản xuất nông nghiệp một cách vững bền.

#### *Phương thức hợp đồng và kinh tế quốc doanh*

#### **Hộp 65: Thành công của hai mô hình áp dụng phương thức hợp đồng: Nông trường Sông Hậu và Công ty đường Lam Sơn**

Nông trường quốc doanh Sông Hậu, Cần Thơ là một doanh nghiệp nhà nước bắt đầu từ tay trắng, hoạt động tổng hợp: sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu. Sau 8 năm, giá trị sản lượng tăng 17 lần, nộp lợi nhuận và ngân sách tăng 2,6 lần, doanh thu hơn 1000 tỷ/năm, với 10 tỷ lợi nhuận sau thuế. Mức độ tái sản xuất mở rộng của nông trường rất cao: hai mươi năm trước, nông trường ra đời với tài sản cố định trị giá 49 triệu đồng, đến nay đã vượt hơn 100 tỷ đồng. Ngoài hệ thống đồng ruộng và cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, trang bị hơn 80 máy cày, máy xúc, máy gặt đập, còn xây dựng được hệ thống sấy lúa 900 tấn /ngày, 9 xưởng chế biến gạo công suất 500 nghìn tấn/năm, 80 nghìn tấn kho, 7 xưởng chế biến rau quả, 2 xưởng mộc cao cấp, 1 nhà máy chế biến thức ăn gia súc.

Công ty đường Lam Sơn đi lên từ một doanh nghiệp sắp phá sản. Sau 10 năm, sản lượng đường, doanh thu, và nộp ngân sách đều tăng 100 lần. Công ty hình thành vùng đô thị hoá công nghiệp hóa sản xuất, kinh doanh tổng hợp với hạt nhân là nhà máy đường, vệ tinh là dịch vụ, xây dựng, vật liệu, vận tải và cả một vành đai sản xuất nguyên liệu mía và nông sản phối hợp như: chăn nuôi, cây ăn quả, trồng nấm... Khả năng tái đầu tư của Công ty rất mạnh: năm 1997, khi vốn tài sản cố định của Công ty đã khấu hao gần hết thì tổng giá trị hiện có là trên 174 tỷ đồng mới sáng tạo. Nhờ đó, đơn vị đã đầu tư xây dựng 1 xí nghiệp công suất 1 triệu lít/năm, 1 nhà máy bánh kẹo 500 tấn/năm, 1 xí nghiệp phân vi sinh 20 nghìn tấn/năm, đoàn xe tải 100 chiếc, nhà máy 6500 tấn mía/ngày...

Cả hai đơn vị trên đều áp dụng sáng tạo mô hình phương thức hợp đồng.

Nông trường Sông Hậu gồm hai khối liên kết: nền tảng gốc là 2000 nông trại nhỏ có qui mô khoảng 3 ha thực sự do các hộ nông dân làm chủ. Đây là lực lượng tạo ra sản phẩm thô cơ bản phục vụ cho chế biến và xuất khẩu. Là nông trại hoàn chỉnh, mỗi hộ là một đơn vị kinh doanh tổng hợp cả ruộng, vườn, ao, chuồng. Khối thứ hai mới thực sự là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo và làm dịch vụ kỹ thuật, chế biến nông sản, kinh doanh xuất nhập khẩu và cung cấp cả dịch vụ văn hóa, đời sống. Trong những năm đầu, lợi nhuận của nông trường chủ yếu là nhờ lợi thế sẵn có như qui mô đất rộng, nguồn nước thuận tiện, vốn vay nhà nước... nhưng từng bước một, tích lũy của các hộ được tích lũy lại đầu tư theo chiều sâu, hình thành mảng “công nghiệp” trong nội bộ nông trường. Đến lượt nó, khối cơ khí - kỹ thuật của nông trường lại giúp tăng năng suất, tăng thu nhập cho khối nông nghiệp. Hoạt động xuất khẩu nông sản, nhập khẩu phân bón nhân lợi nhuận của đơn vị lên nhanh chóng và chuyển lợi ích đó đến mọi thành viên của cả hai khối, thúc đẩy tái sản xuất cả trong từng hộ, từng xưởng máy và cả liên hợp.

Giống Sông Hậu, Lam Sơn cũng có hai khối liên kết mật thiết: khối nông thôn với 15 vạn lao động thường xuyên của hơn 3 vạn hộ nông dân thuộc 60 xã và 4 nông trường, vùng trung du tây Thanh Hóa. Các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp đa dạng và cung cấp nguyên liệu mía cho nhà máy. Khối thứ hai là khối công nghiệp - dịch vụ trực thuộc công ty gồm các nhà máy chế biến, ngân hàng, xí nghiệp vận tải... cung cấp dịch vụ kỹ thuật, vốn tín dụng, dịch vụ văn hóa và tiêu thụ sản phẩm cho khối nông nghiệp. Lợi nhuận do đầu tư theo chiều sâu của cả công ty được phân phối lại cho đến từng hộ nông dân trong vùng thông qua giá nguyên liệu bảo đảm. Thu nhập bình quân của người trồng mía sau 7 năm, tăng 5,7 lần, đạt trung bình 15 triệu, nhiều hộ đạt 24-26 triệu đồng/năm/hộ.

Hai đơn vị trên cũng như nhiều điển hình thành công khác trong ngành nông nghiệp Việt Nam đã thành công nhờ kết nối hai hợp phần quan trọng là sản xuất nguyên liệu nông nghiệp và chế biến công nghiệp tạo nên một cơ cấu kinh tế “gắn liền” gọi là “phương thức hợp đồng” (contract system) (xem phần 3.3.1). Hình thức hợp đồng sản xuất đã được áp dụng và phát triển từ rất lâu ở các nước phát triển, chiếm tới khoảng 15% các loại nông sản, và đang được áp dụng rộng rãi với các nước đang phát triển.

Năm 1998, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu gạo điêu đứng vì thiếu chân hàng thì nông trường Sông Hậu đều đặn có gạo chất lượng tốt, giá hợp lý để chế biến xuất khẩu. Công ty Lam Sơn cũng vững vàng mở rộng và chạy hết công suất máy trong khi hàng chục nhà máy đường khác chạy ngược xuôi tìm nguyên liệu. Hai bên cùng có lợi, cùng đầu tư theo chiều sâu, áp dụng đồng bộ và phối hợp công nghệ mới, kỹ thuật mới từ nguyên liệu đến chế biến và tiếp thị. Ở cả hai điển hình, tiến bộ kỹ thuật được áp dụng từ khâu đầu tiên-giống cây, đến khâu cuối cùng-công nghệ chế biến tiên tiến, cho phép giảm giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản, mở ra triển vọng cho hàng triệu hộ nông dân sản xuất nhỏ chưa có điều kiện tích lũy đất đai có thể áp dụng công nghệ mới để tạo ra giá trị dư, đồng thời cũng mở lối thoát



cho thị trường nông lâm sản Việt Nam. Lợi nhuận của sản xuất kinh doanh được chuyển thành không chỉ văn minh trong sinh hoạt gia đình mà còn là phúc lợi cao của xã hội và sức sống mới của cộng đồng. Nếu như Sông Hậu là điển hình của nông thôn mới Nam bộ thì Lam Sơn bắt đầu là mô hình đô thị hóa nông thôn miền Trung. Đây là hiện tượng chưa có được ở những điển hình phát triển bằng mô hình nông trại, như vùng cà phê Đắk Lắk, vùng tôm Cà Mau, vùng lúa Đồng Tháp dù rằng ở những nơi này thu nhập của nông dân cao hơn, trên diện rộng hơn nhiều.

Ở Việt Nam, tuy phạm vi áp dụng còn hẹp, nhưng mô hình “phương thức hợp đồng” đã tỏ ra có sức sống đặc biệt, cho phép thỏa mãn được ba yêu cầu về cung cấp vốn, công nghệ và tạo thị trường cho hộ nông dân sản xuất nhỏ, nhờ đó, tạo ra và duy trì được khả năng tái sản xuất của nông hộ và đóng góp tái sản xuất mở rộng cho cả doanh nghiệp. Phương thức hợp đồng có thể được áp dụng cho cả các công ty trong nước (tư nhân hoặc nhà nước) và nước ngoài, cũng như thông qua hình thức liên doanh. Hạt nhân của hệ thống có thể là một nhà máy chế biến (như Lam Sơn) một công ty kinh doanh, một nông trường, một doanh nghiệp tổng hợp (như Sông Hậu),... Bên cạnh nguồn tài nguyên của các doanh nghiệp nhà nước, thời gian qua, nhiều công ty liên doanh, hợp tác với nước ngoài đã phát triển tốt theo mô hình phương thức hợp đồng (PTHĐ).

Thực hiện phương châm của Đại hội Đảng lần thứ 9: “Nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và kinh tế hộ nông thôn”, Việt Nam rất có thể phát huy thế mạnh của PTHĐ để tận dụng đặc điểm của mình. Chúng ta hiện có khoảng 272 doanh nghiệp nhà nước kinh doanh nông lâm nghiệp, 372 nông trường, 412 lâm trường. Nhiều đơn vị đang thiếu vốn, trang bị công nghệ kém, làm ăn khó khăn và lúng túng về quản lý. Dựa trên vốn liếng quý báu chưa phát huy có hiệu quả này, nếu có cách làm đúng, có thể chuyển yếu thành mạnh, lặp lại câu chuyện thần kỳ của Sông Hậu và Lam Sơn trên qui mô toàn quốc. Có lẽ yếu tố chính tạo nên thắng lợi của hai điển hình này là vai trò quyết định của cá nhân người lãnh đạo. Nếu tạo ra được cơ chế để phát huy yếu tố con người của các doanh nghiệp nông nghiệp, hàng nghìn Sông Hậu, Núi Lam sẽ xuất hiện, làm thay đổi hẳn thế trận nông nghiệp Việt Nam.

#### *Vai trò hợp tác*

Thực tế là 10 triệu hộ nông dân Việt Nam sản xuất nhỏ manh mún với công nghệ và tập quán canh tác lạc hậu khó có thể đi thẳng vào nền kinh tế toàn cầu hoá một cách hiệu quả, đủ sức cạnh tranh trong một nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Nền kinh tế Việt Nam với ngân sách hạn hẹp, lĩnh vực công nghiệp yếu kém, trong 5-10 năm tới cũng không thể áp dụng một chính sách bảo hộ sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, tập trung phát triển hệ thống hợp tác xã và các hình thức hợp tác của nông dân là một yêu cầu cấp thiết của cuộc sống.

Xét theo quan điểm chính trị của chủ nghĩa xã hội hiện thực thì xây dựng hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác của nông dân (gọi tắt là kinh tế hợp tác) là nhằm

hình thành các "đơn vị sản xuất" với hình thức sở hữu, hoặc quản lý sản xuất tập thể nhằm phát triển quan hệ sản xuất tập thể làm nền móng chủ đạo của hạ tầng cơ sở cho hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Nhiều nước châu Á khác, với hệ thống tư tưởng chính trị khác, cũng tập trung xây dựng kinh tế hợp tác bắt đầu từ mục tiêu chính trị nhằm nắm lấy giai cấp nông dân, khống chế địa bàn nông thôn chống lại ảnh hưởng của các lực lượng chính trị đối lập, trước hết là Đảng Cộng sản. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy, dù mục tiêu là gì, kinh tế hợp tác chỉ phát triển khi nội dung của phong trào đáp ứng đúng nguyện vọng và năng lực của nhân dân và trong nhiều trường hợp, chính sách chính trị đã trở thành chính sách kinh tế với hiệu quả cao.

Bởi vậy, mục tiêu thành lập kinh tế hợp tác trước hết phải là nhằm bảo vệ lợi ích của nông hộ (cả tiểu nông và nông trại) trước các thách thức, đe dọa của các doanh nghiệp nông nghiệp lớn (thuộc mọi thành phần kinh tế khác trong và ngoài nước), của cạnh tranh hội nhập (cả trên thị trường trong và ngoài nước), của quá trình công nghiệp hoá (với kinh tế đô thị và các ngành kinh tế khác). Chỉ có vì dân, do dân thì kinh tế hợp tác mới là của dân và được dân ủng hộ. Tình trạng thờ ơ của nhân dân với chủ trương phát triển kinh tế hợp tác là phổ biến ở nhiều nước châu Á trong giai đoạn đầu phát triển, khi nhà nước nhắm vào mục tiêu chính trị, còn dân thì coi đó là hợp tác xã của nhà nước (xem phần 3.3.2).

Với mục tiêu phục vụ nông hộ, kinh tế hợp tác cần có phương thức tổ chức, vai trò chức năng rộng hơn, đa dạng hơn hình thức hợp tác xã qui định theo Luật hiện hành. Các hình thức hợp tác tự giác của các nhóm nông dân cần được đặc biệt khuyến khích, kinh tế hợp tác cần đẩy mạnh vai trò của mình từ làm các dịch vụ cung (điện, nước, làm đất, bảo vệ thực vật, cung cấp giống...) sang các dịch vụ cầu (tiếp thị, chế biến, mua bán sản phẩm...) và cả các hình thức dịch vụ phục vụ sản xuất đời sống khác mà nông dân có nhu cầu (tín dụng, khuyến nông, bảo hiểm,...).

Hình thức tổ chức phải thực sự tuân theo nguyên tắc tự nguyện và thể hiện quyền đại biểu của nông dân. Ban chủ nhiệm kinh tế hợp tác ở cơ sở phải do dân bầu dân chủ, các tổ chức hợp tác xã cao hơn là do đại biểu của các ban chủ nhiệm cơ sở bầu lên. Phải chấm dứt hình thức cử viên chức, quan chức đương chức hoặc về hưu từ các cơ quan, đoàn thể nhà nước sang quản lý hợp tác. Việc quản lý nhà nước hệ thống kinh tế hợp tác được tiến hành khách quan và độc lập thông qua các bộ chuyên ngành và chính quyền địa phương. Cũng phải phân định rõ ràng về quyền sở hữu và quyền quản lý. Các tổ chức kinh tế hợp tác ở các cấp cần tuyển thuê cán bộ quản lý, nghiệp vụ có trình độ để quản lý hoạt động của mình dưới sự giám sát và điều hành của ban chủ nhiệm do dân bầu.

Ngoài những biện pháp hỗ trợ như tăng cường đào tạo, tạo điều kiện cho vay vốn, các cơ quan chức năng cần xem xét nghiên cứu trình quốc hội chỉnh sửa luật hợp tác xã để tăng thêm các chức năng khác cho hợp tác xã như kinh doanh, phát triển công nghiệp chế biến, thương mại, xuất nhập khẩu, tín dụng, bảo hiểm... Từng bước gánh bớt vai trò của các doanh nghiệp quốc doanh trong lĩnh vực cung ứng vật tư đầu vào

và sản phẩm đầu ra cho nông dân. Tập trung giải quyết dứt điểm những vấn đề còn tồn đọng của các hợp tác xã cũ để tạo điều kiện cho xã viên chuyển đổi, xây dựng hợp tác xã theo luật mới.

### *Cộng đồng, chủ thể quan trọng*

Trong cơ chế thị trường, người lao động trông cậy vào ba lực lượng để bảo vệ quyền lợi và vị thế làm chủ của mình, đó là nhà nước dân chủ nhân dân, các tổ chức đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư. Bên cạnh cải cách hành chính, cần hoàn thiện tổ chức của các đoàn thể quần chúng và các tổ chức của cộng đồng để các tổ chức này thực sự đại diện cho quyền lợi và tiếng nói cho các tầng lớp nhân dân. Muốn vậy, giống như với kinh tế hợp tác, cần "phi viên chức hoá" đội ngũ cán bộ hoạt động đoàn thể và cộng đồng, thực sự phát huy quyền làm chủ của nhân dân để chọn người tài đức đại diện cho mình tham gia đóng góp ý kiến vào các quyết định của nhà nước liên quan đến quyền lợi trực tiếp của dân.

Để ý dân thực sự tham gia vào các quyết định quốc kế dân sinh quan trọng tại địa phương, cần hoàn chỉnh cơ chế lập và triển khai kế hoạch dự án để tăng cường khả năng tham gia của người dân thông qua đại diện của cộng đồng và các tổ chức đoàn thể quần chúng trong việc xây dựng kế hoạch, giám sát thi công và quản lý, sử dụng công trình, dự án. Nhà nước như người tài trợ và hỗ trợ, dân làm chủ, các cơ quan kỹ thuật, thi công là người làm thuê.

Xây dựng cơ chế đóng góp tham gia của nhân dân, phát huy dân chủ ở cơ sở với các hoạt động hoạch định chính sách, định hướng đầu tư, phản ánh các vướng mắc, khiếu nại của nhân dân và các yêu cầu cung cấp thông tin về kỹ thuật, luật pháp, thị trường... của nông dân với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan cung cấp dịch vụ công, các cơ quan pháp luật, nhằm chấm dứt tình trạng kiện cáo kéo dài, vi phạm quyền khiếu nại tố cáo của dân và thiếu thông tin để người dân tự ra quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Cần đầu tư thích đáng các kết cấu hạ tầng và dịch vụ để phát huy quyền làm chủ của cộng đồng. Muốn những cán bộ cộng đồng có đủ trình độ thay mặt dân tham gia quản lý thì phải có hệ thống trường, giáo viên, giáo trình, kinh phí đào tạo kỹ năng quản lý cộng đồng, kỹ năng lập kế hoạch, quản lý giám sát công trình dân sinh tại địa phương, kỹ năng huy động nhân dân bảo vệ môi trường, nâng cao nếp sống văn hóa...; cần có hệ thống thông tin cung cấp tin tức, kiến thức cho hoạt động cộng đồng, có chính sách khuyến khích và khẳng định vai trò của cộng đồng trong công tác phát triển kinh tế xã hội.

### *Kinh tế trang trại, diện tích rộng trên vùng có đất và thâm canh ở đồng bằng*

Trong sản xuất kinh doanh, có một số ngành có mức lợi nhuận tỷ lệ thuận với qui mô sản xuất, các nhà kinh tế gọi đây là những ngành "kinh tế theo qui mô" (economic to scale). Nông nghiệp trong phạm vi nông hộ cũng là một ngành như vậy. Các nghiên cứu cho thấy với trình độ công nghệ và quản lý hiện nay, một trang trại

trồng lúa nước, trồng cây ăn quả, có giá thành rất thấp với qui mô 5-10 ha, các trang trại trồng cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày là hàng chục ha, trồng rừng là hàng trăm ha. Với các nước sản xuất và xuất khẩu nông sản mạnh trên thế giới như Mỹ, Úc, Canada,... trang trại thường có qui mô hàng trăm ha ở châu Âu, trang trại có qui mô hàng chục ha và có xu hướng tiếp tục tập trung qui mô. Qui mô lớn cho phép các trang trại này áp dụng cơ giới, hạ giá thành sản xuất và trở thành đối thủ cạnh tranh tuyệt đối với các nước có qui mô nông trại nhỏ.

Trước đây, nhằm tăng năng suất đất đai và đảm bảo công bằng xã hội, tạo việc làm cho nhiều người lao động nông thôn, các nước nền kinh tế Đông Á chia đất cho dân và duy trì nông hộ nhỏ. Đến nay, công nghiệp đã phát triển cho phép thu hút hầu hết lao động vào các ngành phi nông nghiệp, trước sức cạnh tranh nông nghiệp ngày càng kém, các "con rồng Đông Á" những năm gần đây đã áp dụng nhiều chính sách khuyến khích tập trung hóa ruộng đất nhưng không thực hiện được chủ trương phát triển trang trại. Các nước Đông Nam Á rút kinh nghiệm này nói lỏng giới hạn tập trung hóa đất đai ở những nơi có quỹ đất, phát triển mạnh kinh tế trang trại, nhất là trang trại trồng cây dài ngày. Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cũng phát triển. Tạo nên khả năng cạnh tranh khá mạnh với nhiều mặt hàng nông sản. Trung Quốc đang áp dụng thành công hình thức "nhận khoán đất": Các hộ chuyển sang làm công nghiệp dịch vụ sẽ tập trung lại cho những nhà đầu tư đầu thầu sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao.

Việt Nam còn 10 triệu ha đất trống đồi núi trọc cần đưa vào sử dụng hoặc phủ xanh, tại những vùng còn quỹ đất như miền núi, cao nguyên, đất bồi ven biển, bãi trảng cát,... Cần có chính sách khuyến khích đặc biệt những người có vốn, có năng lực và trình độ mở mang đất đai làm nông lâm nghiệp. Những người tiên phong này được phép và cần được hỗ trợ điều kiện để mở mang trang trại, thu hút lao động. Các trang trại ở những vùng này rất cần hỗ trợ về kết cấu hạ tầng để có thể tiếp cận được thị trường, thông tin và dịch vụ kỹ thuật, những yếu tố không thể thiếu để sản xuất hàng hoá.

Các doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông lâm nghiệp trên những vùng thuận lợi, nên chuyển sang hình thức "phương thức hợp đồng", giao khoán đất đai lại cho các nông trại thành viên trực tiếp sản xuất, tập trung vào làm dịch vụ kỹ thuật, tổ chức kinh doanh, đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, biến các nông lâm trường thành các liên hiệp trang trại như kiểu mô hình FELDA của Malaysia, xí nghiệp "đầu rồng" của Trung Quốc hay Nông trường Sông Hậu của Việt Nam. Những tổ hợp này là hình thức quản lý có hiệu quả kinh tế cao nhất cho phép áp dụng các công nghệ sản xuất, chế biến hiện đại, nổi bật người sản xuất với thị trường thế giới tạo ra những hàng hoá có sức cạnh tranh rất mạnh, hình thành những "quả đấm chủ lực" trên mặt trận xuất khẩu nông lâm sản tương lai.

Ngày nay, trong tăng trưởng của các nền kinh tế hiện đại, nhân tố tài nguyên tự nhiên đóng vai trò ngày càng thấp. Đất đai không phải là tư liệu sản xuất duy nhất tạo ra việc làm và bình đẳng cho xã hội. Vì vậy, ở những vùng đất chật người đông, kinh tế trang trại vẫn có điều kiện phát triển với những công nghệ và ngành sản xuất tiết kiệm đất, huy động nhiều lao động và vốn như các ngành trồng rau, cây cảnh, cây thuốc, trồng

nấm, cây ăn quả, thủy sản, đặc sản, chăn nuôi, sản xuất giống.... Nhưng, dù cần ít đất, kinh tế trang trại ở đồng bằng vẫn đòi hỏi có sự tập trung nhất định về đất đai, những mảnh đất manh mún xen kẽ các hộ phải được tập trung lại với qui mô một vài hecta. Cần nghiên cứu để đề ra chính sách thích hợp, cho phép từng bước hợp lý hóa lại việc quản lý đất đai để thoát khỏi tình trạng manh mún hiện nay bằng các hình thức đổi đất, khoán đất, góp vốn liên doanh bằng đất trong nội bộ nhân dân... Mặt khác, các trang trại phải được qui hoạch thích hợp phù hợp với thiết kế thủy lợi và bố trí dân cư để đảm bảo về tưới tiêu, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường vốn là những vấn đề lớn nhưng chưa được chú trọng trong nền sản xuất tiểu nông.

Sức cạnh tranh của các trang trại loại "thâm canh" này là ở khả năng áp dụng các công nghệ hiện đại, lấy vốn và lao động tạo ra các giá trị gia tăng đặc biệt làm tăng giá trị của hàng hóa. Ví dụ đầu tư hệ thống tưới tiêu chủ động; trang bị nhà kính, nhà lưới, nhà nilon để chủ động về nhiệt độ ánh sáng; đất trồng phủ nilon, thủy canh, hoặc xử lý đặc biệt để điều khiển dinh dưỡng, chu chuyển kín, tận dụng chất thải.... nhờ các kỹ thuật về giống và canh tác đặc biệt có thể tăng năng suất, chất lượng, chuyển vụ, rải vụ, trồng trọt hữu cơ hoặc sạch, cung cấp sản phẩm tươi.

Như vậy muốn phát triển kiểu trang trại thâm canh cần có hệ thống chính sách đồng bộ về quản lý, cho thuê, chuyển đổi đất đai thuận lợi; qui hoạch tổ chức sản xuất hợp lý; kết cấu hạ tầng đầy đủ; việc cung cấp chuyển giao và hỗ trợ công nghệ hiện đại sẵn sàng; công nhân được đào tạo tay nghề; ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ vốn, hoạt động tiếp thị thuận lợi. Những điều kiện rất cao này chỉ có thể được thoả mãn khi phát triển hình thức phương thức hợp đồng với các doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm làm hạt nhân và các địa phương hình thành các khu công nghiệp nông thôn cho các doanh nghiệp hạt nhân này.

Làm được những việc trên, việc tập trung hóa ruộng đất ở nông thôn đồng bằng đất chật như đồng bằng sông Hồng, khu Bốn cũ có thể diễn ra thuận lợi, thực hiện được mục tiêu "ly nông bất ly hương", đất được tập trung nhưng dân vẫn thêm việc làm và tăng thu nhập, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra thuận lợi theo hướng tăng cường công nghiệp, dịch vụ.

### *Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn*

Những năm tới, một quá trình biến đổi to lớn về cơ cấu kinh tế sẽ diễn ra ở nông thôn Việt Nam, trong đó, mục tiêu "tối đa hóa sản lượng và đảm bảo an toàn những nhu cầu cơ bản kinh tế gia đình" của người sản xuất tự túc hàng hóa nhỏ sẽ chuyển dần thành "tối đa hóa lợi nhuận, chấp nhận rủi ro kinh doanh" khi sản xuất chuyển sang sản xuất hàng hóa lớn. Người nông dân không còn chịu nhịn ăn nhịn tiêu khi sản xuất thất bát để tiếp tục đợi vụ sau gieo trồng những gì cha ông đã từng sản xuất mà sẽ sẵn sàng chặt bỏ cây trồng không có lợi nhuận, chuyển sang đầu tư mặt hàng sản xuất mới theo tín hiệu giá cả trên thị trường. Hoạt động "đầu tư" trở thành cách hành động phổ biến dần, thay thế cho hoạt động "tự cung tự cấp" của người sản xuất. Các doanh nghiệp sẽ xuất hiện ở nông thôn do nông dân giàu tích lũy, người ở thành phố đầu tư về.

Môi trường kinh doanh ở nông thôn vốn không thuận lợi vì kết cấu hạ tầng kém phát triển, dịch vụ hỗ trợ thiếu thốn, trình độ nhân lực hạn hẹp, thủ tục rườm rà và

không rõ ràng, thị trường cách trở,... do rủi ro cao và lợi nhuận thấp, người có vốn không mấy ai muốn đầu tư về đây. Nhà nước, nhất là chính quyền địa phương phải làm rất nhiều để tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư, trước hết, đáp ứng được yêu cầu của chính người dân địa phương muốn phát triển sản xuất kinh doanh tại địa phương mình. Việc cấp đất, cho thuê đất, thủ tục đăng ký kinh

*đầu tư vào việc thuê mướn lao động, hỗ trợ*

*cho thuê đất... là phải có  
tên đất hoặc tiền thuê đất... là phải có  
tên đất hoặc tiền thuê đất... là phải có*

*chúng liên kết với kinh tế nông thôn, (theo mùa vụ hoặc toàn thời gian)*

*Thu hút, huy động lao động tại chỗ (theo mùa vụ hoặc toàn thời gian)*

*Sử dụng nguyên liệu tại chỗ (toàn bộ nguyên liệu chính hoặc các nguyên liệu bổ sung)*

*Cung cấp sản phẩm cho kinh tế nông thôn*

Tác dụng lan truyền tích cực của các doanh nghiệp nông thôn sẽ mạnh hơn nếu các tầng lớp dân nghèo, phụ nữ... được hưởng lợi. Có nhiều loại doanh nghiệp (may, da, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản,...) sử dụng nhiều lao động nữ, tạo việc làm cho người không có đất canh tác...

Điều quan trọng để xuất hiện hoạt động đầu tư là phải tạo ra được năng lực và thói quen tích lũy vốn của người dân. Trước hết, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn của người dân tại chỗ phải vượt qua được mức tái sản xuất mở rộng. Sau đó phải có hình thức tín dụng thích hợp để huy động vốn tiết kiệm của dân. Tiếp theo là định hướng thu hút đầu tư vào những lĩnh vực hiệu quả, việc này sẽ mang lại lợi hơn nhiều khi thị trường vốn hình thành. Trong hoàn cảnh non kém của thị trường vốn như ở nước ta, vốn đầu tư được huy động thông qua các kênh "không chính thức" của bà con gia đình và bạn bè thân thuộc. Vốn tự có là chính, vốn vay là hân hữu. Một chính sách tín dụng đầu tư hợp lý, ví dụ xây dựng "quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn" cho vay theo dự án có thể tích cực giúp đỡ cho chủ trương quan trọng này.

Khi đã có vốn, mở mang doanh nghiệp mới phải đương đầu với các khó khăn về thủ tục, lựa chọn công nghệ, đào tạo tay nghề và tiếp cận thị trường. Mỗi địa phương nên có sẵn các "khu công nghiệp nông thôn" với kết cấu hạ tầng thuận tiện, có các

không rõ ràng, thị trường cách trở,... do rủi ro cao và lợi nhuận thấp, người có vốn không mấy ai muốn đầu tư về đây. Nhà nước, nhất là chính quyền địa phương phải làm rất nhiều để tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư, trước hết, đáp ứng được yêu cầu của chính người dân địa phương muốn phát triển sản xuất kinh doanh tại địa phương mình. Việc cấp đất, cho thuê đất, thủ tục đăng ký kinh doanh và thu thuế, cho vay vốn đầu tư, tạo điều kiện thuê mướn lao động, hỗ trợ thông tin và tiếp thị, bảo vệ bản quyền nhãn hiệu, kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, các qui định về lệ phí, mức thuế hoặc tiền thuê đất,... là những việc mà chính quyền địa phương có thể giúp cho doanh nghiệp địa phương nhiều nhất. Sau thủ tục là các hỗ trợ về qui hoạch sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ, và các khuyến khích ưu đãi khác... nhìn chung trước khi doanh nghiệp hy vọng được địa phương hỗ trợ thì trước hết họ mong muốn mọi thủ tục đều rõ ràng, nhanh chóng, không có phiền hà, những nhiễu.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa là những tổ chức có khả năng đem lại nhiều việc làm và thu nhập phi nông nghiệp nhất cho cư dân nông thôn một khi hoạt động của chúng liên kết với kinh tế nông thôn, muốn vậy, doanh nghiệp ở nông thôn phải:

- Thu hút, huy động lao động tại chỗ (theo mùa vụ hoặc toàn thời gian)
- Sử dụng nguyên liệu tại chỗ (toàn bộ nguyên liệu chính hoặc các nguyên liệu bổ sung)
- Sử dụng các dịch vụ do địa phương cung cấp (ăn, ở, giao thông liên lạc, giáo dục, y tế,...)
- Cung cấp sản phẩm cho kinh tế nông thôn

Tác dụng lan truyền tích cực của các doanh nghiệp nông thôn sẽ mạnh hơn nếu các tầng lớp dân nghèo, phụ nữ... được hưởng lợi. Có nhiều loại doanh nghiệp (may, da, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản,...) sử dụng nhiều lao động nữ, tạo việc làm cho người không có đất canh tác...

Điều quan trọng để xuất hiện hoạt động đầu tư là phải tạo ra được năng lực và thói quen tích lũy vốn của người dân. Trước hết, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn của người dân tại chỗ phải vượt qua được mức tái sản xuất mở rộng. Sau đó phải có hình thức tín dụng thích hợp để huy động vốn tiết kiệm của dân. Tiếp theo là định hướng thu hút đầu tư vào những lĩnh vực hiệu quả, việc này sẽ thuận lợi hơn nhiều khi thị trường vốn hình thành. Trong hoàn cảnh non kém của thị trường vốn như ở nước ta, vốn đầu tư được huy động thông qua các kênh "không chính thức" của bà con gia đình và bạn bè thân thuộc. Vốn tự có là chính, vốn vay là hân hữu. Một chính sách tín dụng đầu tư hợp lý, ví dụ xây dựng "quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn" cho vay theo dự án có thể tích cực giúp đỡ cho chủ trương quan trọng này.

Khi đã có vốn, mở mang doanh nghiệp mới phải đương đầu với các khó khăn về thủ tục, lựa chọn công nghệ, đào tạo tay nghề và tiếp cận thị trường. Mỗi địa phương nên có sẵn các "khu công nghiệp nông thôn" với kết cấu hạ tầng thuận tiện, có các

dịch vụ "vườn ươm doanh nghiệp" như làm thủ tục "một cửa" cho doanh nghiệp cung cấp thông tin và hướng dẫn vận hành công nghệ, cung cấp công nhân đã đào tạo, giúp doanh nghiệp tiếp thị... để giúp cho doanh nghiệp mới ra đời. Khi doanh nghiệp đã đứng vững thì tách dần khỏi hỗ trợ của vườn ươm. Tốt nhất là doanh nghiệp địa phương trở thành vệ tinh của các doanh nghiệp thành phố hoặc doanh nghiệp liên doanh nước ngoài, có sẵn thị trường, công nghệ thì khả năng t lợi sẽ lớn hơn nhiều. Một triển vọng quan trọng là phát huy vai trò tham gia khẩu của các doanh nghiệp loại này. Trong các năm qua đây là lực lượng xuất l có hiệu quả cao, năng động và gắn chặt với nguồn nhiên liệu.

Vấn đề mô hình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam vẫn là câu hỏi lớn chưa có câu trả lời rõ ràng. Nếu thừa nhận rằng việc phát triển do nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn là một trong những biện pháp hiệu quả nhất để t hiện chủ trương quan trọng này, thì nhà nước phải xây dựng một chương trình h động cụ thể, ban hành một hệ thống thể chế, chính sách thích hợp để khuyến khích phát triển hoạt động này. Đây là con đường thành công mà nhiều nước châu Á đã qua. Các chính sách khuyến khích bao gồm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nê thôn, tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm, phát huy hiệu ứng lan tỏa thông qua công giáo dục và đào tạo người lao động, tạo quỹ đầu tư và cho vay tín dụng, làm trọng giải quyết các tranh chấp giữa doanh nghiệp và nhân dân địa phương, giữa do nghiệp với các đối tác khác, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử giữa doanh nghi vừa và nhỏ như ở nông thôn với doanh nghiệp lớn ở đô thị, giữa doanh nghiệp n nước và doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác.

**Hộp 66: Trang trại chăn nuôi xuất khẩu của anh Lộc, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương**

Năm 1996, anh Lộc thành lập trại chăn nuôi với 200 triệu vốn ban đầu, chủ yếu là của gia đình để nuôi 20 lợn nái và 2000 con gà. Được sự giúp đỡ của tập đoàn CP, anh có dịp đi thăm Thái Lan và đem kinh nghiệm và xây dựng trang trại chăn nuôi về áp dụng một cách sáng tạo ở quê hương. Trang trại tổ chức chăn nuôi công nghiệp, sử dụng giống lợn ngoại thụ tinh nhân tạo, chuồng nuôi riêng theo loại lợn có chế độ ăn và chăm sóc thích hợp, hệ thống nước, ánh sáng, chất thải, sưởi ấm được chủ động điều khiển. Nhờ đó chất lượng lợn xuất chuồng cao, độ dày mỡ lưng nhỏ hơn 1cm và an toàn dịch bệnh, được khách hàng Hồng Kông rất tín nhiệm.

Năm 2000 trang trại xuất 800 lợn (40 - 45kg/con), thu lợi 150.000 đồng/con. Đầu năm 2001 đã xuất 800 con. Anh Lộc còn thu mua lợn của nông dân trong vùng và cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật cho họ. Nhờ thị trường ổn định, đến nay trại đã có mặt thường xuyên 600 lợn (100 nái) và 30.000 gà thịt với doanh thu khoảng 1,2 tỷ đồng và tổng vốn khoảng 2 tỷ đồng với 7 công nhân làm việc.

Anh Lộc tiếp tục đi thăm Malaysia, Trung Quốc, Singapo để học tập kinh nghiệm và mở mang thị trường hướng về xuất khẩu.



## *Doanh nghiệp nhà nước, tiên phong trong kinh tế thị trường*

Vai trò "chủ đạo" của doanh nghiệp nhà nước cần được xác định rõ. Hình thức sử dụng rất hiệu quả của Nhật Bản với doanh nghiệp nhà nước là giao vai trò tiên phong cho doanh nghiệp nhà nước khi bắt đầu phát triển ngành công nghiệp mới, khi các thành phần kinh tế khác chưa đủ sức, khả năng công nghệ hoặc năng lực tổ chức phát triển thị trường, sau khi làm ăn có lãi ổn định thì giao dần cho các thành phần kinh tế khác kinh doanh. Đài Loan phát triển công nghiệp nhà nước trong những lĩnh vực quan trọng nhất của nền kinh tế như giao thông vận tải, cung cấp năng lượng, tài chính thông tin liên lạc, luyện kim. Việt Nam có chế độ chính trị khác với các nước trên. Tuy chiến lược công nghiệp và năng lực đầu tư quản lý, có thể xác định đối tượng ngành nghề nhà nước cần trực tiếp kinh doanh bằng câu hỏi: tại sao doanh nghiệp nhà nước phải nắm vai trò chủ đạo?

- Xét về khía cạnh chính trị, hình thức sở hữu công cộng với các tư liệu sản xuất quan trọng là nhân tố quyết định chi phối các quan hệ khác trong quan hệ sản xuất và nhờ đó đảm bảo nền tảng cho hạ tầng cơ sở của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, duy trì hình thức công hữu ở các lĩnh vực then chốt cũng có nghĩa là bảo vệ nền tảng kinh tế và uy thế chính trị của nhà nước dân chủ nhân dân trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Như vậy mấu chốt của vấn đề ở đây là nắm quyền sở hữu công cộng với tư liệu sản xuất. Từ đổi mới đến nay, một trong những thành công sáng tạo của Đảng và nhân dân ta là đã thực hiện thành công sự phân chia rõ ràng giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với đất đai, tư liệu sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp. Đất đai là công thổ nhưng quyền quản lý sử dụng thì được giao rõ ràng với trách nhiệm và quyền hạn rành mạch cho các hộ nông dân. Chấm dứt tình trạng "cha chung không ai khóc", mang tiếng là của chung nhưng quyền sinh, quyền sát nằm trong tay ban chủ nhiệm hợp tác xã.

Tư duy như vậy cũng đúng khi áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước. Nhược điểm hiện nay của các đơn vị này cũng gần giống như tình trạng hợp tác xã xưa kia, tuy mang tiếng là của công nhưng công nhân, viên chức không thấy rõ vai trò làm chủ của mình, việc lãnh đạo doanh nghiệp lạm dụng chức quyền, vô trách nhiệm hoặc quản lý kém hiệu quả diễn ra rộng rãi, kết quả là nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, chẳng những nhiệm vụ chính trị không hoàn thành mà tài sản công cộng cũng thất thoát dần. Một lần nữa, giải pháp đặt ra lại phải là phân chia rõ quyền sở hữu của nhà nước toàn dân và quyền quản lý sử dụng của các tập thể, cá nhân cụ thể.

- Xét về khía cạnh xã hội, doanh nghiệp nhà nước hiện đóng vai trò dường như khó thay thế trong hai nhiệm vụ: một là, thực hiện một số dịch vụ công có lãi ít, thậm chí trong nhiều trường hợp lợi nhuận không phải mục tiêu chính như tiêu thụ nông

sản, tạm trữ nông sản, cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân (giống, ph thuốc,...); hai là, thực hiện một số nhiệm vụ mang tính chất phúc lợi xã hội như cấp vật tư trợ cước, trợ giá cho vùng cao, cân đối lương thực cho vùng thiếu đói,... không rành mạch trong nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ phục vụ xã hội kh doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả, chẳng những kinh doanh không lãi mà công xã hội cũng khó chu toàn, chưa kể đến những điểm không rõ ràng trong hạch to giữa trợ cấp, trợ giá và lợi nhuận kinh doanh tạo ra những lỗ hổng sai phạm tr quản lý.

- Xét về mặt kinh tế, nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước không phải là t nhiều tiền, nắm những ngành dễ thu lợi. Với một cơ chế tài chính khoa học, nghiệ tức thì bất kỳ thành phần kinh tế nào ăn nên làm ra, nhà nước cũng có thể dễ dàng t thuế cho ngân sách với độ an toàn còn cao hơn thu từ các doanh nghiệp nhà nu hiện nay. Tóm lại, phải phân chia rõ các chức năng sau: làm dịch vụ công, làm cô tác xã hội, sở hữu công cộng, với việc quản lý kinh doanh của doanh nghiệp nhà nu để giao cho những đối tượng quản lý phù hợp. Cụ thể là:

Với các doanh nghiệp hoạt động mang tính dịch vụ công, trực tiếp phục vụ quy lợi của nông dân, nhất là thương mại giải quyết đầu ra cho nông sản và cung ứng v tư đầu vào cho sản xuất, lợi nhuận kinh doanh gắn liền với khâu sản xuất, chế bi nên giao thẳng cho các tổ chức hợp tác xã thông qua việc bán cổ phần, chia cổ ph cho kinh tế tập thể. Như vậy vừa tiếp sức cho kinh tế hợp tác, vừa phân rõ vai t người chủ thực sự của tài sản công, vừa tạo cơ chế quản lý hiệu quả để thiết thực ph vụ sản xuất nông nghiệp.

Với các hoạt động mang tính công tác xã hội, phục vụ các đối tượng cần bảo hỗ trợ, như cung ứng vật tư cho không, vật tư được trợ cước trợ giá, lương thực c trợ và thậm chí cả tín dụng ưu đãi nên giao thẳng cho các tổ chức quần chúng xã h như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Chữ thập đỏ... Như vậy v tạo uy thế và tác dụng thực tế cho các tổ chức đoàn thể, vừa phát huy quyền làm c của nhân dân trong quản lý chi phí phúc lợi của xã hội, vừa có cơ chế để thực hi nguyên tắc: "Cho cần câu không cho con cá", hỗ trợ các đối tượng xã hội tự tham g giải quyết đời sống. Trong thực tế, các đoàn thể quần chúng đã điều hành rất hiệu q các khoản hỗ trợ như phụ nữ với tín dụng nhỏ, chữ thập đỏ với cứu trợ bão lụt...

Như vậy nhà nước không nhất thiết phải nắm quá nhiều doanh nghiệp như hi nay, vừa quản lý kém hiệu quả lãng phí tài nguyên, vừa dàn trải, sao nhãng nhiệm chính, vừa tốn kém ngân sách mà vẫn chưa chắc phục vụ tốt nhất cho nhân d. Những doanh nghiệp nhà nước vừa sở hữu, vừa trực tiếp quản lý sẽ tập trung vào c ngành công nghiệp có ý nghĩa then chốt về kinh tế, chính trị, quốc phòng, các ngà mới đòi hỏi đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, xâm nhập thị trường mà các thành ph kinh tế khác không kham nổi.

Trong những doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý hoặc nắm cổ phần chi phối, cần phân rõ quan hệ sở hữu và vai trò quản lý, sử dụng. Bỏ chế độ bộ chủ quản, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào tổ chức cán bộ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vai trò sở hữu nhà nước có thể thể hiện bằng hình thức công ty đầu tư vốn của ngân hàng ký hợp đồng đầu tư cung cấp vốn cho doanh nghiệp thuê vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể ký hợp đồng tuyển thuê cán bộ quản lý để chịu trách nhiệm sử dụng vốn dưới sự giám sát của hội đồng quản trị do công nhân bầu.

Hình thành một cơ chế quản lý đề cao quyền tự chủ của doanh nghiệp, gắn chặt chế độ trách nhiệm của cá nhân và người quản lý, gắn quyền lợi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp với hiệu quả kinh doanh, gắn mức độ đầu tư của nhà nước cho doanh nghiệp với năng lực kinh doanh của đơn vị, tập trung hỗ trợ đủ mức vốn lưu động, tăng cường năng lực cán bộ. Biến các nông lâm trường quản lý quỹ đất rộng thành các liên hợp trang trại theo phương thức hợp đồng, hình thành một số tổ hợp nông nghiệp công nghệ cao ở các vùng sinh thái, sử dụng các đơn vị này làm phần đóng góp phát triển các liên doanh qui mô với quốc tế để thu hút công nghệ và chiếm lĩnh thị trường quốc tế. Áp dụng phương thức hợp đồng để phát huy cao vai trò hỗ trợ và phối hợp với nông dân. Hoàn thiện và ban hành văn bản về hiệp hội nhằm phát huy vai trò của các hiệp hội trong các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp như xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, xây dựng quỹ bảo hiểm ngành hàng...

Xây dựng qui hoạch về các vùng chuyên canh, căn cứ vào lợi thế so sánh của mỗi vùng và nhu cầu của thị trường, xây dựng các cụm liên hoàn sản xuất - chế biến - thương mại cho các ngành hàng chính mà Việt Nam có thế mạnh. Tại mỗi cụm, nhà nước hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, đồng thời đóng vai trò quản lý nhà nước và làm trọng tài giải quyết các mâu thuẫn tranh chấp giữa các đối tác trong các dây chuyền sản xuất kinh doanh. Ban hành chính sách ưu tiên để hình thành các hạt nhân động lực cho mỗi vùng (các nhà máy chế biến, các công ty xuất nhập khẩu). Các đơn vị này có trách nhiệm tìm kiếm và phát triển thị trường, dựa trên yêu cầu của thị trường mà đầu tư trang thiết bị cần thiết để hình thành các nhà máy chế biến, sơ chế và thực hiện các hoạt động tiếp thị. Trên cơ sở đó ký kết hợp đồng với nông dân tạo thành vùng chuyên canh, liên kết phục vụ nguyên liệu trực tiếp cho doanh nghiệp theo đúng thời gian, qui mô và yêu cầu của nhà máy và thị trường. Các đơn vị hạt nhân sẽ được vay vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển theo đề án đầu tư, từ quỹ bảo hiểm của các hiệp hội ngành hàng. Nông dân được vay vốn từ ngân hàng dưới sự bảo trợ, bảo lãnh của doanh nghiệp hạt nhân.

Để ứng phó với những thách thức và triển vọng của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng nhanh, cần xây dựng các chương trình thông tin rộng rãi về các cam kết quốc tế. Tiến hành các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của tiến trình hội

nhập đến các đối tượng khác nhau trong xã hội, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương và các doanh nghiệp có khả năng bị thua thiệt trong quá trình hội nhập, để có chính sách thích hợp nhằm khắc phục những rủi ro có thể xuất hiện trong tiến trình hội nhập. Xây dựng chương trình tập trung hỗ trợ (như đào tạo con người, nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng, cải tiến công nghệ, cải tiến quản lý, hài hoà hoá các quy định...) cho các doanh nghiệp, ngành hàng có thế mạnh, có lợi thế so sánh. Nâng cao vị này lên ngang tầm các đối tác trong khu vực và thế giới.

### **3.5. Đây là vai trò của nhà nước?**

#### *Nhà nước trong nền kinh tế thị trường*

Như đã trình bày ở phần 4.5, trong cơ chế thị trường, vai trò chính của nhà nước là định hướng, tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích để các thành phần kinh tế khác, cả trong và ngoài nước có thể tham gia tích cực vào quá trình CNH HĐH NN NT. Tạo điều kiện thuận lợi nhất về pháp lý, kinh tế, xã hội, để kinh tế hộ ở nông thôn tiếp tục phát triển. Khuyến khích hộ nông dân tham gia mọi hình thức kinh tế hợp tác, phát triển trang trại hộ gia đình, kinh tế tiểu chủ làm dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ sản xuất ở nông thôn, tạo điều kiện thu hút cho các doanh nghiệp tư nhân và mọi cá nhân có điều kiện đầu tư vào nông thôn. Tóm lại, làm tốt vai trò quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Cụ thể là:

- Quản lý nhà nước: Tổ chức nghiên cứu, xây dựng, giám sát, thực hiện, thi hành, đánh giá hiệu quả chính sách chiến lược phát triển kinh tế, khoa học công nghệ của cả nền kinh tế và từng lĩnh vực, từng ngành hàng, địa phương. Quy hoạch và định hướng đầu tư tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng về tiềm năng tự nhiên và yêu cầu thị trường. Nghiên cứu, xây dựng các qui định chuyên môn của ngành. Tiến hành tiêu chuẩn hóa, xây dựng hệ thống giám sát, thanh tra kỹ thuật để đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh, nhãn hiệu đăng ký vật tư và sản phẩm nông lâm nghiệp (thanh tra giống, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân hóa học,... vệ sinh thực phẩm, vệ sinh dịch tễ cho thú y và cây trồng,...). Điều phối các hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc củng cố hệ thống các viện nghiên cứu chính và đầu tư kinh phí nghiên cứu theo các chương trình khoa học công nghệ có định hướng.

- Cung cấp dịch vụ công: như khuyến nông, kiểm tra, giám sát chất lượng tiêu chuẩn, thông tin thị trường và khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học nhất là khoa học cơ bản, các công nghệ mũi nhọn, cung cấp các vật tư nông nghiệp chiến lược (như giống gốc), đào tạo cán bộ,...

Muốn nắm chính phải bỏ phụ, để tập trung lực lượng làm tròn các nhiệm vụ nặng nề trên, một mặt phải giảm bớt sự can thiệp và trực tiếp quản lý của các Bộ ngành với các doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt

động chủ động theo luật doanh nghiệp. Mặt khác, phân cấp mạnh về lập kế hoạch, quản lý, xét duyệt các dự án đầu tư và viện trợ phát triển, quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng, cung cấp dịch vụ công cho các cấp chính quyền địa phương, giao quyền quản lý đầu tư, lập kế hoạch phát triển, quản lý công trình sau khi hoàn thành, tổ chức các chương trình phát triển nông thôn cho cộng đồng hoặc các tổ chức kinh tế hợp tác của nhân dân.

### *Nhà nước trong một nền kinh tế liên kết*

Các bộ phận trong một nền kinh tế liên kết được nối kết với nhau bằng:

- Thông tin: mọi thành phần kinh tế đều có quyền và khả năng tiếp cận đủ thông tin, nhờ đó có căn cứ để tự chủ động ra quyết định và điều chỉnh hoạt động của mình một cách hợp lý nhất thích ứng với tình hình thị trường, chính trị, khoa học công nghệ trong và ngoài nước kịp thời và đúng hướng.

- Chính trị: mọi thành phần trong xã hội có cơ hội và cơ chế thông qua các kênh hành pháp, tư pháp, lập pháp, phương tiện truyền thông đại chúng, đoàn thể quần chúng, tổ chức ngành nghề... để đề đạt nguyện vọng, trình bày khó khăn, đề xuất sáng kiến, tố cáo sai phạm, giám sát cơ quan đại diện do mình bầu cử, yêu cầu họ bảo vệ lợi ích chính đáng của mình thông qua các hoạt động chính trị (bầu cử, ra quyết định, góp ý chính sách...).

- Tài chính: các nguồn vốn lưu thông tự do và thông thoáng giữa các thành phần của nền kinh tế theo tín hiệu thị trường. Nơi nào đầu tư có hiệu quả vốn sẽ tập trung đến, nếu làm ăn có lãi sẽ có điều kiện tích tụ tư bản để tiếp tục quay vòng tái đầu tư mở rộng sản xuất.

- Hàng hóa dịch vụ được tự do lưu thông theo tín hiệu giá cả, phản ánh khách quan quan hệ cung cầu trên thị trường trong và ngoài nước, tạo nên cơ chế phân bổ, sử dụng tài nguyên căn cứ theo hiệu quả.

Để tạo nên cơ chế thông thoáng liên kết về thông tin, tài chính, chính trị và hàng hóa thương mại trong xã hội, nhà nước phải đóng vai trò đặc biệt tích cực. Đây cũng là điểm khác với lý thuyết kinh tế cổ điển về vai trò của nhà nước. Trước hết, nhà nước phải xây dựng thiết chế tổ chức hình thành nên những kênh lưu thông kết nối trên. Với kênh tài chính và hàng hóa thực chất là hình thành và đảm bảo cho thị trường ở hai lĩnh vực này vận hành hoàn hảo. Đây là nhiệm vụ khó khăn nhất là với thị trường tài chính vốn rất non trẻ ở Việt Nam. Đối với hoạt động thông tin nhà nước phải làm rất nhiều để điều chỉnh lại hệ thống thông tin vốn được xây dựng cho kinh tế kế hoạch (chủ yếu phục vụ sản xuất và tuyên truyền theo chiều trên xuống) sang thực hiện nhiệm vụ mới này (thông tin cả cung cả cầu, kỹ thuật, chính sách, theo nhiều chiều). Về chính trị là từng bước hoàn thiện chế độ dân sự, pháp quyền kết hợp với phát huy vai trò của cộng đồng nhân dân, phát huy làm chủ ở cơ sở, vốn là những vấn đề mới và phức tạp, thể hiện tính ưu việt của chính quyền của dân, do dân và vì dân.

Khi các kênh đã hình thành và vận hành, các cơ quan nhà nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng là giám sát, điều chỉnh kịp thời mọi sự cố tắc nghẽn hoặc quá tải. Các cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế, chính trị nảy sinh khi sự liên kết giữa các bộ phận cấu thành nền kinh tế bị gián đoạn. Như đã trình bày ở phần trên, có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan có thể làm gián đoạn hoạt động, tách rời các phần của nền kinh tế, khi xảy ra, phải có giải pháp hiệu quả và kịp thời xử lý, đó là vai trò nhà nước.

Không đơn giản như lý thuyết kinh tế cổ điển giả định, nền kinh tế không thể vận hành hiệu quả chỉ căn cứ vào tín hiệu mù của thị trường. Nhà nước phải tiến hành nghiên cứu khoa học, xây dựng chiến lược và lý luận phát triển, dựa trên định hướng đó phát ra tín hiệu thích hợp bằng chính sách hoặc thông tin để điều chỉnh hướng đi của 4 dòng tài nguyên, quyền lực trên, hướng chúng theo các định hướng ưu tiên của từng thời kỳ phát triển và điều chỉnh các hoạt động phi thị trường trong nền kinh tế. Như vậy, để hình thành và duy trì sự liên kết trong một nền kinh tế, nhà nước phải đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Đó phải là một nhà nước trong sạch, có năng lực (good governance).

#### *Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời đại ngày nay*

Ngày nay, khi thế giới chuyển mình tiến vào kỷ nguyên khoa học kỹ thuật và toàn cầu hóa, khi các nước đi trước bắt đầu xây dựng nền kinh tế tri thức, khi khoa học kỹ thuật đã trở thành lực lượng sản xuất ngày càng quan trọng, khi tài nguyên trí tuệ con người đang dần trở thành nguồn tài nguyên có giá trị nhất, thì việc qui tụ nhân tài, phát huy trí tuệ nhân loại và khoa học công nghệ của nền công nghiệp hiện đại là vai trò quan trọng không thể thay thế của Đảng tiên phong, của giai cấp công nhân công nghiệp trong vai trò quản lý nhà nước, lãnh đạo chính quyền nhân dân.

Bác Hồ nói “một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định là hôm nay, và ngày mai vẫn sẽ được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa”<sup>43</sup> Thực tiễn phát triển của phong trào cộng sản quốc tế thời gian qua cho thấy, không phải cứ một quốc gia được lãnh đạo bởi một đảng mang tên là “cộng sản” là giai cấp lao động đã bảo vệ được lợi ích của mình. Trong nhiều trường hợp, lòng nhiệt tình và trình độ yếu kém của những người cộng sản cầm quyền đã gây ra nhiều tai họa cho đất nước và thiệt hại cho người lao động hơn là bảo vệ và giúp ích cho họ. Cho dù những người cách mạng thế hệ đầu tiên có yêu nước, có hy sinh đến mấy nhưng sau khi giành được chính quyền không biết phát huy trí tuệ nhân loại, khuyến khích nhân tài dân tộc thì đảng của giai cấp công nhân cũng không thể làm tròn được vai trò đội tiên phong của giai cấp đại diện

---

<sup>43</sup> Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 12

cho phương thức sản xuất hiện đại nhất của loài người. Sớm muộn sự thoái hóa trong đội ngũ cũng nảy sinh và nhân dân cũng xa cách dần những người vốn được họ chở che, bảo vệ.

Lực lượng vũ trang hùng mạnh hay bộ máy tuyên truyền to lớn không thể duy trì được nền chuyên chính vô sản ở nhiều quốc gia một khi vắng bóng một hệ thống lý luận phát triển khoa học, một đội ngũ các nhà quản lý có năng lực. Đó là sức mạnh của một nhà nước theo chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại ngày nay.

### **3.6. Hiểu về "cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa"**

Xét về thời gian, nước Anh bắt đầu làm cuộc cách mạng nông nghiệp thế kỷ 18, chuyển kinh tế tiểu nông thành kinh tế trang trại tư bản, tiến hành sản xuất hàng hóa, hình thành giai cấp vô sản. Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh diễn ra tập trung kéo dài từ 100 - 130 năm (1735-1860). Nước Mỹ tiến hành cuộc cách mạng nông nghiệp khoảng năm 1840-1900 nhằm phát triển sản xuất lương thực, phát triển đồn điền sử dụng nô lệ, sản xuất sản phẩm hàng hóa. Trên cơ sở nông nghiệp phát triển, cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra tập trung trong vòng 40-50 năm (1870-1915). Ở Nhật, nếu kể cả quá trình phát triển kinh tế từ khi bắt đầu xây dựng nền công nghiệp là dưới 100 năm, thời kỳ tập trung phát triển công nghiệp diễn ra trong 25 năm (1896-1920). Đài Loan phát triển công nghiệp tập trung trong khoảng 30 năm (1950-1970). Hàn Quốc, trong vòng 20 năm (1960-1970). Trong thời đại hiện nay, với thực tiễn thành công của một số nền kinh tế châu Á, thời gian để công nghiệp hóa có thể rút ngắn càng ngắn. Mặc dù Hàn Quốc có lẽ là nước công nghiệp hóa nhanh nhất bằng cách chọn một con đường mà nhiều nhà kinh tế Tây phương cho là mạo hiểm, trong một lần thảo luận với chúng tôi, giáo sư cựu Giám đốc Viện nghiên cứu KIST, tham mưu trưởng về kỹ thuật của tổng thống Pắc trước đây đã phàn nàn rằng Hàn Quốc đáng ra còn có thể tiến hành công nghiệp nhanh hơn 5-10 năm nếu không mắc một số sai lầm trong cách tiến hành.

Dại hội Đảng IX đã xác định: Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, đến năm 2010 đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, vào năm 2020 trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Hai mươi năm là khoảng thời gian không ngắn, đủ cho một đất nước phát triển thành công. Tuy nhiên đi từ thế giới thứ ba sang thế giới thứ nhất không phải là việc dễ, nhiều nước đã chạy lấy đà với tốc độ nhanh hàng chục năm mà vẫn không cất cánh lên nổi. Nhiều nước ở Mỹ La tinh, Đông Nam Á, Đông Âu sau một thời gian tăng tốc lại chệch hướng hoặc mất đà rơi vào khủng hoảng.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo cất cánh thành công là phải xác định đúng chiến lược, dựa vững vàng trên lý thuyết phát triển phù hợp với hoàn cảnh mỗi nước. Mọi mơ hồ về định hướng, sai lạc về bước đi đều có thể đem lại rủi ro cho nhiều thế hệ. Người Trung Quốc đưa ra khái niệm về "chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc". Xem xét những gì Trung Quốc đang tiến hành, dường như

mang rõ nét sử dụng vai trò của cơ chế thị trường để phát huy quyền lợi dân tộc. thường nói về công thức "cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa". chế thị trường thì rõ nhưng định hướng xã hội chủ nghĩa thì cách diễn giải còn khác nhau.

Các Mác và Ăng Ghen trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" đã coi xã hội h về tư liệu sản xuất và phân phối là yêu cầu có tính phổ biến để thiết lập xã hội c nghĩa và cộng sản chủ nghĩa (Tư, Đ., Tuấn, T. Q., Bách, N. Đ., 1998). Đó là nhữ nhận định khoa học, nhưng lập luận rằng vì sở hữu công cộng là một trong nhữ thước đo chính của chủ nghĩa cộng sản, nên coi việc xác lập vị thế chủ đạo của hì thức sở hữu công là định hướng bất di bất dịch của chủ nghĩa xã hội thì cần thảo lu kỹ. Để cho tư liệu sản xuất hoàn toàn thuộc về toàn xã hội thì trình độ xã hội hóa s xuất phải đạt tới đỉnh cao trên nền tảng lực lượng sản xuất rất phát triển. Trong g đoạn ban đầu và cả thời kỳ quá độ khi phát triển lực lượng sản xuất là nhiệm vụ tiên hàng đầu, việc hình thành, phát triển và cơ cấu của các hình thức quan hệ s xuất trong xã hội phải chăng nên để cho lực lượng sản xuất qui định hoàn toàn n cách khách quan tùy theo tính chất và trình độ phát triển của nó?

Cơ chế thị trường đòi hỏi sự xác định rõ ràng và hợp lý về quan hệ sở hữu. M tình trạng sở hữu phải đảm bảo chính danh và thực sự được thể hiện thông qua quy lực và lợi ích của chủ sở hữu. Ranh mạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, quy sử dụng. Không phải cứ giữ cái tên "đất công" hay "doanh nghiệp nhà nước" là

#### **Hộp 67: Đa dạng hóa hình thức sở hữu công - Tìm tòi mới của Trung Quốc**

- Hình thức "hợp tác cổ phần": Bán các doanh nghiệp kinh doanh bình thường cho công nhân viên, để họ cùng nhau quản lý. Nếu cán bộ nhân viên không có khả năng mua thì cho họ thuê, khi có lãi sẽ dùng lãi nộp nhà nước để mua lại xí nghiệp (có thể bán một phần doanh nghiệp).

- Với xí nghiệp làm ăn thua lỗ thì bán đấu giá công khai, lấy tiền thu xếp cho công nhân viên (cứu công nhân, không cứu doanh nghiệp).

- Với xí nghiệp nợ cao hơn tài sản: cho phép phá sản.

- Đem xí nghiệp cho công nhân viên thuê, nhà nước vẫn là chủ sở hữu, công nhân viên là người nhận thầu (như khoán ruộng cho nông dân). Nếu không cho thuê được nội bộ thì tiến hành cho thuê công khai, lấy tiền giải quyết việc làm cho công nhân viên.

- Sáp nhập tài sản doanh nghiệp vừa và nhỏ vào doanh nghiệp lớn làm ăn tốt.

- Với xí nghiệp có thể tồn tại nhưng còn kém hiệu quả: ngân hàng giảm, miễn lợi tức cho vay nếu xí nghiệp có phương án rõ ràng giảm biên chế, thu gọn sản xuất để tăng hiệu quả.

(Nguồn: Sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, 2001).



đảm bảo cho quyền lợi của toàn dân mà chính là quản lý thế nào và bằng cách nào nhân dân giám sát được và hưởng được lợi ích của mình với những tài sản đó. Trong trường hợp sự đại diện của toàn dân khó thực hiện được một cách thực chất, thì công khai giao tư liệu sản xuất hoặc tài sản công cho một cộng đồng, một tập thể, hoặc một cá nhân có năng lực quản lý lại là giải pháp khôn ngoan và rành mạch nhất để đảm bảo cho các tài sản này phát huy tối đa tác dụng và đem lại lợi ích cho nhân dân thông qua đóng góp công khai. Điều quan trọng là xác lập qui chế để lựa chọn đối tượng một cách công bằng và hiệu quả; đóng thuế, giao nộp lợi nhuận thoả đáng cho nhà nước; bồi hoàn thu hồi hợp lý khi cần huy động vào các nhiệm vụ công ích...

Như vậy, phải chăng tiêu chí đánh giá định hướng xã hội chủ nghĩa không thể căn cứ vào tỷ trọng lớn nhỏ của các thành phần kinh tế trong xã hội vốn thay đổi liên tục và khách quan theo tiến trình phát triển và mức độ xã hội hóa của nền kinh tế, mà phải là việc đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là người lao động trong quá trình phát triển kinh tế đất nước?

Rõ ràng muốn cất cánh thì phải có tốc độ tăng trưởng nhanh, trong thời gian dài, và phát triển phải đúng hướng để đảm bảo ổn định. Đó cũng là ý nghĩa của công thức "cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Mục đích của việc áp dụng cơ chế thị trường là nhằm điều phối tài nguyên hiệu quả để tăng cường sản xuất ra nhiều của cải xã hội và mục đích của định hướng xã hội chủ nghĩa là liên kết mọi thành phần của nền kinh tế để đảm bảo công bằng và thống nhất xã hội. Phát triển sản xuất và kết nối kinh tế có lẽ là hai nội dung chính để đi tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hai nội dung này cùng liên kết trong một thể thống nhất của nền kinh tế. Có ổn định mới tăng trưởng nhanh được và ngược lại có tăng trưởng thì mới có của cải tích lũy và phân phối cho mọi thành phần xã hội một cách công bằng. Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển".

Khía cạnh thứ nhất là phát triển sản xuất để làm giàu cho xã hội. Quá trình công nghiệp hóa là bước đi và biện pháp tất yếu để thực hiện nhiệm vụ này. Thực chất của tiến trình là sử dụng những qui luật khách quan của thị trường để phát triển lực lượng sản xuất, tạo nên một nền kinh tế hàng hoá mạnh. Để thực hiện được nhiệm vụ quan trọng này, việc tổ chức sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, việc đầu tư và tạo điều kiện phát triển mạnh khoa học công nghệ là biện pháp của biện pháp, cần được vận dụng uyển chuyển và kiên quyết. Chỉ khi nào sức sản xuất, hiệu quả kinh doanh của toàn dân được nâng lên, tạo nên mức thu nhập cao, vượt ngưỡng tự cung tự cấp, tạo nên tích lũy ở phạm vi hộ, phạm vi tập thể cộng đồng, phạm vi doanh nghiệp thì điều kiện đủ cho việc áp dụng công nghệ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế mới diễn ra một cách tự giác hợp qui luật, tạo nên thế và lực thực sự cho quá trình công nghiệp hóa đất nước.

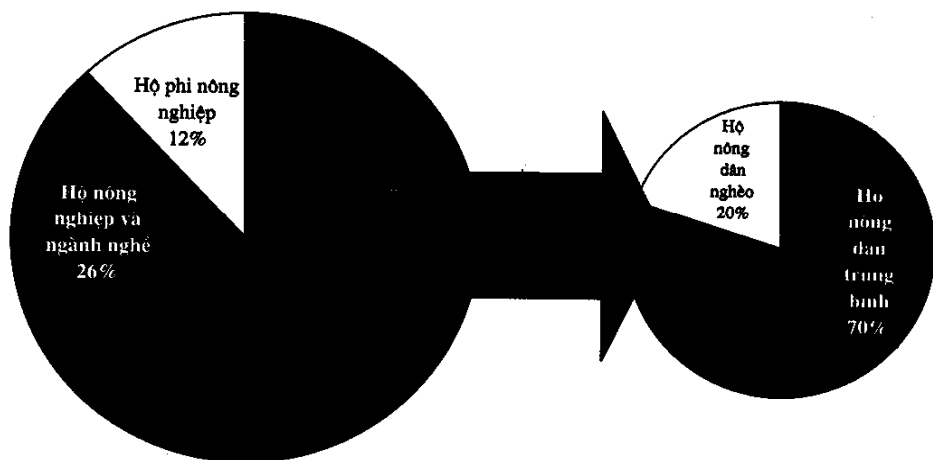
Khía cạnh thứ hai là liên kết hoá nền kinh tế đất nước để đạt mục tiêu thiêng liêng của chủ nghĩa xã hội: xây dựng một xã hội công bằng, xoá bỏ áp bức bóc lột. Thực chất của tiến trình này là xây dựng và sử dụng một bộ máy nhà nước trong sạch

và có năng lực tạo nên mối quan hệ liên kết, thống nhất trong toàn nền kinh tế, thông qua các biện pháp tổ chức và chính sách tạo nên sự công bằng và thống nhất quyền lợi trong toàn xã hội. Biện pháp quan trọng nhất là hình thành các kết cấu thể chế đảm bảo quyền làm chủ thực sự và dân chủ cho đông đảo nhân dân lao động và mọi tầng lớp nhân dân trong quá trình phát triển kinh tế. Trong đó, vai trò phát triển con người, tổ chức và sử dụng con người là yếu tố quan trọng hàng đầu. Chỉ khi nào tạo nên được điều kiện và cơ chế để người có tài, có đức được trọng dụng, được tổ chức và giao quyền hành quản lý ở các cấp, tạo nên hiệu quả công tác và động lực tinh thần cao trong bộ máy chính quyền thì mọi tổ chức sản xuất kinh doanh và xã hội mới hoạt động lành mạnh và hiệu quả và quá trình phát triển của đất nước mới thực sự vững bền.

## Kết luận

Nói nhiều về ngành nông nghiệp, các ngành hàng hoá nhưng không được quên nông thôn, nông dân. Chính cơ cấu và trình độ kinh tế nông thôn mới là nhân tố qui định khả năng công nghiệp hóa hiện đại hóa nền nông nghiệp Việt Nam, và chính người nông dân đóng vai trò nguồn lực chính cho sự nghiệp khó khăn này. Trong nông thôn hiện nay, hộ sản xuất nông lâm nghiệp là nhóm hộ chính chiếm đa số dân cư và đóng góp chính cho sản xuất nông nghiệp.

**Đồ thị 40: Kết cấu hộ nông dân Việt Nam**



Trong nhóm hộ này, loại nông hộ tiểu nông có qui mô trung bình (diện tích đất từ 0,5-1 ha; ít vốn, sản xuất hàng hóa nhỏ) là loại hộ đông nhất (trong số này có khoảng trên 30% có làm thêm ngành nghề, có thu nhập khá), số đông còn lại cùng với 20% hộ nghèo không có đất, thiếu vốn, thiếu kiến thức sản xuất tạo nên phần lớn hộ tiểu nông ở ranh giới giữa tự cấp tự túc và sản xuất hàng hoá nhỏ, là biển lao động khổng lồ có thu nhập thấp, năng suất lao động thấp.

Số lượng tiểu nông nhiều nhất tập trung ở những vùng không có nhiều lợi thế tự nhiên về nông nghiệp, đông dân, tập quán sản xuất hàng hóa kém phát triển như đồng bằng sông Hồng, duyên hải Trung bộ, Bắc Trung bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. Chính lượng lao động năng suất thấp và thu nhập thấp to lớn này đã kéo chìm mặt bằng giá ngày công và năng suất lao động xã hội xuống thấp. Vấn đề chính và cũng là nhiệm vụ khó khăn nhất trong công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là vực dậy cho được biển tiểu nông lạc hậu này, biến họ thành lực lượng lao động cho nền công nghiệp hiện đại và những nhà sản xuất kinh doanh hàng hoá lớn có vốn liếng, có kỹ năng, nắm công nghệ sản xuất và giao dịch trên thị trường.

Để thực hiện công cuộc vĩ đại này, Việt Nam không có lượng viện trợ quốc tế khổng lồ để đầu tư đẩy bật sản xuất nông thôn lên làm đà phát triển như Đài Loan; cũng không được kế thừa di sản quá khứ to lớn như Trung Quốc để tiến hành chuyển giao sở hữu, tạo nên hệ thống công nghiệp hương trấn thu hút việc làm và tạo nguồn thu nhập to lớn cho nông dân nông thôn; số lượng tiểu nông của ta cũng quá nhiều không thể tạm bỏ mặc họ để dồn sức đưa công nghiệp đô thị đi trước một bước rồi quay lại kéo nông thôn lên theo như Hàn Quốc đã làm; tài nguyên tự nhiên cũng không đủ nhiều như Indonesia lấy tiền bán dầu mỏ đầu tư và trợ cấp dồi dào cho sản xuất nông nghiệp để phát triển nông thôn; cách duy nhất có thể làm được là vận dụng quy luật khách quan để sử dụng cả 3 động lực điều hành xã hội chính: "bàn tay vô hình của thị trường", "bàn tay hữu hình của nhà nước" và "bàn tay bán vô hình của thể chế" nhằm huy động tổng lực toàn xã hội tham gia vào để dành vốn, đầu tư tài nguyên, dốc lòng chăm lo kinh tế nông thôn, khởi tiểu nông tiếp sức một cách hiệu quả để kích thích họ tự tổ chức lại, phát huy nội lực bản thân phát triển sản xuất, tự tạo khả năng tích lũy tái đầu tư, phát triển lên thành kinh tế trang trại hoặc doanh nghiệp, xoá bỏ hẳn kinh tế tiểu nông, tạo nên thế và lực cho bản thân kinh tế nông thôn chuyển mạnh cơ cấu sang đa dạng hóa sản xuất, phi nông nghiệp hóa nông thôn.

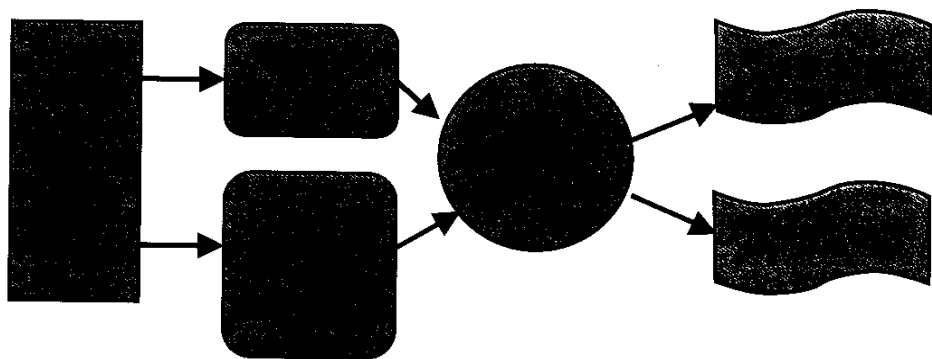
Thị trường thông thoáng và công bằng, quản lý nhà nước trong sáng và đủ năng lực, phát huy dân chủ cơ sở và đề cao vai trò chủ động của cộng đồng sẽ đảm bảo điều kiện phát triển an toàn và thuận lợi để 7- 8 triệu hộ tiểu nông trong số 11 triệu nông hộ Việt Nam. Một là, không bị rơi trở lại ranh giới đói nghèo trong mọi biến động trên thị trường, về thiên tai, thời tiết, trong mọi tình huống cạnh tranh, có đủ việc làm và luôn được an ninh về lương thực; hai là, hỗ trợ để các hộ này đủ sức vươn lên phá được vòng luẩn quẩn tự cấp tự túc, có để dành tái sản xuất, đổi mới được công nghệ, tăng được năng suất lao động, từng bước tích lũy chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp dịch vụ và công nghiệp, tăng thu nhập đều đặn và công bằng.

Cách hỗ trợ tốt nhất của nhà nước không phải là trợ cấp, cho không tràn lan, không tới mức, thông qua trợ giá, trợ cước, trợ lãi suất, bảo đảm giá sàn,... hay trực tiếp xông vào tham gia tổ chức sản xuất kinh doanh không hiệu quả như hiện nay. Cách làm hiệu quả hơn là:

- Quyết tâm đầu tư đến nơi đến chốn, hỗ trợ phát triển hệ thống hợp tác xã bằng bán cổ phần doanh nghiệp quốc doanh cho kinh tế hợp tác, giao trách nhiệm và tài nguyên của hoạt động tín dụng nông thôn và kinh doanh vật tư đầu vào, tiêu

thụ nông sản đầu ra kể cả xuất nhập khẩu cho hợp tác xã. Biến hợp tác xã thành lực lượng then chốt trong hoạt động cấp vốn, khuyến nông và kinh doanh vật tư nông sản cho nông hộ. Dùng hệ thống hợp tác xã mạnh để hỗ trợ và thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển.

- Sử dụng tài nguyên chưa khai thác hiệu quả của các nông lâm trường, các nhà máy quốc doanh, các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước sang phát triển phương thức hợp đồng, nối sản xuất nông nghiệp - chế biến công nghiệp - kinh doanh trên thị trường thành một hệ thống thống nhất về công nghệ và quyền lợi.



Ngoài ra, đầu tư thích đáng vào nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là công trình phục vụ tiếp thị, đào tạo cán bộ, làm tốt công tác giám sát tiêu chuẩn chất lượng, xây dựng chính sách, thương lượng quốc tế. Tạo môi trường an toàn, lành mạnh, công bằng cho nhân dân làm ăn.

Được như vậy, một số lao động nông thôn sẽ tách ra khỏi sản xuất nông nghiệp, được trang bị kiến thức và kỹ năng sẽ xung vào đội quân lao động phi nông nghiệp và công nghiệp đô thị hoặc nông thôn. Một số hộ tiểu nông làm ăn khá giả sẽ phát triển thành hộ trung nông, rồi thành hộ giàu hoặc trở thành doanh nghiệp phi nông nghiệp hoặc trở thành trang trại (cả loại trang trại thu hút nhiều đất cả loại trang trại thu hút nhiều vốn). Như vậy công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn không phải chỉ là quá trình cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, hay tới đây còn là tin học hóa, sinh học hóa, môi trường hóa, dân chủ hóa, trí thức hóa... mà chính là quá trình chuyển biến kinh tế hộ nông dân từ tiểu nông sản xuất nhỏ thành nông trại, doanh nghiệp sản xuất lớn. Khi thành phần kinh tế tiểu nông biến mất cũng là lúc quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn thành công và nền kinh tế Việt Nam về cơ bản trở thành một nền kinh tế liên kết.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Abbot, J.C., "Alternative Agricultural Marketing Institutions", trong D. Eltz (ed.), *Agricultural Marketing Strategy and Pricing Policy*, the World bank, 1987.
2. ABARE. Current issues. "A vision for Multilateral Agricultural Policy Reform", 2001.
3. Ashton, B., Hill, Piazza, Zeitz *Famine in China 1958-1961*. Population and Development Review 10.4, 1984.
4. Anh, L.T., "Thực tiễn vĩ đại, kinh nghiệm thành công nhìn lại và tổng kết công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc" *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 262, 3/2000.
5. Ann, G. Diversity in rural incomes: issues affecting access at household level. Paper presented at the World Bank conference, 1998.
6. Anand, Sdhir, and Ravi S. M. Kanbur, "Inequality and Development: A Critique" *Journal of Development Economics* 41(1), 1993. Asian Productivity
7. Organization (APO). New perspectives on rural industrialization. Report of an APO seminar. Tokyo, Japan, 1997.
8. Azis J. Iwan "East Asian Crisis and Poverty A Modeling Approach", High Level Symposium on Alternative Development Paradigm and Poverty Reduction ADB Institute, Tokyo, 2000.
9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III", Hà Nội, 1960.
10. Bach, Nguyen Thanh, "Mekong Delta Economy", *Magazine of Research Economic*, No 261, 2, 2000.
11. Bích, N.V. và Quang, C.T. "Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam" NXB Chính trị quốc gia, 1996.
12. Baumann, P. "Equity and Efficiency in Contract Farming Schemes: the Experience of Agricultural tree Crops". Overseas Development Institute, London, UK, 2000.
13. Báo Đầu Tư, Bộ Kế hoạch Đầu tư, "Các khu công nghiệp phía Nam lấp đầy 50%" số 74, 2001.
14. Báo Công nghiệp Việt Nam, Bộ công nghiệp, "Cải cách tiền lương không chỉ trông vào thuế", số 35, 1/9/2001.
15. Báo Nhân Dân, "Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng" số 14354, 2001.
16. Báo Nhân Đạo Chủ Nhật, Đảng Cộng sản Pháp, "Nga: một thập kỷ của những cơ hội bị đánh mất", dẫn theo TTXVN Paris, 21/8, 2001.
17. Báo Lao Động, "Khu công nghiệp làng nghề", Số 200/2001, 5/9/2001.
18. Báo Lao Động, "Vi phạm luật Lao động ở thành phố Hồ Chí Minh, đã đến mức báo động" Số 210/2002. 17/9/2001.

19. Báo Lao Động, "Nhà máy chế biến cà chua Hải Phòng, đầu tư 51 tỷ đồng để lỗ 9 tỷ đồng." *Số 204/2001, 10/9/2001.*
20. Bích, N. V., Quang, C. T., "Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam". NXB Chính trị Quốc gia, 1996.
21. Bhushan, I., Bloom, E., Thắng, N.M., Hữu, N.H. "Vốn nhân lực của người nghèo ở Việt Nam tình hình và các lựa chọn về chính sách" Ngân hàng Phát triển châu á, Bộ Lao động Thương binh Xã hội, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội, 2001
22. Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Ban Văn hóa Tư tưởng Trung ương, "Những điển hình tiên tiến của thời kỳ đổi mới". Nhà xuất bản Lao động, 1999.
23. Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, "Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn thời kỳ 2001-2002". NXBNN, 2001.
24. Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, "Cơ điện khí hoá nông nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn" NXBNN, 2001.
25. Bộ Lao động Thương binh Xã hội, "Chiến lược xoá đói giảm nghèo", 2001.
26. Bộ Kế hoạch Đầu tư, Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển và UNDP. Kỷ yếu hội nghị bàn tròn lần thứ 2 về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001- 2010. Hà Nội, 2000.
27. Bruno, Micheael, Ravallion, and Lyn Squire. "Equity and growth in developing countries: old and new perspectives on the policy issues" WB, Policy research department, Washington, D.C, 1995.
28. Cẩn, T. B. "Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo", NXB TP. Hồ Chí Minh, 1988.
29. Cohen, M. J. and Jones, J. Changes in Asian Agriculture: 1970-1990. AMPO Japan-Asia Quartly Review Vol. 22, No. 2-3
30. Cour, J. M. "Migrations, urbanization et transformation du monde rural au Vietnam". Ministère des Affaires Etranères, 2001.
31. Chung, C.H. Agricultural improvement and strategy on sustainable rural development in Vietnam observation of World Bank. Workshop on development strategy of Viename agriculture and rural. Hanoi, Agricultural Publishinghouse. 1997.
32. CIEM, "Kinh tế tri thức vấn đề và giải pháp kinh nghiệm của các nước phát triển và đang phát triển, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
33. Crook, F. W., 1995. China could Become a Net Rice Importer. Rice S&O /RCS-1995, 1995.
34. Coulter, J. and Goodland. A. "Marrying Farmer Cooperation and Contract Farming for Service Provision in a Liberalizing Sub-Saharan Africa". Working Paper, 1999.
35. Cuc, Nguyen Sinh, Why is the Income, Expenditure and Buying Capacity of farmer still low? Worshop on people Paticipation in Rural Development. Ha Noi, 2000.
36. Cho, K. "New Agricultural Cooperative in Vietnam - Discusion Based on Japanese Experience", 1999.

37. Chuẩn, Đ. "Mặt trái của một chính sách đúng" Tia Sáng. Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, 9/2001.
38. Clarke, G. "more invidence on income distribution and growth" Policy research working paper WB, Washington D.C., 1992.
39. Cuc, N. S., Why is the Income, Expenditure and Buying Capacity of farmer still low? Worshop on people Paticipation in Rural Development. Ha Noi, 2000.
40. Cúc, N. S. và Tiêm, N. V. "Nửa thế kỷ phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam 1945-1995", NXBNN, 1996.
41. David Glover, Ken Kusterer. Small Farmers, Big Business. The American University, Washington, DC., 1990.
42. David J. Glover. IDRC, Ottawa, Increasing the Benefits to Smallholders from Contract Farming: Problems for Farmer's Organizations and Policy Makers. 1978
43. Dat, Tran Tho, Transaction costs and partition of rural credit market. Margazine of Research Economic, No248,1, 1999.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IV, Nhà xuất bản Sự Thật, 1977.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ V, Nhà xuất bản Sự Thật, 1982.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI, Nhà xuất bản Sự Thật, 1987.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VII, Nhà xuất bản Sự Thật, 1991.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
49. David Runsten, Nigel Key. Contract Farming in Developing Countries: Theoretical Aspects and Analysis of Some Mexican Cases, 1996.
50. Dũng, N.H. "Phát triển con người ở Việt Nam các vấn đề việc làm, thu nhập xã hội", 2000.
51. Đáp, B.H., và Điền, N. "Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới" NXB Chính trị Quốc gia.
52. Định, L. Q. "Những số liệu thú vị", Lao động, 141/2001.
53. Đức, T. "Những vấn đề nâng cao hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội ở nước ta hiện nay", 1992.
54. Đức, L. V. và Hằng, T. T. T, 2001 "Công nghiệp Việt Nam những thành tựu và thách đố" Kinh tế Việt Nam bước vào thế kỷ 21. CIEM, 2001
55. Eliss, F., "Agricultural Policies in Developing Countries," Cambridge University Press, 1992.
56. Erkan Rehber. "Vertical Integration in Agriculture and Contract Farming". Working paper for A Joint USDA Land Grant University Research Project, 1998.
57. FAO. Lesions From China, 1978.
58. Food and Agriculture Policy Research Centre, "Changes in Japan's Agrarian Structure", 1998.

59. Fabella, Raul V. "Rural manufacturing employment in the Philippines: contribution and determinants" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi, 1987.
60. FAO. The state and market. "The agroprocessing industry and economic development", 1997.
61. Gillis, M. et al., Economics of Development, (3rd eds), New York: W. W. Norton & Company, 1992.
62. Glover, D. và Kuster, K. Contract farming and rural development. The Macmillan Press Ltd. London, 1999.
63. Johnson, G. "Những góc độ cải cách nông nghiệp và nông thôn Trung Quốc", Báo cáo số 98/01, ĐH Chicago, 1998.
64. Giáp, V. N., "Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử". NXB Quân đội Nhân dân, 2001.
65. Glewwe, P. Koch, S., Nguyen, B. L. "Dinh dưỡng trẻ em và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm 1990" Ngân hàng Thế giới, 2001.
66. Griffin, K., The Political Economy of Agrarian Change: An Essay on the Green Revolution, Cambridge: Harvard University Press, 1974.
67. Government-Donor-NGO working group, 10, 1999. Vietnam Development Report 2000 Attacking Poverty.
68. Hàn, L. M. "Các đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam". Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
69. General Statistical Office, 1999. Vietnam Living Standards Survey 1997-1998
70. Harvard Institute for International Development, "Theo hướng rồng bay: cải cách kinh tế ở Việt Nam", 1996.
71. Hunt, D., Economic Theories of Development: An Analysis of Competing Paradigm, Harvester Wheatsheaf, London, 1989.
72. Hồ Chí Minh toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1996.
73. Huang, J. and Rozelle, S. "China's Food Economy to the Twenty-first Century: Supply, demand, and Trade" IFPRI 2020 Vision initiative, 1997.
74. Hoang, J. "Funding Options and Restructuring for China's Agriculture System. Centre for Chinese Agricultural Policy China Academy of Sciences, 2001.
75. Ishikawa, S., "Pattern and Processes of Intersectoral Resource Flows: Comparison of Cases in Asia" trong G. Ranis and T.P. Schultz (eds), The State of development economics: Progress and Perspectives, Basil Blackwell, USA, 1988.
76. Institute for the Development of Agricultural Cooperative in Asia, "General Information on Agricultural Cooperative in Japan", 1997.
77. Islam, R. "Rural industrialization and employment in Asia: Issues and evidence" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi, 1987.
78. Imagawa, N. "Giới thiệu kinh nghiệm phát triển HTX nông nghiệp Nhật Bản". Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, 2000.
79. IFPRI, "Agriculture on the road to Industrialization". Johns Hopkins University Press Baltimore and London, 1995.



80. IFPRI, "Global food projection to 2020, 2001.
81. IFRI, "Thế giới toàn cảnh ramses 2001" NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
82. Institute of Saemual Kon-Kuk University, Seoul, Korea, "The Patterns of Rural Development in Korea 1970's", 1986.
83. Jin-Hwan Park, "The History of Saemaul Undong", Saemaul Undong Training, Saemaul Undong Central Training Institute, 1999.
84. Ja-Zenchu, "Sowing the Seed of the Future - Japan's Agricultural Cooperative Country Paper", 2000.
85. Jean.O & Lanjour Peter. Rural non-farm employment: A survey. Paper prepared for the 1995 World Development Report, 1995.
86. JIRCAS, CTU,CLRRI, "development of farming systems in the Mekong Delta of Vietnam", Ho Chi Minh City Publishing House, Saigon Time Group, Vietnam Asia Economic Center, 1998.
87. Hải, B. "Nhìn lại 5 năm phát triển công nghiệp", Thời báo kinh tế Việt Nam kinh tế 2000-2001, 2001.
88. Hossain, M. "Employment generation through cottage industries – potentials and constraints: the case of Bangladesh" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi, 1987.
89. Kang Moon Kyu, Saemaul Undong in Korea, The National Council of Saemaul Undong Movement in Korea, 1999. Korea Rural Economic Institute, "Agriculture in Korea", 1999
90. Katsujii Nakagane, "Studies on the Chinese Economy:Political Economics of the Relation between Agriculture and Industry". University of Tokyo Press, 1992
91. Kim, C. Y. "Policy Making on the Front Lines", World Bank, 1994.
92. Kuznets, Simon. "Economic growth and Structure". New York, Norton, 1965.
93. Lewis, W.A., "Economic Development with Unlimited Supplies of Labor", trong A. N. Agarwala and S. P. Singh, The Economics of Underdevelopment, Oxford University Press, London, 1969.
94. Lê, N. H., "Khổng Tử", NXB Văn Hoá, 1978.
95. Lênin, V. I., "Toàn tập", NXB Sự Thật, Hà Nội, tập 32, 1970.
96. Lênin, V. I., "Toàn tập", NXB Tiến Bộ, Mátscova, tập 39, 1977.
97. Lênin, V. I., "Toàn tập", NXB Tiến Bộ, Mátscova, tập 4, trang 15-16, 1977.
98. Landes, D. S. "Sự giàu và nghèo của các dân tộc" Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế TW, Trung tâm Thông tin Tư liệu, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
99. Lin, J. Y. Collectivization and China's Agricultural Crisis in 1959-1961, 1999.
100. Lin. J. Y. Rural Reform and Agricultural Growth in China, 1989.
101. Long, N. V."Vấn đề cải cách thể chế sau khủng hoảng ở châu á".
102. Liu, B. and Perry Link, "A great leap backward?". The New York Rewiew of book: China's Pitfall, by He Quinglian. Hong Kong, Mingjing Publishing house, 1998.

103. Luu., "Economic development theories in historical perspectives" unpublished paper, 2000.
104. Mác, C. và Ăngghen, P., "Toàn tập", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
105. Madison, Angus. "Chinese Economic Performance in the Long run", Development Centre Studies, 1998.
106. Mao, Z. "On the Ten Relationship" in Stuart Schram, ed., *Chairman Mao Talks to the People: Talks and Letters: 1956-1971*, New York: Pantheon Books, 1974.
107. Mao, Z and Schive, C. *Agricultural and Industrial Development in the Economic Transformation of the Republic of China on Taiwan*. Republic of China: the Council of Agriculture, 1991.
108. Martin, K., "Modern Development Theory", trong K. Martin (ed), *Strategies of Economic Development: Reading in the Political Economy of Industrialization*, Institute of Social Studies, 1991.
109. MARD and UNDP. *Workshop on Strategy Framework of Rural and Agriculture Development in Vietnam*, 1997.
110. Mellor, J.W(a)., "Agricultural Development and the Intersectoral Transfer of Resources" trong C.K. Eicher and J.M. Staatz (eds), *Agricultural Development in the Third World*, The Johns Hopkins Press, Baltimore and London, 1984.
111. Mellor, J.W(b)., "Food Price Policy and Income Distribution in Low-Income Countries", in C.K. Eicher and J.M. Staatz (eds), *Agricultural Development in the Third World*, The Johns Hopkins Press, Baltimore and London, 1984.
112. Ministry of Agriculture Forestry and Fisheries Government of Japan, "Statistics on Agricultural Cooperative".
113. Ministry of Agriculture and Rural Development, Department of Agro-Forestry Products Processing and Rural Industry, "Rural Industries and Services in Vietnam 1997". Agriculture Publishing House, 1997.
114. MPI, "Agricultural and Rural Development-Important Factors of Economic Development and Social stabilization". Documentation for Pari Donor Conference, 1998.
115. MPI-UNDP, *Hội nghị tư vấn cấp cao lần thứ II, về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010*. Hà Nội, 2000.
116. Minami, R. "The Economic Development of China". Macmillan, 1994.
117. Minot, N. W. "Contrac Farming and it's effect on Small Farmers in Less Developed Countries". Department of Agricultural Economics Michigan State University, 1986.
118. Morrison E. and Dubois, O. *Sustainable Livelihoods in Upland Vietnam: Land Allocation and Beyond*. IIED, 1998.
119. Mundle, S., "The Agrarian Barrier to Industrial Growth", in *The Journal of Development Studies*, Frank Cass & Co. Ltd, Vol.22, October 1985.
120. National Agricultural Cooperative Federation, "Agricultural Cooperatives in Korea", 1998.
121. Nam, Đ. H., Đoàn, L.C. "Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam" NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

122. North, D.C. "Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế", Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1998.
123. Ngân hàng Thế giới, "Đông á Con đường dẫn đến phục hồi", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
124. Long, N. V., "Nước cộng hoà Nhân dân Trung Hoa 50 tuổi".
125. Osmani, S.R. "The impact of economic liberalization on the small-scale and rural industries of Srilanka" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi, 1987.
126. Phat C.Đ. Economic reform, agriculture development and poverty alleviation in Vietnam, UNDP, 1995.
127. Perkins, D. and Yusuf, S. Rural Development in China. World Bank. The Johns Hopkins University Press. Baltimo and London, 1984.
128. Pomfret, R., Diverse Paths of Economic Development, Harvester Wheatsheaf, London, 1992.
129. Quốc, P. T. "Trung Quốc quá trình công nghiệp hóa trong 20 năm cuối thế kỷ XX". Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Kinh tế Thế giới. NXBKHX Xã hội, 2001.
130. Quý, N. H. "Kinh tế Trung Quốc năm 1998" Nghiên cứu Trung Quốc số 1, 1999.
131. Putterman, L. China Rural Economy Under Two Regimes. Continuity and Change in China's Rural Development. Oxford University Press, 1993.
132. Prebisch, Raul., "Commercial Policy in the Underdeveloped Countries," American Economic Review, 49 (May), 1959. Peter, L. The rural non-farm sector: A note on policy options, 1999.
133. Papola. T. S. "Rural industrialization and agricultural growth: a case study on India" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi, 1987.
134. Psacharopoulos, G. "Returns to investment in education: a global update" Policy working paper 1067, WB Washington D.C., 1993.
135. Phong, Đ., Cường, L.V."Economic transition in Vietnam: origins and roadmap" Vietnamse Studies, No 3, 1999.
136. PC World Việt Nam "Internet trước nghị định 55" No 12,10/2001.
137. Quynh T.H. và Doãn P. Đ., Minh, N. C. "Đại cương lịch sử Việt Nam" NXB Giáo dục, 1997.
138. Rozelle, S., Park, A., Hoang, J. "Dilemmas in Reforming State-market Relations in Rural China". Chinese Rice Economy Project. FRI, Stanford University, 1995.
139. Rozelle, S. "Stagnation Without Equity: Patterns of Growth and Inequality in China's Rural Economy". The China Journal, No35, 1996.
140. Romijin, H.A. "Employment generation through cottage industries in rural Thailand: potential and constraints" in Rizawanul Islam. Rural industrialization and employment in Asia. ILO. New Delhi.
141. Shan, L. F. "Building a farmers' organization's system in a developing country: the Taiwan experience". Taipei, Taiwan, R.O.C., 1995

142. Shan, L. F. "Building an agricultural marketing system in a developing country: the Taiwan experience". Taipei, Taiwan, R.O.C., 1994
143. Shan, L. F. "Building an agricultural financial system in a developing country: the Taiwan experience". Taipei, Taiwan, R.O.C., 1994
144. Shan, L. F. "Building an agricultural extension system in a developing country: the Taiwan experience". Taipei, Taiwan, R.O.C., 1995
145. Shan, L. F. Đài Loan. "Xây dựng hệ thống tiếp thị nông nghiệp ở nước đang phát triển: từ kinh nghiệm của Đài Loan", 1994.
146. Siamwalla, A and Valdés, A. "Food Security in Developing Countries International Issues", in C.K. Eicher and J.M. Staatz (eds), *Agricultural Development in the Third World*, The Johns Hopkins Press, Baltimore and London, 1984.
147. Shive, C, 1987. "Trade patterns and Trends of Taiwan". Trade and Structural Change in Pacific Asia, Chicago: University of Chicago Press.
148. Smith, Adam., *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. 1776 in lại 1937. New York: Modern Library.
149. Saith, A. "Contrasting experiences in rural industrialization: Are the East Asia success transferable?" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employer in Asia*. ILO. New Delhi, 1987.
150. Sơn, N.T., "Khám phá nông nghiệp Trung Quốc". Báo Nông nghiệp Việt Nam. S 175-176, 2001.
151. Sơn, Đ.K, "Các hệ thống sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long", NX T.P Hồ Chí Minh, 1978.
152. SOMRDPE, "Indonesia Poverty Alleviation Policy Reform", The State Coordinating Ministry for People's Welfare and Poverty Alleviation Republic of Indonesia, Malaysia, 1998.
153. SOMRDPE, "Report of Second Meeting of Asian Senior Officials on Rural Development and Poverty Eradication", 1998.
154. Sup, C. H. "Korea's Science & Technology Development" (1960-1980) Schultz, Paul "Education investment and return" Handbook of development economics North Holland, 1988.
155. Tang R., Wu Yue and Yang Quirong "Adjusting Grain Production Through Tax leverage" *Journal of Economic Research*, No9, 1988.
156. Tang, Z. Báo cáo trình bày tại hội thảo về "Huy động các nguồn nội và ngoại lực để tăng trưởng kinh tế- kinh nghiệm từ Trung Quốc và những vấn đề hiện tại của Việt Nam". Hà Nội 27/4-3/5, 1999.
157. Tàng, N. T. "Trung Quốc cải cách và mở cửa (1978-1998)", Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc, 2001.
158. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê, 1998
159. Tạo, V. "Công nhân Trung Quốc trong sự nghiệp cải cách mở cửa" Tạp chí Cộng Sản số 19, 1998.

160. Timmer, C.P., "The agricultural Transformation" trong H. Chenery and T.N. Srinivasan (eds), *Handbook of Development Economics*, Volume 1, Elsevier Science Publishers B.V, 1988.
161. Tiến, N.H. "Những vấn đề chính liên quan tới HTX nông nghiệp Việt Nam", 1999.
162. Thắng, N. "Phương pháp nghiên cứu chỉ số giá tương đối giữa sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam" Ban Vật giá Chính phủ, 11/2000.
163. Thọ, T.V., Chính, N.V., Đức, N.N., Quán, N. "Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới, NXB Thống kê, Hà Nội, 12/2000.
164. Thời Báo kinh Tế Việt Nam, "Gỡ những vướng vù núu chân công nghiệp Đông Nam bộ trên đường phát triển", số 104, 29/8/2001.
165. Thời Báo kinh Tế Việt Nam, "Thái Lan khích lệ khách cao tuổi đến nghỉ dài ngày", số 104, 29/8/2001.
166. Trí, P. Đ. "Đầu tư và tăng trưởng: dự báo kinh tế vĩ mô đơn giản cho giai đoạn 2001-2010. IMF, 2000
167. Thi, N. A. "Tháp Mười đón đường cơ giới" Thời báo Kinh tế Việt Nam 68, 2001.
168. TTXVN, "Xã hội Mông Cổ và những nghịch lý" theo báo Pháp Le Figaro 28/8. Tin tham khảo, 30/8/2001.
169. Tom, R. "Rural non-farm income in developing countries". Paper prepared for FAO. The state and market. 1997.
170. Tohata, S. "Agricultural Development in Modern Japan", Tahiei Printing co. LTD, 1963.
171. Tư, Đ., Tuấn T. Q., Bách, N. Đ., "Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa". NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
172. Tuấn. Đ.T., Lâm C. V., Doãn P. Đ., Dung, L. T. C. "Con đường phát triển của nông nghiệp và nông thôn", 1996.
173. Triết Phu, T. Đ. và Hồ Hán "Đài Loan nền kinh tế siêu tốc và bức tranh cho thế kỷ sau", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
174. Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược Trung Quốc. "Chiến lược phát triển của Trung Quốc trong thế kỷ 21", NXB Khai ích, Hồng Kông, 2001
175. UNDP. "Human Development Report". Oxford University Press, Inc, 1999.
176. UNDP. "Báo cáo phát triển con người 2001" Công nghệ mới vì sự phát triển con người. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
177. United Nation and Vietnam, "Expanding Choices for Rural Poor Human Development in Vietnam".
178. Viện Khoa học Xã hội, Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm. "Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước" NXB Đà Nẵng, 2000.
179. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, "Kinh tế Việt Nam năm 2000", báo các kinh tế hàng năm, Hà Nội, 2001.
180. Xuân, V.T. and Matsui, S. "Development of farming systems in the Mekong Delta of Vietnam", Ho Chi Minh City Publishing House, 1998.

181. Yotopoulos, Pan A. "Exchange Rate Parity for Trade and Development Theory, Test, and Case Studies". Cambridge University Press, 1996.
182. Yew, L. Q. "From Their World to First the Singapore Story 1965-2000, Harper Collins Publisher, 2000.
183. Yotopoulos, Pan A. and Jeffrey B. Nugent Economics of Development: Empirical Investigation. New York: Harper and Row, 1976.
184. Walle, D.V.D., "Phạm vi ảnh hưởng tĩnh và động của mạng lưới an sinh xã hội của Việt Nam", 2001.
185. Wagtaff, A. và Nga, N. N. "Khả năng sống của trẻ em ở Việt Nam" World Bank, 2001.
186. Wang, R. "Overview of the Current Agricultural research System in China, 2001.
187. Won, P. B. AARRO Saemaul Training, Saemaul Undong Central Institute, 1998.
188. World Bank: The Rural Non-Farm Economy: Report on Presentations and Discussions at the World.
189. World Bank, Vietnam Preparing for Take-off How Vietnam can Participate Fully in the East Asian Recovery, 1999.
190. World Bank, "Household welfare and Vietnam's transition". Regional and sectoral study, 1998.
191. World bank, "The East Asian Miracle economic growth and public policy", 1993.
192. World Focus, N°10, 11/12/2000.

Ngoài ra, còn tham khảo các báo cáo khảo sát, nghiên cứu nông nghiệp nông thôn của Hàn Quốc, Trung Quốc (Ban Kinh tế TW và Văn phòng Chính phủ, 2000); khảo sát nông nghiệp nông thôn Đài Loan (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2000); khảo sát nông nghiệp nông thôn Trung Quốc (Văn phòng Chính phủ, 2001)...

## Phụ lục

### 1. Mô hình nguồn lao động vô hạn và thị trường không hoàn hảo của Lewis:

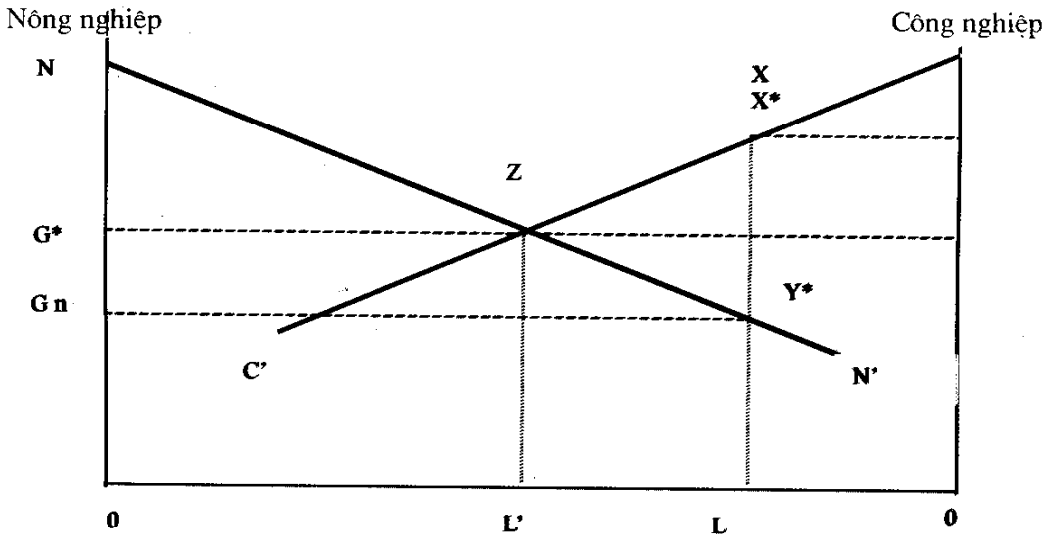
Lewis nhìn nhận quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp như một tiến trình chuyển dịch lao động giữa hai lĩnh vực chính trong nền kinh tế theo mô hình sau:

Ông vẽ hai trục tung, bên phải tượng trưng cho lĩnh vực nông nghiệp, bên trái tượng trưng cho lĩnh vực công nghiệp, đường dốc xuống NN' diễn tả nhu cầu về lao động của ngành nông nghiệp và đường dốc lên CC' là nhu cầu lao động ngành công nghiệp. Trục hoành đại diện cho khối lượng lao động cung cấp trên thị trường.

Khởi đầu, khi nền kinh tế bắt đầu phát triển, do khối lượng lao động nhiều (ở mức L), giá lao động nông nghiệp rất thấp (ở mức  $G_n$ ) trong khi giá lao động công nghiệp rất cao (ở mức  $G_c$ ) và số lao động công nghiệp cũng rất ít. Sự mất cân đối trong sử dụng tài nguyên lao động giai đoạn này được thể hiện bằng thuật ngữ kinh tế “mất mát chung của xã hội” (welfare lost) và thể hiện bằng tam giác XYZ. Do có sự chênh lệch đó, lao động trên thị trường chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp trong khi lương nông nghiệp tăng dần và lương công nghiệp giảm dần. Cho tới khi cân bằng nhu cầu lao động trên thị trường trượt tới điểm Z, thì nhu cầu lao động của hai lĩnh vực cân bằng với giá lao động trên thị trường là  $G^*$ .

Đây là điểm phân phối sử dụng lao động tối ưu, “mất mát chung của xã hội” lúc này bằng 0, tất cả mọi người lao động đều có mức lương cao như nhau. Đây là thời điểm lịch sử quan trọng, từ đó nông nghiệp không còn là kho chứa lao động giá rẻ cho quá trình công nghiệp hoá nữa.

**Sơ đồ 1: Mô hình chuyển đổi lao động giữa nông nghiệp và công nghiệp của Lewis**

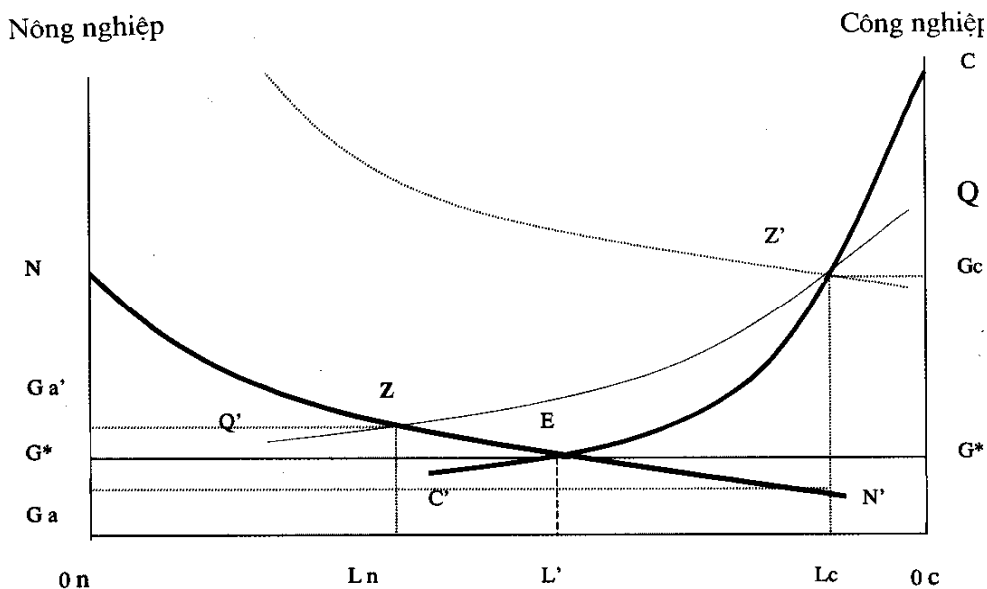


Nguồn: Yotopoulos, Pan A., 1996

## 2. Mô hình chuyển lao động nông thôn ra thành thị của Todaro.

Trong mô hình này, giá lao động trong nông nghiệp được xác định bởi mức lao động được huy động trong nông nghiệp  $L_n$ , mức lao động huy động vào lĩnh vực công nghiệp  $L_c$ . Đáng lẽ giá lao động trên thị trường phải ở mức  $G^*$  (nếu thị trường hoạt động hoàn hảo) nhưng thực tế lại tồn tại một lượng lớn lao động thất nghiệp trong xã hội, được biểu thị bằng khoảng cách giữa  $L_n$  và  $L_c$ . Như vậy khi một người lao động từ nông thôn muốn ra thành thị tìm việc làm, người này không thể nói chắc được rằng mình sẽ có được việc làm trong lĩnh vực công nghiệp với mức lương cao hơn ( $L_c$ ). Ngược lại họ phải tính đến cả trường hợp rủi ro bị rơi vào số những người thất nghiệp đợi việc làm, không lương (khoảng  $L_n - L_c$ ). Như vậy, mức lương người tìm việc mong đợi không phải mức lương hiện có trong lĩnh vực công nghiệp mà là so sánh giữa ngày công thực tế họ chắc chắn nhận được trong lĩnh vực nông nghiệp và mức lương công nghiệp với xác suất không tìm được việc làm.

Sơ đồ 2: Mô hình Todaro về sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp



Nguồn: Yotopoulos, Pan A., 1996



Như vậy, khi lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp gần như cố định hay tăng lên rất chậm so với lĩnh vực nông nghiệp như tình hình ở Việt Nam thời gian qua (trong giai đoạn 1990-1997, ngành nông nghiệp tạo ra thêm 2,9 triệu việc làm mới so với 0,2 triệu do lĩnh vực công nghiệp tạo ra) thì có thể coi điểm Lc là cố định. Nếu số người di cư từ nông thôn ra thành thị quá nhanh, đường NN' dịch chuyển sang bên trái, số người thất nghiệp tăng lên, mức lương mong đợi cũng thấp xuống. Như vậy tương ứng với mỗi một giá trị lương công nghiệp (Gc) đều có một cặp giá trị lương nông nghiệp (Gn) và mức thất nghiệp (La). Đường cong Q'Q biểu hiện mối quan hệ này (mức lương công nghiệp mong đợi). Ở điểm Z, mức ngày công trong nông nghiệp tương đương mức lương mong đợi từ công nghiệp và tương ứng với nhu cầu lao động cho ngành nông nghiệp (Ln), việc di cư ra thành phố ngừng lại. Khi kinh tế nông thôn và lĩnh vực nông nghiệp phát triển, tạo thêm việc làm thì đường cong NN' sẽ dịch dần sang phía bên phải, thu hẹp khoảng cách thất nghiệp Ln-Lc.

Từ mô hình này có thể rút ra những kết luận mang tính ứng dụng như sau:

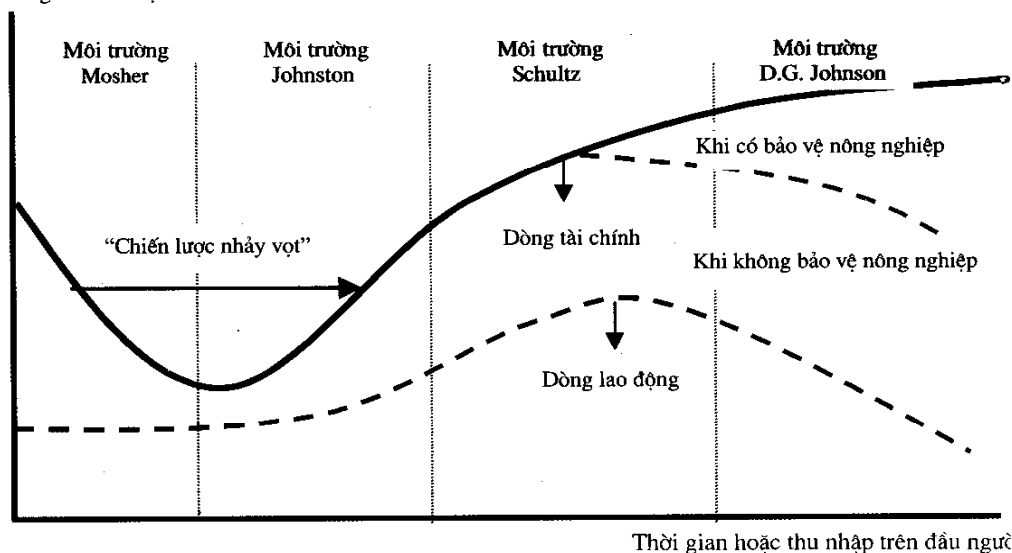
- Trong điều kiện thị trường chưa thông thoáng, cung chưa gặp cầu, một trong những phương pháp để giữ lao động lại nông thôn không xung thêm vào đội ngũ thất nghiệp ở thành phố là thông tin chính xác cho người lao động về xác suất tìm việc ở thành phố, trên cơ sở đó họ có thể cân nhắc để xác định được giao điểm thực giữa mức lương hy vọng có và thu nhập thực tế ở nông thôn và lượng lao động được chuyển ra sẽ đúng với nhu cầu thực sự của mức tăng thị trường.
- Kết luận thứ 2 là trong khi còn tồn tại một khối lượng lớn lao động thất nghiệp trong xã hội thì quá trình công nghiệp hoá nên được thực hiện một cách hợp lý với việc phi tập trung hóa các khu công nghiệp về nông thôn. Như vậy, dù trong điều kiện thị trường lao động hoạt động không hoàn hảo, lao động thất nghiệp cũng ở lại nông thôn, không cộng thêm vấn đề thất nghiệp với vấn đề bùng nổ đô thị hóa.
- Về lý thuyết, cách chọn lựa thứ 3 là cố hoàn chỉnh dần thị trường lao động, tạo điều kiện cho quy luật cung cầu đóng vai trò của mình trong việc điều tiết nguồn tài nguyên lao động, như vậy, đường cong QQ' sẽ dịch chuyển dần về bên phải, giá lao động xã hội sẽ rẻ dần, kích thích các ngành công nghiệp cần nhiều lao động mở rộng nhanh qui mô và tiến đến thu hút hết lao động thất nghiệp. Giá lao động trong xã hội có thể rất thấp nhưng mọi người đều có việc làm. Trong thực tế, khó có thể mở rộng nhanh các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như vậy.
- Nhiều nước đã chọn giải pháp chuyển đường CC' sang trái, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa để thu hút nhanh lao động từ số người thất nghiệp và từ nông nghiệp vào sản xuất công nghiệp. Cách đi này nếu thành công có thể khá nhanh, nhưng tốn kém và có nhiều rủi ro về an ninh lương thực, về công bằng xã hội (vì trong một thời gian nhất định kìm hãm một khối lượng lớn cư dân nông thôn có thu nhập thấp và cố định). Trong cuộc khủng hoảng kinh tế vừa qua, Indonêxia đã trở thành bài học phản diện về cách phát triển này (xem phần 5.1).

Phương án thiết thực nhất và hiệu quả nhất là phát triển lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển đường cong NN' lên phía trên và sang bên phải. Bằng cách này, chẳng những nhanh chóng thu hẹp biển người thất nghiệp trong xã hội mà còn tăng dần mức lương bình quân trong xã hội. Khi đường NN' chuyển từ điểm Z lên Z', thì đạt tới điểm toàn dụng lao động trong xã hội, giải quyết triệt để tình trạng thất nghiệp, và tăng thu nhập cho cư dân nông thôn. Cách đi này còn mang tính vững bền rất cao trong mọi tình huống bất ổn về kinh tế, tài chính. (xem phần 2.1 và 2.2), đó cũng là con đường mà các nền kinh tế công nghiệp hoá thành công ở châu Á như Nhật bản và Đài Loan đã lựa chọn.

### 3. Lý thuyết bốn giai đoạn phát triển của C. Peter Timmer

#### Sơ đồ 3: Mô hình bốn giai đoạn phát triển nông nghiệp của Peter Timmer

Tài nguyên chuyển từ  
lĩnh vực nông nghiệp  
sang các lĩnh vực khác



### 4. Mô hình “Hai nước, ba hàng hóa” của Lewis (1950, 1978)

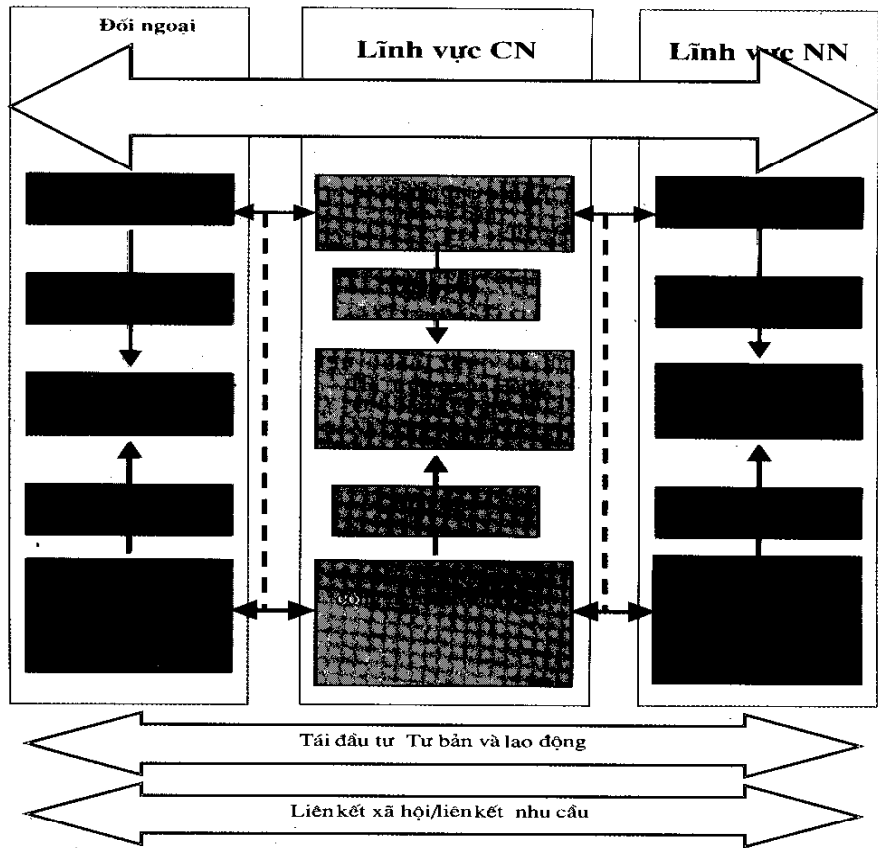
Trong các công trình đầu tiên của mình, Lewis phân tích một mô hình kinh tế trong đó hai nước “Bắc” và “Nam” sản xuất ra 3 loại hàng hóa, một loại là lương thực cả hai nước cùng có khả năng sản xuất ví dụ như gạo, loại thứ hai là sản phẩm công nghiệp của nước “Bắc” ví dụ là thép và loại thứ ba là nông sản của nước “Nam” ví dụ là cà phê. Khi cả ba loại hàng hoá được buôn bán giữa hai nước, giá lương thực giữ hai nước sẽ cân bằng, hay nói cách khác, giá thanh toán giữa hai nước dựa vào giá lương thực chung và giá hai hàng hoá kia được xác định dựa trên tương quan về giá giữa thép và lương thực ở Bắc và giữa giá cà phê với giá lương thực ở Nam. Như vậy

quan hệ buôn bán quốc tế lúc này trở nên tùy thuộc vào quan hệ buôn bán trong nội địa mỗi nước.

Về thực chất, quan hệ này lại phụ thuộc vào năng suất lao động của từng nước để sản xuất ra hàng hóa của mình, trong đó hiệu quả sản xuất của sản phẩm chung (lương thực) đóng vai trò quyết định. Giả sử do áp dụng tiến bộ kỹ thuật tốt hơn hoặc có trình độ cơ giới hóa cao hơn mà năng suất lao động trong ngành sản xuất lương thực của nước Bắc cao hơn nước Nam, như vậy giá lương thực trong nước Bắc giảm tương đối so với giá thép. Khi buôn bán quốc tế diễn ra, sự giảm giá này chuyển sang nước Nam làm giảm giá cả phê của nước này một cách tương đối so với giá thép nhập khẩu. Trong trường hợp này, cách duy nhất để cải thiện cán cân thương mại là nước Nam phải tăng hiệu quả sản xuất lương thực một cách tương đối so với sản xuất cà phê của nước mình.

5. Lý thuyết về sự liên kết và phân cách của nền kinh tế.

Sơ đồ 4: Nền kinh tế liên kết

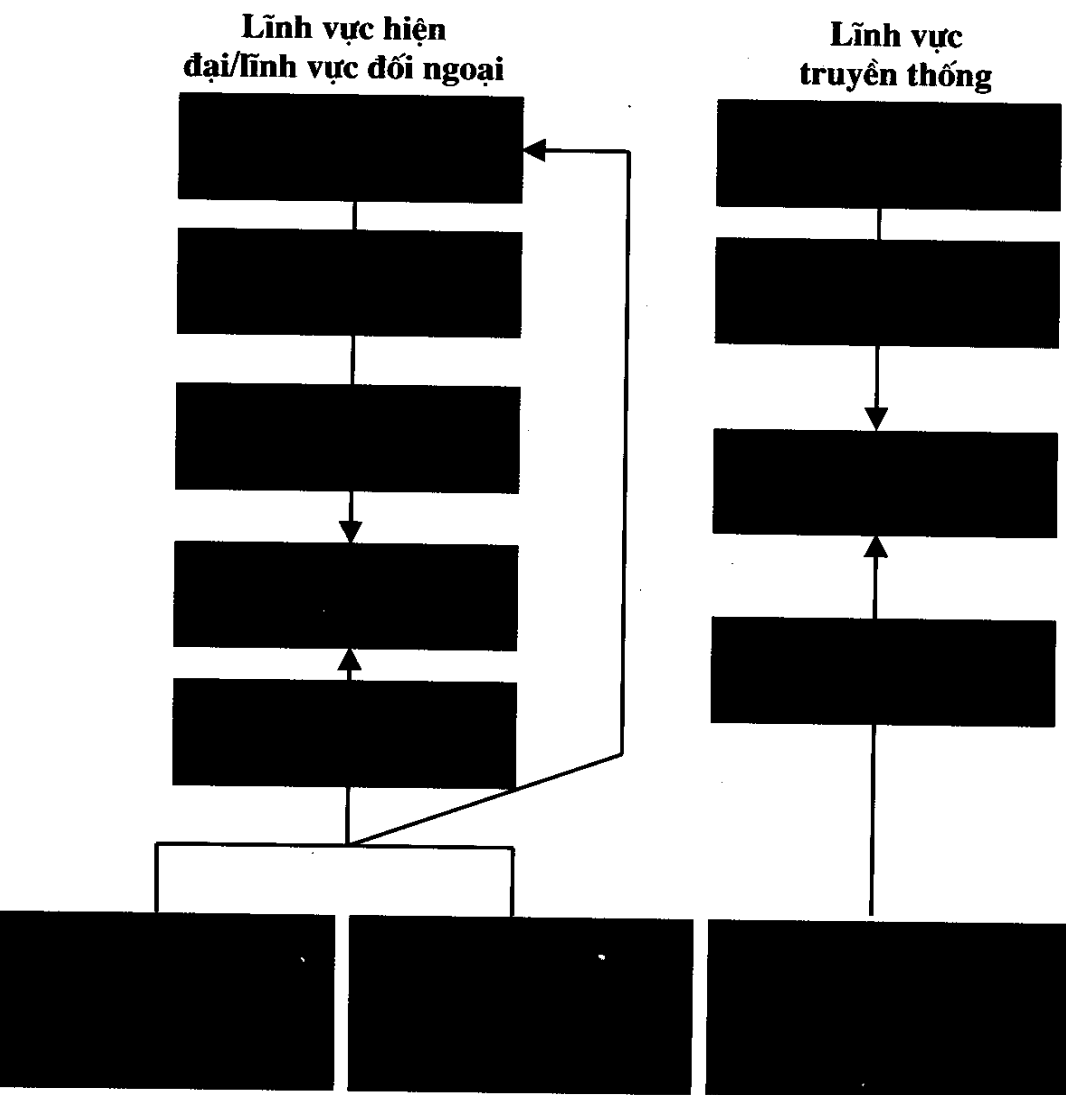


Bên trái sơ đồ là khu vực giao dịch thương mại đối ngoại, bên phải là lĩnh vực nông nghiệp chuyên sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tồn tại của xã hội, ở giữa là lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hàng hoá cần đầu tư nhiều tư bản, và hàng lâu bền. Phần trên của sơ đồ là mảng cung, ở đây có sự nối kết liên ngành bên trong từng ngành và giữa các ngành với nhau thể hiện bằng các mũi tên. Sự liên kết giữa các ngành thể hiện rằng việc sản xuất hàng nông sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng căn bản được chuyển sang lĩnh vực công nghiệp thông qua nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, ngược lại hàng công nghiệp nhẹ, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp lại chuyển từ ngành công nghiệp sang lĩnh vực nông nghiệp.

Ở phía dưới sơ đồ là phần nhu cầu, một phần rất quan trọng của kinh tế thị trường. Các hoạt động sản xuất của cả 3 khu vực tạo nên nhu cầu tiêu dùng cho xã hội (theo đường chấm xanh là cây). Thu nhập của các giai tầng xã hội về thực chất là quá trình tái thu hồi tư bản cho người đầu tư và tái sản xuất ra sức lao động cho công nhân. Các nhà đầu tư tạo ra nhu cầu cho hàng hóa công nghiệp, hàng hóa này có thể được sản xuất trong nước hoặc có thể được nhập khẩu. Hoạt động này tạo ra việc làm cho người lao động và tạo ra nhu cầu về hàng nông sản và hàng công nghiệp nhẹ. Như vậy việc tạo ra nhu cầu cho hàng hóa tư bản và nhu cầu cho hàng nông sản liên kết chặt chẽ với nhau, nếu một yếu tố bên ngoài nào làm tăng một nhu cầu thì cũng dẫn đến tăng nhu cầu kia. Từ đó, hệ thống tạo nên sự tăng trưởng về thu nhập và mức lương bình quân trong xã hội. Sự liên kết quyền lợi giữa các giai tầng trong xã hội được thể hiện bằng những mũi tên liên ngành ở phần nhu cầu.

Một nền kinh tế phân cách có sự tách biệt giữa các lĩnh vực và giữa các giai tầng trong xã hội. Ở khu vực sản xuất sẽ hình thành những lĩnh vực phát triển hiện đại, (những lĩnh vực “then chốt”) nhưng sự tăng trưởng ở những khu vực này không được lan truyền sang các phần khác của nền kinh tế.

Sơ đồ 5: Mô hình Kinh tế phân cách



Nguồn: De Janvry, 1981.

Ở phần nhu cầu cũng tồn tại sự phân chia giữa các giai tầng khác nhau trong xã hội. Thị trường của những lĩnh vực hiện đại bị phân cách về mặt địa lý và xã hội với thị trường của các hàng hóa nông nghiệp truyền thống. Các “thị trường hiện đại” có nhu cầu về hàng hóa sang trọng nhập khẩu từ nước ngoài để thỏa mãn các tầng lớp trung lưu hoặc giàu có sống bằng lợi tức. “Thị trường truyền thống” chủ yếu là hàng nông nghiệp và nội hóa phục vụ cho những người làm công ăn lương hoặc sản xuất tự túc.

công nghiệp hoá từ nông



1 002012 400549

120.000 VNĐ